

**BỘ TƯ PHÁP**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**



**KỶ YẾU**  
**HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG**

**PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ**  
**TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI XANH**

**HÀ NỘI, NGÀY 10 THÁNG 10 NĂM 2025**

**MỤC LỤC CHUYÊN ĐỀ HỘI THẢO KHOA HỌC**  
**“Pháp luật thương mại quốc tế trong bối cảnh chuyển đổi xanh”**

| <b>STT</b> | <b>CHUYÊN ĐỀ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>TRANG</b> |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1.         | Một số vấn đề về thương mại xanh trong các cam kết quốc tế của Việt Nam và yêu cầu hoàn thiện pháp luật trong nước<br><br><b>TS. Trần Anh Tuấn</b><br><i>Trưởng Phòng Pháp luật thương mại, tài chính và tổng hợp<br/>Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp</i>                                              | 4            |
| 2.         | Pháp luật quốc tế về tiêu chuẩn môi trường trong thương mại nông sản: Tác động và thách thức đối với ASEAN trong bối cảnh chuyển đổi xanh<br><br><b>TS. Nguyễn Như Hà</b><br><i>Phó Vụ trưởng Vụ pháp chế<br/>Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>                                                                | 11           |
| 3.         | Trợ cấp xanh trong thương mại quốc tế: Khung pháp lý và khuyến nghị cho Việt Nam<br><br><b>PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà</b><br><i>Viện trưởng Viện nghiên cứu sáng tạo, Trường Đại học Ngoại thương</i>                                                                                                       | 25           |
| 4.         | Các biện pháp thương mại liên quan đến chống biến đổi khí hậu và sự phù hợp với pháp luật của WTO<br><br><b>ThS. Phạm Thanh Hằng</b><br><i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>                                                                                                       | 44           |
| 5.         | Cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường trong các hiệp định thương mại tự do của Việt Nam<br><br><b>TS. Tào Thị Huệ</b><br><i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>                                                                                                                 | 64           |
| 6.         | Lồng ghép các điều khoản về biến đổi khí hậu trong các hiệp định thương mại tự do – Kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam<br><br><b>TS. Đỗ Quý Hoàng</b><br><i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i><br><b>Nguyễn Thảo Quyên</b><br><i>Arizona K46 Trường Đại Học Luật Hà Nội</i> | 83           |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 7.  | Hiệp định về Biến đổi Khí hậu, Thương mại và Bền vững (ACCTS) – Bước tiến mới trong xây dựng pháp luật thương mại quốc tế thích ứng với biến đổi khí hậu<br><br><b>ThS. Lý Hương Linh</b><br><i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>                         | 99  |
| 8.  | Chỉ thị của Liên minh Châu Âu về báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp (CSRD) và tác động đến Việt Nam<br><br><b>ThS. Hoàng Thanh Phương</b><br><i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>                                                               | 114 |
| 9.  | Quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng (EUDR) và tác động đến các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam<br><br><b>ThS. Nguyễn Ngọc Hồng Dương</b><br><i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>                                                           | 127 |
| 10. | Tiêu chuẩn xuất khẩu xanh – Quy định của Liên minh Châu Âu và khuyến nghị đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam<br><br><b>TS. Trương Thị Thuý Bình</b><br><i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>                                                          | 143 |
| 11. | Tiêu chuẩn xanh trong Chiến lược "Từ Nông trại đến Bàn ăn" của Liên minh châu Âu: Thách thức và khuyến nghị cho nông sản xuất khẩu của Việt Nam<br><br><b>ThS. Nguyễn Minh Huyền &amp; ThS Lương Thị Hà Thanh</b><br><i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i> | 168 |
| 12. | Khung pháp lý về dự án tạo tín chỉ các-bon tại Việt Nam hiện nay – Thực trạng và giải pháp trong bối cảnh thương mại chuyển đổi xanh<br><br><b>ThS. Đỗ Thu Hương</b><br><i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i>                                              | 186 |
| 13. | Tác động của Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) của Liên minh Châu Âu đến xu hướng phát triển của pháp luật thương mại quốc tế<br><br><b>ThS. NCS. Sần Thành Nam</b><br><i>Giám đốc điều hành<br/>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu GMC Việt Nam</i>                         | 200 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 14. | <p>Chính sách và pháp luật về thương mại và quản trị rừng bền vững của một số quốc gia và gợi mở cho Việt Nam</p> <p style="text-align: right;"><b>TS. Phạm Hồng Hạnh</b><br/> <b>Nguyễn Khánh Linh &amp; Nguyễn Hà Khánh Linh</b><br/> <i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i></p>                                                     | 214 |
| 15. | <p>Quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (ERP) trong pháp luật của Nhật Bản và gợi mở cho Việt Nam</p> <p style="text-align: right;"><b>ThS. Đoàn Quỳnh Thương</b><br/> <i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i></p>                                                                                                          | 240 |
| 16. | <p>Xây dựng khung pháp lý về tiêu chuẩn môi trường – xã hội – quản trị doanh nghiệp (ESG): Kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam</p> <p style="text-align: right;"><b>ThS. Trần Thu Yến</b><br/> <i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i></p>                                                                                       | 262 |
| 17. | <p>Pháp luật về phòng, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) của một số quốc gia/khu vực và khuyến nghị cho Việt Nam</p> <p style="text-align: right;"><b>TS. Hà Thanh Hoà</b><br/> <i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i></p>                                                             | 278 |
| 18. | <p>Quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản và thực phẩm: Thực trạng và khuyến nghị</p> <p style="text-align: right;"><b>TS. Nguyễn Quỳnh Anh</b><br/> <i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i><br/> <b>Nguyễn Thị Bảo Hân</b><br/> <i>Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên Việt Nam (ENV)</i></p> | 298 |
| 19. | <p>Chuyển đổi xanh trong thương mại điện tử - Quy định của một số quốc gia trên thế giới và đề xuất cho Việt Nam</p> <p style="text-align: right;"><b>ThS. Trần Phương Anh</b><br/> <i>Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội</i></p>                                                                                                         | 314 |

# MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THƯƠNG MẠI XANH TRONG CAM KẾT QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM VÀ YÊU CẦU HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT TRONG NƯỚC

*TS. Trần Anh Tuấn\**

**Tóm tắt:** *Thương mại xanh là vấn đề được đặt ra trong sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia và toàn cầu trong giai đoạn hiện nay. Các điều ước quốc tế về thương mại, nhất là các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đã cố gắng có những quy định gắn tự do hóa thương mại quốc tế với bảo vệ môi trường (thương mại xanh). Việt Nam đã có cam kết về thương mại xanh trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên. Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam cũng có quy định về vấn đề này.*

*Trong Bài viết này, tác giả sẽ khái quát các cam kết về thương mại xanh trong các Hiệp định nêu trên và pháp luật Việt Nam, từ đó có một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam liên quan.*

**Từ khóa:** *Thương mại xanh, cam kết quốc tế của Việt Nam và phát triển bền vững.*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện “thương mại xanh” đang trở thành một nội dung không thể thiếu của phát triển bền vững ở mỗi quốc gia và trong phạm vi toàn cầu. Các quy định mới của điều ước quốc tế, chính sách và pháp luật của mỗi quốc gia yêu cầu các doanh nghiệp phải hành động vì sự bền vững của chuỗi sản xuất, cung ứng trong mối quan hệ chặt chẽ với bảo vệ môi trường. Các mô hình kinh doanh tuần hoàn được phát triển thay thế dần cho kinh tế tuyến tính, trong đó biên rác thải đầu ra của ngành này thành nguồn tài nguyên đầu vào của ngành khác hay tuần hoàn trong nội tại bản thân của một doanh nghiệp. Các hoạt động sản xuất, mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ phải tính đến các yếu tố môi trường trong toàn bộ chuỗi giá trị, từ sản xuất, đóng gói, vận chuyển đến tiêu dùng và xử lý, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và thúc đẩy sự phát triển bền vững. Đây là một xu hướng tất yếu trong nền kinh tế hiện đại, góp phần tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ thân thiện với môi trường và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu.

Các yếu tố “xanh” trong thương mại bao gồm:

**Thứ nhất,** “sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xanh”: Theo đó, hàng hóa được sản xuất từ vật liệu, nguyên liệu có khả năng tái tạo, thân thiện với môi trường và quy trình sản xuất, tạo ra các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ giảm thiểu ô nhiễm.

---

\* Vụ Pháp luật quốc tế, Bộ Tư pháp

**Thứ hai, “sản xuất xanh”:** Tức là các doanh nghiệp chuyển đổi sang áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tái sử dụng hoặc tái chế chất thải để giảm thiểu ô nhiễm.

**Thứ ba, “vận chuyển và hậu cần xanh”:** Tối ưu hóa quy trình vận chuyển, sử dụng phương tiện và giải pháp tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải. Các công việc liên quan đến cải thiện hiệu suất năng lượng và giảm khí thải trong lĩnh vực vận chuyển và hậu cần. Điều này bao gồm phát triển và triển khai hệ thống giao thông công cộng, sử dụng phương tiện di chuyển thân thiện với môi trường và quản lý bền vững chuỗi cung ứng.

**Thứ tư, “tiêu dùng xanh”:** Việc sử dụng, tiêu dùng của con người đối với sản phẩm hàng hóa, dịch vụ không gây hại cho sức khỏe con người và hệ sinh thái tự nhiên.

Tăng cường yếu tố “xanh” trong thương mại quốc tế là các quốc gia bảo đảm thực hiện “xanh hóa” thương mại giữa các bên kinh tế và coi đây là điều kiện để tham gia vào quá trình tự do thương mại trong khuôn khổ song phương, khu vực, toàn cầu. Quá trình “xanh hóa” này được thực hiện trong từng giai đoạn và các lĩnh vực thương mại quốc tế như sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ, tăng cường sử dụng năng lượng tái tạo, giao thông xanh, hiệu quả năng lượng, quản lý chất thải, nông nghiệp bền vững, các giải pháp dựa vào thiên nhiên và các dịch vụ chuyên nghiệp về môi trường. Việc khuyến khích thương mại quốc tế xanh giúp giảm thiểu carbon cho nền kinh tế mỗi quốc gia, toàn cầu và bảo vệ môi trường với chi phí thấp.

Các cam kết về thương mại xanh giữa các quốc gia gắn với việc giảm thuế quan và các rào cản phi thuế quan đối với một danh mục hàng hóa, dịch vụ xanh được lựa chọn kỹ lưỡng, mang lại lợi ích cho môi trường và ngược lại.

## **II. PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ CAM KẾT QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM VỀ THƯƠNG MẠI XANH**

### **1. Pháp luật quốc tế về thương mại xanh**

Luật thương mại quốc tế bắt đầu phát triển mạnh mẽ từ khi thành lập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và được tăng tốc với sự ra đời của các hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới.

Trong những năm sau khi WTO được thành lập, Tổ chức này đã có nhiều số nỗ lực hướng tới “xanh hóa” hệ thống thương mại quốc tế.<sup>1</sup> Cơ quan Phúc thẩm của WTO đã dẫn chiếu đến mục tiêu phát triển bền vững trong phần mở đầu của Hiệp định Marrakesh để diễn giải một số điều khoản của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) dựa trên các nguyên tắc của luật môi trường.<sup>2</sup> Từ nửa cuối những năm 1990 và đầu những năm 2000, ngày càng nhiều FTA đưa nội dung về môi trường hoặc

---

<sup>1</sup> Steve Charnovitz (2007). *The WTO's Environmental Progress*. 10 Journal of International Economic Law 685, 686.

<sup>2</sup> Appellate Body Report, United States-Import Prohibition of Certain Shrimp and Shrimp Products, WT/DS58/AB/R, adopted 6 November 1998, paras 129 and 131.

đi kèm khuôn khổ FTA đó với một chương/hiệp định môi trường riêng biệt, ví dụ: Hiệp định Thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA). Mục tiêu chính của các quy định về môi trường là ngăn chặn mặt tác động tiêu cực của phát triển thương mại đến chất lượng môi trường ở các quốc gia thành viên của các FTA, nhưng cũng tránh việc các quốc gia hành vi “lợi dụng” việc này để tạo rào cản thương mại quốc tế trá hình.

Từ những năm đầu của thế kỷ XXI, mối quan hệ tương tác, cân bằng giữa thương mại toàn cầu, khu vực, song phương và chất lượng môi trường được thừa nhận rộng rãi trong quá trình đàm phán các FTA. Theo đó, có các quy định hoặc chương hoặc chương Phát triển bền vững có quy định về môi trường đã được thiết lập trong khuôn khổ FTA khu vực, ví dụ: Hiệp định Liên kết giữa Liên minh châu Âu (EU) với Ukraina năm 2014, Chương 13 (thương mại và phát triển bền vững) có quy định bảo vệ môi trường hay Điều 290 (Quyền điều tiết) điều chỉnh cả nội dung cải thiện các quy định lao động trong pháp luật của quốc gia thành viên hoặc FTA giữa EU và Canada năm (CETA) năm 2016 có Chương 22 về thương mại và phát triển bền vững, v.v.. Tuy nhiên, cho đến nay, cũng đã có nhiều nghiên cứu đã cố gắng đánh giá về hiệu quả của quy định môi trường trong các FTA. Các nghiên cứu cho thấy rằng, việc ký kết các FTA làm giảm ô nhiễm, nhưng tác động này là gián tiếp (ví dụ: Nghiên cứu của Ghosh và Yamari năm 2006)<sup>3</sup>. Ngược lại, họ không tìm thấy bằng chứng về ảnh hưởng trực tiếp giữa việc ký kết các FTA và việc cắt giảm phát thải CO<sub>2</sub> (ví dụ: Nghiên cứu của Baghdadi và cộng sự vào năm 2013). Như vậy, vấn đề đặt ra là liệu các quốc gia phát triển có lợi dụng các quy định này trong đàm phán FTA để đạt các mục tiêu khác của mình trong thiết lập các tiêu chuẩn tự do thương mại, gây bất lợi cho các quốc gia đang phát triển hay không.

Mặc dù còn có các quan ngại nêu trên nhưng trong hơn 2 thập kỷ vừa qua, số lượng FTA đã tăng lên đáng kể, tính đến hết tháng 5/2025 thế giới đã có 375 FTA đang có hiệu lực<sup>4</sup>. Đặc biệt, trong những năm gần đây, số lượng FTA thế hệ mới có xu hướng tăng cao và đang trở thành một trào lưu mới trong hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia. Các FTA thế hệ mới luôn coi trọng mục tiêu phát triển bền vững. Điều này thể hiện ở các quy định không thuộc phạm trù thương mại (lao động, môi trường...) nhưng sẽ bị ràng buộc trong thực hiện các biện pháp thương mại. Tuy vậy, trên thực tế, các quy định về môi trường trong FTA thế hệ mới đang trở thành những thách thức cho việc thực hiện đối với các quốc gia đang phát triển trong điều kiện mà các tiêu chuẩn trong nước của họ về môi trường chưa cao.

---

<sup>3</sup> The Environmental Impact of Free Trade Agreements, truy cập ngày 15/7/2025 trên <https://conexionintal.iadb.org/2017/04/27/el-impacto-ambiental-de-los-tratados-comerciales/?lang=en>.

<sup>4</sup> Thông tin truy cập ngày 01/9/2025 trên [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/region\\_e/region\\_e.htm#:~:text=back%20to%20topFacts%20and%20figures,in%20RTAs%20back%20to%20top.](https://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/region_e.htm#:~:text=back%20to%20topFacts%20and%20figures,in%20RTAs%20back%20to%20top.)

Liên quan đến các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh và Bắc Ailen (UKVFTA) không đặt ra những yêu cầu mới so với các tiêu chuẩn quốc tế chung về môi trường. Theo đó, các FTA này yêu cầu quốc gia thành viên có nghĩa vụ tham gia các điều ước quốc tế cụ thể đã được quốc tế thừa nhận rộng rãi trong lĩnh vực này. Giá trị gia tăng của các quy định này trong FTA thế hệ mới là đem lại việc nâng cao tính thực thi chúng khi chuyển hóa chúng thành những nghĩa vụ bắt buộc được bảo đảm bằng các công cụ về kinh tế, cơ chế giải quyết tranh chấp và các chế tài thương mại. Tuy vậy, nhìn chung, những quy định về môi trường tại các FTA thế hệ mới đều đặt ra cam kết khá cao như thực thi hiệu quả các hiệp định đa phương về môi trường mà Việt Nam đã kết hoặc gia nhập.

## **2. Cam kết quốc tế của Việt Nam về thương mại xanh**

Như trên đã nêu “thương mại xanh” gắn với nền sản xuất, cung ứng và tiêu dùng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ không gây tổn hại đến môi trường. Do đó, cam kết quốc tế của Việt Nam về “thương mại xanh” gắn với các cam kết về môi trường tại các FTA mà Việt Nam là thành viên. Đối với cam kết về môi trường gắn với thương mại quốc tế, Việt Nam có các cam kết cụ thể tại các FTA thế hệ mới. Trong khuôn khổ Bài viết này, tác giả xin làm rõ các cam kết về môi trường tại EVFTA và CPTPP.

### **2.1. Cam kết về môi trường trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu**

Như trên đã nêu trên, cam kết môi trường được ghi nhận trong Chương Thương mại và phát triển bền vững của EVFTA gồm các nội dung chính về đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên rừng và thương mại lâm sản, quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy.

#### **a) Về biến đổi khí hậu**

Việt Nam và EU cam kết thực thi, hợp tác nhằm đạt được các mục đích liên quan đến biến đổi khí hậu được quy định trong một số điều ước quốc tế môi trường gồm: Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu năm 1992 (Công ước UNFCCC), Nghị định thư Kyoto liên quan đến Công ước UNFCCC và Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu năm 2015. Việt Nam và EU cam kết hợp tác trong các lĩnh vực quan trọng để làm giảm tác động đến môi trường, biến đổi khí hậu bao gồm:

- Các bài học và thông lệ tốt nhất trong việc xây dựng, thực thi và vận hành các cơ chế định giá các-bon;
- Thúc đẩy thị trường các-bon trong nước và quốc tế qua các cơ chế như Chương trình mua bán khí thải và giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng;
- Tăng cường tiết kiệm năng lượng, công nghệ khí thải thấp và năng lượng tái tạo.



*b) Về đa dạng sinh học*

Việt Nam cùng EU thừa nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học theo Công ước Đa dạng sinh học năm 1992 và Kế hoạch chiến lược về Đa dạng sinh học giai đoạn 2011-2020 và Mục tiêu Đa dạng sinh học Aichi, thông qua tại phiên họp lần thứ 10 của Hội nghị các bên tại Nagoya từ ngày 18 – 29/10/2010, Công ước về Buôn bán quốc tế các loài động thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) năm 1973 và các văn kiện quốc tế liên quan khác mà mình là thành viên, cũng như các quyết định thông qua sau đó.

Việt Nam và EU thừa nhận chủ quyền tài nguyên của các quốc gia và quyền quyết định việc được phép tiếp cận nguồn gen là của Chính phủ mỗi Bên và tùy thuộc vào pháp luật trong nước. Các Bên sẽ nỗ lực tạo điều kiện cho việc tiếp cận nguồn gen với mục đích đúng đắn. Tuy nhiên, việc tiếp cận nguồn gen phải có sự đồng ý được thông báo trước của Bên cung cấp, trừ khi Bên đó quy định khác.

Ngoài ra, hai Bên sẽ tăng cường hợp tác, trao đổi thông tin về các chiến lược, sáng kiến, chính sách, chương trình, kế hoạch hành động và chiến dịch nâng cao nhận thức của người tiêu dùng nhằm ngăn chặn sự biến mất đa dạng sinh học và giảm áp lực về đa dạng sinh học.

*c) Về quản lý tài nguyên rừng bền vững và thương mại lâm sản*

Việt Nam và EU công nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo việc bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên rừng mang lại lợi ích cho các mục tiêu kinh tế, môi trường và xã hội. Do đó, các Bên thực hiện việc khuyến khích thúc đẩy thương mại lâm sản từ những khu rừng được quản lý bền vững và được thu hoạch phù hợp với luật pháp nước sở hữu khu rừng đó; việc này bao gồm cả ký kết Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (FLEGT); trao đổi thông tin với Bên kia về các biện pháp thúc đẩy tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ từ các khu rừng được quản lý bền vững và khi thích hợp, hợp tác để phát triển các biện pháp đó; thông qua các biện pháp nhất quán với luật pháp trong nước và điều ước quốc tế mà Bên đó là thành viên, nhằm thúc đẩy bảo tồn nguồn tài nguyên rừng và đấu tranh chống lại khai thác và buôn bán gỗ trái phép; khi thích hợp, trao đổi thông tin với Bên kia về các hành động cải thiện việc thực thi pháp luật lâm nghiệp và hợp tác để tối ưu hóa tác động và bảo đảm sự hỗ trợ lẫn nhau trong việc tuân thủ các chính sách tương ứng nhằm loại bỏ gỗ và sản phẩm gỗ khai thác trái phép khỏi dòng chảy thương mại; khi thích hợp, hợp tác với Bên kia ở cấp khu vực và toàn cầu nhằm thúc đẩy bảo tồn và quản lý bền vững các loại rừng.

*d) Về quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản*

Việt Nam và EU công nhận tầm quan trọng của việc bảo tồn và quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và hệ sinh thái biển, cũng như việc thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản một cách bền vững và có trách nhiệm. Do đó, các Bên cam kết tuân thủ các Công ước quốc tế về Luật biển năm 1982 (UNCLOS), Hiệp định thực thi các sửa đổi của Công ước quốc tế về Luật biển liên quan đến việc bảo tồn và quản lý các đàn cá sinh sống trong vùng đặc quyền kinh tế và vùng biển cả và các đàn cá di cư xa năm 1995, Hiệp định Thúc đẩy việc tuân thủ các biện pháp bảo tồn và quản lý quốc tế đối với tàu khai thác trên biển năm 1993, Hiệp định về Các biện pháp của quốc gia có cảng nhằm ngăn chặn, giảm trừ và xóa bỏ khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định năm 2009, các Quy tắc Ứng xử đối với nghề cá có trách nhiệm năm 1995 của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc. Bên cạnh đó, Việt Nam và EU nhấn mạnh tích cực tham gia đấu tranh chống lại việc đánh bắt cá bất hợp pháp, thúc đẩy phát triển ngành nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững dựa trên các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

## **2.2. Cam kết về môi trường trong Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương**

Khác với EVFTA, CPTPP có cả một chương riêng về môi trường (Chương 20) mà không lồng ghép trong chương khác. Theo đó, Điều 20.3 quy định mỗi bên phải nỗ lực để bảo đảm việc bảo vệ môi trường bằng pháp luật, đồng thời khuyến khích bảo vệ môi trường ở mức độ cao và tiếp tục tăng cường vấn đề này. Theo CPTPP thì Việt Nam cũng cam kết thực hiện các điều ước quốc tế đa phương về môi trường mà Việt Nam là thành viên.

Việt Nam cũng cam kết kiểm soát chất gây suy giảm tầng ô zôn và thúc đẩy thị trường các-bon, theo đó mỗi Bên phải có biện pháp để kiểm soát việc sản xuất, tiêu thụ và kinh doanh các chất này (quy định này liên quan đến các chất được kiểm soát bởi Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng Ozone năm 1987, bao gồm cả các văn bản hướng dẫn, bổ sung của Nghị định thư này). Một Bên được coi là tuân thủ quy định này nếu Bên đó duy trì các biện pháp được liệt kê trong Phụ lục 20-A và thực hiện nghĩa vụ của mình theo Nghị định thư Montreal hoặc bất kỳ biện pháp bổ sung nào cung cấp một mức độ bảo vệ môi trường tương đương hoặc cao hơn các biện pháp được liệt kê. Việt Nam phải công bố công khai, thích hợp các thông tin về các chương trình và hoạt động của mình, bao gồm cả chương trình hợp tác có liên quan đến việc bảo vệ tầng ozone.

Các Bên phải hợp tác để giải quyết các vấn đề cùng quan tâm liên quan đến các chất phá hủy tầng ozone. Hợp tác có thể bao gồm, nhưng không giới hạn ở việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong lĩnh vực liên quan đến:

- Các chất thân thiện với môi trường thay thế cho các chất suy giảm tầng ozone;

- Các thông lệ, chính sách và chương trình quản lý chất làm lạnh;
- Các phương pháp đo ozone ở tầng bình lưu;
- Đấu tranh chống buôn bán trái phép các chất phá hủy tầng ozone.

Liên quan đến bảo vệ môi trường khỏi ô nhiễm từ tàu biển, khoản 1 Điều 20.6 của CPTPP quy định mỗi bên phải thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường từ tàu biển. CPTPP cũng xác định các bên phải hoàn thành nghĩa vụ bắt buộc này nếu duy trì biện pháp hoặc các biện pháp được liệt kê tại Phụ lục 20-B và thực thi nghĩa vụ trong khuôn khổ Công ước Marpol (Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm tàu biển 1973/78) hoặc bất kỳ biện pháp nào sau đó tương đương hoặc cao hơn.

Liên quan bảo vệ đa dạng sinh học, CPTPP yêu cầu các thành viên bảo vệ ở mức độ cao. Theo đó, mỗi bên phải thúc đẩy, khuyến khích việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học (khoản 2 Điều 20.13 CPTPP) theo pháp luật và chính sách của mình. Mỗi bên công khai các chương trình, hành động, bao gồm cả những chương trình hợp tác liên quan đến việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học (khoản 5 Điều 20.13). Các Bên sẽ hợp tác để giải quyết các vấn đề quan tâm chung. Hợp tác có thể bao gồm nhưng không giới hạn ở việc trao đổi thông tin và kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan đến:

- Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học;
- Bảo vệ và duy trì các hệ sinh thái và các dịch vụ hệ sinh thái;
- Tiếp cận các nguồn gen và chia sẻ lợi ích phát sinh từ việc sử dụng các nguồn gen.

Việt Nam và các thành viên khác cam kết chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải và mau phục hồi (khoản 2 Điều 20.15 CPTPP). Đây là cam kết mang tính bắt buộc nhưng chỉ dừng lại ở mức yêu cầu các bên hợp tác và nỗ lực thực hiện việc chuyển đổi sang nền kinh tế ít phát thải, mau phục hồi. Tuy nhiên, CPTPP cũng mở ra cơ hội hợp tác, hỗ trợ để cùng nhau xây dựng nền kinh tế phát thải thấp và mau phục hồi với các lĩnh vực hợp tác đa dạng như sử dụng hiệu quả năng lượng; phát triển công nghệ với chi phí thấp và ít phát thải, các nguồn năng lượng sạch và có thể tái tạo; giao thông vận tải và sự phát triển bền vững cơ sở hạ tầng đô thị; giải quyết việc phá rừng và suy thoái rừng; giám sát chất thải; cơ chế thị trường và phi thị trường; phát triển ít phát thải, mau phục hồi và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm trong các lĩnh vực này.

Về cơ chế tự nguyện nhằm nâng cao biểu hiện bảo vệ môi trường (khoản 2 Điều 20.11 CPTPP), đây là nội dung dừng lại ở mức độ khuyến khích các bên sử dụng các cơ chế linh hoạt và tự nguyện để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường; sự tham gia của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ liên quan... vào việc xây dựng các tiêu chí sử dụng để đánh giá hoạt động bảo vệ môi trường theo cơ chế tự nguyện.

### **III. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT VỀ THƯƠNG MẠI XANH**

Bảo vệ môi trường gắn với phát triển thương mại xanh được ghi nhận và bảo đảm thực hiện một cách xuyên suốt trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. Điều 43 Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định khá chi tiết các quy tắc về việc bảo vệ môi trường. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025) có một chương quy định các tội phạm về môi trường (Chương XIX). Bên cạnh đó, các luật khác như Luật Tài nguyên nước năm 2023, Luật Đa dạng sinh học năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2018), Luật Khoáng sản năm 2010; Luật Biển Việt Nam năm 2012, Luật Đất đai năm 2024..., cũng đã đề cập đến việc bảo vệ môi trường trong từng lĩnh vực cụ thể. Với khung pháp lý hiện tại, Việt Nam đã đáp ứng yêu cầu thực thi các cam kết về môi trường trong các FTA thế hệ mới. Tuy nhiên, để thực hiện tốt hơn nghĩa vụ về bảo vệ môi trường theo cam kết tại các FTA thế hệ mới, Việt Nam cần thực hiện một số giải pháp sau đây:

#### **1. Tiếp tục rà soát để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của các quy định về bảo vệ môi trường trong hệ thống pháp luật**

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) đã nội luật hóa các cam kết quốc tế của Việt Nam về thương mại xanh. Tuy nhiên, các văn bản pháp luật liên quan đến môi trường vẫn còn có những quy định mâu thuẫn với các luật khác, ví dụ: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 chỉ quy định hai loại chủ thể có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại môi trường gây ra là tổ chức và cá nhân (Điều 162). Trong khi đó, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định việc khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại môi trường được thực hiện bởi cơ quan, tổ chức và cá nhân, mặc dù nếu diễn giải thì “cơ quan” cũng có thể nằm trong khái niệm “tổ chức”. Tuy nhiên, quy định khác nhau như vậy ở hai văn bản pháp luật quan trọng này sẽ tạo ra sự thiếu nhất quán trong các văn bản pháp luật. Do đó, pháp luật về bảo vệ môi trường cần được rà soát, điều chỉnh để thống nhất với các lĩnh vực pháp luật khác.

Bên cạnh đó, các cơ quan nhà nước cũng cần cập nhật pháp luật môi trường để phù hợp với tình hình thực tế, đặc biệt là những thách thức như biến đổi khí hậu, ô nhiễm rác thải nhựa, suy giảm đa dạng sinh học.

#### **2. Tăng cường tính khả thi và tính hiệu quả trong thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường**

Hiện tại, việc xử lý về bồi thường và thủ tục giải quyết bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường gây ra theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) còn

những vướng mắc như quy định quyền khởi kiện, giải quyết quyền khởi kiện chưa tính tới đặc thù của thiệt hại môi trường gây ra nên hiệu quả thực thi thấp; thời hiệu khởi kiện 03 năm không phù hợp với yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường tự nhiên; thời hiệu khởi kiện 03 năm không đảm bảo được quyền khởi kiện của tổ chức, cá nhân bị thiệt hại về lợi ích, tài sản, sức khỏe, tính mạng; chưa có quy định đặc thù về nghĩa vụ giao nộp chứng cứ và chứng minh phù hợp với bồi thường thiệt hại môi trường khiến gần như người bị thiệt hại không thể bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm phạm; nguyên tắc bồi thường thiệt hại môi trường chưa phù hợp với thực tiễn, nạn nhân bị thiệt hại do ô nhiễm môi trường không được bồi thường thỏa đáng trong nhiều trường hợp... Những bất cập này, làm giảm tính hiệu quả trong thực thi các quy định pháp luật về môi trường. Do đó, có thể ảnh hưởng ít nhiều đến việc thực thi hiệu quả các cam kết về môi trường trong những FTA thế hệ mới. Do đó, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên nghiên cứu, có Nghị quyết hướng dẫn về vấn đề này.

### **3. Về thực hiện các quy định pháp luật và giám sát các hoạt động gây ô nhiễm môi trường**

Việc thực hiện các pháp luật và giám sát các hoạt động gây ô nhiễm môi trường ở các doanh nghiệp hoặc các dự án phát triển còn gặp nhiều khó khăn, lực lượng quản lý và giám sát còn thiếu về số lượng, chất lượng chuyên môn của cán bộ quản lý và giám sát còn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu... nên việc theo dõi và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường chưa kịp thời và đầy đủ như mong muốn.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần thiết lập các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường (mức giới hạn của thông số về chất lượng môi trường, hàm lượng của chất ô nhiễm có trong nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hoá, chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý ) cụ thể, rõ ràng, đo lường được và có thể giám sát hiệu quả; Tăng cường chế tài xử phạt đối với hành vi vi phạm, bao gồm cả tiếp tục hình sự hóa một số hành vi gây ô nhiễm nghiêm trọng; đồng thời, nâng cao năng lực thực thi giám sát bằng cách thành lập hoặc tăng cường các cơ quan thanh tra môi trường độc lập, có quyền hạn thực tế, biết ứng dụng công nghệ số (IoT, AI, GIS) để giám sát môi trường theo thời gian thực, đặc biệt ở các khu công nghiệp, nhà máy, công khai, minh bạch thông tin môi trường để người dân và các tổ chức xã hội cùng giám sát; thúc đẩy trách nhiệm của doanh nghiệp và áp dụng cơ chế người gây ô nhiễm phải trả tiền, doanh nghiệp phải chịu chi phí xử lý chất thải, hoàn nguyên môi trường; khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi xanh thông qua chính sách ưu đãi thuế, vốn vay cho các mô hình sản xuất sạch hơn; yêu cầu công bố báo cáo bền vững (ESG) hàng năm đối với các công ty có quy mô lớn.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### **I. Điều ước quốc tế và văn bản quy phạm pháp luật**

1. Hiệp định Liên kết giữa Liên minh châu Âu (EU) với Ukraina năm 2014
2. Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Canada năm (CETA) năm 2016
3. Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)
- Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA)
4. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh và Bắc Ailen (UKVFTA).

### **I. Các bài viết và công trình nghiên cứu**

1. ASIA Regional Integration Center, *Free Trade Agreements*, truy cập ngày 01/9/2025 trên <https://aric.adb.org/fta-all>.
2. Appellate Body Report, United States-Import Prohibition of Certain Shrimp and Shrimp Products, WT/DS58/AB/R, adopted 6 November 1998, paras 129 and 131.
3. Báo Nhân dân điện tử, *EVFTA - Cơ hội - càng lớn, càng nhiều gian nan*, truy cập ngày 01/9/2025 trên <https://nhandan.vn/kinhte/evfta-co-hoi-cang-lon-cang-nhieu-gian-nan-627462/>.
4. The Environmental Impact of Free Trade Agreements, truy cập ngày 15/7/2025 trên <https://conexionintal.iadb.org/2017/04/27/el-impacto-ambiental-de-los-tratados-comerciales/?lang=en>.
5. Ma Jun (28 March 2025), *Regional Green Trade Bloc to Fight Both Climate Change and Protectionism*, truy cập ngày 03/9/2025 trên <https://tessforum.org/latest/regional-green-trade-bloc-to-fight-both-climate-change-and-protectionism>.

# PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG TRONG THƯƠNG MẠI NÔNG SẢN: TÁC ĐỘNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI ASEAN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI XANH

*TS. Nguyễn Như Hà\**

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi xanh, tiêu chuẩn môi trường ngày càng trở thành yếu tố then chốt quyết định khả năng tiếp cận thị trường và năng lực cạnh tranh của nông sản ASEAN. Bài viết tập trung phân tích tác động của các tiêu chuẩn môi trường quốc tế đối với thương mại nông sản trong khu vực. Trên cơ sở khung pháp lý quốc tế, bao gồm các hiệp định SPS, TBT của WTO và những quy định mới như EU Deforestation Regulation, nghiên cứu chỉ ra rằng các tiêu chuẩn này vừa tạo áp lực tuân thủ cho doanh nghiệp, vừa thúc đẩy nâng cao chất lượng sản phẩm và quản trị chuỗi cung ứng. Thực tiễn tại ASEAN cho thấy tồn tại nhiều thách thức: hệ thống pháp luật giữa các quốc gia thành viên chưa hài hòa, cơ chế giám sát còn hạn chế, một số cam kết quốc tế chưa được nội luật hóa đầy đủ. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn môi trường cũng mở ra cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy chuyển đổi xanh. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các khuyến nghị chính sách cho Chính phủ, ASEAN và doanh nghiệp, nhằm tận dụng hiệu quả tiêu chuẩn môi trường quốc tế để phát triển thương mại nông sản bền vững.

**Từ khóa:** Tiêu chuẩn môi trường, thương mại nông sản, ASEAN

## I. Đặt vấn đề

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, thương mại nông sản không chỉ dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia mà ngày càng gắn bó mật thiết với những chuẩn mực toàn cầu về phát triển bền vững. Một trong những xu hướng nổi bật là toàn cầu hóa các tiêu chuẩn môi trường (environmental standards). Trước đây, những tiêu chuẩn này chủ yếu được xây dựng và áp dụng ở phạm vi quốc gia, nhằm bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường trong nước. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của các thiết chế đa phương, đặc biệt là Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các hiệp định thương mại tự do (FTA), các tiêu chuẩn môi trường đã vượt ra khỏi phạm vi quốc gia, trở thành một ngôn ngữ pháp lý – thương mại chung điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu.

Trong thương mại quốc tế hiện nay, các tiêu chuẩn môi trường không chỉ mang ý nghĩa kỹ thuật, mà còn trở thành công cụ điều tiết thị trường. Thông qua các quy định

---

\* Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo

về biện pháp vệ sinh dịch tễ trong Hiệp định về việc áp dụng các Biện pháp kiểm dịch động thực vật - SPS và Hiệp định về Hàng rào kỹ thuật đối với Thương mại - TBT của WTO, các quốc gia có thể vừa bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng, vừa tạo dựng những rào cản nhất định đối với hàng nhập khẩu. Bên cạnh đó, các thị trường lớn như Liên minh châu Âu (EU), Hoa Kỳ và Nhật Bản còn ban hành nhiều quy định khắt khe hơn, chẳng hạn như Quy định chống phá rừng (EU Deforestation Regulation – EUDR) tác động mạnh tới các mặt hàng nông sản chủ lực của ASEAN như dầu cọ, cao su, ca cao, cà phê. Như vậy, tiêu chuẩn môi trường đã trở thành một yếu tố cấu thành lợi thế cạnh tranh quốc tế, đồng thời là thách thức pháp lý không nhỏ đối với các mặt hàng nông sản được xuất khẩu từ các quốc gia ASEAN.

ASEAN là một trong những khu vực nông nghiệp trọng điểm của thế giới, đóng góp quan trọng vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Các quốc gia thành viên vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà xuất khẩu hàng đầu đối với nhiều mặt hàng: Việt Nam và Thái Lan đứng trong nhóm đầu thế giới về xuất khẩu gạo; Indonesia và Malaysia chiếm gần 90% thị phần dầu cọ toàn cầu<sup>1</sup>; Philippines xuất khẩu mũi nhọn với chuối và dừa.. Tuy nhiên, bên cạnh phát triển thương mại nội khối, phần lớn sản phẩm của ASEAN có xu hướng hướng ra các thị trường ngoài khu vực vốn ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn môi trường như Liên minh Châu Âu (EU), Hoa Kỳ, Nhật Bản,... Điều này khiến thương mại nông sản ASEAN vừa có tiềm năng lớn, vừa đối diện nguy cơ bị loại khỏi các thị trường khó tính nếu không kịp thích ứng với những tiêu chuẩn mới.

Trước bối cảnh trên, bài viết tập trung làm rõ các nội dung pháp luật quốc tế điều chỉnh tiêu chuẩn môi trường trong thương mại nông sản, đặc biệt là dưới khung WTO (SPS, TBT), các FTA và các công ước quốc tế về môi trường; đánh giá những tác động tích cực và tiêu cực của các tiêu chuẩn môi trường đối với ASEAN; phân tích những tác động và thách thức pháp lý đặt ra, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao năng lực thể chế và pháp luật của ASEAN để thích ứng với bối cảnh chuyển đổi xanh toàn cầu.

## **II. Khái niệm và cơ sở pháp lý quốc tế về tiêu chuẩn môi trường trong thương mại nông sản**

### **2.1. Khái niệm tiêu chuẩn môi trường**

Theo một số học giả, tiêu chuẩn môi trường (environmental standards) là các quy định hành chính, thực hành hoặc quy tắc pháp lý được thực hiện để xử lý và duy trì môi trường (Pinkau, K, 1998)<sup>2</sup>. Một học giả khác lại cho rằng tiêu chuẩn môi trường ở đây

---

<sup>1</sup> VCCI (2023), ASEAN mở rộng xuất khẩu nông sản

<https://aecvcci.vn/tin-tuc-n12138/asean-mo-rong-xuat-khau-nong-san.htm>

<sup>2</sup> Pinkau, K. (1998). Environmental Standards: Scientific Foundations and Rational Procedures of Radiological Risk Management. Springer Science & Business Media B.V. pp. XVII–XXXIII, 1–45. ISBN 978-1-4419-5027-7.



là các quy định quốc gia chủ yếu nhằm tác động đến việc sử dụng tài nguyên môi trường của nhà sản xuất và người tiêu dùng. Các quy định đó bao gồm thuế nước thải, các chương trình giảm thiểu bắt buộc, giấy phép buôn bán ô nhiễm, các chương trình tái chế, thuế nhiên liệu, v.v (K.E. Maskus, 2000)<sup>3</sup>.

Hiện nay, trong các công ước quốc tế chủ yếu về môi trường, khái niệm “tiêu chuẩn môi trường” (environmental standards) không xuất hiện dưới dạng một định nghĩa pháp lý thống nhất mà thường được quy định cụ thể chi tiết với các thuật ngữ liên như “environmental quality objectives” (mục tiêu chất lượng môi trường), “emission limits” (giới hạn khí thải), “best available techniques” (kỹ thuật tốt nhất hiện có), “safeguards” (các biện pháp bảo vệ)... để chỉ những yêu cầu hoặc chuẩn mực môi trường.

Ở Úc, pháp luật không đưa ra một định nghĩa khái quát duy nhất về “environmental standard”, mà thay vào đó quy định cơ chế ban hành National Environment Protection Measures (NEPMs) theo Đạo luật Hội đồng Bảo vệ Môi trường Quốc gia năm 1994 (National Environment Protection Council Act 1994). NEPMs được mô tả là những công cụ bảo vệ môi trường thống nhất trên toàn quốc, có thể bao gồm *tiêu chuẩn môi trường*, mục tiêu, hướng dẫn hoặc giao thức về các lĩnh vực như chất lượng không khí, ô nhiễm đất, quản lý chất thải nguy hại, hay tái chế<sup>4</sup>. Như vậy, ở Úc, khái niệm “tiêu chuẩn môi trường” được hiểu thông qua các NEPMs cụ thể, thay vì một định nghĩa pháp lý độc lập.

Ở Nhật Bản, Điều 16(1) của Luật Môi trường Cơ bản năm 1993 quy định Chính phủ phải ban hành các tiêu chuẩn chất lượng môi trường (Environmental Quality Standards – EQS) đối với các lĩnh vực như không khí, nước, đất và tiếng ồn, cụ thể: “Regarding the environmental conditions on the air pollution, water pollution, soil contamination and noise, the government is to establish environmental quality standards respectively, which are recommended to be kept up, so as to protect human health and conserve the living environments” (Tạm dịch: Liên quan đến tình trạng môi trường về ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, ô nhiễm đất và tiếng ồn, Chính phủ sẽ thiết lập các tiêu chuẩn chất lượng môi trường tương ứng, được khuyến nghị duy trì, nhằm bảo vệ

---

<sup>3</sup> Keith E. Maskus (2000), Regulatory Standards in the WTO: Comparing Intellectual Property Rights with Competition Policy, Environmental Protection, and Core Labor Standards, Institute for International Economics [https://www.iatp.org/sites/default/files/Regulatory\\_Standards\\_in\\_the\\_WTO\\_Comparing\\_I\\_2.htm?utm\\_source=c\\_hatgpt.com](https://www.iatp.org/sites/default/files/Regulatory_Standards_in_the_WTO_Comparing_I_2.htm?utm_source=c_hatgpt.com)

<sup>4</sup> Theo Báo cáo thường niên năm 2013-2014 của National Environment Protection Council (NEPC), ISBN: : 978-1-921069-01-7: “The National Environment Protection Measures (NEPMs), are nationally consistent *environmental standards*, goals, or protocols relating to air, water, noise, site contamination, hazardous waste and recycling.”

<https://www.nepc.gov.au/sites/default/files/2022-09/nepc-annual-report-2017-18.pdf>

sức khỏe con người và bảo tồn môi trường sống)<sup>5</sup>. Các tiêu chuẩn này có tính chất khuyến nghị duy trì, nhằm bảo vệ sức khỏe con người và môi trường sống, nhưng trên thực tế trở thành căn cứ để xây dựng hệ thống pháp luật bắt buộc về kiểm soát ô nhiễm. Cách tiếp cận này cho thấy Nhật Bản coi “tiêu chuẩn môi trường” là một công cụ pháp lý – kỹ thuật nền tảng.

Trong khu vực ASEAN, nhiều quốc gia đã ban hành khung pháp lý với các định nghĩa cụ thể về tiêu chuẩn môi trường nhằm điều chỉnh hoạt động phát triển kinh tế – xã hội, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp.

Tại Philippines, “tiêu chuẩn môi trường” trong lĩnh vực nông nghiệp không được định nghĩa cụ thể mà được thể chế hóa qua nhiều văn bản pháp luật. Bộ luật Môi trường Philippines năm 1977 quy định mức giới hạn (tolerance level) cho phân bón và thuốc trừ sâu, đồng thời đề cập đến bảo tồn đất và nguồn nước bằng các biện pháp canh tác bền vững<sup>6</sup>. Đạo luật nước sạch của Philippine (Clean Water Act (2004)) yêu cầu các tiêu chuẩn chất lượng nước và nước thải (water quality guidelines và effluent standards), đặc biệt cho các hoạt động nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, đồng thời giao cho Bộ Nông nghiệp ban hành hướng dẫn tái sử dụng nước an toàn<sup>7</sup>. Đặc biệt, một cơ quan kỹ thuật chuyên chịu trách nhiệm về bảo đảm nguồn cung phân bón và thuốc trừ sâu trực thuộc Bộ Nông Nghiệp là Fertilizer and Pesticide Authority (FPA) kiểm soát việc lưu thông và hướng dẫn sử dụng đầu vào nông nghiệp nhằm bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Cục Tiêu chuẩn Sản phẩm Nông nghiệp và Thủy sản (BAFPS) xây dựng tiêu chuẩn sản phẩm theo chuẩn thực phẩm an toàn và thân thiện môi trường dựa trên Codex. Những quy định này tạo ra khung pháp lý bắt buộc và có tính thực thi để hướng đến nông nghiệp bền vững tại Philippines.

Đối với Thái Lan, Đạo luật Nâng cao và Bảo tồn Chất lượng Môi trường Quốc gia (Enhancement and Conservation of National Environmental Quality Act 1992) tại Điều 4 đã định nghĩa trực tiếp: “Environmental Quality Standards” means the parameters of quality standards for water, air, noise and other conditions of the environment which are determined as the general criteria for enhancement and conservation of environmental quality<sup>8</sup>. Theo đó, tiêu chuẩn môi trường là tập hợp các thông số kỹ thuật về nước, không khí, tiếng ồn và các điều kiện môi trường khác, được xác định như những tiêu chí chung để bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường. Luật này đồng thời quy định công cụ Đánh giá tác động môi trường (EIA) nhằm bảo đảm các dự án phát triển tuân thủ các tiêu chuẩn đặt ra

---

<sup>5</sup> Luật Môi trường Cơ bản năm 1993 của Nhật Bản

<sup>6</sup> Điều 32, 33 Bộ luật Môi trường Philippines năm 1977

<sup>7</sup> Đạo luật Nước sạch Philippines năm 2004

<sup>8</sup> Đạo luật Nâng cao và Bảo tồn Chất lượng Môi trường Quốc gia 1992 của Thái Lan

Tại Singapore, Đạo luật Bảo vệ và Quản lý Môi trường (EPMA) thiết lập khuôn khổ cho các tiêu chuẩn khí thải, chất thải và tiếng ồn công nghiệp thay vì đưa ra định nghĩa cụ thể.

Theo Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, “tiêu chuẩn môi trường” được hiểu tại Điều 3, Khoản 11 là các quy định tự nguyện về mức giới hạn các thông số chất lượng môi trường, hàm lượng chất ô nhiễm trong chất thải, cũng như các yêu cầu kỹ thuật và quản lý, do cơ quan nhà nước hoặc tổ chức công bố theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. (Điều 3, khoản 11). Cụ thể hơn, Điều 103 định nghĩa các loại tiêu chuẩn môi trường bao gồm: chất lượng môi trường xung quanh, quản lý chất thải và các tiêu chuẩn chuyên ngành khác. Mặc dù ban đầu là tự nguyện, những tiêu chuẩn này có thể trở thành bắt buộc khi được viện dẫn trong các quy phạm pháp luật hoặc quy chuẩn kỹ thuật môi trường. (Điều 103) Cách tiếp cận này cho phép Việt Nam linh hoạt khuyến khích nâng cao hiệu quả và môi trường sản xuất, đặc biệt trong nông nghiệp xanh, đồng thời dễ dàng chuyển các tiêu chuẩn tự nguyện thành bắt buộc khi cần theo yêu cầu phát triển hay hội nhập quốc tế.

Như vậy, khi nghiên cứu so sánh quốc tế, cần nhận diện hai cách tiếp cận đối với “tiêu chuẩn môi trường”. Cách thứ nhất là định nghĩa pháp lý trực tiếp được ghi trong luật, như ở một số quốc gia châu Á. Cách thứ hai là cơ chế pháp lý hoặc hoạt động gián tiếp để thiết lập tiêu chuẩn, phổ biến ở các nước phương Tây. Dù khác nhau, cả hai đều hướng đến việc xác định ngưỡng kỹ thuật, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

## **2.2 Vai trò của tiêu chuẩn môi trường đối với thương mại nông sản**

### *2.2.1. Bảo vệ sức khỏe, môi trường và an toàn thực phẩm*

Tiêu chuẩn môi trường trong thương mại quốc tế trước hết có vai trò bảo vệ lợi ích công cộng, cụ thể là sức khỏe con người, hệ sinh thái và chất lượng sản phẩm tiêu dùng. Thông qua các chuẩn mực về mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật (MRLs), giới hạn chất độc hại trong thực phẩm, hay quy định phát thải trong sản xuất, các nước nhập khẩu đặt ra yêu cầu nhằm giảm thiểu rủi ro ô nhiễm. Ví dụ, Liên minh châu Âu (EU) đã xây dựng hệ thống tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và môi trường nghiêm ngặt, áp dụng thống nhất cho toàn bộ các quốc gia thành viên và cả đối tác thương mại. Chẳng hạn, Regulation (EC) No. 396/2005 quy định mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật (MRLs) trong và trên nông sản, áp dụng đồng bộ cho toàn thị trường EU. Ngoài ra, Regulation (EU) 2018/848 về sản xuất và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ đặt ra các tiêu chuẩn môi trường và quy trình sản xuất bền vững, đảm bảo rằng chỉ những sản phẩm đáp ứng mới được phép gắn nhãn “organic” và lưu thông trong thị trường chung. Tương tự, EU Deforestation Regulation (Regulation (EU) 2023/1115) yêu cầu cà phê, ca cao, đậu nành, cao su, dầu cọ và các sản phẩm liên quan nhập khẩu vào EU phải chứng minh

không gây ra nạn phá rừng sau ngày 31/12/2020. Hệ thống này không chỉ bảo vệ người tiêu dùng và môi trường trong nội khối, mà còn tạo ra chuẩn mực thương mại quốc tế, buộc các nước xuất khẩu, trong đó có nhiều quốc gia ASEAN, phải điều chỉnh phương thức sản xuất và quản lý chuỗi cung ứng để đáp ứng. Ở góc độ pháp lý quốc tế, WTO yêu cầu các biện pháp này phải minh bạch, có căn cứ khoa học và được thông báo rõ ràng cho đối tác thương mại. Điều đó cho thấy tiêu chuẩn môi trường không chỉ đơn thuần là rào cản mà còn là một thiết chế cần thiết để cân bằng thương mại với bảo vệ sức khỏe và môi trường.

#### *2.2.2. Rào cản kỹ thuật trong thương mại quốc tế*

Ở một khía cạnh khác, tiêu chuẩn môi trường thường bị xem là hàng rào kỹ thuật phi thuế (Non-Tariff Barriers – NTBs), gây khó khăn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là ở các quốc gia đang phát triển. Việc phải tuân thủ nhiều bộ tiêu chuẩn khắt khe từ các thị trường khác nhau (ví dụ: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản) làm gia tăng chi phí kiểm nghiệm, chứng nhận và thay đổi quy trình sản xuất. Điều này khiến nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ không đủ khả năng đáp ứng, từ đó mất cơ hội tiếp cận thị trường. Thực tế, ngành thủy sản Việt Nam đã nhiều lần gặp khó khăn khi xuất khẩu sang EU do các quy định về dư lượng kháng sinh trong tôm và cá tra. Q). Tuy nhiên, ở góc độ chính sách, việc nâng chuẩn môi trường trong thương mại là xu hướng không thể đảo ngược, và các quốc gia xuất khẩu buộc phải thích ứng để duy trì vị thế cạnh tranh.

#### *2.2.3. Động lực thúc đẩy sản xuất xanh*

Bên cạnh vai trò như một rào cản, tiêu chuẩn môi trường còn có thể trở thành động lực chuyển đổi xanh và đổi mới sáng tạo. Theo Porter Hypothesis (Porter & van der Linde, 1995), các quy định nghiêm ngặt về môi trường có thể thúc đẩy hiệu quả và khuyến khích đổi mới, giúp cải thiện khả năng cạnh tranh thương mại.<sup>9</sup> Thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp đã tận dụng áp lực tuân thủ tiêu chuẩn để đổi mới quy trình sản xuất, qua đó thâm nhập sâu hơn vào các thị trường cao cấp. Ví dụ, các doanh nghiệp cà phê Việt Nam đã chuyển sang mô hình sản xuất hữu cơ để đáp ứng tiêu chuẩn của Fairtrade và Rainforest Alliance, qua đó không chỉ mở rộng thị trường xuất khẩu mà còn nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm. Điều này cũng gợi mở hướng đi cho các nước ASEAN: thay vì coi tiêu chuẩn môi trường chỉ là rào cản, cần biến chúng thành động lực cho quá trình cải cách nông nghiệp bền vững và xây dựng thương hiệu xanh trên thị trường quốc tế.

### **2.3. Pháp luật quốc tế về tiêu chuẩn môi trường đối với thương mại nông sản**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa thương mại, các tiêu chuẩn môi trường và an toàn thực phẩm ngày càng được thể chế hóa trong các khuôn khổ pháp lý quốc tế. Trước hết, Hiệp định về Các biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật (SPS Agreement, 1995)

---

<sup>9</sup> *America's Green Strategy*, Michael Porter, 1991. Scientific American 264: 168.

cho phép các quốc gia thành viên áp dụng những tiêu chuẩn nhằm bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật khỏi rủi ro do dịch bệnh, chất độc hại hoặc ô nhiễm. Biểu hiện cụ thể của “tiêu chuẩn môi trường” trong khuôn khổ SPS được thể hiện qua các mức dư lượng tối đa (MRLs) của thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất trong thực phẩm, cùng các quy định nghiêm ngặt về dịch bệnh động vật và kiểm dịch thực vật. Tuy nhiên, WTO nhấn mạnh rõ ràng rằng mọi tiêu chuẩn SPS phải dựa trên cơ sở khoa học và không được trở thành công cụ bảo hộ trá hình, làm cản trở thương mại. Đặc biệt, SPS khuyến khích việc sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế như Codex Alimentarius (thực phẩm), OIE (sức khỏe động vật), và IPPC (bảo vệ thực vật), qua đó biến các chuẩn mực an toàn môi trường và thực phẩm thành chuẩn mực toàn cầu, có ảnh hưởng trực tiếp đến thương mại nông sản trong ASEAN.

Song song với đó, Hiệp định về Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại (TBT Agreement, 1995) bao quát toàn diện các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn liên quan đến sản phẩm, mở rộng phạm vi hơn so với SPS. Các tiêu chuẩn này có thể bao gồm quy định về nhãn sinh thái (eco-labels), yêu cầu về bao bì tái chế, mức tiêu thụ năng lượng, hàm lượng carbon, hay thậm chí là các tiêu chuẩn về phương pháp sản xuất thân thiện với môi trường (PPMs). Mục tiêu của TBT là đảm bảo rằng các quy chuẩn kỹ thuật phải minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây ra trở ngại thương mại quá mức cần thiết, từ đó cân bằng giữa tự do thương mại và bảo vệ môi trường. Chính điều này khiến “tiêu chuẩn môi trường” không chỉ còn là công cụ kỹ thuật, mà đã trở thành một phần trong hệ thống pháp lý thương mại toàn cầu, gắn liền với nguyên tắc minh bạch và hài hòa hóa các quy định quốc tế.

Ngoài các hiệp định thương mại của WTO, nhiều hiệp định môi trường đa phương (MEAs) cũng đặt ra chuẩn mực tác động trực tiếp đến thương mại nông sản. Điển hình như Công ước Đa dạng sinh học (CBD, 1992) với các nguyên tắc bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên sinh học, hay Hiệp định Paris 2015 về biến đổi khí hậu – nơi các quốc gia cam kết giảm phát thải khí nhà kính, trong đó bao gồm cả lĩnh vực nông nghiệp thông qua quy định về carbon footprint, phương pháp canh tác ít phát thải và thích ứng với biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs) đưa ra danh mục các hóa chất nông nghiệp cần kiểm soát hoặc loại bỏ hoàn toàn, góp phần tạo ra một môi trường thương mại “xanh” nhưng cũng tiềm ẩn nguy cơ hình thành rào cản kỹ thuật mới. Do đó, bài toán đặt ra cho ASEAN và Việt Nam là phải vừa tuân thủ các chuẩn mực quốc tế, vừa tích cực tham gia đàm phán để bảo đảm quyền lợi chính đáng cho thương mại nông sản khu vực.

Trong tiến trình hội nhập khu vực, các khuôn khổ pháp lý và thể chế đã đóng vai trò quan trọng trong việc định hình thương mại nông sản ASEAN, đồng thời ngày càng lồng ghép yếu tố môi trường. Trước hết, Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA,

1992) với Chương trình CEPT đã tạo tiền đề cắt giảm thuế quan, đưa hầu hết sản phẩm nông nghiệp về mức 0–5%, song song thúc đẩy hài hòa tiêu chuẩn kỹ thuật và an toàn môi trường để tránh rào cản phi thuế. Tiếp đến, Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) Blueprint 2025 đặt mục tiêu xây dựng một thị trường và cơ sở sản xuất chung, trong đó nông sản không chỉ lưu thông tự do mà còn gắn với các tiêu chuẩn về bền vững, an toàn thực phẩm và quản lý phát thải nhằm nâng cao chất lượng xuất khẩu.

Song song, Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA, 2010) cung cấp cơ sở pháp lý cho việc tự do hóa thuế quan và quản lý hàng rào phi thuế, đồng thời quy định minh bạch hóa tiêu chuẩn SPS và TBT, bảo đảm rằng các quy định môi trường được thực hiện phù hợp với chuẩn mực WTO. Bên cạnh đó, ASEAN còn thúc đẩy hợp tác chuyên ngành, tiêu biểu như Khung An ninh Lương thực ASEAN (AIFS), vốn lồng ghép yếu tố an toàn và môi trường trong chuỗi cung ứng, và Kế hoạch Chiến lược về Lương thực, Nông nghiệp và Lâm nghiệp ASEAN (SPFAF 2016–2025), trong đó nhấn mạnh phát triển nông nghiệp bền vững, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu. Nhờ các khuôn khổ này, ASEAN đang dần hình thành không gian thương mại thống nhất, nơi nông sản vừa được trao đổi thuận lợi, vừa đáp ứng tiêu chuẩn môi trường ngày càng khắt khe từ các thị trường toàn cầu.

#### **2.4. Quy định về thương mại nông sản ASEAN trước các tiêu chuẩn môi trường quốc tế**

Trong tiến trình hội nhập kinh tế khu vực, hệ thống tiêu chuẩn nông sản ASEAN ngày càng được xây dựng theo hướng hài hòa với chuẩn mực quốc tế, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh. Một trong những công cụ quan trọng là ASEAN GAP (Good Agricultural Practices) – bộ nguyên tắc thực hành nông nghiệp tốt cấp khu vực, được thiết kế phù hợp với các khung quốc tế như ASEAN Regional Organic Standard (AROS), Codex Alimentarius, IPPC và OIE. Bên cạnh đó, ASEAN cũng ban hành các tiêu chuẩn cụ thể cho từng loại nông sản, từ nho, cam, dầu tây đến gừng, khoai tây hay cà chua, nhằm thống nhất yêu cầu kỹ thuật trong toàn khu vực. Đặc biệt, hệ thống giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với thuốc bảo vệ thực vật được xây dựng dựa trên sự phối hợp với FAO và Codex, bảo đảm an toàn thực phẩm và sức khỏe người tiêu dùng. Không chỉ dừng lại ở an toàn, ASEAN còn thúc đẩy định hướng phát triển bền vững thông qua các bộ hướng dẫn mới như ASEAN Regional Guidelines for Sustainable Agriculture (2023) và Climate-Smart Agriculture Guidelines, khuyến khích các phương thức canh tác thích ứng biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, khi so sánh với các khu vực phát triển như Liên minh châu Âu (EU), có thể thấy khoảng cách đáng kể. EU đã áp dụng hệ thống GlobalG.A.P. như một chuẩn mực toàn cầu về sản xuất nông nghiệp an toàn và bền vững, đồng thời triển khai các cơ chế nhãn sinh thái (eco-labels) và quy định chi tiết về truy xuất nguồn gốc, buộc doanh

ng nghiệp và nông hộ tuân thủ quy trình nghiêm ngặt từ khâu sản xuất đến phân phối. Những quy định này không chỉ bảo đảm chất lượng mà còn định hình thương mại quốc tế theo hướng xanh hóa và bền vững. Trong khi đó, ASEAN mới dừng lại ở mức khung tiêu chuẩn chung, còn thiếu cơ chế giám sát, chứng nhận và thực thi thống nhất như EU. Điều này cho thấy dù ASEAN đã có những bước tiến quan trọng trong việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn nông sản, nhưng vẫn cần tăng cường tính minh bạch, năng lực giám sát và sự liên kết thực thi giữa các nước thành viên để có thể tiệm cận và cạnh tranh hiệu quả hơn với các chuẩn mực cao của thị trường quốc tế.

Trong những năm gần đây, ASEAN đã có nhiều bước đi quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền nông nghiệp xanh và bền vững. Đầu tiên, khu vực đã ra mắt “ASEAN Guidelines for Agroecology Transitions” với mục tiêu xây dựng một nền nông nghiệp bền vững, linh hoạt và công bằng; bộ hướng dẫn này được phát triển với sự tham gia của FAO, CIRAD, UNESCAP... và được thông qua tại các cuộc họp cấp cao của Bộ trưởng Nông Lâm trong ASEAN. Nội dung chính của bộ hướng dẫn bao gồm việc xây dựng kế hoạch chiến lược, hỗ trợ trực tiếp cho nông dân, phát triển chuỗi giá trị bền vững, thúc đẩy chia sẻ tri thức, mở rộng hợp tác đa bên, khuyến khích nghiên cứu - đổi mới và hình thành cơ chế tài chính phù hợp để thực hiện. Song song với đó, ASEAN đã ban hành “ASEAN Regional Guidelines for Sustainable Agriculture” từ năm 2022 và đang triển khai một Action Plan nhằm đưa các nguyên tắc này vào thực tiễn, đặt trọng tâm vào các kỹ thuật sản xuất thân thiện môi trường và định hướng chuyển đổi xanh. Việt Nam là một ví dụ điển hình khi đã phát triển mô hình nông nghiệp sinh thái rừng – lúa – khóm tại Đồng bằng sông Cửu Long, qua đó cho thấy sự thích ứng hiệu quả với các hướng dẫn khu vực. Ngoài ra, ASEAN còn thông qua “ASEAN Guidelines on Promoting Responsible Investment in Food, Agriculture and Forestry (RAI)” từ năm 2018, nhấn mạnh yêu cầu đầu tư phải gắn liền với phát triển bền vững về xã hội, môi trường và kinh tế, đồng thời đang được triển khai thông qua các hoạt động nâng cao năng lực pháp lý và thể chế trong khu vực. Đặc biệt, theo tuyên bố tại các cuộc họp cấp cao, ASEAN đã khẳng định nông nghiệp bền vững và chuyển đổi xanh là một trong những ưu tiên hợp tác hàng đầu, với nhiều hành động cụ thể như giảm thiểu đốt rơm rạ, thúc đẩy nông nghiệp thông minh thích ứng khí hậu, bảo tồn nguồn nước và đất, phát triển số hóa trong sản xuất, cũng như khuyến khích đầu tư có trách nhiệm trong toàn khu vực.

### **III. Tác động và thách thức của tiêu chuẩn môi trường quốc tế đối với thương mại nông sản ASEAN cùng một số khuyến nghị**

#### **3.1. Tác động**

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, thương mại nông sản của ASEAN đang phải đối diện với nhiều thách thức phức tạp. Trước hết, các hàng rào phi thuế quan

(NTMs) ngày càng đa dạng, đặc biệt là sự khác biệt trong việc áp dụng tiêu chuẩn SPS (kiểm dịch động thực vật) và TBT (rào cản kỹ thuật đối với thương mại) giữa các quốc gia, liên quan trực tiếp đến an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, cũng như các quy định nghiêm ngặt về môi trường. Bên cạnh đó, sự chênh lệch về hạ tầng và logistics, nhất là hệ thống chuỗi lạnh và bảo quản sau thu hoạch, đang cản trở khả năng cạnh tranh của nhiều nước trong khu vực. Biến đổi khí hậu cũng gây ra rủi ro trực tiếp cho các ngành sản xuất chủ lực như lúa gạo, thủy sản và nông nghiệp ven biển. Đồng thời, khu vực chịu sức ép lớn từ các yêu cầu phát triển bền vững, điển hình như vấn đề dầu cọ, nạn phá rừng và dấu chân carbon trong xuất khẩu nông sản.

Đặc biệt, trong bối cảnh chuyển đổi xanh toàn cầu, thương mại nông sản ASEAN đang chịu tác động mạnh mẽ từ các tiêu chuẩn quốc tế. Các hiệp định SPS và TBT của WTO, những bộ tiêu chuẩn bền vững tự nguyện (VSS) như GlobalGAP, Fair Trade, Rainforest Alliance, cùng với các quy định mới như EU Deforestation Regulation (2023), đã trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu. Về mặt tích cực, việc tuân thủ giúp nâng cao chất lượng hàng hóa, tăng niềm tin người tiêu dùng và mở rộng cơ hội thị trường. Ví dụ, gạo Thái Lan và Việt Nam đã duy trì vị thế xuất khẩu sang EU nhờ đáp ứng Codex về an toàn thực phẩm và quy định MRLs của EU; hay chương trình cà phê bền vững ở Việt Nam (VietGAP, 4C, Rainforest Alliance) đã giúp tăng giá trị xuất khẩu cà phê sang Đức và Hà Lan. Ngược lại, tiêu chuẩn môi trường cũng tạo ra gánh nặng tuân thủ. Chẳng hạn, EU Deforestation Regulation yêu cầu cà phê, ca cao, dầu cọ của Indonesia, Việt Nam và Malaysia phải chứng minh không liên quan đến phá rừng, khiến nhiều doanh nghiệp nhỏ lúng túng vì thiếu công nghệ truy xuất nguồn gốc. Philippines cũng từng gặp khó khi xuất khẩu chuối sang Nhật Bản do quy định kiểm dịch SPS về bệnh Panama. Những ví dụ này cho thấy doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ASEAN dễ rơi vào nguy cơ “bị loại trừ” khỏi chuỗi cung ứng nếu không đủ nguồn lực đáp ứng tiêu chuẩn.

### **3.2. Thách thức**

Bên cạnh đó, ASEAN còn đối diện với nhiều thách thức pháp lý phức tạp. Hệ thống pháp luật giữa các nước thành viên chưa được hài hòa, dẫn đến sự khác biệt trong quy định về SPS, TBT, an toàn thực phẩm và tiêu chuẩn môi trường, gây khó khăn cho việc lưu thông nông sản trong khối. Cơ chế giám sát, kiểm tra và tuân thủ các cam kết quốc tế còn yếu, trong khi một số quốc gia chưa kịp nội luật hóa các cam kết mới về phát triển bền vững, tạo ra khoảng cách lớn giữa chính sách và thực tiễn. Thêm vào đó, việc thiếu các cơ chế xử lý vi phạm thống nhất và chưa có hệ thống chứng nhận, truy xuất nguồn gốc đồng bộ khiến doanh nghiệp vừa và nhỏ dễ gặp rủi ro pháp lý, đặc biệt khi tham gia thị trường quốc tế. Bên cạnh đó, các cam kết quốc tế về môi trường thường yêu cầu dữ liệu minh bạch và báo cáo định kỳ, trong khi năng lực thu thập và quản lý



thông tin ở một số nước ASEAN còn hạn chế. Tất cả những yếu tố này làm tăng chi phí tuân thủ, tạo áp lực pháp lý đáng kể, đồng thời khiến khu vực khó khai thác hết tiềm năng thị trường “xanh”. Như vậy, tác động của tiêu chuẩn môi trường quốc tế đối với thương mại nông sản ASEAN mang tính hai chiều: vừa là áp lực pháp lý và chi phí, vừa là động lực thúc đẩy chuyển đổi xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh dài hạn.

### **3.3 Khuyến nghị**

#### **❖ Đối với Chính phủ các quốc gia ASEAN**

- Thứ nhất, hài hòa và nâng cấp pháp luật: Đẩy nhanh quá trình nội luật hóa các cam kết SPS/TBT và chuẩn mực quốc tế về nông sản, giảm chênh lệch pháp lý giữa các quốc gia thành viên;

- Thứ hai, tăng cường năng lực giám sát: Thiết lập cơ chế kiểm tra, chứng nhận và xử lý vi phạm thống nhất; áp dụng công nghệ số trong quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc;

- Thứ ba, hỗ trợ chính sách: Xây dựng các gói tín dụng xanh, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp bền vững.

#### **❖ Đối với ASEAN và các tổ chức khu vực**

- Thứ nhất, hài hòa tiêu chuẩn khu vực: Nâng cấp ASEAN GAP, AROS và các hướng dẫn sản xuất bền vững, tiến tới công nhận lẫn nhau (mutual recognition) về chứng nhận chất lượng;

- Thứ hai, xây dựng cơ chế pháp lý chung: Tạo nền tảng giám sát tập trung, hỗ trợ quốc gia chậm nội luật hóa và bảo đảm tính đồng bộ trong việc áp dụng cam kết quốc tế;

- Thứ ba, tăng cường đàm phán quốc tế: Tham gia tích cực trong các FTA và các cuộc tham vấn WTO để bảo vệ quyền lợi nông sản ASEAN trước các tiêu chuẩn khắt khe như EUDR.

#### **❖ Đối với Doanh nghiệp**

- Thứ nhất, chủ động nâng cấp sản xuất: Áp dụng quy trình sản xuất xanh, nông nghiệp hữu cơ, và công nghệ tiết kiệm tài nguyên để đáp ứng tiêu chuẩn môi trường quốc tế;

- Thứ hai, đầu tư vào minh bạch chuỗi cung ứng: Sử dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc, blockchain hoặc QR code để chứng minh tính hợp pháp và bền vững của sản phẩm;

- Thứ ba, tăng cường liên kết: Hình thành các hiệp hội ngành hàng, hợp tác xã và cụm sản xuất để chia sẻ chi phí tuân thủ và nâng cao năng lực cạnh tranh.

#### **❖ Đối với sự phối hợp đa bên (Chính phủ – Doanh nghiệp – Tổ chức quốc tế)**

- Thứ nhất, hợp tác đào tạo và nâng cao năng lực: Tổ chức các chương trình tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm về tiêu chuẩn môi trường, đặc biệt cho doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- Thứ hai, thúc đẩy đổi mới sáng tạo xanh: Khuyến khích nghiên cứu & chuyển giao công nghệ về nông nghiệp thông minh, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu;

- Thứ ba, phát triển thị trường chung ASEAN “xanh”: Liên kết chuỗi giá trị nội khối, xây dựng thương hiệu nông sản ASEAN dựa trên tính bền vững và chất lượng cao.

#### **IV. Kết luận**

Tiêu chuẩn môi trường trong thương mại nông sản ngày càng đóng vai trò quan trọng trong bối cảnh hội nhập kinh tế và toàn cầu hóa, vừa bảo vệ sức khỏe con người, hệ sinh thái, vừa định hình lợi thế cạnh tranh quốc tế. Các hiệp định WTO, FTA và công ước đa phương đã thể chế hóa các chuẩn mực này, trong khi ASEAN đã xây dựng khung pháp lý nội khối và các hướng dẫn sản xuất bền vững. Tuy nhiên, cơ chế giám sát, chứng nhận và thực thi tại ASEAN còn hạn chế so với các thị trường phát triển như EU, tạo thách thức đối với doanh nghiệp, đặc biệt là vừa và nhỏ. Tiêu chuẩn môi trường vừa là rào cản kỹ thuật, vừa là động lực thúc đẩy chuyển đổi xanh, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường. Do đó, ASEAN cần tăng cường năng lực nội luật hóa cam kết quốc tế, cải thiện hệ thống giám sát và khuyến khích sản xuất nông nghiệp bền vững, áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc và mô hình canh tác thích ứng biến đổi khí hậu. Như vậy, tiêu chuẩn môi trường là thách thức nhưng đồng thời cũng là cơ hội để ASEAN nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển thương mại nông sản bền vững và xây dựng thương hiệu xanh trên thị trường quốc tế.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. VCCI (2023), ASEAN mở rộng xuất khẩu nông sản <https://aecvcci.vn/tin-tuc-n12138/asean-mo-rong-xuat-khau-nong-san.htm>
2. Pinkau, K. (1998). Environmental Standards: Scientific Foundations and Rational Procedures of Radiological Risk Management. Springer Science & Business Media B.V. pp. XVII–XXXIII, 1–45. ISBN 978-1-4419-5027-7.
3. Keith E. Maskus (2000), Regulatory Standards in the WTO: Comparing Intellectual Property Rights with Competition Policy, Environmental Protection, and Core Labor Standards, Institute for International Economics  
[https://www.iatp.org/sites/default/files/Regulatory\\_Standards\\_in\\_the\\_WTO\\_Comparing\\_I\\_2.htm?utm\\_source=chatgpt.com](https://www.iatp.org/sites/default/files/Regulatory_Standards_in_the_WTO_Comparing_I_2.htm?utm_source=chatgpt.com)
4. Greenville, J. and K. Kawasaki (2018), “Agro-food trade, GVCs and agricultural development in ASEAN”, OECD Food, Agriculture and Fisheries Papers, No. 116, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/89d40ebb-en>.
5. Mohammed Faiz Shaul Hamid1 & Mohamed Aslam (2017), The Competitiveness and Complementarities of Agriculture Trade among ASEAN-5 Countries: An Empirical Analysis, International Journal of Economics and Finance; Vol. 9, No. 8; 2017
6. America’s Green Strategy, Michael Porter, 1991. Scientific American 264: 168.
7. Theo Báo cáo thường niên năm 2013-2014 của National Environment Protection Council (NEPC), ISBN: : 978-1-921069-01-7: “The National Environment Protection Measures (NEPMs), are nationally consistent environmental standards, goals, or protocols relating to air, water, noise, site contamination, hazardous waste and recycling.” <https://www.nepc.gov.au/sites/default/files/2022-09/nepc-annual-report-2017-18.pdf>
8. Luật Môi trường Cơ bản năm 1993 của Nhật Bản
9. Điều 32, 33 Bộ luật Môi trường Philippines năm 1977
10. Đạo luật Nước sạch Philippines năm 2004
11. Đạo luật Nâng cao và Bảo tồn Chất lượng Môi trường Quốc gia 1992 của Thái Lan
12. America’s Green Strategy, Michael Porter, 1991. Scientific American 264: 168.
13. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN
14. Khung An ninh Lương thực ASEAN
15. Kế hoạch Chiến lược về Lương thực, Nông nghiệp và Lâm nghiệp ASEAN (SPFAF 2016–2025)

16. Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) Blueprint 2025
17. Hiệp định về Hàng rào Kỹ thuật đối với Thương mại (TBT Agreement, 1995)
18. Công ước Đa dạng sinh học (CBD, 1992)
19. Hiệp định Paris 2015 về biến đổi khí hậu
20. Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POPs)
21. Hiệp định về Các biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch động thực vật (SPS Agreement, 1995)
22. EU Deforestation Regulation (Regulation (EU) 2023/1115)
23. Regulation (EU) 2018/848 về sản xuất và ghi nhãn sản phẩm hữu cơ
24. Regulation (EC) No. 396/2005 quy định mức dư lượng tối đa thuốc bảo vệ thực vật (MRLs) trong và trên nông sản
25. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14
26. Đạo luật Nâng cao và Bảo tồn Chất lượng Môi trường Quốc gia (Enhancement and Conservation of National Environmental Quality Act 1992)

# TRỢ CẤP XANH TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ: KHUNG PHÁP LÝ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

*PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hà\**

**Tóm tắt:** Trợ cấp xanh đang được nhiều quốc gia áp dụng nhằm thúc đẩy đầu tư vào năng lượng tái tạo và bảo vệ môi trường với số lượng chương trình trợ cấp xanh toàn cầu tăng đáng kể trong thời gian qua. Tuy nhiên, các khoản trợ cấp này cũng gây tranh cãi về tác động bóp méo thương mại quốc tế và trở thành đối tượng của các cuộc điều tra chống trợ cấp bởi quốc gia nhập khẩu và trong WTO. Định nghĩa về trợ cấp xanh hiện còn chưa thống nhất, nhưng đều nhấn mạnh mục đích bảo vệ môi trường và thúc đẩy công nghệ xanh. Quan điểm pháp lý quốc tế, nhất là trong WTO, vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng về tính hợp pháp của trợ cấp xanh. Do đó, Việt Nam cần nghiên cứu kỹ lưỡng khung pháp lý quốc tế, điều chỉnh chính sách trợ cấp phù hợp và tận dụng tốt hơn các nguồn lực quốc tế cho phát triển xanh. Việc xây dựng hệ thống trợ cấp xanh phù hợp với pháp luật thương mại quốc tế sẽ giúp Việt Nam phát triển bền vững và hội nhập kinh tế toàn cầu.

**Từ khóa:** trợ cấp xanh, thương mại quốc tế, khung pháp lý, Việt Nam

## Mở đầu

Trong bối cảnh thế giới phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến phát triển bền vững, phòng chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học..., trợ cấp xanh (green subsidies) có thể được coi là một công cụ cần thiết để nhiều quốc gia, chủ thể khác hỗ trợ cho doanh nghiệp trong các hoạt động đối phó với các thách thức nêu trên<sup>1</sup>. Ví dụ, Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu (European Union, EU) đang triển khai nhiều chương trình trợ cấp với giá trị lớn để thúc đẩy đầu tư vào năng lượng tái tạo của khu vực tư nhân. Hoa Kỳ, với Luật Giảm lạm phát (Inflation Reduction Act, IRA), cam kết đầu tư và trợ cấp 400 tỷ USD để cắt giảm khí nhà kính và phát triển công nghệ tái tạo<sup>2</sup>. Trong khi đó, EU, với Kế hoạch Đầu tư Thỏa thuận Xanh (Green Deal Investment Plan), dự kiến huy động 1.000 tỷ euro, trong đó 250 tỷ euro được sử dụng với ý nghĩa

---

\* Viện trưởng Viện Nghiên cứu sáng tạo, Giảng viên Khoa Luật, Trường Đại học Ngoại thương

<sup>1</sup> Jose Signoret & Milla Cieszkowsky, “To tackle climate change, governments increasingly turn to green subsidies”, *World Bank Blogs*, June 04, 2024, xem tại: <https://blogs.worldbank.org/en/trade/to-tackle-climate-change--governments-increasingly-turn-to-green> (truy cập ngày 01/09/2025).

<sup>2</sup> World Economic Forum, “What do green subsidies mean for the future of climate and trade”, March, 13, 2023, xem tại: <https://www.weforum.org/stories/2023/03/what-do-green-subsides-mean-for-the-future-of-climate-and-trade-099a016307/> (truy cập ngày 10/08/2025).

là các khoản trợ cấp cho các hành động khí hậu và bảo vệ môi trường<sup>3</sup>. Số liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới (The World Bank, WB) cho thấy, ở phạm vi toàn cầu, số lượng các chương trình trợ cấp xanh đã tăng từ 359 năm 2018 lên 403 vào năm 2022<sup>4</sup>.

Dù trợ cấp xanh có thể được xây dựng và triển khai với các mục đích được coi là hợp pháp từ góc độ quốc gia, một trong những quan ngại từ góc độ thương mại quốc tế, và gây ra nhiều tranh luận, là khả năng trợ cấp xanh gây bóp méo hoặc được sử dụng như một biện pháp thương mại với tính chất là rào cản cho trao đổi thương mại quốc tế. Thực tế cho thấy trợ cấp xanh cũng đã trở thành đối tượng của các cuộc điều tra chống trợ cấp. Trong khuôn khổ của Tổ chức Thương mại Thế giới (The World Trade Organization, WTO), một số tranh chấp về trợ cấp xanh đã được đệ trình lên Cơ quan Giải quyết Tranh chấp (Dispute Settlement Body, DSB) để giải quyết<sup>5</sup>, từ đó, đặt ra câu hỏi về sự phù hợp của trợ cấp xanh với các quy định điều chỉnh thương mại quốc tế. Trong khuôn khổ bài viết này, bên cạnh việc khái quát một số vấn đề lý thuyết về trợ cấp xanh, tác giả sẽ tập trung vào phân tích khung pháp lý điều chỉnh trợ cấp xanh trong thương mại quốc tế và đưa ra một số khuyến nghị cho Việt Nam. Cụ thể:

## **1. Khái quát về trợ cấp xanh**

### **1.1. Định nghĩa**

Trợ cấp xanh, hiện nay, cũng chưa có một cách hiểu thống nhất<sup>6</sup>. Theo Climate Sustainability Directory, “trợ cấp xanh là hình thức hỗ trợ hoặc khuyến khích về tài chính do chính phủ hay cơ quan quản lý cung cấp (...) để hỗ trợ các hoạt động, doanh nghiệp hoặc lĩnh vực được coi là thân thiện với môi trường hoặc đóng góp vào sự bền vững sinh thái”<sup>7</sup>. Với cách hiểu tương tự, Fiveable định nghĩa “trợ cấp xanh là các công cụ tài chính (tiền, miễn thuế, cho vay ưu đãi, trợ cấp đầu tư...) do chính phủ hoặc cơ quan nhà nước cấp để thúc đẩy việc áp dụng các công nghệ, sản phẩm, hoạt động thân thiện với môi trường, nhằm giảm các tác động tiêu cực lên môi trường”<sup>8</sup>.

---

<sup>3</sup> European Commission, “The European Green Deal Investment Plan and Just Transition Mechanism explained”, January 14, 2020, xem tại: [https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/qanda\\_20\\_24](https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/qanda_20_24) (truy cập ngày 10/08/2025).

<sup>4</sup> Jose Signoret & Milla Cieszkowsky, *tlđđ*.

<sup>5</sup> Steve Charnovitz, “Green Subsidies and the WTO”, *World Bank Policy Research Working Paper*, no. 7060, October 2014, xem tại: <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/607731468331864128> (truy cập ngày 01/09/2025).

<sup>6</sup> I. V. Mihai, “Green Subsidies: The Good, the Bad and the Ugly”, *Global Trade and Customs Journal*, 2024, vol. 19, no. 11-12, pp. 666-675.

<sup>7</sup> Sustainability Directory, “Green Subsidies”, 7 February 2025, xem tại: <https://climate.sustainability-directory.com/term/green-subsidies/> (truy cập ngày 05/08/2025).

<sup>8</sup> Fiveable, “International economic review – key term: Green subsidies”, xem tại: <https://fiveable.me/key-terms/international-economics/green-subsidies> (truy cập ngày 05/08/2025).

Trong khuôn khổ của WTO, dù thuật ngữ “xanh” đã được sử dụng trong Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (trợ cấp đèn xanh – green light subsidies) và Hiệp định Nông nghiệp (trợ cấp nhóm hộp xanh – green box subsidies)<sup>9</sup>, tuy nhiên cách hiểu về trợ cấp hộp xanh trong hai hiệp định này không hoàn toàn trùng khớp với cách hiểu hiện tại về “trợ cấp xanh”. Nếu các trợ cấp hộp xanh trong hai hiệp định chủ yếu chỉ những khoản trợ cấp không hoặc ít gây bóp méo thương mại, và do đó, được coi là hợp pháp và không phải là đối tượng của các biện pháp đối kháng<sup>10</sup>, thì trợ cấp xanh lại được sử dụng để chỉ các khoản trợ cấp có mục đích xanh, tức là mục đích về bảo vệ môi trường và phòng, chống biến đổi khí hậu.

Tác giả Steve Charnovitz cho rằng “trợ cấp xanh là các chính sách thuế vận hành thông qua thị trường” và “các chính sách như vậy có thể cần thiết khi có một thất bại của thị trường cần phải được sửa chữa bằng một can thiệp về kinh tế”<sup>11</sup>. Steve Charnovitz chia thất bại thị trường liên quan đến môi trường ra thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất, các thất bại truyền thống liên quan đến các tác động ngoại vi bất lợi (negative externality) từ sản xuất và tiêu dùng. Khi đó, can thiệp của chính phủ thường tồn tại dưới dạng chính sách thuế (thuế đầu vào, thuế phát thải, thuế sản phẩm...) hoặc yêu cầu người gây ô nhiễm phải mua giấy phép<sup>12</sup>. Nhóm thứ hai là các tác động ngoại vi có lợi (positive externality) cần khuyến khích, như việc tạo ra các công nghệ mới thân thiện với môi trường, cung cấp các dịch vụ sinh thái, bồn chứa carbon hay phòng chống lũ lụt...<sup>13</sup> Từ đó, Steve Charnovitz kết luận các chính sách trợ cấp xanh nên được ủng hộ nhờ vào những tác động ngoại vi có lợi về môi trường<sup>14</sup>.

Dù có thể tiếp cận trợ cấp xanh ở các góc độ khác nhau, các định nghĩa nêu trên đều đặc biệt nhấn mạnh đến mục đích của trợ cấp xanh, theo đó, chúng được sử dụng để thúc đẩy các hành động khí hậu và bảo vệ môi trường. Điều này tạo nên điểm khác biệt của trợ cấp xanh với cách hiểu về trợ cấp truyền thống trong thương mại quốc tế dựa vào tác động đến trao đổi thương mại. Đây sẽ là cách hiểu về “trợ cấp xanh” được sử dụng trong bài viết này.

## **1.2. Phân loại**

Trợ cấp xanh với bản chất là trợ cấp của chính phủ nhằm khuyến khích và thúc đẩy các hoạt động thân thiện với môi trường và phát triển bền vững, có thể tồn tại dưới

---

<sup>9</sup> Galperín Carlos & Ivana Doporto Miguez, “Green box subsidies and trade-distorting support: Is there a cumulative impact”, in Ricardo Meléndez-Ortiz, Christophe Bellmann & Jonathan Hepburn (eds.), *Agricultural Subsidies in the WTO Green Box*, Cambridge University Press, 2010, pp. 239-257.

<sup>10</sup> Xem Điều 6 Hiệp định SCM và Điều 6, 7 và Phụ lục 2 Hiệp định Nông nghiệp của WTO.

<sup>11</sup> Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 3.

<sup>12</sup> Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 4.

<sup>13</sup> United Nations Environment Programme, *Towards a Green Economy*, 2011, p. 614.

<sup>14</sup> Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 7.

nhiều dạng khác nhau, như trợ cấp trực tiếp, ưu đãi thuế, ưu đãi phi tài chính, trợ cấp giá... Theo nghiên cứu của Steve Charnovitz, trợ cấp xanh có thể tồn tại dưới các hình thức cụ thể sau đây:

**Bảng 1: Phân loại trợ cấp xanh**

| Hình thức trợ cấp                                          | Loại trợ cấp                                                  | Ví dụ                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đầu tư                                                     | Cơ sở hạ tầng chung                                           | Lưới điện thông minh; khử mặn; cơ sở hạ tầng truyền thông cho làm việc từ xa; nhà máy xử lý nước thải; bãi chôn lấp chất thải độc hại...       |
|                                                            | Nghiên cứu cơ bản                                             | Phòng nghiên cứu                                                                                                                               |
|                                                            | Nghiên cứu về công nghệ                                       | Các nghiên cứu về công nghệ xanh, công nghệ bảo vệ môi trường...                                                                               |
| Hoạt động của chính phủ                                    | Cơ sở vật chất cho chính phủ                                  |                                                                                                                                                |
|                                                            | Mua sắm                                                       | Xe điện thay thế xe xăng                                                                                                                       |
| Thanh toán theo hạn mức cho các chủ thể kinh tế trong nước | Hạn mức về sản xuất hàng hóa                                  | Miễn, giảm thuế cho các dự án năng lượng tái tạo; hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc trang bị thiết bị về năng lượng tái tạo... |
|                                                            | Hạn mức về cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái có sẵn nói chung | Thanh toán cho nông dân để tái trồng rừng                                                                                                      |
|                                                            | Hạn mức về không sản xuất hàng hóa                            | Quyền phát triển nông nghiệp                                                                                                                   |
|                                                            | Hạn mức về xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa                       | Tài trợ xuất nhập khẩu để sử dụng năng lượng tái tạo                                                                                           |
|                                                            | Tỷ lệ nội địa hóa cho sản xuất hàng hóa                       | Thiết lập giá mua điện FIT cho năng lượng tái tạo                                                                                              |
|                                                            | Hạn mức về sản xuất hoặc tiêu dùng dịch vụ                    | Chương trình đào tạo về hiệu quả sử dụng điện                                                                                                  |
|                                                            | Hạn mức về tiêu dùng hàng hóa của người tiêu dùng             | Tín dụng dành cho mua xe điện                                                                                                                  |
| Các dạng hỗ trợ khác cho chủ thể kinh tế tư trong nước     | Công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ khác                        | Phân phối máy phát điện năng lượng mặt trời                                                                                                    |
|                                                            | Quyền phát thải                                               | Phân bổ miễn phí tín chỉ carbon cho các nhà máy phát thải nhiều                                                                                |



|                                 |                                     |                                                                         |
|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| Hỗ trợ cho chủ thể ở nước ngoài | Hỗ trợ cho các công ty ở nước ngoài | Các khoản hỗ trợ của Cơ quan Tín dụng phát triển Hoa Kỳ                 |
|                                 | Hỗ trợ cho Chính phủ                | Các khoản hỗ trợ được thực hiện thông qua tổ chức quốc tế cho chính phủ |

Nguồn: Steve Charnovitz, *tlđđ.*, p. 12-13.

Theo nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới năm 2023, trợ cấp xanh được tạm thời chia thành các nhóm: i) trợ cấp cho năng lượng sạch; ii) trợ cấp cho việc bảo vệ môi trường; iii) trợ cấp liên quan đến năng lượng, dầu; iv) trợ cấp liên quan đến nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo; và v) trợ cấp khác<sup>15</sup>. Số liệu cụ thể cho từng loại trợ cấp xanh nêu trên có thể được xem tại bảng dưới đây (xem bảng 1):

Bảng 1: Các khoản trợ cấp xanh trên toàn cầu giai đoạn 2018-2022

| ST<br>T | Loại<br>trợ cấp<br>xanh                   | 201<br>8 | 201<br>9 | 202<br>0 | 202<br>1 | 202<br>2 |
|---------|-------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1.      | Năng lượng sạch                           | 96       | 98       | 100      | 103      | 105      |
| 2.      | Bảo vệ môi trường                         | 139      | 138      | 136      | 135      | 133      |
| 3.      | Cung cấp năng lượng/xăng dầu              | 45       | 46       | 46       | 47       | 48       |
| 4.      | Nghiên cứu & phát triển, đổi mới sáng tạo | 27       | 32       | 40       | 50       | 59       |
| 5.      | Khác                                      | 59       | 58       | 55       | 52       | 49       |
| Tổng    |                                           | 359      | 372      | 377      | 387      | 402      |

Nguồn: Jose Signoret & Milla Cieszkowsky, *tlđđ.*

## 2. Khung pháp lý điều chỉnh trợ cấp xanh trong thương mại quốc tế

Khi tác động của trợ cấp xanh vượt qua khỏi phạm vi biên giới của một khu vực hải quan riêng biệt, từ đó, tác động đến thương mại quốc tế, thì trợ cấp xanh sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật thương mại quốc tế<sup>16</sup>, trong đó có các quy định của WTO và của FTA. Do đó, nội dung của phần này sẽ phân tích các quy định của WTO, của FTA cũng như thực trạng giải quyết tranh chấp về trợ cấp xanh trong các khuôn khổ này và nhu cầu cần có các quy định mới phù hợp hơn để điều chỉnh về trợ cấp xanh. Cụ thể:

<sup>15</sup> Jose Signoret & Milla Cieszkowsky, *tlđđ.*

<sup>16</sup> Steve Charnovitz, “Green Subsidies and the WTO”, *tlđđ.*, tr. 2.

## **2.1. Các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới điều chỉnh về trợ cấp xanh**

Trợ cấp xanh, như trên đã phân tích, mang bản chất là trợ cấp. Vì vậy, về nguyên tắc, nhiều quy định của WTO có thể được sử dụng để điều chỉnh loại trợ cấp này. Tuy nhiên, hiện cũng còn tồn tại nhiều tranh luận liên quan đến khả năng áp dụng các quy định cụ thể của WTO cho trợ cấp xanh. Cụ thể:

### **a) Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng**

Hiệp định Trợ cấp và các biện pháp đối kháng (Hiệp định SCM) là cơ sở pháp lý đầu tiên có thể được sử dụng để điều chỉnh về trợ cấp xanh. Tuy nhiên, việc áp dụng Hiệp định SCM cho trợ cấp xanh sẽ phụ thuộc vào một số yếu tố. Đó là:

#### **Thứ nhất, các yêu cầu theo định nghĩa về trợ cấp của Hiệp định SCM**

Điều 1 Hiệp định SCM yêu cầu trợ cấp phải tồn tại dưới dạng là “đóng góp về tài chính” (financial contribution) của cơ quan công quyền và hỗ trợ tài chính đó phải mang lại “lợi ích” (benefit) cho người nhận trợ cấp. Các biện pháp chính phủ mang lại lợi ích tài chính (financial benefit) cho người nhận mà không có đóng góp tài chính của chính phủ thì sẽ không được coi là trợ cấp. Hiệp định SCM cũng liệt kê, tại Điều 1.1.a.1 nhiều dạng hỗ trợ tài chính khác nhau. Có thể thấy, vì đây không phải là một danh sách đóng<sup>17</sup> và với việc bổ sung “bất kỳ hình thức hỗ trợ thu nhập hoặc trợ giá nào theo nội dung của Điều XVI của GATT năm 1994” như một hình thức thay thế cho “đóng góp về tài chính”, nên đây là một danh sách rất rộng các khoản hỗ trợ có thể được coi là “trợ cấp”. Tuy vậy, đối với trợ cấp xanh, không phải mọi biện pháp liên quan đều có thể được coi là trợ cấp theo Hiệp định SCM. Ví dụ, việc thiết lập giá điện cố định (Fit-in-Tariff, FiT) có được coi là trợ cấp theo Hiệp định SCM không? Một số học giả cho rằng giá FiT không phải là một “đóng góp về tài chính” cũng không phải là một dạng “hỗ trợ về giá” dù nó có ảnh hưởng lên giá<sup>18</sup>. Tổ chức Năng lượng Quốc tế (International Energy Agency, IEA) cho rằng giá FiT là một “cơ chế thị trường” hơn là một “khoản trợ cấp trực tiếp” vì đây là chính sách cho phép thiết lập giá thị trường để đạt được mục tiêu mong muốn, hơn là một khoản tiền trao tay làm bóp méo thị trường<sup>19</sup>. Ở chiều ngược lại, một số quan điểm cho rằng giá FiT thường được thiết lập ở mức cao hơn so với giá bán điện trên thị trường để hỗ trợ cho ngành năng lượng tái tạo. Mức chênh lệch với giá

---

<sup>17</sup> *United States – Measures Affecting Trade in Large Civil Aircraft (Second Complaint)*, Appellate Body Report, 23 March 2012, WT/DS353/R, para. 613.

<sup>18</sup> Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 21; Energiewende Team, “The German feed-in-tariff is a revenue-raising instrument, not a subsidy”, 14 July 2015, xem tại: <https://energytransition.org/2015/07/german-feed-in-tariff-is-not-a-subsidy> (truy cập ngày 10/08/2025).

<sup>19</sup> Jennifer Runyon, “IEA: Feed-in Tariff not a Subsidy, but Tax Credits Are”, *Renewable Energy World*, November 1, 2013, xem tại: <https://www.renewableenergyworld.com/energy-business/policy-and-regulation/iea-feed-in-tariff-not-a-subsidy-but-tax-credits-are/> (truy cập ngày 01/09/2025).

thị trường chính là “đóng góp về tài chính” mà Chính phủ tạo ra, từ đó, là trợ cấp theo Điều 1 của Hiệp định SCM<sup>20</sup>.

***Thứ hai, yêu cầu về tính riêng biệt:***

Hiệp định SCM chia trợ cấp ra thành ba nhóm: i) trợ cấp bị cấm (trợ cấp đèn đỏ, prohibited subsidies); ii) trợ cấp có thể đối kháng (actionable subsidies, còn được gọi là trợ cấp đèn vàng); iii) trợ cấp không bị đối kháng (non-actionable subsidies, còn gọi là trợ cấp đèn xanh). Vì quy định của Hiệp định SCM về trợ cấp không thể bị đối kháng, hay trợ cấp đèn xanh, đã hết hiệu lực từ năm 2000<sup>21</sup>, nên, hiện nay, mọi khoản trợ cấp, trong đó có trợ cấp xanh, đều có thể là trợ cấp bị cấm hoặc trợ cấp có thể bị đối kháng. Nói cách khác, nếu trợ cấp xanh được coi là trợ cấp xuất khẩu hay trợ cấp để thay thế hàng nhập khẩu, trợ cấp xanh đó bị cấm<sup>22</sup>.

Đối với nhóm trợ cấp đèn vàng, theo Điều 2 của Hiệp định SCM, tính riêng biệt của khoản trợ cấp được coi là một những tiêu chí pháp lý quan trọng để xác định một khoản trợ cấp có thể bị đối kháng hay không<sup>23</sup>. Điều này có nghĩa là trợ cấp xanh khi có tính riêng biệt thì mới có thể bị điều tra và áp dụng các biện pháp đối kháng. Tính riêng biệt của trợ cấp được coi là tồn tại khi trợ cấp chỉ được cấp cho một số ít doanh nghiệp<sup>24</sup>. Ngược lại, khi cơ quan có thẩm quyền cấp trợ cấp thiết lập các tiêu chuẩn khách quan, điều kiện được trợ cấp hay giá trị khoản trợ cấp, thì trợ cấp đó không mang tính riêng biệt nếu khả năng nhận trợ cấp được mặc nhiên áp dụng và các tiêu chuẩn, điều kiện đặt ra được tuân thủ một cách chặt chẽ<sup>25</sup>. Tính riêng biệt cũng có thể được xem xét trên thực tế khi, ví dụ, chỉ có một số lượng có hạn chế các doanh nghiệp nhất định được hưởng trợ cấp (*de facto specific*)<sup>26</sup>. Trợ cấp xanh mang tính riêng biệt hay không mang tính riêng biệt vẫn còn là vấn đề còn nhiều tranh luận. Ví dụ, cơ chế giá mua bán điện FIT (Feed-in Tariff), được sử dụng để hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo, có mang tính riêng biệt không? Các tác giả Mattoo Aaditya & Arvind Subramanian cho rằng trợ cấp dưới dạng giá FIT không mang tính riêng biệt vì chúng mang lại lợi ích kinh tế rộng lớn (economy-wide subsidies)<sup>27</sup>. Ngược lại, tác giả Steve Charnovitz cho

---

<sup>20</sup> Toby D. Couture et al., “A Policymaker’s Guide to Feed-in Tariff Policy Design”, *National Renewable Energy Laboratory*, 2010, xem tại: <https://docs.nrel.gov/docs/fy10osti/44849.pdf> (truy cập ngày 01/09/2025).

<sup>21</sup> Điều 31 Hiệp định SCM.

<sup>22</sup> Điều 3.1 Hiệp định SCM.

<sup>23</sup> Điều 2 Hiệp định SCM.

<sup>24</sup> Điều 2.1.a Hiệp định SCM.

<sup>25</sup> Điều 2.1.b Hiệp định SCM.

<sup>26</sup> Điều 2.1.c Hiệp định SCM.

<sup>27</sup> Mattoo Aaditya & Arvind Subramanian, “Four changes to trade rules to facilitate climate change action”, *Peterson Institute Policy Brief*, April 2013, tr. 2, xem tại: <https://www.piie.com/sites/default/files/publications/pb/pb13-10.pdf> (truy cập ngày 01/08/2025).

ràng trợ cấp dưới dạng giá FIT chỉ được cấp cho các doanh nghiệp cung cấp điện tái tạo, nên nó có tính riêng biệt<sup>28</sup>. Do đó, DSB hay cơ quan điều tra của một thành viên WTO cần phải xác định tính riêng biệt dựa trên các bằng chứng thực tế<sup>29</sup> và cần phải được xem xét trên cơ sở từng vụ việc (case-by-case basis).

### ***Thứ ba, yêu cầu về “tác động có hại” của trợ cấp***

Tiếp theo, theo Điều 5 của Hiệp định SCM, để có thể bị đối kháng, trợ cấp xanh phải gây ra tác động có hại đến quyền lợi của thành viên WTO khác. Như Ban hội thẩm trong vụ *US – Cotton Upland* đã nhận định “Thành viên [WTO] có quyền cấp hoặc duy trì trợ cấp có tính riêng biệt trong chừng mực chúng không gây ra tác động có hại theo cách hiểu của Điều 5 và 6 Hiệp định SCM”<sup>30</sup>. Ngược lại, nếu trợ cấp xanh mang tính riêng biệt và gây ra tác động có hại, trợ cấp xanh đó trở thành trợ cấp có thể bị đối kháng và thành viên WTO không được cấp các khoản trợ cấp thuộc nhóm này. Như vậy, trong trường hợp này, DSB hay cơ quan có thẩm quyền của thành viên WTO cũng sẽ phải xác định chính xác những tác động có hại của trợ cấp xanh mang tính riêng biệt, để từ đó, có quyết định áp dụng biện pháp đối kháng phù hợp.

***Về các biện pháp đối kháng***, một khi trợ cấp xanh thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định SCM và có thể dẫn đến vi phạm các quy định của Hiệp định, hai nhóm hành động mà một thành viên có thể sử dụng: i) hành động đa phương và ii) hành động đơn phương.

Đối với hành động đa phương, một thành viên có thể khởi kiện ra DSB việc sử dụng trợ cấp xanh của một thành viên khác khi trợ cấp xanh đó bị coi là trợ cấp bị cấm hoặc trợ cấp có thể bị đối kháng. Tuy nhiên, khuyến nghị mà DSB đưa ra khi trợ cấp xanh bị coi là trợ cấp bị cấm hay trợ cấp có thể bị đối kháng không hoàn toàn giống nhau. Nếu trợ cấp xanh bị xếp vào nhóm trợ cấp bị cấm, DSB chỉ có thể đưa ra khuyến nghị về việc trợ cấp bị cấm đó phải được bãi bỏ không chậm trễ<sup>31</sup>. Nếu trợ cấp xanh được xác định là trợ cấp có thể bị đối kháng, DSB có thể khuyến nghị thành viên có liên quan loại bỏ tác động có hại hoặc bãi bỏ trợ cấp đó<sup>32</sup>.

Đối với hành động đơn phương, theo phần V Hiệp định SCM, một thành viên có thể tiến hành điều tra theo các thủ tục nội bộ, để từ đó, áp dụng các biện pháp đối kháng cho hàng hóa nhập khẩu được hưởng trợ cấp xanh. Yêu cầu đặt ra là các thủ tục điều tra áp dụng biện pháp đối kháng đó phải phù hợp với quy định tại phần V. Nói cách khác, việc không tuân thủ quy định của phần V có thể dẫn đến các tranh chấp tại WTO.

---

<sup>28</sup> Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 24.

<sup>29</sup> Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 24.

<sup>30</sup> *US – Cotton Upland*, Panel Report, WT/DS108/R, para. 7.1179.

<sup>31</sup> Điều 4.7 Hiệp định SCM.

<sup>32</sup> Điều 7.8 Hiệp định SCM.

### ***b) Nguyên tắc không phân biệt đối xử***

Hiệp định SCM không quy định về nguyên tắc không phân biệt đối xử. Tuy nhiên, trợ cấp xanh trong lĩnh vực hàng hóa hoặc dịch vụ vẫn cần phải tuân thủ nguyên tắc không phân biệt đối xử theo GATT hoặc GATS. Điều này có nghĩa là việc cấp các khoản trợ cấp xanh phải được thực hiện trên cơ sở nguyên tắc tối huệ quốc và đối xử quốc gia, phù hợp với Điều I, III của GATT và Điều II, XVII của GATS<sup>33</sup>.

### ***c) Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại***

Nhiều khoản trợ cấp xanh, như ở trên đã liệt kê, có liên quan đến việc đầu tư vào các dự án xanh, thân thiện với môi trường<sup>34</sup>. Từ góc độ này, việc cấp các khoản trợ cấp xanh cũng cần phải đảm bảo tuân thủ quy định của Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại của WTO. Việc áp đặt các biện pháp liên quan đến đầu tư như là điều kiện để được hưởng trợ cấp xanh có thể dẫn đến vi phạm Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại và có thể bị khởi kiện ra WTO.

### ***d) Các trường hợp ngoại lệ***

Vì trợ cấp xanh có mục đích bảo vệ môi trường, nên khi một biện pháp trợ cấp xanh bị khởi kiện ra DSB, liệu thành viên bị đơn có thể vận dụng những trường hợp ngoại lệ có liên quan của WTO để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình không? Đây cũng là một điểm gây ra nhiều tranh luận. WTO, trong Báo cáo Thương mại Thế giới năm 2006, khẳng định “Điều XX [của GATT] có thể được áp dụng cho các khoản trợ cấp”<sup>35</sup>. Ngược lại, một số học giả khẳng định các trường hợp ngoại lệ chung tại Điều XX của GATT, Điều XIV của GATS hay ngoại lệ chung về an ninh theo quy định của GATT và GATS đều không thể áp dụng làm “công cụ bảo vệ” cho các vi phạm nghĩa vụ theo Hiệp định SCM<sup>36</sup>. Tuy nhiên, có thể thấy, khi khiếu kiện liên quan đến việc cấp trợ cấp vi phạm không phân biệt đối xử hoặc vi phạm quy định của Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, thành viên bị đơn vẫn có cơ hội viện dẫn các trường hợp ngoại lệ nêu trên để chứng minh tính hợp pháp khi triển khai trợ cấp xanh của mình<sup>37</sup>.

## ***2.2. Các quy định trong một số hiệp định thương mại tự do***

Về cơ bản, các hiệp định thương mại tự do (Free Trade Agreement, FTA) xây dựng quy định điều chỉnh về trợ cấp trên cơ sở quy định của WTO. Tính đến tháng 09/2025,

---

<sup>33</sup> Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 18.

<sup>34</sup> Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 18.

<sup>35</sup> WTO, *World Trade Report 2006: Exploring the links between subsidies, trade and the WTO*, Geneva, 2006, p. 201.

<sup>36</sup> Gary N. Horlick, “The WTO and climate change “incentives””, trong Thomas Cottier, Olga Nartova & Sadeq Z. Bigdeli (eds.), *International Trade and the Mitigation of Climate Change*, Cambridge University Press, 2010, tr. 193-196; Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 18.

<sup>37</sup> Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 18.

chưa có FTA nào hàm chứa quy định điều chỉnh trực tiếp về trợ cấp xanh. Tuy nhiên, một số FTA thế hệ mới có thể chứa đựng những quy định có thể được sử dụng cho trợ cấp xanh. Cụ thể:

***a) Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương***

Một trong những cải tiến lớn nhất của Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) liên quan đến trợ cấp là CPTPP điều chỉnh các hỗ trợ phi thương mại (non-commercial assistance) do các doanh nghiệp nhà nước cung cấp hoặc dành cho các doanh nghiệp này<sup>38</sup>. Khái niệm “hỗ trợ phi thương mại”, được xây dựng dựa trên các hình thức đóng góp tài chính theo Điều 1.1 của Hiệp định SCM, điều chỉnh cả các khoản trợ cấp cho lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ. Điều này dẫn đến chủ thể cấp trợ cấp và phạm vi trợ cấp được mở rộng so với các hiệp định khác<sup>39</sup>. Do đó, đối với trợ cấp xanh, trợ cấp xanh được cấp bởi doanh nghiệp nhà nước và cho lĩnh vực dịch vụ cũng sẽ thuộc phạm vi điều chỉnh của CPTPP.

***b) Hiệp định Hoa Kỳ - Canada – Mexico***

Hiệp định Hoa Kỳ - Canada – Mexico (USMCA) xây dựng các quy định về trợ cấp và doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở CPTPP. Điểm cải tiến mạnh mẽ nhất của USMCA so với CPTPP là quy định các hỗ trợ phi thương mại bị cấm, bao gồm:

- Các khoản vay hoặc bảo lãnh vay do một doanh nghiệp nhà nước cung cấp cho một doanh nghiệp nhà nước không có uy tín tín dụng;
- Hỗ trợ phi thương mại do một bên hoặc doanh nghiệp nhà nước cung cấp cho một doanh nghiệp nhà nước, trong trường hợp bên nhận bị mất khả năng thanh toán hoặc bên bờ vực mất khả năng thanh toán, mà không có kế hoạch tái cấu trúc đáng tin cậy để đưa doanh nghiệp nhà nước trở lại khả năng hoạt động lâu dài trong một khoảng thời gian hợp lý; và
- Việc một bên hoặc doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi khoản nợ chưa thanh toán của doanh nghiệp nhà nước thành vốn chủ sở hữu, trong trường hợp điều này không phù hợp với thông lệ đầu tư thông thường của một nhà đầu tư tư nhân<sup>40</sup>.

USMCA cấm ba loại hỗ trợ phi thương mại được cung cấp cho hoặc bởi các doanh nghiệp nhà nước của một bên. Những hỗ trợ này áp dụng cho hàng hóa mà không cần phải chứng minh tác động bất lợi và thiệt hại<sup>41</sup>. Như vậy, đây cũng sẽ là cơ sở pháp lý

---

<sup>38</sup> Điều 17.1 và 17.6 CPTPP.

<sup>39</sup> World Bank, *Unfair Advantage: Distortive Subsidies and Their Effects on Global Trade*, Equitable Growth, Finance and Institutions Insight, 2023, p. 42.

<sup>40</sup> Điều 22.6.1 USMCA.

<sup>41</sup> Điều 22.13 USMCA.

quan trọng mà các thành viên của USMCA sẽ phải cân nhắc và xem xét khi xây dựng các chính sách về trợ cấp xanh của mình.

### **2.3. Thực trạng giải quyết tranh chấp về trợ cấp xanh**

Tính đến tháng 09/2025, đã có 14 vụ tranh chấp liên quan đến trợ cấp xanh đã được đệ trình lên giải quyết tại DSB, trong đó có 05 vụ liên quan đến việc thành viên WTO áp dụng biện pháp đối kháng lên sản phẩm nhập khẩu hưởng trợ cấp xanh và 09 vụ liên quan đến những cáo buộc về cấp trợ cấp xanh vi phạm quy định của WTO<sup>42</sup>.

Với các vụ tranh chấp về biện pháp đơn phương đối với trợ cấp xanh, đây là những vụ việc mới được đệ trình lên giải quyết, chưa có phán quyết của DSB<sup>43</sup>.

Với các vụ việc liên quan đến cáo buộc về trợ cấp xanh vi phạm quy định của WTO, một số vụ việc cũng đã có phán quyết của DSB, từ đó, một số vấn đề pháp lý chính cần lưu ý là:

**Với các cáo buộc vi phạm Hiệp định SCM**, trong một số trường hợp, việc xác định trợ cấp xanh có vi phạm quy định của Hiệp định SCM chưa được làm rõ. Ví dụ, trong vụ *Canada – Chương trình FIT*, một trong những khiếu kiện của EU là Chương trình FIT của Ban Ontario là trợ cấp bị cấm theo Điều 3.1 của Hiệp định SCM. Tại thủ tục hội thẩm, đa số thành viên Ban hội thẩm đã bác bỏ cáo buộc của EU với lý do EU đã không chứng minh được sự tồn tại của trợ cấp. Một trong những nhận định quan trọng của đa số thành viên Ban hội thẩm để hỗ trợ cho đánh giá này là Giá điện Ontario theo giờ (“HOEP”), là trọng tâm trong các lập luận về “lợi ích” của EU để xác định HOEP là trợ cấp theo Điều 1.1.b của Hiệp định SCM, không thể được sử dụng làm chuẩn mực phù hợp để xác định liệu các biện pháp bị khiếu nại có mang lại “lợi ích” theo nghĩa của quy định nêu trên hay không, bởi vì: (i) HOEP không phải là kết quả của việc vận hành thị trường điện bán buôn cạnh tranh, mà là một thị trường chịu ảnh hưởng đáng kể bởi quy định của chính phủ; (ii) tính kinh tế của thị trường điện bán buôn cạnh tranh nói chung cho thấy chúng hiếm khi thu hút được mức đầu tư vào công suất phát điện cần thiết để đảm bảo một hệ thống điện đáng tin cậy; và (iii) các điều kiện cung cầu hiện hành ở Ontario cho thấy một thị trường điện bán buôn cạnh tranh sẽ không đạt được kết quả này ở Ontario. Do đó, đa số thành viên Ban hội thẩm kết luận rằng không có cơ sở

---

<sup>42</sup> Xem tại: [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/dispu\\_agreements\\_index\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_agreements_index_e.htm) (truy cập ngày 01/08/2025).

<sup>43</sup> Xem các vụ: *Peru – Anti-Dumping and Countervailing Measures on Biodiesel from Argentina* (WT/DS572), *Peru – Anti-Dumping and Countervailing Measures on Biodiesel from Argentina* (WT/DS614), *European Union – Countervailing Duties on Imports of Biodiesel from Indonesia* (WT/DS618), *European Union – Provisional Countervailing Duties on New Battery Electric Vehicles from China* (WT/DS626), *European Union – Definitive Countervailing Duties on New Battery Electric Vehicles from China* (WT/DS630).

để xem xét các lập luận về trợ cấp của EU<sup>44</sup>. Tuy nhiên, một thành viên Ban hội thẩm đã bày tỏ quan điểm ngược lại, cho rằng EU đã chứng minh được rằng các biện pháp bị khiếu nại mang lại “lợi ích” theo quy định của Điều 1.1(b) Hiệp định SCM. Từ đó thành viên này cho rằng các biện pháp bị khiếu kiện là trợ cấp vì mức giá được đưa ra cho các nhà phát điện FIT và microFIT có chi phí tương đối cao và kém hiệu quả theo Hợp đồng FIT và microFIT cho phép họ tham gia vào thị trường điện bán buôn, trong khi nếu không có Chương trình FIT do Chính quyền Tỉnh bang Ontario triển khai, họ sẽ không thể làm được điều đó<sup>45</sup>. Trong thủ tục phúc thẩm, EU đã kháng cáo quyết định nêu trên của Ban hội thẩm. Sau khi xem xét lại các phân tích và lập luận, Cơ quan Phúc thẩm đã bác bỏ quyết định của Ban hội thẩm về việc EU đã không chứng minh được rằng biện pháp bị khiếu kiện mang lại “lợi ích” theo nghĩa của Điều 1.1.b Hiệp định SCM. Cơ quan Phúc thẩm đã chỉ ra Ban hội thẩm đã sai lầm trong việc xác định thị trường liên quan và trong diễn giải, phân tích về “lợi ích” của mình. Tuy nhiên, điều đáng tiếc là vì báo cáo của Ban hội thẩm không hàm chứa các phân tích liên quan đến việc Chương trình FIT của Canada có phải là trợ cấp bị cấm theo Điều 3 của Hiệp định SCM hay không, nên Cơ quan Phúc thẩm đã không thể đưa ra kết luận về việc này<sup>46</sup>.

Hay trong vụ *India – Solar Cells*, Hoa Kỳ đã khởi kiện một số biện pháp của Ấn Độ liên quan đến yêu cầu về hàm lượng nội địa trong Nhiệm vụ Năng lượng Mặt trời Quốc gia Jawaharlal Nehru (Jawaharlar Nehru National Solar Mission, NSM). Yêu cầu tham vấn của Hoa Kỳ cho rằng một số biện pháp của Ấn Độ là trợ cấp bị cấm hoặc trợ cấp bị đối kháng theo quy định của Điều 3.1(b), 3.2 và 5.c của Hiệp định SCM<sup>47</sup>. Tuy nhiên, các cáo buộc này sau đó đã được rút lại trong yêu cầu thành lập Ban hội thẩm<sup>48</sup>, từ đó, Ban hội không có cơ hội để xác định những biện pháp có liên quan của Ấn Độ về năng lượng mặt trời có phải là trợ cấp bị cấm hay trợ cấp có thể đối kháng theo Hiệp định SCM hay không.

***Với cáo buộc vi phạm quy định khác của WTO***, có thể thấy hay nhóm cáo buộc lớn ở nhóm này. Đó là: i) cáo buộc vi phạm nguyên tắc không phân biệt đối xử; và ii) cáo buộc vi phạm các quy định của Hiệp định TRIMs. Đây là những cáo buộc mà về cơ bản nguyên đơn, sau đó, đã được DSB đưa ra các phán quyết có lợi. Ví dụ, DSB đã khẳng định yêu cầu về hàm lượng nội địa trong Chương trình FIT của Canada là vi phạm

---

<sup>44</sup> Canada – Certain Measures Affecting the Renewable Energy Generation Section, Canada – Measures Relating to the Feed-in-Tariff Program, Report of Panels, 19 December 2012, WT/DS414/R, WT/DS426/R, para. 8.2, 8.7.

<sup>45</sup> *Id.*, WT/DS414/R, WT/DS426/R, para. 9. 23.

<sup>46</sup> Canada – Certain Measures Affecting the Renewable Energy Generation Section, Canada – Measures Relating to the Feed-in-Tariff Program, Appellate Body Report, WT/DS414/AB/R, WT/DS426/AB/R, para. 6.1.d & 6.1.b.

<sup>47</sup> *India – Certain Measures Relating to Solar Cells and Solar Modules*, Request for Consultation by United States, 6 February 2013, WT/DS456/1.

<sup>48</sup> *Id.*, Request for the establishment of Panel, 23 May 2014, WT/DS456/5.



Điều 2.1 Hiệp định TRIMs và Điều III.4 của GATT năm 1994. Tương tự, trong vụ *India – Solar*, yêu cầu về hàm lượng nội địa trong NSM của Ấn Độ là một biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại theo nghĩa của Điều 1 Hiệp định TRIMs và vi phạm Điều 2.1 của Hiệp định này. Cũng cần lưu ý là trong vụ *India – Solar*, Ấn Độ đã viện dẫn ngoại lệ tại Điều XX(d) và XX(j) của GATT năm 1994, nhưng không thành công.

Như vậy, dường như kết quả giải quyết tranh chấp tại WTO đang cho thấy rủi ro pháp lý liên quan đến trợ cấp xanh không đến từ mục đích bảo vệ môi trường của những biện pháp này mà liên quan đến các quy định bảo hộ đi kèm – những quy định có thể bị cáo buộc vi phạm quy định về không phân biệt đối xử hoặc không tuân thủ yêu cầu của Hiệp định TRIMs.

#### **2.4. Một số đề xuất cải tiến quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới về trợ cấp xanh**

Những phân tích ở phần trên cho thấy ở một chừng mực nhất định, các quy định của Hiệp định SCM và hiệp định khác có liên quan của WTO, chưa hoàn toàn phù hợp để điều chỉnh về trợ cấp xanh. Dù Hiệp định SCM cũng được xem xét để sửa đổi trong Vòng Doha, nhưng trợ cấp xanh lại chưa phải là biện pháp được thảo luận một cách rõ ràng. Sau những vụ tranh chấp liên quan đến trợ cấp xanh tại WTO, một số học giả đã cho rằng Hiệp định SCM cần được sửa đổi để có những quy định rõ ràng về trợ cấp xanh<sup>49</sup>. Một trong những đề xuất khá thú vị đã được đề xuất là việc phân loại các loại trợ cấp xanh theo Hiệp định SCM (xem bảng 3) để trợ cấp xanh được điều chỉnh một cách đầy đủ bằng các quy định của Hiệp định này.

**Bảng 3: Phân loại các trợ cấp xanh theo Hiệp định SCM**

| STT | Nhóm trợ cấp | Ví dụ                                                                                                                                                                                                                                                  |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Bạc hà       | Thanh toán cho dịch vụ sinh thái;<br>Mua sắm chính phủ theo giá thị trường;<br>Đầu tư của chính phủ cho cơ sở hạ tầng chung, như cho lưới điện;<br>Nghiên cứu về môi trường và năng lượng do chính phủ thực hiện;<br>Chính sách về năng lượng tái tạo; |

<sup>49</sup> Steve Charnovitz, “Canada – Renewable Energy: Implications for WTO Law on Green and Not-So-Green Subsidies”, *World Trade Review*, 2015, vol. 14, no. 2, pp. 177-210; Ahmed Raslam & Reem Anwar, “Green Subsidies and WTO Trade Rules: A Conflict of Values or a Conflict of Norms”, *Journal of World Trade*, 2018, vol. 52, no. 6, pp. 917-942; Douglas Nelson, Laura Puccion, “Nihil Novi Sub Sole: the Need for Rethinking WTO and Green Subsidies in Light of United States – Renewable Energy”, *World Trade Review*, 2021, vol. 20, no. 4, pp. 491-508.

|    |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |     | Các giải thưởng về khoa học công nghệ do chính phủ tài trợ được trao trên cơ sở cạnh tranh công bằng;<br>Trợ cấp chính phủ cho người cung cấp dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2. | Xám | Hỗ trợ thu nhập hoặc giá cho mục đích môi trường<br>Thiết lập giá hợp đồng FIT<br>Lãi suất cho vay Ngân hàng Xanh<br>Trợ cấp công nghệ và lĩnh vực cụ thể<br>Nghiên cứu năng lượng và khí hậu do chính phủ tài trợ nhưng được tiến hành độc lập<br>Hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu do các công ty thực hiện cho mục đích nghiên cứu công nghiệp hoặc hoạt động phát triển tiền cạnh tranh<br>Cấp hạn ngạch phát thải có thể bán được hoặc các tài sản vô hình khác<br>Hỗ trợ thúc đẩy việc điều chỉnh các cơ sở hiện có theo các yêu cầu môi trường mới<br>Trợ cấp cho các nước ngoài liên quan đến yêu cầu về hàm lượng nước xuất khẩu (trợ cấp ràng buộc)<br>Trợ cấp cho các chính quyền địa phương liên quan đến yêu cầu mua trong nước<br>Trợ cấp bị cáo buộc gây ra tác động tiêu cực đến các quốc gia khác (trợ cấp bị cáo buộc là có thể bị kiện) |
| 3. | Đỏ  | Trợ cấp xuất khẩu<br>Trợ cấp liên quan đến hàm lượng nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

Nguồn: Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 41.

Theo phân loại nêu trên, trợ cấp xanh thuộc hộp bạc hà sẽ là trợ cấp thuộc các nhóm: i) các biện pháp tương tự như trợ cấp đã được loại bỏ khỏi danh mục trợ cấp của Hiệp định SCM; ii) trợ cấp mà về mặt pháp luật là trợ cấp không riêng biệt; iii) trợ cấp mà về mặt pháp luật là hợp pháp; iv) một số trợ cấp khác<sup>50</sup>. Trợ cấp xanh thuộc hộp đỏ là trợ cấp bị cấm theo Hiệp định SCM và trợ cấp liên quan đến hàm lượng nội địa. Trợ cấp xanh thuộc hộp ghi bao gồm các khoản trợ cấp có quy định chưa rõ ràng trong luật của WTO. Có thể thấy đề xuất này được xây dựng với mục đích đưa các chính sách về trợ cấp xanh vào phạm vi điều chỉnh đầy đủ của Hiệp định SCM, để không chỉ cân nhắc đến tính chất “bóp mép thương mại” của một số loại trợ cấp xanh mà còn để cân nhắc đến mục đích “xanh” của nhóm trợ cấp này.

<sup>50</sup> Steve Charnovitz, *tlđđ.*, tr. 42.

### 3. Khuyến nghị cho Việt Nam

Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, trong thời gian qua, Việt Nam đã xây dựng và áp dụng hai nhóm biện pháp được ghi nhận là trợ cấp xanh, là: i) Các cơ chế thúc đẩy phát triển dự án điện mặt trời; và ii) các cơ chế thúc đẩy sự phát triển dự án điện gió<sup>51</sup>. Các chương trình trợ cấp này đã được Việt Nam thông báo cho WTO theo quy định của Điều 25 Hiệp định SCM<sup>52</sup>. Các chương trình này đã thiết lập cơ chế giá FiT cho điện mặt trời và điện gió, với mức giá mua điện cố định trong 20 năm để khuyến khích đầu tư<sup>53</sup>. Các mức giá được thiết lập có thể được cho là có tính riêng biệt cao, trong đó có tính riêng biệt theo vùng (ví dụ: mức giá FiT cao hơn cho các dự án tại Ninh Thuận).

Bên cạnh đó, Việt Nam còn có một số chính sách khác có thể được coi là trợ cấp xanh, bao gồm việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi và miễn thuế nhập khẩu đối với các thiết bị công nghệ tiên tiến, miễn tiền sử dụng khu vực biển, miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất... cho các dự án năng lượng mới. Việt Nam cũng có chính sách ưu tiên cho các chương trình nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực năng lượng gió và mặt trời, cũng như chính sách hỗ trợ điện mặt trời mái nhà với các định mức cụ thể về tiền đầu tư và hỗ trợ lãi suất cho bên có liên quan<sup>54</sup>.

Như ở trên đã phân tích, việc xây dựng những chính sách trợ cấp nêu trên của Việt Nam tiềm ẩn một số rủi ro về sự tương thích với các quy định của WTO hay của FTA mà Việt Nam là thành viên. Ví dụ, mức giá FiT mà Việt Nam thiết lập cao hơn so với giá thị trường dẫn đến đây có thể được coi là khoản trợ cấp (và thực tế Việt Nam đã thông báo với WTO với ý nghĩa là khoản trợ cấp). Điều này có nghĩa là hàng hóa sử dụng năng lượng điện/gió theo giá FiT của Việt Nam, khi xuất khẩu, có thể là đối tượng bị điều tra chống trợ cấp của chính phủ nước ngoài. Hay các sản phẩm “xanh” của Việt Nam, được hưởng các ưu đãi về thuế, tiền thuê đất, hay các hỗ trợ tài chính khác, cũng có thể là đối tượng của các cuộc điều tra chống trợ cấp ở nước ngoài<sup>55</sup>. Ngoài ra, với

---

<sup>51</sup> World Bank, “Green Subsidies Database: Data for Unfair Advantage – Distortive Subsidies and Their Effects on Global Trade”, 2023, xem tại: <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/099644006032423503/1b117b6921f0b1ae4c1dd6fbd4c89d9> (truy cập ngày 01/08/2025).

<sup>52</sup> WTO, *Subsidies – New and Full Notification pursuant to article XVI.1 of the GATT 1994 and article 25 of the Agreement on Subsidies and Countervailing Measures*, 27 February 2020, G/SCM/N/343/VNM, tr. 11-12. <https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/co-che-ho-tro-phat-trien-cac-du-an-dien-mat-troi-tai-viet-na.html> (truy cập ngày 01/09/2025).

<sup>53</sup> Bộ Công Thương, “Cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam”, 07/04/2020, xem tại:

<sup>54</sup> Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03/03/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực liên quan đến phát triển điện năng lượng tái tạo và năng lượng mới.

<sup>55</sup> Bộ Công Thương, “Hoa Kỳ ban hành kết luận sơ bộ đối với vụ việc điều tra chống trợ cấp đối với pin năng lượng nhập khẩu từ Việt Nam”, 03/10/2024, xem tại: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thong-bao-hoa-ky-ban-hanh-ket-luan-sro-buoi-voi-vu-viec-dieu-tra-chong-tro-cap-doi-voi-pin-nang-luong-nhap-khau-tu-viet-nam>

việc mở rộng phạm vi điều chỉnh về “hỗ trợ phi thương mại” trong CPTPP, việc phát triển các dự án năng lượng tái tạo của Tập đoàn điện lực Việt Nam hay những doanh nghiệp nhà nước khác cũng có thể dẫn đến sự không tương thích với hiệp định này.

Do đó, để tránh nguy cơ bị khởi kiện bởi chính phủ nước ngoài về chống trợ cấp hoặc khởi kiện ra WTO vì vi phạm quy định của WTO, khi thiết kế các chính sách trợ cấp xanh, Việt Nam cần lưu ý một số điểm:

- Thiết kế các chính sách hỗ trợ không mang tính cá biệt, nói cách khác, các khoản trợ cấp cần được thiết kế để áp dụng chung cho tất cả các ngành và khu vực. Ví dụ: chính sách ưu đãi thuế chung cho các dự án đầu tư vào công nghệ xanh.

- Tránh các yêu cầu về hàm lượng nội địa. Việt Nam đã có cam kết cụ thể về việc không áp dụng các biện pháp thương mại liên quan đến đầu tư theo Hiệp định TRIMs khi gia nhập WTO. Tuy nhiên, trên thực tế, khi thiết kế các biện pháp trợ cấp xanh, Việt Nam cần tránh lồng ghép yêu cầu về hàm lượng nội địa, để không bị khởi kiện vi phạm Hiệp định TRIMs và nguyên tắc không phân biệt đối xử của WTO.

- Xem xét chuyển đổi cơ chế giá điện FiT sang cơ chế đấu thầu cạnh tranh, để giúp giá điện năng lượng tái tạo và năng lượng mới được quyết định bởi thị trường<sup>56</sup>.

- Chủ động đề xuất và tham gia tích cực vào đàm phán Vòng Doha để sửa đổi, bổ sung các quy định của Hiệp định SCM liên quan đến trợ cấp xanh.

#### **4. Kết luận**

Phát triển và thực hiện các dự án hay hoạt động nhằm bảo vệ môi trường hay phòng, chống biến đổi khí hậu thường yêu cầu đầu tư lớn của các chủ thể có liên quan. Sự đầu tư này làm cho các dự án hay hoạt động đó có thể không khả thi về mặt kinh tế nếu không có sự hỗ trợ về tài chính của Chính phủ và tổ chức có liên quan. Do đó, trợ cấp xanh được các quốc gia, chủ thể khác thực hiện mang lại nhiều ý nghĩa, không chỉ cho doanh nghiệp (chủ thể hưởng lợi chính từ trợ cấp xanh) mà còn cả người tiêu dùng hay xã hội nói chung khi môi trường được bảo vệ tốt hơn, các mục tiêu về “net zero” được thực hiện tốt hơn... Tuy nhiên, trong bối cảnh chưa có những quy định đặc thù điều chỉnh về trợ cấp xanh trong thương mại quốc tế, các quy định hiện tại vẫn trở thành khung pháp lý chung, đòi hỏi việc cấp “trợ cấp xanh” vẫn phải tuân thủ những yêu cầu của Hiệp định SCM hay các hiệp định khác. Điều này đòi hỏi các chính phủ, trong đó có Việt Nam, khi thiết kế các chính sách về trợ cấp xanh, cần nghiên cứu kỹ các yêu cầu

---

luan-so-bo-voi-vu-viec-dieu-tra-chong-tro-cap-voi-pin-nang-luong-nhap-khau-tu-viet-nam.html (xem ngày 01/09/2025).

<sup>56</sup> Nguyễn Anh Tuấn, “Kinh nghiệm quốc tế chuyển từ FiT sang đấu thầu và cơ chế khác cho năng lượng tái tạo – Gợi ý với Việt Nam”, *Tạp chí Năng lượng Việt Nam*, 16/5/2025, xem tại: <https://nangluongvietnam.vn/kinh-nghiem-quoc-te-chuyen-tu-fit-sang-dau-thau-va-co-che-khac-cho-nang-luong-tai-cao-goi-y-voi-viet-nam-34111.html> (truy cập ngày 01/09/2025).

của WTO hay cam kết trong FTA để các chính sách về trợ cấp xanh được triển khai được thuận lợi, góp phần vào thực hiện tốt mục tiêu môi trường/khí hậu hoặc mục tiêu “xanh” khác mà các khoản trợ cấp này hướng tới.

### DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmed Raslam & Reem Anwar, “Green Subsidies and WTO Trade Rules: A Conflict of Values or a Conflict of Norms”, *Journal of World Trade*, 2018, vol. 52, no. 6, pp. 917-942
2. Bộ Công Thương, “Cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam”, 07/04/2020, xem tại: <https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/co-che-ho-tro-phat-trien-cac-du-an-dien-mat-troi-tai-viet-na.html> (truy cập ngày 01/09/2025).
3. Bộ Công Thương, “Hoa Kỳ ban hành kết luận sơ bộ đối với vụ việc điều tra chống trợ cấp đối với pin năng lượng nhập khẩu từ Việt Nam”, 03/10/2024, xem tại: <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thong-bao/hoa-ky-ban-hanh-ket-luan-so-bo-voi-vu-viec-dieu-tra-chong-tro-cap-voi-pin-nang-luong-nhap-khau-tu-viet-nam.html> (xem ngày 01/09/2025).
4. *Canada – Certain Measures Affecting the Renewable Energy Generation Section*, Canada – Measures Relating to the Feed-in-Tariff Program, Report of Panels, 19 December 2012, WT/DS414/R, WT/DS426/R.
5. *Canada – Certain Measures Affecting the Renewable Energy Generation Section*, Canada – Measures Relating to the Feed-in-Tariff Program, Appellate Body Report, WT/DS414/AB/R, WT/DS426/AB/R.
6. Douglas Nelson, Laura Puccion, “Nihil Novi Sub Sole: the Need for Rethinking WTO and Green Subsidies in Light of United States – Renewable Energy”, *World Trade Review*, 2021, vol. 20, no. 4, pp. 491-508.
7. Energiewende Team, “The German feed-in-tariff is a revenue-raising instrument, not a subsidy”, 14 July 2015, xem tại: <https://energytransition.org/2015/07/german-feed-in-tariff-is-not-a-subsidy> (truy cập ngày 10/08/2025).
8. European Commission, “The European Green Deal Investment Plan and Just Transition Mechanism explained”, January 14, 2020, xem tại: [https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/qanda\\_20\\_24](https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/qanda_20_24) (truy cập ngày 10/08/2025).
9. Fiveable, “International economic review – key term: Green subsidies”, xem tại: <https://fiveable.me/key-terms/international-economics/green-subsidies> (truy cập ngày 05/08/2025).

10. Galperín Carlos & Ivana Doporto Miguez, "Green box subsidies and trade-distorting support: Is there a cumulative impact", in Ricardo Meléndez-Ortiz, Christophe Bellmann & Jonathan Hepburn (eds.), *Agricultural Subsidies in the WTO Green Box*, Cambridge University Press, 2010, pp. 239-257.
11. Gary N. Horlick, "The WTO and climate change "incentives"", trong Thomas Cottier, Olga Nartova & Sadeq Z. Bigdeli (eds.), *International Trade and the Mitigation of Climate Change*, Cambridge University Press, 2010, pp. 193-196.
12. I. V. Mihai, "Green Subsidies: The Good, the Bad and the Ugly", *Global Trade and Customs Journal*, 2024, vol. 19, no. 11-12, pp. 666-675.
13. *India – Certain Measures Relating to Solar Cells and Solar Modules*, Request for Consultation by United States, 6 February 2013, WT/DS456/1.
14. Jennifer Runyon, "IEA: Feed-in Tariff not a Subsidy, but Tax Credits Are", *Renewable Energy World*, November 1, 2013, xem tại: <https://www.renewableenergyworld.com/energy-business/policy-and-regulation/iea-feed-in-tariff-not-a-subsidy-but-tax-credits-are/> (truy cập ngày 01/09/2025).
15. Jose Signoret & Milla Cieszkowsky, "To tackle climate change, governments increasingly turn to green subsidies", *World Bank Blogs*, June 04, 2024, xem tại: <https://blogs.worldbank.org/en/trade/to-tackle-climate-change--governments-increasingly-turn-to-green> (truy cập ngày 01/09/2025).
16. Mattoo Aaditya & Arvind Subramanian, "Four changes to trade rules to facilitate climate change action", *Peterson Institute Policy Brief*, April 2013, tr. 2, xem tại: <https://www.piie.com/sites/default/files/publications/pb/pb13-10.pdf> (truy cập ngày 01/08/2025).
17. Nguyễn Anh Tuấn, "Kinh nghiệm quốc tế chuyển từ FiT sang đấu thầu và cơ chế khác cho năng lượng tái tạo – Gợi ý với Việt Nam", *Tạp chí Năng lượng Việt Nam*, 16/5/2025, xem tại: <https://nangluongvietnam.vn/kinh-nghiem-quoc-te-chuyen-tu-fit-sang-dau-thau-va-co-che-khac-cho-nang-luong-tai-tao-goi-y-voi-viet-nam-34111.html> (truy cập ngày 01/09/2025).
18. Steve Charnovitz, "Canada – Renewable Energy: Implications for WTO Law on Green and Not-So-Green Subsidies", *World Trade Review*, 2015, vol. 14, no. 2, pp. 177-210.
19. Steve Charnovitz, "Green Subsidies and the WTO", *World Bank Policy Research Working Paper*, no. 7060, October 2014, xem tại: <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/607731468331864128> (truy cập ngày 01/09/2025).

20. Sustainability Directory, “Green Subsidies”, 7 February 2025, xem tại: <https://climate.sustainability-directory.com/term/green-subsidies/> (truy cập ngày 05/08/2025).
21. Toby D. Couture et al., “A Policymaker’s Guide to Feed-in Tariff Policy Design”, *National Renewable Energy Laboratory*, 2010, xem tại: <https://docs.nrel.gov/docs/fy10osti/44849.pdf> (truy cập ngày 01/09/2025).
22. *United States – Measures Affecting Trade in Large Civil Aircraft (Second Complaint)*, Appellate Body Report, 23 March 2012, WT/DS353/R.
23. World Bank, “Green Subsidies Database: Data for Unfair Advantage – Distortive Subsidies and Their Effects on Global Trade”, 2023, xem tại: <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/099644006032423503/idu1b117b6921f0b1ae4c1dd6fbd4c89d9> (truy cập ngày 01/08/2025).
24. World Bank, *Unfair Advantage: Distortive Subsidies and Their Effects on Global Trade*, Equitable Growth, Finance and Institutions Insight, 2023.
25. World Economic Forum, “What do green subsidies mean for the future of climate and trade”, March, 13, 2023, xem tại: <https://www.weforum.org/stories/2023/03/what-do-green-subsidies-mean-for-the-future-of-climate-and-trade-099a016307/> (truy cập ngày 10/08/2025).
26. WTO, *Subsidies – New and Full Notification pursuant to article XVI.1 of the GATT 1994 and article 25 of the Agreement on Subsidies and Countervailing Measures*, 27 February 2020, G/SCM/N/343/VNM, tr. 11-12. <https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/co-che-ho-tro-phat-trien-cac-du-an-dien-mat-troi-tai-viet-na.html> (truy cập ngày 01/09/2025).
27. WTO, *World Trade Report 2006: Exploring the links between subsidies, trade and the WTO*, Geneva, 2006.

# CÁC BIỆN PHÁP THƯƠNG MẠI LIÊN QUAN ĐẾN CHỐNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ SỰ PHÙ HỢP VỚI PHÁP LUẬT CỦA WTO

*ThS. Phạm Thanh Hằng\**

**Tóm tắt:** Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức toàn cầu cấp bách nhất của thế kỷ XXI. Để ứng phó, các quốc gia ngày càng sử dụng các công cụ chính sách, trong đó có các biện pháp thương mại, nhằm thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính, bảo vệ các ngành công nghiệp trong nước và khuyến khích các tiêu chuẩn môi trường cao hơn trên toàn cầu. Tuy nhiên, sự trỗi dậy của các biện pháp này đặt ra những câu hỏi pháp lý phức tạp về tính tương thích của chúng với các quy định trong khuôn khổ Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Hệ thống này được xây dựng trên nền tảng tự do hóa thương mại và không phân biệt đối xử, trong khi các biện pháp thương mại vì mục tiêu khí hậu thường gây ra các hạn chế thương mại ở mức độ nhất định. Chuyên đề này sẽ phân tích các biện pháp thương mại phổ biến liên quan đến chống biến đổi khí hậu, xem xét và đánh giá tính phù hợp của chúng với các quy định cốt lõi của WTO, trên cơ sở đó đặt ra một số vấn đề pháp lý với Việt Nam.

**Từ khoá:** biện pháp thương mại, chống biến đổi khí hậu, WTO

## 1. Các biện pháp thương mại liên quan đến chống biến đổi khí hậu

### *1.1. Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (Carbon Border Adjustment Mechanism – CBAM)*

Theo các báo cáo khoa học, nguyên nhân chính làm trái đất nóng lên, gây ảnh hưởng làm biến đổi khí hậu là sự gia tăng phát thải khí nhà kính (GHG hay GhG). Trên thế giới, khí nhà kính là thành phần dạng khí và có khả năng hấp thụ các bức xạ sóng dài (bức xạ hồng ngoại) trong dải bước sóng của Trái Đất gây ra, được phản xạ từ bề mặt Trái Đất khi được chiếu sáng bằng ánh sáng mặt trời, rồi phân tán nhiệt lại cho Trái Đất và gây nên hiệu ứng nhà kính. Các khí nhà kính chính trong bầu khí quyển của Trái đất là hơi nước (H<sub>2</sub>O), carbon dioxide (CO<sub>2</sub>), metan (CH<sub>4</sub>), nitơ oxit (N<sub>2</sub>O) và ozon (O<sub>3</sub>). Nếu không có khí nhà kính, nhiệt độ trung bình của bề mặt Trái đất sẽ là khoảng 18° C (0° F), thay vì mức trung bình hiện tại là 15° C (59° F).<sup>1</sup>

Hiện nay, theo một nghiên cứu, nồng độ carbon dioxide trong khí quyển Trái Đất đã đạt lên một cột mốc lịch sử, vượt qua 430 phần triệu (ppm) được ghi nhận tại Đài quan sát Mauna Loa ở Hawaii, so với mức 324 ppm được đo vào năm 1969, khi con

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

<sup>1</sup> Khí nhà kính là gì? Những điều nên biết về khí nhà kính, <https://moitruong.net.vn/khi-nha-kinh-la-gi-nhung-dieu-nen-biet-ve-khi-nha-kinh-57375.html>, truy cập ngày 14/09/2025.



người lần đầu tiên đặt chân lên mặt trăng.<sup>2</sup> Sự gia tăng này là hậu quả chủ yếu được tạo ra từ việc: đốt nguyên nhiên liệu hóa thạch (như than, dầu mỏ, khí đốt tự nhiên), chất thải rắn, cây cối, các vật liệu sinh học khác; thông qua một số phản ứng hóa học (ví dụ: sản xuất xi măng), chặt phá rừng, và việc khai thác sử dụng đất không hợp lý.<sup>3</sup>

Trước tình hình thực tiễn như vậy, nhiều quốc gia trên thế giới đã đặt ra mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc giảm lượng khí carbon. Một trong các cách thức thường được áp dụng là các quy định mang tính ràng buộc cao như áp thuế carbon hoặc hạn ngạch phát thải nhà kính. Trong đó, thuế carbon là một loại thuế môi trường đánh vào lượng carbon của nhiên liệu, do các nguyên tử carbon khi đốt cháy tạo ra khí carbon dioxide. Trong khi đó, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được hiểu là lượng khí nhà kính tối đa mà một đơn vị phát thải được phép thải ra môi trường trong khoảng thời gian nhất định. Việc tính toán sẽ dựa trên cơ sở là tín chỉ carbon (carbon credit).<sup>4</sup> Mỗi một cơ sở sản xuất hay doanh nghiệp đều có một mức hạn ngạch cụ thể. Theo đó, nếu cao hơn mức quy định, các đơn vị này sẽ phải mua thêm tín chỉ carbon để không vi phạm quy định chung để bảo vệ môi trường. Ngược lại, nếu lượng phát thải thực tế nhỏ hơn mức hạn ngạch thì đơn vị đó có thể bán số tín chỉ carbon chưa sử dụng cho đơn vị khác.<sup>5</sup> Ngoài các cách thức mang tính ràng buộc, một số quốc gia lại sử dụng các phương pháp mềm mỏng hơn, khi chỉ khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức tự nguyện mua tín chỉ carbon để thực hiện trách nhiệm xã hội (Corporate Social Responsibility - CSR) hoặc hướng tới mục tiêu trung hòa khí carbon một cách tự nguyện.

Do sự khác nhau trong chính sách ở các quốc gia về việc áp dụng tín chỉ carbon, nên trong thực tiễn không ít các doanh nghiệp đã chuyển hoạt động kinh doanh ra nước ngoài, nhằm chuyển dịch sản xuất sang các quốc gia có chính sách môi trường kém nghiêm ngặt hơn để né tránh các chi phí liên quan đến giảm thải khí carbon. Để đối phó với nguy cơ về việc “rò rỉ carbon” (“carbon leakage”) trong hoạt động thương mại quốc tế như vậy, một số quốc gia đã xây dựng và áp thuế hoặc phí bổ sung dựa trên lượng khí

---

<sup>2</sup> Cũng theo nghiên cứu này, Trong những năm 1960, nồng độ CO<sub>2</sub> tăng khoảng 0,8 ppm mỗi năm, nhưng trong thập kỷ qua (2015–2024), mức tăng trung bình hàng năm là 2,6 ppm. Tham khảo tại: Soletair Power (2025), Understanding the significance of 430 ppm CO<sub>2</sub> Levels. Link: <https://www.soletairpower.fi/co2-430/> và JOHN MILLER (2025), Climate change: atmospheric carbon dioxide, <https://www.climate.gov/news-features/understanding-climate/climate-change-atmospheric-carbon-dioxide>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>3</sup> EPA (2025), Overview of Greenhouse Gases, <https://www.epa.gov/ghgemissions/overview-greenhouse-gases>

<sup>4</sup> Mỗi tín chỉ carbon được tính dựa trên nguyên tắc là 1 tín chỉ tương đương với 1 tấn khí CO<sub>2</sub> (carbon dioxide) hoặc các khí nhà kính khác được quy đổi tương đương.

<sup>5</sup> Vũ Huy Hùng, Thị trường tín chỉ Carbon: Lý luận và giải pháp, <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/thi-truong-tin-chi-carbon---ly--luan-va--giai-pha-p-5819.4050.html>, truy cập ngày 14/09/2025.

thải carbon của hàng hoá nhập khẩu.<sup>6</sup> Khi áp dụng cách thức này, mục tiêu mà các quốc gia hướng tới là nhằm đảm bảo việc hàng hóa nhập khẩu cũng phải chịu mức chi phí carbon tương đương với hàng hoá nội địa.

Trong thực tiễn, việc áp các loại thuế hoặc phí bổ sung này lên hàng nhập khẩu ở các quốc gia sẽ được triển khai theo các cơ chế khác nhau. Hiện nay, một trong các cơ chế đang trở thành xu hướng áp dụng ở các quốc gia, đặc biệt là các quốc gia phát triển áp dụng là Cơ chế điều chỉnh biên giới Carbon (*Carbon Border Adjustment Mechanism – CBAM*). Về cơ bản, CBAM sẽ áp đặt một mức phí bổ sung (border charge) lên hàng hóa nhập khẩu dựa trên lượng khí thải carbon được tích hợp (embedded emissions) trong quá trình sản xuất chúng.

Là một trong các quốc gia tiên phong áp dụng CBAM, EU đã bắt đầu triển khai cơ chế này từ tháng 10/2023 theo Quy định (EU) 2023/956 ngày 10/5/2023 của Ủy ban Châu Âu. Ngoài mục tiêu ngăn chặn tình trạng “rò rỉ carbon”, thông qua CBAM, EU cũng khuyến khích các nhà sản xuất ở các quốc gia ngoài EU giảm lượng khí thải carbon trong quá trình sản xuất, hướng tới một nền kinh tế xanh và bền vững hơn. Theo Quy định (EU) 2023/956,<sup>7</sup> CBAM sẽ được thực hiện trên cơ sở có giai đoạn chuyển tiếp ba năm kể từ năm 2023. Trong giai đoạn đầu, CBAM sẽ tập trung vào các nhóm hàng hóa có nguy cơ rò rỉ carbon cao nhất là xi măng, sắt và thép, nhôm, phân bón, hydrogen và điện. Theo đó, các nhà nhập khẩu trong các lĩnh vực này sẽ phải công bố lượng khí thải được tích hợp trong các sản phẩm nhập khẩu của họ, bao gồm khí thải trực tiếp (những khí thải được thải ra trong quá trình sản xuất hàng nhập khẩu) và khí thải gián tiếp từ việc phát điện được tiêu thụ trong một số ngành công nghiệp như xi măng và phân bón. Vào cuối giai đoạn chuyển đổi của CBAM (cuối năm 2025), Ủy ban châu Âu sẽ đánh giá về hoạt động của CBAM và có thể mở rộng phạm vi sang nhiều sản phẩm và dịch vụ khác, bao gồm cả chuỗi giá trị và phải tính tổng lượng khí thải gián tiếp (gồm cả khí thải từ các nguyên liệu đầu vào).<sup>8</sup>

Về bản chất, CBAM sẽ áp dụng đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào thị trường các nước thuộc EU dựa trên mức độ khí thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại nước xuất xứ, nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng bằng cách đảm bảo rằng hàng nhập khẩu phải chịu một chi phí carbon tương đương với hàng hóa được sản xuất trong EU (vốn đã phải chịu các quy định về định giá carbon, như thuế carbon hoặc hệ thống giao

---

<sup>6</sup> Cơ chế này được thực hiện thông qua việc áp dụng một khoản phí bổ sung trên giá carbon mà các nhà nhập khẩu phải trả để ngang bằng với mức thuế carbon trong nước hoặc chi phí cho các khoản phát thải được cho phép. Tham khảo thêm tại: Carbon border tariff, <https://www.carbonknowledgehub.com/factsheets/carbon-border-tariffs>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>7</sup> <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2023/956/oj/eng>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>8</sup> Carbon border tariff, <https://www.carbonknowledgehub.com/factsheets/carbon-border-tariffs>, truy cập ngày 14/09/2025.

dịch phát thải - ETS). Về cơ chế vận hành, nhà nhập khẩu có nghĩa vụ thực hiện các bước sau: (1) Đăng ký với cơ quan quản lý CBAM được chỉ định tại quốc gia thành viên EU nơi nhập khẩu; (2) Mua chứng chỉ CBAM với mức giá được tính dựa trên giá trung bình của tín chỉ phát thải theo Hệ thống Giao dịch Khí thải EU (EU ETS) tại thời điểm giao dịch; (3) kê khai định kỳ lượng khí thải gắn liền (embedded emissions) trong lô hàng nhập khẩu và giao nộp số chứng chỉ CBAM tương ứng cho cơ quan có thẩm quyền. Trường hợp nhà nhập khẩu có chứng cứ chứng minh một khoản phí carbon đã được thanh toán tại quốc gia sản xuất, họ có quyền đề nghị khấu trừ khoản phí đó khỏi nghĩa vụ nộp chứng chỉ CBAM.

Ngoài EU, hiện nay Hoa Kỳ cũng đang cân nhắc để triển khai CBAM thông qua các đề xuất xây dựng các dự luật như Đạo luật Cạnh tranh sạch (Clean Competition Act) và Đạo luật phí ô nhiễm từ nước ngoài (Foreign Pollution Fee Act) và Đạo luật Chuyển đổi và Cạnh tranh (FAIR Transition and Competition Act). Theo dự thảo về Đạo luật Cạnh tranh sạch, một loại phí sẽ được áp dụng đối với các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài gây ô nhiễm vượt quá các mức phát thải chuẩn ngành cụ thể do Bộ Tài chính tính toán. Giống như CBAM ở EU, đề xuất này sẽ được thực hiện theo hai giai đoạn: các ngành công nghiệp phát thải cao sẽ được nhắm mục tiêu vào năm 2025, và các ngành được chỉ định khác sẽ áp dụng vào năm 2027. Doanh thu từ phí sẽ được dùng để tài trợ cho việc giảm phát thải carbon trong và ngoài nước.<sup>9</sup>

Theo dự thảo về Đạo luật phí ô nhiễm từ nước ngoài, một cơ chế định giá carbon ngầm được áp dụng đối với nguyên liệu thô trong ngành công nghiệp nhập khẩu (như nhôm, xi măng, kính, sắt và thép), các sản phẩm năng lượng (như khí đốt tự nhiên, dầu thô, pin lithium-ion, pin mặt trời và tấm pin), và một số khoáng sản. Dự luật phân loại các sản phẩm được bảo vệ thành ba bậc phí dựa trên “mức độ ô nhiễm” của chúng - lượng khí nhà kính phát thải trên mỗi tấn carbon dioxide để sản xuất một đơn vị sản phẩm được bảo vệ. Cụ thể, luật này nhắm vào các sản phẩm nhập khẩu có lượng khí thải GHG cao hơn 10% so với các sản phẩm tương đương do Hoa Kỳ sản xuất, nhưng miễn trừ các sản phẩm nhập khẩu từ các quốc gia có Hiệp định thương mại tự do (FTA) với Hoa Kỳ, miễn là các sản phẩm đó không thải ra lượng khí thải GHG nhiều hơn 50% so với các sản phẩm tương tự của Hoa Kỳ.<sup>10</sup>

Theo dự thảo về Đạo luật Chuyển đổi và Cạnh tranh, việc điều chỉnh biên giới carbon sẽ được áp dụng theo từng ngành và từng sản phẩm cụ thể thông qua định giá

---

<sup>9</sup> Sam Boocker and David Wessel (2024), What is a Carbon Border Adjustment Mechanism?, <https://www.csis.org/analysis/crafting-robust-us-carbon-border-adjustment-mechanism>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>10</sup> Sanam Rasool, William Alan Reinsch, and Thibault Denamiel (2024), Crafting a Robust U.S. Carbon Border Adjustment Mechanism, <https://www.csis.org/analysis/crafting-robust-us-carbon-border-adjustment-mechanism>.

carbon ngầm định. Dự luật bao gồm các ngành thép, nhôm, xi măng và sắt, và có thể mở rộng phạm vi áp dụng sang các ngành khác, bao gồm các sản phẩm khác cũng như nhiên liệu như khí đốt tự nhiên, dầu mỏ, than đá và các sản phẩm được làm từ chúng. Để thực hiện việc định giá này, Bộ Tài chính sẽ xác định chi phí môi trường phát sinh từ các cơ sở sản xuất tại Hoa Kỳ đối với các ngành và sản phẩm được đề cập. Chi phí đó sẽ được sử dụng để thực hiện điều chỉnh biên giới đối với việc nhập khẩu hàng hóa và ngành được đề cập, đồng thời miễn thuế nhập khẩu từ các nước kém phát triển nhất và các đối tác thương mại khác miễn thuế hàng hóa của Hoa Kỳ khỏi CBAM, trên cơ sở có đi có lại. Doanh thu từ CBAM sẽ được Cơ quan hải quan và bảo vệ Biên giới Hoa Kỳ (U.S. Customs and Border Protection) sử dụng để quản lý việc điều chỉnh biên giới carbon, phần còn lại sẽ được chia đều cho (i) hoạt động hỗ trợ “nghiên cứu, phát triển, trình diễn, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa và xuất khẩu các công nghệ có tác động cao giúp giảm hoặc loại bỏ khí thải nhà kính” và (ii) cung cấp các khoản tài trợ để nâng cao đời sống cho các cộng đồng dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu.

### ***1.2. Trợ cấp cho năng lượng tái tạo***

Với mục tiêu được đặt ra trong Hiệp định Paris năm 2015 về việc hạn chế mức tăng nhiệt độ trung bình toàn cầu dưới mức 2°C,<sup>11</sup> các quốc gia đã tiến hành việc dịch chuyển quy mô lớn từ việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch (như năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch như than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên...) sang năng lượng tái tạo (như năng lượng từ gió, nước, mặt trời...). Tuy nhiên, do lợi thế cạnh tranh có được từ hạ tầng và thị trường đã phát triển từ hàng thập kỷ, nên so với nguồn nhiên liệu hoá thạch, chi phí sản xuất năng lượng tái tạo ban đầu khá cao. Vì vậy, để khắc phục, một số quốc gia đã áp dụng một số biện pháp trợ cấp để khuyến khích đầu tư và tạo điều kiện cho ngành công nghiệp non trẻ này. Theo một nghiên cứu, các biện pháp hỗ trợ trong lĩnh vực năng lượng tái tạo thường tập trung vào 3 dạng chính: (i) các biện pháp tài khóa (fiscal measure) (ví dụ: giảm thuế, tín dụng thuế), nhằm mục đích tăng tiêu thụ năng lượng tái tạo và tạo điều kiện đầu tư vào công nghệ năng lượng tái tạo; (ii) các biện pháp hỗ trợ đầu tư (investment support measures) (ví dụ: trợ cấp vốn, điều kiện cho vay ưu đãi, công cụ giảm thiểu rủi ro, trợ cấp nghiên cứu và phát triển), nhằm mục đích giảm chi phí vốn cho việc lắp đặt và triển khai công nghệ năng lượng; và (iii) các cơ chế hỗ trợ giá (price support mechanisms) (ví dụ: biểu giá hỗ trợ (feed-in tariffs), phụ phí hỗ trợ (feed-in premiums)), nhằm mục đích tăng sản xuất năng lượng xanh và/hoặc triển khai công suất bằng cách đảm bảo một mức giá tối thiểu được bảo đảm trên một đơn vị, hoặc một khoản

---

<sup>11</sup> <https://unfccc.int/process-and-meetings/the-paris-agreement>, truy cập ngày 14/09/2025.

phụ phí trên giá thị trường điện bán buôn, cho các nhà sản xuất năng lượng tái tạo trong một khoảng thời gian cố định.<sup>12</sup>

Từ năm 2010-2018, WTO đã ghi nhận 6 vụ tranh chấp liên quan đến trợ cấp năng lượng tái tạo, trong đó các quốc gia là bị đơn trong các vụ kiện này<sup>13</sup> đã áp dụng chương trình giá điện ưu đãi (feed-in tariff – FIT). Theo đó, nhà sản xuất điện gió và mặt trời được đảm bảo bán với mức giá cao, nhưng kèm điều kiện sử dụng tỷ lệ nhất định thiết bị sản xuất trong nước. Đối chiếu với các quy định trong khuôn khổ WTO,<sup>14</sup> đây được xem như là một trong các yêu cầu về tỷ lệ nội địa hoá (local content requirement – LCR) và cần phải loại bỏ để đạt được các mục tiêu về tự do hoá thương mại của tổ chức này. Vì thế, sau giai đoạn 2018, một số quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ, EU, Hoa Kỳ... đã hạn chế, hoặc bãi bỏ các chương trình FIT, hoặc giữ chương trình FIT nhưng không kèm điều kiện LCR. Ví dụ, thay vì tiếp tục áp dụng FIT, Ấn Độ tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng như: đường dây, hạ tầng “plug-and-play” để giảm rủi ro phát triển dự án,<sup>15</sup> đồng thời triển khai các dự án mà đơn vị nhà nước làm chủ đầu tư, sẽ áp dụng DCR (với cell/module sản xuất trong nước) và áp dụng cơ chế tài trợ khoảng cách khả thi (Viability Gap Funding – VGF)<sup>16</sup>... Trong khi đó, Thái Lan từ một số FIT truyền thống đã xây dựng các chương trình mang tính mới như: áp dụng cùng cơ chế hạn ngạch công suất (tức là ấn định rõ ấn định rõ mỗi năm sẽ chỉ chấp thuận một mức công suất nhất định được hưởng FIT); bán điện dựa vào sản lượng điện của nhà máy (tức là Thái Lan sẽ chia thành SPP (Small Power Producer) - các nhà máy có công suất từ 10 đến 90 MW, và VSPP (Very Small Power Producer) - công suất <10 MW, để từ đó đưa ra cam kết đảm bảo một mức phát điện tối thiểu))...

### ***1.3. Một số biện pháp về tiêu chuẩn sản phẩm nhằm chống biến đổi khí hậu***

Nhằm ứng phó với các thách thức về việc biến đổi khí hậu, các quốc gia trong hoạt động thương mại quốc tế không chỉ sử dụng công cụ tài chính như đã phân tích ở trên

---

<sup>12</sup> Ilaria Espa and Gracia Marín Durán (2018), Renewable Energy Subsidies and WTO Law:

Time to Rethink the Case for Reform Beyond Canada – Renewable Energy/Fit Program, Journal of International Economic Law, 2018, 21, 621–653

<sup>13</sup> Các quốc gia trong các vụ kiện này bao gồm: Canada, Ấn Độ, EU - Italy/Greece, Trung Quốc

<sup>14</sup> Ví dụ: Điều 2.1 Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs)

<sup>15</sup> <https://mnre.gov.in/en/development-of-solar-parks-and-ultra-mega-solar-power-projects>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>16</sup> Tài trợ khoảng cách khả thi (Viability Gap Funding - VGF) là khoản hỗ trợ vốn trực tiếp từ chính phủ hoặc các tổ chức nhà nước cho nhà đầu tư tư nhân để giúp các dự án cơ sở hạ tầng hoặc năng lượng tái tạo có thể trở nên khả thi về mặt tài chính, đặc biệt khi nguồn thu từ người sử dụng không đủ để bù đắp chi phí đầu tư ban đầu. Tham khảo thêm tại: <https://mnre.gov.in/en/central-public-sector-undertaking-cpsu-scheme-phase-ii-government-producer-scheme-for-setting-up-12000-mw-grid-connected-solar-photovoltaic-pv-power-projects-by-the-government-producers-with-vi>, truy cập ngày 14/09/2025.

(thuế carbon, trợ cấp xanh), mà còn triển khai các biện pháp liên quan về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers to Trade - TBT). Trong đó, hiện nay có hai biện pháp TBT thường được các quốc gia áp dụng là cơ chế “Dán nhãn xanh” (Green labelling) và tiêu chuẩn sản xuất sạch (Clean Production Standards).

“Dán nhãn xanh” (hay còn được gọi là “Nhãn sinh thái”, Ecolabelling) là một cơ chế giúp các doanh nghiệp truyền đạt thông tin về tính thân thiện môi trường (environmental credentials) của các sản phẩm mà họ đưa ra thị trường. Trên thực tế, nhãn xanh đã trở thành một kênh thông tin được nhiều doanh nghiệp lựa chọn để đưa ra tuyên bố minh bạch về vấn đề bảo vệ môi trường đối với sản phẩm, bao bì,... của mình, chẳng hạn như vật liệu sử dụng (tự nhiên, tái chế, thân thiện với môi trường), năng lượng tiêu thụ trong quá trình sản xuất, các hoạt động vì môi trường quy mô rộng hơn của tổ chức... Đối với doanh nghiệp, dán nhãn xanh không chỉ là một cách để truyền thông về hiệu suất môi trường của họ mà còn là một cách để giành được lợi thế thị trường cho những sản phẩm và dịch vụ nhất định.<sup>17</sup> Ở các quốc gia, việc dán nhãn xanh thường mang tính tự nguyện, nhằm hướng tới việc cung cấp thông tin minh bạch để khuyến khích người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm thân thiện với môi trường, đồng thời tạo động lực cho doanh nghiệp cải thiện công nghệ và quy trình. Ví dụ, ở EU, hiện nay “EU Ecolabel” là một chương trình tự nguyện, nhằm thúc đẩy các hàng hóa và dịch vụ thể hiện rõ sự xuất sắc về môi trường, dựa trên các quy trình chuẩn hóa và bằng chứng khoa học. Theo đó, chương trình này được xây dựng dựa trên ISO 14024 Loại I (ISO 14024 Type I ecolabelling scheme) được công nhận trên toàn Châu Âu, bao gồm nhiều tiêu chí và giải quyết các tác động môi trường chính của sản phẩm trong suốt vòng đời của chúng, từ khai thác nguyên liệu thô đến thải bỏ.<sup>18</sup> Tương tự, Nhật Bản cũng xây dựng một chương trình “Eco Mark”, được vận hành bởi Hiệp hội môi trường Nhật Bản (Japan Environment Association) từ năm 1989. Theo đó, nhãn “Eco Mark” được gắn cho các sản phẩm và dịch vụ có tác động tiêu cực tới môi trường ở mức độ thấp trong suốt vòng đời của sản phẩm, từ khi sản xuất đến “cuối vòng đời” và hỗ trợ bảo tồn môi trường.<sup>19</sup> Hoặc ở Hàn Quốc, cũng có chương trình “Eco-Label” được quản lý bởi *Viện công nghệ và công nghiệp môi trường Hàn Quốc* (KEITI).<sup>20</sup>

Bên cạnh các chương trình dán nhãn xanh mang tính tự nguyện, một số quốc gia cũng áp dụng các quy định mang tính bắt buộc. Ở EU, Quy định (EU) 2024/1781 về

---

<sup>17</sup><https://www.clustercollaboration.eu/content/green-labelling-and-certification-infrastructure-products-packaging>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>18</sup><https://www.clustercollaboration.eu/content/green-labelling-and-certification-infrastructure-products-packaging>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>19</sup> <https://globalecolabelling.net/organisation/eco-mark-program/>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>20</sup> <https://www.keiti.re.kr/site/eng/02/10220000000002020092205.jsp?utm>, truy cập ngày 14/09/2025.

thiết kế sinh thái cho sản phẩm bền vững (Ecodesign for Sustainable Products Regulation – ESPR) có hiệu lực từ ngày 18/7/2024 được áp dụng thay thế cho Chỉ thị Ecodesign 2009/125/EC.<sup>21</sup> Theo quy định này, các yêu cầu về thiết kế sinh thái (ví dụ: cải thiện độ bền, khả năng tái sử dụng, khả năng nâng cấp và khả năng sửa chữa của sản phẩm; làm cho sản phẩm tiết kiệm năng lượng và tài nguyên hơn,...) có thể được áp dụng cho một nhóm sản phẩm cụ thể hoặc theo chiều ngang (nhiều nhóm sản phẩm), trên cơ sở kế hoạch làm việc hàng năm được cập nhật thường xuyên. Nếu phù hợp, các yêu cầu về thiết kế sinh thái có khả năng bao gồm bất kỳ hàng hóa vật chất nào được đưa vào sử dụng hoặc đưa ra thị trường EU, ngoại trừ một số trường hợp ngoại lệ, chẳng hạn như thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, cùng với các sản phẩm dược phẩm và các khía cạnh phương tiện đã được quy định trong luật pháp EU dành riêng cho từng lĩnh vực.<sup>22</sup> Tại Hoa Kỳ, USDA Organic là một chương trình chứng nhận được quản lý bởi Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (United States Department of Agriculture - USDA) thông qua chương trình hữu cơ quốc gia (National Organic Program - NOP) theo Đạo luật Sản xuất thực phẩm hữu cơ (Organic Foods Production Act - OFPA) năm 1990. USDA thực hiện OFPA thông qua các quy định trong 7 CFR Part 205 (tiêu chuẩn liên bang về sản xuất, xử lý, ghi nhãn và chứng nhận sản phẩm hữu cơ). Theo đó, quy định này sẽ áp dụng đối với sản xuất cây trồng, chăn nuôi và chế biến hữu cơ; đưa ra danh mục các chất được phép và bị cấm sử dụng (*National List of Allowed and Prohibited Substances*); quy trình chứng nhận, thanh tra và giám sát; quy tắc về ghi nhãn và sử dụng logo USDA Organic.<sup>23</sup>

Trong khi đó, tiêu chuẩn sản xuất sạch (CPS) thường được hiểu là các quy định hoặc tiêu chí kỹ thuật áp dụng cho quá trình sản xuất và chế biến (PPMs), nhằm giảm thiểu lượng khí thải, tiết kiệm năng lượng, sử dụng tài nguyên hiệu quả và hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường. Giống như dán nhãn xanh, tùy vào chính sách ở mỗi quốc gia, các tiêu chuẩn này có thể mang tính bắt buộc hoặc tự nguyện. Ví dụ, ở Hàn Quốc, một chương trình nhằm giảm tiêu thụ năng lượng và khuyến khích sản xuất, sử dụng sản phẩm tiết kiệm năng lượng cũng được triển khai thông qua “Energy Efficiency Label & Standards (EELS)” được quản lý của Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng (MOTIE) theo Luật hợp lý hóa sử dụng năng lượng (Energy Use Rationalization Act). Ngoài các quy định về tem nhãn năng lượng (labeling), luật này còn đặt ra các tiêu chuẩn tối thiểu về hiệu suất năng lượng (Minimum Energy Performance Standards, MEPS). Cụ thể, nhằm loại bỏ dần các sản phẩm kém hiệu quả, chỉ giữ lại những sản phẩm đáp ứng chuẩn năng lượng, các sản phẩm không đạt mức hiệu suất tối thiểu thì không được

---

<sup>21</sup> <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2024/1781/oj/eng>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>22</sup> <https://eur-lex.europa.eu/EN/legal-content/summary/ecodesign-requirements-for-sustainable-products.html>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>23</sup> <https://www.ams.usda.gov/rules-regulations/organic>, truy cập ngày 14/09/2025.

phép bán trên thị trường. MEPS được áp dụng đối với nhiều loại thiết bị gia dụng và công nghiệp như: tủ lạnh, máy giặt, máy điều hòa, bóng đèn, nồi cơm điện, màn hình, động cơ...<sup>24</sup> Trong khi đó, Trung Quốc lại xây dựng các chương trình mang tính tự nguyện về đánh giá, chứng nhận doanh nghiệp xanh (Green Factory Evaluation/Green Factory Certification).<sup>25</sup>

## **2. Đánh giá tính phù hợp của các biện pháp chống biến đổi khí hậu với quy định của WTO**

### ***2.1. Tính phù hợp của cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) với các quy định tại Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT)***

Về cơ bản, theo Điều II GATT, các thành viên WTO bị cấm áp đặt bất kỳ loại thuế nhập khẩu nào (bao gồm “các loại thuế hoặc phí khác”) vượt quá mức cam kết trong Biểu nhượng bộ thuế quan của mình (Schedule of Concession).<sup>26</sup> Tuy nhiên, Điều III lại cho phép một quốc gia vẫn có thể áp một khoản phí (a “charge”) như một biện pháp điều chỉnh tại biên giới (border adjustment) lên hàng nhập khẩu, nếu biện pháp này được áp trên cơ sở tương đương với một khoản “thuế nội địa” (internal tax) và tuân thủ nguyên tắc không phân biệt đối xử theo Điều III.2 và được áp đặt lên một “sản phẩm tương tự”. Trong đó, thuế nội địa được nhắc tới phải là thuế gián thu (indirect taxes). Như vậy, do thuế carbon được áp lên nhiên liệu hoặc khí thải trong quá trình sản xuất, nên đây sẽ là loại thuế gián thu, và do đó CBAM có thể thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này, nói cách khác là phù hợp với quy định của WTO. Tuy nhiên, lập luận này sẽ chỉ hợp lý nếu chúng ta cho rằng năng lượng/đầu vào (và khí thải) được coi là một yếu tố (“article”) dùng trong quá trình sản xuất để sản xuất ra sản phẩm. Ngược lại, nếu giải thích CBAM được áp vào “quy trình sản xuất” (Process and production methods-PPM) chứ không phải áp vào chính sản phẩm đó,<sup>27</sup> thì CBAM sẽ được coi là không phù hợp theo Điều III. Trên thực tế, đây là một khoảng trống pháp lý chưa được giải quyết trong khuôn khổ WTO. Trong Báo cáo năm 1970 về thuế điều chỉnh biên giới (Border Tax

---

<sup>24</sup><https://policy.asiapacificenergy.org/sites/default/files/KoreaEnergyStandards%26Labeling.pdf>, truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>25</sup> Năm 2016, Bộ Công nghiệp và Công nghệ Thông tin (MIIT) Notice on the Construction of Green Manufacturing System (2016), có đính kèm “Green Factory Evaluation Requirements” - khung chỉ số đánh giá nhà máy xanh (Green Factory). Ngoài ra, Trung Quốc cũng xây dựng tiêu chuẩn quốc gia tự nguyện trong “General Principles for Assessment of Green Factory” (GB/T 36132-2018) để xác định nguyên tắc đánh giá nhà máy xanh: các chỉ tiêu về quản trị, hạ tầng, đầu vào tài nguyên và năng lượng, đầu ra môi trường, hiệu suất môi trường...

<sup>26</sup> Điều II.1(b) GATT 1994

<sup>27</sup> Ví dụ, khí thải carbon khi sản xuất thép không “nằm trong” sản phẩm là thép



Adjustments), Nhóm công tác cũng đã đề ngỏ vấn đề này.<sup>28</sup> Tiếp sau đó, trong tranh chấp *US – Superfund* (1987) liên quan đến GATT 1947, cơ quan giải quyết tranh chấp cũng không làm rõ, liệu thuế hóa chất dùng trong sản xuất nhưng không hiện diện trong sản phẩm cuối cùng có thuộc phạm vi điều chỉnh của GATT hay không.

Tóm lại, CBAM đang rơi vào khoảng trống mà khó có thể phân định rõ ràng là liệu cơ chế này có vượt ra khỏi phạm vi “thuế, phí điều chỉnh biên giới” (border adjustment of taxes and charges) một cách hợp pháp đã được quy định trong GATT hay không.<sup>29</sup> Nếu câu trả lời là có, CBAM rất dễ bị coi là một thuế nhập khẩu bổ sung trá hình, vi phạm Điều II và III GATT 1994. Ngược lại, EU (hoặc bất kỳ nước nào áp dụng) có thể lập luận rằng CBAM chỉ là cơ chế phản chiếu của thuế carbon nội địa, hoàn toàn tương thích với GATT 1994.

Trong trường hợp, nếu CBAM được chấp nhận là phù hợp với quy định của GATT, thì theo WTO các quốc gia sử dụng cơ chế này vẫn phải đảm bảo nguyên tắc không phân biệt đối xử. Tuy nhiên, cũng lưu ý rằng, nguyên tắc này cũng cần phải thoả mãn yếu tố về “sản phẩm tương tự” (like products). Một câu hỏi tiếp tục được tiếp tục đặt ra là, liệu sản phẩm được sản xuất bằng công nghệ mà lượng khí thải thấp (sau đây tạm gọi là sản phẩm “xanh”) có thể coi là “tương tự” với sản phẩm được sản xuất bằng công nghệ mà lượng khí thải cao (sau đây tạm gọi là sản phẩm “không xanh”) hay không. Trong thực tiễn xét xử của WTO, tiêu chí “likeness” chủ yếu dựa vào đặc tính vật lý, công dụng, và nhận thức của người tiêu dùng, chứ chưa công nhận về phương pháp sản xuất và chế biến (PPM), đặc biệt là những yếu tố không xuất hiện trong sản phẩm cuối cùng (non-product related PPM – NPR PPM). Mặc dù, trước đó tranh chấp *US – Shrimp* đã từng tính đến yếu tố PPM vì mục tiêu môi trường, nhưng thực sự chưa tạo ra một chuẩn mực pháp lý rõ ràng. Như vậy, kể cả trong trường hợp nếu các thành viên WTO áp dụng CBAM mà không thoả mãn yếu tố “không phân biệt đối xử”, thì không dễ để kết luận là có sự vi phạm Điều I hoặc III GATT hay không, bởi chắc chắn việc đánh giá tính tương tự giữa sản phẩm “xanh” và “không xanh” sẽ là vấn đề gây nhiều tranh cãi.

Như vậy, có thể thấy, CBAM nếu được thiết kế như một biện pháp tương đương với thuế carbon nội địa và áp dụng trên nguyên tắc không phân biệt đối xử, thì các quốc gia là thành viên của WTO vẫn có đủ cơ sở pháp lý để lập luận về sự phù hợp với quy định của GATT. Tuy nhiên, tính phù hợp còn phụ thuộc vào các yếu tố như: (i) việc WTO có chấp nhận “thuế, phí điều chỉnh biên giới” (border adjustment of taxes and

---

<sup>28</sup> Report of the Working Party on Border Tax Adjustments, BISD 18S/97, <https://www.worldtradelaw.net/document.php?id=reports/gattpanels/bordertax.pdf&mode=download>. truy cập ngày 14/09/2025.

<sup>29</sup> [https://www.wto.org/english/res\\_e/booksp\\_e/gatt\\_ai\\_e/art3\\_e.pdf](https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/gatt_ai_e/art3_e.pdf), truy cập ngày 14/09/2025.

charges) liên quan đến năng lượng đầu vào là đối tượng được điều chỉnh; (ii) việc xác định thế nào là “sản phẩm tương tự” khi phân biệt theo lượng khí thải carbon; (iii) tính công bằng và minh bạch trong việc áp dụng đồng thời cho hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá nội địa. Do vậy, CBAM tuy mang tính tiên phong trong việc gắn thương mại với biến đổi khí hậu, nhưng vẫn tồn tại nhiều rủi ro pháp lý trước các quy định của WTO, hay nói cách khác là sẽ tiềm ẩn những nguy cơ vi phạm các quy định của WTO.

## ***2.2. Tính phù hợp của các chương trình trợ cấp năng lượng tái tạo với các quy định tại Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng (SCM)***

Để có thể đánh giá việc hỗ trợ của các quốc gia đối với năng lượng tái tạo có vi phạm quy định theo Hiệp định SCM, thì trước hết cần phải xác định việc hỗ trợ đó có cấu thành một “trợ cấp” theo định nghĩa của Điều 1 Hiệp định SCM hay không. Theo đó, một “trợ cấp” chỉ được coi là tồn tại với mục đích áp dụng Hiệp định SCM, nếu đáp ứng ba điều kiện: (i) phải có một khoản đóng góp tài chính (hoặc hỗ trợ thu nhập/giá cả) của một chính phủ hoặc cơ quan công quyền (hoặc bởi một cơ quan tư nhân được “ủy thác” hoặc “chỉ đạo” bởi một chính phủ); (ii) phải mang lại một lợi ích vật chất; (iii) phải có tính riêng biệt.

Trong khuôn khổ WTO, Tranh chấp *Canada – Năng lượng Tái tạo/Chương trình FIT* (2013) cho đến nay là vụ duy nhất mà các khiếu nại được đưa ra theo Hiệp định SCM, và đã giải quyết được (một phần) đối với các chương trình về giá điện ưu đãi (FIT). Tuy nhiên, trong tranh chấp này, chương trình FIT đã không được đưa ra xem xét dưới góc độ của Hiệp định SCM, vì cơ quan giải quyết tranh chấp không thấy có đủ ba yếu tố cấu thành một khoản trợ cấp trong chương trình này. Liên quan đến yếu tố (i), cơ quan giải quyết tranh chấp thừa nhận rằng chương trình FIT của Ontario (Canada) là một đóng góp tài chính dưới hình thức “mua hàng của chính phủ” theo Điều 1.1(a)(1)(iii) Hiệp định SCM. Tuy nhiên, đến yếu tố thứ (ii), cơ quan Phúc thẩm nhận thấy rằng, không có đủ bằng chứng thực tế trong hồ sơ để xác định liệu việc đóng góp tài chính này có mang lại lợi ích cho các nhà sản xuất điện từ gió hoặc năng lượng mặt trời quang

điện theo Điều 14 (d) Hiệp định SCM hay không.<sup>30</sup> Vì vậy, khi không thoả mãn yếu tố (ii), chương trình FIT sẽ không bị coi là khoản trợ cấp thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định SCM, và do đó cũng không cần phải tính đến việc xem xét có vi phạm quy định nào trong Hiệp định SCM hay không. Như vậy, nếu áp dụng cách giải thích trong tranh chấp *Canada – Năng lượng Tái tạo/Chương trình FIT* (2013) của cơ quan phúc thẩm, thì có thể loại trừ được khả năng về việc chứng minh sự vi phạm của các chương trình FIT mà hiện nay các quốc gia đang áp dụng với các quy định trong Hiệp định SCM. Mặc dù vậy, cũng cần phải lưu ý rằng, việc loại trừ nguy cơ vi phạm của chương trình FIT với Hiệp định SCM chỉ là tạm thời, bởi đây chỉ là một vụ việc chứ không phải là một cam kết mang tính chất bắt buộc. Ngoài ra, dù cơ quan phúc thẩm không thể hoàn thành phân tích trong tranh chấp này, nhưng đã đưa ra các hướng dẫn về việc có thể đánh giá nhưng “lợi ích” mà FIT mang lại (tức là yếu tố (ii)) trong các vụ việc ở tương lai (bằng cách xem xét các chuẩn mực về giá trong nước; hoặc các chuẩn mực về giá ở nước ngoài; hoặc cấu trúc ủy quyền).

So với các chương trình FIT, các ưu đãi của chính phủ dành cho nhà sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo có thể sẽ phải đối mặt với các rủi ro pháp lý cao hơn theo Hiệp định SCM, với hai nguyên nhân chính.

*Thứ nhất*, việc phân tích yếu tố (ii) về “lợi ích” có khả năng sẽ đơn giản hơn và không kéo theo những vấn đề phức tạp về thị trường liên quan và mức giá chuẩn thích đáng. Đặc biệt, đối với các khoản hỗ trợ không hoàn lại của chính phủ dành cho nhà sản xuất công nghệ liên quan đến năng lượng tái tạo, yếu tố (ii) về “lợi ích” có thể chứng minh thông qua việc các nhà sản xuất khi nhận được khoản hỗ trợ “sẽ có điều kiện tốt hơn so với tình trạng nếu không có khoản đóng góp đó” và được cung cấp “theo các điều kiện ưu đãi hơn các điều kiện sẵn có trên thị trường”. Tương tự, đối với khoản vay của chính phủ cho các nhà sản xuất này, tiêu chuẩn so sánh lợi ích là liệu khoản vay đó có được cung cấp theo các điều kiện ưu đãi hơn (ví dụ: lãi suất thấp hơn và/hoặc thời hạn hoàn trả dài hơn) so với khoản vay thương mại tương đương mà họ có thể nhận

---

<sup>30</sup> Điều 14 (d) quy định “...thanh toán thích đáng sẽ được xác định trong tương quan với điều kiện thị trường phổ biến đối với hàng hoá hoặc dịch vụ tại nước cung cấp hay tiến hành mua...”. Liên quan đến việc xác định thị trường để phân tích lợi ích phù hợp, cơ quan phúc thẩm đã bác bỏ các chuẩn mực thị trường do các bên khiếu kiện đưa ra vì, theo quan điểm của họ, những chuẩn mực này đã được áp dụng một cách sai lầm trong “thị trường điện bán buôn cạnh tranh nói chung”, trong khi thị trường có liên quan để tiến hành phân tích lợi ích lẽ ra phải là “các thị trường cạnh tranh cho điện được sản xuất từ gió và năng lượng mặt trời quang điện, vốn được tạo ra bởi định nghĩa của chính phủ về cơ cấu nguồn cung”. Nói một cách khác, việc so sánh lợi ích là phải dựa vào các thị trường cạnh tranh đối với điện được sản xuất từ gió và năng lượng mặt trời quang điện (thay vì một thị trường duy nhất cho tất cả các loại điện, bất kể nguồn sản xuất).

được trên thị trường tài chính hay không. Do đó, nếu việc cho hưởng các khoản hỗ trợ chỉ áp dụng giới hạn (theo luật hoặc trên thực tế) cho “một số doanh nghiệp” nhất định, một khoản trợ cấp của chính phủ hoặc khoản vay ưu đãi như vậy sẽ cấu thành một trợ cấp có tính riêng biệt và chịu sự điều chỉnh của Hiệp định SCM.

Thứ hai, ngay cả khi không xuất hiện các yếu tố liên quan đến yêu cầu về hàm lượng nội địa (LCRs), các khoản hỗ trợ của chính phủ cho nhà sản xuất công nghệ năng lượng tái tạo vẫn có nguy cơ tiềm ẩn về việc vi phạm một số quy định của Hiệp định SCM. Trước hết, với điều 5, do các sản phẩm công nghệ năng lượng tái tạo (khi nhận được trợ cấp) thường dễ được trao đổi một cách rộng rãi trên phạm vi toàn cầu,<sup>31</sup> nên cũng có thể nhanh chóng gây ra các tác động bất lợi đến lợi ích của một thành viên WTO khác (đang cạnh tranh với hàng nhập khẩu và/hoặc hàng xuất khẩu). Nói một cách khác, đây chính là một trong các dấu hiệu nhận biết về loại trợ cấp có thể bị đối kháng. Tiếp theo, việc đánh giá về thiệt hại nghiêm trọng theo Điều 6 cũng không quá phức tạp. Giả sử, do được trợ cấp từ nước A, nên các module pin quang điện với giá thấp của nước A đã “thay thế” việc nhập khẩu module pin quang điện từ nước B (Điều 6.3(a) Hiệp định SCM), hoặc làm hạ giá đáng kể module pin quang điện của nước B tại thị trường nước thứ ba hoặc thị trường thế giới (Điều 6.3(c) Hiệp định SCM). Tương tự, một trường hợp giả định khác, module pin quang điện với chi phí thấp do được trợ cấp từ nước A, và xuất khẩu sang nước B và đã gây gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành công nghiệp pin quang điện nội địa của nước này (Điều 5(a) Hiệp định SCM). Như vậy, nếu một khi vẫn còn tồn tại “mối quan hệ nhân quả” giữa trợ cấp của nước A cho các nhà sản xuất module pin quang điện và việc gây ra một trong những tác động bóp méo thương mại nói trên, thì khoản trợ cấp như vậy sẽ không phù hợp với Hiệp định SCM và không có khả năng biện hộ.<sup>32</sup>

### ***2.3. Tính phù hợp của một số biện pháp về tiêu chuẩn sản phẩm với các quy định tại Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT)***

Trong khuôn khổ WTO, Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại (Technical Barriers to Trade – Hiệp định TBT) là hiệp định điều chỉnh việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật (technical regulations), tiêu chuẩn (standards) và thủ tục đánh giá sự phù hợp (conformity assessment procedures). Mục tiêu chính của hiệp định này là đảm bảo các thành viên WTO khi sử dụng các công cụ kỹ thuật này sẽ không tạo ra rào cản trá hình đối với thương mại quốc tế. Như vậy, nếu các biện pháp được các quốc gia áp dụng là các biện pháp mang tính chất “hoàn toàn” tự nguyện, thì cơ bản sẽ phù hợp với quy định

---

<sup>31</sup> Điều này sẽ không dễ xảy ra nếu là điện được sản xuất từ năng lượng tái tạo được FIT hỗ trợ

<sup>32</sup> Ilaria Espa and Gracia Marín Durán (2018), Renewable Energy Subsidies and WTO Law: Time to Rethink the Case for Reform Beyond

Canada – Renewable Energy/Fit Program, Journal of International Economic Law, 2018, 21, 621–653

của WTO.<sup>33</sup> Vì vậy, phần này sẽ chỉ tập trung xem xét và đánh giá về các biện pháp mang tính chất bắt buộc, trên cơ sở Điều 2.2 và Điều 2.4 Hiệp định TBT.<sup>34</sup>

Theo quy định tại Điều 2.2 Hiệp định TBT, *“Các Thành viên đảm bảo rằng các quy định kỹ thuật không được chuẩn bị, thông qua và áp dụng với mục đích tạo ra các cản trở không cần thiết cho thương mại quốc tế. Với mục đích này, các quy định về kỹ thuật không được gây hạn chế cho thương mại hơn mức cần thiết để hoàn tất một mục tiêu hợp pháp, có tính đến các rủi ro có thể nảy sinh từ sự không hoàn tất...”*. Như vậy, khi soạn thảo, ban hành và áp dụng các quy định kỹ thuật, một thành viên WTO cần phải đảm bảo là không tạo ra những trở ngại hơn mức cần thiết để thực hiện một mục tiêu hợp pháp, trong đó có tính đến những rủi ro mà việc không thực hiện sẽ tạo ra. Thông qua các tranh chấp,<sup>35</sup> WTO đã giải thích về tính “cần thiết” thông qua các yếu tố: (i) mục tiêu chính đáng; (ii) mức đóng góp của biện pháp được áp dụng vào mục tiêu đưa ra; (iii) mức độ hạn chế thương mại; (iv) so sánh với biện pháp thay thế được đề xuất;<sup>36</sup> và (v) rủi ro khi không áp dụng.<sup>37</sup> Có thể thấy, nếu việc dán nhãn xanh và tiêu chuẩn sản xuất sạch là các quy định mang tính chất bắt buộc, thì các quốc gia sẽ không dễ để chứng minh yếu tố (ii) và (iv), nói cách khác là lượng hoá được mức đóng góp vào mục tiêu (chống biến đổi khí hậu), nhất là khi sẵn có biện pháp thay thế ít hạn chế hơn (như: dán nhãn tự nguyện, công bố bằng chứng khoa học minh bạch, thừa nhận kết quả phòng thử nghiệm công nhận theo Hiệp hội Công nhận Phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC) hoặc Diễn đàn công nhận quốc tế (IAF).

Theo quy định tại Điều 2.4 Hiệp định TBT, *“Khi có yêu cầu áp dụng các quy định kỹ thuật và các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan đã tồn tại hoặc sắp được hoàn chỉnh, các Thành viên sẽ sử dụng chúng, hoặc một phần thích hợp của chúng, để làm cơ sở cho các quy định kỹ thuật của mình...”*. Điều này có nghĩa là, nếu đã có chuẩn ISO/IEC phù

---

<sup>33</sup> Trường hợp nếu các quốc gia khi áp dụng các biện pháp mang tính tự nguyện, nhưng lại gắn các chính sách hỗ trợ (ưu đãi thuế, mua sắm công, hạn chế nhập khẩu không có chứng nhận), thì có thể trở thành biện pháp mang bắt buộc, như vậy sẽ cần phải xem xét thêm. Ngoài ra, nếu các biện pháp chỉ ảnh hưởng điều kiện kỹ thuật riêng của nước ban hành, khó tiếp cận đối với doanh nghiệp nước ngoài, thì có thể bị coi là rào cản trá hình và không phù hợp với Điều 2.1 Hiệp định TBT.

<sup>34</sup> Điều 2.2 quy định các biện pháp kỹ thuật không được “hạn chế thương mại hơn mức cần thiết” để đạt được mục tiêu hợp pháp, trong đó bảo vệ môi trường được thừa nhận là một mục tiêu chính đáng. Điều 2.4 yêu cầu các quốc gia “sử dụng tiêu chuẩn quốc tế” như một cơ sở cho quy chuẩn trong nước, trừ khi các chuẩn này “không hiệu quả hoặc không phù hợp” để đạt được mục tiêu hợp pháp. Điều 2.7 khuyến khích công nhận tương đương các biện pháp của nước khác, và Điều 2.9 nhấn mạnh nghĩa vụ minh bạch, bao gồm việc thông báo, công bố và cho phép các thành viên khác góp ý trước khi ban hành biện pháp mới.

<sup>35</sup> Ví dụ: US – Tuna II (Mexico), US – COOL, US – Clove Cigarettes, EU and Certain Member States – Palm Oil (Malaysia), Australia – Tobacco Plain Packaging.

<sup>36</sup> Nói cách khác là xem xét có biện pháp nào thay thế mà ít hạn chế hơn, nhưng vẫn đạt mục tiêu tương đương;

<sup>37</sup> [https://www.wto.org/english/res\\_e/publications\\_e/ai17\\_e/tbt\\_art2\\_jur.pdf](https://www.wto.org/english/res_e/publications_e/ai17_e/tbt_art2_jur.pdf), truy cập ngày 14/09/2025.

hợp (như: Type I Ecolabel theo ISO 14024; khai báo môi trường Type III – EPD theo ISO 14025; tín chỉ carbon – ISO 14067; năng lực tổ chức chứng nhận – ISO/IEC 17065; phòng thử nghiệm – ISO/IEC 17025), mà một quốc gia vẫn ban hành ra bộ tiêu chí riêng không tương thích, và theo hướng hạn chế thương mại hơn, thì khả năng sẽ dễ dẫn đến sự vi phạm Điều 2.4. Tranh chấp *EC–Sardines* là một ví dụ liên quan tới vấn đề này, khi đã không áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, nhưng lại không chứng minh được tiêu chuẩn quốc tế này là “không hiệu quả hoặc không phù hợp” (*ineffective or inappropriate*) nhằm đạt được các mục tiêu đặt ra.<sup>38</sup>

Tóm lại, đứng dưới góc độ Hiệp định TBT, các biện pháp về tiêu chuẩn sản phẩm mà hiện nay các quốc gia đang áp dụng, đều tiềm ẩn những nguy cơ vi phạm một số quy định trong hiệp định này của WTO.

#### **2.4. Khả năng viện dẫn ngoại lệ theo Điều XX tại Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT)**

Như đã phân tích ở trên, hầu hết các biện pháp tác động đến thương mại nhằm chống biến đổi khí hậu đều tiềm ẩn nguy cơ vi phạm các quy định của WTO. Trong bối cảnh đó, Điều XX về các ngoại lệ chung của GATT nổi lên như một chiếc “van an toàn”, cho phép các thành viên có thể sử dụng để dung hòa giữa yêu cầu tự do hoá thương mại và chính sách bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, để ngăn ngừa việc lạm dụng trá hình các ngoại lệ này, WTO đã đặt ra việc xem xét hai bước (two-pronged test):<sup>39</sup> (i) biện pháp phải thuộc phạm vi ngoại lệ cụ thể (như bảo vệ sức khỏe hoặc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên); (ii) phải đáp ứng tiêu chuẩn chặt chẽ tại đoạn mở đầu (chapeau). Vì vậy, nhằm có thể đánh giá khả năng viện dẫn ngoại lệ trong bối cảnh chống biến đổi khí hậu, phần này sẽ tập trung phân tích cấu trúc Điều XX (bao gồm Điều XX (b) và (g)) cùng với các tranh chấp liên quan trong khuôn khổ WTO.

Điều XX (b) GATT cho phép việc áp dụng một biện pháp “*cần thiết để bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người, động vật hoặc thực vật*”. Như vậy, nếu biến đổi khí hậu được chứng minh gây nguy hại trực tiếp đến sức khỏe con người, các quốc gia có thể viện dẫn khoản này, nhưng cần phải chứng minh được yếu tố “cần thiết”. Thông qua

---

<sup>38</sup> Quy định của EC (Quy định số 2136/89) chỉ cho phép sản phẩm cá ngừ cơm (sardines) đóng hộp được dán nhãn là “sardines” nếu đó là loài *Sardina pilchardus* (chủ yếu được đánh bắt ở vùng biển Đông Bắc Đại Tây Dương). Điều này đã hạn chế các sản phẩm từ loài *Sardinops sagax* (cá ngừ cơm Thái Bình Dương, do Peru xuất khẩu) được gọi là “sardines” trên thị trường EC. Peru khiếu nại rằng Quy định của EC là một “quy định kỹ thuật” (technical regulation) và vi phạm Điều 2.4 Hiệp định TBT, khi trên thực tế đã tồn tại một tiêu chuẩn quốc tế liên quan là Codex Stan 94 của Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Codex (Codex Alimentarius Commission). Trong vụ việc này, EC đã không chứng minh được rằng tiêu chuẩn quốc tế này là “không hiệu quả hoặc không phù hợp” để đạt được các mục tiêu như bảo vệ người tiêu dùng, đảm bảo tính minh bạch thị trường. Tham khảo tại: Panel Report, EC – Sardines, đoạn 7.61-7.139; Appellate Body Report, EC – Sardines, đoạn 217-291

<sup>39</sup> Panel, Brazil – Measures Affecting Imports of Retreaded Tyres, đoạn 7.209

các vụ tranh chấp như “Brazil – Lốp xe tái chế”, “EC – Amiăng”,<sup>40</sup> cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO đã áp dụng “bài kiểm tra tính cần thiết” (*necessity test*) dựa trên việc cân nhắc và đối chiếu của ba yếu tố: mức độ đóng góp của biện pháp vào việc đạt được mục tiêu cuối cùng (ví dụ: ứng phó với biến đổi khí hậu bằng cách hạn chế phát thải khí nhà kính); ự tồn tại của các biện pháp thay thế ít hạn chế thương mại hơn nhưng có đóng góp tương đương đối với mục tiêu cần đạt.

Điều XX (g) GATT cho phép việc áp dụng một biện pháp “*liên quan tới việc gìn giữ nguồn tài nguyên có thể bị cạn kiệt, nếu các biện pháp đó cũng được áp dụng hạn chế cả với sản xuất và tiêu dùng trong nước*”. Trong tranh chấp “Hoa Kỳ-Tôm”,<sup>41</sup> cơ quan giải quyết tranh chấp đã xác định tài nguyên có thể bị cạn kiệt bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên là khoáng sản, phi sinh vật và tài nguyên sinh vật. Tiếp đó trong tranh chấp “Hoa Kỳ-Xăng”,<sup>42</sup> nguồn không khí trong lành cũng được coi là nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể cạn kiệt. Ngoài ra, một biện pháp “liên quan đến” mục tiêu có thể được chứng minh bằng cách cho thấy “mối quan hệ chặt chẽ và thực chất giữa mục đích và biện pháp thực hiện”.<sup>43</sup>

Tuy nhiên, ngay cả khi đáp ứng các khoản (b) hoặc (g), các biện pháp tác động đến thương mại nhằm chống biến đổi khí hậu vẫn phải vượt qua các điều kiện tại Đoạn mở đầu (Chapeau) của Điều XX, tức là: không được áp dụng theo cách tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý, và không tạo ra sự hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế.<sup>44</sup> Trong vụ “Hoa Kỳ-Xăng”,<sup>45</sup> khi Hoa Kỳ cho phép cơ sở lọc dầu trong nước có thời gian để cơ cấu lại hoạt động và điều chỉnh theo yêu cầu trong Quy tắc đối với xăng, nhưng Hoa Kỳ lại không đưa ra được bằng chứng cho thấy họ đã xem xét vấn đề chi phí, tài chính và những nghĩa vụ khác để các cơ sở lọc dầu nước ngoài cũng có thời gian thay đổi theo quy định mới của Hoa Kỳ, cơ quan phúc thẩm đã cho rằng điều này đã tạo ra “sự phân biệt đối xử vô lý” và “hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế”.<sup>46</sup> Trong vụ “Hoa Kỳ-Tôm”,<sup>47</sup> cơ quan phúc thẩm thấy rằng, sự cứng nhắc và không linh hoạt trong việc áp dụng các quy định trong nước, mà không tính đến sự phù hợp với các điều kiện ở nước xuất khẩu đã tạo ra “sự phân biệt đối xử tùy tiện”.

---

<sup>40</sup> Appellate Body, European Communities – Measures Affecting Asbestos and Products Containing Asbestos, đoạn 172.

<sup>41</sup> Appellate Body, United States – Import Prohibition of Certain Shrimp and Shrimp Products, đoạn 131

<sup>42</sup> Panel Report, US – Gasoline, para. 6.37

<sup>43</sup> Appellate Body Report, China – Rare Earths, đoạn 5.90.

<sup>44</sup> Appellate Body Report, US – Shrimp, đoạn 150.

<sup>45</sup> Appellate Body, US–Gasoline

<sup>46</sup> Tào Thị Huệ, Quy định của WTO về bảo vệ môi trường và những vấn đề pháp lý đặt ra cho Việt Nam, *Tạp chí Luật học* số 3/2021, trang 17-27

<sup>47</sup> Appellate Body Report, US – Shrimp, đoạn 177.

Như vậy, trong trường hợp phát sinh các tranh chấp phát sinh liên quan đến việc áp dụng các biện pháp tác động đến thương mại nhằm chống biến đổi khí hậu, các nước có thể viện dẫn điều XX (b) và (g) GATT, để chứng minh việc áp dụng các biện pháp này vẫn phù hợp với quy định của WTO. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, Điều XX không phải là “lá bùa hộ mệnh” vô điều kiện. Đây chỉ là một công cụ pháp lý then chốt, cho phép có thể hợp pháp hóa các biện pháp thương mại, nếu và chỉ khi chúng thỏa mãn những tiêu chí nghiêm ngặt: tính cần thiết, không được phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô lý, và không gây ra hạn trá hình đối với thương mại quốc tế.

### **3. Một số vấn đề pháp lý đặt ra cho Việt Nam**

Trong bối cảnh hiện nay khi nguồn nhiên liệu hoá thạch ngày càng cạn kiệt, nhiệt điện có nguy cơ gây ô nhiễm, thủy điện đã được khai thác đến hạn, điện hạt nhân vẫn còn những nghi ngại an toàn thì việc nghiên cứu, bổ sung và dần thay thế nguồn nhiệt điện, thủy điện bằng năng lượng tái tạo từ gió, mặt trời, sinh khối...đang là một vấn đề cấp bách đối với nhiều quốc gia trên thế giới.<sup>48</sup> Không nằm ngoài xu thế đó, Việt Nam đã có những định hướng cụ thể trong việc sử dụng các nguồn các năng lượng xanh, năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, hạn chế giảm khí phát thải nhà kính,... từ những năm 2010 nhằm chống lại tình trạng biến đổi khí hậu.

Liên quan đến mục tiêu giảm lượng khí carbon, ngày 24/01/2025 Việt Nam đã ban hành Quyết định số 232/QĐ-TTG về việc phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường carbon từ năm 2025. Tuy nhiên, trong Đề án này, Việt Nam cũng chưa có bất kỳ quy định hay triển khai các chương trình cụ thể nào như các cơ chế điều chỉnh biên giới carbon mà một số quốc gia đang áp dụng hiện nay. Vì vậy, trong tương lai khi triển khai các bước đi chi tiết hơn, chúng ta cần hết sức lưu ý trong việc xây dựng các quy định pháp luật để tránh rơi vào các trường hợp có khả năng vi phạm các cam kết trong khuôn khổ WTO như đã phân tích ở trên.

Liên quan đến các ưu đãi dành cho các dự án năng lượng tái tạo, từ năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1855/QĐ-TTG về chiến lược phát triển năng lượng quốc gia tầm nhìn đến 2050 bao gồm các mục tiêu như: bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, thúc đẩy các nguồn năng lượng mới và tái tạo, phát triển các nguồn năng lượng một cách hiệu quả và bền vững có tính đến bảo vệ môi trường... Năm 2014, để tăng cường khuôn khổ pháp lý cho việc phát triển các nguồn năng lượng, năm 2012 Quốc hội đã sửa đổi Luật Điện lực 2004 tại Điều 29 để đặt cơ sở cho việc phát triển các dự án năng lượng tái tạo, đồng thời ban hành Luật Bảo vệ Môi trường 2014 trong đó đã

---

<sup>48</sup> Nhân Lê, Giải pháp hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Link: <https://congthuong.vn/giai-phap-hoan-thien-phap-luat-trong-linh-vuc-nang-luong-tai-cao-260981.html>, truy cập ngày 14/09/2025.



xác định rõ phạm vi áp dụng của năng lượng tái tạo và nhấn mạnh ưu đãi của Chính phủ đối với việc khai thác và sử dụng năng lượng xanh và năng lượng tái tạo. Cụ thể, Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 tại Điều 43 quy định về việc phát triển năng lượng tái tạo như sau: “1. Năng lượng tái tạo là năng lượng được khai thác từ nước, gió, ánh sáng mặt trời, địa nhiệt, sóng biển, nhiên liệu sinh học và các nguồn tài nguyên năng lượng có khả năng tái tạo khác; 2. Khuyến khích sản xuất, nhập khẩu, sử dụng máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông dùng năng lượng tái tạo”, hoặc Khoản 2 Điều 42 quy định “Cấm sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất và tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”. Khi Luật Bảo vệ môi trường 2014 hết hiệu lực và được thay thế bởi Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 từ ngày 01/01/2022, mặc dù không còn định nghĩa về năng lượng tái tạo, cũng như đưa ra các biện pháp gây ra hạn chế thương mại như: quy định cấm nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, nhưng luật mới vẫn tiếp tục đưa ra những quy định thúc đẩy việc sử dụng năng lượng tái tạo và các quy định về chống biến đổi khí hậu như: Điều 5,<sup>49</sup> Điều 92,<sup>50</sup> Điều 141,<sup>51</sup>... Trong đó, Điều 141 quy định về các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường như: Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với sản phẩm thân thiện môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng đối với các hoạt động đó. Ngoài ra, các hoạt động đầu tư kinh doanh về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm: Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải; Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường gồm công nghệ xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng; công nghệ tiết kiệm năng lượng; dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; dịch vụ quan trắc môi trường xung quanh; dịch vụ vận tải công cộng sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu tái tạo; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam. Các hoạt động bảo vệ môi trường không phải là hoạt động đầu tư kinh doanh được hưởng ưu đãi, hỗ trợ như: Hoạt động đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo lộ trình do pháp luật về bảo vệ môi trường quy định; Hoạt động đầu tư phát triển vốn tự nhiên, bảo vệ di sản thiên nhiên... Đối

---

<sup>49</sup> Điều 5 về khuyến khích phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;

<sup>50</sup> Điều 92 về quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát

<sup>51</sup> Điều 141 về các ưu đãi, hỗ trợ được áp dụng cho dự án bảo vệ môi trường, trong đó có dự án về năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, sản xuất điện từ chất thải, phát triển thị trường carbon trong nước.

chiếu với Hiệp định SCM, có thể thấy về cơ bản các quy định trên vẫn phù hợp với các cam kết theo hiệp định này của WTO.

Mặc dù cho đến nay Việt Nam chưa từng đối diện với một vụ kiện nào tại WTO liên quan đến việc áp dụng các biện pháp chống biến đổi khí hậu, song điều đó không đồng nghĩa với việc chúng ta đang đứng trong một “vùng an toàn tuyệt đối”. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp, Việt Nam có thể viện dẫn các ngoại lệ chung tại Điều XX (b) và (g) GATT để biện minh cho tính hợp pháp của những biện pháp vì khí hậu. Ở một chiều ngược lại, trong bối cảnh các quốc gia khác ngày càng gia tăng việc áp dụng các biện pháp thương mại xanh, nếu những biện pháp này tạo ra rào cản bất lợi đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, chúng ta hoàn toàn có thể dựa vào các cam kết trong WTO, để yêu cầu sự bảo vệ công bằng và chính đáng từ chính tổ chức thương mại mà chúng ta đã trở thành thành viên từ năm 2007 này.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Sách, tạp chí

#### *Tiếng Việt*

1. Nhàn Lê, Giải pháp hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Link: <https://congthuong.vn/giai-phap-hoan-thien-phap-luat-trong-linh-vuc-nang-luong-tai-tao-260981.html>, truy cập ngày 14/09/2025.

2. Vũ Huy Hùng, *Thị trường tín chỉ Carbon: Lý luận và giải pháp*, <https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/thi-truong-tin-chi-carbon---ly--luan-va--giai-pha-p-5819.4050.html>, truy cập ngày 14/09/2025.

#### *Tiếng Anh*

##### 1. *Carbon border tariff*

Link: <https://www.carbonknowledgehub.com/factsheets/carbonborder-tariffs>, truy cập ngày 14/09/2025.

##### 2. EPA, *Overview of Greenhouse Gases*, 2025.

Link: <https://www.epa.gov/ghgemissions/overview-greenhouse-gases>, truy cập ngày 14/09/2025.

3. JOHN MILLER, *Climate change: atmospheric carbon dioxide*, 2025. Link <https://www.climate.gov/news-features/understanding-climate/climate-change-atmospheric-carbon-dioxide>, truy cập ngày 14/09/2025.

4. Ilaria Espa and Gracia Marín Durán, *Renewable Energy Subsidies and WTO Law: Time to Rethink the Case for Reform Beyond. Canada – Renewable Energy/Fit Program*, Journal of International Economic Law, 2018.

5. Sam Boocker and David Wessel, *What is a Carbon Border Adjustment Mechanism?*, 2024. Link <https://www.csis.org/analysis/crafting-robust-us-carbon-border-adjustment-mechanism>, truy cập ngày 14/09/2025.

6. Sanam Rasool, William Alan Reinsch, and Thibault Denamiel, *Crafting a Robust U.S. Carbon Border Adjustment Mechanism*, 2024.

Link: <https://www.csis.org/analysis/crafting-robust-us-carbon-border-adjustment-mechanism>.

7. Soletair Power, *Understanding the significance of 430 ppm CO2 Levels*, 2025.

Link: <https://www.soletairpower.fi/co2-430/>, , truy cập ngày 14/09/2025.

8. *Report of the Working Party on Border Tax Adjustments*, BISD 18S/97, <https://www.worldtradelaw.net/document.php?id=reports/gattpanels/bordertax.pdf&mode=download>. truy cập ngày 14/09/2025.

### **Báo cáo của Cơ quan giải quyết tranh chấp**

1. Appellate Body Report, China – Rare Earths, DS431
2. Appellate Body Report, US – Shrimp, DS58
3. Appellate Body Report, EC – Sardines, DS231
4. Appellate Body Report, EC – Asbestos, DS135
5. Panel Report, EC – Sardines, DS231
6. Panel, Brazil – Retreaded Tyres, DS332
7. Panel Report, US – Gasoline, DS

# CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO CỦA VIỆT NAM

*TS. Tào Thị Huệ\**

**Tóm tắt:** Hiện nay, Việt Nam là thành viên của bốn Hiệp định thương mại tự do (FTA) có quy định cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường. Nổi bật trong đó là Hiệp định CPTPP, EVFTA với nhiều điều khoản chi tiết, áp dụng cho tranh chấp về môi trường. Nhìn chung, cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường trong các FTA Việt Nam là thành viên đều được quy định riêng tại chương về môi trường/thương mại và phát triển bền vững. Mặc dù, các phương thức chủ yếu bao gồm tham vấn và thành lập Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia, nhưng được quy định khác nhau giữa Hiệp định CPTPP, EVFTA. Thực tế này đòi hỏi việc nghiên cứu, làm rõ các quy định trong Hiệp định CPTPP, EVFTA. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra khuyến nghị đối với Việt Nam nhằm sử dụng hiệu quả cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường tại những FTA này.

**Từ khoá:** Ban hội thẩm, FTA, Hội đồng chuyên gia, môi trường, tham vấn

Hiện nay, các quốc gia ký kết ngày càng nhiều các hiệp định thương mại tự do (FTA) có quy định các điều khoản môi trường hoặc dành riêng một chương về môi trường/phát triển bền vững. Việc đưa các điều khoản về môi trường vào các FTA xuất phát từ nhận thức phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường là hai yếu tố có mối quan hệ mật thiết. Việc tích hợp các điều khoản về môi trường vào các FTA, nhìn chung có tác động tích cực đến môi trường. Song cũng hàm chứa nguy cơ xảy ra tranh chấp giữa các thành viên FTA, bởi liên quan đến xung đột lợi ích vốn có giữa hoạt động phát triển kinh tế và tính bền vững của môi trường. Các quốc gia có mục tiêu phát triển kinh tế, chuyên môn hóa theo lợi thế cạnh tranh của họ trong thương mại quốc tế có thể dẫn đến ô nhiễm môi trường nhiều hơn. Do đó, hiệu quả thực thi các cam kết về môi trường trong các FTA cũng phụ thuộc vào cơ chế giải quyết tranh chấp của FTA trong lĩnh vực này. Trong những FTA Việt Nam là thành viên có đưa ra cam kết về môi trường, đều có quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực này. Nghiên cứu cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường trong FTA Việt Nam là thành viên là rất cần thiết, nhằm đưa ra những khuyến nghị để Việt Nam tham gia hiệu quả cơ chế này.

## **1. Tổng quan về cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường trong các Hiệp định thương mại tự do**

Cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường trong các Hiệp định thương mại tự do (FTA) có thể được hiểu là những cách thức giải quyết các mâu thuẫn, bất đồng liên

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

quan đến các điều khoản về môi trường trong FTA. Cơ chế này trong các FTA rất đa dạng, từ các phương thức như tham vấn, đến xét xử tại Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia. Cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường có thể là những thủ tục được quy định dành riêng loại tranh chấp này, hoặc tích hợp với cơ chế giải quyết tranh chấp chung của FTA. Các điều khoản phổ biến nhất liên quan đến tham vấn môi trường cho phép mỗi Bên yêu cầu tham vấn về bất kỳ vấn đề nào phát sinh theo chương môi trường của các Hiệp định thương mại khu vực (RTA).<sup>1</sup>

(1) *Cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường trong FTA của Liên minh Châu Âu (EU)*: Các cam kết về môi trường thường được quy định tại Chương Thương mại và Phát triển bền vững trong FTA EU là thành viên. Chương Thương mại và Phát triển bền vững quy định một cơ chế giải quyết tranh chấp chuyên biệt với cơ chế giải quyết tranh chấp chung của FTA. Mặc dù có sự khác biệt, nhưng một phần của cơ chế giải quyết tranh chấp riêng này cũng được mô phỏng theo các cơ chế giải quyết tranh chấp chung của FTA và Tổ chức thương mại thế giới (WTO) (ví dụ: liên quan đến tham vấn và thành lập Hội đồng chuyên gia). Trong trường hợp có tranh chấp về môi trường, các bên sẽ giải quyết bằng phương thức tham vấn. Nếu không giải quyết được, một Hội đồng chuyên gia sẽ đưa ra các kết luận và khuyến nghị. Nhưng Bên nguyên đơn không được phép áp dụng các biện pháp khắc phục kinh tế (như biện pháp tạm hoãn các nhượng bộ) nếu Bên kia không tuân thủ báo cáo của Hội đồng chuyên gia.<sup>2</sup>

(2) *Cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường trong FTA của Hoa Kỳ*: Các chương về Môi trường của tất cả các FTA Hoa Kỳ là thành viên sẽ được công bố và Văn phòng Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (ENR) thuộc Đại diện Thương mại Hoa Kỳ (USTR) chịu trách nhiệm đàm phán và giám sát việc tuân thủ các chương về môi trường.<sup>3</sup> Các chương về môi trường bao gồm các nghĩa vụ như thực thi hiệu quả luật môi trường, không làm suy yếu các biện pháp bảo vệ môi trường để khuyến khích tăng cường thương mại hoặc đầu tư, thủ tục bảo vệ môi trường trong nước và thúc đẩy sự tham gia của công chúng vào các vấn đề môi trường. Trong đó, Hiệp định Thương mại Hoa Kỳ-Mexico-Canada (USMCA) mang tính đột phá gần đây nhất của Hoa Kỳ, quy định cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường tại Chương 24. Trong trường hợp có

---

<sup>1</sup> José-Antonio Monteiro, *Typology of Environment-Related Provisions in Regional Trade Agreements*, WTO Working Paper ERSD-2016-13, Date: 18 August 2016, Economic Research and Statistics Division, World Trade Organization, Geneva, Switzerland, [https://www.wto.org/english/res\\_e/reser\\_e/ersd201613\\_e.pdf](https://www.wto.org/english/res_e/reser_e/ersd201613_e.pdf), truy cập ngày 30/8/2025

<sup>2</sup> European Parliament, *Trade and sustainable development in EU free trade agreements*, [https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/BRIE/2023/754613/EPRS\\_BRI\(2023\)754613\\_EN.pdf](https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/BRIE/2023/754613/EPRS_BRI(2023)754613_EN.pdf), truy cập ngày 30/8/2025

<sup>3</sup> United States Trade Representative, *Bilateral and Regional Trade Agreements*, <https://ustr.gov/issue-areas/environment/bilateral-and-regional-trade-agreements>, truy cập ngày 30/8/2025

tranh chấp xảy ra, các bên sẽ giải quyết bằng phương thức tham vấn và thành lập Ban hội thẩm. Hiệp định quy định 3 hình thức tham vấn được thực hiện tuần tự là: Tham vấn về môi trường (Environment Consultations),<sup>4</sup> Tham vấn đại diện cấp cao (Senior Representative Consultations),<sup>5</sup> và Tham vấn cấp bộ trưởng (Ministerial Consultations).<sup>6</sup> Nếu tham vấn bằng những hình thức này không giải quyết được tranh chấp, một Ban hội thẩm sẽ được thành lập theo cơ chế giải quyết tranh chấp chung của USMCA.<sup>7</sup> Việc thực thi báo cáo giải quyết tranh chấp về môi trường của Ban hội thẩm cũng tương tự như các báo cáo giải quyết tranh chấp về thương mại trong FTA, bao gồm biện pháp bồi thường, cũng như tạm hoãn các nhượng bộ. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Hiệp định CPTPP cũng tương tự với cơ chế quy định tại USMCA, với một số nội dung khác biệt.

(3) *Cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường trong FTA của Việt Nam*: Việt Nam hiện là thành viên của 17 FTA.<sup>8</sup> Trong đó, có 4 FTA quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường gồm: Chương 12 - Phát triển bền vững trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu (VN - EAEU FTA), Chương 20 - Môi trường trong Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP), Chương 13 - Thương mại và Phát triển bền vững trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Vương quốc Anh và Bắc Ailen (UKVFTA). Riêng UKVFTA là Hiệp định được đàm phán dựa trên nguyên tắc kế thừa các cam kết đã có trong EVFTA với những điều chỉnh cần thiết để đảm bảo phù hợp với khuôn khổ thương mại song phương giữa Việt Nam và Anh & Bắc Ailen. Và Chương 13 EVFTA được tích hợp vào UKVFTA. Mặc dù, có thể khái quát cơ chế giải quyết tranh chấp trong 4 hiệp định này gồm phương thức tham vấn và thành lập Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia. Nhưng để thấy sự khác biệt giữa các hiệp định, có thể phân loại một cách khái quát cơ chế giải quyết tranh chấp trong 4 hiệp định nêu trên theo các tiêu chí sau:<sup>9</sup>

- Hiệp định chỉ quy định về phương thức tham vấn: VN - EAEU FTA.<sup>10</sup> Tham vấn về môi trường là thủ tục chính thức duy nhất mà các bên có thể sử dụng để giải

---

<sup>4</sup> Điều 24.29 USMCA

<sup>5</sup> Điều 24.30 USMCA

<sup>6</sup> Điều 24.31 USMCA

<sup>7</sup> Điều 24.32 USMCA

<sup>8</sup> Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), *Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 10/2024*, <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>, truy cập ngày 30/8/2025

<sup>9</sup> Do tác giả tự tổng hợp

<sup>10</sup> Khoản 1 Điều 12.6 (Tham vấn lao động và môi trường)

quyết vấn đề phát sinh theo chương 12. Hiệp định loại trừ rõ ràng tranh chấp phát sinh từ Chương 12 khỏi cơ chế giải quyết tranh chấp chung của VN - EAEU FTA.

- Hiệp định quy định cả tham vấn và thành lập Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia để giải quyết tranh chấp: Hiệp định CPTPP, EVFTA và UKVFTA.

- Hiệp định quy định cơ chế giải quyết tranh chấp riêng cho lĩnh vực môi trường, khác với cơ chế giải quyết tranh chấp chung của FTA: VN - EAEU FTA, EVFTA và UKVFTA.

- Hiệp định quy định cơ chế giải quyết tranh chấp riêng cho lĩnh vực môi trường và tích hợp với cơ chế giải quyết tranh chấp chung của FTA: Hiệp định CPTPP.

- Hiệp định quy định biện pháp áp dụng trong trường hợp Bị đơn không tuân thủ báo cáo Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia: Hiệp định CPTPP.

Trong VN - EAEU FTA chỉ có 1 điều khoản tham vấn, UKVFTA dẫn chiếu đến quy định trong EVFTA. Do đó, tác giả tập trung nghiên cứu, làm rõ cơ chế quyết tranh chấp về môi trường trong Hiệp định CPTPP, EVFTA ở các mục tiếp theo.

## **2. Cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường trong Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương**

Chương 20 (Môi trường)<sup>11</sup> của Hiệp định CPTPP bao gồm các cam kết liên quan tới vấn đề môi trường, đáng chú ý có 02 nhóm sau: (i) Các cam kết về chính sách và pháp luật trong nước về môi trường; (ii) Cam kết liên quan tới các Hiệp định đa phương về môi trường.<sup>12</sup> Tranh chấp về môi trường phát sinh theo Chương 20 Hiệp định CPTPP được giải quyết theo các phương thức được quy định từ Điều 20.20 đến Điều 20.23, dẫn chiếu đến quy định giải quyết tranh chấp chung tại Chương 28 Hiệp định CPTPP, bao gồm:<sup>13</sup> (i) *Một là*, tham vấn tại Điều 20.20, Điều 20.21 và Điều 20.22 CPTPP; Nếu không giải quyết được tranh chấp một Bên có thể yêu cầu (ii) *Hai là*, tham vấn (Consultations) theo quy định tại Điều 28.5; *hoặc* (iii) *Ba là*, thành lập Ban hội thẩm (Panel) theo quy định tại Điều 28.7 để giải quyết tranh chấp. Theo đó, giải quyết tranh chấp về môi trường theo Chương 20 sẽ trải qua quy trình tham vấn từ Điều 20.20, Điều

---

1. Một Bên có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia về bất kỳ vấn đề phát sinh của Chương này bằng cách cung cấp một văn bản yêu cầu gửi tới đầu mối liên lạc mà Bên kia đã chỉ định theo điều 6 (Đầu mối liên lạc) của Hiệp định này. Yêu cầu bao gồm thông tin cụ thể và đầy đủ để giúp Bên nhận được yêu cầu trả lời. Trừ khi các Bên có thỏa thuận khác, tham vấn sẽ bắt đầu trong vòng 30 ngày sau khi bên kia nhận được đề nghị tham vấn.

<sup>11</sup> Hiệp định CPTPP quy định vấn đề Lao động tại Chương 19, với cơ chế giải quyết tranh chấp riêng cho Chương này.

<sup>12</sup> Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), *Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Tóm tắt Chương 20 - Môi trường*, <https://trungtamwto.vn/upload/files/fta/174-da-ky-ket/175-cptpp-tpp11/177-noi-dung-hiep-dinh/Tom%20luoc%20CPTPP%20-%20Chương%2020.pdf>, truy cập ngày 30/8/2025

<sup>13</sup> Khoản 1 Điều 20.23 Hiệp định CPTPP

20.21 đến Điều 20.22, trước sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp chung tại Chương 28 của Hiệp định.

Trình tự áp dụng các phương thức nêu trên để giải quyết tranh chấp về môi trường phát sinh từ nghĩa vụ quy định trong Chương 20 CPTPP như sau:

(1) *Bước 1*: các bên tiến hành Tham vấn Môi trường (Environment Consultations) theo Điều 20.20 thông qua thủ tục gửi yêu cầu tham vấn: Một Bên (Bên yêu cầu) có thể yêu cầu tham vấn với bất kỳ Bên nào khác (Bên được yêu cầu tham vấn) liên quan đến bất kỳ vấn đề phát sinh theo Chương này bằng cách gửi cho đầu mối của Bên bị đơn một văn bản yêu cầu. Yêu cầu tham vấn phải nêu rõ thông tin cụ thể và đầy đủ để Bên được yêu cầu tham vấn có thể phản hồi, bao gồm việc xác định vấn đề đang được tranh chấp và cơ sở pháp lý cho yêu cầu. Yêu cầu tham vấn này cũng sẽ được gửi cho các Bên khác thông qua các đầu mối của họ. Nếu không đạt được giải pháp thỏa đáng hoặc hoạt động hợp tác thích hợp, các bên có thể chuyển sang tham vấn tại Điều 20.21.

(2) *Bước 2*: Tham vấn đại diện cấp cao (Senior Representative Consultations) theo Điều 20.21: một Bên yêu cầu tham vấn có thể yêu cầu triệu tập Ủy ban môi trường (Environment Committee)<sup>14</sup> là đại diện của các Bên tham gia tham vấn (consulting Parties), bằng cách gửi yêu cầu bằng văn bản đến đầu mối liên lạc của họ. Đồng thời, Bên yêu cầu tham vấn cũng cần chuyển yêu cầu đến các đầu mối của các Bên khác. Đại diện Ủy ban từ các Bên tư vấn phải kịp thời triệu tập sau khi nhận được yêu cầu, và phải tìm cách giải quyết vấn đề tranh chấp. Nếu không giải quyết được tranh chấp, các bên tiếp tục tham vấn theo Điều 20.22.

(3) *Bước 3*: Tham vấn cấp Bộ (Ministerial Consultations): Bên yêu cầu tham vấn có thể đưa vấn đề tranh chấp lên các Bộ trưởng có liên quan của các Bên tham vấn còn lại để tìm cách giải pháp. Nếu không, các Bên sẽ tiến hành Bước 4 bằng cách lựa chọn tham vấn theo quy định tại Điều 28.5 *hoặc* thành lập Ban hội thẩm (Panel) theo quy định tại Điều 28.7 để giải quyết tranh chấp.

Tổng thời gian cho cả ba bước tham vấn theo Chương 20 của Hiệp định CPTPP nêu trên là trong vòng 60 ngày, từ sau ngày nhận được yêu cầu Tham vấn về môi trường quy định tại Điều 20.20, trừ khi các Bên có thỏa thuận khác (khoản 1 Điều 20.23). Tham vấn sẽ được bảo mật và không ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ Bên nào trong bất kỳ thủ tục tố tụng nào trong tương lai.

(4) *Bước 4*: tham vấn theo Điều 28.5 *hoặc* thành lập Ban hội thẩm (Panel) theo quy định tại Điều 28.7 để giải quyết tranh chấp. Khác với các tranh chấp được giải quyết

---

<sup>14</sup> Ủy ban Môi trường được thành lập theo Điều 20.19 Hiệp định CPTPP. Ủy ban Môi trường bao gồm các đại diện cấp cao của chính phủ, hoặc người được chỉ định, của các cơ quan thương mại và môi trường của mỗi Bên, chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quy định tại Chương 20.



theo cơ chế quy định tại Chương 28 Hiệp định CPTPP, Ban hội thẩm chỉ được thành lập sau khi tham vấn theo Điều 28.5 không giải quyết được tranh chấp trong các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 28.7. Còn tranh chấp phát sinh theo Chương 20 Hiệp định CPTPP, các bên có thể lựa chọn thành lập Ban hội thẩm ngay sau khi tham vấn theo các Điều 20.20, Điều 20.21, Điều 20.22.

*- Tham vấn (Điều 28.5):*

Bên yêu cầu tham vấn phải gửi yêu cầu bằng văn bản và nêu rõ lý do yêu cầu, bao gồm việc xác định biện pháp bị khiếu kiện hoặc đề xuất hoặc vấn đề khác đang được tranh chấp và nêu rõ cơ sở pháp lý cho khiếu nại. Bên yêu cầu sẽ đồng thời gửi yêu cầu tham vấn đến các Bên khác thông qua các đầu mối liên lạc. Bên nhận được yêu cầu phải trả lời bằng văn bản trong vòng bảy ngày kể từ ngày nhận được, trừ khi các Bên tham vấn có thỏa thuận khác. Văn bản trả lời cũng được gửi đến tất cả các Bên khác và tham gia tham vấn trên nguyên tắc thiện chí. Mục tiêu là tìm ra một giải pháp thỏa đáng cho cả hai bên.

*- Giải quyết tranh chấp tại Ban hội thẩm:*

Về thành lập Ban hội thẩm: Bên nguyên đơn có thể yêu cầu thành lập Ban hội thẩm bằng cách gửi yêu cầu bằng văn bản cho bên kia. Một Ban hội thẩm gồm 3 thành viên phải được thành lập sau khi nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 20 ngày sau ngày gửi yêu cầu thành lập Ban hội thẩm, các Bên nguyên đơn và Bên bị đơn phải chỉ định một hội thẩm viên và thông báo cho nhau về những hội thẩm viên được chỉ định. Nếu các Bên nguyên đơn không chỉ định hội thẩm viên trong thời hạn trên, các thủ tục giải quyết tranh chấp sẽ mất hiệu lực vào ngày kết thúc thời hạn đó. Hội thẩm viên thứ ba với tư cách Chủ tịch Ban hội thẩm sẽ được các Bên tranh chấp thỏa thuận lựa chọn, hoặc bổ nhiệm theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28.9.

*Về tiêu chuẩn hội thẩm viên:* Do Ban hội thẩm được thành lập để giải quyết tranh chấp về môi trường, nên bên cạnh các tiêu chuẩn hội thẩm viên quy định tại khoản 1 Điều 28.10,<sup>15</sup> mỗi Bên tranh chấp còn phải lựa chọn các hội thẩm viên có chuyên môn hoặc kinh nghiệm về luật môi trường và thông lệ liên quan đến môi trường, ngoại trừ Chủ tịch Ban hội thẩm (khoản 5 Điều 28.9).

*Về chức năng của Ban hội thẩm:* Chức năng của hội đồng là đưa ra đánh giá khách quan về vấn đề tranh chấp, bao gồm việc xem xét các sự kiện pháp lý, việc áp dụng cũng

---

<sup>15</sup> Khoản 1 Điều 28.10 Hiệp định CPTPP quy định về tiêu chuẩn hội thẩm viên như sau: Tất cả hội thẩm viên phải: (a) có chuyên môn hoặc kinh nghiệm về pháp luật, thương mại quốc tế, các vấn đề khác được quy định trong Hiệp định này, hoặc việc giải quyết các tranh chấp phát sinh theo hiệp định thương mại quốc tế; (b) được lựa chọn chặt chẽ trên cơ sở khách quan, tin cậy, và đánh giá sáng suốt; (c) độc lập, không liên kết hoặc nhận chỉ thị từ bất kỳ Bên nào; và (d) tuân thủ các quy tắc ứng xử trong các Quy tắc tố tụng (Rules of Procedure).

như sự phù hợp với Hiệp định CPTPP, và đưa ra các lập luận, quyết định và khuyến nghị theo các điều khoản tham chiếu của Ban hội thẩm và cần thiết cho việc giải quyết tranh chấp (khoản 1 Điều 28.12).

*Về tiếp nhận ý kiến của cá nhân, cơ quan trong giải quyết tranh chấp tại Ban hội thẩm:* Theo yêu cầu của một Bên tranh chấp, hoặc theo sáng kiến riêng của mình, Ban hội thẩm có thể tìm kiếm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ bất kỳ cá nhân hoặc cơ quan nào mà hội đồng cho là phù hợp, với điều kiện các Bên tranh chấp đồng ý và tuân thủ bất kỳ điều khoản và điều kiện nào đã được các Bên tranh chấp thỏa thuận. Các Bên tranh chấp sẽ có cơ hội bình luận về bất kỳ thông tin hoặc tư vấn nào nhận được theo Điều này (Điều 28.15). Tuy nhiên, nếu trong tranh chấp phát sinh liên quan đến việc mỗi Bên áp dụng, duy trì và thực hiện pháp luật, quy định và các biện pháp khác để thực hiện nghĩa vụ của mình theo Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) theo khoản 2 Điều 20.17 Hiệp định CPTPP, thì Ban hội thẩm sẽ (shall) tìm kiếm ý kiến tư vấn hoặc hỗ trợ kỹ thuật, nếu phù hợp, từ một cơ quan/tổ chức được CITES ủy quyền để giải quyết vấn đề cụ thể, và tạo cơ hội cho các Bên tranh chấp bình luận về bất kỳ tư vấn hoặc hỗ trợ kỹ thuật nào nhận được. Mặc dù, Ban hội thẩm sẽ xem xét đầy đủ bất kỳ ý kiến tư vấn hoặc hỗ trợ kỹ thuật nhận được, nhưng tùy vào bản chất và tình trạng của vấn đề tranh chấp, những ý kiến này sẽ được trong việc đưa ra các kết luận và quyết định trong Báo cáo ban đầu (Initial Report) ở mức độ phù hợp.<sup>16</sup> Nội dung này có sự tương tự với cơ chế “bạn của tòa” (Amicus Curiae hay friend of the court) trong giải quyết tranh chấp tại Tổ chức thương mại thế giới WTO.<sup>17</sup>

*Về báo cáo của Ban hội thẩm:* Ban hội thẩm phải gửi báo cáo ban đầu cho các Bên tranh chấp trong vòng 150 ngày sau ngày hội thẩm viên cuối cùng được bổ nhiệm, trừ trường hợp khẩn cấp, thời hạn này rút xuống còn 120 ngày. Ban hội thẩm sẽ đưa ra báo cáo cuối cùng (Final Report) để các Bên tranh chấp, trình bày thêm bất kỳ ý kiến riêng về vấn đề chưa thống nhất, chậm nhất là 30 ngày sau khi báo cáo ban đầu được đưa ra, trừ khi các Bên tranh chấp có thỏa thuận khác. Sau khi thực hiện bất kỳ biện pháp nào để bảo vệ thông tin mật, và chậm nhất là 15 ngày sau khi đưa ra báo cáo cuối cùng, các Bên tranh chấp sẽ công bố báo cáo cuối cùng ra công chúng. (khoản 1 Điều 28.18). Thực tế, đã có tranh chấp được giải quyết bởi Ban hội thẩm theo Hiệp định CPTPP, mặc dù không phải trong lĩnh vực môi trường. Ngày 12 tháng 5 năm 2022, New Zealand đã khởi xướng thủ tục giải quyết tranh chấp đối với Canada theo Hiệp định CPTPP - vụ *Canada - Các biện pháp phân bổ hạn ngạch thuế quan với sản phẩm sữa*, nhằm khiếu kiện việc Canada quản lý hạn ngạch thuế quan sữa (TRQ) không phù hợp

<sup>16</sup> Khoản 2 Điều 20.23 Hiệp định CPTPP

<sup>17</sup> WTO, *Participation in dispute settlement proceedings*,

[https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/dispute\\_settlement\\_cbt\\_e/c9s3p1\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispute_settlement_cbt_e/c9s3p1_e.htm), truy cập ngày 30/8/2025

với Hiệp định. Một Ban hội thẩm gồm 3 thành viên đã được thành lập theo Điều 28.7 Hiệp định CPTPP để giải quyết tranh chấp.<sup>18</sup> Báo cáo cuối cùng của Ban hội thẩm giải quyết tranh chấp này đã được công bố trên website của Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand.<sup>19</sup>

*Về thực thi báo cáo cuối cùng của Ban hội thẩm:* Bên vi phạm phải tuân thủ nhanh chóng với các phán quyết trong báo cáo cuối cùng của Ban hội thẩm (khoản 1 Điều 28.19). Trừ trường hợp các Bên tranh chấp có thỏa thuận khác, Bên bị đơn sẽ có một thời gian hợp lý nhằm loại bỏ yếu tố không phù hợp, làm triệt tiêu hoặc làm phương hại lợi ích trong trường hợp không thể thực hiện ngay lập tức (khoản 3 Điều 28.19). Nếu sau khoảng thời gian hợp lý mà Bên vi phạm không thực hiện, Bên nguyên đơn có thể áp dụng biện pháp đàm phán với Bị đơn yêu cầu bồi thường (Compensation). Bên nguyên đơn cũng có thể áp dụng biện pháp đình chỉ/tạm hoãn ưu đãi (Suspension of Benefits), nếu Bên nguyên đơn và Bị đơn không thể đạt thỏa thuận bồi thường, hoặc đã đạt được thỏa thuận bồi thường nhưng Bên nguyên đơn liên quan cho rằng Bên bị đơn không thực hiện thỏa thuận đó theo Điều 28.20. Thực tiễn thực thi báo cáo cuối cùng của Ban hội thẩm theo Hiệp định CPTPP có thể thấy trong vụ *Canada - Các biện pháp phân bổ hạn ngạch thuế quan với sản phẩm sữa*, Canada đã không tuân thủ các khuyến nghị của Ban hội thẩm thành lập theo Hiệp định CPTPP trong thời hạn hợp lý đã thỏa thuận. Theo đó, vào ngày 18 tháng 10 năm 2024, New Zealand đã chính thức yêu cầu đàm phán bồi thường với Canada theo các quy định của Hiệp định CPTPP.<sup>20</sup> Canada đã đạt được một giải pháp thỏa đáng cho cả hai bên với New Zealand để giải quyết tranh chấp hạn ngạch thuế quan (TRQ) sữa trong Hiệp định CPTPP. Thỏa thuận này, được đàm phán thông qua tham vấn chặt chẽ với các bên liên quan trong ngành sữa Canada, sẽ dẫn đến một số thay đổi nhỏ về chính sách đối với việc quản lý hạn ngạch thuế quan của Canada, và không sửa đổi các cam kết tiếp cận thị trường của Canada. Những thay đổi chính sách kỹ thuật này chỉ giới hạn ở hạn ngạch được quản lý theo các điều khoản của Hiệp định CPTPP, và sẽ không ảnh hưởng tiêu cực đến ngành công nghiệp sữa hoặc quản lý nguồn cung của Canada. Với những thay đổi này, New Zealand đã xác nhận

---

<sup>18</sup> New Zealand Foreign Affairs & Trade, *Canada - Dairy Tariff Rate Quota Allocation Measures under CPTPP*, <https://www.mfat.govt.nz/en/trade/trade-law-and-dispute-settlement/current-wto-disputes>, truy cập ngày 30/8/2025

<sup>19</sup> Panel Report, *Canada - Dairy Tariff Rate Quota Allocation Measures*, (CDA-NZ-2022-28-01), <https://www.mfat.govt.nz/assets/Trade-General/WTO-Disputes/Canada-Dairy/Final-Report-of-the-Panel.pdf>, truy cập ngày 30/8/2025 (Website của Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand)

<sup>20</sup> New Zealand Foreign Affairs & Trade, *Canada - Dairy Tariff Rate Quota Allocation Measures under CPTPP*, <https://www.mfat.govt.nz/en/trade/trade-law-and-dispute-settlement/current-wto-disputes>, truy cập ngày 30/8/2025

rằng họ sẽ không thực hiện thêm hành động nào nữa theo quy trình giải quyết tranh chấp của Hiệp định CPTPP.<sup>21</sup>

*Về rà soát việc Bị đơn thực hiện khuyến nghị trong báo cáo cuối cùng của Bị đơn.*<sup>22</sup> Ban hội thẩm có thể đánh giá các biện pháp thực hiện khuyến nghị trong báo cáo cuối cùng mà Bị đơn đã thực hiện, nếu nhận được thông báo bằng văn bản của Bị đơn theo Điều 28.21. Cụ thể, nếu Bị đơn cho rằng mình đã khắc phục được sự không tuân thủ hoặc sự vô hiệu hóa hoặc suy giảm quyền lợi do Ban hội thẩm xác định, Bị đơn có thể chuyển vấn đề này đến Ban hội thẩm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên nguyên đơn. Ban hội thẩm sẽ ban hành báo cáo về vấn đề này không muộn hơn 90 ngày, sau khi Bên bị kiện gửi thông báo bằng văn bản. Khi đó, Bên nguyên đơn phải nhanh chóng khôi phục bất kỳ lợi ích nào đã bị đình chỉ đối với Bị đơn.

### **3. Cơ chế giải quyết tranh chấp về môi trường trong Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU**

Khác với Hiệp định CPTPP đã trình bày ở trên, trong EVFTA, vấn đề môi trường được quy định cùng các vấn đề phát triển bền vững khác như lao động, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp,... tại Chương 13 - Thương mại và phát triển bền vững. Các thành viên được phép thông qua hoặc duy trì các biện pháp nhằm thực hiện các Hiệp định môi trường đa phương mà Bên mình tham gia, với điều kiện các biện pháp đó không được áp dụng theo cách thức gây ra sự phân biệt đối xử tùy tiện và vô căn cứ giữa các Bên hoặc được sử dụng như một phương thức hạn chế thương mại trá hình.<sup>23</sup> Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ các nghĩa vụ tại Chương 13, bao gồm các nghĩa vụ về môi trường sẽ chỉ được giải quyết theo các phương thức giải quyết tranh chấp quy định tại chính Chương này. Cụ thể, nếu phát sinh tranh chấp liên quan đến các cam kết về môi trường tại Chương 13 giữa EU và Việt Nam, hai bên chỉ được giải quyết theo:<sup>24</sup> (i) *Một là*, phương thức tham vấn của Chính phủ (Government Consultations) tại Điều 13.16 và (ii) *Hai là*, phương thức giải quyết tranh chấp tại Hội đồng Chuyên gia (Panel of Experts) tại Điều 13.17. Tranh chấp về môi trường sẽ *không* được sử dụng Cơ chế giải quyết tranh chấp chung quy định tại Chương 15 EVFTA và Cơ chế Hòa giải (Phụ lục 15-C EVFTA), trừ trường hợp có quy định khác trong Chương 13 EVFTA.<sup>25</sup> Phương thức

---

<sup>21</sup> Government of Canada, *Minister Sidhu and Minister MacDonald statement on resolution of the CPTPP dairy tariff rate quotas dispute with New Zealand*, <https://www.canada.ca/en/global-affairs/news/2025/07/minister-sidhu-and-minister-macdonald-statement-on-resolution-of-the-cptpp-dairy-tariff-rate-quotas-dispute-with-new-zealand.html>, truy cập ngày 30/8/2025

<sup>22</sup> Đây là quy định không có trong giải quyết tranh chấp về môi trường theo EVFTA

<sup>23</sup> Điều 13.5 EVFTA

<sup>24</sup> Điều 13.16 khoản 1 EVFTA

<sup>25</sup> Chương 13 (Thương mại và phát triển bền vững) Hiệp định thương mại EU-Hàn Quốc cũng quy định tương tự với hai phương thức: Tham vấn của Chính phủ (Điều 13.14), Hội đồng chuyên gia (Điều 13.15). Đối với bất kỳ

tham vấn của Chính phủ bắt buộc phải được sử dụng, nếu không giải quyết được tranh chấp, các bên mới được khởi xướng thủ tục giải quyết tranh chấp tại Hội đồng Chuyên gia (khoản 1 Điều 13.17).

*(1) Phương thức tham vấn của Chính phủ*

Tham vấn của Chính phủ đóng vai trò là diễn đàn đầu tiên và ưu tiên sử dụng để giải quyết các tranh chấp về môi trường theo EVFTA. Để viện dẫn thủ tục tham vấn của Chính phủ, một trong các Bên phải gửi yêu cầu bằng văn bản tới điểm liên lạc của Bên kia để thảo luận về “bất kỳ vấn đề nào phát sinh” theo chương 13 (khoản 2 Điều 13.16). Tham vấn phải bắt đầu ngay sau khi một Bên gửi yêu cầu tham vấn. Về nguyên tắc chung, các Bên có nghĩa vụ “nỗ lực hết sức” để tìm ra một giải pháp thoả đáng, được cả hai bên chấp nhận. Ngày 17/12/ 2018, EU đã lần đầu tiên tiến hành giải quyết tranh chấp về phát triển bền vững bằng phương thức tham vấn của Chính phủ theo quy định hiệp định thương mại tự do mà EU là thành viên.<sup>26</sup> Đó là khi EU yêu cầu tham vấn với Hàn Quốc theo Điều 13.14 Chương 13 (Thương mại và phát triển bền vững) Hiệp định thương mại tự do EU-Hàn Quốc về vấn đề lao động<sup>27</sup>. Điều 13.14 Hiệp định thương mại tự do EU-Hàn Quốc có nội dung tương tự với Điều 13.16 EVFTA.<sup>28</sup>

Bất kỳ phương án giải quyết tranh chấp được chấp thuận bởi hai Bên thông qua quá trình tham vấn của Chính phủ sẽ được công bố công khai, trừ trường hợp có quyết định chung khác (khoản 6 Điều 13.16).

Ngoài ra, EVFTA cũng quy định, trong thời gian tham vấn, phải “*đặc biệt chú ý*” (special attention shall be given to) tới các vấn đề và lợi ích cụ thể của Bên là nước đang phát triển (khoản 3 Điều 13.16). Nội dung này sự tương đồng với các quy định đối xử đặc biệt và khác biệt với các nước đang phát triển trong Hiệp định về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Hiệp định TBT), Hiệp định về áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS) trong WTO.<sup>29</sup> Khoản 1 Điều 10 Hiệp định SPS quy định, trong quá trình chuẩn bị và áp dụng các biện pháp vệ sinh hoặc kiểm dịch thực vật, thành viên nhập khẩu phải “tính đến” (take account of) nhu cầu đặc biệt của các thành viên đang

---

vấn đề tranh chấp nào phát sinh theo Chương này, các Bên chỉ được áp dụng các thủ tục quy định tại Điều 13.14 và Điều 13.15 (Điều 13.16).

<sup>26</sup> European Commission, *Bilateral disputes*, [https://policy.trade.ec.europa.eu/enforcement-and-protection/dispute-settlement/bilateral-disputes\\_en](https://policy.trade.ec.europa.eu/enforcement-and-protection/dispute-settlement/bilateral-disputes_en), truy cập ngày 30/8/2025

<sup>27</sup> Xem toàn văn yêu cầu tham vấn này tại: *Republic of Korea - compliance with obligations under Chapter 13 of the EU-Korea Free Trade Agreement - Request for Consultations by the European Union*, <https://circabc.europa.eu/ui/group/09242a36-a438-40fd-a7af-fe32e36cbd0e/library/d082c86b-296a-4e6b-9621-09ad76d45245/details>, truy cập ngày 30/8/2025

<sup>28</sup> 산업통상자원부 (tạm dịch: Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng, Hàn Quốc), *Chapter Thirteen - Trade and sustainable development*, [https://www.fta.go.kr/webmodule/\\_PSD\\_FTA/eu/doc/eng/k\\_eu\\_13.pdf](https://www.fta.go.kr/webmodule/_PSD_FTA/eu/doc/eng/k_eu_13.pdf)

<sup>29</sup> Tại WTO mặc dù không có quy định trực tiếp về môi trường và phát triển bền vững, nhưng các thành viên có thể áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường theo Hiệp định TBT, Hiệp định SPS.

phát triển. Còn Hiệp định TBT quy định các thành viên khi chuẩn bị và áp dụng các quy định kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật và các thủ tục đánh giá sự phù hợp, sẽ "tính đến" (take account of) các nhu cầu đặc biệt về phát triển, tài chính và thương mại của các thành viên đang phát triển (khoản 3 Điều 12). Khoản 3 Điều 12 Hiệp định TBT là "điều khoản tương đương" (equivalent provision) với khoản 1 Điều 10 của Hiệp định SPS.<sup>30</sup> Cụm từ "tính đến" nhu cầu đặc biệt của các thành viên đang và kém phát triển không được hiểu là thành viên nhập khẩu phải chủ động dành quyền ưu tiên cho các sản phẩm của nước đang phát triển khi áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật.<sup>31</sup>

*(2) Phương thức giải quyết tranh chấp tại Hội đồng Chuyên gia (Panel of Experts)*

Theo khoản 1 Điều 13.17 EVFTA, trong phương thức giải quyết tranh chấp tại Hội đồng Chuyên gia chỉ được tiến hành nếu trước đó tham vấn của Chính phủ không thành công. Khoản 1 Điều 13.17 quy định, vấn đề tranh chấp về môi trường chưa được giải quyết thỏa đáng bởi Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững<sup>32</sup> trong vòng 120 ngày, hoặc một khoảng thời gian dài hơn theo thỏa thuận của hai Bên, sau khi gửi văn bản yêu cầu tham vấn của Chính phủ, theo yêu cầu của một Bên, một Hội đồng chuyên gia sẽ được triệu tập để xem xét tranh chấp đó.

*Về thủ tục thành lập Hội đồng chuyên gia:* theo khoản 5 Điều 13.17, các bên sẽ tiến hành tham vấn để đạt được một thỏa thuận về thành phần của Hội đồng chuyên gia gồm 3 thành viên, trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác. Chủ tịch Hội đồng chuyên gia có thể được các Bên thỏa thuận chọn danh sách do Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững lập. Trong trường hợp danh sách này vẫn chưa được xây dựng, các chuyên gia sẽ được lựa chọn bằng cách bốc thăm từ các cá nhân đã được chính thức đề xuất bởi cả hai Bên hoặc, bởi một trong hai Bên, trong trường hợp chỉ có một Bên đề xuất. Đến tháng 8/2025, chưa có danh sách cho Hội đồng Chuyên gia được Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững xây dựng và công bố.<sup>33</sup> Điều này cũng không làm trì hoãn việc

---

<sup>30</sup> Báo cáo của Ban hội thẩm, *EC - Phê chuẩn và tiếp thị các sản phẩm công nghệ sinh học* (DS 291, 292, 293), footnote 1330. Tên đầy đủ của vụ tranh chấp là DS 291, 292, 293: *European Communities - Measures Affecting the Approval and Marketing of Biotech Products*, tên viết tắt là *EC - Approval and Marketing of Biotech Products* (DS 291, 292, 293), tạm dịch là *EC - Phê chuẩn và tiếp thị các sản phẩm công nghệ sinh học* (DS 291, 292, 293). Ba vụ tranh chấp được giải quyết bởi cùng một Ban hội thẩm và trong cùng một báo cáo. Xem tại: WTO, DS 293: *European Communities - Measures Affecting the Approval and Marketing of Biotech Products*, [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/cases\\_e/ds293\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/cases_e/ds293_e.htm), truy cập ngày 30/8/2025

<sup>31</sup> Tào Thị Huệ, *Tranh chấp về đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho các nước đang phát triển theo các hiệp định về tiêu chuẩn sản phẩm tại WTO*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 23/2022, kỳ 1 tháng 12/2022, trang 22

<sup>32</sup> Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững tham gia vào tham vấn của Chính phủ theo khoản 4 Điều 13.16 EVFTA

<sup>33</sup> Tác giả tự rà soát và tổng hợp từ CIRCABC (Communication and Information Resource Centre for Administrations, Businesses and Citizens), *Sustainable Development*,

giải quyết tranh chấp (nếu có), bởi các Bên sẽ lựa chọn từ các cá nhân đã được chính thức đề xuất bởi cả hai Bên hoặc, bởi một trong hai Bên, trong trường hợp chỉ có một Bên đề xuất.

*Về báo cáo của Hội đồng chuyên gia:* Hội đồng chuyên gia phải đưa ra báo cáo tạm thời và báo cáo cuối cùng về giải quyết tranh chấp cho hai Bên. Các báo cáo này phải bao gồm các sự kiện pháp lý đã được xác minh, khả năng áp dụng các quy định có liên quan và các lập luận là cơ sở của những kết luận và kiến nghị.

Hội đồng chuyên gia phải gửi báo cáo tạm thời (interim report) cho hai Bên không quá 90 ngày kể từ ngày thành lập. Hai Bên có thể gửi văn bản nhận xét cho Hội đồng chuyên gia về báo cáo tạm thời trong vòng 45 ngày, kể từ ngày đưa ra báo cáo. Sau khi xem xét tất cả các văn bản nhận xét, Hội đồng chuyên gia có thể chỉnh sửa báo cáo và tiến hành thêm các xác minh nếu thấy cần thiết.

Hội đồng chuyên gia phải gửi báo cáo cuối cùng (final report) cho hai Bên. Báo cáo cuối cùng này sẽ được công bố công khai trừ trường hợp hai Bên cùng có quyết định khác (khoản 8 Điều 13.17). Ngày 20/01/2021, báo cáo của Hội đồng chuyên gia đầu tiên được ban hành theo Chương về Thương mại và phát triển bền vững trong các Hiệp định thương mại tự do EU là thành viên. Đó là báo cáo của Hội đồng chuyên gia theo Điều 13.15 Chương 13 Thương mại và Phát triển bền vững trong Hiệp định thương mại tự do EU-Hàn Quốc về vấn đề lao động.<sup>34</sup>

Tương tự như thủ tục tham vấn của chính phủ, Hội đồng chuyên gia có thể tìm kiếm thông tin và ý kiến tư vấn từ các cơ quan phụ trách hiệp định môi trường đa phương liên quan. Đây là thủ tục được tiến hành nếu tranh chấp về các vấn đề liên quan tới các hiệp định đa phương về môi trường theo Điều 13.5. Bất kỳ thông tin có được theo khoản này phải được cung cấp cho cả hai Bên để lấy ý kiến (khoản 7 Điều 13.17).

*Về thực thi báo cáo cuối cùng của Hội đồng chuyên gia:* Đây là nội dung khác với giải quyết tranh chấp môi trường theo Hiệp định CPTPP. Mặc dù, nghĩa vụ của bên vi phạm EVFTA phải thực thi các khuyến nghị trong báo cáo cuối cùng của Hội đồng chuyên gia. Song, việc thực thi báo cáo cuối cùng của Hội đồng chuyên gia như thế nào sẽ do hai Bên phải (shall) thảo luận về các hành động hoặc các biện pháp thích hợp để

---

[https://circabc.europa.eu/ui/group/09242a36-a438-40fd-a7af-fe32e36cbd0e/library/5a0cd940-fb7d-4fc5-bea3-a67ba8f45cf3?p=1&n=10&sort=modified\\_DESC](https://circabc.europa.eu/ui/group/09242a36-a438-40fd-a7af-fe32e36cbd0e/library/5a0cd940-fb7d-4fc5-bea3-a67ba8f45cf3?p=1&n=10&sort=modified_DESC), truy cập ngày 30/8/2025

<sup>34</sup> Toàn văn Báo cáo của Hội đồng chuyên gia xem tại: European Commission, *PANEL OF EXPERTS PROCEEDING CONSTITUTED UNDER ARTICLE 13.15 OF THE EU-KOREA FREE TRADE AGREEMENT, REPORT OF THE PANEL OF EXPERTS*, <https://circabc.europa.eu/ui/group/09242a36-a438-40fd-a7af-fe32e36cbd0e/library/d4276b0f-4ba5-4aac-b86a-d8f65157c38e/details>, truy cập ngày 30/8/2025.

Lưu ý: Điều 13.15 Hiệp định thương mại tự do EU - Hàn Quốc không quy định về báo cáo của Hội đồng chuyên gia.

thực hiện sau khi xem xét báo cáo cuối cùng của Hội đồng Chuyên gia và những kiến nghị trong đó. Bên vi phạm có trách nhiệm phải thông báo cho nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước của mình và Bên kia các quyết định về bất kỳ hành động hoặc biện pháp sẽ thực hiện theo báo cáo cuối cùng. Việc giám sát hành động hay biện pháp của Bên vi phạm sẽ được thực hiện bởi Ủy ban về Thương mại và phát triển bền vững. Ngoài ra, nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước (Domestic Advisory Group - DAG)<sup>35</sup> và diễn đàn chung có thể đệ trình các quan sát về việc thực hiện này lên Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững (khoản 9 Điều 13.17). Quy định này cho thấy, nếu Bị đơn không tuân thủ báo cáo cuối cùng của Hội đồng chuyên gia, thì EVFTA không có quy định biện pháp cụ thể nào. Nguyên đơn không có cơ sở pháp lý để yêu cầu bồi thường hoặc đình chỉ các ưu đãi hoặc lợi ích khác theo EVFTA.

#### **4. Một số bình luận và khuyến nghị với Việt Nam**

Theo quy định tại Chương 20 Hiệp định CPTPP và Chương 13 EVFTA, bất kỳ tranh chấp về môi trường phát sinh giữa các bên có thể được giải quyết bằng phương thức tham vấn và xét xử tại Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia. Tuy nhiên, mức độ chi tiết, trình tự giải quyết tranh chấp lại có nhiều sự khác biệt. Trên cơ sở những nội dung nghiên cứu ở trên, trong mục này, tác giả đưa ra một số lưu ý đối với Việt Nam khi tham gia giải quyết tranh chấp về môi trường theo cơ chế quy định tại hai Hiệp định này:

*Thứ nhất, những vấn đề cần lưu ý khi với Việt Nam trong giải quyết tranh chấp về môi trường bằng phương thức tham vấn theo Hiệp định CPTPP và EVFTA*

Tham vấn là thủ tục được tiến hành giữa các thành viên Hiệp định với nhau. Hiệp định CPTPP và EVFTA là cho phép một Bên yêu cầu tham vấn với Bên kia về bất kỳ vấn đề nào phát sinh từ các quy định về môi trường trong Hiệp định. Các Bên phải tham gia tham vấn và nỗ lực hết sức để đạt được giải pháp thỏa đáng cho vấn đề. Các cuộc tham vấn về môi trường phải được tiến hành trước khi viện dẫn các thủ tục giải quyết tranh chấp tại Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia.

*Một là, về trình tự tiến hành tham vấn về môi trường trong Hiệp định CPTPP, EVFTA:*

Giải quyết tranh chấp môi trường bằng tham vấn theo Hiệp định CPTPP được tiến hành từng cấp, bắt buộc bắt đầu bằng Tham vấn Môi trường, tiếp theo là các Tham

---

<sup>35</sup> Ngày 17/8/2021, Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên đã ký ban hành Quyết định số 1972/QĐ-BCT thành lập Nhóm tư vấn trong nước (Domestic Advisory Group - DAG) Việt Nam theo quy định tại Điều 13.15 Chương Thương mại và Phát triển bền vững trong EVFTA. Xem: Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), *Việt Nam thành lập nhóm tư vấn trong nước (DAG) theo quy định của Chương Thương mại và Phát triển Bền vững trong Hiệp định EVFTA*, <https://trungtamwto.vn/tin-tuc/18418-viet-nam-thanh-lap-nhom-tu-van-trong-nuoc-dag-theo-quy-dinh-cua-chuong-thuong-mai-va-phat-trien-ben-vung-trong-hiep-dinh-evfta>, truy cập ngày 30/8/2025



vấn đại diện cấp cao và Tham vấn cấp Bộ. Tổng thời gian cho cả ba bước tham vấn theo Chương 20 của Hiệp định CPTPP nêu trên là trong vòng 60 ngày, từ sau ngày nhận được yêu cầu Tham vấn về môi trường quy định tại Điều 20.20 Sau khi tiến hành ba cấp tham vấn này, các bên không giải quyết tranh chấp, có thể chuyển sang cơ chế giải quyết tranh chấp chung theo Chương 28 của Hiệp định CPTPP là tham vấn hoặc thành lập Ban hội thẩm. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 20.23 Hiệp định CPTPP quy định, Bên yêu cầu có thể yêu cầu tham vấn theo quy định tại Điều 28.5 hoặc (or) yêu cầu thành lập Ban hội thẩm theo quy định tại Điều 28.7. Theo đó, Bên yêu cầu có thể lựa chọn tham vấn theo quy định tại Điều 28.5. Mặt khác, Bên yêu cầu có thể lựa chọn thành lập Ban hội thẩm theo Điều 28.7, mà không cần tiến hành tham vấn theo Điều 28.5. Đây là điểm khác biệt với tranh chấp thuộc phạm vi giải quyết theo cơ chế quy định tại Chương 28 Hiệp định CPTPP: các Bên chỉ có thể yêu cầu thành lập Ban hội thẩm, nếu tham vấn theo Điều 28.5 không giải quyết được tranh chấp (khoản 1 Điều 28.7). Ngoài ra, khoản 1 Điều 20.23 dùng từ "hoặc" cho phép lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp. Vậy, trong trường hợp Bên yêu cầu lựa chọn tham vấn, mà không phải Ban hội thẩm, thì sau khi tham vấn theo Điều 28.5, tranh chấp có thể tiếp tục được giải quyết bằng cách thành lập Ban hội thẩm hay không? Có thể hiểu theo cách thứ nhất, khoản 1 Điều 20.23 dùng từ "hoặc", do đó, các bên tranh chấp chỉ có thể lựa chọn một trong hai phương thức. Tuy nhiên, cũng có thể hiểu theo cách thứ hai, tại Điều 28.7 quy định, trước khi thành lập Ban hội thẩm, các bên phải tiến hành tham vấn theo Điều 28.5. Do đó, nếu các bên đã tham vấn theo Điều 28.5 mà không giải quyết được tranh chấp, thì vẫn có thể tiếp tục yêu cầu thành lập Ban hội thẩm.

Giải quyết tranh chấp môi trường bằng tham vấn theo EVFTA: Khác với Hiệp định CPTPP, EVFTA không quy định nhiều cấp tham vấn, mà chỉ có một thủ tục tham vấn giữa các bên. Trong tham vấn phải có sự tham gia của Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững (khoản 4 Điều 13.16). Ngoài ra, EVFTA cũng quy định, trong thời gian tham vấn, phải đặc biệt chú ý (*special attention shall be given to*) tới các vấn đề và lợi ích cụ thể của Bên là nước đang phát triển (khoản 3 Điều 13.16). Tuy nhiên, EVFTA cũng không áp đặt các nghĩa vụ cụ thể về vấn đề này. Phải “đặc biệt chú ý” có thể hiểu là sự quan tâm tới một việc, chi tiết cụ thể hơn so với bình thường<sup>36</sup>. Phải “đặc biệt chú ý” không nhất thiết phải là dành ưu tiên cho các vấn đề và lợi ích cụ thể của Bên là nước đang phát triển. Kể cả khi EU không dành cho Việt Nam sự ưu tiên cho các vấn đề và

<sup>36</sup> Oxford University Press, Oxford Learner's Dictionaries, special, [https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/special\\_1](https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/special_1), Oxford University Press, Oxford Learner's Dictionaries, attention, [https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/attention\\_1](https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/attention_1), truy cập ngày 30/8/2025

lợi ích cụ thể của Việt Nam với tư cách là nước đang phát triển, thì cũng không chứng tỏ biện pháp của EC mâu thuẫn với khoản 3 Điều 13.16 EVFTA. Với các vấn đề và lợi ích cụ thể của Việt Nam, EU có nghĩa vụ phải cân nhắc, đặc biệt chú ý đến khi giải quyết tranh chấp bằng tham vấn của Chính phủ.

- *Hai là, cần phát huy vai trò của Ủy ban Môi trường/Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững và các cá nhân, cơ quan khác trong tham vấn:*

Hiệp định CPTPP quy định sự tham gia của chủ thể thứ ba trong hai loại tham vấn: (i) *Một là*, Tham vấn đại diện cấp cao: Ủy ban Môi trường bao gồm các đại diện cấp cao của chính phủ, hoặc người được chỉ định, của các cơ quan thương mại và môi trường của mỗi Bên, chịu trách nhiệm về việc thực hiện các quy định tại Chương 20 Hiệp định CPTPP, bao gồm vấn đề giải quyết tranh chấp. Ủy ban Môi trường có vai trò xem xét và cố gắng giải quyết vấn đề trong Tham vấn đại diện cấp cao theo Điều 20.21. Cụ thể, một Bên có thể yêu cầu đại diện Ủy ban Môi trường từ các Bên tham vấn tiến hành họp để xem xét vấn đề tranh chấp. Lưu ý rằng, các Bên tham vấn không triệu tập toàn bộ Ủy ban Môi trường, mà là thành viên của Ủy ban Môi trường, đồng thời là đại diện của các Bên tham vấn; (ii) *Hai là*, đối với Tham vấn về môi trường, các Bên tham vấn có thể tìm tư vấn hoặc trợ giúp từ các cá nhân hoặc cơ quan mà các Bên cho là thích hợp để xem xét vấn đề (Điều 20.20).

Điều khoản về tham vấn của Chính phủ trong Chương 13 EVFTA cho phép chủ thể thứ ba tham gia vào quá trình này trong hai trường hợp: (i) *Một là*, sự tham gia của Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững<sup>37</sup>: Nếu một Bên tin rằng vấn đề cần được thảo luận thêm, Bên đó có thể gửi yêu cầu bằng văn bản tới đầu mối liên lạc của Bên kia, yêu cầu triệu tập Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững để xem xét vấn đề. Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững phải được triệu tập ngay lập tức và nỗ lực để thống nhất một phương án giải quyết vấn đề này (khoản 4 Điều 13.16), (ii) *Hai là*, sự tham gia của các tổ chức hay cơ quan môi trường quốc tế: khi cần thiết, hai Bên tranh chấp phải tham khảo ý kiến từ các tổ chức, cơ quan này hoặc bất kỳ cơ quan hoặc người nào khác mà họ cho là thích hợp để xem xét đầy đủ vấn đề tranh chấp (khoản 3 Điều 13.16). Ngoài ra, chính Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững cũng có thể tham vấn nhóm hoặc các nhóm tư vấn trong nước của một hoặc cả hai Bên hoặc sự hỗ trợ của chuyên gia, với mục đích củng cố thêm cho các phân tích của mình.

---

<sup>37</sup> Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững thành lập theo Điều 17.2 (Các Ủy ban chuyên trách) phải gồm các cán bộ cấp cao của các cơ quan quản lý hành chính có liên quan của mỗi Bên hoặc các cán bộ được chỉ định (khoản 2 Điều 13.15 EVFTA).

*Thứ hai, Việt Nam cần lưu ý một số quy định áp dụng riêng cho tranh chấp về môi trường khi giải quyết tại Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia theo Hiệp định CPTPP và EVFTA*

*- Một là, điều kiện yêu cầu thành lập Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia:*

Theo Hiệp định CPTPP, một Bên có thể yêu cầu thành lập Ban hội thẩm sau khi các bên đã tiến hành các bước tham vấn: Tham vấn Môi trường, tiếp theo là các Tham vấn đại diện cấp cao và Tham vấn cấp Bộ.

Theo EVFTA, trước khi Bên nguyên đơn gửi văn bản yêu cầu thành lập Hội đồng chuyên gia, các bên tiến hành tham vấn của Chính phủ này phải có sự tham gia của Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững. Nếu trong quá trình tham vấn, Ủy ban Thương mại và Phát triển Bền vững được triệu tập và đã nỗ lực để thống nhất về một giải pháp cho vấn đề tranh chấp, nhưng không thành công, các Bên mới có thể yêu cầu thành lập Hội đồng chuyên gia.

*- Hai là, tiếp nhận thông tin và ý kiến tư vấn từ các cơ quan, tổ chức của Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia*

Hiệp định CPTPP cho phép Ban hội thẩm có thể tìm kiếm thông tin và tư vấn kỹ thuật từ bất kỳ cá nhân hoặc cơ quan nào mà họ cho là phù hợp, với điều kiện các Bên tranh chấp đồng ý và tuân thủ bất kỳ điều khoản và điều kiện nào đã được các Bên tranh chấp thỏa thuận. Các Bên tranh chấp sẽ có cơ hội bình luận về bất kỳ thông tin hoặc tư vấn nào nhận được theo Điều này (Điều 28.15). Riêng tranh chấp liên quan tới thực hiện nghĩa vụ theo Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) theo khoản 2 Điều 20.17 Hiệp định CPTPP, thì Ban hội thẩm sẽ (shall) tìm kiếm ý kiến tư vấn hoặc hỗ trợ kỹ thuật, nếu phù hợp, từ một cơ quan/tổ chức được CITES ủy quyền để giải quyết vấn đề cụ thể, và tạo cơ hội cho các Bên tranh chấp bình luận về bất kỳ tư vấn hoặc hỗ trợ kỹ thuật nào nhận được.

Theo EVFTA, Hội đồng chuyên gia có thể tìm kiếm thông tin và ý kiến tư vấn từ các cơ quan phụ trách hiệp định môi trường đa phương liên quan. Đây là thủ tục được tiến hành nếu tranh chấp về các vấn đề liên quan tới các hiệp định đa phương về môi trường theo Điều 13.5. Bất kỳ thông tin có được theo khoản này phải được cung cấp cho cả hai Bên để lấy ý kiến (khoản 7 Điều 13.17).

Việc tiếp nhận thông tin và ý kiến tư vấn từ các cơ quan, tổ chức này có phần tương tự với cơ chế "amicus curiae" trong thực tiễn giải quyết tranh chấp tại WTO. Đây vốn một vấn đề gây tranh cãi, liệu Ban hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm có thể chấp nhận và xem xét các văn bản đệ trình không được yêu cầu từ các thực thể không phải là một bên hoặc bên thứ ba trong tranh chấp hay không. Những văn bản đệ trình này thường được gọi là văn bản đệ trình của "amicus curiae". Amicus curiae có nghĩa là "bạn của tòa án". Những văn bản này thường đến từ các tổ chức phi chính phủ, bao gồm các hiệp

hội ngành nghề, hoặc các giáo sư đại học. Bởi không có cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc sử dụng các bản đệ trình này. Nhưng trên thực tế, các bản đệ trình của Amicus curiae thường được nộp trong các thủ tục tố tụng của Cơ quan Phúc thẩm.<sup>38</sup> Tuy nhiên, với quy định như trên tại Hiệp định CPTPP và EVFTA, Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia có cơ sở pháp lý để tiếp nhận các bản đệ trình "amicus curiae". Nhưng cần lưu ý rằng, Ban hội thẩm Hiệp định CPTPP sẽ xem xét đầy đủ bất kỳ ý kiến tư vấn hoặc hỗ trợ kỹ thuật nhận được, nhưng tùy vào bản chất và tình trạng của vấn đề tranh chấp, những ý kiến này sẽ được trong việc đưa ra các kết luận và quyết định trong Báo cáo ban đầu (Initial Report) ở mức độ phù hợp.

- *Ba là, những quy định tại Chương 15 EVFTA có thể được áp dụng trong thủ tục giải quyết tranh chấp tại Hội đồng chuyên gia theo Chương 13 EVFTA:* Tranh chấp về môi trường phát sinh từ Chương 13 EVFTA, được giải quyết theo cơ chế tại Chương này. Song vẫn có những quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp chung tại Chương 15 Hiệp định được áp dụng cho tranh chấp về môi trường. Tại Chương 13 vẫn cho phép những vấn đề về thủ tục giải quyết tranh chấp được “tham khảo”, “dẫn chiếu” đến quy định tại Chương 15, gồm:

- Phụ lục 15-A (Quy tắc về thủ tục) được áp dụng phù hợp với khoản 2 Điều 13.17 (Hội đồng Chuyên gia), *với những sửa đổi phù hợp*. Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững, sau khi Hiệp định này có hiệu lực, phải thiết lập các quy tắc thủ tục cho Hội đồng Chuyên gia đối với bất kỳ vấn đề thủ tục nào không được quy định tại Điều này. Trừ trường hợp Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững có thỏa thuận khác, trong khi chờ đợi xây dựng các quy tắc về thủ tục, các Quy tắc về thủ tục quy định tại Phụ lục 15-A (Quy tắc về thủ tục) sẽ được áp dụng *với những sửa đổi phù hợp* (mutatis mutandi), có xem xét bản chất các công việc của Hội đồng Chuyên gia. Đến tháng 8/2025, chưa có quy tắc thủ tục cho Hội đồng Chuyên gia đối với bất kỳ vấn đề thủ tục nào không được quy định tại Điều này 13.17 được Ủy ban Thương mại và phát triển bền vững ban hành.<sup>39</sup>

- Những nguyên tắc trong Phụ lục 15-B (Quy tắc ứng xử của trọng tài và hòa giải viên - (Code of Conduct for Arbitrators and Mediators) được áp dụng đối với các chuyên gia *với những điều chỉnh phù hợp*, có tính đến tính chất công việc của họ (khoản 4 Điều 13.17).

---

<sup>38</sup> WTO, *Participation in dispute settlement proceedings*,

[https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/dispu\\_settlement\\_cbt\\_e/c9s3p1\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_settlement_cbt_e/c9s3p1_e.htm), truy cập ngày 30/8/2025

<sup>39</sup> Tác giả tự rà soát và thống kê tại: CIRCABC (Communication and Information Resource Centre for Administrations, Businesses and Citizens), *Sustainable Development*, [https://circabc.europa.eu/ui/group/09242a36-a438-40fd-a7af-fe32e36cbd0e/library/5a0cd940-fb7d-4fc5-bea3-a67ba8f45cf3?p=1&n=10&sort=modified\\_DESC](https://circabc.europa.eu/ui/group/09242a36-a438-40fd-a7af-fe32e36cbd0e/library/5a0cd940-fb7d-4fc5-bea3-a67ba8f45cf3?p=1&n=10&sort=modified_DESC), truy cập ngày 30/8/2025

Như vậy, trong bốn FTA gồm VN - EAEU FTA, Hiệp định CPTPP, EVFTA và UKVFTA, tranh chấp về môi trường đều được giải quyết theo cơ chế riêng được quy định tại chương Môi trường/Thương mại và Phát triển bền vững, mà không sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp chung của Hiệp định. Mặc dù có sự khác biệt nhất định, nhưng quy định của Hiệp định CPTPP, EVFTA đều ưu tiên tiến hành tham vấn trước khi khởi xướng thủ tục Ban hội thẩm/Hội đồng chuyên gia. Điều đó thể hiện, các thành viên tham gia Hiệp định, bao gồm Việt Nam đều cố gắng giải quyết các bất đồng về môi trường ở giai đoạn tham vấn nhằm hạn chế đến tối đa các thiệt hại, đồng thời đảm bảo tính bí mật của các thông tin liên quan đến tranh chấp./.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CIRCABC (Communication and Information Resource Centre for Administrations, Businesses and Citizens), *Sustainable Development*, [https://circabc.europa.eu/ui/group/09242a36-a438-40fd-a7af-fe32e36cbd0e/library/5a0cd940-fb7d-4fc5-bea3-a67ba8f45cf3?p=1&n=10&sort=modified\\_DESC](https://circabc.europa.eu/ui/group/09242a36-a438-40fd-a7af-fe32e36cbd0e/library/5a0cd940-fb7d-4fc5-bea3-a67ba8f45cf3?p=1&n=10&sort=modified_DESC), truy cập ngày 30/8/2025
2. European Parliament, *Trade and sustainable development in EU free trade agreements*, [https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/BRIE/2023/754613/EPRS\\_BRI\(2023\)754613\\_EN.pdf](https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/BRIE/2023/754613/EPRS_BRI(2023)754613_EN.pdf), truy cập ngày 30/8/2025
3. European Commission, *Bilateral disputes*, [https://policy.trade.ec.europa.eu/enforcement-and-protection/dispute-settlement/bilateral-disputes\\_en](https://policy.trade.ec.europa.eu/enforcement-and-protection/dispute-settlement/bilateral-disputes_en), truy cập ngày 30/8/2025
4. Government of Canada, *Minister Sidhu and Minister MacDonald statement on resolution of the CPTPP dairy tariff rate quotas dispute with New Zealand*, <https://www.canada.ca/en/global-affairs/news/2025/07/minister-sidhu-and-minister-macdonald-statement-on-resolution-of-the-cptpp-dairy-tariff-rate-quotas-dispute-with-new-zealand.html>, truy cập ngày 30/8/2025
5. José-Antonio Monteiro, *Typology of Environment-Related Provisions in Regional Trade Agreements*, WTO Working Paper ERSD-2016-13, Date: 18 August 2016, Economic Research and Statistics Division, World Trade Organization, Geneva, Switzerland, [https://www.wto.org/english/res\\_e/reser\\_e/ersd201613\\_e.pdf](https://www.wto.org/english/res_e/reser_e/ersd201613_e.pdf), truy cập ngày 30/8/2025
6. United States Trade Representative, *Bilateral and Regional Trade Agreements*, <https://ustr.gov/issue-areas/environment/bilateral-and-regional-trade-agreements>, truy cập ngày 30/8/2025

7. Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), *Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 10/2024*, <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>, truy cập ngày 30/8/2025

8. WTO, *Participation in dispute settlement proceedings*, [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/disp\\_settlement\\_cbt\\_e/c9s3p1\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/disp_settlement_cbt_e/c9s3p1_e.htm), truy cập ngày 30/8/2025

9. 산업통상자원부 (tạm dịch: Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng, Hàn Quốc), *Chapter Thirteen - Trade and sustainable development*, [https://www.fta.go.kr/webmodule/\\_PSD\\_FTA/eu/doc/eng/k\\_eu\\_13.pdf](https://www.fta.go.kr/webmodule/_PSD_FTA/eu/doc/eng/k_eu_13.pdf)

**Báo cáo của Ban hội thẩm Hiệp định CPTPP:**

10. Panel Report, *Canada - Dairy Tariff Rate Quota Allocation Measures*, (CDA-NZ-2022-28-01), <https://www.mfat.govt.nz/assets/Trade-General/WTO-Disputes/Canada-Dairy/Final-Report-of-the-Panel.pdf>, truy cập ngày 30/8/2025 (Website của Bộ Ngoại giao và Thương mại New Zealand)

**Báo cáo của Hội đồng chuyên gia Hiệp định thương mại tự do EU-Hàn Quốc:**

11. European Commission, *PANEL OF EXPERTS PROCEEDING CONSTITUTED UNDER ARTICLE 13.15 OF THE EU-KOREA FREE TRADE AGREEMENT, REPORT OF THE PANEL OF EXPERTS*, <https://circabc.europa.eu/ui/group/09242a36-a438-40fd-a7af-fe32e36cbd0e/library/d4276b0f-4ba5-4aac-b86a-d8f65157c38e/details>, truy cập ngày 30/8/2025

# LỒNG GHÉP CÁC ĐIỀU KHOẢN VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO – KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

*TS. Đỗ Quý Hoàng\**  
*Nguyễn Thảo Nguyên*

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng trở thành thách thức toàn cầu, thương mại quốc tế không thể đứng ngoài tiến trình ứng phó. Xu thế lồng ghép các điều khoản liên quan đến biến đổi khí hậu trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã và đang trở nên phổ biến, đặc biệt trong các FTA thế hệ mới. Bài viết tập trung phân tích sự cần thiết của việc lồng ghép các điều khoản về biến đổi khí hậu trong các FTA đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa và ứng phó với biến đổi khí hậu. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm từ một số quốc gia và khu vực điển hình (EU, Hoa Kỳ, Canada...), bài viết chỉ ra những điểm mạnh, hạn chế và xu hướng trong việc thiết kế, đàm phán, và thực thi các điều khoản liên quan đến môi trường và khí hậu trong FTA. Từ đó, bài viết đưa ra những gợi mở chính sách, pháp luật và đàm phán thương mại cho Việt Nam nhằm bảo đảm vừa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, vừa thực hiện các cam kết về biến đổi khí hậu.

**Từ khóa:** Biến đổi khí hậu; FTA; Kinh nghiệm quốc tế; Chính sách thương mại; Việt Nam.

## **Đặt vấn đề**

Biến đổi khí hậu hiện nay đang được coi là một trong những thách thức toàn cầu lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ XXI. Các báo cáo khoa học của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) cho thấy, nhiệt độ trung bình toàn cầu đã tăng khoảng 1,1°C so với thời kỳ tiền công nghiệp, kéo theo những hệ quả nghiêm trọng như nước biển dâng, hiện tượng thời tiết cực đoan, suy giảm đa dạng sinh học và ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của hàng trăm triệu người trên toàn thế giới<sup>1</sup>. Trong bối cảnh đó, biến đổi khí hậu không còn là vấn đề thuần túy môi trường mà đã trở thành yếu tố có tác động trực tiếp và gián tiếp đến mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế – xã hội, trong đó có hoạt động thương mại quốc tế.

Sự gắn kết giữa thương mại và biến đổi khí hậu ngày càng trở nên rõ rệt. Một mặt, thương mại có thể thúc đẩy phát triển kinh tế, gia tăng sản xuất và tiêu dùng, nhưng đồng thời cũng góp phần làm gia tăng phát thải khí nhà kính, gây sức ép lên môi trường.

---

\* Đỗ Quý Hoàng - Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội  
Nguyễn Thảo Nguyên - Chuyên viên Pháp chế, Công ty TNHH Vision Mentors

<sup>1</sup> IPCC (2021), *Climate Change 2021: The Physical Science Basis*, Cambridge University Press

Mặt khác, thương mại quốc tế có thể đóng vai trò tích cực trong việc lan tỏa công nghệ sạch, thúc đẩy mô hình tăng trưởng xanh và tạo động lực cho các quốc gia cùng hướng đến mục tiêu giảm phát thải toàn cầu. Do đó, việc lồng ghép các quy định về biến đổi khí hậu trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) được xem là một xu thế tất yếu, vừa bảo đảm sự gắn kết giữa thương mại và phát triển bền vững, vừa phản ánh trách nhiệm chung trong ứng phó với biến đổi khí hậu.

Trên thế giới, nhiều hiệp định thương mại thế hệ mới đã dành riêng những chương hoặc điều khoản quan trọng cho vấn đề môi trường và khí hậu. Liên minh châu Âu (EU) là một trong những chủ thể tiên phong khi lồng ghép điều khoản về phát triển bền vững trong hầu hết các FTA ký kết gần đây, trong đó bao gồm cam kết thực thi các hiệp định môi trường đa phương (MEAs), đặc biệt là Thỏa thuận Paris 2015 về biến đổi khí hậu. Hoa Kỳ, Canada và một số quốc gia phát triển khác cũng đã xây dựng những cơ chế thực thi cụ thể, trong đó nhấn mạnh đến việc giám sát và giải quyết tranh chấp liên quan đến các nghĩa vụ môi trường. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, sự lồng ghép này không chỉ mang ý nghĩa pháp lý mà còn phản ánh lợi ích kinh tế – chính trị lâu dài của các bên tham gia. Đối với Việt Nam, là một trong những quốc gia chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, đồng thời là nền kinh tế có độ mở cao, vấn đề lồng ghép điều khoản khí hậu trong FTA càng trở nên cấp thiết. Việt Nam đã ký kết và thực thi nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP, UKVFTA..., trong đó đều có sự đề cập ở mức độ nhất định đến vấn đề môi trường và phát triển bền vững. Tuy nhiên, nhìn từ thực tiễn, mức độ ràng buộc pháp lý, cơ chế thực thi và giám sát các điều khoản liên quan đến biến đổi khí hậu trong các FTA này vẫn còn hạn chế. Một số cam kết được quy định dưới dạng khuyến khích, hợp tác, đối thoại, hơn là nghĩa vụ bắt buộc, dẫn đến khoảng trống trong quá trình triển khai thực thi ở cấp quốc gia.

Trong bối cảnh Việt Nam đã cam kết đạt mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 tại Hội nghị COP26, vấn đề nghiên cứu và đề xuất giải pháp để lồng ghép hiệu quả hơn các điều khoản về biến đổi khí hậu trong FTA mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Về mặt lý luận, nghiên cứu này góp phần làm sáng tỏ mối quan hệ giữa luật thương mại quốc tế và luật môi trường quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đưa ra gợi mở chính sách nhằm nâng cao năng lực đàm phán, hoàn thiện hệ thống pháp luật và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình thích ứng với yêu cầu “xanh hóa” thương mại.

### **1. Khái quát chung về lồng ghép các điều khoản biến đổi khí hậu trong các hiệp định thương mại tự do**

Mối quan hệ giữa thương mại với môi trường đã được nhận ra ngay từ khi thành lập Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) vào năm 1947, tại điều khoản XX về các ngoại lệ của hiệp định GATT, các bên đã tuyên bố: “*GATT cho phép các*



*nước thành viên ban hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ con người, động vật, thực vật, sức khỏe, hoặc bảo tồn sự cạn kiệt của tài nguyên thiên nhiên*”. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa thương mại và môi trường ở phạm vi quốc tế lần đầu tiên được quan tâm một cách rộng rãi là vào năm 1991 khi chính phủ Mexico khởi kiện Hoa Kỳ về việc ban hành lệnh cấm nhập khẩu cá ngừ từ Mexico. Luật về các hành động bảo vệ các loài động vật biển có vú của Hoa Kỳ cấm các phương pháp đánh bắt cá ngừ dẫn đến hủy diệt ở một lượng lớn cá heo sống trong khu vực đánh bắt, luật này cũng được áp dụng cho các sản phẩm cá ngừ nhập khẩu từ các quốc gia sử dụng cùng phương pháp đánh bắt. Chính phủ Mexico lập luận rằng luật của Hoa Kỳ đã vi phạm các điều luật của GATT. Theo các nguyên tắc về tự do thương mại của GATT (sau này là WTO), các quốc gia không thể hạn chế nhập khẩu ngoại trừ trong một số trường hợp rất giới hạn như để bảo vệ sức khỏe và an toàn của người dân. Ban giải quyết tranh chấp của GATT lúc đó đã kết luận rằng, Hoa Kỳ không thể sử dụng Luật nội địa để bảo vệ loài cá heo ở bên ngoài lãnh thổ Hoa Kỳ. Mặc dù sau đó Mexico đã không tiếp tục theo đuổi vụ kiện đi xa hơn để có được phán quyết cuối cùng bắt buộc Hoa Kỳ phải bãi bỏ lệnh cấm, tuy nhiên, vụ kiện cá ngừ – cá heo đã mở ra những tranh luận về mối quan hệ giữa thương mại với môi trường trong thương mại quốc tế. Trong một trường hợp tương tự vào năm 1999, WTO đã đưa ra phán quyết rằng Hoa Kỳ không thể ban hành lệnh cấm nhập khẩu các sản phẩm tôm có sử dụng phương pháp đánh bắt ảnh hưởng đến loài rùa biển đang có nguy cơ tuyệt chủng. Hệ quả của việc này và các vụ kiện cá ngừ/ cá heo là trường hợp tiêu biểu để mở rộng ra để xem xét đối với các vấn đề toàn cầu tương tự như bảo vệ rừng, biển và tài nguyên biển, suy giảm tầng ô zôn, chất thải nguy hại, và biến đổi khí hậu toàn cầu trong thương mại quốc tế.<sup>2</sup>

Tuyên bố Rio được thông qua tại Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển năm 1992 nêu rõ trong Nguyên tắc 4 rằng “*để đạt được phát triển bền vững, bảo vệ môi trường phải là một bộ phận cấu thành của quá trình phát triển và không thể được coi là tách rời khỏi nó*”. Việc đưa các điều khoản về môi trường vào các hiệp định thương mại, dù đa phương hay khu vực, được kỳ vọng sẽ đóng góp vào việc thực hiện các chính sách về môi trường ở các nước tham gia và phổ biến công nghệ và sản phẩm môi trường. Khi Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) được ký hai năm sau đó, các điều khoản mở rộng về môi trường đã được đưa vào cùng với một hiệp định song song là Hiệp định Bắc Mỹ về Hợp tác Môi trường (NAAEC) và Ủy ban Hợp tác Môi trường (CEC) được thành lập để giám sát chúng.

Việc thành lập WTO vào năm 1995 bao gồm việc thành lập Ủy ban Thương mại và Môi trường, với mục đích rộng rãi là thực hiện các mục tiêu của Rio. Tại Hội nghị

---

<sup>2</sup> Jonathan M. Harris (2002), Trade and the Environment

cấp Bộ trưởng diễn ra tại Doha vào 2001, các thành viên của WTO lần đầu tiên đưa thương mại và môi trường trở thành một nội dung của chương trình đàm phán với tuyên bố được thể hiện tại đoạn 6 trong tuyên bố của vòng Doha về mối quan hệ giữa thương mại với môi trường: *“Chúng tôi khẳng định lại cam kết về mục tiêu phát triển bền vững đã được đưa ra trong lời tuyên bố tại Hiệp định Marrakech . Chúng tôi tin rằng mục tiêu phát huy và đảm bảo một hệ thống thương mại đa phương mở và không phân biệt đối xử, và các hành động để bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững có thể và phải hỗ trợ lẫn nhau...”*.

Mặc dù WTO đã đóng một vai trò quan trọng trong các cuộc thảo luận toàn cầu về môi trường. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của các hiệp định thương mại tự do song phương, khu vực cũng đã đề cập đến các chính sách môi trường và các hiệp định thương mại tự do này thường bao gồm các điều khoản chi tiết hơn WTO về các vấn đề liên quan đến thương mại, chẳng hạn như môi trường.<sup>3</sup> Có thể dễ dàng nhận thấy sự phối hợp trên bình diện quốc tế để xử lý các vấn đề môi trường toàn cầu và đẩy nhanh tự do hoá thương mại trong các hiệp định về thương mại tự do đa phương, khu vực, song phương. Các yêu cầu về điều chỉnh các cam kết về thương mại nhằm hạn chế các nguy cơ về môi trường và thúc đẩy tự do hóa thương mại đối với các hoạt động có lợi cho môi trường, bao gồm: Các thỏa thuận về tạo cơ hội cho xây dựng và thực thi những chính sách về bảo vệ môi trường quốc gia nhưng không được tạo ra sự phân biệt đối xử trong thương mại; Tăng cường sự hợp tác đa phương giữa các quốc gia là cần thiết để xem xét hài hoà mối quan hệ giữa các vấn đề thương mại và môi trường; Các thảo luận về các biện pháp thương mại để hạn chế ô nhiễm môi trường như phương pháp sản xuất và chế biến, các quy định về bao bì và đóng gói, hệ thống nhãn môi trường, các tiêu chuẩn kỹ thuật, các công cụ kinh tế như lệ phí và thuế...; Các đàm phán về tự do hóa thương mại đối với hàng hóa và dịch vụ môi trường nhằm tạo ra các cơ hội tiếp cận thị trường cho các hàng hóa và dịch vụ góp phần cải thiện môi trường và là yếu tố cần thiết để giúp các nước đang phát triển có cơ hội thực hiện mục tiêu phát triển bền vững với chi phí rẻ.

Ngoài ra, đáng lưu ý là một số hiệp định thương mại tự do thế hệ mới hiện nay đã đưa môi trường và phát triển bền vững trở thành một nội dung cam kết. Chẳng hạn Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP đã được ký kết vào năm 2015 đã đưa môi trường trở thành một chương cam kết riêng, trong đó hầu hết các nội dung về môi trường được đàm phán trong WTO và trong các Hiệp định đa phương về môi trường đã được đưa vào như các cam kết về hàng hóa và dịch vụ môi trường, thương mại và bảo tồn, giải quyết tranh chấp về thương mại liên quan đến môi trường.... TPP (tiền thân

---

<sup>3</sup> Environmental Provisions in Free Trade Agreements, <https://crsreports.congress.gov/product/pdf/IF/IF10166>, truy cập ngày 15/8/2025

của CPTPP<sup>4</sup>) là Hiệp định thương mại tự do đa phương đầu tiên đưa các nội dung về môi trường thành một chương trong các cam kết. Nội dung của các cam kết đó chính là để hướng tới việc thúc đẩy sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các chính sách thương mại với môi trường; ủng hộ các quốc gia có các biện pháp phù hợp thúc đẩy hơn nữa các hoạt động bảo vệ môi trường, hạn chế cạn kiệt các tài nguyên thiên nhiên, trong khi đẩy mạnh hơn nữa tự do hóa thương mại đối với các hàng hóa và dịch vụ góp hỗ trợ chuyển dịch sang nền kinh tế xanh và nền kinh tế các bon thấp. Tuy nhiên, nội dung các cam kết mới chỉ dừng lại ở chỉ ra các vấn đề và kêu gọi các quốc gia cùng hợp tác để cùng giải quyết mà chưa có các cam kết cụ thể bằng các con số cắt giảm thuế quan, bằng số năm mở cửa thị trường và tham gia.<sup>5</sup>

## **2. Kinh nghiệm quốc tế trong việc lồng ghép các điều khoản biến đổi khí hậu trong các hiệp định thương mại tự do**

### **2.1. Liên minh châu Âu**

Liên minh châu Âu (EU) được đánh giá là khu vực tiên phong và nhất quán trong việc thúc đẩy lồng ghép các điều khoản về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững vào các hiệp định thương mại tự do. Quan điểm này gắn liền với định hướng chung của EU về phát triển bền vững, được thể chế hóa từ Hiệp ước Lisbon năm 2009, theo đó chính sách thương mại chung của EU phải góp phần “thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế, xã hội và môi trường của thế giới, bảo vệ môi trường và quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên toàn cầu”<sup>6</sup>. Điều này có nghĩa rằng thương mại không chỉ là công cụ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn là phương tiện để thực hiện các mục tiêu khí hậu và môi trường.

Bước ngoặt trong chính sách thương mại xanh của EU bắt đầu với Hiệp định Thương mại tự do EU–Hàn Quốc, có hiệu lực từ năm 2011, trong đó lần đầu tiên xây dựng một chương riêng về Thương mại và Phát triển bền vững (Trade and Sustainable Development – TSD). Từ thời điểm đó, hầu hết các FTA thế hệ mới của EU như Hiệp định Kinh tế và Thương mại Toàn diện (CETA) với Canada, Hiệp định Đối tác Kinh tế EU–Nhật Bản (JEFTA) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đều dành riêng một chương quy định các nghĩa vụ về môi trường, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Điểm đáng chú ý là EU không chỉ dừng lại ở cam kết khái quát mà còn gắn trực tiếp FTA với việc thực hiện các hiệp định môi trường đa phương, đặc biệt là Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và Thỏa thuận Paris 2015.

Các FTA của EU thường thể hiện cam kết khí hậu thông qua bốn nhóm nội dung chính. *Thứ nhất*, đó là cam kết quốc tế: các bên tái khẳng định nghĩa vụ thực hiện các

---

<sup>4</sup> Mỹ tuyên bố rút khỏi Hiệp định TPP, 11 quốc gia còn lại đã tích cực nghiên cứu, trao đổi, bổ sung và thống nhất thay tên Hiệp định TPP thành Hiệp định CPTPP như ngày nay

<sup>5</sup> Bộ Công thương (2017), *Các vấn đề về môi trường trong thương mại quốc tế*, Hà Nội, tr.27

<sup>6</sup> Treaty of Lisbon 2009

thỏa thuận khí hậu toàn cầu, đặc biệt là Thỏa thuận Paris, coi đây là cơ sở pháp lý cho hợp tác thương mại xanh. *Thứ hai*, EU thúc đẩy hợp tác trong thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường, khuyến khích đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ carbon thấp, và chuyển giao công nghệ xanh. *Thứ ba*, EU thiết lập cơ chế giám sát xã hội dân sự thông qua các Domestic Advisory Groups (DAGs) – các nhóm tư vấn trong nước gồm đại diện công đoàn, doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ, nhằm theo dõi việc thực thi các cam kết khí hậu trong FTA. *Thứ tư*, EU xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp riêng biệt, trong đó khi xảy ra vi phạm, các bên trước hết sử dụng tham vấn, nếu không đạt kết quả sẽ chuyển sang Hội đồng chuyên gia độc lập (Panel of Experts) để đưa ra khuyến nghị.<sup>7</sup>

Cách tiếp cận này thể hiện rõ quan điểm của EU đó là: coi thương mại là công cụ để lan tỏa chuẩn mực môi trường, nhưng ưu tiên cơ chế đối thoại và hợp tác thay vì áp dụng chế tài cứng rắn. Điều này khác với Hoa Kỳ – quốc gia thường coi điều khoản môi trường trong FTA là nghĩa vụ có tính cưỡng chế, gắn với cơ chế trừng phạt thương mại. Chính vì vậy, các điều khoản khí hậu trong FTA của EU được đánh giá cao về tính bao quát, song lại bị cho là thiếu sức răn đe, dẫn đến hiệu quả thực thi phụ thuộc nhiều vào thiện chí của các bên. Để khắc phục hạn chế này, EU đã bổ sung các công cụ ngoài FTA, nổi bật nhất là Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (Carbon Border Adjustment Mechanism – CBAM), được thông qua năm 2021 và dự kiến triển khai chính thức từ năm 2026. CBAM cho phép EU đánh thuế carbon đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào thị trường các nước thuộc EU dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại nước sở tại<sup>8</sup>, nhằm tránh “rò rỉ carbon” và bảo đảm công bằng trong cạnh tranh. CBAM không chỉ là biện pháp môi trường mà còn là công cụ thương mại mang tính chiến lược, buộc các đối tác phải điều chỉnh chính sách khí hậu nếu muốn duy trì khả năng tiếp cận thị trường EU.

Cách tiếp cận của EU có những ưu điểm nổi bật. Thứ nhất, EU đã thành công trong việc định hình một mô hình FTA “xanh”, tạo ra chuẩn mực pháp lý quốc tế về thương mại gắn với khí hậu. Thứ hai, cơ chế DAGs giúp tăng cường vai trò giám sát của xã hội dân sự, bảo đảm tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Thứ ba, thông qua CBAM và các công cụ bổ sung, EU đã kết hợp “cơ chế mềm” trong FTA với “cơ chế cứng” ngoài FTA, tạo nên sự cân bằng giữa hợp tác và ràng buộc. Tuy nhiên, chính sách thương mại xanh của EU cũng gây nhiều tranh cãi. Một số quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, cho rằng EU đang sử dụng chuẩn mực môi trường cao để dựng nên “rào cản xanh”,

---

<sup>7</sup> Natalija Nikolovska, Kristina Jovanova (2017), Sustainable Development Between Myth and Reality: European Perspectives, *European Journal of Sustainable Development* (2017), 6, 4, 416-424

<sup>8</sup> Cơ chế CBAM của EU và khuyến nghị giải pháp cho Việt Nam, <https://trungtamwto.vn/hiiep-dinh-khac/24032-co-che-cbam-cua-eu-va-khuyen-nghi-giai-phap-cho-viet-nam>, truy cập ngày 18/8/2025

biến nó thành hình thức bảo hộ trá hình, làm gia tăng chi phí và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của họ. Đối với Việt Nam, việc tham gia EVFTA đã tạo ra những cơ hội và thách thức lớn. Về cơ hội, EVFTA mở ra thị trường châu Âu với tiêu chuẩn cao, thúc đẩy đầu tư vào các ngành xanh, khuyến khích chuyển giao công nghệ sạch và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam trong ứng phó biến đổi khí hậu. Về thách thức, Việt Nam phải điều chỉnh pháp luật và chính sách trong nước để bảo đảm tương thích với cam kết quốc tế, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn môi trường và phát thải carbon. Điều này đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và xã hội dân sự nhằm tận dụng hiệu quả các cam kết trong EVFTA, đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực của các công cụ như CBAM.

Bên cạnh đó, về cách thức thực thi của EU sau khi hiệp định có hiệu lực. Ở cấp độ khu vực, Ủy ban châu Âu chủ trì các ủy ban hỗn hợp và tiểu ban TSD với đối tác, công khai báo cáo định kỳ và tổ chức đối thoại công – tư, qua đó duy trì cơ chế giám sát liên tục thay vì để các cam kết “nằm trên giấy”. Bên cạnh đó, cơ chế Nhóm tư vấn trong nước (Domestic Advisory Groups – DAGs) và Diễn đàn xã hội dân sự đóng vai trò như kênh giám sát độc lập, nơi đại diện công đoàn, doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ tham gia theo dõi, thảo luận và kiến nghị về quá trình thực hiện. Thực tiễn cho thấy DAGs phía EU hoạt động thường xuyên, đưa ra các khuyến nghị cụ thể về môi trường, lao động và khí hậu, đồng thời tham gia đánh giá việc triển khai hiệp định với các đối tác như Hàn Quốc, Canada và Việt Nam. Trường hợp điển hình là FTA EU–Hàn Quốc, lần đầu tiên kích hoạt cơ chế giải quyết tranh chấp trong chương TSD. Năm 2018, EU khởi động tham vấn với Hàn Quốc do nước này chậm trễ trong việc phê chuẩn các công ước cốt lõi của ILO. Sau quá trình tham vấn không đạt kết quả, một Hội đồng chuyên gia độc lập đã được thành lập và công bố báo cáo, kết luận rằng Hàn Quốc chưa tuân thủ đầy đủ cam kết TSD. Vụ việc này cho thấy cơ chế trong FTA của EU có thể được vận dụng đến cùng, tạo áp lực cải cách pháp luật quốc gia thành viên, khẳng định tính khả thi của điều khoản khí hậu và lao động khi đi vào thực tế.

Ngoài ra, EU còn triển khai những công cụ bên ngoài FTA nhằm bảo đảm tính ràng buộc thực thi, tiêu biểu là Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM). Từ giai đoạn chuyển tiếp 2023–2025, các doanh nghiệp xuất khẩu vào EU đã phải thực hiện báo cáo phát thải định kỳ; từ năm 2026 trở đi, nghĩa vụ mua và nộp chứng chỉ carbon sẽ chính thức áp dụng đối với các mặt hàng như thép, xi măng, nhôm, phân bón, điện và hydro. CBAM không chỉ nhằm ngăn chặn “rò rỉ carbon” mà còn đặt ra áp lực trực tiếp lên các quốc gia đối tác, buộc họ phải điều chỉnh hệ thống pháp luật về khí hậu để duy trì khả năng tiếp cận thị trường EU. Điều này cho thấy EU kết hợp cơ chế mềm trong FTA với công cụ cứng ngoài FTA, tạo nên sự cân bằng giữa hợp tác và ràng buộc.

## **2.2. Hoa Kỳ**

Khác với Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ tiếp cận vấn đề lồng ghép điều khoản khí hậu trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) theo hướng thiết thực và chú trọng đến tính ràng buộc pháp lý. Từ đầu thập niên 1990, Hoa Kỳ đã ý thức được rằng thương mại và môi trường là hai lĩnh vực có mối quan hệ tương tác phức tạp: thương mại có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhưng đồng thời cũng làm gia tăng áp lực môi trường, trong khi các quy định môi trường nghiêm ngặt có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường. Trong bối cảnh đó, Hiệp định Tự do Thương mại Bắc Mỹ (NAFTA, 1994) đã trở thành thí dụ đầu tiên cho việc Hoa Kỳ đưa yếu tố môi trường vào FTA. Mặc dù NAFTA chủ yếu nhằm mục tiêu tự do hóa thương mại giữa Mỹ, Canada và Mexico, song đi kèm với nó là Hiệp định Bổ sung về Hợp tác Môi trường (North American Agreement on Environmental Cooperation – NAAEC). Đây được coi là bước khởi đầu cho cách tiếp cận “thương mại gắn với môi trường” của Hoa Kỳ, dù ở giai đoạn này cơ chế giám sát và thực thi còn yếu, phụ thuộc nhiều vào đối thoại và hợp tác kỹ thuật.<sup>9</sup>

Bước ngoặt quan trọng trong chính sách thương mại – khí hậu của Hoa Kỳ xuất hiện với Hiệp định Hoa Kỳ - Mexico - Canada (USMCA) có hiệu lực từ năm 2020. Khác với NAFTA, USMCA đã dành một chương riêng về môi trường, trong đó bao gồm nhiều cam kết mang tính ràng buộc trực tiếp. Cụ thể, các bên cam kết thực hiện hiệu quả các nghĩa vụ trong các hiệp định môi trường đa phương mà họ là thành viên, trong đó có Công ước khung Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu và Thỏa thuận Paris 2015. Ngoài ra, USMCA quy định rõ trách nhiệm của các bên trong việc bảo vệ đa dạng sinh học, chống buôn bán trái phép động vật hoang dã, quản lý bền vững nghề cá, giảm thiểu rác thải nhựa đại dương, và thúc đẩy thương mại hàng hóa, dịch vụ môi trường. Điểm đặc biệt là các nghĩa vụ môi trường trong USMCA không chỉ mang tính tuyên bố mà còn được gắn với cơ chế giải quyết tranh chấp tương tự như các cam kết thương mại khác. Điều này có nghĩa là nếu một bên vi phạm nghĩa vụ môi trường, bên kia hoàn toàn có thể khởi kiện theo cơ chế tranh chấp của hiệp định, và kết quả có thể dẫn đến các biện pháp trừng phạt thương mại.

Cách tiếp cận của Hoa Kỳ có ưu điểm nổi bật là nâng cao tính ràng buộc và hiệu lực thực thi. Thay vì chỉ dừng lại ở các cam kết khuyến khích, Hoa Kỳ coi điều khoản môi trường và khí hậu là nghĩa vụ pháp lý có thể cưỡng chế. Điều này giúp hạn chế nguy cơ “thiên đường ô nhiễm”, ngăn chặn việc các nước đối tác hạ thấp tiêu chuẩn môi trường nhằm thu hút đầu tư hoặc xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Đồng thời, Hoa Kỳ cũng tận dụng các điều khoản khí hậu trong FTA như công cụ để bảo vệ lợi ích kinh tế và chính trị, khi đặt ra các chuẩn mực môi trường cao, qua đó tạo áp lực cho đối tác phải

---

<sup>9</sup> Hufbauer, G. C., Schott, J. J., & Cimino-Isaacs, C (2014), *NAFTA at 20: Overview and Trade Effects*, Peterson Institute for International Economics.

điều chỉnh chính sách phát triển theo hướng phù hợp hơn với lợi ích của Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, cách tiếp cận này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Theo đó, Hoa Kỳ thường lựa chọn các vấn đề môi trường gắn trực tiếp với lợi ích thương mại của mình, thay vì bao quát toàn diện các khía cạnh khí hậu toàn cầu. Chẳng hạn, trong USMCA, nội dung về biến đổi khí hậu không được đề cập một cách hệ thống như trong các FTA của EU, mà chỉ được lồng ghép trong các điều khoản rộng về môi trường. Tiếp đó, chính sách thương mại – khí hậu của Hoa Kỳ thiếu sự nhất quán lâu dài do phụ thuộc nhiều vào định hướng chính trị nội bộ. Thực tế cho thấy chính quyền Donald Trump đã rút khỏi Thỏa thuận Paris năm 2017, làm suy giảm đáng kể uy tín quốc tế của Hoa Kỳ, trước khi Tổng thống Joe Biden tuyên bố quay trở lại vào năm 2021. Sự thay đổi này phản ánh tính bất ổn trong chiến lược khí hậu của Hoa Kỳ, khiến các đối tác thương mại khó dự đoán và có thể giảm niềm tin vào cam kết dài hạn. Ngoài ra, việc áp dụng cơ chế chế tài thương mại đối với vi phạm nghĩa vụ môi trường cũng có thể dẫn đến tranh cãi về việc Hoa Kỳ sử dụng FTA như công cụ bảo hộ trá hình, gây áp lực bất cân xứng đối với các nước đang phát triển.

Mặc dù còn nhiều hạn chế, kinh nghiệm của Hoa Kỳ cho thấy việc coi điều khoản khí hậu và môi trường như một phần mang tính cưỡng chế trong FTA là một xu hướng quan trọng, bổ sung cho cách tiếp cận thiên về đối thoại của EU. Điều này góp phần hình thành hai mô hình lớn trong thương mại quốc tế hiện nay: mô hình “hợp tác mềm” của EU và mô hình “cưỡng chế cứng” của Mỹ. Đối với Việt Nam, việc nghiên cứu mô hình Hoa Kỳ có ý nghĩa đặc biệt, bởi nó gợi mở rằng trong tương lai, khi đàm phán với các đối tác lớn, Việt Nam có thể sẽ phải đối mặt với những điều khoản khí hậu mang tính bắt buộc cao hơn, gắn trực tiếp với cơ chế trừng phạt thương mại. Điều này đòi hỏi Việt Nam cần chuẩn bị sẵn sàng về thể chế, pháp luật và năng lực thực thi, đồng thời có chiến lược đàm phán linh hoạt để vừa bảo đảm lợi ích thương mại, vừa đáp ứng yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu ở cấp độ quốc tế.

### **2.3. Canada**

Canada là một trong những quốc gia đi đầu trong việc kết hợp thương mại với phát triển bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu. Chính sách thương mại của Canada từ lâu đã gắn với định hướng bảo vệ môi trường, phản ánh trong Chiến lược phát triển bền vững liên bang và các kế hoạch hành động khí hậu quốc gia. Khác với Liên minh châu Âu vốn nhấn mạnh đến chuẩn mực toàn cầu hay Hoa Kỳ chú trọng cơ chế ràng buộc, Canada lựa chọn cách tiếp cận dung hòa, coi thương mại xanh là phương tiện để vừa bảo vệ môi trường, vừa khuyến khích hợp tác kỹ thuật, minh bạch và đối thoại. Điều này giúp Canada duy trì hình ảnh quốc gia trung lập, có trách nhiệm trong hệ thống thương mại quốc tế, đồng thời xây dựng được mạng lưới FTA gắn với yếu tố khí hậu một cách tương đối bền vững.

Một ví dụ điển hình là Hiệp định Kinh tế và Thương mại Toàn diện giữa EU và Canada (CETA, 2017). Hiệp định này dành riêng một chương về môi trường, trong đó các bên cam kết thực hiện hiệu quả Thỏa thuận Paris, thúc đẩy thương mại và đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, đồng thời không được hạ thấp tiêu chuẩn môi trường để thu hút thương mại. Điểm nhấn của CETA là nhấn mạnh sự cân bằng giữa bảo vệ môi trường và quyền điều chỉnh chính sách công của các quốc gia. Nghĩa là, trong khi cam kết thúc đẩy thương mại xanh, Canada và EU vẫn bảo lưu quyền ban hành các quy định môi trường trong nước để bảo vệ sức khỏe cộng đồng và ứng phó biến đổi khí hậu, ngay cả khi điều đó có thể ảnh hưởng đến lợi ích thương mại. Đây là cách tiếp cận khẳng định rằng các mục tiêu khí hậu không thể bị hy sinh vì tự do hóa thương mại.

Ngoài CETA, Canada còn ký nhiều FTA khác có chứa điều khoản khí hậu, như Hiệp định Hoa Kỳ - Mexico - Canada (USMCA, 2020). Trong khuôn khổ USMCA, Canada đã cùng Hoa Kỳ và Mexico xây dựng một chương riêng về môi trường, trong đó đề cập đến nhiều vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu, như quản lý bền vững tài nguyên, kiểm soát rác thải nhựa đại dương, chống buôn bán động vật hoang dã và thúc đẩy hàng hóa, dịch vụ môi trường. Tuy nhiên, trong khi Hoa Kỳ coi đây là nghĩa vụ mang tính cưỡng chế, Canada lại tiếp cận mềm dẻo hơn, nhấn mạnh cơ chế tham vấn, đối thoại và hợp tác kỹ thuật thay vì chế tài nặng nề. Điều này phản ánh triết lý đối ngoại của Canada: coi việc xây dựng đồng thuận và chia sẻ kinh nghiệm là nền tảng để tăng cường tuân thủ cam kết khí hậu.

Điểm đặc biệt trong chính sách thương mại của Canada là chú trọng cơ chế minh bạch và tham gia xã hội dân sự. Các FTA thường kèm theo quy định thành lập các ủy ban hỗn hợp hoặc nhóm tư vấn trong nước để giám sát việc thực hiện cam kết môi trường. Những cơ chế này bảo đảm sự tham gia rộng rãi của cộng đồng, từ đó tạo áp lực xã hội thúc đẩy chính phủ và doanh nghiệp tuân thủ nghĩa vụ khí hậu. Đồng thời, Canada cũng tích cực cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các đối tác đang phát triển nhằm giúp họ nâng cao năng lực thực thi. Cách tiếp cận này giúp giảm bớt sự lo ngại về “rào cản xanh” và tạo dựng hình ảnh Canada là đối tác công bằng, có trách nhiệm.

Về cách thức triển khai thực thi hiệp định, trong khuôn khổ CETA, Canada duy trì đối thoại thường xuyên với EU thông qua các Ủy ban hỗn hợp về thương mại và phát triển bền vững, công khai báo cáo định kỳ và tổ chức tham vấn với xã hội dân sự. Cơ chế này cho phép cả chính phủ lẫn các tổ chức ngoài nhà nước, như công đoàn, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức môi trường, tham gia giám sát và kiến nghị. Trên thực tế, các nhóm tư vấn trong nước (DAGs) của Canada đã hoạt động tích cực, đưa ra khuyến nghị về quản lý rừng bền vững, giảm phát thải khí nhà kính và mở rộng thương mại hàng hóa môi trường. Điều này cho thấy các điều khoản trong FTA được vận hành thực chất, tạo ra kênh tham gia đa chiều và nâng cao tính minh bạch của chính sách thương mại môi trường.



Đối với USMCA, sau khi hiệp định có hiệu lực, Canada cùng Hoa Kỳ và Mexico đã phối hợp triển khai một loạt sáng kiến hợp tác như chương trình quản lý rác thải nhựa đại dương, kế hoạch chung về bảo tồn đa dạng sinh học và kiểm soát buôn bán động vật hoang dã. Các dự án này không chỉ mang tính tuyên bố mà được triển khai thông qua nguồn quỹ môi trường của USMCA, trong đó Canada đóng góp đáng kể để hỗ trợ các đối tác nâng cao năng lực thực thi. Điểm nổi bật là Canada duy trì cách tiếp cận mềm dẻo: thay vì áp dụng cơ chế trừng phạt, Canada chú trọng tham vấn kỹ thuật và hỗ trợ tài chính, qua đó giảm thiểu sự đối kháng và khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện từ phía đối tác. Thực tiễn này cho thấy Canada có khả năng kết hợp hiệu quả giữa “cam kết cứng” trong văn bản FTA và “cơ chế mềm” trong triển khai. Một mặt, Canada không hạ thấp tiêu chuẩn môi trường để đổi lấy lợi ích thương mại; mặt khác, nước này chủ động thiết lập các diễn đàn đối thoại và hỗ trợ để bảo đảm rằng các điều khoản khí hậu được thực hiện trên thực tế. Đây là điểm khác biệt so với Hoa Kỳ khi mà môi trường thường gắn với chế tài thương mại, và cũng khác với EU, vốn sử dụng thêm công cụ ngoài FTA như CBAM để gia tăng áp lực. Chính sự cân bằng này giúp Canada vừa duy trì hình ảnh quốc gia trách nhiệm, vừa tránh gây ra căng thẳng chính trị, thương mại với đối tác.

### **3. Khái quát các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên**

Trong hơn một thập niên qua, Việt Nam đã tham gia và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, bao gồm cả các FTA thế hệ mới có tiêu chuẩn cao về thương mại và phát triển bền vững. Đáng chú ý, các hiệp định như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA) đều có điều khoản hoặc chương riêng liên quan đến môi trường, phát triển bền vững, trong đó có nội dung trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, mức độ ràng buộc, cơ chế thực thi và hiệu quả thực hiện còn có sự khác biệt đáng kể giữa các hiệp định, phản ánh đặc điểm của từng đối tác cũng như vị thế đàm phán của Việt Nam.

CPTPP, có hiệu lực đối với Việt Nam từ năm 2019, được đánh giá là một trong những FTA toàn diện và có tiêu chuẩn cao nhất mà Việt Nam tham gia. Hiệp định này dành riêng Chương 20 về môi trường, bao gồm các cam kết như: bảo vệ đa dạng sinh học, quản lý bền vững nghề cá, kiểm soát buôn bán động vật hoang dã, thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường, khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo và công nghệ carbon thấp. Đặc biệt, các bên cam kết không được hạ thấp tiêu chuẩn môi trường nhằm thu hút đầu tư hoặc lợi thế thương mại. Đối với biến đổi khí hậu, CPTPP khẳng

định sự cần thiết hợp tác trong giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời nhấn mạnh vai trò của các hiệp định môi trường đa phương. Tuy nhiên, điểm hạn chế là các cam kết này chủ yếu mang tính khuyến khích, chưa thiết lập nghĩa vụ cụ thể về thực hiện các mục tiêu khí hậu như trong Thỏa thuận Paris 2015. Cơ chế giải quyết tranh chấp trong Chương môi trường của CPTPP cũng thiên về tham vấn và đối thoại, ít mang tính cưỡng chế. Điều này đồng nghĩa với việc nếu xảy ra vi phạm, khả năng xử lý bằng các biện pháp pháp lý cứng rắn là rất hạn chế<sup>10</sup>.

So với CPTPP, EVFTA có hiệu lực từ năm 2020 được đánh giá là hiệp định có mức độ gắn kết chặt chẽ hơn với các cam kết khí hậu quốc tế. EVFTA dành riêng Chương 13 về Thương mại và Phát triển bền vững (TSD), trong đó khẳng định nghĩa vụ của hai bên trong việc thực hiện hiệu quả các cam kết toàn cầu về môi trường, đặc biệt là Thỏa thuận Paris 2015. Đây là lần đầu tiên Việt Nam ký FTA có điều khoản trực tiếp dẫn chiếu đến Paris Agreement, coi đó là nền tảng pháp lý ràng buộc cho hợp tác thương mại xanh. Bên cạnh đó, EVFTA thiết lập cơ chế giám sát đặc thù thông qua Nhóm tư vấn trong nước (DAGs) ở cả Việt Nam và EU, cùng với cơ chế tham vấn chính phủ và Hội đồng chuyên gia. Các cơ chế này cho phép xã hội dân sự tham gia giám sát, đồng thời tạo ra khuôn khổ đối thoại định kỳ về thực thi nghĩa vụ môi trường và khí hậu. Mặc dù chưa có chế tài thương mại trực tiếp nếu vi phạm, EVFTA cho thấy mức độ ràng buộc và giám sát cao hơn so với CPTPP, phản ánh chính sách thương mại xanh đặc trưng của EU.

RCEP có hiệu lực từ năm 2022, là FTA lớn nhất thế giới về quy mô thương mại, nhưng lại thể hiện sự thận trọng trong việc đưa các cam kết khí hậu vào nội dung hiệp định. Khác với CPTPP và EVFTA, RCEP không có chương riêng về môi trường hay phát triển bền vững, mà chỉ lồng ghép một số điều khoản khuyến khích hợp tác trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững. Việc thiếu vắng một chương độc lập về môi trường phản ánh sự khác biệt về trình độ phát triển và quan điểm giữa các nước thành viên, trong đó có nhiều quốc gia đang phát triển chưa sẵn sàng chấp nhận nghĩa vụ khí hậu ràng buộc. Đối với Việt Nam, tham gia RCEP giúp mở rộng không gian thương mại ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, nhưng lại không tạo động lực pháp lý mạnh mẽ cho việc thực hiện các cam kết khí hậu. Điều này cho thấy sự đối lập giữa lợi ích thương mại ngắn hạn và yêu cầu dài hạn về phát triển bền vững, đặt ra bài toán khó cho Việt Nam trong việc cân bằng chiến lược hội nhập.

#### **4. Một số gợi mở cho Việt Nam**

Kinh nghiệm quốc tế từ Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Canada và một số quốc gia khác cho thấy lồng ghép các điều khoản về biến đổi khí hậu trong các hiệp định thương

---

<sup>10</sup> Nguyễn Thu Trang (2022), Những tác động từ các cam kết của CPTPP và EVFTA về biến đổi khí hậu tới pháp luật môi trường Việt Nam, Tạp chí Công thương

mại tự do đã trở thành xu thế tất yếu, phản ánh yêu cầu gắn kết giữa tự do hóa thương mại và phát triển bền vững. Thực tiễn tại Việt Nam cũng chỉ ra rằng, dù đã bước đầu tiếp cận xu thế này thông qua các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, nhưng mức độ ràng buộc pháp lý và hiệu quả thực thi còn nhiều hạn chế. Từ những phân tích đó, có thể rút ra một số gợi mở quan trọng cho Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả lồng ghép điều khoản khí hậu trong FTA, đồng thời biến thách thức thành cơ hội để phát triển bền vững.

Thứ nhất, Việt Nam cần xây dựng cách tiếp cận chủ động trong đàm phán FTA, coi vấn đề khí hậu không chỉ là nghĩa vụ mà còn là lợi ích dài hạn. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu đã trở thành một trong những yếu tố được lồng ghép thường xuyên trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Các đối tác thương mại lớn, đặc biệt là Liên minh châu Âu, Nhật Bản hay Canada, đều chủ trương đưa điều khoản môi trường và khí hậu trở thành tiêu chuẩn trong đàm phán cũng như thực thi FTA. Điều này đồng nghĩa với việc nếu Việt Nam tiếp cận một cách bị động, chỉ coi các điều khoản khí hậu là gánh nặng nghĩa vụ, thì sẽ bỏ lỡ cơ hội tranh thủ nguồn lực, công nghệ và lợi thế thương mại đi kèm. Vì vậy, Việt Nam cần thay đổi tư duy, chuyển từ tâm thế “né tránh” sang “chủ động đề xuất”, biến những điều khoản khí hậu thành một công cụ thúc đẩy quá trình xanh hóa nền kinh tế. Trong các vòng đàm phán FTA, Việt Nam có thể chủ động đưa vào nội dung các cam kết cụ thể như chuyển giao công nghệ carbon thấp và năng lượng tái tạo, tăng cường hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn xanh, hoặc xây dựng cơ chế tài chính xanh trong khuôn khổ hiệp định để hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi và trái phiếu xanh. Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu cho thấy việc đưa các điều khoản khí hậu vào FTA, điển hình là chương Thương mại và Phát triển bền vững trong EVFTA, đã giúp khối này không chỉ thúc đẩy chuẩn mực môi trường toàn cầu mà còn nâng cao uy tín quốc tế, khẳng định vai trò lãnh đạo về thương mại xanh. Việt Nam có thể học hỏi mô hình này để biến các điều khoản khí hậu trong FTA thành đòn bẩy pháp lý và kinh tế, vừa khẳng định hình ảnh quốc gia có trách nhiệm trước cộng đồng quốc tế, vừa tạo điều kiện cho doanh nghiệp nội địa nâng cao năng lực cạnh tranh trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ hai, cần hoàn thiện pháp luật trong nước để bảo đảm sự tương thích với các cam kết khí hậu trong FTA. Mặc dù Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, trong đó có các quy định quan trọng về thị trường carbon và cơ chế giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời xây dựng Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu đến năm 2050, nhưng khoảng cách giữa pháp luật trong nước và các cam kết quốc tế vẫn còn lớn. Thực tiễn cho thấy nhiều công cụ pháp lý mới, như thuế carbon, cơ chế định giá phát thải hay hệ thống kiểm kê phát thải minh bạch và có khả năng kiểm chứng, vẫn chưa được nội luật hóa đầy đủ. Điều này đặt ra nguy cơ doanh nghiệp Việt Nam gặp bất lợi

trong quan hệ thương mại quốc tế, đặc biệt trong bối cảnh Liên minh châu Âu triển khai cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM). Nếu không kịp thời hoàn thiện pháp luật, hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU có thể bị áp thêm các loại thuế carbon, làm gia tăng chi phí và giảm sức cạnh tranh. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung các văn bản dưới luật để cụ thể hóa cam kết trong CPTPP, EVFTA và các FTA khác là yêu cầu cấp thiết, đồng thời cần ban hành khung pháp lý về định giá carbon và quy chuẩn kiểm kê phát thải phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước không chỉ nhằm đáp ứng nghĩa vụ quốc tế, mà quan trọng hơn là tạo ra một hành lang pháp lý rõ ràng và minh bạch, giúp doanh nghiệp Việt Nam chủ động chuẩn bị nguồn lực, điều chỉnh chiến lược kinh doanh theo hướng phát triển bền vững, qua đó tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường toàn cầu và giảm thiểu rủi ro pháp lý khi hội nhập.

Thứ ba, Việt Nam nên tăng cường năng lực thể chế và phối hợp liên ngành. Việc thực thi các điều khoản khí hậu trong FTA không chỉ là trách nhiệm của Bộ Công Thương với tư cách là cơ quan đầu mối đàm phán, mà còn liên quan đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính, và nhiều cơ quan khác. Tuy nhiên, thực tiễn hiện nay cho thấy sự phối hợp liên ngành còn thiếu chặt chẽ, dẫn đến tình trạng chồng chéo nhiệm vụ, thiếu nhất quán trong quá trình triển khai và gây khó khăn cho doanh nghiệp khi thực hiện nghĩa vụ báo cáo. Để khắc phục hạn chế này, Việt Nam cần thiết lập một cơ chế điều phối liên ngành chuyên biệt về “thương mại và biến đổi khí hậu”, có chức năng tổng hợp thông tin, điều phối hoạt động giữa các bộ, ngành, giám sát tiến độ thực hiện và định kỳ báo cáo kết quả cho Chính phủ cũng như công khai với xã hội. Mô hình này có thể tham khảo kinh nghiệm của Canada, nơi các ủy ban liên ngành về thương mại và môi trường hoạt động hiệu quả trong việc kết nối chính sách, tránh phân tán nguồn lực và tăng cường trách nhiệm giải trình. Việc xây dựng cơ chế phối hợp như vậy sẽ không chỉ nâng cao năng lực thể chế của Việt Nam trong quản trị biến đổi khí hậu, mà còn giúp đảm bảo các cam kết quốc tế được triển khai đồng bộ, nhất quán và hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin, chính sách và các công cụ thực thi một cách thuận lợi hơn.

Thứ tư, cần xây dựng cơ chế giám sát và minh bạch thông tin theo mô hình kinh nghiệm của EU và Canada. Kinh nghiệm từ Liên minh châu Âu và Canada cho thấy sự tham gia của xã hội dân sự, công đoàn và các hiệp hội ngành nghề đóng vai trò then chốt trong việc tạo sức ép xã hội tích cực đối với Chính phủ và doanh nghiệp, đồng thời bảo đảm tính khách quan của quá trình thực hiện cam kết. Tại Việt Nam, trong khuôn khổ EVFTA, Nhóm tư vấn trong nước (Domestic Advisory Group – DAG) đã được thành lập nhằm theo dõi và tham vấn về các vấn đề phát triển bền vững. Tuy nhiên, hoạt động của cơ chế này còn nhiều hạn chế do thiếu nguồn lực, thiếu tính độc lập và chưa thu hút được sự tham gia rộng rãi từ xã hội dân sự. Để khắc phục, Việt Nam cần luật hóa cơ chế

giám sát thực hiện cam kết khí hậu, quy định rõ vai trò, thẩm quyền và trách nhiệm của các tổ chức xã hội, hiệp hội ngành nghề và công đoàn trong việc giám sát, đồng thời thiết lập cơ chế công bố thông tin định kỳ, có thể kiểm chứng về tiến độ và kết quả thực hiện. Minh bạch thông tin không chỉ giúp nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước mà còn tăng cường sự tin cậy của các đối tác quốc tế, qua đó góp phần củng cố vị thế của Việt Nam trong quá trình hội nhập thương mại toàn cầu gắn với các mục tiêu phát triển bền vững.

Thứ năm, Việt Nam cần hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực thích ứng. Các FTA thế hệ mới, đặc biệt là EVFTA, đã và sẽ đặt ra yêu cầu khắt khe hơn về tiêu chuẩn phát thải và chứng chỉ môi trường. Nếu không chuẩn bị kịp thời, doanh nghiệp Việt Nam có nguy cơ bị loại khỏi chuỗi cung ứng toàn cầu hoặc chịu chi phí cao do CBAM của EU. Nhà nước cần ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình sản xuất xanh, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, đồng thời thiết lập quỹ hỗ trợ hoặc cơ chế tín dụng ưu đãi cho hoạt động giảm phát thải. Bên cạnh đó, các hiệp hội ngành nghề cần chủ động phổ biến thông tin, đào tạo và cung cấp công cụ để doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể đáp ứng tiêu chuẩn mới.

Thứ sáu, Việt Nam cần tranh thủ các cơ chế hợp tác quốc tế để huy động nguồn lực cho quá trình chuyển đổi xanh. Một mặt, có thể tận dụng các cơ chế tài chính trong FTA, ví dụ như các quỹ hợp tác kỹ thuật hoặc hỗ trợ phát triển bền vững. Mặt khác, cần kết hợp cam kết trong FTA với các sáng kiến quốc tế như Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) mà Việt Nam ký kết năm 2022, để tăng cường nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quốc tế phục vụ thực hiện mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. IPCC (2021), *Climate Change 2021: The Physical Science Basis*, Cambridge University Press
2. Jonathan M. Harris (2002), *Trade and the Environment*
3. *Environmental Provisions in Free Trade Agreements*,  
<https://crsreports.congress.gov/product/pdf/IF/IF10166>, truy cập lần cuối ngày 15/8/2025
4. Natalija Nikolovska, Kristina Jovanova (2017), *Sustainable Development Between Myth and Reality: European Perspectives*, *European Journal of Sustainable Development* (2017), 6, 4, 416-424
5. Hufbauer, G. C., Schott, J. J., & Cimino-Isaacs, C (2014), *NAFTA at 20: Overview and Trade Effects*, Peterson Institute for International Economics.

6. Bộ Công thương (2017), Các vấn đề về môi trường trong thương mại quốc tế, Hà Nội
7. Nguyễn Thu Trang (2022), Những tác động từ các cam kết của CPTPP và EVFTA về biến đổi khí hậu tới pháp luật môi trường Việt Nam, Tạp chí Công thương
8. Cơ chế CBAM của EU và khuyến nghị giải pháp cho Việt Nam, <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/24032-co-che-cbam-cua-eu-va-khuyen-nghi-giai-phap-cho-viet-nam>, truy cập ngày 18/8/2025

# HIỆP ĐỊNH VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THƯƠNG MẠI VÀ BỀN VỮNG (ACCTS) – BƯỚC TIẾN MỚI TRONG XÂY DỰNG PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

*ThS. Lý Hương Linh\**

**Tóm tắt:** Hiệp định về Biến đổi Khí hậu, Thương mại và Phát triển Bền vững (ACCTS) là thỏa thuận thương mại đầu tiên chứng minh chính sách thương mại có thể mang lại kết quả thương mại cho doanh nghiệp và nhà xuất khẩu như thế nào, đồng thời giải quyết các thách thức về khí hậu và phát triển bền vững. Với tính chất là một hiệp định đa phương mở, ACCTS cung cấp một khung pháp lý linh hoạt cho các quốc gia cùng chí hướng theo đuổi những sáng kiến thương mại môi trường đầy tham vọng, giải quyết các vấn đề trọng yếu như tự do hóa hàng hóa và dịch vụ môi trường, cải cách trợ cấp nhiên liệu hóa thạch, và dán nhãn sinh thái. Dù hiệu quả nhưng tương lai của ACCTS trong WTO vẫn cần được quan sát thêm, hiệp định này cho thấy cách mà một nhóm nhỏ các thành viên WTO có thể chủ động xây dựng một thỏa thuận năng động, thích ứng, và có khả năng mở đường cho hợp tác đa phương rộng hơn trong việc ứng phó biến đổi khí hậu thông qua thương mại.

**Từ khóa:** ACCTS, biến đổi khí hậu, pháp luật thương mại quốc tế, bền vững.

## **Đặt vấn đề**

Biến đổi khí hậu đang là một thách thức hiện hữu và lâu dài đối với toàn nhân loại, với những hệ quả đa chiều không chỉ về môi trường mà còn về kinh tế, xã hội và chính trị. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, thương mại quốc tế vừa là động lực tăng trưởng, vừa là một trong những nguyên nhân tiềm ẩn làm gia tăng phát thải khí nhà kính, thông qua mở rộng sản xuất, vận tải và khai thác tài nguyên. Do đó, việc tìm kiếm cơ chế gắn kết giữa thương mại và ứng phó biến đổi khí hậu là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững. Các cơ chế hiện hành trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã bộc lộ những hạn chế khi khó dung hòa được lợi ích đa dạng giữa các nhóm quốc gia, đặc biệt là trong việc thúc đẩy các biện pháp thương mại xanh và loại bỏ những hỗ trợ bất lợi cho môi trường như trợ cấp nhiên liệu hóa thạch.

Trong bối cảnh đó, Hiệp định về Biến đổi Khí hậu, Thương mại và Phát triển Bền vững (Agreement on Climate Change, Trade and Sustainability – ACCTS) xuất hiện như một sáng kiến tiên phong, mở ra bước tiến mới trong quá trình xây dựng pháp luật thương mại quốc tế thích ứng với biến đổi khí hậu. Với tính chất là “thỏa thuận đa phương mở”, ACCTS được kỳ vọng không chỉ tạo ra giá trị thương mại mới cho các

---

\* Khoa Pháp luật quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

quốc gia thành viên mà còn hình thành tiền lệ quan trọng cho sự phát triển của khung pháp lý thương mại quốc tế theo hướng bền vững.

Việc nghiên cứu ACCTS vì vậy có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn: vừa góp phần lý giải cách thức thương mại quốc tế có thể hỗ trợ đạt được các mục tiêu khí hậu toàn cầu, vừa cung cấp cơ sở để đánh giá khả năng hình thành một mô hình pháp luật thương mại quốc tế mới, trong đó các yếu tố môi trường và phát triển bền vững được coi trọng ngang bằng với lợi ích kinh tế truyền thống. Đây cũng là cơ sở để tiếp tục thảo luận về con đường hội nhập của Việt Nam trong bối cảnh xu thế “thương mại xanh” ngày càng trở thành chuẩn mực trong quan hệ kinh tế quốc tế.

## **1. Khái quát về Hiệp định về biến đổi khí hậu, thương mại và bền vững (ACCTS)**

### *1.1. Lịch sử hình thành ACCTS*

Sáng kiến về Hiệp định về Biến đổi Khí hậu, Thương mại, Phát triển Bền vững và Biến đổi Khí hậu lần đầu tiên được công bố vào tháng 9 năm 2019 trong Tuần lễ Lãnh đạo tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc.<sup>1</sup> ACCTS được khởi động vào năm 2019 giữa New Zealand, Costa Rica, Fiji, Iceland và Na Uy<sup>2</sup>, với sự tham gia của Thụy Sĩ ngay sau đó. Mặc dù các quốc gia này không phải là đối tác thương mại lớn, nhưng họ chia sẻ sự đồng thuận chiến lược về chính sách thương mại, biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. ACCTS được thành lập dựa trên niềm tin rằng các biện pháp và quy tắc thương mại có thể đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các thách thức môi trường và thúc đẩy các mục tiêu của Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Các quốc gia ký kết mong muốn chứng minh rằng các yếu tố liên quan đến biến đổi khí hậu, thương mại và phát triển bền vững có thể hỗ trợ lẫn nhau một cách hiệu quả, từ đó góp phần xây dựng một cách tiếp cận toàn cầu toàn diện và mang tính chuyển đổi để đạt được các mục tiêu này. Việc thành lập ACCTS cũng phản ánh những hạn chế của hệ thống thương mại đa phương hiện tại, khi các cuộc đàm phán trong WTO đã gặp phải bế tắc đáng kể. Theo Bộ trưởng Bộ Biến đổi Khí hậu New Zealand, James Shaw, ACCTS giải quyết “tình thế tiến thoái lưỡng nan” mà các quốc gia thường gặp phải khi các hành động đơn phương về khí hậu có nguy cơ làm suy yếu khả năng cạnh tranh của họ.<sup>3</sup>

---

<sup>1</sup> *Joint Leaders' Statement on the launch of the 'Agreement on Climate Change, Trade and Sustainability' Initiative*, 25/9/2019,

<https://www.beehive.govt.nz/sites/default/files/201909/ACCTS%20joint%20leaders%20statement.pdf>, truy cập 12/8/2025.

<sup>2</sup> Với tư cách là các bên tham gia đàm phán sáng lập ACCTS, mặc dù không thể kết thúc đàm phán vào tháng 6, cả Fiji và Na Uy đều đã góp phần định hình kết quả của Hiệp định. Các đối tác ACCTS đã chuẩn bị một quy trình gia nhập nhanh chóng nếu họ quyết định tham gia ACCTS trong tương lai.

<sup>3</sup> Radio New Zealand, *New Zealand to head five-country climate trade agreement talks - Jacinda Ardern*, 26/9/2019, <https://www.rnz.co.nz/news/political/399622/new-zealand-to-head-five-country-climate-trade-agreement-talks-jacinda-ardern>, truy cập 12/8/2025.



Các cuộc đàm phán ACCTS bắt đầu vào năm 2020 và chủ yếu được tổ chức trực tuyến do các hạn chế của COVID-19, với một số ít các cuộc đàm phán trực tiếp vào năm 2023 và 2024. Các cuộc đàm phán giữa New Zealand, Costa Rica, Iceland và Thụy Sĩ đã kết thúc vào ngày 20 tháng 6 năm 2024. Hiệp định đã được 04 quốc gia trên ký kết vào ngày 15 tháng 11 năm 2024. ACCTS được thiết kế để trở thành một thỏa thuận sáng tạo, mang lại những cam kết thương mại mới, chất lượng cao, góp phần đáng kể vào việc giải quyết biến đổi khí hậu và các thách thức nghiêm trọng khác về môi trường. Việc ACCTS có hiệu lực tùy thuộc vào việc hoàn tất các thủ tục nội bộ cần thiết của các bên ký kết sau khi Hiệp định được ký kết. ACCTS sẽ có hiệu lực sau 90 ngày kể từ ngày ba trong số bốn bên tham gia thông báo cho cơ quan lưu trữ về việc hoàn tất các thủ tục pháp lý hiện hành của họ,<sup>4</sup> dự kiến vào cuối năm 2025 hoặc đầu năm 2026. Kết quả của ACCTS phù hợp với các thiết lập chính sách thương mại hiện hành của 04 quốc gia trên và phù hợp với các cam kết thương mại hiện có của những quốc gia này và WTO.

### *1.2. Mục tiêu của ACCTS*

ACCTS sẽ giải quyết chính sách, quy tắc và cấu trúc thương mại nhằm đạt được các mục tiêu của Thỏa thuận Paris và tạo điều kiện cho việc tăng cường thương mại, góp phần vào phát triển bền vững. Các bên ký kết ACCTS sẽ tìm cách giải quyết những vấn đề này một cách minh bạch và nhất quán. ACCTS sẽ bao gồm các biện pháp như xóa bỏ thuế quan đối với hàng hóa môi trường và thiết lập các cam kết mới và ràng buộc đối với các dịch vụ môi trường; thiết lập các quy tắc để loại bỏ trợ cấp nhiên liệu hóa thạch có hại; và xây dựng các hướng dẫn để cung cấp thông tin cho việc phát triển và triển khai các chương trình và cơ chế dân nhân sinh thái tự nguyện. Hiệp định này sẽ được các quốc gia khác tham gia trong tương lai nếu họ có thể đáp ứng các nghĩa vụ của nó.<sup>5</sup>

Sáng kiến ACCTS là một ví dụ về các phương pháp đàm phán cởi mở và linh hoạt đang được thực hiện; minh bạch, tuân thủ WTO và các thỏa thuận quốc tế khác, được một nhóm nhỏ các Thành viên WTO nhất trí, mở cửa cho tất cả những ai đáp ứng được tiêu chuẩn đã được thiết lập, ủng hộ các quy tắc và thể chế đa phương, đồng thời mở ra con đường hướng tới chủ nghĩa đa phương theo thời gian. Kết quả cần đảm bảo sự hỗ

---

<sup>4</sup> New Zealand Foreign Affairs and Trade, *Agreement on Climate Change, Trade and Sustainability, National Interest Analysis*, <https://www.mfat.govt.nz/assets/Trade-agreements/ACCTS/ACCTS-NIA-draft-contents-outline-15-November-2024.pdf>, truy cập 12/8/2025.

<sup>5</sup> *Joint Leaders' Statement on the launch of the 'Agreement on Climate Change, Trade and Sustainability' Initiative*, 25/9/2019,

<https://www.beehive.govt.nz/sites/default/files/201909/ACCTS%20joint%20leaders%20statement.pdf>, truy cập 12/8/2025.

trợ lẫn nhau giữa các chính sách thương mại và môi trường, đồng thời nhận thức được thách thức cụ thể mà các Quốc gia đang phát triển phải đối mặt và mức độ dễ bị tổn thương của họ trước tác động của biến đổi khí hậu.<sup>6</sup>

Cuối cùng, mục tiêu của ACCTS là chứng minh một cách cụ thể và thiết thực cách các biện pháp thương mại và chính sách thương mại có thể, và phải hỗ trợ các mục tiêu khí hậu và môi trường, đồng thời tạo động lực hướng tới một loạt kết quả đa phương cuối cùng.<sup>7</sup>

Đây không phải là một thỏa thuận về biến đổi khí hậu. ACCTS có mục tiêu thúc đẩy sự đóng góp của thương mại quốc tế trong việc giải quyết biến đổi khí hậu và các thách thức nghiêm trọng khác về môi trường, thúc đẩy những đóng góp vào sự phát triển bền vững.

## **2. Những nội dung chính của Hiệp định về biến đổi khí hậu, thương mại và bền vững (ACCTS)**

Hiệp định bao gồm 8 chương với 94 điều khoản, 11 phụ lục giải quyết bốn (04) lĩnh vực chính: thương mại hàng hóa thân thiện với môi trường, thương mại dịch vụ thân thiện với môi trường, trợ cấp nhiên liệu hóa thạch và dán nhãn sinh thái. Hiệp định cũng thiết lập khuôn khổ thể chế, nghĩa vụ minh bạch và hợp tác, cũng như mô hình giải quyết tranh chấp bắt buộc.

### *2.1. Thương mại hàng hóa thân thiện với môi trường*

Các vấn đề về thương mại hàng hóa thân thiện với môi trường được quy định tại chương 2 của Hiệp định nhằm mục đích thúc đẩy tự do hóa thương mại hàng hóa môi trường. Chương này xác định hơn 300 mặt hàng được cho là thân thiện với môi trường, tất cả đều sẽ được xóa bỏ thuế quan khi có hiệu lực. Các mặt hàng này được nêu trong Phụ lục II của Hiệp định, bao gồm hàng hóa công nghiệp và các sản phẩm tự nhiên "có nguồn gốc từ đất liền". Các thành viên ACCTS cũng đã đồng ý xóa bỏ mọi loại thuế xuất khẩu áp dụng cho các mặt hàng môi trường này và không áp dụng bất kỳ loại thuế mới nào.

Về điều khoản *Bảo tồn và Quản lý Bền vững*, Hiệp định thừa nhận tầm quan trọng của việc bảo tồn và quản lý bền vững các hệ sinh thái liên quan đến việc sản xuất hàng hóa thân thiện với môi trường. Điều 2.4 đưa ra các quy định cụ thể về: đảm bảo tính minh bạch của các chính sách và biện pháp trong nước; khuyến khích hợp tác; tham gia thảo luận về các hệ thống tương đương khả thi để công nhận hàng hóa thân thiện môi trường được sản xuất bền vững. Đồng thời hiệp định cho phép các bên cũng công nhận "quyền quản lý" và áp dụng hoặc duy trì các hệ thống thẩm định hoặc chương trình

---

<sup>6</sup> Tlđđ.

<sup>7</sup> Tlđđ.

chứng nhận. Đối với sản phẩm gỗ, các bên đã đồng ý xem xét tích cực các yêu cầu về tương đương và các thỏa thuận cho phép áp dụng các biện pháp quản lý trong nước để giải quyết các mối quan ngại về tính bền vững nếu cần.

*Về cơ chế đặc biệt tạm thời*, để khuyến khích các thành viên WTO tăng cường tham gia, ACCTS bao gồm một cơ chế linh hoạt tạm thời. Cơ chế này cho phép một thành viên mới hoãn việc xóa bỏ thuế quan đối với một số lượng giới hạn các mặt hàng môi trường. Cơ chế đặc biệt tạm thời không được áp dụng cho hơn 8% số mặt hàng (giảm xuống còn 4% sau 6 năm), hoặc không được tập trung quá mức vào một lĩnh vực cụ thể. Cơ chế này chỉ có hiệu lực trong một khoảng thời gian hữu hạn là mười hai năm sau khi ACCTS có hiệu lực.

*Về một số điều khoản về hàng hóa thân thiện với môi trường khác*, việc tuân thủ các quy định trong Chương 2 của Hiệp định sẽ được Tiểu ban Thương mại Hàng hóa Môi trường giám sát. Đồng thời, danh mục hàng hóa thân thiện với môi trường sẽ được xem xét thường xuyên theo các tiêu chí, trong đó có các thách thức môi trường mới nổi hoặc các đổi mới công nghệ. Danh mục các mục đích vì môi trường trong Phụ lục I sẽ được sử dụng làm tài liệu tham khảo để xác định liệu hàng hóa có đóng góp đáng kể vào các mục tiêu môi trường theo mục tiêu, quy định của chương hay không.

## *2.2. Thương mại dịch vụ thân thiện với môi trường*

Chương 3 về thương mại dịch vụ thân thiện với môi trường thúc đẩy tự do hóa thương mại các dịch vụ môi trường và liên quan đến môi trường. Chương này đưa ra một định nghĩa mới nhằm xác định các dịch vụ theo mối quan hệ tích cực và chặt chẽ với các mục đích vì môi trường. Các tiêu chí xác định tất cả các mục đích vì môi trường được liệt kê trong Phụ lục III – theo các phân loại được sử dụng trong Hệ thống Kế toán Kinh tế và Môi trường (UN-SEEA). Phụ lục IV bao gồm 114 dịch vụ môi trường và liên quan đến môi trường do các bên ACCTS xác định dựa trên đóng góp đáng kể của chúng vào việc giải quyết các mục đích vì môi trường.

Các dịch vụ này có thể được nhóm thành các danh mục rộng như dịch vụ kinh doanh, dịch vụ vận tải, dịch vụ xây dựng và kỹ thuật, dịch vụ phân phối, dịch vụ môi trường và tài chính. Trong đó, thỏa thuận xác định các danh mục phụ như vệ sinh, xây dựng, xử lý rác thải và nghiên cứu và phát triển. Bất kỳ dịch vụ nào được cung cấp liên quan đến khai thác gỗ, khai thác mỏ hoặc thăm dò và khai thác dầu, khí đốt và than đá không bền vững đều bị loại trừ. Các bên của hiệp định đã xây dựng biểu cam kết về dịch vụ môi trường và liên quan đến môi trường của mình dựa trên danh sách 114 dịch vụ môi trường tại Phụ lục IV đính kèm tại Hiệp định. Tương tự như Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ của WTO, chương về dịch vụ yêu cầu các bên cấp quyền tiếp cận thị trường thông qua bốn phương thức (cung ứng dịch vụ xuyên biên giới, tiêu dùng dịch vụ ở nước ngoài, hiện diện thương mại hoặc hiện diện thể nhân) và không phân

biệt đối xử giữa các nhà cung cấp dịch vụ môi trường trong nước ngoài và trong nước, tuân theo bất kỳ điều kiện nào được quy định trong lộ trình cam kết của các bên là thành viên hiệp định. Chương này cũng bao gồm các cam kết về minh bạch và quy định trong nước đối với các dịch vụ mà thành viên này cam kết mở cửa.

### *2.3. Trợ cấp nhiên liệu hóa thạch*

Chương 4 về Trợ cấp Nhiên liệu Hóa thạch thiết lập khuôn khổ ràng buộc pháp lý đầu tiên trong thương mại toàn cầu nhằm điều chỉnh và loại bỏ các khoản trợ cấp nhiên liệu hóa thạch có hại. Do đó, quy định tại chương này nhằm mục đích hỗ trợ việc giảm phát thải toàn cầu và thúc đẩy các kết quả phát triển bền vững, đồng thời phản ánh sự phức tạp của việc cải cách trợ cấp nhiên liệu hóa thạch trên nhiều nền kinh tế khác nhau. Chương này đưa ra định nghĩa đầu tiên về trợ cấp nhiên liệu hóa thạch trong một hiệp định thương mại. Định nghĩa này dựa trên Hiệp định WTO về Trợ cấp và Các Biện pháp Đối kháng (Hiệp định SCM), đồng thời xem xét các đặc trưng của trợ cấp nhiên liệu hóa thạch. Nhiên liệu hóa thạch được định nghĩa trong Phụ lục VII và các sản phẩm năng lượng có nguồn gốc từ nhiên liệu hóa thạch được đề cập trong Phụ lục VIII. Lợi ích của ba loại trợ cấp nhiên liệu hóa thạch khác nhau, gồm sản xuất nhiên liệu hóa thạch, sản xuất sản phẩm năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch và trợ cấp tiêu dùng được định nghĩa ở từng quy định riêng.

*Về cơ chế đo lường tỷ lệ carbon chuẩn hóa (SCRM)*, chúng được thiết kế để điều chỉnh các loại thuế năng lượng cao hoặc định giá carbon phù hợp với các quy định trong chương về trợ cấp nhiên liệu hóa thạch. Cơ chế này dựa trên cam kết về ngưỡng giá CO<sub>2</sub> của một bên thành viên hiệp định. Theo đó, ACCTS đưa ra định nghĩa rằng một khoản đóng góp tài chính, thu nhập hoặc biện pháp hỗ trợ giá chỉ được coi là trợ cấp nhiên liệu hóa thạch khi giá carbon giảm xuống dưới ngưỡng này. Đồng thời, một bên sử dụng cơ chế SCRM phải thông báo và đưa ra lộ trình cam kết ngưỡng giá CO<sub>2</sub> của mình đảm bảo phải phù hợp với các mục tiêu khí hậu của quốc gia thành viên đó.

*Về các khoản trợ cấp bị cấm*, các khoản trợ cấp bị cấm được quy định tại Phụ lục IX của ACCTS. Các khoản trợ cấp cho sản xuất và tiêu thụ than đá và các nhiên liệu hóa thạch khác có cường độ phát thải tương đương, và cho sản xuất dầu khí bị cấm trừ khi chúng thuộc các ngoại lệ hoặc điều khoản cụ thể. Các khoản trợ cấp nhiên liệu hóa thạch mới cũng bị hạn chế sau khi Hiệp định có hiệu lực, trừ khi chúng nằm trong mức trợ cấp tối thiểu hoặc thuộc các ngoại lệ cụ thể.

*Về các cam kết về trợ cấp*, các khoản trợ cấp hiện có khác có thể được cam kết theo thỏa thuận giữa các bên. Các khoản trợ cấp này phải được liệt kê trong cam kết của một bên và có thể bị tạm dừng. Những thay đổi chính sách của các thành viên làm tăng khoản trợ cấp nhiên liệu hóa thạch theo cam kết hiện có hoặc mở rộng nhóm đối tượng đủ điều kiện sẽ không được phép, trừ khi các khoản trợ cấp nằm dưới mức tối thiểu hoặc

được quy định trong một ngoại lệ cụ thể. Các bên đã cam kết xem xét lại các khoản trợ cấp theo cam kết của mình định kì để có thể loại bỏ dần những trợ cấp này.

*Về các ngoại lệ cụ thể*, quy định các ngoại lệ cụ thể vì lý do chính sách hợp pháp bao gồm: hỗ trợ ngừng hoạt động cơ sở hạ tầng nhiên liệu hóa thạch; hỗ trợ cho việc giảm phát thải khí nhà kính; hỗ trợ cho các cộng đồng có thu nhập thấp, vùng sâu vùng xa hoặc dễ bị tổn thương; hỗ trợ tạm thời cho việc cứu trợ và phục hồi sau các sự kiện bất ngờ, ví dụ như thiên tai; cung cấp năng lượng cho các dịch vụ công thiết yếu; và hỗ trợ có thời hạn để tạo điều kiện cho việc sản xuất điện như một phần trong quá trình chuyển đổi năng lượng tái tạo của một bên.

*Về quy định hợp tác, xây dựng năng lực, minh bạch và rà soát*, Chương Trợ cấp Nhiên liệu Hóa thạch cũng đưa ra các quy định như sau. Hợp tác bao gồm trao đổi thông tin về các phương pháp hay nhất để cải cách, hợp tác kỹ thuật, và vận động chung cũng như hợp tác để thúc đẩy cải cách trợ cấp nhiên liệu hóa thạch. Xây dựng năng lực được hiểu là các bên được khuyến khích hỗ trợ lẫn nhau trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo chương này, và khi một bên có năng lực, hỗ trợ các bên không phải là bên cải cách trợ cấp nhiên liệu hóa thạch của họ. Minh bạch bao gồm các nghĩa vụ mà thành viên phải thông báo theo chương này, với thông tin chi tiết về thông tin cần được cung cấp trong các thông báo này. Với nghĩa vụ rà soát, Ủy ban Liên hợp sẽ rà soát chương trợ cấp nhiên liệu hóa thạch trong vòng 5 năm, với mục đích tăng cường kỷ luật và loại bỏ các khoản trợ cấp nhiên liệu hóa thạch có hại.

#### *2.4. Dẫn nhãn sinh thái*

Trong Chương 5 về Nhãn sinh thái, các bên tham gia ACCTS đã xây dựng một bộ hướng dẫn để cung cấp thông tin cho việc phát triển và triển khai các chương trình nhãn sinh thái tự nguyện. Các hướng dẫn này được thiết kế để hỗ trợ doanh nghiệp thông qua việc cung cấp thông tin cho việc phát triển và triển khai các chương trình nhãn sinh thái tự nguyện của họ. Chương này cũng nhằm mục đích xây dựng niềm tin của người tiêu dùng thông qua việc cung cấp thông tin có ý nghĩa để hỗ trợ người tiêu dùng lựa chọn, đồng thời giảm thiểu rủi ro nhãn sinh thái trở thành rào cản thương mại.

Các hướng dẫn này nhằm cải thiện chất lượng của nhãn sinh thái tự nguyện, ngăn chặn thông tin sai lệch liên quan đến việc sử dụng chúng, giảm các rào cản thương mại không cần thiết và quản lý chi phí thực hiện. Những hướng dẫn này (Điều 5.4) nói rằng các nhãn sinh thái tự nguyện cần phải: trung thực, đáng tin cậy và chứa thông tin có thể xác minh được về các khía cạnh môi trường; minh bạch và dựa trên các phương pháp khoa học và kỹ thuật; được phát triển thông qua các quy trình minh bạch với sự tham gia của các bên liên quan; tính đến các tác động môi trường quan trọng nhất trong suốt vòng đời của sản phẩm và cũng có thể xem xét các khía cạnh phi môi trường khác; tránh tạo ra các rào cản thương mại không cần thiết và phân biệt đối xử giữa hàng hóa hoặc

dịch vụ dựa trên nguồn gốc của chúng; phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và thúc đẩy sự hài hòa của các thông lệ tốt nhất; liên tục cải thiện về hiệu suất môi trường và giảm thiểu chi phí tuân thủ; được chứng nhận bởi các bên thứ ba độc lập khi được yêu cầu. Bằng cách hệ thống hóa các nguyên tắc này, ACCTS hỗ trợ phát triển và sử dụng các nhân sinh thái tự nguyện nhằm thúc đẩy tiêu dùng bền vững, cho phép người tiêu dùng đưa ra quyết định sáng suốt, đồng thời khuyến khích các nhà sản xuất giới thiệu lợi ích cho môi trường từ sản phẩm của họ.

ACCTS nhấn mạnh sự hợp tác giữa các bên về các tiêu chuẩn bền vững tự nguyện<sup>8</sup>, khuyến khích các nỗ lực song phương và đa phương, chẳng hạn như các sáng kiến xây dựng năng lực và đào tạo, đánh giá tương đương và tận dụng công việc, nguồn lực liên quan từ các tổ chức khu vực và quốc tế. Điều quan trọng là các điểm liên lạc quốc gia được thành lập<sup>9</sup> để tạo điều kiện cho các bên trao đổi và hợp tác. Mỗi bên sẽ chỉ định một điểm liên lạc quốc gia và tiến hành triệu tập hàng năm. Các đầu mối liên lạc Quốc gia sẽ thúc đẩy các hướng dẫn liên quan; trả lời các yêu cầu; báo cáo và trao đổi kinh nghiệm hàng năm về các hành động được thực hiện theo các hướng dẫn. Các bên ACCTS cũng dự kiến thực hiện hợp tác theo chương này, bao gồm cả việc xem xét các công việc liên quan trong các tổ chức khu vực và quốc tế. Chương này quy định về tham vấn giữa các bên, nhưng không áp dụng giải quyết tranh chấp.

#### *2.5. Giải quyết tranh chấp và các điều khoản thể chế*

ACCTS có một chương (Chương 7) quy định các thủ tục giải quyết tranh chấp theo Hiệp định. Hệ thống này khuyến khích các bên đạt được một giải pháp thỏa đáng cho mọi tranh chấp; khuyến khích các yêu cầu tham vấn và, nếu không được giải quyết, sẽ sử dụng cơ chế trọng tài. Trong trường hợp báo cáo của hội đồng trọng tài không được thực hiện, bên vi phạm phải bồi thường tự nguyện (liên quan đến các mục tiêu của Hiệp định), hoặc các biện pháp khác do Ủy ban thực hiện nhưng không phải là các biện pháp đối phó thông thường. Ủy ban của ACCTS sẽ giám sát hoạt động tuân thủ các quy định của Hiệp định và tiến hành đánh giá định kỳ với các tiểu ban được giao các chức năng cụ thể ở từng lĩnh vực.

Ngoài ra Hiệp định còn bao gồm các điều khoản cuối cùng về quy trình có hiệu lực của hiệp định, việc sửa đổi Hiệp định và khả năng gia nhập trong tương lai của các thành viên WTO khác.

Các bên tham gia ACCTS luôn lưu tâm đến tầm quan trọng của việc tuân thủ các quy định của WTO khi xây dựng các quy định trên. Việc tự do hóa thuế quan đối với hàng hóa môi trường và các quy tắc về dịch vụ môi trường theo quy định của hiệp định

---

<sup>8</sup> Điều 5.6 ACCTS.

<sup>9</sup> Điều 5.5 ACCTS.

sẽ được thực hiện trên cơ sở không phân biệt đối xử. Sau khi có hiệu lực, ACCTS sẽ mở cửa cho các thành viên WTO cam kết đạt được mức độ tham vọng của Toàn bộ các thành viên WTO tham gia. ACCTS định hướng là nền tảng cung cấp các thông tin đầu vào hữu ích và các mô hình tiềm năng để bổ sung và thúc đẩy công việc về các kết quả thương mại và môi trường tại WTO.

### **3. Bước tiến mới trong xây dựng pháp luật thương mại quốc tế thích ứng với biến đổi khí hậu từ ACCTS**

ACCTS là một thỏa thuận đa phương mang tính đổi mới, cởi mở. Thỏa thuận này bao gồm các nguyên tắc thương mại ràng buộc về mặt pháp lý nhằm đạt được các mục tiêu chính sách môi trường. Việc thường xuyên xem xét lại các nguyên tắc này giúp ACCTS trở thành một thỏa thuận sống động, cho phép kết hợp các chủ đề mới và thích ứng với những phát triển công nghệ trong tương lai cũng như các thách thức về chính sách môi trường.

#### *3.1. Những bước tiến trong nội dung của ACCTS về xây dựng pháp luật thương mại quốc tế thích ứng với biến đổi khí hậu*

i) Bằng việc ký kết ACCTS, các Bên đã cam kết xóa bỏ thuế hải quan đối với tổng cộng 360 hàng hóa môi trường. ACCTS đưa ra định nghĩa chung về “hàng hóa môi trường”<sup>10</sup> thông qua danh mục hàng hóa môi trường bao gồm các công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn, cũng như hiệu quả năng lượng. ACCTS đưa ra định nghĩa chung về “dịch vụ môi trường và các dịch vụ liên quan đến môi trường”, cũng như Phụ lục liệt kê các dịch vụ cụ thể.<sup>11</sup> Các Bên đưa ra các cam kết về tiếp cận thị trường<sup>12</sup>, đối xử quốc gia<sup>13</sup> và quy định trong nước<sup>14</sup> tương tự như các cam kết trong Hiệp định GATS của WTO liên quan đến các dịch vụ này. ACCTS cũng bao gồm danh mục 114 dịch vụ môi trường và liên quan đến môi trường, dựa trên định nghĩa mới, tất cả đều đóng góp đáng kể vào việc đạt được các mục tiêu môi trường được nêu trong thỏa thuận. Trong ACCTS, các Bên cam kết không áp dụng các biện pháp phân biệt đối xử hoặc các biện pháp có thể làm suy yếu khả năng tiếp cận thị trường đối với các dịch vụ môi trường. Tự do hóa thương mại và tăng cường tính chắc chắn về mặt pháp lý sẽ củng cố chuỗi giá trị quốc tế cho hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường và mọi lĩnh vực tại Thụy Sĩ liên quan đến chuỗi giá trị này.<sup>15</sup>

---

<sup>10</sup> Điều 2.5, Điều 2.6 ACCTS

<sup>11</sup> Điều 3.3(c) ACCTS

<sup>12</sup> Điều 3.5 ACCTS

<sup>13</sup> Điều 3.6 ACCTS

<sup>14</sup> Điều 3.10 ACCTS

<sup>15</sup> State Secretariat for Economic Affairs, ACCTS: Agreement on Climate Change, Trade and Sustainability, Last modification 04/06/2025,

[https://www.seco.admin.ch/seco/en/home/Aussenwirtschaftspolitik\\_Wirtschaftliche\\_Zusammenarbeit/internatio](https://www.seco.admin.ch/seco/en/home/Aussenwirtschaftspolitik_Wirtschaftliche_Zusammenarbeit/internatio)

ii) Là hiệp định quốc tế đầu tiên quy định về vấn đề trợ cấp nhiên liệu hoá thạch, ACCTS đưa ra định nghĩa rõ ràng về trợ cấp nhiên liệu hóa thạch (FFS) có hại. ACCTS cấm các FFS đặc biệt gây hại cho môi trường, chẳng hạn như trợ cấp than đá và trợ cấp sản xuất dầu khí. ACCTS cũng cấm việc đưa ra các FSS mới, trong khi các FSS hiện có không bị cấm có thể được duy trì nhưng không được mở rộng. Các quy tắc được đặt ra trong ACCTS hạn chế những bóp méo thị trường có hại, tạo điều kiện thuận lợi cho các công nghệ phát thải carbon cao gây tổn hại đến các mục tiêu chính sách khí hậu.<sup>16</sup>

iii) Chương về nhãn sinh thái tự nguyện trong ACCTS bao gồm 13 hướng dẫn không ràng buộc nhằm tăng cường chất lượng và khả năng so sánh của nhãn sinh thái tự nguyện cho hàng hóa và dịch vụ. Chương này giúp tránh những tác động tiêu cực của việc dán nhãn sinh thái tự nguyện, chẳng hạn như hành vi "tẩy xanh" và phân biệt đối xử vô lý. Nhãn sinh thái củng cố cơ chế thị trường theo hướng có lợi cho môi trường bằng cách cho phép người tiêu dùng đưa ra quyết định mua hàng sáng suốt hơn và giúp các doanh nghiệp tận dụng giá trị gia tăng sinh thái của sản phẩm.<sup>17</sup>

### 3.2. ACCTS và các thỏa thuận khu vực và song phương

ACCTS có thể được xem là sự bổ sung quan trọng cho các tiến trình chuyển đổi tiên tiến đang hình thành trong khuôn khổ Trụ cột III của Khung Kinh tế Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương (IPEF) năm 2023, vốn định hướng xây dựng một nền kinh tế xanh và công bằng, đồng thời thúc đẩy một dạng “chủ nghĩa khu vực xanh” dựa trên thị trường.<sup>18</sup> Tuy nhiên, ACCTS không chỉ dừng lại ở việc củng cố các cam kết hiện hữu mà còn mở rộng phạm vi hành động thông qua việc đặt ra những nghĩa vụ có tính ràng buộc sâu rộng hơn, nhắm trực tiếp vào các lĩnh vực cụ thể. Điều này cho thấy sự dịch chuyển từ cách tiếp cận mang tính nguyên tắc trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2018 sang một mô hình điều chỉnh chi tiết và tham vọng hơn.<sup>19</sup> Trong khi CPTPP chủ yếu tập trung vào tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường, quản lý tài nguyên biển, kiểm soát ô nhiễm hay trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, ACCTS phản ánh xu hướng thiết kế các cơ chế môi trường có tính thể chế cao hơn, gắn chặt với mục tiêu chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp. Liên quan đến cơ chế giải quyết tranh chấp, trong khi CPTPP không có cơ chế riêng cho vấn đề môi trường, EVFTA có cơ chế riêng giải quyết tranh chấp thương mại

---

nale\_organisation/en/WTO/ACCTS.html#:~:text=WTO%20and%20EFTA-,ACCTS:%20Agreement%20on%20Climate%20Change%2C%20Trade%20and%20Sustainability,the%20Federal%20Assembly%20for%20approval, truy cập 26/8/2025.

<sup>16</sup> tldd

<sup>17</sup> tldd

<sup>18</sup> Trang. L. Hsieh, “Định hình chủ nghĩa khu vực xanh: Cách tiếp cận luật thương mại mới đối với tính bền vững môi trường”, *Đánh giá của Cộng đồng Châu Âu và Luật Môi trường Quốc tế* (33), 2025, tr. 172-182.

<sup>19</sup> Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương toàn diện và tiến bộ (CPTPP) 2018 UNTS 3346.



và phát triển bền vững độc lập với cơ chế giải quyết tranh chấp chung của hiệp định.<sup>20</sup> Tuy nhiên, quyết định của hội đồng chuyên gia trong EVFTA chỉ mang tính khuyến nghị, trong khi đó phán quyết của trọng tài trong ACCTS là chung thẩm và có giá trị ràng buộc theo cơ chế giải quyết tranh chấp quy định tại Chương 7. Những sự khác biệt này cho thấy ACCTS không chỉ hỗ trợ mà còn có khả năng định hình lại chuẩn mực về gắn kết môi trường trong thương mại khu vực.

Ở bình diện song phương, các hiệp định tiên phong đã tạo dựng một nền tảng quan trọng để kiểm nghiệm mức độ khả thi của việc lồng ghép phát triển bền vững vào thương mại quốc tế. Các văn kiện như Hiệp định Thương mại Tự do EU – New Zealand (EU-NZ FTA)<sup>21</sup>, Hiệp định Thương mại Tự do New Zealand – Vương quốc Anh (NZ-UK FTA)<sup>22</sup>, hay Hiệp định Kinh tế Xanh Úc – Singapore<sup>23</sup> thể hiện sự mở rộng phạm vi điều chỉnh, song vẫn chủ yếu dựa trên các danh mục hàng hóa và nguyên tắc khuyến khích. Trong bối cảnh đó, Hiệp định Kinh tế và Thương mại Toàn diện EU – Canada (CETA) được đánh giá cao hơn nhờ cấu trúc cam kết tiến bộ, bao gồm các chương về hợp tác pháp lý, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, đồng thời khẳng định vai trò của thương mại như một công cụ thúc đẩy phát triển bền vững vì lợi ích liên thế hệ.<sup>24</sup> Điểm đáng chú ý là CETA đã chuyển từ việc khuyến nghị sang thể chế hóa các chuẩn mực xanh thông qua cơ chế quản lý vòng đời sản phẩm, hạch toán và tái chế carbon. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng tính ràng buộc pháp lý của những cam kết này vẫn còn hạn chế, và việc thực thi phụ thuộc lớn vào ý chí chính trị của các bên ký kết.

Nhìn chung, trong khi ACCTS thể hiện mức độ tham vọng cao hơn so với CPTPP và nhiều FTA song phương khác, nó cũng đặt ra thách thức về khả năng cân bằng giữa mục tiêu môi trường và lợi ích thương mại truyền thống. Điểm mạnh của ACCTS nằm ở tính định hướng chiến lược và mức độ ràng buộc cụ thể, song hạn chế của nó chính là nguy cơ tạo ra sự phân mảnh thể chế nếu không được hài hòa với các hiệp định thương mại hiện hành. Do đó, ACCTS vừa mở ra cơ hội định hình các chuẩn mực mới về thương mại xanh, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với việc phối hợp và đồng bộ hóa ở cấp độ toàn cầu.

### 3.3. ACCTS và các quy định của WTO

Năm 2001, các thành viên WTO nhất trí khởi động đàm phán về vấn đề giảm, loại bỏ thuế qian và các rào cản phi thuế đối với hàng hoá và dịch vụ môi trường<sup>25</sup> nhằm

---

<sup>20</sup> Điều 13.16, Điều 13.17 EVFTA

<sup>21</sup> Hiệp định Thương mại Tự do New Zealand-Liên minh Châu Âu 2023, Phụ lục 19.

<sup>22</sup> Hiệp định Thương mại Tự do New Zealand-Vương quốc Anh 2022, Phụ lục 22A

<sup>23</sup> Thỏa thuận Kinh tế Xanh Úc-Singapore 2022.

<sup>24</sup> Hiệp định Kinh tế và Thương mại Toàn diện EU-Canada (CETA) 2014.

<sup>25</sup> WTO, *Tuyên bố Doha*, Hội nghị bộ trưởng lần thứ 4 của WTO, 9-13/11/2001, Doha, đoạn 31.

thúc đẩy tự do hoá thương mại nhưng đã không đạt được kết quả cuối cùng. Tiếp đó, các thành viên nỗ lực bàn bạc về hiệp định nhiều bên, Hiệp định Hàng hoá và Môi trường (EGA). EGA không yêu cầu tất cả các thành viên WTO tham gia mà chỉ cần đạt được số lượng thành viên đủ để thông qua, tuy nhiên với những thách thức trong đồng thuận ở cấp độ đa phương, EGA vẫn chưa thể hoàn tất.

Với bối cảnh đó, ACCTS với số lượng thành viên nhỏ sẽ cho phép các bên đẩy nhanh tiến trình đàm phán và cách tiếp cận sáng tạo hơn đối với các mục tiêu về biến đổi khí hậu và thương mại. Dù vậy, ACCTS vẫn được xây dựng đảm bảo tuân thủ các quy định của WTO, qua đó xác định các ưu đãi trong ACCTS được áp dụng cho các thành viên WTO khác trên cơ sở tối huệ quốc<sup>26</sup>, đồng thời mở cửa cho các thành viên WTO khác tham gia. Cách tiếp cận theo chủ nghĩa đa phương mở này là cách tiếp cận mới mà một số quốc gia thành viên WTO đề xướng cho phép các quốc gia nhỏ thúc đẩy quy định pháp luật thương mại quốc tế, sau đó có thể mở rộng cho các quốc gia khác tham gia. Và cách tiếp cận này có thể hỗ trợ hệ thống quy định của WTO từ bên trong.<sup>27</sup> ACCTS có thể coi là hiệp định tiên phong theo cách tiếp cận này.

Mặc dù ACCTS là một hiệp định không nằm trong khuôn khổ pháp lý của WTO, nhưng nó được soạn thảo theo khuôn khổ này. Theo đó, thương mại hàng hóa và dịch vụ môi trường được tự do hóa đối với tất cả các thành viên WTO theo nguyên tắc tối huệ quốc. Hiện tại, ACCTS có bốn bên tham gia: Costa Rica, Iceland, New Zealand và Thụy Sĩ. Tuy nhiên, hiệp định này dự kiến sẽ trở nên quan trọng hơn khi có thêm nhiều thành viên WTO tham gia. Các điều khoản về hợp tác kỹ thuật sẽ hỗ trợ việc mở rộng hiệp định. Ngoài ra, khả năng hoãn việc bãi bỏ thuế nhập khẩu đối với hàng hóa môi trường được đưa vào cho các bên tham gia trong tương lai trong một khoảng thời gian giới hạn. Tính chất mẫu mực của hiệp định sẽ góp phần củng cố và phát triển hơn nữa hệ thống thương mại quốc tế dựa trên luật lệ. ACCTS cũng bao gồm một chương về giải quyết tranh chấp, cho phép các Bên làm rõ và giải quyết bất kỳ bất đồng nào thông qua tham vấn và trọng tài.

Do hiệp định này vẫn đang trong thời gian phê chuẩn và chưa có hiệu lực chính thức, nên việc đánh giá hiệu quả của ACCTS vẫn đang và sẽ tiếp tục được theo dõi.

#### **4. Kết luận**

Bằng việc áp dụng cách tiếp cận “đa phương mở”, ACCTS cho phép các nhóm nhỏ các thành viên WTO có lợi ích chung triển khai những quy tắc thương mại mang tính ràng buộc và tiến bộ, được thiết kế phù hợp với các nhu cầu môi trường, mà không đòi hỏi sự đồng thuận toàn cầu. Tính linh hoạt này định vị ACCTS như một mô hình

---

<sup>26</sup> Điều 1.5 ACCTS.

<sup>27</sup> Bernard Hoekman & Charles Sabal, “Open Plurilateral Agreements, International Regulatory Cooperation and the WTO”, *Robert Schuman Centre for Advanced Studies*, Working Paper RSCAS 2019/10, tr1.

đầy hứa hẹn trong việc thúc đẩy các thực tiễn thương mại bền vững và đóng góp vào tiến trình thực hiện các mục tiêu khí hậu theo Thỏa thuận Paris. Mặc dù hiệp định vẫn đang ở giai đoạn sơ khai, nhưng tính chất mở và cấu trúc động của nó cho thấy tiềm năng phát triển và mở rộng trong tương lai. Nếu thành công, ACCTS có thể trở thành công cụ vượt qua tình trạng bế tắc trong các cuộc đàm phán đa phương của WTO về thương mại và môi trường.

Một trong những đặc điểm cốt lõi tạo nên giá trị của ACCTS là các điều khoản thương mại có tính ràng buộc pháp lý, được thiết kế nhằm hỗ trợ thực hiện các mục tiêu chính sách môi trường. Khác với các hiệp định thông thường, ACCTS không chỉ đưa ra những cam kết mà còn thiết lập một cơ chế quản lý linh hoạt thông qua việc rà soát và cập nhật định kỳ các điều khoản. Điều này khiến ACCTS trở thành một “hiệp định sống”, cho phép các quốc gia thành viên liên tục bổ sung những chủ đề mới, thích ứng với tiến bộ công nghệ và ứng phó với các thách thức chính sách môi trường đang nổi lên trong tương lai.

Là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu, mặc dù trong khuôn khổ WTO Việt Nam chưa thực sự tham gia vào các sáng kiến về môi trường nhưng sự tham gia tích cực của Việt Nam vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (như CPTPP, EVFTA,...) là minh chứng rõ ràng cho việc Việt Nam nhận thức và ghi nhận tầm quan trọng của thương mại mang tính bền vững. Việc tham gia vào ACCTS có thể mang lại những lợi ích nổi bật, nhưng cũng dẫn đến sự cạnh tranh, kéo theo những tác động khác đến chính sách của quốc gia. Do đó, việc tiến hành đánh giá các tác động kinh tế, xã hội trước khi xem xét tới việc tham gia hiệp định là thực sự cần thiết./.

### **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bernard Hoekman & Charles Sabal, “Open Plurilateral Agreements, International Regulatory Cooperation and the WTO”, *Robert Schuman Centre for Advanced Studies*, Working Paper RSCAS 2019/10.
2. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương toàn diện và tiến bộ (CPTPP) 2018 UNTS 3346.
3. Hiệp định Kinh tế và Thương mại Toàn diện EU-Canada (CETA) 2014.
4. Hiệp định Thương mại Tự do New Zealand-Liên minh Châu Âu 2023
5. Hiệp định Thương mại Tự do New Zealand-Vương quốc Anh 2022
6. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA)
7. Hiệp định về Biến đổi Khí hậu, Thương mại và Phát triển Bền vững (ACCTS)
8. *Initiative*, 25/9/2019, <https://www.beehive.govt.nz/sites/default/files/2019-09/ACCTS%20joint%20leaders%20statement.pdf>, truy cập 12/8/2025.

9. *Joint Leaders' Statement on the launch of the 'Agreement on Climate Change, Trade and Sustainability*

10. New Zealand Foreign Affairs and Trade, *Agreement on Climate Change, Trade and Sustainability, National Interest Analysis*, <https://www.mfat.govt.nz/assets/Trade-agreements/ACCTS/ACCTS-NIA-draft-contents-outline-15-November-2024.pdf>, truy cập 12/8/2025.

11. Radio New Zealand, *New Zealand to head five-country climate trade agreement talks - Jacinda Ardern*, 26/9/2019, <https://www.rnz.co.nz/news/political/399622/new-zealand-to-head-five-country-climate-trade-agreement-talks-jacinda-ardern>, truy cập 12/8/2025.

12. State Secretariat for Economic Affairs, ACCTS: Agreement on Climate Change, Trade and Sustainability, Last modification 04/06/2025, [https://www.seco.admin.ch/seco/en/home/Aussenwirtschaftspolitik\\_Wirtschaftliche\\_Zusammenarbeit/internationale\\_organisationen/WTO/ACCTS.html#:~:text=WTO%20and%20EFTA-,ACCTS:%20Agreement%20on%20Climate%20Change%2C%20Trade%20and%20Sustainability,the%20Federal%20Assembly%20for%20approval](https://www.seco.admin.ch/seco/en/home/Aussenwirtschaftspolitik_Wirtschaftliche_Zusammenarbeit/internationale_organisationen/WTO/ACCTS.html#:~:text=WTO%20and%20EFTA-,ACCTS:%20Agreement%20on%20Climate%20Change%2C%20Trade%20and%20Sustainability,the%20Federal%20Assembly%20for%20approval), truy cập 26/8/2025.

13. Thỏa thuận Kinh tế Xanh Úc-Singapore 2022.

14. Trang. L. Hsieh, “Định hình chủ nghĩa khu vực xanh: Cách tiếp cận luật thương mại mới đối với tính bền vững môi trường”, *Đánh giá của Cộng đồng Châu Âu và Luật Môi trường Quốc tế* (33), 2025, tr. 172-182.

15. WTO, *Tuyên bố Doha*, Hội nghị bộ trưởng lần thứ 4 của WTO, 9-13/11/2001, Doha.

## PHỤ LỤC

### Cấu trúc Hiệp định về Biến đổi Khí hậu, Thương mại và Phát triển Bền vững (ACCTS)

Lời mở đầu

Lời mở đầu ACCTS

Chương 1: Các Quy định Khởi đầu và Quy định Chung

Chương 2: Thương mại Hàng hóa Môi trường

Phụ lục I: Mục đích Môi trường – Thương mại Hàng hóa Môi trường

Phụ lục II: Danh mục Hàng hóa Môi trường

Chương 3: Thương mại Dịch vụ Môi trường

Phụ lục III: Mục đích Môi trường – Thương mại Dịch vụ Môi trường

Phụ lục IV: Danh mục Dịch vụ Môi trường và Dịch vụ liên quan đến Môi trường

Phụ lục V: Danh mục các Biểu Cam kết Cụ thể

Phụ lục V: Phụ đính 1: Biểu Cam kết Cụ thể của Costa Rica

Phụ lục V: Phụ đính 2: Biểu Cam kết Cụ thể của Iceland  
Phụ lục V: Phụ đính 3: Biểu Cam kết Cụ thể của New Zealand  
Phụ lục V: Phụ đính 4: Biểu Cam kết Cụ thể của Thụy Sĩ  
Chương 4: Trợ cấp Nhiên liệu Hóa thạch  
Phụ lục VII: Danh mục Hàng hóa được coi là Nhiên liệu Hóa thạch  
Phụ lục VIII: Danh mục Sản phẩm Năng lượng được coi là Nhiên liệu Hóa thạch  
Phụ lục IX: Danh mục Trợ cấp Nhiên liệu Hóa thạch bị Cấm  
Phụ lục X: Phụ đính 1: Biểu Cam kết về Trợ cấp Nhiên liệu Hóa thạch của Costa Rica  
Phụ lục X: Phụ đính 2: Biểu Cam kết về Trợ cấp Nhiên liệu Hóa thạch của Iceland  
Phụ lục X: Phụ đính 3: Biểu Cam kết về Trợ cấp Nhiên liệu Hóa thạch của New Zealand  
Phụ lục X: Phụ đính 4: Biểu Cam kết về Trợ cấp Nhiên liệu Hóa thạch của Thụy Sĩ  
Chương 5: Nhân Sinh thái  
Chương 6: Các Quy định Thể chế  
Phụ lục XI: Sắp xếp Thể chế Cụ thể của các Bên  
Chương 7: Giải quyết Tranh chấp  
Chương 8: Các Quy định Cuối cùng

# **CHỈ THỊ CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VỀ BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP (CSRD) VÀ NHỮNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆT NAM**

*ThS. Hoàng Thanh Phương\**

**Tóm tắt:** Phát triển bền vững là một trong những vấn đề được nhắc đến nhiều nhất trong thập kỷ qua. Tuy nhiên, phát triển bền vững sẽ không thể đạt được bởi nỗ lực của cá nhân các quốc gia riêng lẻ. Vì vậy, năm 2015, các thành viên Liên Hợp quốc đã thông qua Chương trình Nghị sự 2030 về phát triển bền vững với trọng tâm là 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) như lời kêu gọi khẩn cấp toàn cầu, nhằm song song giải quyết các vấn đề về sức khỏe, giáo dục cùng với những vấn đề về môi trường như biến đổi khí hậu, bảo tồn đại dương, bảo vệ rừng. Các SDGs đặt trọng trách không chỉ lên các quốc gia, mà tới từng doanh nghiệp và cá nhân để có thể hoàn thành những mục tiêu này. Nhằm triển khai các SDGs, nhiều quốc gia và các liên kết khu vực đã xây dựng các sáng kiến thúc đẩy phát triển bền vững. Liên minh châu Âu (EU) với tư cách là liên kết khu vực lớn nhất trên thế giới cũng không phải là ngoại lệ. Có nhiều sáng kiến thể hiện vai trò, trách nhiệm của tổ chức này với sự ổn định, hòa bình, thịnh vượng chung của thế giới và Chỉ thị của Liên minh châu Âu về Báo cáo về phát triển bền vững của doanh nghiệp (CSRD) là một trong những sáng kiến đó. Bài viết phân tích nội dung của CSRD, chỉ ra những yêu cầu của CSRD đối với doanh nghiệp, đồng thời đánh giá tác động của CSRD đối với doanh nghiệp Việt Nam trong mối quan hệ thương mại Việt Nam – EU.

**Từ khóa:** *phát triển bền vững, CSRD, Liên minh châu Âu*

## **1. Chỉ thị của Liên minh châu Âu về Báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp**

### **1.1 Hoàn cảnh ra đời CSRD**

Nhằm hiện thực hóa một thị trường chung châu Âu, hướng tới một Cộng đồng phát triển hài hòa, bền vững, song song với cải thiện chất lượng môi trường và chất lượng cuộc sống theo tinh thần của Điều 2 Hiệp ước TEC, nhiều văn bản đã được thông qua tại EU. Đặc biệt, kể từ sau năm 2015, sau khi Liên hợp quốc thông qua 17 mục tiêu phát triển bền vững, Liên minh châu Âu cũng đã thống nhất được Thỏa thuận xanh châu Âu 2019 (the European Green Deal 2019), Luật Khí hậu châu Âu năm 2021 và Chiến lược đa dạng sinh

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

học châu Âu đến năm 2030. Các văn bản này tạo ra một sự chuyển đổi lớn trong chiến lược phát triển kinh tế nói chung của toàn Liên minh, hướng tới nền kinh tế hiện đại, sử dụng hiệu quả nguồn lực, có tính cạnh tranh và đạt mức phát thải ròng khí nhà kính bằng 0 vào năm 2050. Các văn kiện nói trên nhằm giảm bớt sự phụ thuộc của các ngành nghề kinh tế vào việc sử dụng các nguồn lực tự nhiên, đồng thời bảo đảm tất cả các khu vực và công dân EU tham gia vào quá trình chuyển đổi công bằng về mặt xã hội sang một hệ thống kinh tế bền vững. Mục tiêu của quá trình chuyển đổi này là tạo ra một EU phát triển nhưng cân bằng lợi ích giữa ba nhóm: kinh tế, môi trường và xã hội (ESG)<sup>1</sup>. Đồng thời, quá trình chuyển đổi cũng hướng tới việc bảo vệ, gìn giữ và nâng cao vốn tự nhiên của EU, đồng thời bảo vệ sức khỏe và hạnh phúc của công dân khỏi những rủi ro và tác động liên quan đến môi trường. Các mục tiêu trong những văn kiện nói trên đặc biệt đòi hỏi nỗ lực và cam kết từ các doanh nghiệp để cân bằng giữa lợi nhuận tài chính và các tác động tới môi trường. Các thông tin trong báo cáo của các doanh nghiệp lúc này đóng vai trò then chốt để đánh giá tính “bền vững” của doanh nghiệp. Người sử dụng chính của thông tin bền vững được công bố trong báo cáo thường niên của doanh nghiệp là các nhà đầu tư, tổ chức phi chính phủ, các đối tác xã hội và các bên liên quan khác. Nhà đầu tư, bao gồm cả các công ty quản lý quỹ, muốn hiểu rõ hơn về rủi ro và cơ hội do các vấn đề bền vững mang lại cho khoản đầu tư của họ, cũng như tác động của những khoản đầu tư này lên con người và môi trường. Các tổ chức phi chính phủ, đối tác xã hội và các bên liên quan khác muốn các doanh nghiệp phải có trách nhiệm cao hơn về tác động hoạt động của họ đối với con người và môi trường.

Trên cơ sở đó, pháp luật Liên minh cũng cần được sửa đổi theo định hướng phát triển bền vững. Trên thực tế, đã tồn tại một số văn bản có tích hợp mục tiêu phát triển bền vững như Chỉ thị 2004/109/EC, Chỉ thị về báo cáo phi tài chính 2014 (NFRD), Quy định số 2019/2088/EU về Báo cáo tài chính bền vững 2014 (SFDR) và các chỉ thị có liên quan như Chỉ thị 2013/34/EU và Chỉ thị 2013/50/EU. Chỉ thị 2004/109/EC được ban hành hướng tới tăng cường tính minh bạch trên thị trường vốn của EU thông qua việc yêu cầu các doanh nghiệp có cổ phiếu niêm yết trên sàn chứng khoán phải công bố các báo cáo tài chính

---

<sup>1</sup> Tại hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) năm 2015, Thỏa thuận Paris về khí hậu đã được thông qua, trong đó, trong khuôn khổ phát triển bền vững về kinh tế và xã hội, xác định ba nhóm mục tiêu cơ bản sẽ được hướng tới đạt được ở cấp độ toàn cầu. Đó là các mục tiêu về môi trường, xã hội và quản trị, thường được viết tắt là ESG trong thực tiễn.

thường niên và bán niên, công khai các thông tin quan trọng có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư. Chỉ thị này sau đó đã được sửa đổi, bổ sung bằng Chỉ thị số 2013/50/EU, trong đó yêu cầu các doanh nghiệp không chỉ công bố các báo cáo tài chính mà phải tăng cường công bố cả những thông tin phi tài chính. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp cũng phải được kiểm toán theo quy định của Chỉ thị 2006/43/EC. Tiếp đến, năm 2013, Chỉ thị 2013/34/EU đặt nền tảng về chuẩn mực cho báo cáo tài chính trong EU với nhiều nguyên tắc “mẫu” đối với báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất. Đáng chú ý trong văn bản này là quy định các công ty lớn hoạt động trong ngành khai khoáng và khai thác rừng phải công bố các khoản thanh toán cho chính phủ. Với quy định này, Chỉ thị đã bắt đầu tập trung hơn đến cả những thông tin phi tài chính có liên quan trực tiếp đến phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Quy định số 537/2014 đi kèm với Chỉ thị số 2014/56/EU cũng đưa ra nhiều quy định về kiểm toán điều chỉnh riêng đối với các đơn vị có lợi ích công cộng. Tuy nhiên, những văn bản này còn “chưa đủ mạnh để sử dụng như một công cụ nhằm thực hiện mục tiêu chuyển đổi thành một nền kinh tế và xã hội bền vững của Liên minh”<sup>2</sup>. Ngoài sự chưa toàn diện về nội dung liên quan đến các thông tin cần được báo cáo như thông tin về lượng khí thải nhà kính và những tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học, các tài sản vô hình trong xã hội và các tài sản đầu tư vô hình như nhân lực, tài sản trí tuệ..., các văn bản nói trên còn chưa giải quyết được vấn đề thực thi trên thực tế. “Rất nhiều doanh nghiệp không phát hành báo cáo và nếu có thì những thông tin được công bố cũng rất mơ hồ, thiếu tính tin cậy”<sup>3</sup>

Các khuôn khổ pháp lý lúc bấy giờ cũng chưa bảo đảm đáp ứng được nhu cầu thông tin của các bên liên quan. Nguyên nhân là do một số công ty không báo cáo; nhiều công ty có báo cáo thì lại không cung cấp đủ thông tin liên quan hoặc thông tin không đủ tin cậy, không có giá trị so sánh giữa các công ty. Các bên cũng khó tiếp cận thông tin ở định dạng số có thể đọc bằng máy. Thông tin về tài sản vô hình, bao gồm tài sản vô hình tự tạo ra, cũng bị báo cáo thiếu, mặc dù chúng chiếm phần lớn đầu tư của khu vực tư nhân trong các

---

<sup>2</sup> Rajko Odobaša, Katarina Marošević, EU and Comparative Law Issues and Challenges Series (ECLIC), 7, *Expected contributions of the European corporate sustainability reporting Directive (CSRD) to the sustainable development of the European Union*, 2023, tr. 597

<sup>3</sup> Rajko Odobaša, Katarina Marošević, EU and Comparative Law Issues and Challenges Series (ECLIC), 7, *Expected contributions of the European corporate sustainability reporting Directive (CSRD) to the sustainable development of the European Union*, 2023, tr. 597



nền kinh tế phát triển (ví dụ: vốn nhân lực, thương hiệu, sở hữu trí tuệ và tài sản vô hình liên quan đến nghiên cứu & phát triển)<sup>4</sup>.

Trong khi đó, nhu cầu thông tin bền vững từ các doanh nghiệp sẽ tăng lên bởi các nhà đầu tư ngày càng nhận thức rõ ràng rằng yếu tố phát triển bền vững có thể tạo ra những rủi ro nhất định cho hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, yếu tố bền vững trở thành một yếu tố quan trọng để đánh giá các sản phẩm đầu tư trên thị trường. Những cản trở về thông tin phát triển bền vững có thể dẫn đến những rủi ro trong quyết định đầu tư, đồng thời, ở chiều ngược lại, khi các nhà đầu tư không có đủ thông tin để điều hướng dòng vốn vào những sản phẩm đầu tư bền vững, thì EU lại càng xa dần với mục tiêu của Thỏa thuận Xanh châu Âu. Về phía các doanh nghiệp, bản thân họ cũng mong muốn trở thành một doanh nghiệp bền vững để thu hút đầu tư nhưng lại gặp khó khăn trong việc tìm kiếm các chuẩn mực để biết đích xác họ cần báo cáo những thông tin gì, nếu nhận được thêm yêu cầu cung cấp thông tin bền vững từ các bên liên quan thì họ sẽ báo cáo như thế nào để vừa đảm bảo minh bạch thông tin, vừa giảm thiểu những chi phí không cần thiết.

Tất cả những lỗ hổng trên đòi hỏi phải được xử lý một cách toàn diện, theo một cách thức thống nhất áp dụng cho diện rộng các doanh nghiệp, vì vậy, Chỉ thị số 2022/2462/EU của Liên minh châu Âu về Báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp (CSRD) ra đời nhằm sửa đổi các quy định của các văn kiện nói trên theo hướng cụ thể hóa, mở rộng phạm vi áp dụng cũng như đưa ra các tiêu chí “bền vững” một cách mạnh mẽ hơn. Chỉ thị bắt đầu có hiệu lực từ ngày 5/1/2023, các công ty thuộc diện bắt buộc báo cáo phải áp dụng các quy định của Chỉ thị trong năm tài chính 2024 nhằm chuẩn bị cho báo cáo năm 2025.

### ***1.2 Những nội dung cơ bản về khía cạnh phát triển bền vững của CSRD***

Với tư cách là một chỉ thị sửa đổi các văn kiện trước đó, Chỉ thị CSRD được cấu trúc thành 5 điều khoản, mỗi điều khoản chịu trách nhiệm sửa đổi cho một văn kiện. Ngoài một số sửa đổi về thủ tục, CSRD đã hướng dẫn chi tiết về báo cáo phát triển bền vững của doanh nghiệp. Cụ thể:

*Phạm vi của chỉ thị:* Chỉ thị áp dụng bắt buộc đối với tất cả các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ có phát hành cổ phiếu trên sàn chứng khoán tại thị trường châu Âu. Đối với các doanh nghiệp chưa phát hành chứng khoán, họ có thể lựa chọn áp dụng tự nguyện một phần Chỉ thị. Chỉ thị áp dụng không chỉ với các doanh nghiệp của EU mà cả những chi

---

<sup>4</sup> Dự thảo Chỉ thị CSRD, phần giải thích lý do và mục tiêu của dự thảo. Xem thêm tại đường dẫn: <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:52021PC0189>, truy cập ngày 13/9/2025

nhánh của các doanh nghiệp ngoài EU nhưng hoạt động trên phạm vi toàn cầu có phát hành chứng khoán trên thị trường châu Âu

*Khái niệm “những yếu tố bền vững”*: CSRD đã bổ sung khái niệm “những yếu tố bền vững”, theo đó bao gồm các vấn đề về môi trường, xã hội, quyền con người và các yếu tố quản trị, bao gồm cả các yếu tố bền vững ghi nhận tại điểm 24 Điều 2 của Quy định NFDR.

*Yêu cầu báo cáo đối với các doanh nghiệp*: Các doanh nghiệp thuộc phạm vi điều chỉnh của Chỉ thị phải cung cấp trong báo cáo hoạt động của mình những thông tin cần thiết về tác động của hoạt động kinh doanh lên các yếu tố bền vững cũng như các thông tin ở chiều ngược lại: các yếu tố bền vững tác động như thế nào tới sự phát triển, hoạt động và vai trò của doanh nghiệp. Hình thức của các báo cáo này là dưới định dạng điện tử, công bố trên trang web của chính doanh nghiệp cũng như trên trang web của công ty mẹ. Báo cáo về tính bền vững phải bám sát hệ thống mục tiêu bảo vệ môi trường, cách thức phân loại các hoạt động kinh tế dựa trên tính bền vững và cách hiểu chung nhất về tính bền vững tại Quy định 2020/852/EU – Quy định về phân loại của EU.

Những thông tin CSRD yêu cầu các doanh nghiệp cần báo cáo phải bao gồm cả 3 khía cạnh: môi trường, xã hội và quản trị. Báo cáo phải toàn diện, từ những rủi ro đối với các yếu tố bền vững đến các hoạt động phù hợp với các hướng dẫn cũng như những đạo luật của Liên minh và các cam kết quốc tế. Các nội dung cần có trong báo cáo bao gồm: 1/ mô tả ngắn gọn mô hình và chiến lược kinh doanh, thể hiện đầy đủ khả năng chống đỡ của mô hình này trước các rủi ro liên quan đến các yếu tố bền vững, dự báo những yếu tố bền vững có liên quan, kế hoạch tài chính và đầu tư để đảm bảo mô hình kinh doanh là phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững, mô tả về chiến lược thực thi phát triển bền vững; 2/ mô tả mục tiêu bền vững và tiến trình thực thi; 3/ mô tả vai trò của các cơ quan quản lý, các cơ quan giám sát về phát triển bền vững; 4/ các thông tin liên quan đến tuân thủ các yêu cầu của Liên minh về phát triển bền vững; 5/ thông tin về sự tồn tại của các hệ thống sáng kiến có liên quan đến phát triển bền vững; 6/ mô tả quy trình hoạt động có liên quan đến các yếu tố bền vững, các tác động tiêu cực hiện hữu và tiềm năng đến các yếu tố bền vững và các hoạt động nhằm mục tiêu ngăn chặn, giảm thiểu và khắc phục các tác động này cũng như kết quả của các hoạt động đó; 7/ mô tả về những rủi ro chính về phát triển bền vững; 8/ chỉ số minh bạch...

Đối với yếu tố môi trường, cần tập trung báo cáo về những tác động của doanh nghiệp lên môi trường và độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào khí hậu, không khí, nước, đất đai và đa dạng sinh học. Các thông tin về dấu chân carbon của các sản phẩm, các thông tin về ô nhiễm nước, rác điện tử, rác đóng gói và các loại rác khác, khí độc... sản sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp sẽ tiết lộ về những tác động đến các yếu tố bền vững của doanh nghiệp đó cũng như những rủi ro phát sinh. Các thông tin về khí hậu gồm những rủi ro vật lý và những rủi ro khác liên quan đến biến đổi khí hậu, khả năng chống chịu với các kịch bản biến đổi khí hậu khác nhau cũng như kế hoạch ứng phó cũng cần được báo cáo. Đặc biệt, doanh nghiệp cần đưa vào báo cáo những thông tin liên quan đến năng lượng, nhất là những thông tin về giảm tiêu dùng năng lượng, tăng tính hiệu quả của việc sử dụng năng lượng cũng như tình hình sử dụng nguồn năng lượng tái tạo. Doanh nghiệp cũng có thể báo cáo về tình hình đầu tư vào công nghệ sạch, năng lượng tái tạo, xây dựng xanh và bảo tồn đa dạng sinh học.

Về yếu tố xã hội trong phát triển bền vững, các chuẩn mực phải báo cáo gồm: thông tin về điều kiện làm việc, sự tham gia của các thành tố xã hội vào hoạt động kinh doanh, hoạt động của các tổ chức công đoàn, các thông tin về giới, và các hình thức công bằng, không phân biệt đối xử về tiền lương, đa dạng giới ở cấp quản lý và sự tham gia của các bên (ví dụ như sự tham gia của công nhân trong quá trình quản lý và giám sát), các thông tin về quyền con người (ví dụ như lao động trẻ em) cũng như tác động của doanh nghiệp đến người lao động, cộng đồng và sức khỏe con người. Chuẩn mực để báo cáo trong thành tố xã hội là các nguyên tắc của Kế hoạch hành động châu Âu về trụ cột Quyền xã hội năm 2021 và các văn kiện quốc tế (ví dụ như các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động thế giới ILO).

Về yếu tố quản trị bền vững, các chuẩn mực phải báo cáo bao gồm: thông tin về vai trò và đóng góp của các bộ phận hành chính, quản lý và giám sát những vấn đề phát triển bền vững, các kiến thức và kỹ năng cần có để thực hiện vai trò đó, khả năng tiếp cận các thông tin có liên quan, chính sách khuyến khích hoạt động của các cơ quan này và thông tin về kiểm tra, giám sát nội bộ, về hệ thống quản trị rủi ro liên quan đến vấn đề phát triển bền vững, văn hóa công ty, đạo đức kinh doanh, các thông tin về chống tham nhũng, hối lộ, các tác động chính trị của doanh nghiệp, các hoạt động vận động hành lang...

Ngoài các thông tin kể trên, báo cáo cũng cần chỉ rõ những mục tiêu bền vững của doanh nghiệp và tiến trình thực hiện mục tiêu.

Để đảm bảo sự nghiêm túc và đáng tin cậy của thông tin trong báo cáo, các thông tin này có thể được kiểm chứng bởi kiểm toán viên và các công ty kiểm toán đã thực hiện hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính của doanh nghiệp, thuận tiện cho việc kết nối các thông tin. Các thông tin này cũng là tiền đề để xếp hạng ESG cho doanh nghiệp. Nhằm thống nhất cách thức thực hiện báo cáo trên toàn Liên minh, Ủy ban châu Âu được ủy quyền xây dựng các đạo luật đưa ra các tiêu chuẩn kiểm chứng thông tin và các báo cáo bền vững chậm nhất là đến tháng 10/2026.

## **2. Tác động của CSRD đối với các doanh nghiệp ngoài EU**

Tại sao pháp luật của một tổ chức quốc tế như EU lại có tác động tới một pháp nhân ngoài EU?

Đây chính là điểm đặc trưng của pháp luật EU, khi ngoài những điều ước quốc tế, tồn tại với tư cách pháp luật của một tổ chức quốc tế, thì ở châu Âu còn có một hệ thống các văn bản pháp sinh gồm Quy định (Regulation), Chỉ thị (Directive) và Quyết định (Decision). Những văn bản này do các thiết chế của Liên minh ban hành, có hiệu lực về chủ thể và cách thức áp dụng khác nhau. Có thể coi hệ thống các văn bản pháp sinh này hoạt động tương tự như hệ thống pháp luật của một quốc gia. Chỉ thị là văn bản quy định các mục tiêu cần thực hiện và có hiệu lực đối với tất cả các quốc gia thành viên và các quốc gia xác định cụ thể trong Chỉ thị. Nội dung của Chỉ thị có thể được chuyển hóa vào pháp luật quốc gia hoặc được áp dụng trực tiếp khi rõ ràng, cụ thể, vô điều kiện hoặc khi không được chuyển hóa hoặc chuyển hóa không chính xác vào pháp luật quốc gia.

Trong trường hợp của CSRD, đây là chỉ thị có thể được áp dụng theo cả hai cách do phạm vi rộng của Chỉ thị. Điều này có thể được giải thích bởi mục tiêu của Chỉ thị không chỉ phục vụ mục tiêu của EU mà còn bảo vệ những giá trị chung được cộng đồng quốc tế chấp nhận. Việc CSRD được áp dụng cả đối với các doanh nghiệp ngoài EU cũng là một trong các thể hiện của “Hiệu ứng Brussels” - một đặc điểm rất độc đáo của pháp luật EU<sup>5</sup>

Như đã đề cập ở phần 1.2, phạm vi áp dụng của Chỉ thị CSRD là bắt buộc đối với tất cả các doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ hoạt động tại châu Âu. Điều này có nghĩa là kể cả

---

<sup>5</sup> “Hiệu ứng Brussels” là thuật ngữ thường sử dụng để chỉ những phương thức mà qua đó các chuẩn mực tại châu Âu được chấp nhận bởi các chủ thể ngoài EU (có thể là các công ty hoặc chính phủ của các nước thứ ba). Thuật ngữ này bắt nguồn từ Chỉ thị bảo vệ dữ liệu EU năm 1995, bao gồm 4 hiện tượng: việc doanh nghiệp tự nguyện áp dụng pháp luật EU trên thực tế; áp dụng pháp luật EU ngoài lãnh thổ; việc các quốc gia thứ ba noi theo lập pháp của EU; và việc các tiêu chuẩn EU được chấp nhận trong các hiệp định và tiêu chuẩn quốc tế. Xem thêm: Graham Greenleaf, *The Brussels Effect*, 2024, tại [https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=5125412](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=5125412), truy cập ngày 13/9/2025

những doanh nghiệp không có trụ sở tại châu Âu nhưng có chi nhánh tại châu Âu cũng thuộc phạm vi chịu tác động. Với phạm vi này, CSRD có thể tác động tới hơn 50.000 doanh nghiệp đang hoạt động.<sup>6</sup>

Đối với các doanh nghiệp ngoài EU có hoạt động tại EU, có phải báo cáo theo quy định của CSRD hay không còn phụ thuộc vào quy mô của doanh nghiệp. Cụ thể, các công ty sau sẽ phải thực hiện báo cáo CSRD<sup>7</sup>:

- Tất cả các công ty ngoài EU trong phạm vi của NFRD, bao gồm các công ty lớn niêm yết tại EU, các tổ chức ngân hàng và công ty bảo hiểm có hơn 500 nhân viên và bảng cân đối kế toán hàng năm trên 20 triệu euro hoặc doanh thu ròng trên 40 triệu euro. Các công ty này bắt buộc thực hiện báo cáo đầu tiên vào năm 2025 cho các hoạt động trong năm tài chính 2024.

- Tất cả các công ty ngoài EU được niêm yết trên thị trường do EU quản lý và được coi là các công ty lớn, bao gồm các công ty hoặc công ty mẹ của một tập đoàn hợp nhất đáp ứng ít nhất hai trong ba tiêu chí sau (với tư cách là một đơn vị duy nhất hoặc trên cơ sở hợp nhất):

- + Tổng bảng cân đối kế toán vượt quá 20 triệu euro;
- + Doanh thu ròng vượt quá 40 triệu euro, và
- + Số lượng nhân viên bình quân trong năm tài chính vượt quá 250.

Các công ty này bắt buộc thực hiện báo cáo cho năm tài chính 2025 vào năm 2026 theo Bộ tiêu chuẩn báo cáo phát triển bền vững (ESRS)

- Tất cả các công ty ngoài EU có chứng khoán niêm yết tại EU và thuộc định nghĩa của NFRD về doanh nghiệp vừa và nhỏ, như được nêu trong CSRD. Các công ty này bắt buộc thực hiện báo cáo cho năm tài chính 2026 vào năm 2027 và có thể lựa chọn opt-out cho tới năm 2028.

- Một công ty ngoài EU có doanh thu ròng trên 150 triệu euro tại EU trong 2 năm tài chính liên tiếp gần nhất và đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- + Có ít nhất một công ty con ở EU được coi là “công ty lớn” như đã nêu trong CSRD;
- + Có ít nhất một công ty con được niêm yết tại thị trường do EU quản lý;

---

<sup>6</sup> PwC Vietnam, *Tác động sâu rộng của Chỉ thị Báo cáo phát triển bền vững (CSRD) tới các doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam*. PwC Vietnam Perspectives, 2023. Truy cập tại <https://www.pwc.com/vn/vn/insights-hub/perspective-blog/csrd-vietnam.html> ngày 13/9/2025

<sup>7</sup> Laura Lopez Mingo, *CSRD Reporting for Non-EU companies: What you need to know*, 2023. Xem thêm tại đường dẫn: <https://www.greenomy.io/blog/csrd-reporting-non-eu-companies>, truy cập ngày 13/9/2025

+ Có một chi nhánh ở EU có doanh thu ròng năm trước trên 40 triệu euro.

Các công ty này sẽ cần công bố ở cấp độ tập đoàn toàn cầu hợp nhất cho năm tài chính 2028 vào năm 2029 thông qua ESRS.

### **3. Tác động của CSRD đối với Việt Nam và một số khuyến nghị**

Chỉ thị CSRD mở rộng phạm vi báo cáo bền vững từ khoảng 12.000 doanh nghiệp theo NFRD lên hơn 50.000 doanh nghiệp tại EU, đồng thời áp dụng cho cả các công ty ngoài EU có hoạt động kinh doanh đáng kể hoặc niêm yết tại thị trường vốn châu Âu. Điều này đồng nghĩa nhiều doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt các doanh nghiệp ngành chủ lực xuất khẩu sang EU, sẽ chịu tác động trực tiếp hoặc gián tiếp.

Tính trị ngoại lãnh thổ (extraterritoriality) vốn đã thấy rõ trong Chỉ thị về Thẩm tra trách nhiệm doanh nghiệp (CSDDD) cũng được áp dụng ở mức độ nhất định đối với CSRD. Các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng của EU, kể cả ở Việt Nam, sẽ phải đáp ứng yêu cầu ESG để duy trì quan hệ đối tác.<sup>8</sup> Bên cạnh đó, tính bắt buộc cao của Chỉ thị cũng mang lại những ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp Việt Nam so với các văn kiện trước đó. Cụ thể:

#### **3.1. Các tác động đối với doanh nghiệp và nền kinh tế Việt Nam**

**Thứ nhất, áp lực tuân thủ đối với doanh nghiệp xuất khẩu.** Các ngành chủ lực như dệt may, da giày, thủy sản và điện tử vốn là thế mạnh của Việt Nam trên thị trường EU sẽ phải đáp ứng yêu cầu về dữ liệu ESG (khí thải, tiêu thụ năng lượng, lao động, nhân quyền). Nếu không, nguy cơ mất hợp đồng và suy giảm năng lực cạnh tranh là rất rõ.<sup>9</sup> Trong khi đó, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam hiện nay, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có đủ năng lực, vốn cũng như hệ thống công nghệ đáp ứng các yêu cầu này. Ví dụ như đối với vấn đề phát thải, theo thống kê, trong số các doanh nghiệp thuộc rổ chỉ số VN100, chỉ có 12 doanh nghiệp đã thực hiện kiểm kê ở Phạm vi phát thải 1 và 2, và chỉ có 7 doanh nghiệp đề cập đầy đủ phát thải Phạm vi phát thải 1, 2 và 3<sup>10</sup>. Hay đối với

---

<sup>8</sup> Xem thêm: Tatjana Jevremović Petrović, *Extraterritoriality effect of the CSDDD on non-EU companies*, 2024, tr. 212, tại đường dẫn: [https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=5107625](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=5107625), truy cập ngày 13/9/2025

<sup>9</sup> PwC Vietnam, *Tác động sâu rộng của Chỉ thị Báo cáo phát triển bền vững (CSRD) tới các doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam*, PwC Vietnam Perspectives, 2023, tại đường dẫn: <https://www.pwc.com/vn/vn/insights-hub/perspective-blog/csrd-vietnam.html>, truy cập ngày 13/9/2025

<sup>10</sup> Xem thêm: Lê Hoàng, *Doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng với kiểm kê phát thải nhà kính*, 2023, tại đường dẫn: <https://thesaigontimes.vn/doanh-nghiep-chua-san-sang-voi-kiem-ke-phat-thai-khi-nha-kinh/>, truy cập ngày 13/9/2025

các thông tin về đa dạng sinh học cần có trong báo cáo, các doanh nghiệp trong nước nói riêng và các doanh nghiệp tại châu Á – Thái Bình Dương nói chung có xu hướng né tránh đưa ra các cam kết về đa dạng sinh học. Theo khảo sát “Tình hình báo cáo liên quan đến thiên nhiên của doanh nghiệp khu vực châu Á - Thái Bình Dương” của Đại học Quốc gia Singapore, trong khi 68% doanh nghiệp công bố thông tin về các yếu tố tự nhiên và đa dạng sinh học, chỉ có 6% đưa ra các chỉ tiêu, cam kết về bảo tồn đa dạng sinh học trong hoạt động sản xuất, kinh doanh<sup>11</sup>. Bởi vậy CSRD có hiệu lực sẽ tạo ra một áp lực lớn đối với các doanh nghiệp xuất khẩu.

**Thứ hai, sự dịch chuyển trong hành vi của nhà đầu tư.** Nghiên cứu cho thấy các quy định bắt buộc như NFRD đã cải thiện tính minh bạch và hiệu quả CSR, đặc biệt ở các công ty nhỏ và tại các quốc gia có hệ thống pháp luật mạnh<sup>12</sup>. CSRD, với yêu cầu kiểm định và chuẩn hóa cao hơn, dự kiến sẽ khuếch đại tác động này, khiến nhà đầu tư quốc tế ngày càng ưu tiên doanh nghiệp Việt Nam có báo cáo ESG chất lượng. Đây sẽ trở thành một trong những yếu tố then chốt để các nhà đầu tư quốc tế đưa ra các quyết định đầu tư nhằm tránh những rủi ro không cần thiết.

**Thứ ba, tác động lan tỏa đến chuẩn mực quản trị và pháp luật trong nước.** Việc EU ban hành bộ tiêu chuẩn báo cáo bền vững (ESRS) tạo áp lực không chỉ tới các quốc gia thành viên mà cả các quốc gia thứ ba, trong đó có Việt Nam nhằm điều chỉnh các quy định pháp luật, đặc biệt là các quy định liên quan đến chuẩn mực báo cáo, đồng thời nâng cao năng lực kiểm toán và kiểm toán ESG, qua đó thúc đẩy cải cách quản trị doanh nghiệp theo chuẩn mực toàn cầu.

**Thứ tư, rủi ro cạnh tranh và chi phí tuân thủ.** Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) của Việt Nam – vốn không trực tiếp thuộc phạm vi CSRD – sẽ chịu sức ép gián tiếp từ khách hàng EU và đối tác lớn trong chuỗi cung ứng. Việc này có thể đặt các SMEs

---

<sup>11</sup> NUS Business School, Centre for Governance and Sustainability, *Nature-related Reporting in Asia-Pacific Corporations: State of Readiness*, 2022, tr.8 tại đường dẫn: <https://bschool.nus.edu.sg/cgs/wp-content/uploads/sites/7/2023/02/CGS-Nature-related-Reporting-in-Asia-Pacific-Corporations-State-of-Readiness.pdf>, truy cập ngày 13/9/2025

<sup>12</sup> Xem thêm: Andrea Primec & Jernej Belak, *The impact of CSRD on corporate sustainability disclosure practices*, ENTRENOVA - Enterprise Research Innovation Conference Proceedings, 8(1), 2022, tr.123–135.

trước những rủi ro cạnh tranh cũng như tạo gánh nặng tài chính đối với họ, nhưng đồng thời mở ra cơ hội phát triển thị trường dịch vụ tư vấn và kiểm toán ESG tại Việt Nam<sup>13</sup>

### **3.2. Khuyến nghị đối với Việt Nam**

#### **(i) Ở cấp độ nhà nước:**

**Để giảm tải áp lực cho các doanh nghiệp trong nước có hoạt động kinh doanh với EU, Việt Nam cần chủ động thực hiện một số giải pháp sau ở cấp độ nhà nước:**

Thứ nhất, EU là đối tác kinh tế lớn của Việt Nam, bởi vậy, muốn duy trì mối quan hệ kinh tế, Việt Nam cần tiến hành nghiên cứu rà soát và xây dựng khung tham chiếu quốc gia cho báo cáo bền vững, Các tiêu chuẩn của khung tham chiếu cần tham khảo và đồng bộ với ESRS, đặc biệt trong các ngành xuất khẩu trọng điểm.

Bên cạnh việc xây dựng khung tham chiếu quốc gia cho báo cáo bền vững, nhà nước cần tăng cường phát triển hạ tầng pháp lý và kỹ thuật về ESG; khuyến khích hiệp hội nghề nghiệp và cơ quan kiểm toán ban hành các hướng dẫn cụ thể, dễ thực thi đối với các doanh nghiệp, giúp họ có đủ các công cụ thực hiện báo cáo với số liệu chính xác.

Để thực hiện được các giải pháp trên, cần thiết lập cơ chế đối thoại song phương với EU nhằm tiếp cận hỗ trợ kỹ thuật và lộ trình thực thi CSRD cho phù hợp với tình hình của các doanh nghiệp Việt Nam. Những gợi ý cho kết quả đối thoại có thể là một lộ trình “dài hơi” về nội dung và phạm vi báo cáo so với các doanh nghiệp tại EU. Nếu không có sự hỗ trợ từ phía EU, sẽ rất khó khăn cho doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng những tiêu chuẩn cao ngang với các tiêu chuẩn dành cho doanh nghiệp EU. Điều này, xét ở một khía cạnh nào đó sẽ khiến cho các doanh nghiệp tại Việt Nam nói riêng, tại các nước đang phát triển nói chung ở vị thế yếu hơn, và có thể gây hậu quả cho chính các chủ thể là đối tượng mục tiêu của CSRD (ví dụ như người lao động)<sup>14</sup>. Đồng thời, chính phủ Việt Nam có thể thiết lập một số chương trình hợp tác về ứng dụng công nghệ thông tin từ EU, giúp doanh nghiệp Việt có thể lập báo cáo theo định dạng điện tử (ESEF/XHTML) mà CSRD yêu cầu.

#### **(ii) Ở cấp độ doanh nghiệp:**

---

<sup>13</sup> PwC Vietnam, *Tác động sâu rộng của Chỉ thị Báo cáo phát triển bền vững (CSRD) tới các doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam*. PwC Vietnam Perspectives, 2023, tại đường dẫn <https://www.pwc.com/vn/vn/insights-hub/perspective-blog/csr-d-vietnam.html>, truy cập ngày 13/9/2025

<sup>14</sup> Tatjana Jevremović Petrović, *Extraterritoriality effect of the CSDDD on non-EU companies*, 2024, tr. 212, tại đường dẫn: [https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=5107625](https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=5107625), truy cập ngày 13/9/2025



Các doanh nghiệp cần chủ động thiết lập hệ thống thu thập dữ liệu ESG và tham gia các dự án thí điểm trong chuỗi cung ứng để đáp ứng yêu cầu CSRD, kể cả khi không nằm trong đối tượng của báo cáo. Việc chủ động cập nhật, thu thập dữ liệu một cách bài bản ngay từ đầu là bước chuẩn bị tốt cho những tình huống hợp tác kinh doanh sau này, cũng như làm tăng niềm tin của nhà đầu tư nước ngoài đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Mặt khác, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam nên tận dụng các chương trình hỗ trợ (như các chương trình vốn ưu đãi, các chương trình đào tạo) để giảm chi phí tuân thủ, đồng thời liên kết thành cụm ngành để chia sẻ chi phí báo cáo và kiểm định mà không phải chịu áp lực tài chính đáng kể từ quá trình báo cáo.

Ngoài ra, việc đào tạo một đội ngũ kiểm toán viên chuyên trách về ESG và thúc đẩy hợp tác giữa công ty kiểm toán Việt Nam với đối tác quốc tế là nền tảng quan trọng để tạo ra độ tin cậy cho các báo cáo của doanh nghiệp Việt Nam.

CSRD là một minh chứng điển hình cho “Hiệu ứng Brussels” – hiệu ứng lan tỏa ngoài lãnh thổ của pháp luật EU. Đối với Việt Nam, Chỉ thị này đặt ra cả áp lực và cơ hội: doanh nghiệp sẽ phải nâng cấp hệ thống quản trị và báo cáo bền vững, trong khi Nhà nước cần xây dựng khung pháp lý hỗ trợ. Nếu chủ động thích ứng, Việt Nam không chỉ bảo đảm duy trì xuất khẩu sang EU mà còn nâng cao uy tín và sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế toàn cầu.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Andrea Primec & Jernej Belak, *The impact of CSRD on corporate sustainability disclosure practices*, ENTRENOVA - Enterprise Research Innovation Conference Proceedings, 8(1), 2022
2. Dự thảo Chỉ thị CSRD
3. Graham Greenleaf, *The Brussels Effect*, 2024
4. Laura Lopez Mingo, *CSRD Reporting for Non-EU companies: What you need to know*, 2023
5. Lê Hoàng, *Doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng với kiểm kê phát thải nhà kính*, 2023
6. NUS Business School, Centre for Governance and Sustainability, *Nature-related Reporting in Asia-Pacific Corporations: State of Readiness*, 2022
7. PwC Vietnam, *Tác động sâu rộng của Chỉ thị Báo cáo phát triển bền vững (CSRD) tới các doanh nghiệp tại thị trường Việt Nam*. PwC Vietnam Perspectives, 2023
8. Rajko Odobaša, Katarina Marošević, EU and Comparative Law Issues and Challenges Series (ECLIC), 7, *Expected contributions of the European corporate sustainability reporting Directive (CSRD) to the sustainable development of the European Union*, 2023
9. Tatjana Jevremović Petrović, *Extraterritoriality effect of the CSDDD on non-EU companies*, 2024

# QUY ĐỊNH CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VỀ CHỐNG PHÁ RỪNG (EUDR) VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN CÁC NGÀNH HÀNG XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Ngọc Hồng Dương\**

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh Liên minh Châu Âu (EU) ban hành Quy định chống phá rừng (EUDR) nhằm ngăn chặn sản phẩm liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng vào thị trường EU, việc nghiên cứu tác động của chính sách này đối với Việt Nam là cần thiết. Mục đích nghiên cứu là phân tích yêu cầu cốt lõi của EUDR và đánh giá ảnh hưởng tới các ngành xuất khẩu chủ lực như cà phê, cao su và gỗ. Nội dung tập trung vào: (i) khung pháp lý và nguyên tắc EUDR; (ii) tác động kinh tế – thương mại đến các ngành hàng trên thế giới; (iii) thách thức và cơ hội đối với các ngành hàng của Việt Nam khi xuất khẩu các ngành hàng chủ lực như cà phê, cao su và gỗ vào thị trường EU đáp ứng các yêu cầu của EUDR. Kết quả nghiên cứu cho thấy EUDR vừa đặt ra thách thức lớn về chi phí tuân thủ và nguy cơ loại trừ nông hộ nhỏ, vừa tạo động lực nâng cấp hệ thống truy xuất, thúc đẩy thương mại bền vững và củng cố vị thế hàng hóa Việt Nam trên thị trường EU.

**Từ khóa:** Quy định chống phá rừng (EUDR), xuất khẩu, doanh nghiệp Việt Nam.

## Mở đầu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường đang trở thành thách thức toàn cầu, nạn phá rừng là một trong những nguyên nhân chính làm gia tăng phát thải khí nhà kính, mất đa dạng sinh học và suy giảm dịch vụ hệ sinh thái. Liên minh Châu Âu (EU), với vai trò là một trong những thị trường tiêu thụ nông sản – lâm sản lớn nhất thế giới, đã ban hành Quy định chống phá rừng (European Union Deforestation Regulation – EUDR) nhằm đảm bảo rằng các sản phẩm được lưu thông tại thị trường EU không gắn liền với hoạt động phá rừng và suy thoái rừng. Quy định này không chỉ thể hiện cam kết mạnh mẽ của EU đối với mục tiêu phát triển bền vững, mà còn đặt ra những yêu cầu pháp lý và kỹ thuật khắt khe cho các quốc gia xuất khẩu, trong đó có Việt Nam. Việc nghiên cứu tác động của EUDR đối với các ngành hàng xuất khẩu chủ lực như cà phê, cao su và gỗ vì vậy mang ý nghĩa thiết thực, giúp nhận diện thách thức, cơ hội và đề xuất giải pháp thích ứng hiệu quả.

## 1. Giới thiệu về Quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng (EUDR)

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

## **1.1 Bối cảnh ra đời của Quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng (EUDR)**

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2023, Quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng (EUDR) chính thức có hiệu lực. Nguyên nhân chính của nạn phá rừng là việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp liên quan đến sản xuất các mặt hàng như bò, gỗ, ca cao, đậu nành, dầu cọ, cà phê, cao su và một số sản phẩm chế biến từ chúng, chẳng hạn như da thuộc, sô cô la, lốp xe hoặc đồ nội thất. Là một nền kinh tế lớn và là người tiêu dùng chủ yếu của những mặt hàng có liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng, Liên minh Châu Âu (EU) đã đưa ra quyết định để giải quyết vấn đề này. Quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng này bãi bỏ Quy định về gỗ của EU (EUTR). Đối với các sản phẩm gỗ sản xuất trước khi EUDR có hiệu lực (tức trước ngày 29 tháng 6 năm 2023), EUTR vẫn tiếp tục áp dụng cho đến 31 tháng 12 năm 2027. Đối với các sản phẩm khác và các sản phẩm gỗ sản xuất sau khi EUDR có hiệu lực, EUTR sẽ bị bãi bỏ khi EUDR chính thức được áp dụng<sup>1</sup>.

Vào tháng 12 năm 2024, Liên minh Châu Âu đã gia hạn thêm 12 tháng thời gian chuyển tiếp, khiến luật này sẽ áp dụng từ ngày 30 tháng 12 năm 2025 đối với các công ty lớn và vừa, và từ ngày 30 tháng 6 năm 2026 đối với doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

## **1.2 Một số nội dung chính của Quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng (EUDR)**

### **1.2.1 Mục đích của EUDR**

Mục đích của EUDR được quy định tại Điều 1. Quy định này đặt ra các quy tắc liên quan đến việc đưa ra thị trường Liên minh cũng như xuất khẩu từ Liên minh các sản phẩm có liên quan, đã được nuôi bằng hoặc đã được chế biến bằng các mặt hàng có liên quan, cụ thể là gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ, nhằm mục đích:

(i) giảm thiểu sự đóng góp của Liên minh vào nạn phá rừng và suy thoái rừng trên toàn thế giới, và do đó góp phần làm giảm nạn phá rừng toàn cầu;

(ii) giảm thiểu sự đóng góp của Liên minh vào lượng khí thải nhà kính và tình trạng mất đa dạng sinh học toàn cầu<sup>2</sup>.

Như vậy, mục tiêu mà EUDR hướng tới là nhằm mục đích: tránh để các sản phẩm được tiêu dùng bởi người dân EU góp phần vào nạn phá rừng và suy thoái rừng ở cả EU và trên toàn cầu; giảm lượng khí thải carbon gây ra bởi hoạt động tiêu dùng và sản xuất tại

---

<sup>1</sup> Regulation on Deforestation-free Products, [https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products\\_en](https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products_en), truy cập 25/08/2025.

<sup>2</sup> Điều 1 EUDR.

EU các mặt hàng thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định ít nhất 32 triệu tấn mỗi năm; giải quyết được hành vi phá rừng do việc mở rộng đất nông nghiệp để sản xuất các mặt hàng thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định, cũng như tình trạng suy thoái rừng <sup>3</sup>.

### **1.2.2 Phạm vi áp dụng**

Quy định đặt ra các quy tắc liên quan đến việc đưa vào thị trường Liên minh Châu Âu cũng như xuất khẩu từ Liên minh các sản phẩm có chứa hoặc đã được nuôi bằng hoặc đã được chế biến bằng các mặt hàng có liên quan, cụ thể là gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ. Như vậy Quy định áp dụng đối với 7 nhóm hàng chính gồm gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành, gỗ và cả các sản phẩm chế biến từ các hàng hóa trên như: da thuộc, sô cô la, lốp xe, đồ nội thất, giấy, ván ép...

Về chủ thể áp dụng nếu một công ty đưa một hàng hóa hoặc sản phẩm liên quan ra thị trường hoặc xuất khẩu chúng, công ty đó được coi là nhà khai thác (operator) theo EUDR. Nhà điều hành có thể là công ty khai thác gỗ rồi bán, nhưng cũng có thể là công ty chế biến gỗ rồi bán một sản phẩm liên quan (ví dụ: bàn) và lần đầu tiên đưa sản phẩm này ra thị trường. Nếu một công ty cung cấp sản phẩm ra thị trường trong quá trình hoạt động thương mại mà không phải là nhà điều hành thì công ty đó được coi là nhà buôn (trader) theo EUDR.<sup>4</sup>

### **1.2.3 Khái niệm “phá rừng” và “không gây phá rừng”**

EUDR đã làm rõ một số khái niệm như khái niệm “phá rừng” và “không gây phá rừng”. Khái niệm này đã được nêu tại Điều 2 của Quy định. Cụ thể “phá rừng” được hiểu là “có nghĩa là chuyển đổi rừng sang mục đích sử dụng nông nghiệp, bất kể có phải do con người gây ra hay không” (khoản 3) và “không phá rừng” có nghĩa là: (i) rằng các sản phẩm có liên quan chứa, đã được nuôi bằng hoặc đã được sản xuất bằng các hàng hóa có liên quan được sản xuất trên đất không bị phá rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020; (ii) trong trường hợp các sản phẩm có liên quan chứa hoặc được sản xuất bằng gỗ, gỗ đó được khai thác từ rừng mà không gây suy thoái rừng sau ngày 31 tháng 12 năm 2020. "Không gây phá rừng" bao gồm cả không gây suy thoái rừng. Doanh nghiệp cần chứng minh rằng việc khai thác sản phẩm không làm thay đổi cấu trúc rừng hoặc dẫn đến suy thoái kể từ

---

<sup>3</sup> Regulation on Deforestation-free Products, [https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products\\_en](https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products_en), truy cập 25/08/2025.

<sup>4</sup> Implementation of the EU Deforestation Regulation Find out how to comply with EUDR, [https://greenforum.ec.europa.eu/nature-and-biodiversity/deforestation-regulation-implementation\\_en](https://greenforum.ec.europa.eu/nature-and-biodiversity/deforestation-regulation-implementation_en), truy cập 25/08/2025.

31/12/2020. Dữ liệu không chỉ chứng minh việc khai thác mà còn phải xác nhận không có suy thoái do khai thác.

#### **1.2.4 Nghĩa vụ các bên được quy định tại EUDR**

##### *- Nghĩa vụ của nhà khai thác (Operators)*

Căn cứ theo Điều 4 quy định, nhà khai thác (Operators\_ Là tổ chức hoặc cá nhân đưa hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của EUDR vào thị trường EU hoặc xuất khẩu từ EU<sup>5</sup>) có nghĩa vụ thực hiện quy trình giải trình bắt buộc (due diligence) trước khi sản phẩm được lưu thông theo quy định tại Điều 8. Cụ thể, họ phải thu thập đầy đủ thông tin về sản phẩm, bao gồm loại hàng hóa, số lượng, nhà cung cấp, quốc gia sản xuất, và tọa độ địa lý của khu vực sản xuất; đánh giá rủi ro sản phẩm có liên quan đến phá rừng hoặc suy thoái rừng; đồng thời áp dụng các biện pháp giảm thiểu nếu phát hiện rủi ro. Nhà khai thác phải bảo đảm rằng sản phẩm không có nguồn gốc từ đất rừng bị phá sau ngày 31/12/2020 và tuân thủ pháp luật tại nước sản xuất. Ngoài ra, họ phải lập và nộp Tuyên bố thực hiện trách nhiệm giải trình (Due Diligence Statement – DDS) thông qua hệ thống của EU trước khi hàng hóa được đưa vào thị trường, lưu trữ hồ sơ để phục vụ công tác kiểm tra, và hợp tác đầy đủ với cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên EU trong quá trình giám sát và điều tra.

Điều 8, 9, 10, 11 Quy định về Quy trình giải trình trong đó Điều 9 yêu cầu các bên phải thu thập thông tin gồm mô tả sản phẩm, loại hàng hóa, tên khoa học (nếu là gỗ), tọa độ địa lý nơi sản xuất, và bằng chứng tuân thủ pháp luật tại nước sản xuất với thông tin cần lưu giữ trong vòng 5 năm. Điều 10 yêu cầu các nhà khai thác phân tích nguồn gốc, điều kiện sản xuất, rủi ro phá rừng, và các yếu tố liên quan như cộng đồng bản địa. Điều 11 quy định về các biện pháp giảm thiểu, trong trường hợp rủi ro được xác định doanh nghiệp cần thực hiện các bước như kiểm tra thêm, kiểm định độc lập hoặc hỗ trợ nâng cao năng lực cho nhà cung cấp.

##### *- Nghĩa vụ của các nhà buôn (Traders)*

Nghĩa vụ của các nhà buôn (Traders\_ là cá nhân trong chuỗi cung ứng ngoài nhà điều hành, trong quá trình hoạt động thương mại, cung cấp các sản phẩm đã có mặt tại thị trường EU<sup>6</sup>) được quy định tại Điều 5. Đối với các nhà buôn không phải nhà buôn vừa và nhỏ (non-SME traders) sẽ có nghĩa vụ tương tự như các nhà điều hành, bao gồm nộp DDS, sẽ phải chịu trách nhiệm nếu vi phạm, và chia sẻ thông tin theo Điều 4.9. Các nhà buôn này

---

<sup>5</sup> Khoản 15 Điều 2

<sup>6</sup> Khoản 17 Điều 2

chỉ cần lưu giữ và cung cấp thông tin cơ bản: tên, địa chỉ của nhà cung cấp và người nhận, mã tham chiếu DDS—trong vòng 5 năm và báo cáo nếu có thông tin mới rủi ro. Điều 12 cũng quy định các Nhà buôn (gồm nhà điều hành và nhà buôn không phải nhà buôn vừa và nhỏ) phải duy trì hệ thống thẩm định và báo cáo hoạt động tuân thủ hàng năm. Nếu hàng hóa đến từ nước hoặc vùng có mức độ rủi ro thấp, doanh nghiệp được áp dụng quy trình đơn giản hóa thì vẫn phải thu thập thông tin cơ bản và đánh giá chuỗi cung ứng, nhưng không cần thực hiện biện pháp giảm thiểu trừ khi nhận được thông tin rủi ro mới (Điều 13).

Như vậy, trước khi nhập khẩu các mặt hàng vào EU các công ty (nhà khai thác và các nhà buôn) phải đưa ra tuyên bố thực hiện trách nhiệm giải trình. Tuyên bố bao gồm các thông tin chi tiết về công ty, sản phẩm nhập khẩu, số lượng nhập khẩu và địa điểm (geolocation) về vị trí của tất cả các mảnh đất nơi sản xuất các mặt hàng. Để thực hiện trách nhiệm giải trình, các công ty cần thực hiện các bước chủ yếu:

- Thu thập thông tin về sản phẩm, lượng, địa điểm sản xuất, tính hợp pháp và các khía cạnh về mất rừng và suy thoái rừng;

- Đánh giá rủi ro phát sinh, không chỉ trong khâu sản xuất mà còn ở toàn bộ chuỗi cung ứng, bao gồm rủi ro liên quan đến quyền lợi của cộng đồng bản địa, tính minh bạch của nhà cung cấp, và sự phức tạp trong quá trình vận chuyển, chế biến;

- Trong trường hợp rủi ro được xác định, cần tiến hành các biện pháp giảm thiểu như tăng cường kiểm tra, hỗ trợ cộng đồng và nông hộ, xây dựng năng lực quản trị hoặc đầu tư vào hệ thống truy xuất, nhằm đảm bảo sản phẩm tuân thủ các yêu cầu khắt khe của EUDR.

### **1.2.5 Chế tài xử phạt vi phạm**

Theo quy định EUDR, các cơ quan quản lý có thẩm quyền (Competent Authorities – CA) của EU có trách nhiệm kiểm tra tuyên bố thẩm định bắt buộc DDS cũng như tiến trình thực hiện thẩm định của các công ty. Hằng năm, CA sẽ quyết định tỷ lệ doanh nghiệp và lô hàng nhập khẩu được đưa vào diện kiểm tra, dựa trên cơ chế chọn mẫu và nguồn thông tin từ bên thứ ba. Trong trường hợp doanh nghiệp vi phạm, hàng hóa có thể bị tịch thu, công ty bị cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu, đồng thời phải chịu xử phạt hành chính. Các vi phạm nghiêm trọng có thể dẫn đến hình phạt hình sự, theo Chỉ thị Luật hình sự về Môi trường của Liên minh Châu Âu (Environmental Criminal Law Directive) (EU) 2024/1203, lên đến 5 năm tù.

Ngoài ra, EU áp dụng cơ chế xếp hạng rủi ro đối với các quốc gia hoặc vùng sản xuất theo ba mức: thấp (low-risk), trung bình (standard-risk) và cao (high-risk). Hệ quả là các

sản phẩm nhập khẩu từ quốc gia hoặc vùng được xếp hạng rủi ro cao sẽ chịu sự giám sát và kiểm tra với tỷ lệ lớn hơn, trong khi hàng hóa từ quốc gia rủi ro thấp được kiểm tra ít hơn, giúp giảm gánh nặng tuân thủ cho doanh nghiệp. Cho đến nay, Nga, Belarus, Bắc Triều Tiên và Myanmar được phân loại là các quốc gia có rủi ro cao<sup>7</sup>. Đối với Việt Nam, chúng ta được phân loại là thuộc nhóm các quốc gia rủi ro thấp. Điều này có thể được coi là dấu hiệu tích cực cho doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam tuy nhiên chúng ta vẫn nên có những lưu ý để phát huy thế mạnh đối với các ngành xuất khẩu nông lâm sản. Nội dung này sẽ được phân tích cụ thể hơn ở mục 3.

## **2. Tác động của Quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng tới hoạt động xuất nhập khẩu**

### **2.1 Tác động tới các nước sản xuất nông lâm sản trong việc thực hiện EUDR**

Quy định chống phá rừng (EUDR) của Liên minh Châu Âu tạo ra những tác động sâu rộng đối với các quốc gia sản xuất nông lâm sản, đặc biệt là những nước có tỷ lệ phá rừng cao như Brazil, Indonesia hay Malaysia. Các quốc gia này đối diện nguy cơ suy giảm mạnh sản lượng và kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như gỗ, dầu cọ, cao su, đậu nành hay cà phê do không đáp ứng được yêu cầu truy xuất nguồn gốc địa lý và chứng minh hàng hóa “không phá rừng”. Malaysia hiện được Liên minh châu Âu phân loại là quốc gia có “rủi ro trung bình” theo Quy định mới về phá rừng (EUDR), cùng với Indonesia và Brazil. Theo quy định của EU, 3% lô hàng từ các quốc gia “rủi ro trung bình” cần phải được cơ quan chức năng kiểm tra, trong khi các quốc gia “rủi ro thấp” phải tuân thủ các quy định thẩm định ít nghiêm ngặt hơn. Bốn quốc gia “rủi ro cao” - Belarus, Myanmar, Nga và Triều Tiên - phải đối mặt với các cuộc kiểm tra tuân thủ nghiêm ngặt nhất<sup>8</sup>.

Theo ghiên cứu của Ngân hàng Thế giới cho thấy tác động của Quy định về Chống Phá rừng của EU đối với xuất khẩu của các nước thu nhập thấp và trung bình có thể sẽ rất đáng kể. Có tới 22% kim ngạch xuất khẩu của Mỹ Latinh sang EU - tương đương 2,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của khu vực này - có thể bị ảnh hưởng. Chính phủ và doanh nghiệp các nước đang phát triển - đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ - cần hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để tuân thủ quy định. Tại Peru, nơi xuất khẩu các mặt hàng bị ảnh hưởng

---

<sup>7</sup> Overview of the new EU Deforestation Regulation (EUDR), <https://www.taylorwessing.com/en/insights-and-events/insights/2024/06/eu-deforestation-regulation>, truy cập 25/08/2025.

<sup>8</sup> Kate Abnett và Julia Payne, EU countries seek more cuts to deforestation rules, letter shows, <https://www.reuters.com/sustainability/climate-energy/eu-countries-seek-more-cuts-deforestation-rules-letter-shows-2025-07-07/>, truy cập 25/08/2025.



bao gồm cà phê, ca cao, gỗ và dầu cọ chiếm khoảng 12% tổng lượng hàng xuất khẩu sang EU, một nhóm chuyên gia của Ngân hàng Thế giới đã làm việc với chính phủ để xây dựng lộ trình để đảm bảo tuân thủ EUDR, xác định những lỗ hổng tuân thủ quan trọng trong chuỗi cung ứng của Peru<sup>9</sup>.

Argentina ước tính EUDR sẽ ảnh hưởng đến khoảng 6 tỷ USD giá trị xuất khẩu, trong đó chỉ có 2.84% có thể không tuân thủ. Tác động kinh tế vĩ mô ước giảm GDP chỉ 0.14%, nhưng lại giúp giảm phát thải khí nhà kính và diện tích phá rừng<sup>10</sup>

Với tư cách là một quốc gia có ngành xuất khẩu cà phê là chủ lực như Ethiopia cũng gặp những khó khăn nhất định. Với khu vực Kaffa, vùng sản sinh ra loại cà phê mang tên gọi này, việc cung cấp các khảo sát địa lý chính xác là một thách thức đối với khoảng 5 triệu hộ nông dân nhỏ này: Mạng Internet ở các làng mạc còn hạn chế, sổ đăng ký đất đai chưa có, và tranh chấp đất đai thì tràn lan. Theo một số nhà ngoại giao và xuất khẩu Ethiopia, việc tuân thủ các tiêu chuẩn mới của châu Âu có thể mất tới năm năm. Thực tế, việc trồng cà phê góp phần phá hủy rừng ở Ethiopia rất hạn chế. Phần lớn cà phê được trồng trong các hệ thống nông lâm kết hợp. Một vài cây bị đốn hạ, nhưng không đáng kể. Tuy nhiên, nếu họ không thể cung cấp thông tin cần thiết này cho các nhà nhập khẩu, người trồng cà phê có nguy cơ mất đi những khách hàng chính<sup>11</sup>.

Ở Hoa Kỳ, Hiệp hội Giấy và Lâm nghiệp Hoa Kỳ (AF&PA) đã đánh giá rằng các yêu cầu truy xuất nguồn gốc rất khó thực hiện tại Hoa Kỳ đối với các sản phẩm như bột giấy và giấy, có nguồn gốc từ nhiều lô đất. AF&PA cũng cho rằng ngành công nghiệp giấy và bột giấy của Hoa Kỳ không liên quan đến nạn phá rừng ở Hoa Kỳ<sup>12</sup>.

Vì những yêu cầu nghiêm ngặt của EUDR, các quốc gia xuất khẩu cũng đã có ý kiến về việc thực hiện những tiêu chuẩn về chống phá rừng của EU. Hoa Kỳ và một số nước EU và nước sản xuất đã kêu gọi trì hoãn việc thực hiện EUDR, đưa ra ý kiến rằng việc thực

---

<sup>9</sup> Bledi Celiku, Guillermo Arenas, Miguel Ángel García Paz, Roberto Echandi, The impact of European Union deforestation regulation: Four lessons from Peru's journey, <https://blogs.worldbank.org/en/latinamerica/the-impact-of-european-union-deforestation-regulation--four-less>, truy cập 25/08/2025.

<sup>10</sup> Pablo de la Vega, The European Union Deforestation Regulation: The Impact on Argentina, <https://arxiv.org/pdf/2508.11796>, truy cập 25/08/2025.

<sup>11</sup> Noé Hochet-Bodin, Ethiopian coffee is threatened by European deforestation regulations, [https://www.lemonde.fr/en/environment/article/2024/05/25/ethiopian-coffee-is-threatened-by-european-deforestation-regulations\\_6672600\\_114.html](https://www.lemonde.fr/en/environment/article/2024/05/25/ethiopian-coffee-is-threatened-by-european-deforestation-regulations_6672600_114.html), truy cập 25/08/2025.

<sup>12</sup> Hite, Kristen; Sheikh, Pervaze A., Implications of the European Union Deforestation Regulation, <https://www.congress.gov/crs-product/IF12777>, truy cập 25/08/2025.

hiện tuyên bố thẩm định bắt buộc chưa có hướng dẫn rõ ràng, không có cơ quan có thẩm quyền được chỉ định để thực thi EUDR và không có đánh giá rủi ro cho các quốc gia<sup>13</sup>. Như Indonesia kiến nghị hoãn thực thi EUDR đến năm 2028, bởi hàng triệu nông dân nhỏ lẻ ở nước này thiếu khả năng về công nghệ để đáp ứng yêu cầu như truy xuất địa lý (geolocation). Ông Muhammad Takdir, Phó Đại sứ Indonesia tại EU, cho biết luật này nên được hoãn thêm đến năm 2028 để có thêm thời gian chuẩn bị, và không nên áp dụng bất kỳ khoản tiền phạt nào trong thời gian tạm thời này. Ông cũng cho biết cần phải có những sửa đổi, đặc biệt là đối với các hộ nông dân nhỏ. Ông cho biết nhiều nông dân sẽ không thể cung cấp dữ liệu định vị địa lý cần thiết cho các đồn điền của họ, theo quy định của luật, vì họ thường ở những khu vực không có sóng điện thoại di động<sup>14</sup>.

## **2.2 Tác động làm tăng chi phí sản xuất dẫn tới tăng giá nông sản khi tới tay người tiêu dùng**

Theo quan điểm của Hoa Kỳ, quy định EUDR có thể dẫn đến chi phí tuân thủ cao hơn cho các nhà sản xuất Hoa Kỳ, và chi phí này có thể được chuyển sang người tiêu dùng<sup>15</sup>. Các doanh nghiệp Bắc Mỹ kinh doanh sản phẩm liên quan đến gỗ, da, chocolate, nội thất... nếu không chứng minh được sản phẩm “không phá rừng” sẽ đối diện với:

- Mức phạt lên tới 4% doanh thu tại EU,
- Tịch thu hàng, thu giữ doanh thu,
- Tạm cấm tham gia đấu thầu công hoặc nhận tài trợ.

Trong đánh giá tác động của quy định này, EU ước tính rằng thẩm định sẽ làm tăng chi phí từ 175 triệu euro đến 2,6 tỷ euro, tương đương từ 0,3% đến 4,3% chi phí đầu vào của các công ty. Chi phí này không chỉ áp dụng cho các công ty có trụ sở tại EU mà còn cho cả các công ty đa quốc gia nhập khẩu vào EU<sup>16</sup>.

Như vậy, việc áp dụng các tiêu chuẩn của EUDR đòi hỏi các công ty xuất khẩu phải có quá trình đầu tư hỗ trợ việc truy xuất nguồn gốc địa lý hàng hoá xuất khẩu, thực hiện

---

<sup>13</sup> Hite, Kristen; Sheikh, Pervaze A., Implications of the European Union Deforestation Regulation, <https://www.congress.gov/crs-product/IF12777>, truy cập 25/08/2025.

<sup>14</sup> Alice Hancock và Andy Bounds, Indonesia says EU deforestation law is still unworkable <https://www.ft.com/content/65a2141a-29a9-437e-bfbc-b2c59b50143f>, truy cập 25/08/2025.

<sup>15</sup> Hite, Kristen; Sheikh, Pervaze A., Implications of the European Union Deforestation Regulation, <https://www.congress.gov/crs-product/IF12777>, truy cập 25/08/2025.

<sup>16</sup> Olivia Watson, Chopping and changes: what are the implications of the EU's Deforestation Regulation?, <https://www.columbiathreadneedle.com/en/gb/intermediary/insights/chopping-and-changes-what-are-the-implications-of-the-eus-deforestation-regulation/>, truy cập 25/08/2025.

các thủ tục hành chính về việc chứng minh hàng hoá không được trồng trên khu vực đất phá rừng,..bên cạnh đó còn phải đối diện với những khoản tiền phạt trong trường hợp hàng hoá chưa được chứng minh là đạt yêu cầu theo EUDR. Điều này làm tăng giá xuất khẩu đối với hàng hoá và điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đối với người tiêu dùng.

### **2.3 Hiện tượng “leakage” (chuyển hướng thị trường)**

Trong bối cảnh việc thực hiện theo các yêu cầu của EUDR trở nên quá khó khăn, các nước bị đánh giá là rủi ro cao có thể chuyển xuất khẩu sang thị trường ngoài EU, làm giảm hiệu quả mà EUDR đem lại. Hiện tượng chuyển hướng thị trường xảy ra khi một chính sách môi trường hạn chế sản phẩm liên quan đến phá rừng nhập vào thị trường EU, nhưng thay vì thực sự giảm phá rừng, các nước sản xuất chuyển hướng xuất khẩu sang các thị trường khác ít hoặc không có quy định nghiêm ngặt. EU giảm nhập khẩu từ các nước phá rừng cao, nhưng nạn phá rừng toàn cầu không giảm đáng kể, chỉ bị “dịch chuyển” từ nơi này sang nơi khác.

Điều này đã từng xảy ra trước đây, sau khi EU Timber Regulation (EUTR) được áp dụng, nhập khẩu gỗ từ các nước rủi ro cao vào EU giảm, nhưng các nhà xuất khẩu ở Brazil, Indonesia, Malaysia... lại bán gỗ sang Trung Quốc, Ấn Độ hoặc thị trường khác không yêu cầu nghiêm ngặt. Tương tự, Đạo luật Lacey của Mỹ (2008) đã giảm nhập khẩu gỗ lậu vào Mỹ, nhưng xuất khẩu từ các nước rủi ro cao lại chuyển sang các thị trường ít kiểm soát hơn<sup>17</sup>. Do vậy điều này đặt ra vấn đề là EU cũng cần đánh giá mức độ hiệu quả của EUDR khi những quy định có hiệu lực đối với các doanh nghiệp. Nếu không mục tiêu về chống phá rừng khi EUDR không được đảm bảo mà những quy định này trở thành rào cản trong thương mại quốc tế.

## **3. Tác động của Quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng (EUDR) tới một số ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam và một số kiến nghị**

### **3.1 Tác động của Quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng (EUDR) tới một số ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam**

Như đã nêu ở trên, Việt Nam chúng ta được phân loại là thuộc nhóm các quốc gia rủi ro phá rừng thấp. Tuy nhiên một số ngành hàng xuất khẩu Việt Nam cũng sẽ chịu nhiều ảnh hưởng rõ rệt để có thể thực hiện tuyên bố giám định bắt buộc theo EUDR. Trong 7 nhóm mặt hàng bị cấm nhập khẩu vào EU nếu quá trình sản xuất gây phá rừng, Việt Nam

---

<sup>17</sup> Craig Johnston, Jinggang Guo, Jeffrey P. Prestemon, The European Union Deforestation Regulation: Implications for the global forest sector, <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S1389934125000413>, truy cập 25/08/2025.

có 3 nhóm hàng bị tác động chính, đó là cà phê, gỗ và cao su. Trong đó, cà phê chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ EUDR vì chiếm 55% kim ngạch xuất khẩu, khoảng hơn 1,1 tỷ USD; tiếp đến là mặt hàng gỗ (636 triệu USD); cao su (252 triệu USD)<sup>18</sup>. Việc đánh giá khả năng thực hiện tuyên bố giám định bắt buộc theo EUDR là cơ sở để các doanh nghiệp có hướng đi trong tương lai nếu vẫn muốn phát triển ở thị trường EU.

#### ***Ngành xuất khẩu cà phê:***

Ngành hàng cà phê có thể được coi là ngành hàng đáng được quan tâm nhất khi thực hiện các yêu cầu của EUDR khi ngành hàng có khoảng 40% tổng sản lượng xuất khẩu sang EU<sup>19</sup>. Với cà phê, 40% diện tích đất trồng cà phê tại Việt Nam đã được cấp chứng chỉ sản xuất bền vững, vấn đề tồn tại là diện tích mở rộng trên nền đất rừng kể từ sau năm 2003 đến nay chưa thể chứng nhận sử dụng đất. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khó khăn lớn nhất hiện nay là việc truy xuất nguồn gốc. Song việc truy xuất nguồn gốc đến tận vườn nhỏ của từng nông hộ sẽ gặp rất nhiều khó khăn. EU là thị trường lớn, nếu không thực hiện tốt EUDR sẽ ảnh hưởng tới xuất khẩu.<sup>20</sup> Vấn đề doanh nghiệp Việt Nam cần quan tâm trong giai đoạn tiếp theo đó là việc đáp ứng các yêu cầu hệ thống truy xuất, quản lý dữ liệu vườn trồng, cũng như thực hiện các hoạt động giám sát và giảm thiểu rủi ro... sẽ làm gia tăng chi phí sản xuất. Điều này có thể gây khó khăn và ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn xuất khẩu tại thị trường EU.

#### ***Ngành xuất khẩu gỗ:***

Với gỗ rừng trồng sản xuất, cả nước có 3,5 triệu ha rừng sản xuất, trên 60% số hộ trồng rừng đã được nhận giấy chứng nhận sử dụng đất, diện tích rừng sản xuất có chứng chỉ bền vững hiện mới đạt khoảng dưới 10% tổng diện tích rừng sản xuất<sup>21</sup>. Do ngành công nghiệp gỗ hiện tại ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay tương đối nhỏ lẻ manh mún. Do vậy, để đáp ứng các yêu cầu của EUDR Việt Nam gặp phải một số thuận lợi và khó khăn:

---

<sup>18</sup> Nguyễn Thanh, Quy định EUDR và những thách thức đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt <https://kinhte.congthuong.vn/quy-dinh-eudr-va-nhung-thach-thuc-doi-voi-doanh-nghiep-xuat-khau-viet-342242.html>, truy cập 25/08/2025.

<sup>19</sup> Trung Chánh, Thực thi EUDR: Cần thêm ‘trợ lực’ cho nông hộ tuân thủ, <https://thesaigontimes.vn/thuc-thi-eudr-can-them-tro-luc-cho-nong-ho-tuan-thu/> truy cập 25/08/2025.

<sup>20</sup> EUDR và những vấn đề đặt ra cho cà phê Việt Nam, <https://foodexpo.vn/vi/eudr-va-nhung-van-de-dat-ra-cho-ca-phe-viet-nam.html>, truy cập 25/08/2025.

<sup>21</sup> Tô Xuân Phúc, EUDR và ý nghĩa đối với ngành gỗ Việt Nam, <https://hawa.vn/wp-content/uploads/2023/09/EUDR-VA-NGANH-GO-BY-FOREST-TREND.pdf>, truy cập 25/08/2025.

- Hiện nay chuỗi cung trong ngành gỗ thường dài với nhiều bên tham gia từ đội ngũ thu mua, thương lai, các công ty, cơ sở chế biến, xuất khẩu có nhiều bên tham gia nên khó nắm rõ toàn bộ quy định của cơ quan nhà nước.

- Việt Nam đã cấm khai thác gỗ rừng tự nhiên từ năm 2014, nguồn nguyên liệu hiện tại chủ yếu từ rừng trồng trong nước, diện tích đất trồng rừng không có sự tăng, giảm đột biến. Do vậy việc đáp ứng các thủ tục cần thiết khi xuất khẩu các sản phẩm từ gỗ không bị đánh giá là quá khó khăn.

- Tuy nhiên việc EU yêu cầu xác minh về vị trí địa lý lô đất sản xuất và các bằng chứng giấy tờ về tính hợp pháp của lô đất sẽ là khó khăn lớn, đặc biệt là đối với nông hộ. Hiện nay theo thống kê, Việt Nam có khoảng 3000 doanh nghiệp xuất khẩu gỗ tuy nhiên thông tin cụ thể về số doanh nghiệp xuất khẩu gỗ rừng trồng lại chưa rõ ràng. Tỷ lệ các hộ có đất rừng trồng có sổ đỏ chỉ rơi vào khoảng 40%, Tổng diện tích rừng đã có chứng chỉ (FSC, PEFC) dưới 10% diện tích rừng sản xuất<sup>22</sup>. Do vậy việc chứng minh về tính hợp pháp của lô đất có thể trở thành thách thức cho doanh nghiệp.

- Một điểm khó khăn đối với doanh nghiệp xuất khẩu gỗ của Việt Nam để đáp ứng các yêu cầu của EUDR đó chính là về phạm vi điều chỉnh của EUDR áp dụng đối với cả gỗ nguyên liệu. Với các sản phẩm gỗ của Việt Nam thì có khoảng 50% nguyên liệu là gỗ nhập khẩu<sup>23</sup>. Do đó việc xác định chỉ dẫn địa lý của nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu này cũng một vấn đề mà các doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý.

### ***Ngành xuất khẩu cao su:***

Cao-su là một trong ba mặt hàng của Việt Nam (bên cạnh gỗ và cà-phê) xuất khẩu vào EU chịu sự kiểm soát của EUDR. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu cao-su nguyên liệu và sản phẩm cao-su từ Việt Nam vào thị trường này đạt gần 470 triệu USD, tương đương 6,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả ngành. Diện tích cây cao su tại Việt Nam hiện khoảng 918 ngàn ha, 300 nghìn hộ tiểu điền tham gia trồng chiếm hơn 50%... thông tin về tình trạng giấy chứng nhận sử dụng đất của hộ trồng cao su cũng là một vấn đề nan giải.<sup>24</sup>

Đối với ngành sản xuất cao su lâu đời của Việt Nam hiện nay chủ yếu có khả năng đáp ứng các yêu cầu của EUDR vì các diện tích trồng cao su đã có từ lâu, đất có nguồn gốc

---

<sup>22</sup> Tô Xuân Phúc, EUDR và ý nghĩa đối với ngành gỗ Việt Nam, <https://hawa.vn/wp-content/uploads/2023/09/EUDR-VA-NGANH-GO-BY-FOREST-TREND.pdf>, truy cập 25/08/2025.

<sup>23</sup> Tô Xuân Phúc, EUDR và ý nghĩa đối với ngành gỗ Việt Nam, <https://hawa.vn/wp-content/uploads/2023/09/EUDR-VA-NGANH-GO-BY-FOREST-TREND.pdf>, truy cập 25/08/2025.

<sup>24</sup> Anh Tuấn, Ngành cao-su Việt Nam chuẩn bị đáp ứng Quy định chống phá rừng châu Âu, <https://nhandan.vn/nganh-cao-su-viet-nam-chuan-bi-dap-ung-quy-dinh-chong-pha-rung-chau-au-post809879.html>, truy cập 25/08/2025.

và có đầy đủ giấy tờ về mục đích sử dụng đất. Hơn nữa diện tích đất trồng cao su cũng không tăng lên nên việc dù phải thực hiện nghĩa vụ giải trình cũng không làm hạn chế khả năng xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Khó khăn duy nhất của Việt Nam khi thực hiện các nghĩa vụ của EUDR chủ yếu được áp dụng đối với nguồn nguyên liệu cao su từ tiểu điền trong nước và nguyên liệu cao su nhập khẩu. Ông Võ Hoàng An, Tổng Thư ký Hiệp hội Cao-su Việt Nam chia sẻ: “Các diện tích cao-su đại điền của Việt Nam, đặc biệt là diện tích thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao-su Việt Nam không đối mặt với khó khăn trong việc đáp ứng với các yêu cầu của EUDR, bởi các diện tích này đã được trồng cao-su từ lâu, đất đai có nguồn gốc, ranh giới rõ ràng và có đầy đủ giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất”<sup>25</sup>. Ngành cao su ở Việt Nam có sự tham gia của nhiều nông hộ nhỏ, trong khi hệ thống dữ liệu địa lý và công cụ theo dõi còn hạn chế. Đây cũng là cơ hội để ngành cao-su Việt Nam thúc đẩy số hóa chuỗi cung ứng, nâng cao tiêu chuẩn sản xuất, đồng thời củng cố uy tín với thị trường EU.

### **3.2 Một số đề xuất cho ngành hàng xuất khẩu Việt Nam trong việc tuân thủ Quy định của Liên minh Châu Âu về chống phá rừng (EUDR)**

#### ***Đối với ngành xuất khẩu cà phê:***

Dựa trên thực trạng ngành cà phê Việt Nam và yêu cầu của EUDR, có thể đề xuất một số định hướng như sau:

- Thứ nhất, xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc thống nhất ở cấp quốc gia: Ngành cà phê cần một cơ sở dữ liệu tập trung về diện tích, tọa độ địa lý và tình trạng sử dụng đất của từng vùng trồng, đặc biệt là những diện tích mở rộng sau năm 2003. Việc áp dụng công nghệ số (GIS, blockchain, mã QR) sẽ hỗ trợ quản lý chuỗi cung ứng từ nông hộ đến xuất khẩu.

- Thứ hai, hỗ trợ nông hộ nhỏ tham gia chuỗi giá trị bền vững: Khoảng 60% diện tích cà phê chưa được chứng nhận bền vững, chủ yếu thuộc về nông hộ nhỏ. Nhà nước và doanh nghiệp cần có chính sách hỗ trợ đo đạc, số hóa đất đai, đào tạo về EUDR và cung cấp tài chính vi mô, để tránh nguy cơ nông hộ bị loại khỏi chuỗi xuất khẩu.

- Thứ ba, chia sẻ chi phí tuân thủ và nâng cao năng lực cạnh tranh: Việc đáp ứng EUDR chắc chắn làm tăng chi phí sản xuất, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do vậy các doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ cần cơ chế chia sẻ chi phí tuân thủ thông qua quỹ

---

<sup>25</sup> Anh Tuấn, Ngành cao-su Việt Nam chuẩn bị đáp ứng Quy định chống phá rừng châu Âu, <https://nhandan.vn/nganh-ca-su-viet-nam-chuan-bi-dap-ung-quy-dinh-chong-pha-rung-chau-au-post809879.html>, truy cập 25/08/2025.

ngành hàng, hỗ trợ của hiệp hội cà phê. Đồng thời, việc quảng bá cà phê Việt Nam đạt chuẩn EUDR như một lợi thế thương mại bền vững giúp cà phê Việt Nam gia tăng giá trị xuất khẩu.

#### ***Đối với ngành xuất khẩu gỗ:***

Thực trạng ngành gỗ Việt Nam cho thấy một số thuận lợi nhất định như nguồn nguyên liệu chủ yếu đến từ rừng trồng trong nước, diện tích đất rừng ổn định và việc khai thác rừng tự nhiên đã bị cấm từ năm 2014. Tuy nhiên, những khó khăn lớn vẫn tồn tại như yêu cầu xác minh tọa độ địa lý lô rừng, chứng minh quyền sử dụng đất và tính hợp pháp của gỗ, trong khi tỷ lệ diện tích rừng có chứng chỉ bền vững còn thấp và nhiều hộ trồng rừng chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Để khắc phục, ngành xuất khẩu gỗ cần một số giải pháp trọng tâm: (i) xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về rừng trồng với thông tin tọa độ và tính pháp lý của từng lô rừng, phục vụ cho việc nộp báo cáo thẩm định bắt buộc theo EUDR; (ii) tăng cường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và khuyến khích chứng chỉ bền vững (FSC, PEFC) cho các hộ trồng rừng nhằm nâng cao độ tin cậy của chuỗi cung; (iii) với phần nguyên liệu nhập khẩu, cần áp dụng cơ chế yêu cầu minh chứng địa lý và pháp lý ngay từ khâu nhập khẩu, đồng thời hợp tác quốc tế để kiểm soát nguồn cung “không phá rừng”.

#### ***Đối với ngành xuất khẩu cao su:***

Ngành cao su Việt Nam có lợi thế nhất định khi phần lớn diện tích trồng đã hình thành từ lâu, đất đai có nguồn gốc rõ ràng, giấy tờ hợp pháp đầy đủ, đặc biệt là tại các nông trường và diện tích thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Tuy nhiên, khó khăn chủ yếu nằm ở nguồn nguyên liệu từ tiểu điền và từ cao su nhập khẩu, nơi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và dữ liệu địa lý chưa đầy đủ, gây cản trở cho việc truy xuất nguồn gốc.

Để khắc phục, ngành cao su có thể áp dụng một số biện pháp tương tự như ngành xuất khẩu gỗ: (i) xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về diện tích cao su với tọa độ lô đất, tình trạng pháp lý và hồ sơ sử dụng đất; (ii) hỗ trợ các hộ tiểu điền thông qua đo đạc đất đai, cấp sổ đỏ, tập huấn về EUDR và ứng dụng công nghệ số để quản lý vườn trồng; (iii) thúc đẩy hợp tác xã và tổ hợp tác cao su làm trung gian quản lý dữ liệu, báo cáo truy xuất để hỗ trợ cho các nông hộ nhỏ; (iv) đối với nguyên liệu cao su nhập khẩu cần được tăng cường kiểm soát nguồn cung và yêu cầu truy xuất địa lý ngay từ khâu nhập.

Ngoài ra, liên quan tới pháp luật, để đáp ứng hiệu quả EUDR, Việt Nam cần sớm hoàn thiện khung pháp luật nhằm đồng bộ với yêu cầu quốc tế. Trước hết, Việt Nam cần đưa ra quy định và hướng dẫn cụ thể về truy xuất nguồn gốc bắt buộc đối với nông, lâm

sản xuất khẩu, trong đó xác định rõ trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc thu thập tọa độ địa lý và chứng minh tính hợp pháp của lô đất sản xuất. Tiếp theo, pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và thương mại cần được điều chỉnh để thống nhất khái niệm “không phá rừng” và tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện DDS. Cuối cùng, Việt Nam cần có chính sách hỗ trợ đặc thù cho nông hộ nhỏ và hợp tác xã, giúp họ tiếp cận dịch vụ đo đạc - bản đồ, và nền tảng số, đồng thời tuyên truyền để họ chủ động kiểm tra nguồn gốc của nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Việc hoàn thiện pháp luật theo các định hướng trên không chỉ đảm bảo tuân thủ EUDR mà còn góp phần nâng cao năng lực quản trị, củng cố thương hiệu bền vững cho nông lâm sản Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

### **Kết luận**

Quy định chống phá rừng (EUDR) của Liên minh Châu Âu đánh dấu bước tiến quan trọng trong nỗ lực toàn cầu nhằm ngăn chặn suy thoái rừng và thúc đẩy thương mại bền vững. Đối với Việt Nam, EUDR vừa là thách thức vừa là cơ hội. Các ngành hàng xuất khẩu chủ lực như cà phê, cao su và gỗ đứng trước áp lực lớn về minh bạch hóa chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc đến tận thửa đất và chứng minh tính hợp pháp của nguyên liệu. Điều này có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ, đặc biệt với nông hộ nhỏ và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để Việt Nam nâng cấp quản trị ngành hàng, thúc đẩy số hóa, đẩy mạnh cấp chứng chỉ bền vững, và chuẩn hóa hệ thống dữ liệu đất đai. Với việc được EU xếp vào nhóm “rủi ro thấp”, Việt Nam có lợi thế trong giai đoạn đầu thực hiện EUDR, nhưng để duy trì và mở rộng thị phần, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, hiệp hội và doanh nghiệp trong việc xây dựng lộ trình tuân thủ. Nếu được triển khai đồng bộ, EUDR sẽ không chỉ giúp Việt Nam duy trì vị thế tại thị trường EU mà còn nâng cao hình ảnh quốc gia xuất khẩu nông lâm sản bền vững trên thị trường toàn cầu.



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. REGULATION (EU) 2023/1115 OF THE EUROPEAN PARLIAMENT AND OF THE COUNCIL of 31 May 2023 on the making available on the Union market and the export from the Union of certain commodities and products associated with deforestation and forest degradation and repealing Regulation (EU) No 995/2010 (EUDR), <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A32023R1115&qid=1687867231461>, truy cập 25/08/2025.
2. Alice Hancock và Andy Bounds, Indonesia says EU deforestation law is still unworkable <https://www.ft.com/content/65a2141a-29a9-437e-bfbc-b2c59b50143f>, truy cập 25/08/2025.
3. Bledi Celiku, Guillermo Arenas, Miguel Ángel García Paz, Roberto Echandi, The impact of European Union deforestation regulation: Four lessons from Peru's journey, <https://blogs.worldbank.org/en/latinamerica/the-impact-of-european-union-deforestation-regulation--four-less>, truy cập 25/08/2025.
4. Craig Johnston, Jinggang Guo, Jeffrey P. Prestemon, The European Union Deforestation Regulation: Implications for the global forest sector, <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S1389934125000413>, truy cập 25/08/2025.
5. EUDR và những vấn đề đặt ra cho cà phê Việt Nam, <https://foodexpo.vn/vi/eudr-va-nhung-van-de-dat-ra-cho-ca-phe-viet-nam.html>, truy cập 25/08/2025.
6. Hite, Kristen; Sheikh, Pervaze A., Implications of the European Union Deforestation Regulation, <https://www.congress.gov/crs-product/IF12777>, truy cập 25/08/2025.
7. Implementation of the EU Deforestation Regulation Find out how to comply with EUDR, [https://green-forum.ec.europa.eu/nature-and-biodiversity/deforestation-regulation-implementation\\_en](https://green-forum.ec.europa.eu/nature-and-biodiversity/deforestation-regulation-implementation_en), truy cập 25/08/2025.
8. Kate Abnett và Julia Payne, EU countries seek more cuts to deforestation rules, letter shows, <https://www.reuters.com/sustainability/climate-energy/eu-countries-seek-more-cuts-deforestation-rules-letter-shows-2025-07-07/>, truy cập 25/08/2025.

9. Noé Hochet-Bodin, Ethiopian coffee is threatened by European deforestation regulations,  
[https://www.lemonde.fr/en/environment/article/2024/05/25/ethiopian-coffee-is-threatened-by-european-deforestation-regulations\\_6672600\\_114.html](https://www.lemonde.fr/en/environment/article/2024/05/25/ethiopian-coffee-is-threatened-by-european-deforestation-regulations_6672600_114.html), truy cập 25/08/2025.
10. Olivia Watson, Chopping and changes: what are the implications of the EU's Deforestation Regulation?,  
<https://www.columbiathreadneedle.com/en/gb/intermediary/insights/chopping-and-changes-what-are-the-implications-of-the-eus-deforestation-regulation/>, truy cập 25/08/2025.
11. Overview of the new EU Deforestation Regulation (EUDR),  
<https://www.taylorwessing.com/en/insights-and-events/insights/2024/06/eu-deforestation-regulation>, truy cập 25/08/2025.
12. Pablo de la Vega, The European Union Deforestation Regulation: The Impact on Argentina, <https://arxiv.org/pdf/2508.11796>, truy cập 25/08/2025.
13. Regulation on Deforestation-free Products,  
[https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products\\_en](https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products_en), truy cập 25/08/2025.
14. Tô Xuân Phúc, EUDR và ý nghĩa đối với ngành gỗ Việt Nam,  
<https://hawa.vn/wp-content/uploads/2023/09/EUDR-VA-NGANH-GO-BY-FOREST-TREND.pdf>, truy cập 25/08/2025.
15. Trung Chánh, Thực thi EUDR: Cần thêm ‘trợ lực’ cho nông hộ tuân thủ,  
<https://thesaigontimes.vn/thuc-thi-eudr-can-them-tro-luc-cho-nong-ho-tuan-thu/> truy cập 25/08/2025.

# **TIÊU CHUẨN XUẤT KHẨU XANH – QUY ĐỊNH CỦA EU VÀ KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU VIỆT NAM**

***TS. Trương Thị Thuý Bình\****

**Tóm tắt:** *Liên minh Châu Âu (EU) là một trong những thị trường xuất khẩu trọng điểm của Việt Nam. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn nói chung, tiêu chuẩn xuất khẩu xanh nói riêng để đảm bảo hàng hoá có thể thâm nhập thị trường EU luôn là một trong những việc làm quan trọng mà các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu tâm. Trong bối cảnh Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đang được triển khai, việc nắm bắt các quy định liên quan đến tiêu chuẩn xanh của EU càng trở nên cấp thiết, giúp doanh nghiệp tận dụng tối đa các ưu đãi từ hiệp định. Bài viết trước tiên đề cập khái quát về tiêu chuẩn xuất khẩu xanh, tiếp đó làm rõ những quy định của EU về tiêu chuẩn xuất khẩu xanh, thực trạng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang EU, cuối cùng đưa ra một số khuyến nghị cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.*

**Từ khoá:** *Chuyển đổi xanh, tiêu chuẩn xuất khẩu xanh, EU, Việt Nam, khuyến nghị*

## **Đặt vấn đề**

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu đang chuyển mình theo hướng phát triển bền vững, thì các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về môi trường và xã hội đang dần trở thành “tâm vé thông hành” để hàng hóa tiếp cận được các thị trường nhập khẩu. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với các quốc gia xuất khẩu: cần thay đổi tư duy và chiến lược, quan tâm tới “tính xanh” trong toàn bộ chuỗi cung ứng, nhằm thích ứng với những yêu cầu ngày càng khắt khe của nước nhập khẩu và tránh nguy cơ bị loại khỏi sân chơi thương mại quốc tế.

## **1. Khái quát về tiêu chuẩn xuất khẩu xanh**

Thuật ngữ “tiêu chuẩn xuất khẩu xanh” hiện chưa được định nghĩa hay giải thích nội hàm một cách chính thống trong văn bản pháp luật (cả trong nước và quốc tế). Tuy nhiên, chúng ta có thể tiếp cận ở một số khía cạnh liên quan và tổng hợp lại cách hiểu.

Tại Phụ lục “Giải thích từ ngữ” thuộc Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 có đề cập thuật ngữ “Tiêu dùng xanh, bền vững”: “*Tiêu dùng*

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

*xanh, bền vững là việc mua, sử dụng, tuyên truyền hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường và không gây nguy cơ cho sức khỏe con người để đáp ứng những nhu cầu cơ bản và nâng cao chất lượng cuộc sống trong khi sử dụng ít hơn tài nguyên thiên nhiên và các chất độc hại, đồng thời giảm phát thải và chất gây ô nhiễm trong chu trình sống, không đe dọa các chức năng hay sự đa dạng của các hệ sinh thái tự nhiên và không làm tổn hại tới việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau.”*

Khi nói đến xuất khẩu xanh chúng ta cần quan tâm đến tiêu dùng xanh (vì người tiêu dùng xanh sẽ mua sản phẩm xuất khẩu xanh của nước xuất khẩu), trong đó tiêu chuẩn xuất khẩu xanh sẽ được cấu thành quan trọng từ tiêu chuẩn môi trường xanh. Trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, khái niệm về "tiêu chuẩn môi trường" được quy định tại Điều 3, Khoản 11. Cụ thể: *Tiêu chuẩn môi trường là quy định tự nguyện áp dụng mức giới hạn của thông số về chất lượng môi trường, hàm lượng của chất ô nhiễm có trong chất thải, các yêu cầu kỹ thuật và quản lý được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức công bố theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.*

Tại EU, Chiến lược Thỏa thuận Xanh Châu Âu (European Green Deal) là một chiến lược được ra đời hướng tới mục tiêu tạo ra một liên minh sạch hơn, “khỏe mạnh hơn” và trung hòa khí hậu bằng cách chuyển đổi cách chúng ta sản xuất và tiêu dùng. Chiến lược này không chỉ tập trung vào việc giảm phát thải mà còn hướng đến việc chuyển đổi nền kinh tế theo hướng bền vững, bao gồm việc thúc đẩy năng lượng sạch, cải thiện hiệu quả năng lượng, phát triển công nghiệp sạch, bảo vệ đa dạng sinh học và thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn. Đồng thời, chiến lược cũng chú trọng đến tính công bằng xã hội, đảm bảo rằng quá trình chuyển đổi không để ai bị bỏ lại phía sau.<sup>1</sup>

Như vậy, qua phân tích một số khía cạnh liên quan trên, tiêu chuẩn xuất khẩu xanh có thể được tiếp cận ở một góc độ rất rộng, tuy nhiên bài viết tập trung khai thác những tiêu chuẩn tác động trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu của một nước, hướng tới tính xanh của sản phẩm xuất khẩu. Theo đó, tiêu chuẩn xuất khẩu xanh trong bài viết được hiểu theo nghĩa sau:

*Tiêu chuẩn xuất khẩu xanh là tập hợp các quy định và yêu cầu kỹ thuật mang tính bắt buộc hoặc khuyến nghị được áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu, nhằm đảm bảo rằng các*

---

<sup>1</sup> European Council, “European Green Deal”, [https://www.consilium.europa.eu/en/policies/european-green-deal/?utm\\_source=chatgpt.com](https://www.consilium.europa.eu/en/policies/european-green-deal/?utm_source=chatgpt.com), truy cập ngày 21/08/2025.

*sản phẩm đó thân thiện với môi trường trong toàn bộ vòng đời – từ khâu sản xuất, chế biến đến đóng gói, vận chuyển và tiêu thụ.*

Có thể phân tích khái niệm này qua một vấn đề sau:

**\* *Cơ sở pháp lý của tiêu chuẩn xuất khẩu xanh:***

Tiêu chuẩn xuất khẩu xanh không chỉ là các yêu cầu nội địa của quốc gia xuất khẩu, mà chủ yếu phải kể đến hệ thống các tiêu chuẩn môi trường, an toàn và phát triển bền vững được áp dụng bởi thị trường nhập khẩu, đặc biệt là các thị trường khó tính như: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc... Cơ sở pháp lý có thể bao gồm:

- Các hiệp định thương mại tự do (FTAs) có điều khoản về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường (ví dụ chương 13 EVFTA – Thương mại và phát triển bền vững);
- Quy định của thị trường nhập khẩu, ví dụ như:
  - + Quy định về khí thải carbon (Carbon Border Adjustment Mechanism – CBAM của EU),
  - + Chỉ thị về sản phẩm sinh thái (Eco-design Directive),
  - + Quy tắc về nhãn sinh thái (Ecolabel),
  - + Quy định về đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất với hàng hóa công nghiệp;
  - + Quy định về IUU (Illegal, unreported and unregulated fishing - khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định của EU).
- + Tiêu chuẩn quốc tế: ISO 14001 (Hệ thống quản lý môi trường), ISO 22000 (An toàn thực phẩm), Tiêu chuẩn toàn cầu về thực hành nông nghiệp tốt (Global G.A.P)...
- + Kế hoạch Hành động kinh tế tuần hoàn (Circular Economy Action Plan)...

**\* *Nội dung của tiêu chuẩn xuất khẩu xanh:***

Một sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu xanh phải đảm bảo:

- Tuân thủ quy định về môi trường trong toàn bộ chuỗi cung ứng (không sử dụng hóa chất cấm, hạn chế phát thải CO<sub>2</sub>, tiết kiệm năng lượng, xử lý chất thải hiệu quả...);
- Được sản xuất theo phương pháp bền vững (canh tác hữu cơ, truy xuất nguồn gốc rõ ràng, bảo vệ đa dạng sinh học...);
- Có nhãn hoặc chứng nhận sinh thái phù hợp với yêu cầu thị trường đích;
- Một số quốc gia còn thêm quy định: Không vi phạm các quy tắc về thương mại công bằng, nhân quyền và điều kiện lao động...

**\* *Ý nghĩa pháp lý đối với doanh nghiệp xuất khẩu:***

Một doanh nghiệp xuất khẩu khi tuân thủ tiêu chuẩn xuất khẩu xanh sẽ đem lại nhiều ý nghĩa pháp lý và chiến lược:

- Là điều kiện tiên quyết để được tiếp cận, mở rộng hoặc duy trì thị trường xuất khẩu, đặc biệt trong bối cảnh các tiêu chuẩn sản phẩm ngày càng gia tăng;
- Tránh rủi ro pháp lý như bị trả hàng, thu hồi sản phẩm, phạt hành chính hoặc cấm nhập khẩu;
- Tạo cơ sở pháp lý để chứng minh tính hợp pháp và trách nhiệm của doanh nghiệp trong các tranh chấp thương mại quốc tế.

Ngoài ra, việc tuân thủ tiêu chuẩn xuất khẩu xanh góp phần vào việc bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững, và xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn.

## **2. Quy định của EU về tiêu chuẩn xuất khẩu xanh liên quan đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam**

Tiêu chuẩn xuất khẩu xanh của EU là hệ thống quy định pháp lý, chính sách và tiêu chuẩn kỹ thuật mà hàng hóa nhập khẩu vào EU phải tuân thủ nhằm bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và hướng đến nền kinh tế trung hòa carbon.

Dưới góc nhìn liên quan đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, tiêu chuẩn này có thể được phân tích theo các trụ cột sau:

### ***2.1. Cơ sở pháp lý trong EVFTA liên quan đến tiêu chuẩn xuất khẩu xanh***

Dưới góc độ pháp lý, tiêu chuẩn xuất khẩu xanh của EU không chỉ là các quy định nội bộ mà còn được thiết lập trong các hiệp định thương mại song phương, trong đó Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU (EVFTA) có tác động trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Việc phân tích các tiêu chuẩn xanh trong EVFTA sẽ cung cấp thêm cơ sở pháp lý và ràng buộc đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam.

Quy định về tiêu chuẩn xuất khẩu xanh trong EVFTA được quy định trong Chương 13 (Thương mại và phát triển bền vững) của Hiệp định.

*Một số nội dung chính liên quan gồm:*

Điều 13.4 – Thương mại đa phương về môi trường: Hai bên cam kết tuân thủ và thực thi các điều ước quốc tế về môi trường, bao gồm: Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu, Nghị định thư Montreal, Công ước Đa dạng sinh học, Các hiệp định của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) liên quan đến điều kiện làm việc bền vững.

Điều 13.5 – Sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường: Khuyến khích sản xuất, thương mại và sử dụng các hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường, bao gồm cả việc sử dụng nhãn sinh thái, quy trình sản xuất xanh và công nghệ sạch.

Điều 13.9 – Biến đổi khí hậu: Cam kết thực hiện các mục tiêu khí hậu, đặc biệt là giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy năng lượng tái tạo, và tăng cường khả năng thích ứng.

Điều 13.10 – Hợp tác và minh bạch: Thiết lập Diễn đàn Thương mại và Phát triển bền vững giữa Việt Nam và EU để giám sát việc thực hiện các cam kết, bao gồm tiêu chuẩn xanh.

Những quy định trong EVFTA đề cao cơ chế tự nguyện, nhằm nâng cao việc thực hiện hiệu quả những cam kết về phát triển bền vững (trong đó có tiêu chuẩn xanh).

## ***2.2. Các quy định nội bộ của EU áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu từ Việt Nam***

EU thiết lập một khuôn khổ pháp lý rất nghiêm ngặt về tiêu chuẩn xanh trong thương mại, với 2 quy định trọng tâm chi phối một cách tương đối toàn diện các loại hàng hoá nhập khẩu vào EU, gồm: Chiến lược Thỏa thuận Xanh châu Âu (European Green Deal) và Quy định về khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (Illegal, Unreported and Unregulated fishing - IUU).

***\* Quy định về khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (Illegal, Unreported and Unregulated fishing - IUU):***

Ủy ban Châu Âu ban hành quy định IUU trong khuôn khổ Chính sách nghề cá Chung của Liên minh Châu Âu (Common Fisheries Policy). IUU là quy định của EU nhằm ngăn chặn và loại bỏ các sản phẩm thủy sản khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định nhập khẩu vào thị trường EU. Các quy định này được thiết lập để đảm bảo sự bền vững của nguồn lợi thủy sản và bảo vệ hệ sinh thái biển.

IUU có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 (IUU ra đời trước Chiến lược Thỏa thuận Xanh châu Âu).

IUU áp dụng cho tất cả các sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào EU, bao gồm cả các sản phẩm tươi sống, đông lạnh và chế biến.

Các quy định chính của IUU bao gồm:

- Hệ thống chứng nhận: Yêu cầu các quốc gia xuất khẩu thủy sản phải có hệ thống chứng nhận để xác minh nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo chúng không có nguồn gốc từ hoạt động khai thác IUU.

- Truy xuất nguồn gốc: Các sản phẩm thủy sản phải có đầy đủ thông tin về nguồn gốc, bao gồm tên tàu, khu vực khai thác, và thời gian khai thác, để đảm bảo tính minh bạch và khả năng truy xuất nguồn gốc.

- Kiểm soát tại cảng: Các cảng biển của EU có trách nhiệm kiểm tra các tàu và sản phẩm thủy sản nhập khẩu, đảm bảo chúng tuân thủ các quy định về IUU.

- Xử phạt: Các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về IUU có thể bị xử phạt nghiêm khắc, bao gồm cả việc từ chối nhập khẩu sản phẩm và các hình phạt tài chính.

Quy định của IUU áp dụng các biện pháp chống lại các quốc gia có hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp: trước tiên, Ủy ban châu Âu sẽ đưa ra cảnh báo (thẻ vàng), sau đó nếu quốc gia đó vẫn không tuân thủ, Ủy ban sẽ xác định quốc gia đó là không hợp tác (còn gọi là thẻ đỏ) và đưa quốc gia đó vào danh sách các quốc gia không hợp tác. Các sản phẩm thủy sản từ quốc gia đó sau đó sẽ bị cấm nhập khẩu vào thị trường EU.<sup>2</sup>

Chiến lược thỏa thuận Xanh châu Âu là chương trình tổng thể và dài hạn nhằm ứng phó với các vấn đề khẩn cấp về khí hậu toàn cầu đến năm 2050. Văn kiện này được Ủy ban châu Âu công bố ngày 13/12/2019 và được Hội đồng châu Âu thông qua ngày 15/01/2020.<sup>3</sup> Chương trình cơ bản bao gồm những nội dung chính sau (bài viết giới hạn ở những nội dung có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam):

**\* Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM - Carbon Border Adjustment Mechanism):<sup>4</sup>**

Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon là một công cụ nhằm đánh thuế carbon đối với một số hàng hóa nhập khẩu vào EU. Mục tiêu chính của CBAM là giải quyết tình trạng "rò rỉ carbon" và thúc đẩy quá trình khử carbon trong ngành công nghiệp, cả trong và ngoài EU, khuyến khích sản xuất công nghiệp sạch hơn ở các quốc gia ngoài EU.

Cơ chế yêu cầu doanh nghiệp nhập khẩu vào EU phải khai báo lượng phát thải CO<sub>2</sub> liên quan đến hàng hóa và mua chứng chỉ phát thải tương ứng. Cơ chế này đảm bảo rằng: giá carbon nhập khẩu tương đương với giá carbon sản xuất trong nước; và các mục tiêu về khí hậu của EU không bị phá hủy.

Trong đó, cơ chế có giai đoạn chuyển tiếp: 2023–2025 (chỉ khai báo) và áp dụng chính thức từ năm 2026.

Những ngành công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm cao sẽ được áp dụng trước cơ chế này bao gồm: sắt thép, xi măng, phân bón, nhôm, điện, hydro.

---

<sup>2</sup> European Commission, “*Illegal fishing*”, [https://oceans-and-fisheries.ec.europa.eu/fisheries/rules/illegal-fishing\\_en](https://oceans-and-fisheries.ec.europa.eu/fisheries/rules/illegal-fishing_en), truy cập ngày 21/08/2025.

<sup>3</sup> Trung tâm WTO và hội nhập (2023), “*Giới thiệu về Thỏa thuận Xanh EU*”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/25081-gioi-thieu-ve-thoa-thuan-xanh-eu>, truy cập 7/8/2025.

<sup>4</sup> European Commission, “*Carbon Border Adjustment Mechanism*”, [https://taxation-customs.ec.europa.eu/carbon-border-adjustment-mechanism\\_en](https://taxation-customs.ec.europa.eu/carbon-border-adjustment-mechanism_en), truy cập 20/8/2025.



Mục tiêu giảm phát thải ít nhất nhất 55% vào năm 2023, và đề xuất giảm 90% vào năm 2040.

**\* Chiến lược “Từ trang trại đến bàn ăn” (Farm to Fork):<sup>5</sup>**

Chiến lược này được Ủy ban châu Âu công bố ngày 20/05/2020, đây được xem như giải pháp trọng tâm để thực hiện mục tiêu xây dựng hệ thống thực phẩm công bằng, lành mạnh và thân thiện với môi trường trong Thỏa thuận Xanh.

Chiến lược hướng tới 04 mục tiêu lớn là ngăn chặn chất thải và lãng phí thực phẩm, sản xuất thực phẩm bền vững, phân phối và xử lý thực phẩm bền vững, và tiêu thụ thực phẩm bền vững.

Liên quan tới khía cạnh sản xuất bền vững, Chiến lược đặt ra các chỉ tiêu rất cao cho mốc năm 2030, gồm:

- Giảm 50% lượng sử dụng cũng như rủi ro từ các loại thuốc bảo vệ thực vật hoá học và giảm 50% lượng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nguy hiểm;
- Giảm thất thoát chất dinh dưỡng ít nhất 50% trong khi không làm giảm độ phì nhiêu của đất;
- Giảm sử dụng phân bón ít nhất 20%;
- Giảm 50% doanh số bán thuốc kháng sinh cho vật nuôi và nuôi trồng thủy sản;
- Đạt tỷ lệ 25% diện tích đất nông nghiệp được canh tác hữu cơ.

**\* Kinh tế tuần hoàn:**

Ngày 11/03/2020 Ủy ban châu Âu thông qua Kế hoạch hành động Kinh tế tuần hoàn. Kế hoạch hành động Kinh tế tuần hoàn là một phần cốt lõi của Thỏa thuận Xanh châu Âu, đưa ra các biện pháp cụ thể để thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong EU.

Mục tiêu:

- Thiết kế sản phẩm bền vững: Chú trọng vào việc thiết kế sản phẩm có tuổi thọ cao, dễ sửa chữa, tái chế và sử dụng lại.
- Thúc đẩy quy trình kinh tế tuần hoàn: Khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các mô hình kinh doanh tuần hoàn, như tái chế, tái sử dụng và sửa chữa sản phẩm.
- Khuyến khích tiêu dùng bền vững: Thúc đẩy người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm thân thiện với môi trường và giảm thiểu lãng phí.
- Giảm thiểu chất thải: Đặt mục tiêu giảm lượng chất thải phát sinh và duy trì nguồn tài nguyên trong nền kinh tế càng lâu càng tốt.

---

<sup>5</sup> European Commission, “Farm to Fork strategy”, [https://food.ec.europa.eu/horizontal-topics/farm-fork-strategy\\_en](https://food.ec.europa.eu/horizontal-topics/farm-fork-strategy_en), truy cập ngày 20/08/2025.

Kế hoạch gồm các hành động cụ thể tác động đến biện pháp thực hành sản phẩm tuần hoàn trong 07 chuỗi giá trị sản phẩm, gồm: Điện tử và các sản phẩm công nghệ thông tin, Pin và phương tiện vận tải, Bao bì đóng gói, Nhựa, Dệt may, Xây dựng và các toà nhà, Thực phẩm nước uống và các sản phẩm dinh dưỡng. Đây là các lĩnh vực sử dụng nhiều tài nguyên đồng thời cũng có tiềm năng tuần hoàn cao.<sup>6</sup>

Để thực hiện Kế hoạch kinh tế tuần hoàn, Quy định mới về Bao bì và chất thải bao bì bắt đầu có hiệu lực chung từ ngày 12/08/2026, đưa ra các yêu cầu trên toàn EU về bao bì và mở đường cho nhiều luật thứ cấp, các đạo luật được ủy quyền được thực hiện. Nghĩa vụ cốt lõi của quy định: tất cả bao bì phải có khả năng tái chế vào năm 2030; mục tiêu hàm lượng nhựa tái chế năm 2030/2040; hạn chế một số loại bao bì dùng một lần; hạn chế bao bì chứa các chất PFAS<sup>7</sup> nếu chúng vượt quá ngưỡng quy định; yêu cầu tối thiểu hóa trọng lượng/thể tích; nghĩa vụ cung cấp lựa chọn “mang theo hộp đựng của khách”.<sup>8</sup>

**\* Quy định về thiết kế sinh thái cho sản phẩm:<sup>9</sup>**

Quy định về thiết kế sinh thái cho các sản phẩm có hiệu lực từ ngày 18/07/2024.

Kế hoạch này sẽ góp phần giúp EU đạt được các mục tiêu về môi trường và khí hậu, tăng gấp đôi tỷ lệ sử dụng vật liệu tuần hoàn và đạt được các mục tiêu về hiệu quả năng lượng vào năm 2030.

- *Yêu cầu thiết kế sinh thái được áp dụng cho hầu hết loại hàng hóa, bao gồm các yêu cầu sau:*

- + Cải thiện độ bền, khả năng tái sử dụng, khả năng nâng cấp và khả năng sửa chữa của sản phẩm;
- + Nâng cao khả năng bảo trì và tân trang sản phẩm
- + Làm cho sản phẩm tiết kiệm năng lượng và tài nguyên hơn

---

<sup>6</sup> Trung tâm WTO và hội nhập (2025), “Kế hoạch hành động về kinh tế tuần hoàn (CEAP) trong thoả thuận Xanh EU”, <https://trungtamwto.vn/xuat-khau-xanh/25071-ke-hoach-hanh-dong-ve-kinh-te-tuan-hoan-ceap-trong-thoathuan-xanh-eu>, truy cập 20/8/2025.

<sup>7</sup> PFAS (Per- and Polyfluoroalkyl Substances) là một nhóm các hợp chất hóa học tổng hợp có chứa liên kết cacbon–flo cực kỳ bền vững. PFAS còn gọi là hóa chất vĩnh cửu, đang trở thành mối đe dọa ngày càng nghiêm trọng đối với môi trường trên toàn thế giới. Nhóm hợp chất này có mặt trong hàng nghìn sản phẩm tiêu dùng và công nghiệp, nhưng lại cực kỳ khó phân hủy.

<sup>8</sup> European Commission, “Packaging waste”, [https://environment.ec.europa.eu/topics/waste-and-recycling/packaging-waste\\_en](https://environment.ec.europa.eu/topics/waste-and-recycling/packaging-waste_en), truy cập ngày 21/08/2025.

<sup>9</sup> European Commission, “Ecodesign for Sustainable Products Regulation”, [https://commission.europa.eu/energy-climate-change-environment/standards-tools-and-labels/products-labelling-rules-and-requirements/ecodesign-sustainable-products-regulation\\_en](https://commission.europa.eu/energy-climate-change-environment/standards-tools-and-labels/products-labelling-rules-and-requirements/ecodesign-sustainable-products-regulation_en), truy cập 18/08/2025.

- + Xử lý sự hiện diện của các chất ức chế tính tuần hoàn
- + Tăng hàm lượng tái chế, làm cho sản phẩm dễ tái chế hơn
- + Thiết lập các quy tắc về dấu chân carbon và môi trường
- + Hạn chế phát sinh chất thải
- + Cải thiện khả năng tiếp cận thông tin về tính bền vững của sản phẩm

*- Đối với sản phẩm kỹ thuật số:*

Phải có Hộ chiếu sản phẩm kỹ thuật số (DPP), một thẻ nhận dạng kỹ thuật số cho sản phẩm, linh kiện và vật liệu, có chức năng lưu trữ thông tin liên quan để hỗ trợ tính bền vững của sản phẩm, thúc đẩy tính tuần hoàn của sản phẩm và tăng cường tuân thủ pháp luật.

Thông tin này sẽ được truy cập điện tử, giúp người tiêu dùng, nhà sản xuất và cơ quan quản lý dễ dàng đưa ra quyết định sáng suốt hơn liên quan đến tính bền vững, tính tuần hoàn và tuân thủ quy định. Nó cũng cho phép cơ quan hải quan tự động kiểm tra sự tồn tại và tính xác thực của DPP đối với các sản phẩm nhập khẩu.

Thông tin cần đưa vào DPP sẽ được Ủy ban xác định, sau khi tham vấn chặt chẽ với tất cả các bên liên quan, và sẽ tùy thuộc vào sản phẩm cụ thể được đề cập. Thông tin này có thể bao gồm: Hiệu suất kỹ thuật của sản phẩm; Vật liệu và nguồn gốc; Hoạt động sửa chữa; Khả năng tái chế; Tác động môi trường.

- Yêu cầu về thiết kế sinh thái này bắt đầu bằng việc xác định thứ tự ưu tiên của các loại hàng hoá. Ủy ban châu Âu đã thông qua Kế hoạch làm việc về Nhãn năng lượng và Thiết kế sinh thái đầu tiên vào tháng 4 năm 2025, xác định những sản phẩm nào sẽ được ưu tiên áp dụng trong những năm tới.

*- Quy định về việc tiêu hủy sản phẩm không bán được:*

Nhiều sản phẩm tồn đọng tại EU chỉ đơn giản là bị tiêu hủy - một hành vi lãng phí tài nguyên. Do vậy, lần đầu tiên tại EU, các biện pháp đã được đưa ra để giải quyết vấn đề này, lệnh cấm tiêu hủy hàng dệt may và giày dép tồn đọng đã được ban hành, mở đường cho các lệnh cấm tương tự trong các lĩnh vực khác nếu có bằng chứng cho thấy cần thiết.

Quy định này cũng yêu cầu các công ty lớn, sau đó là các công ty vừa và nhỏ trên mọi lĩnh vực sản xuất sản phẩm phải công bố thông tin hàng năm về các sản phẩm tiêu dùng không bán được trên trang web của họ, chẳng hạn như số lượng và trọng lượng sản phẩm họ loại bỏ cũng như lý do họ làm như vậy.

EU có đưa ra quy định cấm tiêu hủy hàng dệt may tồn kho, dự kiến áp dụng vào giữa năm 2026.

**\* Quy định đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất (REACH - Registration, Evaluation, Authorisation and Restriction of Chemicals):<sup>10</sup>**

REACH là một phần quan trọng trong Thỏa thuận Xanh châu Âu. Nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người và môi trường khỏi những rủi ro tiềm ẩn từ hóa chất, đồng thời thúc đẩy sự đổi mới và cạnh tranh trong ngành công nghiệp hóa chất của EU. Quy định REACH có hiệu lực từ ngày 01/06/2007.

Một số nội dung chính của REACH:

- Bảo vệ sức khỏe con người và môi trường:

REACH yêu cầu các nhà sản xuất và nhập khẩu hóa chất phải đăng ký, đánh giá và quản lý rủi ro của các chất hóa học mà họ sử dụng hoặc đưa ra thị trường (đặc biệt với mỹ phẩm, đồ điện tử, dệt may, nhựa). Điều này giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường.

- Thúc đẩy đổi mới và cạnh tranh:

REACH khuyến khích các công ty tìm kiếm và sử dụng các chất hóa học thay thế an toàn hơn, đồng thời thúc đẩy sự đổi mới trong ngành công nghiệp hóa chất.

- Thúc đẩy lưu thông hóa chất:

REACH tạo ra một khuôn khổ pháp lý thống nhất cho việc quản lý hóa chất trên toàn EU, tạo điều kiện cho lưu thông hóa chất tự do trong thị trường nội địa.

- Tăng cường minh bạch:

REACH yêu cầu các công ty cung cấp thông tin đầy đủ về các chất hóa học mà họ sản xuất hoặc sử dụng, giúp tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.

**\* Quy định về Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (Extended Producer Responsibility – EPR):<sup>11</sup>**

Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất là một công cụ chính sách mở rộng trách nhiệm tài chính và/hoặc vận hành của nhà sản xuất đối với một sản phẩm, bao gồm cả việc quản lý giai đoạn sau tiêu dùng, nhằm đạt được các mục tiêu tái chế và thu hồi của quốc gia hoặc EU. Do đó, các chính sách EPR thường chuyển một phần hoặc toàn bộ chi phí quản lý chất thải hoặc thu gom thực tế từ chính quyền địa phương sang nhà sản xuất.

---

<sup>10</sup> European Commission, “REACH Regulation”, [https://environment.ec.europa.eu/topics/chemicals/reach-regulation\\_en](https://environment.ec.europa.eu/topics/chemicals/reach-regulation_en), truy cập ngày 20/8/2025.

<sup>11</sup> European, “Extended Producer Responsibility”, <https://www.europa.eu/policy-area/extended-producer-responsibility/>, truy cập 20/8/2025.

EPR yêu cầu doanh nghiệp nhập khẩu phải chịu trách nhiệm xử lý chất thải từ bao bì, sản phẩm sau sử dụng; yêu cầu các nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm về việc thu gom, tái chế hoặc xử lý các sản phẩm đã qua sử dụng của họ. Điều này khuyến khích các nhà sản xuất thiết kế sản phẩm bền vững hơn, dễ tái chế hơn và giảm thiểu tác động môi trường của sản phẩm trong suốt vòng đời của chúng.

Quy định về Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất trong Thỏa thuận Xanh EU không có một ngày hiệu lực cụ thể cho toàn bộ các quy định. Tuy nhiên, một số quy định cụ thể liên quan đến EPR đã được Ủy ban châu Âu thông qua vào tháng 7/2023 và đang dần được triển khai.

**\* Quy định về sản phẩm không phá rừng (*Regulation on Deforestation-free Products – EUDR*)<sup>12</sup>:**

Ngày 29/06/2023, Quy định về Sản phẩm Không Phá Rừng (EUDR) có hiệu lực. Nguyên nhân chính của nạn phá rừng là việc mở rộng diện tích đất nông nghiệp liên quan đến sản xuất các mặt hàng như gia súc, gỗ, ca cao, đậu nành, dầu cọ, cà phê, cao su và một số sản phẩm từ chúng, chẳng hạn như da thuộc, sô cô la, lốp xe hoặc đồ nội thất. Là một nền kinh tế lớn và là nước tiêu thụ các mặt hàng này, EU mong muốn là người dẫn đầu trong việc giải quyết vấn đề này. Quy định EUDR nhằm đảm bảo rằng các sản phẩm mà công dân EU tiêu thụ không góp phần gây ra nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng trên toàn thế giới.

Quy định bắt đầu áp dụng từ 30/12/2024; với doanh nghiệp siêu nhỏ/nhỏ lùi đến 30/6/2025.

Theo Quy định, bất kỳ nhà nhập khẩu hoặc thương nhân nào đưa những mặt hàng này vào thị trường EU hoặc xuất khẩu từ thị trường này phải chứng minh được rằng những sản phẩm này không có nguồn gốc từ đất mới bị phá rừng hoặc góp phần làm suy thoái rừng.

Mục tiêu của EUDR: Giảm thiểu tác động của EU đối với nạn phá rừng và suy thoái rừng toàn cầu; Góp phần vào mục tiêu khí hậu bằng cách giảm lượng khí thải nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng; Bảo vệ đa dạng sinh học; Thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm bền vững, không gây mất rừng.

Các sản phẩm chịu tác động của EUDR: Quy định này áp dụng cho một số mặt hàng chủ chốt, bao gồm: Đậu nành, Gia súc, Dầu cọ, Gỗ, Ca cao, Cà phê, Cao su.

---

<sup>12</sup> European Commission, “*Regulation on Deforestation-free Products*”, [https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products\\_en](https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products_en), truy cập 20/8/2025.

Yêu cầu chính của EUDR:

- Truy xuất nguồn gốc: Các công ty phải cung cấp thông tin chi tiết về nguồn gốc của sản phẩm, bao gồm cả tọa độ địa lý của khu vực sản xuất và chứng minh rằng sản phẩm không gây mất rừng.

- Thẩm định cẩn trọng: Các công ty phải thực hiện thẩm định cẩn trọng để đảm bảo rằng sản phẩm của họ đáp ứng các yêu cầu của EUDR, bao gồm cả việc tuân thủ luật pháp của quốc gia sản xuất.

- Khai báo và báo cáo: Các công ty phải khai báo và báo cáo về việc tuân thủ EUDR cho các cơ quan chức năng.

Như vậy, các doanh nghiệp Việt Nam khi muốn xuất khẩu hàng hoá vào EU phải chứng minh rất nhiều những tiêu chuẩn kể trên, điều này không hề dễ dàng thực hiện với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt phần đa các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam là doanh nghiệp vừa và nhỏ.

### **3. Thực trạng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang EU và một số khuyến nghị đối với doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam**

#### ***3.1. Thực trạng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang EU***

Sau 5 năm thực thi, EVFTA đã chứng minh đóng vai trò là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng thương mại Việt Nam - EU. EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ tư<sup>13</sup> của Việt Nam, trong khi Việt Nam trở thành đối tác thương mại hàng đầu của EU tại ASEAN.

Năm 2024, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam – EU đạt 68,4 tỷ USD, tăng 16,8% so với năm 2023 và chiếm 8,7% tổng kim ngạch cả nước. Trong đó, xuất khẩu sang EU đạt 51,72 tỷ USD (tăng 18,5%), nhập khẩu đạt 16,73 tỷ USD (tăng gần 12%). Các mặt hàng chiếm tỷ trọng cao trong xuất khẩu từ Việt Nam sang EU gồm: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, giày dép, dệt may, cà phê, sắt thép, sản phẩm gỗ, máy ảnh, máy quay phim và linh kiện, rau quả, sản phẩm mây tre, cói, thủy sản...

Trong nửa đầu năm 2025, thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng, đạt tổng kim ngạch gần 36 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 27,3 tỷ USD (tăng 10% so với cùng kỳ 2024), nhập khẩu từ EU đạt 8,4 tỷ USD (tăng 6,4%). Cán cân thương mại duy trì trạng thái xuất

---

<sup>13</sup> Sau Trung Quốc, Mỹ, Hàn Quốc

siêu với mức 19 tỷ USD, tăng 11,6%.<sup>14</sup> Như vậy hoạt động xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam sang EU vẫn tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên, tốc độ tăng sẽ chậm lại do mức nền cao của năm 2024 và cùng với đó, việc EU dần triển khai các quy định mới, đáng chú ý như Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM); Quy định về chuỗi cung ứng chống phá rừng (EUDR), thiết kế sinh thái cho sản phẩm, kế hoạch kinh tế tuần hoàn... cũng tạo ra nhiều thách thức lớn đối với xuất khẩu của Việt Nam.<sup>15</sup>

### ***Các lĩnh vực xuất khẩu của Việt Nam chịu ảnh hưởng từ Thỏa thuận Xanh EU:***

Việc EU đẩy mạnh các chính sách xanh đang đặt ra những yêu cầu nghiêm ngặt hơn đối với hàng hóa nhập khẩu. Theo đó, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có khả năng chịu sức ép lớn trong giai đoạn tới. Các lĩnh vực dễ bị tác động nhất bao gồm: thiết bị điện – điện tử, sản phẩm công nghệ thông tin, máy móc và linh kiện; nhóm nông sản (như cà phê, hạt điều, tiêu, cacao, thịt), thủy sản, gỗ và sản phẩm từ gỗ; thực phẩm, đặc biệt là thực phẩm hữu cơ; hàng dệt may và da giày; cùng với các sản phẩm hóa chất, phân bón, pin và ắc quy. Ngoài ra, những ngành có mức phát thải cao như sắt thép, nhôm, xi măng, cũng như lĩnh vực bao bì (đặc biệt bao bì thực phẩm và hóa chất) đều được dự báo sẽ đối mặt với yêu cầu kiểm soát chặt chẽ hơn.

Trong giai đoạn triển khai tiếp theo của Thỏa thuận Xanh, phạm vi điều chỉnh chính sách môi trường tại EU có thể mở rộng, khiến nhiều nhóm hàng xuất khẩu khác của Việt Nam cũng phải thích ứng với các tiêu chuẩn mới nếu muốn duy trì thị phần tại thị trường này.<sup>16</sup>

Mặt khác, thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sang EU vẫn đang bị cảnh báo (thẻ Vàng trong IUU), và sau nhiều nỗ lực, Việt Nam vẫn chưa được phía EU gỡ bỏ thẻ Vàng, đây vẫn là vấn đề còn tồn tại, cần khắc phục từ cả phía doanh nghiệp xuất khẩu và cơ quan có thẩm quyền liên quan của Việt Nam.

---

<sup>14</sup> Trung tâm WTO và hội nhập (2025), “Thương mại Việt Nam - EU nửa đầu năm 2025 xấp xỉ 36 tỷ USD”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/30102-thuong-mai-viet-nam--eu-nua-dau-nam-2025-xap-xi-36-ty-usd#:~:text=Theo%20thống%20kê%20của%20Cục,USD%2C%20tăng%20gần%2012%25.,> truy cập ngày 21/08/2025.

<sup>15</sup> Bộ Công thương (2024), “Chuyên san thương mại Việt Nam – EU”, [https://goglobal.moit.gov.vn/download/documents/2025/01/13/chuyen%20san%20quy%20IV-2024\\_0720.pdf](https://goglobal.moit.gov.vn/download/documents/2025/01/13/chuyen%20san%20quy%20IV-2024_0720.pdf), truy cập ngày 21/08/2025.

<sup>16</sup> Trung tâm WTO và hội nhập (2024), “Chuyên đề xuất khẩu Việt Nam trước thách thức từ Thỏa thuận Xanh EU”, <https://trungtamwto.vn/file/22885/xuat-khau-viet-nam-truoc-cbam.pdf>, truy cập ngày 21/08/2025.

### ***3.2. Thực trạng việc chuẩn bị cho chuyển đổi xanh của doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam***

Chuyển đổi xanh đang trở thành một yêu cầu cấp thiết ở cấp độ toàn cầu. Những doanh nghiệp chậm hoặc không thể thích ứng sẽ dần bị gạt khỏi đường đua xuất khẩu.

Tuy nhiên, theo Báo cáo công bố của Ban Nghiên cứu Phát triển Kinh tế Tư nhân (Ban IV) năm 2024<sup>17</sup> về mức độ sẵn sàng và thách thức của doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi xanh cho thấy: mới gần một nửa số doanh nghiệp (48,7%) nhìn nhận việc chuyển đổi này là cần thiết. Trong đó, khối doanh nghiệp công nghiệp có 54,1% đánh giá cần thiết, doanh nghiệp trong nước có 48% đánh giá cần thiết và 46,5% các doanh nghiệp chỉ tập trung vào thị trường nội địa đánh giá cần thiết.

Xét về sự chuẩn bị thực tiễn, có tới 64% doanh nghiệp cho biết chưa có bất kỳ kế hoạch hay bước đi cụ thể nào cho chuyển đổi xanh. Con số này đặc biệt cao ở khu vực công nghiệp (55,6%), nhóm doanh nghiệp trong nước (65,1%) và nhóm chỉ phục vụ thị trường nội địa (68,7%).

Về những rào cản lớn nhất trong quá trình chuyển đổi, khảo sát cho thấy: 34,7% doanh nghiệp thiếu thông tin; 36,5% gặp khó khăn trong xây dựng chiến lược; 50% vướng mắc về nguồn vốn; 48,6% thiếu hụt nhân sự; và 44,2% gặp trở ngại liên quan đến giải pháp kỹ thuật.<sup>18</sup>

Số liệu cho thấy nhận thức về chuyển đổi xanh đã có nhưng hành động còn rất hạn chế. Nút thắt lớn nằm ở vốn và nhân lực, chứ không chỉ thông tin hay kỹ thuật. Chính sách hiện hành mới dừng ở khuyến khích, chưa tạo động lực và hỗ trợ đủ mạnh. Nếu không có cơ chế tín dụng xanh, quỹ hỗ trợ và lộ trình bắt buộc rõ ràng, nguy cơ doanh nghiệp Việt bị loại khỏi chuỗi cung ứng toàn cầu là rất cao.

### ***3.3. Thách thức đặt ra với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang EU và những khuyến nghị***

#### ***\* Với mặt hàng dệt may:***

- Theo số liệu từ Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) phối hợp cùng Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID), ngành dệt may Việt Nam hiện phát thải khoảng 5 triệu tấn

---

<sup>17</sup> Ban Nghiên cứu phát triển kinh tế tư nhân thuộc Hội đồng Tư vấn Cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ. Ban này có vai trò nghiên cứu và đề xuất cải cách cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính cho khu vực kinh tế tư nhân.

<sup>18</sup> Nguyễn Hạnh (2024), “Xuất khẩu hàng hóa thích ứng tiêu chuẩn xanh”, <https://congthuong.vn/xuat-khau-hang-hoa-thich-ung-tieu-chuan-xanh-348444.html>, truy cập ngày 21/08/2025.



khí CO<sub>2</sub> mỗi năm, đồng thời tiêu thụ gần 8% tổng nhu cầu năng lượng của toàn bộ khu vực công nghiệp. Nước thải phát sinh từ các công đoạn xử lý ướn trong sản xuất dệt may – bao gồm giặt, tẩy, tiền xử lý, nhuộm và hoàn tất – thường chứa nhiều hợp chất hóa học có khả năng gây ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái cũng như sức khỏe cộng đồng. Mức tiêu thụ điện năng của ngành có sự chênh lệch đáng kể tùy thuộc vào trình độ công nghệ và quy mô thiết bị của từng cơ sở sản xuất. Với điều kiện hiện nay, ước tính chi phí năng lượng của ngành dệt may vào khoảng 3 tỷ USD mỗi năm.<sup>19</sup>

Trước thực tế này, ngành dệt may Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều tiêu chuẩn Xanh của EU như: Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon; kế hoạch kinh tế tuần hoàn; thiết kế sinh thái cho sản phẩm; quy định đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất; quy định về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất<sup>20</sup>...

Không chỉ phải thoả mãn hàng loạt “tiêu chuẩn xanh” kể trên, hàng dệt may xuất khẩu của Việt Nam còn phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ nhiều thị trường xuất khẩu khác và các thương hiệu dệt may nội địa tại EU.

- Như vậy, để hướng tới phát triển bền vững và thoả mãn tiêu chuẩn Xanh EU, ngành dệt may Việt Nam cần làm rất nhiều việc, trong đó, tập trung một số vấn đề sau:

+ *Về phía doanh nghiệp:*

*Thứ nhất*, nâng cao hiểu biết và nhận thức về tiêu chuẩn xuất khẩu Xanh của EU. Tuyên truyền cho cán bộ nhân viên doanh nghiệp về sự cần thiết của việc chuyển đổi xanh trong hoạt động xuất khẩu.

*Thứ hai*, chủ động trong việc chuyển đổi Xanh khi tiến hành hoạt động xuất khẩu. Cần học hỏi kinh nghiệm của những doanh nghiệp tiên phong trong lĩnh vực này. Đơn cử, cần học hỏi kinh nghiệm của:

Tổng công ty Cổ phần dệt may Hoà Thọ đã đầu tư hệ thống điện mặt trời tại 3 nhà máy may với 100% thiết bị nhập khẩu từ Đức, hàng tháng đáp ứng được 15-20% tổng nhu cầu điện tiêu thụ (chi phí chỉ tính riêng tại nhà máy ở khu vực miền Trung, doanh nghiệp chỉ mất 5 năm khấu hao xong chi phí ban đầu). Việc sử dụng điện mặt trời có thể giúp giảm

---

<sup>19</sup> Võ Hương (2022), “Xanh hóa” ngành dệt may: Lợi thế xuất khẩu cho doanh nghiệp”, <https://thoibaonganhang.vn/xanh-hoa-nganh-det-may-loi-the-xuat-khau-cho-doanh-nghiep-132084.html>, truy cập ngày 21/08/2025.

<sup>20</sup> EU hướng đến việc yêu cầu các nhà tạo ra chất thải dệt may phải trả tiền để họ đi thu thập, thu gom và xử lý những rác thải dệt may hàng năm ở EU.

nguy cơ thiếu điện sản xuất trong những tháng cao điểm, và giúp nhà máy xanh hoá năng lượng sử dụng.

Công ty May 10 hiện đang áp dụng đồng bộ các quy trình gồm xử lý nước thải để tái sử dụng, đầu tư hệ thống pin năng lượng mặt trời tại dự án Bim Sơn (Thanh Hoá) có công suất khoảng 2 MW, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất, giúp giảm chi phí lên hàng tỷ đồng mỗi năm.<sup>21</sup>

Doanh nghiệp trong ngành sợi của Vinatex, 20% sản phẩm ngành sợi đang theo hướng sợi tái chế và tuần hoàn. Doanh nghiệp phải mua bông organic hoặc mua những nguồn nguyên liệu mang tính chất tự nhiên và có thể tái chế được. Ngay khi EU thông qua chiến lược phát triển tuần hoàn thì Vinatex cũng ngay lập tức có các cuộc hội thảo để phổ biến trong toàn hệ thống Tập đoàn Dệt may Việt Nam.<sup>22</sup>

*Thứ ba*, cần chuẩn bị năng lực tài chính đầu tư thiết bị công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xanh hoá của sản phẩm dệt may xuất khẩu; nghiên cứu và phát triển các sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường;

Phối hợp với Bộ Công thương, các hiệp hội, ngành hàng để có thể tham gia những lớp đào tạo, tập huấn liên quan đến mẫu mã, thương hiệu, thiết kế sản phẩm, để các sản phẩm dệt may xuất khẩu có thể đáp ứng tiêu chuẩn Xanh của EU.

+ *Về phía cơ quan có thẩm quyền nhà nước:*

*Thứ nhất*, cần đồng hành cùng các doanh nghiệp dệt may trong tiến trình “xanh hóa”, chẳng hạn như hoàn thiện chính sách về thuế, tiền thuê đất hay vốn vay để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận nguồn đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt, các doanh nghiệp áp dụng sản xuất xanh có thể tiếp cận nguồn vốn ưu đãi thông qua chương trình tín dụng xanh của ngân hàng. Bên cạnh đó, việc triển khai các dự án dệt, nhuộm theo quy trình khép kín, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường và trách nhiệm xã hội cần được khuyến khích. Ngoài ra, cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt trong hoạt động xuất nhập khẩu, cũng là yếu tố quan trọng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu sang EU.

*Thứ hai*, cần ban hành những cơ chế và chính sách riêng phù hợp để thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ dệt may, như: xây dựng quy hoạch tổng thể, phân bổ thu hút đầu tư,

---

<sup>21</sup> Võ Hương (2022), “Xanh hóa” ngành dệt may: Lợi thế xuất khẩu cho doanh nghiệp”, <https://thoibaonganhang.vn/xanh-hoa-nganh-det-may-loi-the-xuat-khau-cho-doanh-nghiep-132084.html>, truy cập ngày 21/08/2025.

<sup>22</sup> Tuệ Nhi (2024), “Ngành Dệt may Việt Nam: Tiêu chuẩn xanh của thị trường EU là động lực thúc đẩy phát triển bền vững”, <https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/nganh-det-may-viet-nam-tieu-chuan-xanh-cua-thi-truong-eu-la-dong-luc-thuc-day-phat-trien-ben-vung.html>, truy cập ngày 21/08/2025.

hình thành quỹ khuyến khích xuất khẩu và hỗ trợ tài chính... nhằm giúp doanh nghiệp dẽ may tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường EU .

**\* Với mặt hàng thép:**

- Năm 2024, theo Trung tâm thông tin công nghiệp và thương mại, Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 12,62 triệu tấn thép, tăng 13,47% so với năm 2023. Trong đó, EU là thị trường xuất khẩu thép lớn nhất, chiếm 23% với 2,9 triệu tấn.<sup>23</sup>

Ngành thép là một trong 4 ngành<sup>24</sup> chịu tác động nhiều nhất từ cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của EU. Vì thép là ngành vật liệu cơ bản, đáp ứng cho nhiều ngành sản xuất công nghiệp lẫn xây dựng, nhưng cũng là ngành phát thải carbon và tiêu tốn năng lượng lớn. Ngành Thép chịu trách nhiệm cho 7-9% tổng lượng phát thải quốc gia và chiếm khoảng 46% quá trình công nghiệp.<sup>25</sup> Mặc dù tới 01/01/2026 cơ chế CBAM mới chính thức được áp dụng, nhưng ngay từ 01/01/2023, các doanh nghiệp xuất khẩu sắt thép, nhôm, xi măng, phân bón có xuất khẩu vào EU đã phải thực hiện Báo cáo kiểm kê khí nhà kính và giảm phát thải khí nhà kính. Do vậy, ngành thép buộc phải đi đầu trong việc đáp ứng xu hướng xanh hóa, mặc dù thách thức giảm phát thải của ngành thép là cực kỳ to lớn.

Khi thực hiện đầy đủ vào năm 2026, các nhà nhập khẩu hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của CBAM tại EU sẽ cần phải mua giấy chứng nhận CBAM. Giá của các chứng chỉ sẽ được tính tùy thuộc vào giá đầu giá trung bình hàng tuần của các khoản trợ cấp trong Chương trình trao đổi hạn ngạch và tín chỉ carbon của EU (ETS) được biểu thị bằng €/tấn CO<sub>2</sub> thải ra. Nếu các doanh nghiệp thép Việt Nam không triển khai kế hoạch giảm lượng khí thải carbon trong sản xuất thì sản phẩm xuất khẩu sẽ khó cạnh tranh về mặt giá trị.

Theo ước tính của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), lĩnh vực thép có khả năng sẽ giảm khoảng 4% giá trị xuất khẩu dưới tác động của CBAM và ngành thép Việt Nam cũng không là ngoại lệ.<sup>26</sup>

---

<sup>23</sup> Trung tâm WTO và hội nhập (2025), “EU - thị trường thép lớn nhất của Việt Nam vừa tung một loạt biện pháp hạn chế nhập khẩu, 'bão tố' tiếp tục đến với thép Việt?”, <https://trungtamwto.vn/tin-tuc/29223-eu--thi-truong-thep-lon-nhat-cua-viet-nam-vua-tung-mot-loat-bien-phap-han-che-nhap-khau-bao-to-tiep-tuc-den-voi-thep-viet>, truy cập ngày 26/08/2025.

<sup>24</sup> Bên cạnh 3 ngành khác là: Nhôm, xi măng, phân bón.

<sup>25</sup> VnEconomy (2024), “Sức ép Xanh hoá buộc ngành thép Đông Nam Á phải thay đổi để tồn tại và phát triển”, <https://vneconomy.vn/suc-ep-xanh-hoa-buoc-nganh-thep-dong-nam-a-phai-thay-doi-de-ton-tai-va-phat-trien.htm>, truy cập ngày 26/08/2025.

<sup>26</sup> Liên đoàn công nghiệp và thương mại Việt Nam – VCCI (2024), “EU đánh thuế carbon: DN thép hàng đầu Việt Nam đối mặt rào cản mới”, <https://vcci.com.vn/news/eu-danh-thue-carbon-dn-thep-hang-dau-viet-nam-doi-mat-rao-can-moi>, truy cập ngày 26/08/2025.

Những năm gần đây, ngành thép Việt Nam đã nỗ lực từng bước hiện đại hóa, áp dụng công nghệ tiên tiến nhằm tiết kiệm năng lượng, đồng thời tận dụng nguồn nhiệt dư trong sản xuất để phát điện. Tuy vậy, do vẫn phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch, lượng khí CO<sub>2</sub> thải ra môi trường vẫn ở mức cao.

Trước làn sóng xanh hóa trên phạm vi toàn cầu, cùng với cam kết NetZero của nhiều quốc gia và sự hợp tác quốc tế ngày càng chặt chẽ, ngành thép đang chịu áp lực lớn trong việc chuyển đổi. Không chỉ đối mặt với chi phí mua quyền phát thải carbon ngày càng gia tăng, ngành còn phải đáp ứng nhu cầu ngày một cao về thép xanh. Đây là thách thức lớn, không chỉ riêng Việt Nam mà còn là vấn đề nan giải đối với toàn bộ ngành thép thế giới.

- Giải pháp được đặt ra với ngành thép Việt Nam:

+ *Về phía doanh nghiệp:*

*Thứ nhất*, không chỉ trông chờ vào việc lấy thông tin từ cơ quan nhà nước, doanh nghiệp thép phải chủ động nâng cao hiểu biết và nhận thức về tiêu chuẩn xuất khẩu Xanh của EU, đặc biệt là CBAM. Tuyên truyền cho cán bộ nhân viên doanh nghiệp về sự cần thiết của việc chuyển đổi xanh trong hoạt động xuất khẩu.

*Thứ hai*, tập trung nâng cấp, đổi mới, cải tiến công nghệ với các nhà máy hiện có, mục tiêu để giảm phát thải xuống mức thấp nhất. Một trong những giải pháp trọng tâm là các nhà máy sản xuất hiện thực hiện chuyển đổi từ lò cao, lò thổi sử dụng nguyên liệu quặng sắt, nhiên liệu than cốc sang công nghệ mới tiết kiệm và hiệu quả hơn, đồng thời thu giữ CO<sub>2</sub> vào năm 2035. Tuy nhiên, theo Hiệp hội Thép Việt Nam, để luyện “thép xanh” không chỉ đòi hỏi quá trình sản xuất thép trực tiếp, mà quá trình sản xuất nguyên, nhiên liệu đầu vào (như điện, khí) đều cần không có phát thải. Như vậy, để có một cuộc “lột xác” thành công trong ngành thép là việc làm không hề dễ dàng, đòi hỏi một khoản đầu tư rất lớn.<sup>27</sup>

*Thứ ba*, không chỉ CBAM, mà mặt hàng thép khi xuất khẩu sang EU cũng phải tuân thủ thiết kế sinh thái cho sản phẩm, quy định về trách nhiệm mở rộng của người sản xuất... Do vậy, doanh nghiệp cần phối hợp với Bộ Công thương, các hiệp hội, ngành hàng để có thể tham gia những lớp đào tạo, tập huấn liên quan đến mẫu mã, thiết kế sinh thái cho sản phẩm, để các sản phẩm thép xuất khẩu có thể đáp ứng tiêu chuẩn Xanh của EU

+ *Về phía cơ quan có thẩm quyền nhà nước:*

---

<sup>27</sup> VnEconomy (2024), “Sức ép Xanh hoá buộc ngành thép Đông Nam Á phải thay đổi để tồn tại và phát triển”, <https://vneconomy.vn/suc-ep-xanh-hoa-buoc-nganh-thep-dong-nam-a-phai-thay-doi-de-ton-tai-va-phat-trien.htm>, truy cập ngày 26/08/2025.

Trước yêu cầu cấp thiết của CBAM, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách liên quan phát triển thị trường carbon. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Điều 139) là cơ sở pháp lý, được cụ thể hóa tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7/1/2022 của Chính phủ về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, cùng với các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê; và Đề án phát triển thị trường carbon tại Việt Nam. Để tiếp tục thể chế hóa, Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các bộ, ngành xây dựng Nghị định số 119/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, có hiệu lực từ ngày 01/8/2025, nhằm tháo gỡ vướng mắc, cập nhật chính sách, đặc biệt về cơ chế tạo tín chỉ carbon trong nước và trao đổi quốc tế. Việt Nam đã và đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể vận hành thử nghiệm thị trường carbon từ cuối năm 2025 và tiến tới sẽ vận hành chính thức thị trường này vào năm 2029. Sàn giao dịch carbon trong nước cũng đang được Bộ Tài chính xây dựng trình Chính phủ, dự kiến sẽ được ra mắt vận hành thử trong năm 2025 này.<sup>28</sup>

Như vậy, với lộ trình thị trường carbon nội địa, từ năm 2026–2028 doanh nghiệp Việt Nam gần như không có “tín chỉ nội địa” để khấu trừ, chi phí CBAM vì thế cao hơn đối thủ đã có giá carbon nội địa, điều này làm giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường EU.

Do đó, từ phía cơ quan có thẩm quyền cần hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu thép Việt Nam ở một số khía cạnh:<sup>29</sup>

*Thứ nhất*, có hướng dẫn để doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn tín dụng xanh, bên cạnh đó có hướng dẫn để doanh nghiệp tiếp cận được các công nghệ thích ứng với điều kiện Việt Nam, và điều kiện của chính doanh nghiệp.

*Thứ hai*, phối hợp với ngành thép tạo được một chuỗi cung ứng sản xuất thép, để doanh nghiệp có thể tiếp cận được nguồn nhiên liệu xanh, nguồn năng lượng xanh, bên cạnh đó có được các khách hàng sử dụng sản phẩm thép xanh.

**\* Với mặt hàng thủy sản:**

- Năm 2024, ngành thủy sản Việt Nam đã về đích tương đối ấn tượng, với kim ngạch xuất khẩu 10 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2023. EU vẫn là thị trường nhập khẩu lớn thứ

---

<sup>28</sup> Nhĩ Anh (2025), “*Chuẩn bị điều kiện cho vận hành, phát triển thị trường carbon*”, [https://vneconomy.vn/chuan-bi-dieu-kien-cho-van-hanh-phat-trien-thi-truong-carbon.htm?utm\\_source=chatgpt.com](https://vneconomy.vn/chuan-bi-dieu-kien-cho-van-hanh-phat-trien-thi-truong-carbon.htm?utm_source=chatgpt.com), truy cập ngày 26/08/2025.

<sup>29</sup> Liên đoàn công nghiệp và thương mại Việt Nam – VCCI (2024), “*EU đánh thuế carbon: DN thép hàng đầu Việt Nam đối mặt rào cản mới*”, <https://vcci.com.vn/news/eu-danh-thue-carbon-dn-thep-hang-dau-viet-nam-doi-mat-rao-can-moi>, truy cập ngày 26/08/2025.

tur của Việt Nam sau Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều có tăng trưởng tích cực như: tôm tăng 14%; cá ngừ tăng 17%; cá tra tăng 10%...<sup>30</sup>

EVFTA có hiệu lực được kỳ vọng có thể giúp thủy sản Việt Nam tiếp cận dễ dàng với thị trường EU, nhưng thực tế, kim ngạch xuất khẩu thủy sản từ Việt Nam chưa đạt mức tăng trưởng như kỳ vọng, một phần liên quan đến vấn đề “xuất khẩu sản phẩm xanh”. Theo đó, thủy sản nói chung, cá tra nói riêng phải thỏa mãn quy định về hạn mức kháng sinh, chất tồn dư trong thực phẩm, kinh tế tuần hoàn, thiết kế nhân sinh thái cho sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, đặt biệt là quy định về IUU (hiện thủy sản Việt Nam đang bị gắn thẻ Vàng từ năm 2017)... đã khiến doanh nghiệp khó khăn hơn nhiều so với trước khi xuất khẩu sang EU.

Trước yêu cầu trên, quá trình “xanh hóa” ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long – vùng nuôi trồng thủy sản chủ lực của cả nước – đang được thể hiện qua việc mở rộng các mô hình sinh thái, tuần hoàn như tôm – lúa, cá – sen, tôm công nghệ cao hay xen canh. Các mô hình này không chỉ mang ý nghĩa kinh tế mà còn phản ánh yêu cầu tuân thủ tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về phát triển bền vững. Đơn cử một số mô hình như: Mô hình tôm – rừng tại Cà Mau: Kết hợp nuôi tôm tự nhiên trong rừng ngập mặn, hạn chế tối đa hóa chất, bảo vệ đa dạng sinh học. Sản phẩm đạt các chứng nhận sinh thái quốc tế (Naturland, EU Organic), cho thấy khả năng nội luật hóa cam kết môi trường của Việt Nam theo EVFTA; Nuôi tôm siêu thâm canh công nghệ cao tại Bạc Liêu, Sóc Trăng: Ứng dụng hệ thống tuần hoàn nước, công nghệ biofloc nhằm giảm thiểu ô nhiễm, tiết kiệm tài nguyên và nâng cao năng suất. Tuy nhiên, chi phí đầu tư lớn tạo ra rào cản tiếp cận cho hộ nuôi nhỏ lẻ – nhóm yếu thế vốn chiếm tỷ lệ đa số. Đây là điểm bất cập khi chính sách khuyến khích công nghệ cao chưa đi đôi với cơ chế hỗ trợ tín dụng và bảo đảm công bằng; Nuôi cá tra đạt chuẩn GlobalG.A.P., ASC ở Đồng Tháp, An Giang: Việc tuân thủ quy trình thức ăn sinh học và quản lý chất lượng nước giúp đáp ứng yêu cầu của thị trường châu Âu, Mỹ. Tuy nhiên, chuẩn mực quốc tế khắt khe dễ đẩy nông dân nhỏ lẻ ra khỏi chuỗi cung ứng, và có thể khiến họ phụ thuộc vào doanh nghiệp lớn có vốn và kỹ thuật.

Bên cạnh đó, việc chuyển dịch sang mô hình kinh tế tuần hoàn trong chế biến thủy sản cũng dần được định hình. Trước đây, ngành thủy sản Việt Nam thường bị gắn mác “quốc gia lãng phí phụ phẩm”. Song, trong những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp lớn đã

---

<sup>30</sup> Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam - VASEP (2025), “*Xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2024*”, <https://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/infographic/infographic-xuat-khau-thuy-san-cua-viet-nam-nam-2024-32607.html>, truy cập ngày 26/08/2025.

đẩy mạnh đầu tư công nghệ chế biến sâu, biến phụ phẩm thành các sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Ví dụ, Vĩnh Hoàn Corp tiên phong sản xuất collagen và gelatin từ da cá tra, đưa sản phẩm xuất khẩu sang Nhật Bản và châu Âu; Tập đoàn Minh Phú phát triển hệ thống xử lý nước thải khép kín, đồng thời tận dụng bã thải để sản xuất phân bón sinh học. Công ty Nam Việt triển khai chuỗi sản xuất khép kín từ khâu nuôi trồng đến chế biến, tối ưu hóa phụ phẩm để làm thức ăn chăn nuôi.<sup>31</sup>

Tuy vậy, việc trang bị và duy trì hệ thống giám sát hành trình tàu cá (VMS) nhằm truy xuất nguồn gốc của hải sản (một yêu cầu bắt buộc theo Nghị định 37/2024/NĐ-CP của Chính phủ), đặc biệt, sau khi thủy sản Việt Nam bị Ủy ban châu Âu (EC) rút “thẻ vàng” chưa được thực hiện một cách triệt để. Mặc dù hầu hết ngư dân cũng đã nhận thức được vai trò của VMS, tuy nhiên, thực tế tình trạng VMS mất kết nối trong quá trình khai thác do vùng biển xa, tín hiệu vệ tinh yếu, thời tiết xấu, mây dày, sóng lớn, hay nhiều VMS được lắp đặt nhiều năm đã xuống cấp, làm giảm khả năng bắt tín hiệu, nguồn điện trên tàu cá không ổn định khiến thiết bị tắt hoặc truyền dữ liệu không đúng... Những sự cố này không chỉ gây khó cho ngư dân khi phải quay về bờ để giải trình, mà còn làm giảm hiệu quả của cơ quan chức năng trong công tác giám sát và phòng, chống khai thác theo IUU. Một trong những nguyên nhân được đưa ra, do việc lắp đặt VMS khá đắt đỏ, nên nhiều ngư dân chỉ nâng cấp thiết bị cũ để sử dụng tiếp; chỉ có số ít ngư dân nhận thức cao hơn thì chủ động đầu tư lắp song song 2 thiết bị VMS để tạo cơ chế dự phòng, khi một thiết bị bị lỗi hoặc mất sóng thì cái còn lại vẫn duy trì kết nối, đảm bảo dữ liệu truyền về hệ thống liên tục và chính xác.<sup>32</sup>

- Trước thực trạng trên, một số kiến nghị được đặt ra:

+ *Về phía doanh nghiệp:*

*Thứ nhất*, tập trung xây dựng thương hiệu riêng, nâng cao giá trị sản phẩm để không bị phụ thuộc vào nhà nhập khẩu. Hiện tầm 90% sản phẩm thủy sản Việt Nam khi xuất khẩu sang EU vẫn phải mang thương hiệu của nhà nhập khẩu, cho thấy hạn chế lớn của doanh nghiệp trong chiến lược xây dựng thương hiệu. Đa số doanh nghiệp mới chỉ dừng lại ở công đoạn chế biến thô, nên giá trị gia tăng còn thấp. Bên cạnh đó, hệ thống dữ liệu về khai

---

<sup>31</sup> Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2025), “Ngành thủy sản Việt Nam đã và đang xanh hoá: Từ xu hướng đến chiến lược quốc gia”, <https://khoathuysan.vnua.edu.vn/nganh-thuy-san-viet-nam-da-va-dang-xanh-hoa-tu-xu-huong-den-chien-luoc-quoc-gia.html>, truy cập ngày 29/08/2025.

<sup>32</sup> Thanh Nga (2025), “Ngư dân chủ động lắp đặt thiết bị VMS nhưng cần trợ lực”, <https://nongnghiepmoitruong.vn/ngu-dan-chu-dong-lap-dat-thiet-bi-vms-nhung-can-tro-luc-d765691.html>, truy cập ngày 29/08/2025.

thác và nuôi trồng chưa hoàn thiện, dẫn đến khó khăn trong việc truy xuất nguồn gốc. Chính những điểm yếu này làm cho sản phẩm Việt Nam mất lợi thế cạnh tranh so với các quốc gia như Ecuador, Ấn Độ và Thái Lan.<sup>33</sup>

*Thứ hai*, tăng cường đầu tư vào các quy trình sản xuất bền vững, sử dụng công nghệ hiện đại để giảm thiểu tác động đến môi trường; tuân thủ quy định đăng ký, đánh giá, cấp phép và hạn chế hóa chất (REACH);

Nhân rộng mô hình “xanh hoá” ngành thủy sản như những doanh nghiệp ở Đồng bằng Sông Cửu Long, hay mô hình kinh tế tuần hoàn mà tiên phong là Vĩnh Hoàn Corp, Tập đoàn Minh Phú...

*Thứ ba*, thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả (như lắp đặt VMS), đảm bảo tính minh bạch và khả năng chứng minh sự tuân thủ các quy định, góp phần nỗ lực xoá thẻ Vàng trong IUU của EU.

+ *Về phía Nhà nước:*

*Thứ nhất*, xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý để hỗ trợ việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về nghề cá. Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và môi trường tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại giúp các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trong việc tiếp cận thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu trực tiếp tại thị trường EU.

*Thứ hai*, công khai và minh bạch hóa dữ liệu về nghề cá để phục vụ công tác quản lý và kiểm soát.

*Thứ ba*, có cơ chế hỗ trợ nguồn lực và hỗ trợ tài chính, kỹ thuật để doanh nghiệp đáp ứng các chứng nhận bền vững, phát triển chuỗi cung ứng.

+ *Về phía hiệp hội:*

*Thứ nhất*, các hiệp hội, điển hình là VASEP, cần đóng vai trò cầu nối, phối hợp với cơ quan chức năng mở các lớp đào tạo nhân lực, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về tiêu chuẩn xuất khẩu xanh của EU.

*Thứ hai*, VASEP tổ chức các đoàn xúc tiến thương mại, hội chợ và triển lãm quốc tế, cung cấp cơ hội gặp gỡ trực tiếp các đối tác EU; Nhằm giúp doanh nghiệp thủy sản xây dựng mạng lưới và cải thiện cơ hội tiếp cận thị trường tốt hơn.

## **Kết luận**

---

<sup>33</sup> Khánh Ly (2025), “Thủy sản Việt Nam trước thách thức thâm nhập thị trường EU”, <https://doanhnghiepkinhthexanh.vn/thuy-san-viet-nam-truoc-thach-thuc-hoi-nhap-sau-vao-thi-truong-eu-a36493.html>, truy cập 29/08/2025.



Đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu xanh EU mặc dù tạo áp lực không nhỏ cho doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam, nhưng cũng mở ra cơ hội cho doanh nghiệp có thể phát triển bền vững và đáp ứng các yêu cầu khách quan của thị trường nhập khẩu. Để thực hiện thành công quá trình “xanh hoá”, không chỉ cần doanh nghiệp xuất khẩu chủ động tiến hành tuân thủ các tiêu chuẩn xanh, mà Nhà nước cũng cần nhanh chóng nội luật hóa chuẩn mực xanh và hỗ trợ doanh nghiệp, thiết lập cơ chế hỗ trợ tài chính – công nghệ. Chỉ khi đó, EVFTA và “tiêu chuẩn xanh” mới thực sự trở thành động lực phát triển bền vững, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước.

### DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công thương (2024), “*Chuyên san thương mại Việt Nam – EU*”, [https://goglobal.moit.gov.vn/download/documents/2025/01/13/chuyen%20san%20quy%20IV-2024\\_0720.pdf](https://goglobal.moit.gov.vn/download/documents/2025/01/13/chuyen%20san%20quy%20IV-2024_0720.pdf), truy cập ngày 21/08/2025.
2. European, “*Extended Producer Responsibility*”, <https://www.europen-packaging.eu/policy-area/extended-producer-responsibility/>, truy cập 20/8/2025.
3. European Council, “*European Green Deal*”, [https://www.consilium.europa.eu/en/policies/european-green-deal/?utm\\_source=chatgpt.com](https://www.consilium.europa.eu/en/policies/european-green-deal/?utm_source=chatgpt.com), truy cập ngày 21/08/2025.
4. European Commission, “*Regulation on Deforestation-free Products*”, [https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products\\_en](https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products_en), truy cập 20/8/2025.
5. European Commission, “*Illegal fishing*”, [https://oceans-and-fisheries.ec.europa.eu/fisheries/rules/illegal-fishing\\_en](https://oceans-and-fisheries.ec.europa.eu/fisheries/rules/illegal-fishing_en), truy cập ngày 21/08/2025.
6. European Commission, “*Carbon Border Adjustment Mechanism*”, [https://taxation-customs.ec.europa.eu/carbon-border-adjustment-mechanism\\_en](https://taxation-customs.ec.europa.eu/carbon-border-adjustment-mechanism_en), truy cập 20/8/2025.
7. European Commission, “*Farm to Fork strategy*”, [https://food.ec.europa.eu/horizontal-topics/farm-fork-strategy\\_en](https://food.ec.europa.eu/horizontal-topics/farm-fork-strategy_en), truy cập ngày 20/08/2025.
8. European Commission, “*Packaging waste*”, [https://environment.ec.europa.eu/topics/waste-and-recycling/packaging-waste\\_en](https://environment.ec.europa.eu/topics/waste-and-recycling/packaging-waste_en), truy cập ngày 21/08/2025.

9. European Commission, “*Ecodesign for Sustainable Products Regulation*”, [https://commission.europa.eu/energy-climate-change-environment/standards-tools-and-labels/products-labelling-rules-and-requirements/ecodesign-sustainable-products-regulation\\_en](https://commission.europa.eu/energy-climate-change-environment/standards-tools-and-labels/products-labelling-rules-and-requirements/ecodesign-sustainable-products-regulation_en), truy cập 18/08/2025.
10. European Commission, “*REACH Regulation*”, [https://environment.ec.europa.eu/topics/chemicals/reach-regulation\\_en](https://environment.ec.europa.eu/topics/chemicals/reach-regulation_en), truy cập ngày 20/8/2025.
11. Nhĩ Anh (2025), “*Chuẩn bị điều kiện cho vận hành, phát triển thị trường carbon*”, [https://vneconomy.vn/chuan-bi-dieu-kien-cho-van-hanh-phat-trien-thi-truong-carbon.htm?utm\\_source=chatgpt.com](https://vneconomy.vn/chuan-bi-dieu-kien-cho-van-hanh-phat-trien-thi-truong-carbon.htm?utm_source=chatgpt.com), truy cập ngày 26/08/2025.
12. Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam - VASEP (2025), “*Xuất khẩu thủy sản Việt Nam năm 2024*”, <https://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/infographic/infographic-xuat-khau-thuy-san-cua-viet-nam-nam-2024-32607.html>, truy cập ngày 26/08/2025.
13. Học viện Nông nghiệp Việt Nam (2025), “*Ngành thủy sản Việt Nam đã và đang xanh hoá: Từ xu hướng đến chiến lược quốc gia*”, <https://khoathuysan.vnua.edu.vn/nganh-thuy-san-viet-nam-da-va-dang-xanh-hoa-tu-xu-huong-den-chien-luoc-quoc-gia.html>, truy cập ngày 29/08/2025.
14. Khánh Ly (2025), “*Thủy sản Việt Nam trước thách thức thâm nhập thị trường EU*”, <https://doanhnghiepkinhhtexanh.vn/thuy-san-viet-nam-truoc-thach-thuc-hoi-nhap-sau-vao-thi-truong-eu-a36493.html>, truy cập 29/08/2025.
15. Nguyễn Hạnh (2024), “*Xuất khẩu hàng hóa thích ứng tiêu chuẩn xanh*”, <https://congthuong.vn/xuat-khau-hang-hoa-thich-ung-tieu-chuan-xanh-348444.html>, truy cập ngày 21/08/2025.
16. Liên đoàn công nghiệp và thương mại Việt Nam – VCCI (2024), “*EU đánh thuế carbon: DN thép hàng đầu Việt Nam đối mặt rào cản mới*”, <https://vcci.com.vn/news/eu-danh-thue-carbon-dn-thep-hang-dau-viet-nam-doi-mat-rao-can-moi>, truy cập ngày 26/08/2025.
17. Thanh Nga (2025), “*Ngư dân chủ động lắp đặt thiết bị VMS nhưng cần trợ lực*”, <https://nongnghiepmoitruong.vn/ngu-dan-chu-dong-lap-dat-thiet-bi-vms-nhung-can-tro-luc-d765691.html>, truy cập ngày 29/08/2025.
18. Trung tâm WTO và hội nhập (2025), “*Thương mại Việt Nam - EU nửa đầu năm 2025 xấp xỉ 36 tỷ USD*”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/30102-thuong->

mai-viet-nam--eu-nua-dau-nam-2025-xap-xi-36-ty-usd#:~:text=Theo%20thông%20kê%20của%20Cục,USD%2C%20tăng%20gần%2012%25., truy cập ngày 21/08/2025.

19. Trung tâm WTO và hội nhập (2024), “*Chuyên đề xuất khẩu Việt Nam trước thách thức từ Thỏa thuận Xanh EU*”, <https://trungtamwto.vn/file/22885/xuat-khau-viet-nam-truoc-cbam.pdf>, truy cập ngày 21/08/2025.
20. Trung tâm WTO và hội nhập (2023), “*Giới thiệu về Thỏa thuận Xanh EU*”, <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/25081-gioi-thieu-ve-thoa-thuan-xanh-eu>, truy cập 7/8/2025.
21. Trung tâm WTO và hội nhập (2025), “*Kế hoạch hành động về kinh tế tuần hoàn (CEAP) trong thỏa thuận Xanh EU*”, <https://trungtamwto.vn/xuat-khau-xanh/25071-ke-hoach-hanh-dong-ve-kinh-te-tuan-hoan-ceap-trong-thoa-thuan-xanh-eu>, truy cập 20/8/2025.
22. Trung tâm WTO và hội nhập (2025), “*EU - thị trường thép lớn nhất của Việt Nam vừa tung một loạt biện pháp hạn chế nhập khẩu, 'bão tố' tiếp tục đến với thép Việt?*”, <https://trungtamwto.vn/tin-tuc/29223-eu--thi-truong-thep-lon-nhat-cua-viet-nam-vua-tung-mot-loat-bien-phap-han-che-nhap-khau-bao-to-tiep-tuc-den-voi-thep-viet>, truy cập ngày 26/08/2025.
23. Tuệ Nhi (2024), “*Ngành Dệt may Việt Nam: Tiêu chuẩn xanh của thị trường EU là động lực thúc đẩy phát triển bền vững*”, <https://moit.gov.vn/phat-trien-ben-vung/nganh-det-may-viet-nam-tieu-chuan-xanh-cua-thi-truong-eu-la-dong-luc-thuc-day-phat-trien-ben-vung.html>, truy cập ngày 21/08/2025.
24. VnEconomy (2024), “*Sức ép Xanh hoá buộc ngành thép Đông Nam Á phải thay đổi để tồn tại và phát triển*”, <https://vneconomy.vn/suc-ep-xanh-hoa-buoc-nganh-thep-dong-nam-a-phai-thay-doi-de-ton-tai-va-phat-trien.htm>, truy cập ngày 26/08/2025.
25. Võ Hương (2022), “*Xanh hóa” ngành dệt may: Lợi thế xuất khẩu cho doanh nghiệp*”, <https://thoibaonganhang.vn/xanh-hoa-nganh-det-may-loi-the-xuat-khau-cho-doanh-nghiep-132084.html>, truy cập ngày 21/08/2025.

# TIÊU CHUẨN XANH TRONG CHIẾN LƯỢC “TỪ NÔNG TRẠI ĐẾN BÀN ĂN” CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU: THÁCH THỨC VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

*ThS. Nguyễn Minh Huyền,  
ThS. Lương Thị Hà Thanh\**

**Tóm tắt:** Chiến lược “Từ Nông trại đến Bàn ăn” (Farm to Fork - F2F), một trụ cột của Thỏa thuận Xanh châu Âu, đang định hình lại toàn bộ hệ thống thực phẩm của Liên minh châu Âu (EU) theo hướng bền vững hơn. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn xanh ngày càng nghiêm ngặt của chiến lược này đang tạo ra những rào cản phi thuế quan phức tạp, đặt ra thách thức đáng kể cho các quốc gia xuất khẩu nông sản như Việt Nam. Bài nghiên cứu phân tích các tiêu chuẩn xanh cốt lõi trong F2F, đánh giá những tác động và thách thức đa chiều mà các ngành hàng nông sản xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đang phải đối mặt. Từ đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm giúp Việt Nam không chỉ vượt qua thách thức mà còn biến các tiêu chuẩn xanh thành lợi thế cạnh tranh, tái cấu trúc nền nông nghiệp theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao hơn.

**Từ khóa:** Chiến lược “Từ Nông trại đến Bàn ăn”, Thỏa thuận Xanh châu Âu, Tiêu chuẩn xanh, Nông sản xuất khẩu Việt Nam.

## **Đặt vấn đề**

Thế kỷ 21 chứng kiến những thách thức chưa từng có về biến đổi khí hậu, suy giảm đa dạng sinh học và an ninh lương thực, đòi hỏi sự thay đổi trong cách thức sản xuất và tiêu thụ trên toàn cầu. Trong bối cảnh đó, Liên minh châu Âu (EU) đã khởi xướng Thỏa thuận Xanh châu Âu (European Green Deal) vào tháng 12 năm 2019, một sáng kiến chính sách mang tính bước ngoặt với mục tiêu đưa châu Âu trở thành lục địa trung hòa về khí hậu đầu tiên vào năm 2050.<sup>1</sup> Trọng tâm của Thỏa thuận Xanh là Chiến lược “Từ Nông trại đến Bàn ăn” (Farm to Fork - F2F), được công bố vào tháng 5 năm 2020, với mục tiêu tạo nên một hệ thống thực phẩm công bằng, lành mạnh và thân thiện với môi trường.<sup>2</sup>

Chiến lược F2F không chỉ là một chính sách nội khối mà còn mang một tầm nhìn toàn cầu, đặt mục tiêu đưa thực phẩm châu Âu trở thành “tiêu chuẩn toàn cầu về tính

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

<sup>1</sup> [https://commission.europa.eu/strategy-and-policy/priorities-2019-2024/european-green-deal\\_en](https://commission.europa.eu/strategy-and-policy/priorities-2019-2024/european-green-deal_en), truy cập ngày 01/9/2025.

<sup>2</sup> [https://food.ec.europa.eu/horizontal-topics/farm-fork-strategy\\_en](https://food.ec.europa.eu/horizontal-topics/farm-fork-strategy_en), truy cập ngày 01/9/2025.

bền vững”.<sup>3</sup> Để làm được điều này, EU sử dụng chính sách thương mại và các công cụ hợp tác quốc tế làm đòn bẩy để nâng cao tiêu chuẩn đối với thực phẩm trên phạm vi toàn cầu, đồng thời cũng tránh được việc chuyển các hoạt động sản xuất gây ô nhiễm ra ngoài biên giới EU.<sup>4</sup>

Đối với Việt Nam, một quốc gia có ngành nông nghiệp đóng vai trò trụ cột kinh tế và EU là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng nhất<sup>5</sup>, Chiến lược F2F vừa mang lại cơ hội vừa đặt ra những thách thức to lớn. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA), có hiệu lực từ tháng 8 năm 2020, đã mở ra cánh cửa rộng lớn cho nông sản Việt Nam thâm nhập thị trường EU thông qua việc cắt giảm thuế quan. Tuy nhiên, những lợi ích từ thuế quan đang có nguy cơ bị vô hiệu hóa bởi một hệ thống rào cản phi thuế quan (Non-Tariff Barriers - NTBs) ngày càng phức tạp dưới hình thức các tiêu chuẩn khác nhau, trong đó có các tiêu chuẩn xanh được quy định tại Chiến lược F2F.<sup>6</sup> Sự chênh lệch trong các yêu cầu mang tính hệ thống, toàn diện của EU và thực trạng sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam đặt ra nhiều khó khăn cho nông sản Việt Nam để hiện diện cũng như cạnh tranh tại thị trường EU.

Bài nghiên cứu khái quát các tiêu chuẩn xanh và công cụ chính sách của Chiến lược F2F, đánh giá cơ hội và thách thức đối với ngành nông sản xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn từ khi chiến lược được công bố (năm 2020) đến nay, tập trung vào một số ngành hàng nông sản xuất khẩu chủ lực sang EU như thủy sản, cà phê, rau quả và hồ tiêu. Từ đó, bài nghiên cứu đề xuất một số giải pháp về chính sách và chiến lược nhằm hỗ trợ quá trình chuyển đổi của nông nghiệp Việt Nam. Trong bối cảnh ngành nông sản Việt Nam hướng tới mục tiêu đẩy nhanh chiến lược thích ứng với các chuẩn mực ngày càng khắt khe để trụ vững ở thị trường EU<sup>7</sup>, vấn đề nghiên cứu và đề xuất giải pháp để đáp ứng hiệu quả với Chiến lược F2F mang ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Về mặt lý luận, bài nghiên cứu hệ thống hóa một cách toàn diện Chiến lược F2F. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đưa ra gợi mở chính sách nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi sang nền nông nghiệp bền vững.

---

<sup>3</sup> EU, Farm to Fork Strategy, [https://food.ec.europa.eu/system/files/2020-05/f2f\\_action-plan\\_2020\\_strategy-info\\_en.pdf](https://food.ec.europa.eu/system/files/2020-05/f2f_action-plan_2020_strategy-info_en.pdf), trang 4

<sup>4</sup> Như trên, trang 5

<sup>5</sup> <https://nongnghiepmoitruong.vn/tam-ve-vang-cho-nong-san-viet-bai-1-eu--thi-truong-ty-usd-con-bo-ngo-d767412.html>, truy cập ngày 01/9/2025.

<sup>6</sup> <https://vntr.moit.gov.vn/vi/news/hiiep-dinh-evfta-va-van-de-dat-ra-voi-xuat-khau-nong-san-cua-viet-nam>, truy cập ngày 01/9/2025.

<sup>7</sup> <https://trungtamwto.vn/tin-tuc/30518-day-manh-xuat-khau-nong-san-sang-eu>, truy cập ngày 01/9/2025.

## **1. Tổng quan về tiêu chuẩn xanh trong Chiến lược “Từ Nông trại đến Bàn ăn”**

### ***1.1. Mục tiêu và trụ cột hành động chính đến năm 2030***

Chiến lược F2F là một cách tiếp cận toàn diện, bao trùm mọi giai đoạn của chuỗi cung ứng thực phẩm, từ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, đến chế biến, phân phối, bán lẻ, tiêu dùng và xử lý chất thải thực phẩm.<sup>8</sup> Nền tảng của chiến lược này dựa trên sự thừa nhận rằng sức khỏe, hệ sinh thái, chuỗi cung ứng, thói quen tiêu dùng và các giới hạn của hành tinh có mối liên hệ tương hỗ không thể tách rời.<sup>9</sup>

Mục tiêu xuyên suốt của Chiến lược F2F là cải thiện khung pháp lý cho các hệ thống lương thực bền vững và đảm bảo an ninh lương thực. Ngoài ra, F2F đưa ra bốn mục tiêu liên quan trực tiếp đến chuỗi cung ứng thực phẩm, bao gồm: (1) Đảm bảo sản xuất lương thực bền vững; (2) Thúc đẩy các phương thức bền vững trong chế biến, bán buôn, bán lẻ, nhà hàng và dịch vụ thực phẩm; (3) Thúc đẩy tiêu thụ thực phẩm bền vững, tạo điều kiện chuyển đổi sang chế độ ăn uống lành mạnh, bền vững; (4) Giảm thiểu thất thoát và lãng phí thực phẩm.

Để biến các mục tiêu trên thành hành động, Chiến lược F2F đã đặt ra một loạt các mục tiêu định lượng để đảm bảo nông nghiệp cũng như chuỗi giá trị thực phẩm, đóng góp vào mục tiêu khí hậu đến năm 2030 được đưa ra bởi Luật Khí hậu.<sup>10</sup> Để hạn chế việc sử dụng thuốc trừ sâu trong nông nghiệp góp phần gây ô nhiễm đất, nước và không khí, F2F đặt mục tiêu giảm 50% việc sử dụng và nguy cơ sử dụng thuốc trừ sâu hóa học vào năm 2030 và giảm 50% việc sử dụng các loại thuốc trừ sâu nguy hiểm hơn vào năm 2030. Đối với sự dư thừa chất dinh dưỡng trong môi trường- nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí, đất và nước, ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng sinh học và khí hậu, F2F hướng tới giảm ít nhất 50% lượng chất dinh dưỡng bị mất, đồng thời đảm bảo không làm suy giảm độ phì nhiêu của đất, đồng thời giảm ít nhất 20% lượng phân bón được sử dụng vào năm 2030. Bên cạnh đó, F2F thúc đẩy phát triển diện tích canh tác hữu cơ của EU với mục tiêu đạt 25% tổng diện tích đất nông nghiệp được canh tác hữu cơ vào năm 2030.<sup>11</sup>

---

<sup>8</sup> <https://www.europarl.europa.eu/factsheets/en/sheet/293547/the-farm-to-fork-strategy>, truy cập ngày 01/9/2025.

<sup>9</sup> EU, Farm to Fork Strategy, [https://food.ec.europa.eu/system/files/2020-05/f2f\\_action-plan\\_2020\\_strategy-info\\_en.pdf](https://food.ec.europa.eu/system/files/2020-05/f2f_action-plan_2020_strategy-info_en.pdf), trang 4

<sup>10</sup> Commission proposal for a Regulation of the European Parliament and of the Council establishing the framework for achieving climate neutrality and amending Regulation (EU) 2018/1999 (European Climate Law), COM(2020) 80 final, 2020/0036 (COD).

<sup>11</sup> EU, Farm to Fork Strategy Factsheet,

[https://ec.europa.eu/commission/presscorner/api/files/attachment/874820/Farm%20to%20fork\\_EN\\_2023.pdf](https://ec.europa.eu/commission/presscorner/api/files/attachment/874820/Farm%20to%20fork_EN_2023.pdf)

## ***1.2. Các công cụ chính sách và khung pháp lý***

Tác động mạnh mẽ nhất của Chiến lược F2F là 25 sáng kiến lập pháp nhằm đạt được các mục tiêu đề ra, hướng tới việc hình thành khung pháp lý ngày càng chặt chẽ, tác động đến mọi tác nhân trong chuỗi thực phẩm.<sup>12</sup> Đối với nông sản, Chiến lược F2F có các chính sách riêng biệt nhằm giảm thiểu và tối ưu hóa việc sử dụng các yếu tố đầu vào (ví dụ: thuốc trừ sâu, phân bón, thuốc kháng khuẩn), chống gian lận thực phẩm, hướng đến sản xuất và tiêu dùng bền vững, đồng thời có các quy định riêng liên quan đến thủy sản.

*Thứ nhất*, liên quan đến các yếu tố đầu vào, để giảm thiểu rủi ro liên quan đến thuốc trừ sâu, Chỉ thị Sử dụng Thuốc trừ sâu bền vững được sửa đổi, tăng cường các điều khoản về quản lý dịch hại tổng hợp (integrated pest management - IPM) và thúc đẩy việc sử dụng nhiều hơn các phương pháp thay thế an toàn. Đồng thời, F2F cũng hướng đến việc xây dựng một kế hoạch hành động quản lý chất dinh dưỡng tổng hợp để giải quyết ô nhiễm chất dinh dưỡng tại nguồn; mở rộng việc áp dụng các kỹ thuật bón phân chính xác và các biện pháp canh tác nông nghiệp bền vững, đặc biệt là tại các khu vực trọng điểm về chăn nuôi thâm canh và tái chế chất thải hữu cơ thành phân bón tái tạo để hạn chế việc sử dụng phân bón quá mức. Ngoài ra, F2F cũng dự kiến đưa ra các quy định về kiểm soát sản phẩm thuốc kháng khuẩn (antimicrobial resistance - AMR) cho việc nuôi trồng thủy sản.

*Thứ hai*, đối với thủy sản, Chiến lược F2F dự kiến tăng cường hệ thống truy xuất nguồn gốc, góp phần vào cuộc chiến chống gian lận. Việc bắt buộc sử dụng giấy chứng nhận đánh bắt số hóa sẽ củng cố các biện pháp ngăn chặn các sản phẩm cá bất hợp pháp xâm nhập vào thị trường EU. Bên cạnh sự hỗ trợ cho hoạt động nuôi trồng thủy sản bền vững, một hướng dẫn của EU về phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững của các quốc gia thành viên cũng sẽ được ban hành.

*Thứ ba*, liên quan đến tiếp thị và đóng gói thực phẩm, Chiến lược F2F đặt ra mục tiêu Ủy ban châu Âu (EC) sửa đổi các tiêu chuẩn tiếp thị để đảm bảo việc tiếp nhận và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản và nuôi trồng thủy sản bền vững. Đối với việc đóng gói thực phẩm, EC sẽ sửa đổi luật về vật liệu tiếp xúc với thực phẩm để cải thiện an toàn thực phẩm và sức khỏe cộng đồng (đặc biệt là giảm thiểu việc sử dụng hóa chất nguy hại), hỗ trợ việc sử dụng các giải pháp đóng gói sáng tạo và bền vững, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường, có thể tái sử dụng và tái chế, đồng thời góp

---

<sup>12</sup> <https://www.europarl.europa.eu/factsheets/en/sheet/293547/the-farm-to-fork-strategy>, truy cập ngày 01/9/2025.

phần giảm thiểu chất thải thực phẩm.<sup>13</sup>

*Thứ tư*, việc tiêu thụ nhiều trái cây và rau củ hơn cũng được khuyến khích trên toàn EU để đạt được mô hình tiêu thụ thực phẩm bền vững. Để trao quyền cho người tiêu dùng đưa ra lựa chọn thực phẩm sáng suốt, lành mạnh và bền vững, F2F đưa ra mục tiêu hài hòa hóa nhãn dinh dưỡng bắt buộc trên mặt trước bao bì và sẽ xem xét đề xuất mở rộng việc ghi nhãn xuất xứ hoặc nguồn gốc bắt buộc đối với một số sản phẩm nhất định, đồng thời xem xét đầy đủ các tác động đối với thị trường chung. Các cách thức hài hòa hóa các tuyên bố xanh tự nguyện cũng sẽ được xem xét, từ đó tạo ra một khuôn khổ ghi nhãn bền vững, bao gồm các khía cạnh dinh dưỡng, khí hậu, môi trường và xã hội của các thực phẩm. Các tiêu chí bắt buộc tối thiểu cho việc mua sắm thực phẩm bền vững cũng sẽ được thiết lập để cải thiện tính sẵn có và giá cả của thực phẩm bền vững, đồng thời thúc đẩy chế độ ăn uống lành mạnh và bền vững trong dịch vụ ăn uống. Trái cây và rau củ hữu cơ cũng sẽ nhận được các ưu đãi thuế nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang hệ thống thực phẩm bền vững và khuyến khích người tiêu dùng lựa chọn chế độ ăn uống lành mạnh và bền vững.

*Thứ năm*, Chiến lược F2F đặt ra một số hành động khác bao gồm đưa ra các chính sách liên quan đến ngăn ngừa thất thoát và lãng phí thực phẩm, kiểm soát hàng hóa nhập khẩu để phòng chống gian lận thực phẩm.

### ***1.3. Chiến lược “Từ Nông trại đến Bàn ăn” và ảnh hưởng đến chính sách thương mại***

Một trong những khía cạnh quan trọng của Chiến lược F2F là đẩy mạnh quá trình chuyển đổi toàn cầu. EU đã khẳng định rõ ràng rằng họ sẽ sử dụng chính sách thương mại như một công cụ để phát triển các Liên minh Xanh về hệ thống thực phẩm bền vững với tất cả các đối tác tại các diễn đàn song phương, khu vực và đa phương. EU là thị trường nhập khẩu nông sản lớn nhất thế giới, việc nâng cao tiêu chuẩn trên toàn cầu nhằm tránh sự dịch chuyển hoặc xuất khẩu của các hành vi gây hại đến môi trường.

Bên cạnh việc tăng cường hợp tác quốc tế, đóng góp trong các diễn đàn đa phương và song phương để thúc đẩy nâng cao tiêu chuẩn về thực phẩm, EU cũng yêu cầu thực phẩm nhập khẩu phải tiếp tục tuân thủ các quy định và tiêu chuẩn liên quan. EC sẽ xem xét các khía cạnh môi trường khi thẩm định các yêu cầu về mức dung sai dư lượng cho phép đối với những hoạt chất thuốc trừ sâu không còn được phê duyệt tại EU, đồng thời vẫn tuân thủ các tiêu chuẩn và nghĩa vụ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Để giải quyết mối đe dọa toàn cầu về tình trạng kháng kháng sinh, các sản phẩm có nguồn

---

<sup>13</sup> Theo sáng kiến sản phẩm bền vững được công bố trong Kế hoạch Hành động Kinh tế Tuần hoàn (Circular Economy Action Plan), EC cũng sẽ xây dựng một sáng kiến lập pháp về tái sử dụng trong dịch vụ thực phẩm để thay thế bao bì và dao kéo thực phẩm dùng một lần bằng các sản phẩm có thể tái sử dụng.



gốc động vật nhập khẩu vào EU sẽ phải tuân thủ những yêu cầu nghiêm ngặt về việc sử dụng thuốc kháng sinh. Theo Chiến lược F2F, một hệ thống thực phẩm EU bền vững hơn đòi hỏi các đối tác thương mại cũng phải hướng tới sự bền vững hơn. Đối với các đối tác thương mại đang phát triển, F2F đặt ra định hướng tích cực hợp tác để đồng hành trong quá trình chuyển đổi sang sử dụng thuốc trừ sâu bền vững hơn nhằm tránh gián đoạn thương mại và thúc đẩy các sản phẩm và phương pháp bảo vệ thực vật thay thế.

Như vậy có thể thấy cách tiếp cận của Chiến lược F2F mang tính đối ứng, yêu cầu các sản phẩm nhập khẩu phải đáp ứng các tiêu chuẩn sản xuất tương đương với các sản phẩm của EU. Chiến lược này không chỉ đơn thuần là một chính sách môi trường. Nó còn là một công cụ địa - kinh tế và chính sách thương mại chiến lược. Trong bối cảnh phải cạnh tranh với các nền nông nghiệp quy mô lớn và chi phí thấp hơn trên thế giới, EU đang dịch chuyển trọng tâm cạnh tranh từ giá cả sang tiêu chuẩn. Bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn xanh cao và biến chúng thành yêu cầu bắt buộc đối với hàng nhập khẩu, EU đang tạo ra một sân chơi mới mà ở đó các nhà sản xuất của họ có lợi thế tương đối. Hành động này không chỉ giúp bảo vệ thị trường nội địa mà còn có tham vọng định hình “tiêu chuẩn toàn cầu về tính bền vững”, buộc các đối tác thương mại phải thích ứng hoặc đối mặt với nguy cơ mất thị phần.

#### ***1.4. Thực tiễn triển khai Chiến lược “Từ Nông trại đến Bàn ăn”***

Việc triển khai F2F đang ở giai đoạn chuyển đổi từ xây dựng chính sách sang thực thi, với nhiều tiến triển và trở ngại. Nhiều sáng kiến đã được Ủy ban châu Âu triển khai: khuyến nghị điều chỉnh chính sách nông nghiệp chung (CAP), kế hoạch ứng phó khủng hoảng lương thực, bộ quy tắc kinh doanh thực phẩm có trách nhiệm, quy định mới về thống kê thuốc bảo vệ thực vật và thu thập dữ liệu canh tác bền vững, trong khi đó các sáng kiến như nhãn dán thực phẩm bền vững, quy định về phúc lợi động vật, và giảm thất thoát chất dinh dưỡng đang trong quá trình thảo luận hoặc chưa ban hành.<sup>14</sup> Năm 2025, EU công bố Tầm nhìn cho Nông nghiệp và Thực phẩm 2025-2029 (Vision for Agriculture and Food 2025-2029)<sup>15</sup>, là lộ trình mới định hướng phát triển chính sách nông nghiệp thực phẩm giai đoạn tiếp theo, tăng cường liên kết giữa phát triển kinh tế nông thôn, công nghệ và môi trường. Việc đạt được một số mục tiêu của F2F đang gặp khó khăn do sự phản đối từ một số thành viên và nhóm lợi ích. Một ví dụ điển hình là việc Ủy ban châu Âu đã phải rút lại đề xuất về Quy định Sử dụng Bền vững Thuốc trừ sâu vào đầu năm 2024 sau khi bị Nghị viện châu Âu bác bỏ do sự phản đối mạnh mẽ từ các nhóm nông dân, những người lo ngại về tác động kinh tế của lệnh cấm thuốc trừ sâu

<sup>14</sup> <https://epthinktank.eu/2024/02/13/eu-farm-to-fork-strategy-state-of-play/>, truy cập ngày 01/9/2025.

<sup>15</sup> [https://agriculture.ec.europa.eu/overview-vision-agriculture-food/vision-agriculture-and-food\\_en](https://agriculture.ec.europa.eu/overview-vision-agriculture-food/vision-agriculture-and-food_en), truy cập ngày 01/9/2025.

đối với ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, EU đã tìm được hướng đi mới như đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học thay vì hạn chế thuốc trừ sâu.<sup>16</sup>

## **2. Tác động và thách thức của F2F đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam và bài học kinh nghiệm quốc tế**

Chiến lược “Từ trang trại đến bàn ăn” của EU đặt ra những mục tiêu đầy tham vọng về môi trường và hệ thống thực phẩm. Mặc dù F2F không trực tiếp sửa đổi các quy định trong nhập khẩu và được thiết kế chủ yếu hướng đến thị trường nội khối, nhưng chiến lược này đã định hình lại thị trường nhập khẩu nông sản của châu Âu, tạo ra những tác động ngoại lãnh thổ đáng kể, buộc các nhà cung cấp nước ngoài - trong đó có Việt Nam - phải đáp ứng các tiêu chuẩn không chỉ dừng lại ở an toàn thực phẩm, mà còn bao gồm tính bền vững, khả năng truy xuất nguồn gốc và bảo vệ môi trường. Liên minh châu Âu hiện là một trong những thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm tỷ trọng đáng kể đối với các mặt hàng cà phê, thủy sản, hạt tiêu, điều và trái cây. Do đó, những tiêu chuẩn bền vững nghiêm ngặt trong khuôn khổ F2F trên thực tế đã trực tiếp trở thành điều kiện tiếp cận thị trường. Các sản phẩm không đáp ứng được tiêu chuẩn của EU không chỉ đối mặt với nguy cơ bị từ chối tại cửa khẩu theo Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi (Rapid Alert System for Food and Feed - RASFF), mà còn chịu rủi ro về uy tín và mất khả năng cạnh tranh trong các phân khúc giá trị cao tại EU. Vì vậy, Việt Nam đã và đang đối diện với thách thức kép khi vừa phải điều chỉnh khuôn khổ pháp luật và hệ thống sản xuất trong nước để tương thích với các chuẩn mực của EU, vừa phải nâng cao năng lực đáp ứng các yêu cầu về chứng nhận và phát triển bền vững vốn vượt ra ngoài phạm vi khung pháp lý hiện hành.

### **2.1. Thách thức về tuân thủ quy định**

#### **2.1.1. Tiêu chuẩn về thuốc bảo vệ thực vật và dư lượng**

EU áp dụng một trong những chế độ nghiêm ngặt nhất thế giới về mức dư lượng tối đa (MRLs) của thuốc bảo vệ thực vật và các chất gây ô nhiễm, quy định tại Quy định (EC) số 396/2005,<sup>17</sup> thiết lập các MRLs chặt chẽ hơn so với tiêu chuẩn Codex Alimentarius.<sup>18</sup> Những lô hàng vượt ngưỡng MRLs sẽ bị từ chối ngay lập tức theo Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn chăn nuôi RASFF của EU. Trong những

---

<sup>16</sup> <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/eu-tu-bo-ke-hoach-cat-giam-thuoc-tru-sau-mo-duong-cho-huong-di-moi.html>, truy cập ngày 01/9/2025.

<sup>17</sup> Regulation (EC) No 396/2005 of the European Parliament and of the Council of 23 February 2005 on maximum residue levels of pesticides in or on food and feed of plant and animal origin and amending Council Directive 91/414/EEC Text with EEA relevance.

<sup>18</sup> Codex Alimentarius, Maximum Residue Limits (MRLs) and Risk Management Recommendations (RMRs) for Residues of Veterinary Drugs in Foods (CXM 2-2024).

năm gần đây, nhiều trường hợp vi phạm liên quan đến dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong sản phẩm xuất khẩu từ Việt Nam đã được ghi nhận theo Hệ thống này.<sup>19</sup>

Tại Việt Nam, Luật An toàn thực phẩm 2010,<sup>20</sup> Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật, và Thông tư số 50/2016/TT-BYT về giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm đã đặt nền tảng pháp lý cơ bản cho việc đăng ký thuốc bảo vệ thực vật và kiểm soát MRLs. Tuy nhiên, trên thực tế, danh mục MRLs của Việt Nam thường khác biệt so với tiêu chuẩn EU, và nông dân Việt Nam thường xuyên sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật được phép trong nước nhưng lại bị hạn chế hoặc cấm ở EU. Hệ quả là tình trạng bị từ chối tại cảng EU tái diễn, gây tổn hại cả về khối lượng thương mại và uy tín. Ví dụ, một số hoạt chất như chlorpyrifos và paraquat đã bị cấm sử dụng tại EU vì những lo ngại về sức khỏe và môi trường,<sup>21</sup> nhưng chỉ mới được loại bỏ gần đây tại Việt Nam theo Thông tư số 10/2020/TT-BNNPTNT.<sup>22</sup>

### ***2.1.2. Truy xuất nguồn gốc và nghĩa vụ thẩm tra***

Một thách thức pháp lý khác xuất phát từ Quy định của EU về sản phẩm không liên quan đến phá rừng (EU Deforestation-Free Regulation - EUDR), theo đó các nhà khai thác phải cung cấp dữ liệu định vị và chứng minh rằng hàng hóa là không liên quan đến phá rừng và được sản xuất hợp pháp.<sup>23</sup> Quy định này tác động trực tiếp đến các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam như cà phê, cao su và gỗ, vốn chiếm tỷ trọng lớn trong thương mại với EU.

Hiện nay, Luật Lâm nghiệp 2017<sup>24</sup> và Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật 2013<sup>25</sup> đã cung cấp một phần khuôn khổ pháp lý để giám sát việc sử dụng đất và nguồn gốc sản phẩm, song Việt Nam vẫn thiếu một hệ thống toàn diện, có hiệu lực pháp lý, để liên kết

---

<sup>19</sup> Vietnam, The RASFF Window (<https://webgate.ec.europa.eu/rasff-window/screen/search>); The Rapid Alert System for Food and Feed, Annual Report 2020.

<sup>20</sup> Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ban hành ngày 17/06/2010.

<sup>21</sup> Morgane Kervégant and others, 'Paraquat Poisonings in France during the European Ban: Experience of the Poison Control Center in Marseille' (2013) 9(2) Med Toxicol 144; European Commission, 'Chlorpyrifos & Chlorpyrifos-methyl' (<https://food.ec.europa.eu/plants/pesticides/approval-active-substances-safeners-and-synergists/renewal-approval/chlorpyrifos-chlorpyrifos-methyl>).

<sup>22</sup> Thông tư số 10/2020/TT-BNNPTNT hiện đã hết hiệu lực và được thay thế bằng Thông tư 25/2024/TT-BNNPTNT về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

<sup>23</sup> Regulation (EU) 2023/1115 of the European Parliament and of the Council of 31 May 2023 on the making available on the Union market and the export from the Union of certain commodities and products associated with deforestation and forest degradation and repealing Regulation (EU) No 995/2010.

<sup>24</sup> Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ban hành ngày 15/11/2017.

<sup>25</sup> Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 ban hành ngày 25/11/2013.

dữ liệu sản xuất ở cấp nông hộ với hồ sơ xuất khẩu. Các hệ thống truy xuất thí điểm bằng mã QR do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) triển khai đối với một số loại trái cây và thủy sản cho thấy một số tiến bộ nhất định, nhưng phạm vi còn rời rạc và nhiều nông hộ nhỏ lẻ vốn chiếm tỷ trọng lớn trong ngành cà phê và hồ tiêu vẫn nằm ngoài hệ thống đăng ký chính thức.<sup>26</sup> Trên thực tế, nông dân thường bán sản phẩm qua các thương lái phi chính thức, làm gián đoạn chuỗi chứng từ và gây rủi ro cho việc tuân thủ yêu cầu thẩm tra của EU.

### ***2.1.3. Yêu cầu về tuyên bố xanh và ghi nhãn bền vững***

Thách thức tiếp theo đến từ việc EU đang thúc đẩy các công cụ pháp lý liên quan đến ghi nhãn bền vững và tuyên bố xanh. Dự thảo Chỉ thị về tuyên bố xanh (Green Claims Directive) sẽ nghiêm cấm các tuyên bố sai lệch hoặc không thể kiểm chứng về tính bền vững nếu không có chứng nhận được công nhận hoặc phân tích vòng đời sản phẩm.<sup>27</sup> Điều này đặc biệt quan trọng đối với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam khi tiếp thị cà phê, gạo hoặc thủy sản với nhãn “bền vững” hoặc “thân thiện với môi trường”.

Trong khi đó, hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay chưa có yêu cầu bắt buộc về việc chứng minh tuyên bố tiếp thị môi trường, các khung pháp lý hiện hành như Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023<sup>28</sup> chỉ điều chỉnh gián tiếp thông qua quy định chung về nghĩa vụ ghi nhãn trung thực.<sup>29</sup> Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc vào các chứng nhận tự nguyện (ví dụ như Rainforest Alliance, Fairtrade, ASC, VietGAP), vốn có thể được hoặc không được EU công nhận. Nếu thiếu sự hài hòa, nguy cơ bị cáo buộc “tẩy xanh” (greenwashing) hoặc bị loại khỏi thị trường là hiện hữu.

### ***2.1.4. An toàn thực phẩm và chứng nhận kiểm nghiệm***

Mặc dù Luật An toàn thực phẩm 2010 của Việt Nam đã thiết lập một hệ thống kiểm soát an toàn toàn diện và các sửa đổi đang được tiến hành (dự thảo sửa đổi vừa công bố tháng 7/2025 nhằm tăng cường truy xuất nguồn gốc và năng lực kiểm nghiệm), nhưng việc thực thi vẫn chưa đồng đều. Hiện nay, chỉ có một số ít phòng thí nghiệm tại Việt Nam đạt chứng nhận quốc tế ISO/IEC 17025, đồng thời chi phí chứng nhận đối với nông hộ nhỏ lẻ là quá cao, dẫn đến khó tiếp cận.<sup>30</sup> Sự hạn chế này buộc các nhà nhập khẩu EU phải kiểm nghiệm lại hàng hóa, làm phát sinh thêm chi phí và suy giảm niềm

---

<sup>26</sup> World Bank, ‘Digital Technology for Traceability in Vietnam’s Fruit and Vegetable Value Chains’ (2022).

<sup>27</sup> Proposal for a Directive of the European Parliament and of the Council on substantiation and communication of explicit environmental claims (Green Claims Directive).

<sup>28</sup> Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15 ban hành ngày 20/06/2023.

<sup>29</sup> Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023, Điều 21.

<sup>30</sup> Ngân hàng Thế giới, ‘Quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm tại Việt Nam: Những thách thức và cơ hội’ (2017).

tin vào giấy chứng nhận do Việt Nam cấp. Mặc dù Quyết định số 100/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2019 đã đề ra định hướng cải thiện hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm,<sup>31</sup> song đầu tư vào năng lực phòng thí nghiệm và chuyên môn kỹ thuật vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt tại các địa phương ngoài Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Có thể thấy, khung pháp lý của Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng, bao gồm việc cấm các loại thuốc bảo vệ thực vật có nguy cơ cao, triển khai thí điểm hệ thống truy xuất nguồn gốc và chuẩn bị sửa đổi Luật An toàn thực phẩm. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn ngày càng nghiêm ngặt của EU vẫn đang vượt xa tiến độ cải cách trong nước, qua đó khiến các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam phải đối diện với những rào cản phi thuế quan bắt nguồn từ sự bất cân xứng pháp lý.

## **2.2. Thách thức về năng lực thực thi**

Ngay cả khi Việt Nam điều chỉnh khung pháp lý để phù hợp với các tiêu chuẩn của EU, những khoảng trống về năng lực thực thi có thể vẫn cản trở việc tuân thủ hiệu quả. Các thách thức này bắt nguồn từ đặc điểm của ngành nông nghiệp Việt Nam và những hạn chế thể chế trong việc thực thi quy định pháp luật.

### **2.2.1. Sự manh mún của nông hộ và khả năng truy xuất nguồn gốc**

Ngành xuất khẩu nông sản của Việt Nam hiện nay chủ yếu dựa vào nông hộ nhỏ lẻ, mỗi hộ canh tác trên những diện tích đất nhỏ, chiếm phần lớn sản lượng cà phê, hồ tiêu, lúa gạo và trái cây phục vụ xuất khẩu.<sup>32</sup> Cấu trúc sản xuất phân mảnh này tạo ra thách thức mang tính hệ thống trong việc đáp ứng các yêu cầu của F2F và EUDR liên quan đến truy xuất nguồn gốc, tính bền vững và quản lý thuốc bảo vệ thực vật.

Có thể thấy yêu cầu của EUDR về cung cấp dữ liệu định vị ở cấp nông hộ minh họa rõ nét khó khăn này. Nếu như một đồn điền lớn ở Brazil có thể lập bản đồ và giám sát hàng nghìn hecta bằng hình ảnh vệ tinh, thì hàng triệu thửa cà phê và cao su nhỏ lẻ tại Việt Nam, thường chưa tới hai hecta, lại thiếu sự tích hợp số hóa như vậy.<sup>33</sup> Lý do có thể là bởi chi phí triển khai hệ thống định vị địa lý và chuỗi hành trình sản phẩm ở từng nông hộ là vô cùng tốn kém.

---

<sup>31</sup> Quyết định 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 về phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc.

<sup>32</sup> The World Bank, 'Vietnam Development Report 2016: Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining more from less' (2016).

<sup>33</sup> Raul Pio de Azevedo and others, 'Remotely sensed imagery and machine learning for mapping of sesame crop in the Brazilian Midwest' (2023) 32 Remote Sensing Applications: Society and Environment; Katrina Mullan and others, 'Estimating the Value of Near-real-time Satellite Information for Monitoring Deforestation in the Brazilian Amazon' (2022) WP 22-22.

Mặc dù Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật 2013 cùng với các sáng kiến truy xuất nguồn gốc của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) - ví dụ hệ thống thí điểm mã QR điện tử cho xuất khẩu trái cây - đã tạo nền tảng pháp lý, nhưng trên thực tế phạm vi áp dụng chưa đầy đủ và hiếm khi bao phủ toàn bộ chuỗi giá trị.<sup>34</sup>

### ***2.2.2. Hạn chế trong hoạt động kiểm nghiệm và đánh giá sự phù hợp***

Một khoảng trống năng lực khác liên quan đến hoạt động kiểm nghiệm và đánh giá sự phù hợp. Mặc dù Việt Nam đang từng bước mở rộng các cơ sở kiểm nghiệm dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng và vi sinh vật gây ô nhiễm, cùng với việc Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý khung công nhận từ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP,<sup>35</sup> nhưng do hạn chế về nguồn lực, chỉ có một số ít phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn EU.

Bên cạnh đó, Luật An toàn thực phẩm 2010 có cho phép thành lập các tổ chức đánh giá sự phù hợp, nhưng việc thiếu kinh phí và tiến độ hiện đại hóa chậm khiến doanh nghiệp xuất khẩu khó có được chứng chỉ chấp nhận ngay trong nước. Ngay cả khi có giấy chứng nhận, các nhà nhập khẩu EU có thể vẫn không công nhận, viện dẫn lý do hạn chế về uy tín của các phòng thí nghiệm trong nước, yêu cầu kiểm nghiệm lại khi hàng đến, làm tăng chi phí và chậm trễ giao hàng.

### ***2.2.3. Chi phí chứng nhận và tiếp cận tài chính***

Gánh nặng tài chính của việc chứng nhận cũng là một trở ngại lớn đối với nông dân. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn xanh của EU thường phụ thuộc vào những chứng nhận đất đỏ như hữu cơ, GlobalG.A.P., ASC (Hội đồng Quản lý Nuôi trồng Thủy sản) hoặc Rainforest Alliance. Các chương trình này yêu cầu kiểm toán hàng năm, báo cáo hồ sơ tài liệu và giám sát thường xuyên, có thể tiêu tốn hàng nghìn đô la Mỹ. Đối với nông hộ nhỏ lẻ ở Việt Nam, chi phí này thường vượt quá lợi ích nhận được, đặc biệt trong bối cảnh giá bán cao hơn không phải lúc nào cũng được đảm bảo.<sup>36</sup> Trong khi các doanh nghiệp lớn (ví dụ Vinacafe, Minh Phú Seafood) có thể hỗ trợ chi phí chứng nhận, thì phần lớn nông hộ nhỏ lại không tiếp cận được tín dụng ưu đãi hoặc hỗ trợ của Nhà nước do thiếu cơ chế điều chỉnh. Luật Hợp tác xã 2023 khuyến khích tập trung nguồn lực, nhưng mô hình hợp tác xã vẫn còn yếu, và chỉ bộ phận nhỏ nông dân tham gia một cách hiệu quả.<sup>37</sup>

---

<sup>34</sup> World Bank, 'Digital Technology for Traceability in Vietnam's Fruit and Vegetable Value Chains' (2022).

<sup>35</sup> Nghị định 107/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

<sup>36</sup> Iida Lehto, 'Comparison of certification schemes - benefits to socio-economic & environmental sustainability?' (2022) (<https://www.ffd.fi/stories/comparison-of-certification-schemes-21-1-2022>)

<sup>37</sup> Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ban hành ngày 20/06/2023.

#### **2.2.4. Cơ chế quản lý và nguồn nhân lực**

Khung pháp lý của EU thay đổi nhanh chóng dưới tác động của F2F. Các bộ ngành của Việt Nam liên tục phải sửa đổi thông tư, nghị định để phù hợp với yêu cầu của EU. Dự thảo sửa đổi Luật An toàn thực phẩm 2025 cho thấy sự nhận thức về vấn đề này, với đề xuất siết chặt quy định về truy xuất nguồn gốc và tăng cường kiểm tra dựa trên đánh giá rủi ro. Tuy nhiên, sự chông chéo trong quản lý, phân tán trong thực thi giữa Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Công Thương, và các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến an toàn thực phẩm, xuất khẩu và xúc tiến thương mại đã làm chậm tiến trình thích ứng, dẫn đến khả năng dễ bị tổn thương và bất định đối với doanh nghiệp xuất khẩu. Chẳng hạn, việc cập nhật các văn bản, quy định trong nước phù hợp với tiêu chuẩn EU có thể mất nhiều tháng xem xét liên bộ, khiến doanh nghiệp đối mặt với rủi ro không tuân thủ.

Khía cạnh năng lực con người cũng trở thành một thách thức không nhỏ. Nhiều nông dân thậm chí còn không có nhận thức về yêu cầu của EU, chưa nói đến kiến thức kỹ thuật để ghi chép nhật ký thuốc bảo vệ thực vật, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp hoặc canh tác hữu cơ. Các chương trình đào tạo trong khuôn khổ dự án do nhà tài trợ hỗ trợ (ví dụ Dự án VnSAT của Ngân hàng Thế giới)<sup>38</sup> đã chứng minh rằng hỗ trợ kỹ thuật có mục tiêu có thể nâng cao khả năng tuân thủ, nhưng việc phổ biến và nhân rộng trên phạm vi toàn quốc vẫn là một thách thức.

Như vậy, dù Việt Nam đã có những bước tiến trong việc điều chỉnh văn bản pháp luật để tiệm cận với yêu cầu của EU, thì hạn chế trong hoạt động kiểm nghiệm, tài chính, thể chế và năng lực vẫn có thể làm suy giảm hiệu quả tuân thủ trên thực tế.

#### **2.3. Thách thức về cạnh tranh**

Ngay cả khi đã đạt được sự hài hòa về quy định và tăng cường năng lực thực thi, Việt Nam vẫn phải đối mặt với sức ép cạnh tranh toàn cầu ngày càng gia tăng khi các nhà nhập khẩu EU điều chỉnh chiến lược thu mua dưới tác động của F2F.

##### **2.3.1. Nguy cơ tái phân bổ thị trường**

Người tiêu dùng hiện nay ngày càng ưu tiên những sản phẩm không chỉ chất lượng mà còn có chứng nhận bền vững đáng tin cậy. Do đó, các nhà nhập khẩu EU ngày càng có xu hướng mua hàng từ những quốc gia có chuỗi cung ứng tập trung, quy mô kinh tế và cơ sở hạ tầng số tiên tiến, dễ dàng chứng minh sản xuất không liên quan đến phá rừng và tuân thủ dư lượng. Điều này tạo ra lợi thế cho nhiều đối thủ như Brazil, Colombia và Peru - những quốc gia với quy mô trang trại lớn, hệ thống chứng nhận đã định hình và

---

<sup>38</sup> The World Bank, 'Implementation completion and results report' for the Sustainable Agriculture Transformation Project (2023)

nền tảng truy xuất nguồn gốc được Nhà nước hỗ trợ.<sup>39</sup> Chẳng hạn, hệ thống Cadastro Ambiental Rural (CAR) của Brazil cung cấp cơ sở dữ liệu số về đất đai gắn với giám sát vệ tinh, giúp đáp ứng yêu cầu về chống phá rừng.<sup>40</sup> Ngược lại, hệ thống quản lý đất đai không thống nhất của Việt Nam gây khó khăn cho việc giám sát, hạn chế khả năng cạnh tranh về bảo đảm bền vững. Nếu Việt Nam không đẩy nhanh quá trình truy xuất nguồn gốc hợp tác, các nhà nhập khẩu EU có thể chuyển đơn hàng sang thị trường khác, làm suy giảm thị phần lâu đời của Việt Nam đối với nhiều mặt hàng nông sản chủ lực.

### ***2.3.2. Phân phối giá trị gia tăng không đồng đều***

Trên thực tế, các nhà nhập khẩu EU có xu hướng dành sự ưu ái hơn cho các doanh nghiệp có chứng nhận như Rainforest Alliance hoặc hữu cơ. Mặc dù các chứng nhận có thể mở ra cơ hội bán với giá cao hơn, nhưng lợi ích này hiếm khi đến được với nông dân bởi chỉ có một số doanh nghiệp lớn của Việt Nam đạt được chứng nhận này. Quyền thương lượng yếu và sự chi phối của thương lái trung gian khiến phần lớn lợi nhuận được giữ lại bởi doanh nghiệp xuất khẩu hoặc nhà nhập khẩu.

Hệ thống hợp tác xã hiện nay của Việt Nam, dù đã được Chính phủ hỗ trợ và ghi nhận trong Luật Hợp tác xã 2023, nhưng trên thực tế vẫn chưa phát triển mạnh. Nếu không có cơ chế thực thi mạnh mẽ hơn, Việt Nam có nguy cơ hình thành một khu vực xuất khẩu hai tầng: một nhóm nhỏ doanh nghiệp được chứng nhận có thể tiếp cận thị trường EU cao cấp, trong khi phần đông nông hộ chưa được chứng nhận bị đẩy vào các thị trường giá trị thấp hơn.

### ***3.3. Cạnh tranh trong xây dựng thương hiệu bền vững***

Các nhà nhập khẩu EU hiện không chỉ đòi hỏi việc tuân thủ quy định mà còn yêu cầu bằng chứng về vai trò dẫn đầu trong bền vững, chẳng hạn báo cáo dấu chân carbon, bảo vệ đa dạng sinh học hoặc tham gia các chương trình thương mại công bằng. Khung pháp lý của Việt Nam hiện chưa quy định nghĩa vụ báo cáo carbon trong nông nghiệp, mặc dù Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã giới thiệu cơ chế thị trường carbon và giám sát phát thải trong một số ngành. Nếu không tích hợp các công cụ này vào xuất khẩu nông sản, Việt Nam có nguy cơ tụt hậu so với các đối thủ biết gắn kết chỉ số khí hậu và bền vững vào thương hiệu xuất khẩu quốc gia.

---

<sup>39</sup> Fabio De Felice and others ‘Decoding the coffee supply chain: A systematic review of stakeholders, sustainability opportunities, and challenges’ (2025) 10 Sustainable Futures; Daniella Cruces-Flores and others, ‘A cooperative logistics management model based on traceability for reducing the logistics costs of coffee storage in Peru’s agro-export sector’ (2019) Proceedings of the 5th International Conference on Industrial and Business Engineering.

<sup>40</sup> Suhyun Jung and others, ‘Brazil’s National Environmental Registry of Rural Properties: Implications for Livelihoods’ (2017) 136 Ecological Economics 53-61.



Có thể thấy, xuất khẩu nông sản của Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức ba chiều dưới tác động của Chiến lược F2F từ EU. Thứ nhất, những thách thức về tuân thủ quy định xuất phát từ các yêu cầu ngày càng khắt khe của EU liên quan đến dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, nguồn cung không gây phá rừng, và các tuyên bố môi trường có cơ sở chứng minh. Đây đều là những lĩnh vực mà khuôn khổ pháp luật của Việt Nam, mặc dù đã có những bước tiến hài hòa hóa, vẫn còn nhiều điểm cần cải thiện. Thứ hai, những hạn chế về năng lực thực thi cũng phần nào làm suy giảm khả năng hiện thực hóa các cam kết pháp lý của Việt Nam. Thứ ba, áp lực cạnh tranh từ các quốc gia xuất khẩu có sự chuẩn bị tốt hơn cũng khiến Việt Nam đối diện nguy cơ bị thu hẹp thị phần tại thị trường EU có giá trị cao nếu chậm thích ứng.

### **3. Một số khuyến nghị**

Để vượt qua những thách thức về quy định, năng lực và cạnh tranh, đồng thời nâng cao khả năng tiếp cận thị trường EU trong khuôn khổ Chiến lược F2F, Việt Nam cần một giải pháp toàn diện, không chỉ tập trung vào điều chỉnh khuôn khổ pháp lý phù hợp với yêu cầu của EU mà còn phải củng cố thể chế, nâng cao năng lực và định vị chiến lược trong bối cảnh chuyển đổi xanh.

*Đầu tiên*, một trong những nhiệm vụ cấp thiết nhất là hài hòa hóa khuôn khổ pháp lý trong nước với các tiêu chuẩn của EU. Sự khác biệt trong giới hạn MRLs và danh mục thuốc bảo vệ thực vật đã dẫn đến việc các lô hàng xuất khẩu của Việt Nam thường xuyên bị từ chối tại châu Âu, làm suy giảm cả khối lượng thương mại lẫn uy tín của doanh nghiệp xuất khẩu. Mặc dù những bước đi gần đây của Chính phủ, như cấm sử dụng paraquat và glyphosate, cho thấy những tiến triển nhất định, song việc điều chỉnh vẫn mang tính phản ứng thụ động nhiều hơn là chủ động đón đầu. Để khắc phục, Việt Nam cần thiết lập một cơ chế chuyên trách về hài hòa hóa quy định dưới sự chủ trì của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có chức năng theo dõi thường xuyên các cập nhật pháp luật mới của EU để nhanh chóng đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật trong nước liên quan đến quản lý thuốc bảo vệ thực vật và an toàn thực phẩm, nhằm bảo đảm rằng nhà sản xuất và xuất khẩu có thể kịp thời điều chỉnh thực tiễn trước khi xảy ra gián đoạn thị trường. Việc lồng ghép cơ chế này vào quá trình thực thi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), vốn đã quy định nghĩa vụ hợp tác tăng cường về các biện pháp vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật (SPS), sẽ giúp Việt Nam tránh được các thiệt hại do bị từ chối hàng hóa và thích ứng hơn với sự thay đổi của pháp luật EU.

*Thứ hai*, cần mở rộng đầu tư vào hệ thống kiểm nghiệm, truy xuất nguồn gốc và giám sát số hóa. Cấu trúc sản xuất nông nghiệp manh mún dựa vào nông hộ nhỏ của Việt Nam đòi hỏi phải có một hạ tầng truy xuất số hóa cụ thể, có khả năng xác định vị trí địa lý ở cấp nông hộ. Các chương trình thí điểm trong ngành trái cây và thủy sản đã cho thấy tiềm năng nhưng vẫn chưa có phạm vi bao phủ toàn quốc. Để đáp ứng yêu cầu

của Quy định EU về sản phẩm không liên quan đến phá rừng (EUDR), Việt Nam cần xây dựng một hệ thống đăng ký nông hộ quốc gia theo mô hình Cadastro Ambiental Rural của Brazil, kết hợp giám sát vệ tinh với báo cáo ở cấp hợp tác xã. Hệ thống này có thể được thiết kế để tương thích với các nền tảng truy xuất nguồn gốc do khu vực tư nhân vận hành, bảo đảm rằng nhà xuất khẩu có thể chứng minh tính tuân thủ xuyên suốt chuỗi cung ứng. Song song với đó, cần đầu tư mạnh vào nâng cấp năng lực phòng thí nghiệm, ưu tiên nâng cấp các phòng thí nghiệm cấp tỉnh đạt chuẩn ISO/IEC 17025 nhằm mở rộng sự công nhận theo pháp luật EU, giảm phụ thuộc vào kiểm nghiệm đất đỏ ở nước ngoài. Các dự án đối tác viện trợ như VnSAT của Ngân hàng Thế giới đã chứng minh tính khả thi của mô hình đồng tài trợ công - tư cho nâng cấp truy xuất và phòng thí nghiệm.

*Thứ ba*, để khả thi hóa các thay đổi về pháp lý và kỹ thuật, cơ chế hỗ trợ cho nông hộ nhỏ và hợp tác xã là tối quan trọng. Các chứng nhận như GlobalG.A.P., nông nghiệp hữu cơ hay kiểm toán Rainforest Alliance đều áp đặt chi phí cao mà hầu hết nông hộ không đủ khả năng chi trả. Vì vậy, Nhà nước cần phát triển cơ chế tài chính hỗn hợp, kết hợp giữa tín dụng ưu đãi, trợ cấp chi phí chứng nhận và khuyến khích dựa trên kết quả đầu ra. Hợp tác xã có thể được xem là kênh hiệu quả để huy động và phân bổ nguồn lực này. Quan trọng hơn, cần có các chương trình nâng cao năng lực quy mô lớn nhằm gia tăng nhận thức của nông hộ và doanh nghiệp nhỏ về các yêu cầu của EU, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, ghi chép nhật ký sản xuất và thực hành truy xuất nguồn gốc.

*Thứ tư*, các nhà sản xuất và xuất khẩu Việt Nam cần tận dụng giá trị bền vững như một lợi thế cạnh tranh thay vì coi đó chỉ là gánh nặng tuân thủ. Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã đưa ra cơ chế định giá và giao dịch tín chỉ carbon,<sup>41</sup> có thể được thí điểm trong nông nghiệp thông qua chứng nhận cà phê phát thải thấp hoặc gạo trung hòa carbon. Những sáng kiến này sẽ phù hợp với xu hướng người tiêu dùng EU ngày càng ưa chuộng việc công khai dấu chân carbon, đồng thời giúp Việt Nam sánh ngang với các đối thủ như Costa Rica và Colombia, vốn đã xây dựng thương hiệu cà phê thông minh thích ứng khí hậu.<sup>42</sup> Việc gắn nhãn sản xuất bền vững cho nông sản xuất khẩu Việt Nam có thể tạo lợi thế cạnh tranh lâu dài, với điều kiện các tuyên bố này được chứng minh theo đúng yêu cầu của Chỉ thị về tuyên bố xanh của EU.

*Thứ năm*, cần tăng cường phối hợp thể chế. Hiện nay, trách nhiệm về an toàn thực phẩm, SPS và chứng nhận xuất khẩu được chia tách giữa Bộ Nông nghiệp và Môi

---

<sup>41</sup> Luật Bảo vệ môi trường 2020, Điều 139.

<sup>42</sup> Kerstin Linne and Julio Guzmán, 'Final Evaluation and Learning exercise: Costa Rica "Low Carbon Coffee" NAMA Support Project' (2020); K. Rubio-Jovel, 'Coffee production networks in Costa Rica and Colombia: A systems analysis on voluntary sustainability standards and impacts at the local level' (2024) 445 Journal of Cleaner Production.

trường, Bộ Y tế, Bộ Công Thương, và nhiều cơ quan khác liên quan. Sự phân tán này dẫn đến chồng chéo, làm chậm tiến trình điều chỉnh quy định và gây khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu. Việc thiết lập một cơ chế thống nhất (có thể dưới dạng Ủy ban quốc gia) sẽ giúp tập trung hóa giám sát, đơn giản hóa quá trình ra quyết định và bảo đảm Việt Nam phản ứng kịp thời trước sự thay đổi tiêu chuẩn của EU.

*Thứ sáu*, Việt Nam cần thúc đẩy mạnh mẽ hơn ngoại giao thương mại và hợp tác kỹ thuật với EU. EVFTA đã thiết lập Ủy ban về Thương mại và Phát triển bền vững, là một diễn đàn đối thoại song phương. Cơ chế này cần được tận dụng chủ động hơn để đàm phán hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực hiện EUDR, công nhận lẫn nhau về các chương trình chứng nhận, và huy động nguồn tài trợ cho hệ thống truy xuất số hóa. Theo đó, Việt Nam có thể bảo đảm rằng các cải cách trong nước không chỉ có hiệu lực thực tế mà còn được đối tác thương mại chủ chốt công nhận.

Nhìn tổng thể, những khuyến nghị cho quá trình thích ứng của Việt Nam với Chiến lược F2F của EU cần được tiến hành song song giữa việc hài hòa hóa tiêu chuẩn, nâng cao năng lực và cải cách mang tính cấu trúc nhằm giúp nông nghiệp Việt Nam trở nên bền vững, minh bạch và có khả năng chống chịu hơn trong dài hạn. Nếu được triển khai toàn diện, Việt Nam có thể biến áp lực tuân thủ thành cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh, đa dạng hóa thị trường và củng cố khả năng chống chịu của ngành nông nghiệp.

### **Kết luận**

Chiến lược “Từ Nông trại đến Bàn ăn” (F2F) không chỉ là một chính sách môi trường nội khối của Liên minh châu Âu, mà đã trở thành một công cụ định hình lại các tiêu chuẩn thương mại nông sản toàn cầu. Chiến lược này tạo ra một hệ thống rào cản phi thuế quan phức tạp, đa tầng, đặt ra những thách thức mang tính hệ thống đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam.

Các thách thức của Chiến lược F2F đối với Việt Nam diễn ra trên ba phương diện chính: (1) sự bất tương thích về quy định, đặc biệt là về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRLs) và yêu cầu truy xuất nguồn gốc theo các quy định mới như EUDR; (2) hạn chế về năng lực thực thi, bắt nguồn từ cấu trúc sản xuất manh mún, liên kết chuỗi giá trị lỏng lẻo và chi phí tuân thủ cao; và (3) áp lực cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia xuất khẩu đã thích ứng tốt hơn.

Việc chuyển đổi sang một nền nông nghiệp xanh và bền vững không còn là một lựa chọn, mà đã trở thành một yêu cầu mang tính sống còn. Thách thức từ F2F, nếu được tiếp cận một cách chiến lược, chính là cơ hội để Việt Nam thực hiện một cuộc tái cấu trúc sâu rộng nền nông nghiệp theo hướng minh bạch, có trách nhiệm và giá trị gia tăng cao hơn. Để hiện thực hóa cơ hội này, các khuyến nghị được đề xuất tập trung vào một chiến lược đồng bộ đa cấp: từ hài hòa hóa pháp lý và đầu tư vào hạ tầng số ở cấp vĩ mô, đến tăng cường liên kết chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu bền vững ở cấp ngành và

doanh nghiệp. Các đề xuất này mang tính định hướng ban đầu, và việc thể chế hóa chúng đòi hỏi các nghiên cứu sâu hơn, cũng như sự đồng thuận và quyết tâm mạnh mẽ từ các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### ***Tiếng Việt***

1. Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12
2. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14
3. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15
4. Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13
5. Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15
6. Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14
7. Quyết định 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019 về phê duyệt Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc
8. Thông tư 25/2024/TT-BNNPTNT về Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam

### ***Tiếng Anh***

9. Daniella Cruces-Flores and others, ‘A cooperative logistics management model based on traceability for reducing the logistics costs of coffee storage in Peru’s agro-export sector’ (2019) Proceedings of the 5th International Conference on Industrial and Business Engineering
10. Fabio De Felice and others ‘Decoding the coffee supply chain: A systematic review of stakeholders, sustainability opportunities, and challenges’ (2025) 10 Sustainable Futures
11. Katrina Mullan and others, ‘Estimating the Value of Near-real-time Satellite Information for Monitoring Deforestation in the Brazilian Amazon’ (2022) WP 22-22
12. Kerstin Linne and Julio Guzmán, ‘Final Evaluation and Learning exercise: Costa Rica “Low Carbon Coffee” NAMA Support Project’ (2020)
13. K. Rubio-Jovel, ‘Coffee production networks in Costa Rica and Colombia: A systems analysis on voluntary sustainability standards and impacts at the local level’ (2024) 445 Journal of Cleaner Production
14. Morgane Kervégant and others, ‘Paraquat Poisonings in France during the European Ban: Experience of the Poison Control Center in Marseille’ (2013) 9(2) Med Toxicol 144

15. Raul Pio de Azevedo and others, 'Remotely sensed imagery and machine learning for mapping of sesame crop in the Brazilian Midwest' (2023) 32 Remote Sensing Applications: Society and Environment
16. Suhyun Jung and others, 'Brazil's National Environmental Registry of Rural Properties: Implications for Livelihoods' (2017) 136 Ecological Economics 53-61
17. World Bank, 'Digital Technology for Traceability in Vietnam's Fruit and Vegetable Value Chains' (2022)
18. World Bank, 'Implementation completion and results report' for the Sustainable Agriculture Transformation Project (2023)
19. World Bank, 'Vietnam Development Report 2016: Transforming Vietnamese Agriculture: Gaining more from less' (2016)

# **KHUNG PHÁP LÝ VỀ DỰ ÁN TẠO TÍN CHỈ CARBON TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TRONG BỐI CẢNH THƯƠNG MẠI CHUYỂN ĐỔI XANH**

***ThS. Đỗ Thu Hương\****

## ***Tóm tắt:***

Trong bức tranh thương mại chuyển đổi xanh, tài sản carbon là mảnh ghép rất quan trọng và đang trở thành “ngôn ngữ chung” trên toàn cầu. Dự án tạo tín chỉ carbon là tiền đề quan trọng tạo ra tín chỉ carbon – tài sản quan trọng tham gia vào thị trường giao dịch tín chỉ carbon theo các cam kết quốc tế hiện nay. Ở Việt Nam, dự án tạo tín chỉ carbon có dư địa phát triển rất lớn, tuy nhiên còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình triển khai như các tiêu chuẩn cao về dự án, khả năng đáp ứng của doanh nghiệp, sự hỗ trợ từ Chính phủ... Nghiên cứu này làm rõ một số tiêu chuẩn quốc tế đòi hỏi đối với dự án tạo tín chỉ carbon, khung pháp lý hiện hành ở Việt Nam; thực trạng và một số giải pháp nhằm phát triển dự án tạo tín chỉ carbon.

***Từ khóa:*** dự án tạo tín chỉ carbon, thị trường carbon, tiêu chuẩn quốc tế, kinh tế xanh, chuyển đổi xanh

## ***Mở đầu***

Dự án tạo tín chỉ carbon là hoạt động được thiết kế nhằm giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời mở ra nguồn thu mới từ đất và rừng – tạo lợi thế kinh tế lớn cho quốc gia. Với vị thế là nền kinh tế đang phát triển, Việt Nam cần quan tâm đến hoàn thiện khung pháp lý về dự án tạo tín chỉ carbon và tạo điều kiện thuận lợi cho loại hình dự án này.

## **1. Sự cần thiết của dự án tạo tín chỉ carbon trong tiến trình xây dựng thị trường carbon đáp ứng chuyển đổi xanh**

Biến đổi khí hậu hiện nay là bài toán chung của cả nhân loại, vấn đề này đặt ra thách thức với mọi mặt đời sống, bao gồm cả thương mại. Trong bối cảnh đó, NetZero là giải pháp rất tham vọng mà các quốc gia đang theo đuổi. Cụ thể, NetZero hay còn gọi là phát thải ròng bằng 0 là mục tiêu môi trường nhằm giảm lượng khí thải nhà kính (hoặc tương đương) xuống mức cân bằng với khả năng hấp thụ hoặc loại bỏ khí thải của Trái Đất. Điều

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

này có nghĩa là tổng lượng khí thải vào khí quyển sẽ bằng 0, thông qua việc giảm phát thải và tăng cường khả năng hấp thụ carbon.

Mục tiêu NetZero thường được đưa ra từ các quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp, từ đó mục tiêu này sẽ đạt được trên phạm vi toàn cầu<sup>1</sup>. Các yếu tố chính cấu thành nên cam kết NetZero bao gồm:

- (1) Giảm phát thải: cắt giảm lượng khí nhà kính từ các hoạt động sản xuất, giao thông, năng lượng. Điều này đòi hỏi áp dụng công nghệ xanh và cải tiến quy trình sản xuất.
- (2) Hấp thụ carbon: đẩy mạnh trồng rừng, bảo tồn hệ sinh thái, sử dụng công nghệ thu giữ carbon để hấp thụ khí thải
- (3) Chuyển đổi năng lượng: thúc đẩy chuyển đổi việc sử dụng năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch sang điện mặt trời, điện gió, thủy điện

Tại Hội nghị COP26 năm 2021, Việt Nam đã cam kết đạt NetZero vào năm 2050. Để hiện thực hóa mục tiêu này, từng bước Việt Nam đã xác định lộ trình cụ thể. Trong Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050<sup>2</sup>, Việt Nam đã tuyên bố mục tiêu đến năm 2030 sẽ cắt giảm phát thải 43,5% với các hỗ trợ thiết thực và hiệu quả từ quốc tế, đặt mục tiêu phát thải theo từng ngành đến năm 2030 và 2050, cũng như một số đề xuất định tính nhằm đạt được những mục tiêu này.

Dự án tạo tín chỉ carbon là một sáng kiến nhằm làm giảm lượng khí thải nhà kính thông qua các hoạt động bảo vệ môi trường. Các dự án này thường tập trung vào việc trồng rừng, bảo tồn rừng, sử dụng năng lượng tái tạo hoặc cải thiện hiệu quả năng lượng. Mỗi tấn khí nhà kính được giảm hoặc loại bỏ sẽ được quy đổi thành một tín chỉ carbon, được coi tương đương như tài sản và có thể giao dịch trên thị trường. Các dự án tạo tín chỉ carbon trở nên vô cùng có ý nghĩa trong bối cảnh xây dựng thị trường tín chỉ carbon, hướng tới mục tiêu tổng thể NetZero, chúng vừa giảm thiểu biến đổi khí hậu, vừa thúc đẩy kinh tế xanh và hỗ trợ phát triển bền vững.

---

<sup>1</sup> Mục tiêu này xuất hiện từ Nghị định thư Kyoto (1997) và bắt đầu hình thành cơ chế giao dịch tín chỉ carbon. Cam kết này tiếp tục phát triển dựa vào Thỏa thuận Paris (2015) – cũng là nền tảng pháp lý quan trọng nhất hiện nay – yêu cầu các quốc gia thiết lập mục tiêu giảm phát thải và báo cáo tiến độ thực hiện. Tính đến năm 2025, Thỏa thuận Paris đã có sự tham gia của 195 quốc gia thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC)

<sup>2</sup> <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206254&tagid=6&type=1>, truy cập ngày 10/9/2025

Thị trường tín chỉ carbon là một hệ thống giao dịch cho phép các tổ chức, doanh nghiệp mua bán quyền phát thải nhà kính. Mỗi tín chỉ carbon đại diện cho quyền phát thải một tấn khí nhà kính hoặc tương đương. Thị trường này được chia thành hai loại chính là thị trường bắt buộc<sup>3</sup> và thị trường tự nguyện<sup>4</sup>. Vì thế, dự án tạo tín chỉ carbon sẽ tạo nguồn cung rất quan trọng cho thị trường, tạo sự chủ động cho thị trường của từng quốc gia.

## **2. Khung pháp lý hiện hành về dự án tạo tín chỉ carbon tại Việt Nam**

Để đảm bảo sự tương thích của pháp luật nội địa với các cam kết quốc tế trong lĩnh vực môi trường, Việt Nam đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Trong đó, vấn đề giảm phát thải được xem là cốt lõi để hiện thực hóa mục tiêu bảo vệ môi trường theo chiến lược quốc gia cũng như các tuyên bố của Việt Nam với quốc tế. Chính vì vậy, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn và Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải hướng dẫn thực hiện Nghị định 06 nói trên. Cùng trong năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu để chủ động thích ứng hiệu quả, giảm mức độ dễ bị tổn thương, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; tận dụng cơ hội từ ứng phó biến đổi khí hậu để chuyển dịch mô hình tăng trưởng, nâng cao sức chống chịu và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Dự án tạo tín chỉ carbon là tiền đề tạo ra tín chỉ carbon – loại tài sản có thể tham gia giao dịch trên các thị trường. Khác với các loại tài sản khác, tín chỉ carbon được xác định dựa trên khả năng giảm phát thải của hoạt động dự án, vì thế khung pháp lý để xác định thế nào là dự án tạo tín chỉ carbon hay các loại chứng chỉ carbon được phát hành không chỉ dựa trên quy định riêng biệt của quốc gia mà còn căn cứ vào các tiêu chuẩn quốc tế. Việt Nam, với tư cách là thành viên của Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, đã cho phép các tổ chức quốc tế được thực hiện việc thẩm định dự án tạo tín chỉ carbon bằng quy định tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. Theo quy định này, chủ thể được quyền thực hiện thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính là tổ chức có năng lực được UNFCCC công nhận, hoặc được cấp

---

<sup>3</sup> Thị trường tín chỉ carbon bắt buộc là một phần trong Thỏa thuận Paris nhằm yêu cầu các quốc gia hoặc các doanh nghiệp phải mua tín chỉ carbon để tuân thủ các giới hạn phát thải theo quy định

<sup>4</sup> Thị trường tự nguyện thường được các doanh nghiệp tham gia để thực hiện các cam kết về môi trường của mình.



chứng nhận tương đương của Việt Nam; hoặc có kỹ thuật viên được cấp chứng nhận hoàn thành khóa học về kiểm kê khí nhà kính theo quy định của UNFCCC đối với lĩnh vực tương ứng. Nghị định này cũng chính là văn bản pháp lý trung tâm, có vai trò quan trọng trong việc xác định danh mục các lĩnh vực và cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính; cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ carbon; lộ trình xây dựng và vận hành thị trường tín chỉ carbon trong nước.

### ***2.1 Cách thức xác định dự án tạo tín chỉ carbon***

Các dự án tạo tín chỉ carbon, bản chất cũng là các dự án kinh doanh thông thường. Tuy nhiên sự khác biệt nằm ở chỗ dự án tạo tín chỉ carbon khi vận hành sẽ tạo ra những lợi ích, những tác động tốt đến môi trường, góp phần đạt được mục tiêu phát triển bền vững, kìm hãm tốc độ nóng lên của Trái Đất. Vì vậy, những dự án tạo tín chỉ carbon cần được hưởng những ưu đãi nhất định so với các dự án kinh doanh thông thường. Sự ưu đãi này được lượng hóa theo đơn vị đo lường là tín chỉ carbon. Tín chỉ carbon được coi là một dạng tài sản có thể giao dịch, trao đổi trên thị trường và mỗi dự án càng tạo ra nhiều tín chỉ carbon thì càng có lợi thế hơn trên thị trường. Các hoạt động sản xuất thuộc dự án sẽ được kê khai và tính toán theo các tiêu chuẩn, hiện nay chủ yếu được ban hành bởi các tổ chức quốc tế. Một số tiêu chuẩn quốc tế giúp đánh giá các dự án giảm phát thải carbon và hình thành tín chỉ carbon<sup>5</sup> có thể kể đến như Cơ chế phát triển sạch (Clean Development Mechanism)<sup>6</sup>, Tiêu chuẩn vàng (Gold Standard)<sup>7</sup>, VERRA<sup>8</sup>... Mỗi cơ quan/tổ chức độc lập sẽ hướng đến những mục tiêu khác nhau để tính toán giá trị của dự án và cấp lượng tín chỉ carbon tương ứng. Một số tổ chức hướng đến giảm phát thải khí nhà kính<sup>9</sup>, một số khác lại hướng đến cải thiện sinh kế cho cộng đồng<sup>10</sup>, hoặc một số tổ chức hướng đến bảo vệ rừng và đa dạng sinh học... Tùy thuộc và dự án cụ thể mà cần lựa chọn tiêu chuẩn phù

---

<sup>5</sup><https://www.cic.com.vn/cac-tieu-chuan-quoc-te-quan-trong-de-hinh-thanh-du-an-tin-chi-carbon-n1084.html>, truy cập ngày 10/9/2025

<sup>6</sup><https://unfccc.int/process-and-meetings/the-kyoto-protocol/mechanisms-under-the-kyoto-protocol/the-clean-development-mechanism>, truy cập ngày 10/9/2025

<sup>7</sup><https://www.goldstandard.org/gold-standard-for-the-global-goals/applications-of-the-standard>, truy cập ngày 10/9/2025

<sup>8</sup> <https://verra.org/programs/verified-carbon-standard/>, truy cập ngày 10/9/2025

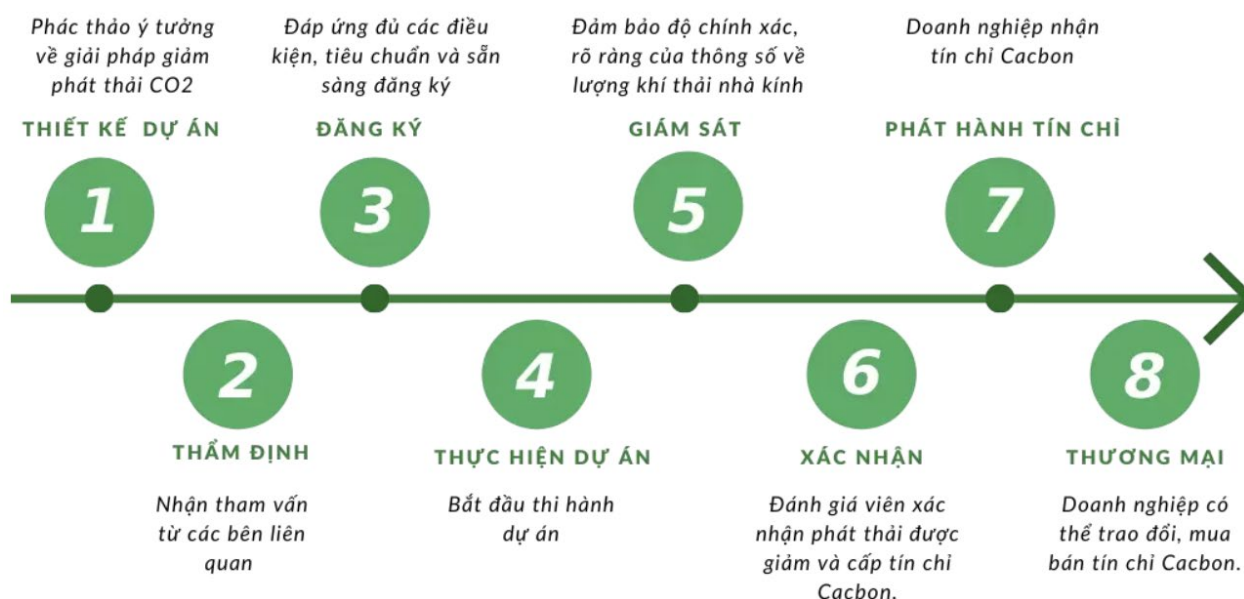
<sup>9</sup> Tiêu chuẩn VCS, Gold Standard, CDM

<sup>10</sup> Tiêu chuẩn Plan Vivo, CCB

hợp, nhằm tối đa hóa giá trị carbon được quy đổi. Tuy vậy, điểm chung của các tiêu chuẩn này đều đề cập đến các điều kiện sau:

- Thực tế và đo lường được: Lượng giảm phát thải được định lượng thông qua một phương pháp luận được phê duyệt và được ban hành bởi các nền tảng phát hành chứng chỉ carbon (UNFCCC, Gold Standard, VERRA,...).
- Lâu dài và không bị đảo ngược: Các dự án tín chỉ carbon cần có tính cam kết lâu dài về hiệu quả, và cần đánh giá tới yếu tố có thể bị thay đổi trong tương lai. Đây là một trong số những yếu tố tiên quyết tác động đến việc một dự án tín chỉ carbon có được phê duyệt hay không.
- Tính bổ sung: Tín chỉ carbon là một cơ chế tài chính giúp thúc đẩy các hoạt động giảm phát thải mà nếu thiếu cơ chế tín chỉ carbon, các hoạt động giảm phát thải này sẽ không thể diễn ra trong kịch bản thông thường do các rào cản về mặt tài chính.
- Thẩm định và thẩm tra độc lập: Việc giảm phát thải phải được thẩm định, thẩm tra bởi một bên thứ ba độc lập và được công nhận bởi tiêu chuẩn carbon tương ứng để đảm bảo các dự án được hình thành là chính xác và có hiệu quả thực tế tới việc bù trừ lượng phát thải carbon.

Tùy thuộc vào dự án lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn nào mà các tiêu chí thẩm định sẽ được chi tiết hóa. Ví dụ tiêu chuẩn CDM là tiêu chuẩn được áp dụng phổ biến nhất thì dự án tạo tín chỉ carbon cần trải qua 8 bước như sau:



Trong thực tế, đây là quy trình vô cùng phức tạp và chi phí cao<sup>11</sup>, đặc biệt là các bước thẩm định về điều kiện, tiêu chuẩn; việc thực hiện dự án cũng cần thu thập số liệu đảm bảo độ chính xác, rõ ràng của thông số... Nhiều bước trong quy trình này bắt buộc phải mời cơ quan độc lập đạt tiêu chuẩn quốc tế vào để xem xét xác minh xem việc thực hiện dự án có chính xác không, đúng quy định không... dẫn đến sự tốn kém về chi phí, chủ đầu tư dự án cũng khó có thể chủ động hoàn toàn trong việc xây dựng và vận hành dự án. Một dự án tín chỉ carbon cần khoảng 18 tháng để làm dự án tiền khả thi, 2 -3 năm để thực hiện và 6 tháng để kiểm kê; tổng thời gian có thể dao động từ 3 – 5 năm mới bắt đầu được phát hành tín chỉ carbon và được giao dịch trên thị trường.

Từ thực trạng trên, các dự án tạo tín chỉ carbon phải đối mặt với các thách thức lớn như xác định và chứng nhận lượng giảm phát thải; tính thanh khoản của thị trường (khi giá của các loại tín chỉ carbon khác nhau là khác nhau); vấn đề giám sát và kiểm soát sự minh bạch trong việc tạo ra và trao đổi tín chỉ carbon.

## 2.2 Các loại chứng chỉ carbon

Có thể thấy rằng, ngày càng xuất hiện nhiều các tổ chức quốc tế hoạt động trong lĩnh vực chứng nhận tín chỉ carbon. Việc lựa chọn tiêu chuẩn (tương ứng với tổ chức) quyết định rất nhiều giá trị carbon của doanh nghiệp<sup>12</sup>. Trên thị trường hiện nay có nhiều loại chứng chỉ carbon và giá trị giao dịch trên thị trường cũng có sự khác biệt nhất định. Bảng dưới đây sẽ làm rõ một số loại chứng chỉ carbon phổ biến và đặc điểm của chúng:

| <b>Loại chứng chỉ carbon</b> | <b>Tiêu chí cần lưu ý</b>                                                                                                                                              | <b>Các dự án phù hợp</b>                                                                                                                                                        | <b>Giá trị trên thị trường tín chỉ carbon</b>                                                                                                                       |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| CERs                         | Tiêu chuẩn này được phát triển thông qua cơ chế CDM trong Nghị định thư Kyoto, dự án phải đảm bảo sự minh bạch và tính chính xác của lượng khí thải nhà kính giảm được | Chứng chỉ này phù hợp với dự án thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), hiệu quả năng lượng (cải thiện công nghệ sản xuất), và quản lý | Chứng chỉ này ra đời từ rất sớm, giá đã từng lên cao do nhu cầu của thị trường nhưng do sự xuất hiện của các loại chứng chỉ khác, hiện nay CERs có giá khoảng 4 USD |

<sup>11</sup> <https://baoxaydung.vn/cach-nao-de-duoc-cap-tin-chi-carbon-192240420161519228.htm>, truy cập ngày 10/9/2025

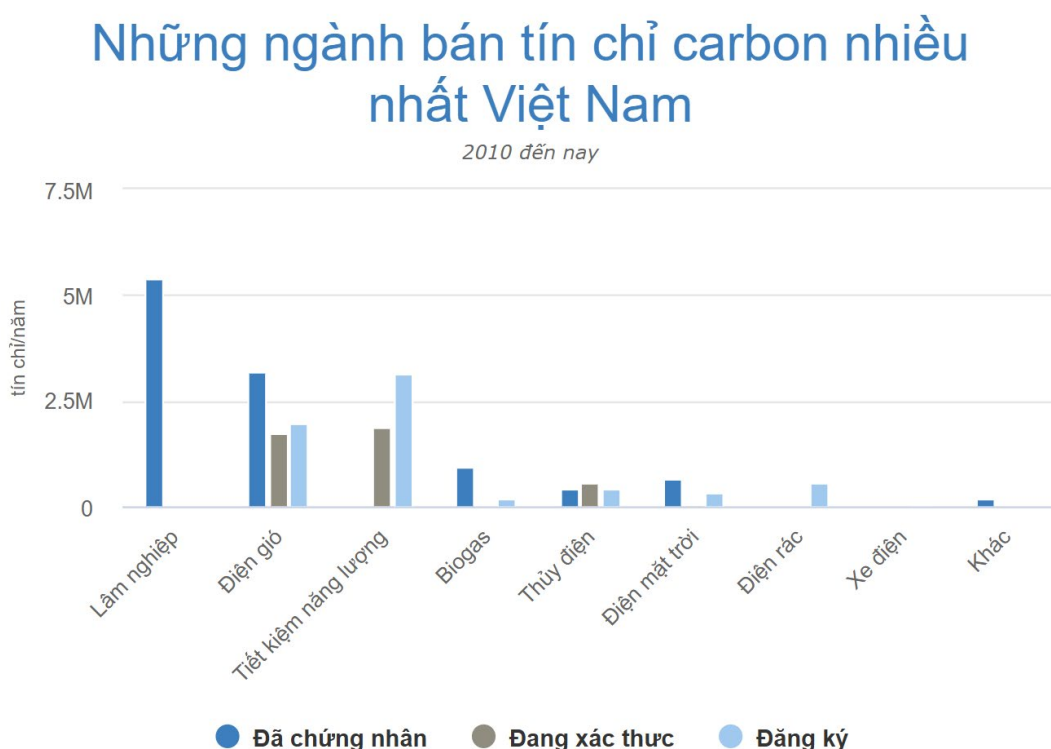
<sup>12</sup> <https://nongnghiephuuco.vn/cac-loai-chung-nhan-ve-tin-chi-carbon-1476.html>, truy cập ngày 10/9/2025

|                                                          |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                          |                                                                                                                                                                                                                                            | chất thải (biến rác thải thành năng lượng)                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                    |
| VCUs                                                     | Chứng chỉ này được cấp bởi Verified Carbon Standard; các dự án phải tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về giảm phát thải, bao gồm đo lường, báo cáo và xác minh lượng giảm phát thải                                                      | Đây là tiêu chuẩn được sử dụng rộng rãi trong nhiều dự án bao gồm trồng rừng và bảo vệ rừng, phát triển năng lượng tái tạo, và các biện pháp cải thiện hiệu quả năng lượng | Chứng chỉ này đòi hỏi khắt khe về tiêu chuẩn nên giá có thể đạt đến 20 USD                                                                                         |
| Gold Standard                                            | Được phát triển bởi Liên minh Quốc tế bảo tồn thiên nhiên (WWF), tiêu chuẩn này đòi hỏi dự án đảm bảo tính bền vững và tác động tích cực toàn diện, mang lại lợi ích bổ sung như cải thiện sức khỏe, tạo việc làm, bảo vệ đa dạng sinh học | Các dự án thường bao gồm các biện pháp như cung cấp nước sạch, năng lượng tái tạo, và nông nghiệp                                                                          | Chứng chỉ này được chấp nhận trên thị trường tự nguyện, giá dao động trong khoảng 5 – 10 USD, nhưng có thể cao hơn do chứng chỉ này đòi hỏi lợi ích xã hội bổ sung |
| Tín chỉ carbon rừng - Forest Carbon Credits              | Các dự án phải tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về đo lường và báo cáo để đảm bảo tính chính xác của lượng carbon được lưu trữ hoặc giảm phát thải                                                                                      | Phù hợp với dự án liên quan đến rừng: trồng rừng mới, tái trồng rừng, giảm phát thải từ nạn phá rừng và suy thoái rừng.                                                    | Chứng chỉ này có giá dao động từ 5 đến 50 USD, trung bình đạt khoảng 12 USD                                                                                        |
| Tín chỉ carbon nông nghiệp - Agricultural Carbon Credits | Các dự án phải tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về đo lường và báo cáo để đảm bảo tính chính xác của lượng carbon được lưu trữ hoặc giảm phát thải.                                                                                     | hoạt động nông nghiệp như quản lý đất, trồng cây che phủ, và giảm phát thải từ chăn nuôi.                                                                                  | Chứng chỉ này có giá dao động từ 5 đến 30 USD, trung bình đạt khoảng 8 USD                                                                                         |

### 3. Dư địa và giải pháp cho dự án tạo tín chỉ carbon tại Việt Nam

#### 3.1 Dư địa cho dự án tạo tín chỉ carbon tại Việt Nam

Các kết quả đạt được hiện nay về giá trị tín chỉ carbon của các dự án ở Việt Nam cho thấy những dấu hiệu rất tốt về khả năng khai thác tín chỉ carbon cũng như tiềm năng phát triển trong tương lai<sup>13</sup>.



Trong lĩnh vực công nghiệp, Việt Nam được các chuyên gia, đối tác quốc tế đánh giá là một trong những quốc gia có tiềm năng lớn về giảm phát thải khí nhà kính, tạo tín chỉ carbon. Trên thực tế với tư cách là nước đang phát triển, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao, nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh phát thải lượng lớn khí nhà kính, trong khi việc ứng dụng công nghệ cao trong thực tiễn còn chưa nhiều. Do đó, dư địa để giảm phát thải khí nhà kính, tạo tín chỉ carbon còn khá nhiều.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, Việt Nam hiện có tỷ lệ che phủ rừng khá cao (hơn 42%)<sup>14</sup> cũng như điều kiện để phát triển rừng, bảo vệ rừng và làm giàu rừng, gia tăng trữ lượng carbon rừng. Tuy vậy các dự án tín chỉ carbon rừng đòi hỏi thời gian thực hiện dài và đảm

<sup>13</sup> <https://vnexpress.net/nganh-nao-ban-tin-chi-carbon-nhieu-nhat-tai-viet-nam-4828991.html>, truy cập ngày 10/9/2025

<sup>14</sup> <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/09/05/thuc-day-hinh-thanh-thi-truong-carbon-rung-o-viet-nam/>, truy cập ngày 10/9/2025

bảo tính bền vững cũng như phù hợp với điều kiện thiên nhiên tại từng khu vực nên khả năng chuyển đổi sẽ không nhanh như các loại dự án khác. Mặc dù theo thống kê, ngành lâm nghiệp đang dẫn đầu về giá trị tín chỉ carbon, nhưng tất cả đều thuộc về một dự án duy nhất do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO<sub>2</sub> cho Ngân hàng thế giới thông qua Cơ chế thỏa thuận chi trả lượng giảm phát thải khí nhà kính (ERPA) nên thực chất đây là khoản viện trợ mà Việt Nam nhận được khi đã thực hiện cắt giảm phát thải khí nhà kính chứ chưa phải giao dịch tín chỉ carbon.

Trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, Việt Nam được đánh giá có tiềm năng hơn hẳn so với những quốc gia lân cận trong khu vực. Với điều kiện địa lý nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, có hơn 3000km đường bờ biển, có nguồn tài nguyên và sinh khối dồi dào... việc phát triển các nguồn năng lượng tái tạo như điện gió trên bờ, điện gió ngoài khơi, điện mặt trời, điện sinh khối... còn nhiều dư địa. Điều này cũng được thể hiện rõ trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành tháng 5/2023 và vừa được sửa đổi đầu tháng 4/2025. Cụ thể Chính phủ đặt ra mục tiêu sẽ phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo (không bao gồm thủy điện) phục vụ sản xuất điện, đạt tỷ lệ khoảng 28 - 36% vào năm 2030. Định hướng đến năm 2050 tỷ lệ năng lượng tái tạo lên đến 74 - 75%. Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, đủ khả năng tích hợp, vận hành an toàn hiệu quả nguồn năng lượng tái tạo quy mô lớn. Đối với nhiệt điện là loại hình phát thải nhiều nhất, Việt Nam sẽ không xây dựng các nhà máy nhiệt điện than mới sau năm 2030 và sẽ ngừng hoàn toàn khai thác các nhà máy nhiệt điện than vào năm 2050. Như vậy, việc phát triển dự án năng lượng tái tạo là tất yếu.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, các hoạt động sản xuất như trồng lúa, chăn nuôi, sử dụng phân bón hóa học, đốt rơm rạ... tạo ra nguồn phát thải rất lớn, chiếm khoảng 43% tổng phát thải quốc gia<sup>15</sup>. Đối với riêng ngành này, dư địa chủ yếu đến từ việc cắt giảm phát thải dẫn đến không sử dụng hết hạn ngạch phát thải được cấp bởi Chính phủ. Ngoài ra, các mô hình canh tác thân thiện với môi trường sẽ được cấp chứng chỉ carbon, giúp các dự án có thể hình thành tài sản tín chỉ carbon và tham gia giao dịch trên thị trường.

### ***3.2 Vướng mắc và giải pháp cho dự án tạo tín chỉ carbon tại Việt Nam***

---

<sup>15</sup> <https://ngheandost.gov.vn/hoat-dong-khcn/chuyen-doi-nong-nghiep-xanh-va-tin-chi-carbon-co-hoi-phat-trien-ben-vung-tai-viet-nam-7762.html>, truy cập ngày 10/9/2025

Hiện nay Việt Nam có hơn 300 dự án đăng kí thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc tế, tuy vậy mới chỉ một nửa trong số đó hoàn thành để được cấp chứng chỉ carbon. Các dự án này mới chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng. Số lượng dự án, số lượng tín chỉ carbon thu hoạch được, các tiêu chuẩn quốc tế được tham chiếu... những khía cạnh này đều cho thấy các dự án chưa khai thác hết tiềm năng tại Việt Nam. Điều này đến từ một số thách thức sau:

(1) Khoảng trống pháp lí:

Việt Nam hiện đã ban hành khung pháp lý để phát triển thị trường carbon trong nước. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định tại Điều 139 về việc "Tổ chức và phát triển thị trường carbon", làm nền tảng cho các chính sách tiếp theo. Chính phủ đã ban hành Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozone; dự kiến sắp tới sẽ có bản sửa đổi, bổ sung cho nghị định này. Hiện nay lộ trình xây dựng thị trường carbon tại Việt Nam đã được triển khai và chia thành ba giai đoạn<sup>16</sup>. Giai đoạn thứ nhất là xây dựng khung pháp lý và hạ tầng kỹ thuật, hoàn thành trước tháng 6/2025, giai đoạn hai vận hành thí điểm từ tháng 6/2025 đến hết năm 2028, giai đoạn ba chính thức đưa thị trường vào hoạt động trên toàn quốc từ năm 2029.

Tuy vậy để hình thành thị trường carbon còn nhiều vấn đề pháp lý cần giải quyết. Dưới góc độ quản lý nhà nước, Chính phủ cần đánh giá được nền kinh tế đang phát thải bao nhiêu, hấp thụ bao nhiêu carbon, cụ thể với từng ngành nghề, lĩnh vực; từ đó ban hành kế hoạch giảm của từng ngành, từng doanh nghiệp... Nghị định 06 và Thông tư 17 đã đề cập đến kiểm kê khí nhà kính nhưng chưa có hướng dẫn chi tiết về phương pháp đo đạc, chuẩn hóa dữ liệu hay hệ thống giám sát độc lập. Nếu quy trình này không được thực hiện chuẩn, số lượng tín chỉ carbon đo đếm được sẽ đối mặt với nguy cơ không được công nhận trên sàn giao dịch carbon quốc tế hoặc bị nghi ngờ về tính trung thực. Thêm nữa, việc phân bổ hạn ngạch phát thải hiện chưa có tiêu chí rõ ràng về cách thức phân bổ, mức trần và cơ chế điều chỉnh theo thời gian; điều này dễ phát sinh sự bất bình đẳng hoặc trục lợi chính sách.

Dưới góc độ doanh nghiệp, thứ quan trọng nhất là cần sớm hướng dẫn công cụ đo đạc, báo cáo, thẩm định lượng phát thải/giảm phát thải và xác định giá trị pháp lý của tài sản tín chỉ carbon. Điều này khiến các dự án đang thực hiện sẽ loay hoay trong khâu đo

---

<sup>16</sup> Quyết định 232/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường carbon ngày 24/1/2025

kiểm kê, tính toán hoạt động sản xuất để quy đổi tín chỉ tương ứng. Chỉ khi các yếu tố kỹ thuật trên được đảm bảo thì thị trường carbon mới thật sự vận hành tốt.

(2) Thiếu cơ chế giám sát hiệu quả:

Việc đo lường, báo cáo và thẩm định lượng giảm phát thải hay số tín chỉ carbon thu hoạch được còn hạn chế. Thực tế hiện nay việc đo lường vẫn đang phụ thuộc vào các tổ chức quốc tế độc lập, điều này cũng ảnh hưởng đến giá của tín chỉ carbon trên thị trường. Chỉ có một số ít cơ chế đo lường được thực hiện bởi quốc gia như Cơ chế tín chỉ chung JCM do Nhật Bản khởi xướng mà Việt Nam cũng đã có ký kết. Cơ chế này dựa trên thỏa thuận hợp tác giữa Nhật Bản và quốc gia đối tác, nhằm mục đích thúc đẩy chuyển giao và ứng dụng các công nghệ, kỹ thuật carbon thấp tiên tiến của Nhật Bản vào các ngành kinh tế của Việt Nam, từ đó tạo ra tín chỉ carbon và được công nhận bởi Ủy ban JCM. Tuy vậy tín chỉ carbon thu hoạch được từ các dự án này chủ yếu được thiết kế để hỗ trợ Nhật Bản đạt mục tiêu giảm phát thải trong khuôn khổ hợp tác song phương chứ không được giao dịch phổ biến như các tiêu chuẩn quốc tế khác.

(3) Hạn chế về tài chính và công nghệ, nhận thức và năng lực quản lý của doanh nghiệp

Việc tiếp cận nguồn tài chính cũng như công nghệ cao đối với các dự án chưa bao giờ là dễ dàng và điều này cũng đúng với các dự án tín chỉ carbon. Hiện nay để thực hiện Chiến lược giảm thiểu phát thải khí nhà kính, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết về tín dụng xanh và trái phiếu xanh; Quyết định số 1604/QĐ-NHNN năm 2018 phê duyệt Đề án phát triển Ngân hàng xanh tại Việt Nam và một số văn bản liên quan khác. Tín dụng xanh ở Việt Nam đã có những kết quả bước đầu như tỉ trọng dư nợ tín dụng xanh đã tăng từ 0,73% năm 2015 lên 4,5% vào năm 2023, đạt 568 nghìn tỉ đồng<sup>17</sup>. Tuy vậy, hiện nay chưa có quy định nào để xác định rõ ràng các ngành nghề, lĩnh vực được hưởng tín dụng xanh hay các tiêu chí đánh giá tác động môi trường của các dự án này nhằm cho vay vốn. Các ngân hàng cũng không có tiêu chí thống nhất để thẩm định và duyệt cho vay đối với các dự án bảo vệ môi trường. Nguồn lực hỗ trợ chính cho các dự án tín dụng xanh tại Việt Nam vẫn phụ thuộc và các tổ chức quốc tế như Tổ chức Tài chính quốc tế, Ngân hàng Phát triển châu Á, Quỹ ủy thác Tín dụng xanh... Thêm nữa, một số doanh

---

<sup>17</sup> Tạp chí Công Thương. (2023). *Tăng trưởng tín dụng xanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. <https://tapchicongthuong.vn/tang-truong-tin-dung-xanh-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-130376.htm>



ng nghiệp chưa xác định đầy đủ tầm quan trọng và lợi ích của tín chỉ carbon nên việc quan tâm chưa đúng mức, chưa có động lực tham gia thị trường.

Từ những thách thức trên, các giải pháp đặt ra tương ứng là Chính phủ phải sớm hoàn thiện khung pháp lý và xây dựng thị trường carbon đầy đủ, tạo cơ sở để doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn phát triển dự án tín chỉ carbon; tăng cường năng lực và nhận thức của doanh nghiệp, đẩy mạnh hợp tác quốc tế.

**Thứ nhất**, Chính phủ phải thiết lập hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định để tính toán phát thải và giảm phát thải. Đây là yếu tố tiên quyết để tiên liệu khả năng giảm phát thải của quốc gia, từ đó đưa ra các cam kết phù hợp với thỏa thuận quốc tế mà chúng ta là thành viên. Việc đo lường cũng giúp doanh nghiệp biết được hiện trạng của doanh nghiệp mình như thế nào, liệu có giải pháp để giảm phát thải, thậm chí tạo ra tín chỉ carbon hay không, từ đó có định hướng chiến lược kinh doanh phù hợp. Đòi hỏi này cần phải có sự hỗ trợ từ một hệ sinh thái xung quanh thị trường carbon như chuyên gia, tổ chức tư vấn, nhà nghiên cứu... để làm cầu nối cho doanh nghiệp với thị trường carbon, xa hơn nữa là tìm đầu ra cho các tín chỉ carbon thu hoạch được.

**Thứ hai**, Chính phủ cần tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn để thực hiện dự án, giảm bớt sự lệ thuộc vào các khoản tài trợ nước ngoài. Trước hết, cần xây dựng các quy định để làm rõ dự án trong lĩnh vực nào, cần có điều kiện gì để được tiếp cận tín dụng xanh, điều này giúp minh bạch hóa chính sách, tạo thuận lợi cho cả doanh nghiệp và ngân hàng, rút ngắn thời gian tiếp cận vốn. Tiếp đó, Chính phủ cần có chính sách thu hút đầu tư trong lĩnh vực này, huy động nguồn lực nội địa, đảm bảo tính bền vững cho các dự án.

**Thứ ba**, tăng cường nhận lực và hiểu biết của doanh nghiệp về giá trị và sự cần thiết, lợi ích của tín chỉ carbon nhằm đóng góp vào mục tiêu chung quốc gia cũng như khi tham gia vào thương mại quốc tế. Chính phủ cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế để doanh nghiệp trong nước có cơ hội tiếp cận, tìm hiểu, nắm bắt các tiêu chuẩn quốc tế, tiến tới đáp ứng và tận dụng tốt nguồn lực, cải thiện phương pháp sản xuất kinh doanh, thu hoạch được tín chỉ carbon.

### ***Kết luận***

Lộ trình triển khai thị trường tín chỉ carbon ngày càng gần, việc thực hiện các dự án tạo tín chỉ carbon trở nên ý nghĩa hơn bao giờ hết để Việt Nam sớm đạt được mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050, thậm chí dư thừa tín chỉ carbon để giao dịch trên thị trường, đem lại nguồn lợi bổ sung cho doanh nghiệp. Muốn đạt được kì vọng trên, doanh

nghiệp cần có sự nhận thức rõ ràng về dự án tín chỉ carbon, các bước triển khai cũng như các điều kiện cần đạt được để dự án được công nhận và thu hoạch được tín chỉ carbon. Bên cạnh đó, Chính phủ cần hoàn thiện khung pháp lý và những biện pháp hỗ trợ tích cực, thực chất để không bỏ lỡ thời cơ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay./.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Bảo vệ môi trường 2020
2. Nghị định 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ozone
3. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết về tín dụng xanh và trái phiếu xanh
4. Quyết định số 1604/QĐ-NHNN năm 2018 phê duyệt Đề án phát triển Ngân hàng xanh tại Việt Nam
5. Quyết định 232/QĐ-TTg ngày 24/1/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập và phát triển thị trường carbon
6. Thỏa thuận Pais về khí hậu
7. Nghị định thư Kyoto liên quan đến Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu tầm quốc tế
8. Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). (n.d.). *Các tiêu chuẩn quốc tế quan trọng để hình thành dự án tín chỉ carbon*. Truy cập ngày 10/9/2025, <https://www.cic.com.vn/cac-tieu-chuan-quoc-te-quan-trong-de-hinh-thanh-du-an-tin-chi-carbon-n1084.html>
9. UNFCCC. *The Clean Development Mechanism*. Truy cập ngày 10/9/2025, <https://unfccc.int/process-and-meetings/the-kyoto-protocol/mechanisms-under-the-kyoto-protocol/the-clean-development-mechanism>
10. Gold Standard. *Applications of the Gold Standard for the Global Goals*. Truy cập ngày 10/9/2025, <https://www.goldstandard.org/gold-standard-for-the-global-goals/applications-of-the-standard>
11. Verra. *Verified Carbon Standard (VCS) Program*. Truy cập ngày 10/9/2025, <https://verra.org/programs/verified-carbon-standard/>

12. Báo Xây dựng. *Cách nào để được cấp tín chỉ carbon?*. Truy cập ngày 10/9/2025, <https://baoxaydung.vn/cach-nao-de-duoc-cap-tin-chi-carbon-192240420161519228.htm>
13. Nông nghiệp Hữu cơ. *Các loại chứng nhận về tín chỉ carbon*. Truy cập ngày 10/9/2025, <https://nongnghiephuuco.vn/cac-loai-chung-nhan-ve-tin-chi-carbon-1476.html>
14. VnExpress. (2024). *Ngành nào bán tín chỉ carbon nhiều nhất tại Việt Nam*. Truy cập ngày 10/9/2025, <https://vnexpress.net/nganh-nao-ban-tin-chi-carbon-nhieu-nhat-tai-viet-nam-4828991.html>
15. Quản lý Nhà nước. *Thúc đẩy hình thành thị trường carbon rừng ở Việt Nam*. Truy cập ngày 10/9/2025, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/09/05/thuc-day-hinh-thanh-thi-truong-carbon-rung-o-viet-nam/>
16. Sở KH&CN Nghệ An. *Chuyển đổi nông nghiệp xanh và tín chỉ carbon – cơ hội phát triển bền vững tại Việt Nam*. Truy cập ngày 10/9/2025, <https://ngheandost.gov.vn/hoat-dong-khcn/chuyen-doi-nong-nghiep-xanh-va-tin-chi-carbon-co-hoi-phat-trien-ben-vung-tai-viet-nam-7762.html>
17. Tạp chí Công Thương. (2023). *Tăng trưởng tín dụng xanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Truy cập ngày 10/9/2025 <https://tapchicongthuong.vn/tang-truong-tin-dung-xanh-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-130376.htm>

# TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH BIÊN GIỚI CÁC-BON (CBAM) CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU ĐẾN XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

*ThS. NCS. Sần Thành Nam\**

**Tóm tắt:** Bài viết tập trung phân tích Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) – một công cụ chính sách khí hậu tiên phong của Liên minh Châu Âu – dưới lăng kính của pháp luật thương mại quốc tế. Sự cần thiết của nghiên cứu xuất phát từ những tranh cãi pháp lý gay gắt về tính tương thích của CBAM với các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và tiềm năng định hình lại toàn bộ hệ thống thương mại đa phương. Mục đích của bài viết là (1) hệ thống hóa các cơ sở pháp lý liên quan, (2) phân tích các điểm xung đột và tương thích giữa CBAM và luật WTO, và (3) nhận diện, luận giải các xu hướng phát triển mới của pháp luật thương mại quốc tế do CBAM khởi xướng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, dù đối mặt với nhiều thách thức pháp lý, CBAM không chỉ là một biện pháp đơn lẻ mà còn là chất xúc tác thúc đẩy một xu hướng “xanh hóa” không thể đảo ngược, chuyển dịch trọng tâm của pháp luật thương mại từ tự do hóa thuần túy sang phát triển bền vững.

**Từ khóa:** CBAM, pháp luật thương mại quốc tế, WTO, chính sách khí hậu, thương mại và môi trường.

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh khủng hoảng khí hậu ngày càng trở nên nghiêm trọng, cộng đồng quốc tế đang phải đối mặt với áp lực chưa từng có trong việc chuyển đổi sang một mô hình phát triển bền vững và ít phát thải carbon. Liên minh Châu Âu (EU), với vai trò tiên phong trong các nỗ lực toàn cầu về khí hậu, đã đặt ra những mục tiêu đầy tham vọng thông qua Thỏa thuận Xanh Châu Âu (European Green Deal) và gói chính sách “Fit for 55”. Một trong những công cụ chính sách đột phá và gây tranh cãi nhất trong gói chính sách này chính là Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Các-bon (Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM), được chính thức ban hành qua Quy định (EU) 2023/956<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, biện pháp đơn phương này đã gây tranh cãi về tính tương thích với các quy tắc của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đặt ra câu hỏi liệu chính sách môi trường có thể hòa hợp với nguyên tắc thương mại tự do hay không. Bài viết sẽ phân tích

---

\* Giám đốc điều hành, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu GMC Việt Nam

<sup>1</sup> European Parliament and Council of the European Union. (2023). Regulation (EU) 2023/956 of the European Parliament and of the Council of 10 May 2023 establishing a carbon border adjustment mechanism. Official Journal of the European Union, L 130/52

sự tương thích của CBAM với luật pháp WTO, các xu hướng mà cơ chế này tạo ra, và đề xuất các điều chỉnh cần thiết cho hệ thống thương mại đa phương.

## **2. Tổng quan về Cơ chế điều chỉnh biên giới các – bon (CBAM) của Liên minh Châu Âu**

### **2.1. Khái niệm và mục tiêu của CBAM**

CBAM là một sản phẩm tất yếu của chính sách khí hậu ngày càng tham vọng của EU. Trụ cột của chính sách này là Hệ thống Mua bán Phát thải (EU ETS), hoạt động theo nguyên tắc “*cap and trade*” (đặt ra giới hạn và mua bán). Theo đó, các cơ sở công nghiệp và nhà máy điện lớn tại EU phải mua giấy phép cho mỗi tấn CO<sub>2</sub> mà họ phát thải. Điều này tạo ra một chi phí carbon thực tế, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch hơn. Trái với cách gọi thông thường là “*thuế carbon xuyên biên giới*”, về mặt kỹ thuật, CBAM không phải là một loại thuế quan. Đây là một cơ chế điều chỉnh yêu cầu các nhà nhập khẩu vào EU phải mua và giao nộp một lượng “*chứng chỉ CBAM*” tương ứng với lượng phát thải khí nhà kính (KNK) gắn liền với hàng hóa nhập khẩu. Giá của chứng chỉ CBAM được tính toán dựa trên giá trung bình hàng tuần của tín chỉ carbon trong EU ETS.

Mục tiêu của CBAM:

- **Chống rò rỉ carbon:** Đây là mục tiêu chính yếu. EU ETS đặt ra một chi phí đáng kể cho việc phát thải KNK đối với các nhà sản xuất tại EU. Nếu không có biện pháp tương xứng tại biên giới, các ngành công nghiệp thâm dụng năng lượng (như thép, xi măng) có thể chuyển sản xuất ra ngoài EU để tránh chi phí này, dẫn đến việc phát thải không giảm trên toàn cầu mà chỉ dịch chuyển vị trí địa lý<sup>2</sup>.

- **Tạo sân chơi bình đẳng:** Bằng cách áp một chi phí carbon tương đương lên hàng nhập khẩu, CBAM đảm bảo rằng các nhà sản xuất EU không bị đặt vào thế bất lợi cạnh tranh so với các đối thủ từ những quốc gia không có chính sách định giá carbon hoặc có chính sách yếu hơn<sup>3</sup>.

- **Thúc đẩy hành động khí hậu toàn cầu:** CBAM tạo ra một động lực kinh tế mạnh mẽ, khuyến khích các quốc gia đối tác của EU xây dựng các hệ thống định giá carbon và giảm phát thải trong các ngành công nghiệp của mình để giảm bớt gánh nặng tài chính khi xuất khẩu vào thị trường EU<sup>4</sup>.

### **2.2. Khung pháp lý và cơ chế vận hành của CBAM**

CBAM được quy định chính thức tại Quy định (EU) 2023/956 của Nghị viện và Hội

---

<sup>2</sup> Haoyu Zhao, “Implementation of the EU’s CBAM under the WTO Rules: Process, Relations, Responses”, *Proceedings of the 2nd International Conference on Interdisciplinary Humanities and Communication Studies*, 2023, tr. 245

<sup>3</sup> Haoyu Zhao, tldd, tr. 245

<sup>4</sup> Haoyu Zhao, tldd, tr. 245

đồng châu Âu, ban hành ngày 10 tháng 5 năm 2023. Quy định này gồm 36 điều và 6 phụ lục quy định về Phạm vi áp dụng, Lộ trình áp dụng, Nghĩa vụ của nhà nhập khẩu, Tính toán phát thải,...

Lộ trình triển khai CBAM được chia làm hai giai đoạn như sau:

- **Giai đoạn chuyển tiếp (01/10/2023 - 31/12/2025)** chỉ yêu cầu nhà nhập khẩu thực hiện nghĩa vụ báo cáo phát thải KNK gắn với hàng hóa mà không phải trả phí.

- **Giai đoạn vận hành đầy đủ (từ 01/01/2026)** sẽ yêu cầu nhà nhập khẩu phải mua và nộp chứng chỉ CBAM.

Ban đầu, CBAM chỉ áp dụng cho một số nhóm hàng hóa được cho là có nguy cơ rò rỉ carbon cao nhất: xi măng, sắt thép, nhôm, phân bón, điện và hydro theo quy định tại Điều 2 và Phụ lục I, Quy định (EU) 2023/956 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu. Việc lựa chọn các ngành hàng này không phải là ngẫu nhiên. Đây là những ngành tiêu tốn nhiều năng lượng và khó giảm phát thải. Việc giới hạn phạm vi ban đầu là một bước đi pháp lý khôn ngoan, giúp EU thử nghiệm cơ chế, giảm thiểu các cú sốc thương mại và dễ dàng hơn trong việc bảo vệ tính hợp pháp của cơ chế trước các thách thức pháp lý tiềm tàng. Tuy nhiên, Quy định cũng mở đường cho việc mở rộng danh sách này trong tương lai, tạo ra sự bất định cho các đối tác thương mại.

### **3. Sự tương thích của CBAM với các quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)**

#### **3.1. CBAM và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN)**

Nguyên tắc cốt lõi của WTO là Không phân biệt đối xử, được thể hiện qua Nguyên tắc Đối xử Tối huệ quốc (MFN) và Nguyên tắc Đối xử Quốc gia. Theo Điều I của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), Nguyên tắc MFN yêu cầu các thành viên WTO phải dành cho “*sản phẩm tương tự*” từ một quốc gia thành viên sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sản phẩm từ bất kỳ quốc gia nào khác.

Tuy nhiên, CBAM lại áp đặt các mức phí khác nhau cho hàng hóa từ các quốc gia khác nhau, tùy thuộc vào lượng khí thải carbon trong quá trình sản xuất. Dù Liên minh Châu Âu (EU) khẳng định mục tiêu là tạo ra cạnh tranh công bằng, việc áp thuế khác nhau lên các “*sản phẩm tương tự*” có thể vi phạm nguyên tắc này. Một câu hỏi then chốt là liệu lượng khí thải carbon trong quá trình sản xuất có phải là một tiêu chí hợp lệ để xác định “*sản phẩm tương tự*” hay không. Điều này có nghĩa là hai lô hàng có đặc tính vật lý giống hệt nhau có thể phải chịu các mức phí CBAM khác nhau chỉ vì chúng có nguồn gốc từ các quốc gia với chính sách khí hậu khác biệt. Đây có thể bị coi là sự phân biệt đối xử dựa trên chính sách, một điều mà án lệ của WTO thường không ủng hộ.

Về vấn đề này, một số nhà nghiên cứu cho rằng phương pháp và quy trình sản xuất (PPM) không liên quan trực tiếp đến việc phân loại sản phẩm bằng cách ước tính các

đặc điểm vật lý, thuộc tính tiêu dùng và phân loại thuế quan của nó<sup>5</sup>. Thêm vào đó, việc CBAM chỉ dựa trên giá carbon của EU ETS làm tiêu chuẩn duy nhất cũng có thể bị xem là phân biệt đối xử. Cụ thể:

- Thứ nhất, CBAM có thể bỏ qua các biện pháp giảm phát thải không dựa trên giá carbon của các quốc gia khác, đồng thời đi ngược lại nguyên tắc “*trách nhiệm chung nhưng có phân biệt*” (CBDR) trong luật môi trường quốc tế.

- Thứ hai, GATT không có hướng dẫn nào về việc đo lường hàm lượng carbon, do đó việc EU áp đặt tiêu chuẩn riêng của mình có thể dẫn đến sự phân biệt đối xử đáng kể với các thành viên WTO khác<sup>6</sup>.

Do đó, ngay cả khi các tiêu chí minh bạch, việc áp đặt các khoản phí khác nhau chỉ dựa trên giá carbon của EU ETS khó có thể được xem là phù hợp với nguyên tắc MFN. Tuy nhiên, một quan điểm khác cho rằng gánh nặng chứng minh “*sản phẩm tương tự*” có thể thuộc về các quốc gia phản đối CBAM<sup>7</sup>. Trong bối cảnh Cơ quan Phúc thẩm của WTO đang bị tê liệt, điều này tạo ra một trở ngại lớn cho các quốc gia muốn thách thức cơ chế này.

### 3.2. CBAM và Nguyên tắc đối xử quốc gia (NT)

Theo Khoản 2, Điều III của GATT, NT yêu cầu các sản phẩm nhập khẩu phải được đối xử không kém hơn các sản phẩm nội địa “*tương tự*” ở quốc gia nhập khẩu. Do đó, việc phân tích khái niệm “*sản phẩm tương tự*” có thể là một tiền đề để áp dụng nguyên tắc này. Một rủi ro lớn đối với CBAM là sự tồn tại của các hạn ngạch phát thải miễn phí trong EU ETS. Các nhà sản xuất của EU nhận được một số tín chỉ carbon miễn phí, trong khi cơ chế CBAM không có điều khoản tương tự cho các nhà nhập khẩu. Điều này có thể tạo ra sự đối xử kém thuận lợi hơn cho hàng hóa nhập khẩu, vi phạm Khoản 4, Điều III của GATT. Tuy nhiên, EU có thể làm cho CBAM tuân thủ nguyên tắc này bằng cách loại bỏ dần các hạn ngạch miễn phí và cho phép khấu trừ giá carbon đã trả ở quốc gia xuất khẩu<sup>8</sup>.

Một lập luận khác cho rằng CBAM có thể được coi là một loại thuế nội địa áp dụng cho hàng nhập khẩu. Điểm a, Khoản 2 Điều II của GATT cho phép một quốc gia

---

<sup>5</sup> Xin, X., & Jinchang, W., “European Union Carbon Border Adjustment Mechanism: Content Review and China’s Emergency Response”, *Journal of WTO and China*, Số 13(1)/2023, tr. 31.

<sup>6</sup> Bacchus, J., *Legal Issues with the European Carbon Border Adjustment Mechanism*. In *Policy File*, <https://www.cato.org/briefing-paper/legal-issues-european-carbon-border-adjustment-mechanism#does-eus-carbon-border-adjustment-mechanism-proposal-comply-wto-rules>. Truy cập ngày 27/08/2025

<sup>7</sup> Orozco, R., *The EU Volunteered to Lead the Vanguard in the Fight Against Climate Change, but Will the WTO Let It? The Georgetown Journal of Legal Ethics*, <https://www.law.georgetown.edu/legal-ethics-journal/in-print/volume-35-issue-4-fall-2022/the-eu-volunteered-to-lead-the-vanguard-in-the-fight-against-climate-change-but-will-the-wto-let-it/> Truy cập ngày 27/08/2025

<sup>8</sup> Orozco, R, tlđđ

nhập khẩu áp đặt các khoản phí tương đương với thuế nội địa lên sản phẩm nhập khẩu “*tương tự*”. Tranh cãi chính ở đây là liệu một loại thuế có thể được áp dụng cho lượng khí thải carbon phát sinh trong quá trình sản xuất hay không. Năng lượng, không giống như các nguyên liệu thô khác, được tiêu thụ hoàn toàn trong quá trình sản xuất và không hiện hữu trong sản phẩm cuối cùng. Một số học giả cho rằng năng lượng là một yếu tố đầu vào không thể thiếu, do đó việc đánh thuế vào lượng khí thải carbon liên quan là hợp lý<sup>9</sup>. Tuy nhiên, ngay cả khi việc đánh thuế carbon trong EU là hợp lý, việc liệu lượng khí thải carbon bên ngoài EU có thể bị đánh thuế hay không vẫn là một câu hỏi. Hơn nữa, Tòa án Công lý Châu Âu đã từng phán quyết rằng việc yêu cầu các hãng hàng không nước ngoài tuân thủ chỉ thị thương mại phát thải của EU không phải là một hình thức thu thuế<sup>10</sup>. Do đó, một số học giả tin rằng việc yêu cầu các công ty giao dịch quyền phát thải khí nhà kính có thể không phải là một loại thuế<sup>11</sup>.

Điều này dẫn đến quan điểm rằng việc yêu cầu các công ty giao dịch quyền phát thải có thể không được coi là một loại thuế. Tóm lại, để áp dụng điều khoản này, EU phải hủy bỏ các hạn ngạch miễn phí của EU ETS. Vấn đề cốt lõi vẫn là liệu lượng khí thải carbon từ hàng hóa có thể bị đánh thuế hay không, điều này lại quay về các tiêu chí để đánh giá “*sản phẩm tương tự*”. Những tranh chấp này có thể xuất phát từ việc các quy tắc hiện hành của WTO thiếu sự quan tâm đến các vấn đề môi trường.

Không đáp ứng điều kiện của Điều XX: Ngay cả khi CBAM được xem là vi phạm MFN hoặc NT, thách thức lớn nhất là việc biện minh cho nó theo Điều XX. Các đối thủ của CBAM lập luận rằng nó khó có thể vượt qua được các yêu cầu của chapeau. Thứ nhất, biện pháp này mang tính đơn phương và có tác động ngoại biên, áp đặt các tiêu chuẩn chính sách của EU lên các quốc gia khác, thay vì tìm kiếm một giải pháp đa phương. Án lệ WTO, đặc biệt là trong vụ US – Shrimp, đã nhấn mạnh tầm quan trọng của các nỗ lực đàm phán quốc tế thiện chí. Thứ hai, thiết kế phức tạp và gánh nặng hành chính của CBAM có thể bị xem là một hạn chế trá hình đối với thương mại, đặc biệt là đối với các nhà sản xuất vừa và nhỏ từ các nước đang phát triển.

### **3.3. CBAM và các ngoại lệ chung trong WTO**

Ngay cả khi CBAM vi phạm các nguyên tắc MFN hoặc NT, EU vẫn có thể viện dẫn các ngoại lệ chung tại Điều XX của GATT để biện minh cho biện pháp của mình. Các điều khoản có khả năng được viện dẫn nhất là (b) và (g).

**Điều XX(b):** Các biện pháp cần thiết để bảo vệ đời sống hoặc sức khỏe con người,

---

<sup>9</sup> Porterfield, M. C., *Border Adjustments for Carbon Taxes, PPMs, and the WTO*, <https://scholarship.law.upenn.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1994&context=jil> Truy cập ngày 28/08/2025

<sup>10</sup> Haoyu Zhao, *tlđđ*, tr. 248

<sup>11</sup> Yongmin, Bian, “Review of the Legality of EU Carbon Border Adjustment Measures in the Context of the WTO Rules”, *Business and Economic Law Review*, 2022, tr. 18.



động vật hoặc thực vật.

- **Mục đích:** CBAM được thiết lập nhằm giảm thiểu sự nóng lên toàn cầu và giảm phát thải carbon. Theo báo cáo của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu (IPCC), biến đổi khí hậu gây ra một mối đe dọa ngày càng nghiêm trọng đối với phúc lợi của con người và sức khỏe của Trái đất<sup>12</sup>. Hướng dẫn về Ô nhiễm Không khí Toàn cầu do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ban hành cũng cho thấy ô nhiễm không khí gây ra rủi ro cho sức khỏe con người và gây ra hơn 7 triệu ca tử vong mỗi năm<sup>13</sup>. Do đó, mục đích của CBAM có thể phù hợp với yêu cầu của điều khoản này.

- **Tính “cần thiết”:** Điều khoản này yêu cầu các biện pháp hạn chế thương mại phải là “cần thiết”. Theo vụ kiện “Cá ngừ” của WTO (EEC v. US)<sup>14</sup>, một quốc gia không thể ép buộc quốc gia khác áp dụng chính sách tương tự mình. Do đó, việc CBAM yêu cầu các nước xuất khẩu phải tuân theo giá carbon của EU ETS có thể là một trở ngại. Tuy nhiên, Báo cáo Khoảng cách Phát thải 2022 do Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP)<sup>15</sup> cho thấy hầu hết các quốc gia đều không đạt được cam kết giảm phát thải và cần có một sự chuyển đổi hệ thống khẩn cấp để tránh thảm họa khí hậu. Dựa trên tính cấp bách này, EU có thể lập luận rằng CBAM là cần thiết<sup>16</sup>. Dù vậy, theo vụ kiện “Thuốc lá Thái Lan”, cần phải xem xét liệu có biện pháp thay thế nào ít hạn chế thương mại hơn không<sup>17</sup>. Sự tồn tại của các biện pháp thương mại thân thiện với môi trường khác có thể khiến EU không thể viện dẫn ngoại lệ này.

**Điều XX(g):** Các biện pháp liên quan đến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên có thể bị cạn kiệt.

- **Tài nguyên có thể cạn kiệt:** Biện pháp này phải liên quan đến việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên có thể cạn kiệt và được áp dụng cùng với các hạn chế đối với sản xuất hoặc tiêu dùng trong nước. Việc giảm carbon trong khí quyển thông qua CBAM có thể được coi là một biện pháp bảo vệ không khí sạch hoặc tài nguyên khí quyển<sup>18</sup>. Tuy nhiên, vẫn chưa có án lệ rõ ràng của WTO công nhận “*hàm lượng carbon trong khí*

---

<sup>12</sup> <https://www.ipcc.ch/2022/02/28/pr-wgii-ar6/>. Truy cập lần cuối ngày 02/09/2025

<sup>13</sup> <https://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/345329/9789240034228-eng.pdf?sequence=1&isAllowed=y>. Truy cập lần cuối ngày 03/09/2025

<sup>14</sup> [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/gatt\\_e/92tuna.pdf](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/gatt_e/92tuna.pdf). Truy cập lần cuối ngày 04/09/2025

<sup>15</sup> <https://wedocs.unep.org/bitstream/handle/20.500.11822/40874/EGR2022.pdf?sequence=1&isAllowed=y>. Truy cập lần cuối ngày 04/09/2025

<sup>16</sup> Orozco, R, tldd

<sup>17</sup> [https://www.wto.org/English/tratop\\_e/envir\\_e/edis03\\_e.htm#:~:text=Thailand%20%E2%80%94%20Restrictions%20on%20the%20Importation,of%20Article%20XX\(b\)](https://www.wto.org/English/tratop_e/envir_e/edis03_e.htm#:~:text=Thailand%20%E2%80%94%20Restrictions%20on%20the%20Importation,of%20Article%20XX(b)). Truy cập ngày 28/08/2025

<sup>18</sup> Orozco, R, tldd

*quyển*” là một tài nguyên thiên nhiên có thể cạn kiệt<sup>19</sup>, hoặc liệu các tài nguyên này có thể tồn tại bên ngoài phạm vi tài phán của một quốc gia hay không<sup>20</sup>.

- **Mối liên hệ:** Điều khoản này không yêu cầu chứng minh tính “*cần thiết*” như Điều XX(b), do đó khả năng CBAM viện dẫn thành công ngoại lệ này có thể cao hơn. Về mối liên hệ với chính sách trong nước, CBAM có quan hệ chặt chẽ với EU ETS. Để đáp ứng yêu cầu của Điều XX(g), biện pháp này phải “*liên quan đến*<sup>21</sup>” việc bảo tồn tài nguyên và “*được áp dụng cùng với*<sup>22</sup>” các hạn chế đối với sản xuất hoặc tiêu dùng trong nước. Cụ thể:

- **Đối với tiêu chí “*liên quan đến*”:** Án lệ *US – Gasoline*<sup>23</sup> diễn giải tiêu chí này không đòi hỏi sự “*cần thiết*” như Điều XX(b), nhưng yêu cầu phải có một mối liên hệ chặt chẽ, thực chất giữa biện pháp và mục tiêu chính sách<sup>24</sup>. EU có thể lập luận rằng bằng cách định giá carbon cho hàng nhập khẩu, CBAM trực tiếp góp phần vào mục tiêu giảm phát thải toàn cầu, do đó có “*liên quan đến*” việc bảo tồn tài nguyên khí quyển.
- **Về tiêu chí “*được áp dụng cùng với*”:** Yêu cầu này đòi hỏi biện pháp áp dụng với hàng nhập khẩu phải đi đôi với các biện pháp tương tự trong nước. CBAM được thiết kế như một phần mở rộng của Hệ thống Mua bán Phát thải (EU ETS) áp dụng cho các nhà sản xuất EU. Do đó, EU có một lập luận vững chắc rằng CBAM “*được áp dụng cùng với*” các hạn chế đối với sản xuất trong nước, nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng và tránh rò rỉ carbon.
- Tuy nhiên, việc EU từng có ý định sử dụng doanh thu từ CBAM cho phúc hồi kinh tế có thể làm dấy lên nghi ngờ về mục tiêu bảo vệ tài nguyên thiên nhiên của cơ chế này.

#### **Yêu cầu được quy định tại Lời mở đầu (Chapeau) Điều XX:**

Ngay cả khi CBAM đáp ứng các điều kiện của khoản (b) hoặc (g), nó vẫn phải tuân thủ lời mở đầu của Điều XX, yêu cầu biện pháp không được áp dụng một cách phân biệt đối xử tùy tiện, phi lý hoặc trở thành một hạn chế thương mại trá hình.

- **Các lập luận chống lại CBAM:** Các đối thủ cho rằng biện pháp này mang tính

---

<sup>19</sup> Zane, S, *Leveling the Playing Field: the International Legality of Carbon Tariffs in the EU*, <https://lira.bc.edu/work/sc/397e73e0-8656-4416-9e6f-334a70aa5e5b/reader/c30a0aa8-2107-4079-9765-1077a8ec0740> Truy cập ngày 17/08/2025

<sup>20</sup> Sato, S, “EU’s Carbon Border Adjustment Mechanism: Will It Achieve Its Objective(s)?”, *Journal of World Trade*, Số 56 (3), tr. 383

<sup>21</sup> relating to

<sup>22</sup> in conjunction with

<sup>23</sup> [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/cases\\_e/ds2\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/cases_e/ds2_e.htm)

<sup>24</sup> United States - Standards for Reformulated and Conventional Gasoline, Report of the Appellate Body, tr. 18

đơn phương và có tác động ngoại biên, áp đặt tiêu chuẩn của EU lên các quốc gia khác thay vì tìm kiếm giải pháp đa phương, điều mà án lệ WTO trong vụ *US – Shrimp* đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đàm phán quốc tế. Thiết kế phức tạp và gánh nặng hành chính của CBAM cũng có thể bị xem là một hạn chế trá hình đối với thương mại, đặc biệt đối với các nhà sản xuất nhỏ từ các nước đang phát triển.

- **Các lập luận ủng hộ CBAM:** Một quan điểm cho rằng EU có thể tránh bị coi là phân biệt đối xử bằng cách tham vấn với các quốc gia khác<sup>25</sup>. Tuy nhiên, các ý kiến phản đối lập luận rằng nếu mục đích chính của CBAM là tăng cường khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp EU, nó sẽ không phù hợp với tinh thần của lời mở đầu<sup>26</sup>. Việc đạt được sự khách quan trong một cơ chế phức tạp như vậy cũng là một thách thức lớn.

Sự tương thích giữa CBAM của EU và các quy tắc của WTO vẫn còn gây tranh cãi cao trong giới học thuật. Điều này phần lớn là do các quy tắc của WTO đã trở nên lỗi thời và chưa bắt kịp các mối quan tâm về môi trường, mặc dù mục tiêu phát triển bền vững đã được đưa vào trong các cuộc đàm phán Vòng Uruguay. Việc Cơ quan Phúc thẩm bị đình chỉ hoạt động càng làm cho WTO mất đi một phương thức hiệu quả để giải quyết tình trạng khó khăn này.

Kết quả của một vụ tranh chấp tiềm tàng về CBAM tại WTO rất khó dự đoán và sẽ phụ thuộc nhiều vào cách Cơ quan Giải quyết Tranh chấp diễn giải các khái niệm như “*sản phẩm tương tự*” và các điều kiện của Điều XX trong bối cảnh khủng hoảng khí hậu. Các án lệ như *US – Shrimp*<sup>27</sup> và *Brazil – Retreaded Tyres*<sup>28</sup> cho thấy WTO sẵn sàng cho phép các biện pháp thương mại vì mục tiêu môi trường chính đáng, miễn là chúng được thiết kế và áp dụng một cách công bằng, không phân biệt đối xử và sau khi đã có những nỗ lực hợp tác quốc tế.

Do đó, khả năng CBAM “*sống sót*” qua một cuộc chiến pháp lý tại WTO sẽ phụ thuộc rất nhiều vào cách EU triển khai nó trên thực tế, đặc biệt là mức độ linh hoạt và hợp tác mà EU thể hiện với các đối tác thương mại, nhất là các nước đang phát triển. Dù vậy, không thể phủ nhận rằng CBAM đã đẩy các giới hạn của pháp luật WTO đến cực điểm, và một cuộc tranh chấp là gần như không thể tránh khỏi.

#### **4. Xu hướng phát triển của pháp luật thương mại quốc tế dưới sự tác động của CBAM**

##### **4.1. Xu hướng sử dụng các biện pháp thương mại đơn phương vì các mục**

---

<sup>25</sup> Orozco, R, tldd

<sup>26</sup> Leal-Arcas, R., Martinez, L., Abang, V., Kapur, K., Greenwood, S., Chatzopoulos, K., Nair, A., & Schoettmer, L, Climate Neutrality and Sustainability in International Trade, <https://scholarship.law.upenn.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=2063&context=jil>, Truy cập ngày 28/08/2025

<sup>27</sup> [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/cases\\_e/ds58\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/cases_e/ds58_e.htm)

<sup>28</sup> [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/cases\\_e/ds332\\_e.htm](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/cases_e/ds332_e.htm)

## **tiêu phi thương mại**

CBAM là một ví dụ điển hình cho việc một cường quốc thương mại sử dụng sức mạnh thị trường của mình để “xuất khẩu” các tiêu chuẩn pháp lý và chính sách nội địa ra toàn cầu. Bằng cách đặt ra điều kiện tiếp cận thị trường dựa trên việc tuân thủ các tiêu chuẩn về khí hậu, EU đang tạo ra một tiền lệ mạnh mẽ cho việc sử dụng chính sách thương mại như một công cụ để thực thi các mục tiêu phi thương mại như bảo vệ môi trường, lao động hay nhân quyền. Điều này đánh dấu một sự thay đổi so với cách tiếp cận đa phương truyền thống, nơi các tiêu chuẩn thường được xây dựng thông qua đàm phán và đồng thuận quốc tế. Nếu thành công, CBAM có thể mở đường cho các biện pháp tương tự khác, như Quy định chống phá rừng (EUDR)<sup>29</sup> của chính EU, tạo ra một hệ thống quản trị toàn cầu “mềm” thông qua các liên kết thương mại. Quá trình hợp pháp hóa các quy định như CBAM không diễn ra thông qua các điều ước quốc tế truyền thống, mà thông qua việc tạo ra một cơ chế “sự đã rồi<sup>30</sup>”, nơi các tiêu chuẩn do một cường quốc thương mại đặt ra dần trở thành một thông lệ được chấp nhận trên thực tế, buộc các đối tác thương mại phải tuân thủ để được tiếp cận thị trường.

### **4.2. Xu hướng cải cách các quy tắc của WTO về thương mại và môi trường**

Sự ra đời của CBAM và các biện pháp tương tự không chỉ thách thức các quy tắc hiện hành của WTO mà còn tạo ra sức ép cải cách chính hệ thống này. Sức ép cải cách các quy tắc của WTO về thương mại và môi trường có thể thấy thông qua một số điểm sau.

Thứ nhất, nếu CBAM thành công và được áp dụng rộng rãi mà không vấp phải sự thách thức hiệu quả từ hệ thống WTO, nó sẽ tạo ra một tiền lệ nguy hiểm. Các cường quốc khác có thể sẽ học theo, ban hành các biện pháp đơn phương tương tự vì các mục tiêu phi thương mại khác như lao động, nhân quyền hay an ninh lương thực. Điều này sẽ dẫn đến sự phân mảnh của hệ thống thương mại toàn cầu, làm suy yếu vai trò trung tâm của WTO với tư cách là diễn đàn đàm phán và giám sát thương mại quốc tế. Để duy trì sự phù hợp và vai trò của mình, WTO buộc phải tạo ra một khuôn khổ đa phương để giải quyết mối liên hệ giữa thương mại và khí hậu. Nếu không, các thành viên sẽ ngày càng tìm đến các giải pháp đơn phương hoặc khu vực, khiến các quy tắc của WTO trở nên lỗi thời.

Thứ hai, cuộc khủng hoảng “*kháng cáo vào khoảng không*”<sup>31</sup> tạo ra một áp lực cực lớn buộc các thành viên phải tìm ra giải pháp để khôi phục chức năng của Cơ quan Phúc

---

<sup>29</sup>[https://environment-ec-europa-eu.translate.google.com/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products\\_en?\\_x\\_tr\\_sl=en&\\_x\\_tr\\_tl=vi&\\_x\\_tr\\_hl=vi&\\_x\\_tr\\_pto=tc](https://environment-ec-europa-eu.translate.google.com/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products_en?_x_tr_sl=en&_x_tr_tl=vi&_x_tr_hl=vi&_x_tr_pto=tc) Truy cập lần cuối ngày 04/09/2025

<sup>30</sup> fait accompli

<sup>31</sup> appeal to the void, xem thêm tại

[https://www.wto.org/english/thewto\\_e/minist\\_e/mc12\\_e/briefing\\_notes\\_e/bfwtoreform\\_e.htm](https://www.wto.org/english/thewto_e/minist_e/mc12_e/briefing_notes_e/bfwtoreform_e.htm)

thâm. Một vụ kiện tầm cỡ có liên quan đến CBAM có thể chính là giọt nước tràn ly, cho thấy sự cấp bách của việc cải cách cơ chế giải quyết tranh chấp để hệ thống có thể xử lý các vấn đề thương mại của thế kỷ 21.

Do đó, ta có thể nhận thấy một xu hướng tất yếu là các thành viên WTO, đặc biệt là các nước phát triển, sẽ thúc đẩy các cuộc đàm phán để làm rõ mối quan hệ giữa thương mại và môi trường. Và trọng tâm của các cuộc thảo luận này có thể tập trung vào việc diễn giải lại Điều XX của GATT cho phù hợp với bối cảnh khủng hoảng khí hậu, hoặc thậm chí là xây dựng một hiệp định riêng về thương mại và phát triển bền vững trong khuôn khổ WTO. Mặc dù vậy, quá trình này chắc chắn sẽ rất phức tạp và mất nhiều thời gian do vấp phải những sức ép đã nêu ở trên. Từ đó, ta có thể thấy rằng việc không cải cách sẽ khiến WTO ngày càng mất đi vai trò trung tâm trong quản trị thương mại toàn cầu. Hơn nữa, CBAM hay bất kỳ cơ chế tương tự nào xuất hiện sau nó khiến WTO phải thay đổi toàn bộ các quy tắc thương mại vốn có, đặt ra yêu cầu phải thay đổi chúng theo một cách hiểu mới, có thể là rộng hơn hay sâu sắc hơn sao cho phù hợp với hoàn cảnh mới của thế giới.

#### **4.3. Xu hướng “xanh hóa” các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới**

Sự ra đời của CBAM tạo ra một áp lực rất lớn để các quốc gia đối tác của EU phải tăng cường các quy định về môi trường của mình. Điều này sẽ được phản ánh rõ nét trong các cuộc đàm phán FTA trong tương lai. Mặc dù EU có thể không đưa thẳng CBAM như một điều khoản vào FTA, nhưng họ sẽ có động lực mạnh mẽ để đàm phán các cam kết ràng buộc về

- Việc các nước đối tác xây dựng hệ thống định giá carbon tương thích;
- Các quy định minh bạch về kiểm kê và báo cáo phát thải (MRV);
- Cơ chế hợp tác kỹ thuật để chuyển đổi sang công nghệ sạch.

Việc đạt được thỏa thuận về các nội dung này trong một FTA sẽ giúp hàng hóa của nước đối tác giảm được gánh nặng tài chính từ CBAM khi vào thị trường EU, biến các chương về Thương mại và Phát triển bền vững (TSD) từ chỗ mang tính hình thức trở thành nội dung đàm phán thực chất.

Đối với các FTA đã có hiệu lực như EVFTA giữa EU và Việt Nam, CBAM sẽ thúc đẩy các cơ chế đối thoại chính sách trong khuôn khổ của hiệp định. Cơ sở pháp lý cho các cuộc đối thoại nằm tại **Chương 13 về Thương mại và Phát triển bền vững** của EVFTA, cụ thể là từ điều 13.14 đến điều 13.17. Mặc dù chương này không có cơ chế trừng phạt thương mại trực tiếp, nhưng nó đã thiết lập các cơ quan giám sát như Ủy ban Thương mại và Phát triển bền vững và các Hội đồng chuyên gia<sup>32</sup>. Trước đây, các diễn đàn này chủ yếu mang tính tuyên bố. Tuy nhiên, với áp lực tài chính hữu hình từ CBAM,

---

<sup>32</sup> <https://trungtamwto.vn/file/23571/tom-tat-chuong-13-evfta.pdf>, truy cập lần cuối ngày 18/09/2025

Việt Nam có thể chủ động sử dụng các cơ chế này để đối thoại thực chất với EU về các vấn đề như:

- Yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật và tài chính để xây dựng thị trường carbon;
- Đàm phán về việc EU công nhận các nỗ lực giảm phát thải của Việt Nam;
- Làm rõ các yêu cầu kỹ thuật trong việc báo cáo phát thải để giảm gánh nặng hành chính cho doanh nghiệp.

#### **4.4. Xu hướng chuyển dịch từ “*hội nhập tiêu cực*” sang “*hội nhập tích cực*”**

Pháp luật thương mại quốc tế truyền thống, đặc biệt là trong khuôn khổ WTO, chủ yếu tập trung vào “*hội nhập tiêu cực*” – tức là loại bỏ các rào cản thương mại tại biên giới (thuế quan, hạn ngạch). Tuy nhiên, CBAM đại diện cho một hình thức “*hội nhập tích cực*” sâu sắc hơn. Nó không chỉ dỡ bỏ rào cản, mà còn tìm cách xây dựng và hài hòa hóa các quy định và tiêu chuẩn chính sách nội địa. Đây là một sự thay đổi trong tư tưởng, triết lý xây dựng các quy định pháp luật, cho thấy rằng thương mại tự do trong thế kỷ 21 không thể tách rời khỏi việc hài hòa hóa các quy định quản lý nhà nước trong các lĩnh vực quan trọng như môi trường. Xu hướng này đòi hỏi một mức độ hợp tác và tin tưởng quốc tế sâu sắc hơn, đồng thời cũng đặt ra những thách thức lớn về chủ quyền quốc gia.

#### **4.5. Thách thức đối với nguyên tắc “*Trách nhiệm chung nhưng có phân biệt*” (CBDR) và hàm ý đối với các nước đang phát triển**

Một trong những chỉ trích lớn nhất đối với CBAM từ góc độ các nước đang phát triển là nó có nguy cơ làm xói mòn nguyên tắc “*Trách nhiệm chung nhưng có phân biệt*” (Common But Differentiated Responsibilities - CBDR), một trụ cột của luật môi trường quốc tế. Bằng cách áp dụng một tiêu chuẩn chi phí carbon chung cho tất cả các nhà nhập khẩu, CBAM không tính đến bối cảnh lịch sử, trình độ phát triển và năng lực khác nhau của các quốc gia. Điều này đặt ra một gánh nặng không tương xứng lên các nước đang phát triển như Việt Nam, vốn đang trong quá trình công nghiệp hóa và có nguồn lực hạn chế để chuyển đổi sang công nghệ carbon thấp.

### **5. Kết luận**

Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) là một hiện tượng pháp lý phức hợp. Dù tính tương thích với quy định WTO vẫn còn là câu hỏi bỏ ngỏ, tác động sâu sắc hơn của nó nằm ở vai trò như một chất xúc tác định hình lại thương mại toàn cầu. Nghiên cứu chỉ ra CBAM đang thúc đẩy bốn xu hướng nền tảng: sự gia tăng các biện pháp đơn phương, quá trình “*xanh hóa*” FTA, sự chuyển dịch sang hội nhập tích cực, và thách thức đối với quan hệ Bắc-Nam. Những xu hướng này báo hiệu sự dịch chuyển của hệ thống thương mại quốc tế sang cấu trúc phức hợp hơn, nơi các mục tiêu bền vững ngày càng trung tâm.

Từ đó, ta có thể rút ra một số đề xuất như sau:

- **Đối với hệ thống đa phương:** Các thành viên WTO cần đối thoại thực chất để xây dựng quy tắc mới về thương mại - khí hậu, trong đó việc diễn giải lại Điều XX của GATT là yêu cầu cấp thiết.

- **Đối với Việt Nam:** CBAM là thách thức và cơ hội. Việt Nam cần (1) Khẩn trương vận hành thị trường carbon trong nước; (2) Hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiểm kê, báo cáo và thẩm định (MRV) phát thải theo chuẩn quốc tế<sup>33</sup>; và (3) Chủ động sử dụng các diễn đàn như EVFTA để đối thoại với EU về hỗ trợ kỹ thuật và tài chính.

CBAM đã mở ra những vấn đề pháp lý phức tạp sẽ định hình luật thương mại quốc tế trong nhiều thập kỷ tới, đòi hỏi các hướng nghiên cứu sâu hơn về cơ chế giải quyết tranh chấp và tác động của các biện pháp tương tự.

---

<sup>33</sup> <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/24032-co-che-cbam-cua-eu-va-khuyen-ngghi-giai-phap-cho-viet-nam>  
Truy cập lần cuối ngày 04/09/2025

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bacchus, J., *Legal Issues with the European Carbon Border Adjustment Mechanism. In Policy File*, <https://www.cato.org/briefing-paper/legal-issues-european-carbon-border-adjustment-mechanism#does-eus-carbon-border-adjustment-mechanism-proposal-comply-wto-rules>
2. Bộ Công Thương - Vụ Chính sách thương mại đa biên. (2023). *Báo cáo Đánh giá tác động của Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của EU đối với Việt Nam và các khuyến nghị chính sách*.
3. Haoyu Zhao, “Implementation of the EU’s CBAM under the WTO Rules: Process, Relations, Responses”, Proceedings of the 2nd International Conference on Interdisciplinary Humanities and Communication Studies, 2023  
<https://scholarship.law.upenn.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=2063&context=jil>
4. Leal-Arcas, R., Martinez, L., Abang, V., Kapur, K., Greenwood, S., Chatzopoulos, K., Nair, A., & Schoettmer, L, Climate Neutrality and Sustainability in International Trade,
5. Orozco, R., *The EU Volunteered to Lead the Vanguard in the Fight Against Climate Change, but Will the WTO Let It? The Georgetown Journal of Legal Ethics*, <https://www.law.georgetown.edu/legal-ethics-journal/in-print/volume-35-issue-4-fall-2022/the-eu-volunteered-to-lead-the-vanguard-in-the-fight-against-climate-change-but-will-the-wto-let-it/>
6. Porterfield, M. C., *Border Adjustments for Carbon Taxes, PPMs, and the WTO*, <https://scholarship.law.upenn.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1994&context=jil>
7. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) - Trung tâm WTO và Hội nhập. (2023). *Sổ tay "Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) - Những điều doanh nghiệp cần biết"*
8. Sato, S, “EU’s Carbon Border Adjustment Mechanism: Will It Achieve Its Objective(s)?”, *Journal of World Trade*, Số 56 (3)
9. United States - Standards for Reformulated and Conventional Gasoline, Report of the Appellate Body
10. Xin, X., & Jinchang, W., “European Union Carbon Border Adjustment Mechanism: Content Review and China’s Emergency Response”, *Journal of WTO and China*, Số 13(1)/2023
11. Yongmin, Bian, “Review of the Legality of EU Carbon Border Adjustment Measures in the Context of the WTO Rules”, *Business and Economic Law*



Review, 2022

12. Zane, S, *Leveling the Playing Field: the International Legality of Carbon Tariffs in the EU*, <https://lira.bc.edu/work/sc/397e73e0-8656-4416-9e6f-334a70aa5e5b/reader/c30a0aa8-2107-4079-9765-1077a8ec0740>
13. <https://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/345329/9789240034228-eng.pdf?sequence=1&isAllowed=y>.
14. [https://environment-ec-europa-eu.translate.google.com/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products\\_en?\\_x\\_tr\\_sl=en&\\_x\\_tr\\_tl=vi&\\_x\\_tr\\_hl=vi&\\_x\\_tr\\_pto=tc](https://environment-ec-europa-eu.translate.google.com/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products_en?_x_tr_sl=en&_x_tr_tl=vi&_x_tr_hl=vi&_x_tr_pto=tc)
15. <https://trungtamwto.vn/file/23571/tom-tat-chuong-13-evfta.pdf>
16. <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/24032-co-che-cbam-cua-eu-va-khuyen-nghi-giai-phap-cho-viet-nam>
17. <https://wedocs.unep.org/bitstream/handle/20.500.11822/40874/EGR2022.pdf?sequence=1&isAllowed=y>
18. <https://www.ipcc.ch/2022/02/28/pr-wgii-ar6/>
19. [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dispu\\_e/gatt\\_e/92tuna.pdf](https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/gatt_e/92tuna.pdf)
20. [https://www.wto.org/English/tratop\\_e/envir\\_e/edis03\\_e.htm#:~:text=Thailand%20%E2%80%94%20Restrictions%20on%20the%20Importation,of%20Article%20XX\(b\)](https://www.wto.org/English/tratop_e/envir_e/edis03_e.htm#:~:text=Thailand%20%E2%80%94%20Restrictions%20on%20the%20Importation,of%20Article%20XX(b))

# CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ QUẢN TRỊ RỪNG BỀN VỮNG CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

*TS. Phạm Hồng Hạnh\**

*CN. Nguyễn Khánh Linh & CN. Nguyễn Hà Khánh Linh*

**Tóm tắt:** Sự gia tăng của thương mại toàn cầu kéo theo những ảnh hưởng tiêu cực nghiêm trọng đối với tài nguyên rừng. Quá trình này vừa giúp đẩy mạnh nhu cầu toàn cầu đối với các sản phẩm lâm nghiệp, vừa khuyến khích các hoạt động khai thác thiếu bền vững. Nội dung bài viết trước tiên sẽ làm rõ những vấn đề lý luận về thương mại và quản trị rừng bền vững, tiếp đó, trên cơ sở phân tích chính sách, pháp luật của một số quốc gia, bài viết sẽ đưa ra một số gợi mở cho Việt Nam trong quản trị rừng bền vững

**Từ khoá:** Thương mại; quản trị rừng bền vững; hệ thống giám sát

## **Đặt vấn đề**

Rừng đóng vai trò quan trọng đối với con người trên nhiều phương diện, từ môi trường cho đến kinh tế và xã hội. Việc buôn bán các sản phẩm lâm nghiệp có thể tạo nguồn như nhập cho người dân nhưng ngược lại, cũng có thể góp phần gây ra nạn phá rừng và suy thoái rừng. Ở một khía cạnh khác, rừng đóng vai trò quan trọng trong cân bằng carbon tổng thể trong khí quyển nhưng cũng là nguồn thải carbon ra khí quyển nếu nạn phá rừng xảy ra.

Giải quyết mối quan hệ giữa thương mại với bảo vệ nói chung và bảo vệ rừng nói riêng đòi hỏi phải đảm bảo được sự cân bằng giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, không làm suy giảm giá trị rừng mà còn nâng cao giá trị đó, cải thiện sinh kế cho cộng đồng, bảo vệ đa dạng sinh học và góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng. hài hoà được những yếu tố này sẽ đảm bảo được yêu cầu, mục tiêu quản trị rừng bền vững nói chung và phát triển bền vững nói riêng đối với các hoạt động kinh tế từ rừng.

## **1. Một số vấn đề lý luận về thương mại và quản trị rừng bền vững**

### **1.1. Khái niệm quản trị rừng bền vững**

Rừng là hệ sinh thái năng động và mở. Chúng cung cấp môi trường sống tự nhiên cho rất nhiều loài động vật, thực vật và các sinh vật sống khác, cho phép chúng phát triển mạnh. Về mặt chức năng, rừng bao hàm nguyên tắc của tính tuần hoàn. Rừng cung

---

\* TS. Phạm Hồng Hạnh - Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội  
CN. Nguyễn Khánh Linh & CN. Nguyễn Hà Khánh Linh - Trợ giảng Khoa Pháp luật quốc tế,  
Trường Đại học Luật Hà Nội

cấp vật liệu và hàng hóa gỗ tái tạo có giá trị thương mại, điều hòa các chu trình toàn cầu quan trọng (đặc biệt là các chu trình oxy, nitơ, carbon và nước) và đóng vai trò thiết yếu trong việc bảo tồn đất. Hơn nữa, rừng đóng vai trò đa chức năng không thể thiếu trong việc bảo vệ khí hậu, môi trường và đa dạng sinh học. Rừng cung cấp nhiều dịch vụ hệ sinh thái quan trọng, chẳng hạn như không khí trong lành; điều tiết dòng chảy và kiểm soát lũ lụt; cô lập và lưu trữ carbon; bảo vệ đất khỏi xói mòn do nước và gió; và khả năng phục hồi tự nhiên trước tác động của biến đổi khí hậu<sup>1</sup>.

Rừng bảo vệ sinh kế, cộng đồng và cơ sở hạ tầng. Rừng góp phần vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế nông thôn, thúc đẩy phát triển lãnh thổ toàn diện và gắn kết kinh tế - xã hội, đồng thời rất quan trọng đối với phúc lợi của cộng đồng nông thôn. Rừng cung cấp sinh kế, cơ hội việc làm và thu nhập cho khoảng 25% dân số thế giới. Rừng có giá trị giải trí và tiện ích cao. Điều này đến từ các sản phẩm rừng ngoài gỗ, chẳng hạn như nấm và quả mọng dại, các hoạt động giải trí và văn hóa ngoài trời, chẳng hạn như thể thao và các hình thức du lịch khác nhau, góp phần vào sức khỏe, hạnh phúc và niềm vui của con người, đa dạng sinh học, lợi ích kinh tế và xã hội cho cộng đồng<sup>2</sup>.

Việc buôn bán các sản phẩm lâm nghiệp có thể đóng vai trò là động lực hỗ trợ sự phát triển của ngành lâm nghiệp bền vững và cung cấp nguồn thu nhập quan trọng cho một số người nghèo nhất thế giới<sup>3</sup>.

Tuy nhiên, việc buôn bán các sản phẩm lâm nghiệp có thể góp phần gây ra nạn phá rừng và suy thoái rừng<sup>4</sup>, trong khi sự tăng trưởng trong sản xuất nông nghiệp cũng có thể tác động đến nạn phá rừng do đất bị chiếm dụng để trồng trọt<sup>5</sup>. Tác động rộng hơn của việc buôn bán các sản phẩm lâm nghiệp hiện được hiểu rõ hơn thông qua khái niệm 'hàng hóa có nguy cơ gây hại cho rừng' (Forest risk commodity - FRC), bao gồm các sản phẩm góp phần gây ra nạn phá rừng (chẳng hạn như sản xuất thịt bò hoặc dầu cọ). Năm "hàng hóa có nguy cơ gây hại cho rừng" hàng đầu là gỗ, đậu nành, dầu cọ, thịt bò/da và nhiên liệu sinh học.<sup>6</sup> Từ năm 2001 đến năm 2015, việc khai hoang đất để chăn

---

<sup>1</sup> <https://www.unep-wcmc.org/en/news/exploring-the-vital-role-of-our-forests>

<sup>2</sup> European Investment Bank, 2022, *Forests at the heart of sustainable development - Investing in forests to meet biodiversity and climate goals*

<https://www.eib.org/en/publications/20220173-forests-at-the-heart-of-sustainable-development>

<sup>3</sup> FAO, 'State of the World's Forests' (2022)

<sup>4</sup> Y Qin, X Xiao, JP Wigneron, and others, 'Carbon Loss from Forest Degradation Exceeds that from Deforestation in the Brazilian Amazon' (2021) 11 Nature Climate Change 442–448.

<sup>5</sup> European Commission (2013), 'The Impact of EU Consumption on Deforestation',

<https://op.europa.eu/en/publication-detail/-/publication/c1d3ef3e-d07e-4229-91e5-41001b47dba8/language-en#>

<sup>6</sup> Reducing 'forest footprints': tackling demand for forest-risk commodities

<https://www.iiied.org/sites/default/files/pdfs/migrate/17167IIED.pdf>

nuôi gia súc, đậu nành, cọ dầu, ca cao, cao su, cà phê và các sản phẩm gỗ đã gây ra 58% tổng số vụ phá rừng liên quan đến nông nghiệp. Phần lớn hoạt động phá rừng này là bất hợp pháp. Một tỷ lệ đáng kể trong số những hàng hóa này được xuất khẩu sang EU.

Động lực nông nghiệp lớn nhất gây ra tình trạng mất rừng toàn cầu là sản xuất thịt bò, và EU – nơi mức tiêu thụ thịt đã tăng gấp đôi kể từ năm 1950 – trong nhiều năm đã nhập khẩu thịt bò từ các quốc gia như Brazil và Argentina, nơi rừng đang bị phá hủy trên quy mô lớn, gây ra hậu quả khủng khiếp cho môi trường địa phương, khí hậu và quyền của người dân. Chăn nuôi thâm canh ở EU cũng góp phần vào nạn phá rừng nhiệt đới: mỗi năm EU nhập khẩu 36 triệu tấn đậu nành được trồng trên 15 triệu ha đất, chủ yếu từ Mỹ Latinh, để làm thức ăn chăn nuôi. Sau chăn nuôi gia súc, đậu nành được xếp hạng là động lực nông nghiệp lớn thứ hai gây ra nạn phá rừng trên thế giới. Nguyên nhân lớn thứ ba gây ra nạn phá rừng nông nghiệp là dầu cọ, loại dầu thực vật được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới. Dầu cọ phổ biến đến mức có mặt trong mọi thứ, từ dầu gội đầu đến pizza, kem đánh răng đến xô cô la, và được sử dụng làm nhiên liệu sinh học. Kể từ năm 1990, sản lượng dầu cọ toàn cầu đã tăng gấp đôi. Ca cao là một trong những mặt hàng có nguy cơ gây hại rừng lớn nhất thế giới: chỉ riêng từ năm 1988 đến năm 2008, việc sản xuất ca cao đã dẫn đến sự tàn phá của những cánh rừng rộng lớn bằng diện tích nước Bỉ. Sự tàn phá này vẫn tiếp diễn kể từ đó. Một nghiên cứu gần đây đã sử dụng dữ liệu vệ tinh để chỉ ra rằng kể từ năm 2000, sản xuất ca cao có liên quan đến hơn 37% nạn phá rừng tại các khu bảo tồn ở Bờ Biển Ngà, và 13% nạn phá rừng ở Ghana tại các khu vực tương tự. Hơn nữa, ngành ca cao đang bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng lao động trẻ em, trong khi nhiều hộ nông dân sản xuất ca cao nhỏ lẻ ở Bờ Biển Ngà và Ghana, những người sản xuất phần lớn sản lượng ca cao, vẫn chìm trong cảnh nghèo đói cùng cực.

Việc trồng cao su - chủ yếu để sản xuất lốp ô tô, máy bay và xe tải - đã gây ra những tổn thất khủng khiếp cho rừng, đa dạng sinh học và đất đai. Quá trình chế biến cao su cũng liên quan đến chất thải nguy hại, mùi hóa chất và ô nhiễm. 25% sản lượng cao su được sản xuất trên toàn thế giới được xuất khẩu sang EU.<sup>7</sup>

Quản lý rừng bền vững, một thành phần then chốt của phát triển bền vững toàn cầu, đã trở thành mối quan tâm chung của quốc tế kể từ Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển Bền vững (UNCED) vào tháng 6 năm 1992.

Công tác quản lý rừng bền vững (SFM) ở cấp độ quốc tế đã đạt được động lực sau Hội nghị Liên hợp quốc về Môi trường và Phát triển (Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất Rio) năm 1992. Mặc dù không có công ước nào về rừng được đưa ra cụ thể tại Rio,

---

<sup>7</sup> <https://www.fern.org/issues/forest-risk-commodities/>

nhưng tầm quan trọng của rừng trên toàn bộ cảnh quan kinh tế, xã hội và sinh thái đã được thừa nhận rõ ràng. Nhận thức rằng rừng là thiết yếu cho sự phát triển kinh tế và duy trì mọi hình thức sống, Hội nghị đã thông qua các Nguyên tắc Rừng Rio. Một chương của Chương trình Nghị sự 21 được dành riêng để thiết lập một chương trình nhằm tăng cường phạm vi và hiệu quả của các hoạt động liên quan đến quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững rừng, đồng thời đảm bảo hiệu quả việc sử dụng và sản xuất bền vững các hàng hóa và dịch vụ từ rừng (chương 11). Cả Nguyên tắc Rừng và Chương 11 của Chương trình Nghị sự 21 đều thể hiện một loạt các mục tiêu xã hội, kinh tế và môi trường xoay quanh khái niệm bền vững của rừng. Từ đó, khái niệm SFM đã xuất hiện<sup>8</sup>.

Khái niệm về tính bền vững trong quản lý rừng đã phát triển từ việc duy trì sản lượng gỗ thương mại và quản lý gỗ sử dụng một lần sang quản lý lâm sinh rộng hơn, phản ánh sự đa dạng của các sản phẩm rừng, dịch vụ môi trường và giá trị do rừng tạo ra hoặc cung cấp. Thuật ngữ SFM được đặt ra để phản ánh việc quản lý cho các mục đích rộng hơn này và các chính sách hỗ trợ cần thiết cũng như môi trường thể chế<sup>9</sup>.

Có khá nhiều định nghĩa về quản lý rừng bền vững (SFM), trong đó, có những định nghĩa khác nhau rất nhiều, hoặc do mục đích cụ thể của việc sử dụng rừng, hoặc do hoàn cảnh cụ thể của từng lĩnh vực.<sup>10</sup>

Theo định nghĩa của Tổ chức gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTO), quản lý rừng bền vững (SFM) *“là quá trình quản lý rừng nhằm đạt được một hoặc nhiều mục tiêu quản lý được xác định rõ ràng mà không làm giảm quá mức các giá trị vốn có và năng suất tương lai của rừng hoặc gây ra những tác động không mong muốn đến kinh tế, xã hội và môi trường”*.<sup>11</sup>

Định nghĩa này hàm ý các mục tiêu sau của SFM: liên tục đáp ứng nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ môi trường từ rừng; đảm bảo bảo tồn đất rừng, nước và trữ lượng carbon; bảo tồn đa dạng sinh học; duy trì khả năng phục hồi và tái tạo của rừng, bao gồm cả khả năng lưu trữ carbon; hỗ trợ các nhu cầu về an ninh lương thực, văn hóa và sinh kế của

---

<sup>8</sup> European Parliament's Committee on International Trade (2020), How can international trade contribute to sustainable forestry and the preservation of the world's forests through the Green Deal

<sup>9</sup> ITTO (2015), Voluntary guidelines for the sustainable management of natural tropical forests [https://www.itto.int/direct/topics/topics\\_pdf\\_download/topics\\_id=4330&no=0&disp=inline](https://www.itto.int/direct/topics/topics_pdf_download/topics_id=4330&no=0&disp=inline)

<sup>10</sup> Douglas and Simula (2010), The future of the world's forests: ideas v s ideologies. World Forests, Volume VII. Springer

<sup>11</sup> ITTO, 1992. Guidelines for the sustainable management of tropical forests. Yokohama, Japan [https://www.itto.int/direct/topics/topics\\_pdf\\_download/topics\\_id=1470000&no=1&disp=inline](https://www.itto.int/direct/topics/topics_pdf_download/topics_id=1470000&no=1&disp=inline)

các cộng đồng phụ thuộc vào rừng và đảm bảo chia sẻ công bằng trách nhiệm trong quản lý rừng và các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng rừng<sup>12</sup>.

Hội nghị Bộ trưởng về Bảo vệ rừng ở châu Âu cũng đưa ra một định nghĩa về quản lý rừng bền vững. Theo đó, SFM là *“việc quản lý và sử dụng rừng và đất rừng theo cách và ở mức độ duy trì được tính đa dạng sinh học, năng suất, khả năng tái sinh, sức sống và tiềm năng của chúng để thực hiện các chức năng sinh thái, kinh tế và xã hội có liên quan hiện tại và trong tương lai, ở cấp độ địa phương, quốc gia và toàn cầu, và không gây thiệt hại cho các hệ sinh thái khác”*.<sup>13</sup>

Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc vào năm 2008 tiếp tục đưa ra một định nghĩa khác về SFM. Cụ thể, SFM là *“Một khái niệm đang phát triển [nhằm] duy trì và nâng cao giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của mọi loại rừng, vì lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai”*.<sup>14</sup>

Có thể thấy là, đến nay chưa có một khái niệm cuối cùng về SFM. Khái niệm này sẽ thay đổi theo thời gian để đáp ứng nhu cầu năng động và phát triển của xã hội như kết luận của Ủy ban Thế giới về Rừng và Phát triển Bền vững (1999): Quản lý rừng bền vững “phải là một khái niệm linh hoạt, chấp nhận những thay đổi trong cơ cấu hàng hóa và dịch vụ được sản xuất hoặc bảo tồn trong thời gian dài và theo các giá trị thay đổi được các bên liên quan khác nhau đưa ra” và rằng khái niệm này “nên được xem như một quá trình có thể liên tục điều chỉnh theo các giá trị, nguồn lực, thể chế và công nghệ đang thay đổi”<sup>15</sup>.

Mặc dù có nhiều định nghĩa khác nhau nhưng nhìn chung, SFM liên quan đến việc áp dụng các phương pháp tốt nhất hiện có dựa trên kiến thức khoa học và truyền thống hiện tại, cho phép đáp ứng nhiều mục tiêu và nhu cầu khác nhau mà không làm suy thoái tài nguyên rừng<sup>16</sup>. Nói một cách khác, quản trị rừng bền vững là việc sử dụng bền vững tài nguyên rừng vì lợi ích của cộng đồng và quốc gia, qua đó, vừa duy trì giá trị của tài

---

<sup>12</sup> ITTO (2015), Voluntary guidelines for the sustainable management of natural tropical forests  
[https://www.itto.int/direct/topics/topics\\_pdf\\_download/topics\\_id=4330&no=0&disp=inline](https://www.itto.int/direct/topics/topics_pdf_download/topics_id=4330&no=0&disp=inline)

<sup>13</sup> MCPFE (1993): Ministerial Conference on the Protection of Forests in Europe, 16-17 June 1993 in Helsinki.

<sup>14</sup> General Assembly (2008), Resolution adopted by the General Assembly on 17 December 2007 [on the report of the Second Committee (A/62/419 (Part I))]

<sup>15</sup> World Commission on Forests and Sustainable Development 1999. Our forests, our future. Oxford University Press, Oxford, UK

<sup>16</sup> ITTO (2015), Voluntary guidelines for the sustainable management of natural tropical forests  
[https://www.itto.int/direct/topics/topics\\_pdf\\_download/topics\\_id=4330&no=0&disp=inline](https://www.itto.int/direct/topics/topics_pdf_download/topics_id=4330&no=0&disp=inline)

nguyên rừng, đồng thời góp phần tạo việc làm, thu nhập và phát triển kinh tế cho người dân và quốc gia liên quan.<sup>17</sup>

QLRBV đã trở thành một ***nguyên tắc trong quản lý kinh doanh*** rừng đồng thời cũng là một ***tiêu chuẩn mà việc quản lý kinh doanh rừng*** phải đạt tới. QLRBV vì thế không chỉ là một nhu cầu mà còn là một xu thế khách quan toàn cầu nhằm quản trị rừng lâu dài theo các hệ thống tiêu chuẩn quản lý rừng quốc tế.

### ***1.2. Mối quan hệ giữa quản trị rừng bền vững và thương mại***

Tuy là động lực then chốt cho tăng trưởng kinh tế, sự gia tăng của thương mại toàn cầu lại kéo theo những ảnh hưởng tiêu cực nghiêm trọng đối với tài nguyên rừng. Quá trình này vừa giúp đẩy mạnh nhu cầu toàn cầu đối với các sản phẩm lâm nghiệp, vừa khuyến khích các hoạt động khai thác thiếu bền vững nhằm tối thiểu hóa chi phí.

Quản trị rừng và thương mại có mối liên hệ theo hai hướng: chính sách và thể chế quyết định và ảnh hưởng đến các mô hình thương mại, và quy mô cũng như động lực của thương mại có thể ảnh hưởng đến bản chất và chất lượng của quản trị rừng, và do đó, đến quản lý rừng bền vững. Trong hầu hết các trường hợp, cả hai mối quan hệ đều có tác động đáng kể đến chất lượng và tính bền vững của quản lý rừng. Khi quản trị tốt đã được thực hiện ở cấp quốc gia, mối tương tác giữa tự do hóa thương mại, phát triển thị trường và quản trị rừng sẽ mang tính tích cực.<sup>18</sup>

Ủy ban Thương mại và Môi trường (CTE) của WTO bày tỏ quan điểm rằng thương mại và quản lý rừng bền vững hỗ trợ lẫn nhau khi có sự hợp tác liên ngành và các chính sách mạch lạc.<sup>19</sup> Nhận thức được mối quan hệ nhân quả phức tạp này, các chính sách thương mại quốc tế hiện nay đang trải qua một quá trình thay đổi quan trọng, đặc biệt thể hiện qua việc các điều khoản về quản trị rừng bền vững dần được lồng ghép vào cấu trúc của các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) thế hệ mới.

Trong giai đoạn đầu của hệ thống thương mại đa phương được thiết lập bởi Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) năm 1947, ưu tiên được dành cho việc tự do hóa thương mại. Trong bối cảnh này, các quy định về môi trường nói chung hay về quản trị tài nguyên quốc gia, bao gồm quản trị rừng bị xem như là một lĩnh vực

---

<sup>17</sup> Rabiul Islam, Siwar Chamhuri (2009), “Trade and Environment in the Forestry Sector: Towards Sustainable Forest Management”, Asian Journal of Scientific Research, 2009

<sup>18</sup> FAO. 2004b. *Trade and sustainable forest management – impacts and interaction*. Analytic study of the global project GCP/INT/775/JPN: Impact Assessment of Forest Products Trade in the Promotion of Sustainable Forest Management. Rome. Available at: [www.fao.org/forestry/site/trade](http://www.fao.org/forestry/site/trade)

<sup>19</sup> WTO Committee on Trade and Environment (2003), Report to the fifth session of the WTO Ministerial Conference in Cancun, para 32, 33 of the Doha Ministerial Declaration

riêng biệt, thậm chí còn bị nhìn nhận với như một rào cản phi thuế quan tiềm ẩn. Do đó, các FTA truyền thống hiếm khi có quy định trực tiếp về quản trị rừng.<sup>20</sup>

Bước ngoặt quan trọng diễn ra vào những năm 1990, khi áp lực từ công chúng và các tổ chức xã hội dân sự gia tăng, đòi hỏi các chính phủ phải chịu trách nhiệm về tác động môi trường của chính sách thương mại. Trong bối cảnh đó, nạn phá rừng và buôn bán gỗ lậu nổi lên như một vấn đề trung tâm. Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất tại Rio de Janeiro năm 1992, với việc đặt nền móng cho khái niệm “phát triển bền vững”, đã tạo ra một động lực chính trị mạnh mẽ để tích hợp các vấn đề môi trường, đặc biệt là quản trị rừng, vào các cuộc đàm phán thương mại.<sup>21</sup> Giai đoạn này được đánh dấu bởi sự chuyển dịch từ cách tiếp cận "ngoại lệ" sang việc chủ động đưa các chương hoặc thỏa thuận môi trường đi kèm với FTA.

Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) năm 1994 được xem là một cột mốc pháp lý, dù chưa trực tiếp đề cập đến rừng nhưng đã thiết lập các nguyên tắc nền tảng quan trọng. Thông qua "thỏa thuận song hành" về môi trường (NAAEC), NAFTA đã yêu cầu mỗi quốc gia phải "thực thi hiệu quả luật môi trường của mình"<sup>22</sup>. Nguyên tắc này, dù áp dụng cho "luật môi trường" nói chung, đã tạo ra một tiền lệ pháp lý quan trọng, mở đường cho các yêu cầu sau này về việc phải thực thi nghiêm ngặt các luật lâm nghiệp cụ thể của quốc gia – một trụ cột của quản trị rừng bền vững.

Sau NAFTA, các FTA, đặc biệt là các hiệp định do Hoa Kỳ và EU dẫn dắt, bắt đầu đưa vào các cam kết chuyên biệt đầu tiên liên quan trực tiếp đến rừng. Thứ nhất, việc tham chiếu đến Công ước CITES trở nên phổ biến, trực tiếp giải quyết một khía cạnh của quản trị rừng: kiểm soát việc buôn bán quốc tế các loài gỗ quý hiếm, vốn là đối tượng của khai thác và thương mại bất hợp pháp. Thứ hai, các hiệp định bắt đầu đưa vào các điều khoản khuyến khích các bên thúc đẩy "Quản lý rừng bền vững" (SFM) và hợp tác để chống khai thác gỗ bất hợp pháp. Hiệp định Thương mại Tự do Hoa Kỳ - Peru (2009) là một ví dụ điển hình cho sự tiến triển này, với một Phụ lục riêng về Quản lý ngành Lâm nghiệp, yêu cầu các biện pháp cụ thể để chống khai thác và buôn bán gỗ lậu, vượt ra ngoài các cam kết hợp tác chung chung

---

<sup>20</sup> Daniel C Esty (1994), *Greening the GATT: Trade, Environment, and the Future*, Institute for International Economics. Theo phân tích của Esty, nỗi lo sợ về "chủ nghĩa bảo hộ xanh" (green protectionism) – tức việc các quốc gia có thể lạm dụng các quy định môi trường để tạo ra rào cản thương mại – là một trong những lý do chính khiến các nhà đàm phán thương mại ban đầu rất dè dặt trong việc đưa các vấn đề môi trường vào hiệp định.

<sup>21</sup> United Nations Conference on Environment and Development (UNCED) (1992), *Rio Declaration on Environment and Development*.

<sup>22</sup> Johnson, P. M., & Beaulieu, A. (1996), *The Environment and NAFTA: Understanding and Implementing the New Continental Law*, Island Press.



Tuy nhiên, dù là một bước tiến lớn, các cam kết trong giai đoạn này vẫn còn những hạn chế Cơ chế giải quyết tranh chấp cho các chương môi trường thường yếu, ưu tiên tham vấn và hiếm khi dẫn đến các biện pháp trừng phạt thương mại, làm giảm áp lực thực thi đối với các cam kết về rừng<sup>23</sup>. Thêm vào đó, nhiều điều khoản sử dụng ngôn ngữ không mang tính ràng buộc cao như "nỗ lực để" (shall endeavor to) hay "khuyến khích" (encourage), làm giảm hiệu lực pháp lý.<sup>24</sup> Các cam kết về rừng còn rời rạc, chưa giải quyết được vấn đề một cách hệ thống từ gốc rễ của chuỗi cung ứng.

Chính từ bối cảnh này, một thế hệ FTA mới đã xuất hiện và tạo những thay đổi lớn, khắc phục những hạn chế của các cơ chế trước đó. Trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, vấn đề quản trị rừng bền vững đã dịch chuyển từ một vị thế phụ thuộc, mang tính cam kết bên lề, sang một cấu phần trung tâm và được tích hợp sâu rộng vào cấu trúc pháp lý tổng thể. Đây không còn là những điều khoản mang tính biểu tượng mà đã trở thành các quy phạm có sức nặng pháp lý và được bảo đảm thực thi. Sự phát triển mang tính đột phá này được kiến tạo dựa trên bốn đặc điểm pháp lý cốt lõi, hình thành nên một mô hình ràng buộc và hiệu quả.

Đặc điểm nổi bật nhất của quá trình đoạn này là sự chuyển dịch từ các quy phạm mang tính khuyến khích, định hướng sang các nghĩa vụ pháp lý cụ thể, rõ ràng và có tính ràng buộc<sup>25</sup>. Quá trình này trước tiên thể hiện qua việc các FTA thế hệ mới đã “cụ thể hóa” khái niệm “quản trị rừng bền vững” thành các nghĩa vụ có thể hành động. Phụ lục về quản trị rừng trong Hiệp định US-Peru TPA là một ví dụ điển hình khi nó định nghĩa các yếu tố cấu thành của “quản trị rừng bền vững”, bao gồm các biện pháp cụ thể như cải cách tư pháp hình sự để xử lý tội phạm về rừng và tăng cường giám sát việc nhượng quyền khai thác rừng.

Quá trình “làm cứng” còn được thể hiện thông qua cơ chế "Tích hợp bằng tham chiếu" (Incorporation by Reference). Bằng cách tham chiếu trực tiếp đến các hiệp định chuyên ngành, các FTA đã mở rộng phạm vi địa lý và đặt các cam kết này dưới một cơ chế thực thi mạnh mẽ hơn, quá trình này được các học giả gọi là “chuyển giao quy định”. Điều này được thể hiện rõ ở EVFTA khi hiệp định này trực tiếp tham chiếu đến các mục tiêu và cơ chế của Hiệp định Đối tác Tự nguyện về Thực thi Luật Lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại gỗ (VPA/FLEGT). Hành động này đã "nhập khẩu" các mục tiêu của một hiệp định chuyên ngành vào phạm vi điều chỉnh của một hiệp định thương mại,

---

<sup>23</sup> Gallagher, K. P. (2009), *The New Generation of Trade and Environment Agreements: The US-Peru Case*. Boston University.

<sup>24</sup> OECD (2007), *Environment and Regional Trade Agreements*

<sup>25</sup> Morin, J. F., Dür, A., & Lechner, L. (2018) "The design of trade agreements: A new dataset." *The Review of International Organizations*, 13(4), 629-650.

biến chúng thành một phần của nghĩa vụ pháp lý trong chính EVFTA<sup>26</sup>. Ngoài ra việc sử dụng ngôn ngữ mang tính mệnh lệnh cũng đã trở thành tiêu chuẩn. Các điều khoản trong chương Môi trường (Chương 20 của CPTPP) và chương Thương mại và Phát triển bền vững (Chương 13 của EVFTA) đã sử dụng một cách nhất quán các động từ mang tính mệnh lệnh như "shall" (sẽ/phải). Như trong Điều 20.17 của CPTPP yêu cầu các bên "sẽ" (shall) thực hiện các biện pháp chống buôn bán trái phép động, thực vật hoang dã, tạo ra một cơ sở pháp lý ràng buộc để giải quyết nạn khai thác và buôn bán gỗ lậu.

Các FTA thế hệ mới đã chuyển trọng tâm từ việc kiểm soát sản phẩm tại biên giới sang quản lý toàn bộ chuỗi cung ứng, nhằm giải quyết tận gốc rễ của vấn đề. Cách tiếp cận này được thực thi thông qua hai trụ cột. Một mặt, các hiệp định như EVFTA, thông qua việc gắn kết với VPA/FLEGT, yêu cầu quốc gia đối tác phải xây dựng và vận hành Hệ thống Đảm bảo Gõ hợp pháp (TLAS) như một cơ chế quản trị nội địa tính vi. FTA lúc này đóng vai trò là một "mỏ neo bên ngoài" (external anchor), tạo ra áp lực và sự bảo trợ pháp lý quốc tế để thúc đẩy các cải cách thể chế và pháp luật trong nước<sup>27</sup>. Mặt khác, các FTA này gián tiếp củng cố các quy định về Trách nhiệm Giải trình của Doanh nghiệp và tạo ra hiệu ứng ngoại biên. Cụ thể, chúng tạo ra một khuôn khổ hợp tác liên chính phủ để đảm bảo hiệu quả của các cơ chế mà các thị trường lớn như EU (thông qua Quy định số 995/2010 của Nghị viện và Hội đồng về nghĩa vụ của các chủ thể đưa gỗ và sản phẩm gỗ ra thị trường - EUTR) đang áp dụng, qua đó tạo ra một hiệu ứng ngoại biên khi các tiêu chuẩn pháp lý của một quốc gia nhập khẩu có thể tác động và định hình lại hành vi của các nhà sản xuất tại quốc gia xuất khẩu.

Một bước tiến mang tính cách mạng là việc chính thức công nhận và thể chế hóa vai trò của các bên liên quan, đặc biệt là các tổ chức xã hội dân sự, vào quá trình giám sát thực thi hiệp định. Bước tiến này được thể chế hóa thông qua việc thành lập Các nhóm tư vấn trong nước (Domestic advisory groups - DAGs), được quy định trong một số FTA thế hệ mới như EVFTA và CPTPP. Đây là một cơ chế quan trọng để tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc thực thi các cam kết về phát triển bền vững. Về chức năng và vị thế pháp lý, các DAGs có quyền đệ trình các quan điểm và khuyến nghị lên các cơ quan chính phủ. Dù các khuyến nghị này không có giá trị pháp lý bắt buộc, chúng tạo ra một cơ chế trách nhiệm giải trình về mặt chính trị và thủ

---

<sup>26</sup> European Commission (2019), *EU-Vietnam Free Trade Agreement*, Art. 13.5(2).

<sup>27</sup> Overdevest, C. & Zeitlin, J. (2018), *Experimentalism in transnational forest governance: Implementing EU FLEGT Voluntary Partnership Agreements in Indonesia and Ghana*, Regulation & Governance, 12(1), tr. 64–87.

tục.<sup>28</sup> Sự tham gia của họ giúp tăng cường tính minh bạch và đảm bảo rằng việc thực thi các cam kết về phát triển bền vững không chỉ là vấn đề riêng giữa các chính phủ.

## **2. Pháp luật về thương mại và quản trị rừng bền vững của một số quốc gia**

Nội dung về QTRBV đã được quan tâm từ cuối những năm của thế kỉ XX, nhưng cho đến đầu thế XXI vấn đề này mới thực sự nhận được sự quan tâm phổ biến, rộng rãi tại nhiều quốc gia trên thế giới. Hiện nay, công cụ QTRBV được thực hiện chủ yếu thông qua việc cấp “chứng nhận rừng” (*certification forest* - CF) bởi Hội đồng Quản trị rừng (*Forest Stewardship Council* - FSC)<sup>29</sup>, đây cũng là công cụ được đánh giá là vô cùng hữu hiệu tại nhiều quốc gia. Hệ thống chứng nhận FSC (*FSC certification*) đã phát triển mạnh mẽ từ khi thành lập vào năm 1993<sup>30</sup>, đến nay bao phủ 165.8 triệu hecta rừng được chứng nhận tại 89 quốc gia (tính đến tháng 10/2024).<sup>31</sup> Tuy nhiên, mức độ áp dụng hệ thống này không đồng đều giữa các khu vực địa lý, phần lớn tập trung tại các vùng ôn đới và cận cực của Châu Âu và Bắc Mỹ (với 85% diện tích rừng chứng nhận FSC), trong khi các khu vực nhiệt đới chỉ chiếm 15% còn lại.<sup>32</sup> Bên cạnh đó, FSC còn vận hành hệ thống kiểm tra, thẩm tra độc lập và cấp chứng nhận cho các khu rừng (CF) và cho chuỗi cung ứng sản phẩm gỗ (*Chain of Custody* - CoC) nhằm đảm bảo nguồn gốc gỗ hợp pháp, thân thiện với môi trường và tôn trọng quyền lợi cộng đồng, người bản địa. CoC được áp dụng để bắt buộc truy xuất sản phẩm gỗ và kiểm tra qua mọi khâu từ rừng tới tay người tiêu dùng.

FSC đã góp phần trong giảm phá rừng, thúc đẩy quản lý rừng bền vững, bảo vệ quyền lợi cộng đồng và người bản địa. Tính đến năm 2024, hơn 180 triệu ha rừng tại gần 90 quốc gia đã được chứng nhận FSC, bao gồm rừng nhà nước, rừng tư nhân và cộng đồng. Nhãn FSC (*Logo FSC*) trên mỗi sản phẩm cho người tiêu dùng biết rằng sản phẩm đó có nguồn gốc từ rừng được quản lý bền vững, có kiểm tra bởi bên thứ ba. Về cơ chế giám sát, FSC không tự kiểm tra mà cấp quyền cho các tổ chức kiểm định độc

---

<sup>28</sup> Harrison, James, & Barbu, Mirela. (2019). Governing labour standards through free trade agreements: Limits of the European Union's Trade and Sustainable Development chapters. *Journal of Common Market Studies*, 57(2), 260–277.

<sup>29</sup> Hội đồng Quản trị rừng (*Forest Stewardship Council* - FSC) là tổ chức phi lợi nhuận quốc tế, đa bên, được thành lập năm 1993, nhằm thúc đẩy quản lý rừng có trách nhiệm trên toàn cầu thông qua hệ thống chứng nhận rừng bền vững và nhãn mác sinh thái cho sản phẩm gỗ và lâm sản. Xem thêm tại: <https://fsc.org/en>

<sup>30</sup> FSC UK. (n.d.). Facts and figures. Forest Stewardship Council UK. <https://uk.fsc.org/what-is-fsc/facts-and-figures>

<sup>31</sup> Statista. (2024). Area of certified Forest Stewardship Council (FSC) worldwide from 2016 to 2024 (in million hectares). <https://www.statista.com/statistics/807548/global-forest-stewardship-council-land-area/>

<sup>32</sup> FSC International. (n.d.). FSC – Forest Stewardship Council. <https://fsc.org/en>

lập, thực hiện đánh giá, kiểm tra hàng năm và xử lý bằng đình chỉ hoặc thu hồi chứng chỉ đối với rừng và doanh nghiệp vi phạm.<sup>33</sup>

### **2.1. Khung pháp luật về thương mại và quản trị rừng bền vững tại Châu Âu**

Liên minh Châu Âu (*European Union* - EU) không có chính sách rừng chung (*Common Forest Policy*) ở cấp độ khu vực, mỗi quốc gia thành viên quản lý rừng dựa trên luật quốc gia,<sup>34</sup> tuy nhiên có sự điều phối và hỗ trợ từ các quy định chung của EU liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học, chống khai thác rừng bất hợp pháp và thương mại gỗ hợp pháp.<sup>35</sup>

Về hiệu quả QTRBV, EU dẫn đầu thế giới với 101.6 triệu hecta rừng FSC (chiếm 50.8% tổng diện tích FSC toàn cầu), tương đương 50% tổng diện tích rừng châu Âu. Khu vực này có tới 762 chứng chỉ quản lý rừng FSC và gần 20.000 chứng chỉ chuỗi giám sát CoC.

Khung pháp lý về QTRBV tại EU được hình thành bởi “bộ ba” quy định rừng – FLEGT 2005, EUTR 2013, và EUDR 2023 – thiết lập nghĩa vụ “thẩm định rủi ro” và khai báo bắt buộc đối với mọi lô hàng gỗ, cà phê, cao su, cacao, đậu nành, bò và dầu cọ.<sup>36</sup> Theo đó, về mô hình quản trị, EU sử dụng các chính sách Thực thi pháp luật, Quản trị và Thương mại rừng (*EU Forest, Law, Enforcement, Governance and Trade* - FLEGT) và Quy chế gỗ EU 2010 (*EU Timber Regulation* 2010 - EUTR) nhằm đảm bảo nguồn gốc hợp pháp của gỗ và thúc đẩy thương mại bền vững. Từ năm 2023, EU thông qua Quy định về các sản phẩm không gây mất rừng (“*Regulation on Deforestation-free Products*” hay “*Regulation (EU) 2023/1115*”) - EUDR<sup>37</sup>, tăng cường yêu cầu về truy xuất nguồn gốc, minh bạch và trách nhiệm với các nhà xuất khẩu vào thị trường EU<sup>38</sup>

---

<sup>33</sup> SCS Global Services. (n.d.). FSC® Forest Management Certification. <https://www.scsglobalservices.com/services/fsc-forest-certification>

<sup>34</sup> Federal Ministry of Agriculture, Forestry, Regions and Water Management of Austria. (n.d.). Forest law - European Union and international. <https://www.bmluk.gv.at/en/topics/forests/austrias-forests/forest-law/forest-law-eu-and-international.html>

<sup>35</sup> European Commission. (n.d.). Sustainable forest management. [https://single-market-economy.ec.europa.eu/sectors/raw-materials/related-industries/forest-based-industries/sustainable-forest-management\\_en](https://single-market-economy.ec.europa.eu/sectors/raw-materials/related-industries/forest-based-industries/sustainable-forest-management_en)

<sup>36</sup> European Commission. (2025). Regulation on deforestation-free products (EU 2023/1115). [https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products\\_en](https://environment.ec.europa.eu/topics/forests/deforestation/regulation-deforestation-free-products_en)

<sup>37</sup> European Union. (2023). Regulation (EU) 2023/1115 of the European Parliament and of the Council on deforestation-free products. <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/PDF/?uri=CELEX:32023R1115>

<sup>38</sup> European Union. (2023). Regulation (EU) 2023/1115 of the European Parliament and of the Council of 31 May 2023 on the making available on the Union market and the export from the Union of certain commodities and products associated with deforestation and forest degradation and repealing Regulation (EU) No 995/2010. <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2023/1115/oj/eng>

để bổ sung cho những thiếu sót tại EUTR 2010. Về mặt nguyên tắc, EU áp dụng nguyên tắc “*deforestation-free and legal*”, tức mỗi lô gỗ nhập tại EU phải kèm tọa độ GPS lô khai thác tới 6 chữ số thập phân.<sup>39</sup> Do đó mỗi doanh nghiệp nhập khẩu gỗ tại EU đều phải thành lập Hệ thống thẩm định rủi ro (DDS), nhà nhập khẩu chỉ được thông quan sau khi nộp tờ khai chứa tọa độ địa lý lô hàng (EUDR). Việc thực hiện hiện nghiêm ngặt chính sách và công cụ QTRBV hiệu quả đã khiến cho tỷ trọng gỗ bất hợp pháp tại thị trường EU giảm 50% giai đoạn 2013-2023, song doanh nghiệp vừa và nhỏ phần nào chi phí tuân thủ tăng.

Về ngưỡng chế tài xử phạt, phạt tới 4% doanh thu, tịch thu hàng, cấm tham gia mua sắm công 12 tháng.<sup>40</sup> Về cơ chế giám sát và thực thi, EU có hệ thống giám sát, kiểm tra truy xuất nguồn gốc chặt chẽ, đồng thời khuyến khích các quốc gia ngoài EU ký Hiệp định Đối tác Tự nguyện (VPA) trong khuôn khổ FLEGT để xuất khẩu vào EU.

Tại khu vực EU, Thụy Điển là quốc gia có những chính sách tích cực nổi bật trong EU về QTRBV. Rừng ở Thụy Điển bao phủ 70% diện tích đất liền, và quốc gia này có khoảng 87 tỷ cây xanh. Quốc gia này có tới 12.8 triệu hecta FSC, chiếm khoảng 66% tổng diện tích rừng quốc gia. Thụy Điển có Luật Rừng 1993 (*Forestry Act 1993*) thể hiện tinh thần thúc đẩy mạnh mẽ, yêu cầu bảo vệ đa dạng sinh học song song phát triển kinh tế rừng<sup>41</sup>, luật này nêu rõ “lợi nhuận và đa dạng sinh học ngang hàng nhau”. Về mô hình quản trị, pháp luật về QTRBV tại Thụy Điển xây dựng hệ thống chứng nhận và truy xuất nguồn gốc (PEFC/FSC), đẩy mạnh quản lý rừng tư nhân dưới sự hỗ trợ của nhà nước.<sup>42</sup> Theo đó, 49% diện tích rừng do hộ gia đình tư nhân nắm giữ, trong khi nhà nước hỗ trợ dữ liệu vệ tinh, bản đồ sinh cảnh nhạy cảm để chủ rừng lập kế hoạch khai thác. Thông qua áp dụng kết hợp FSC và PEFC, quốc gia này đạt 70% diện tích rừng sản xuất có chứng nhận quốc tế, song áp lực cắt giảm phát thải sinh khối khiến chính phủ bị chỉ trích “nơi lòng sinh cảnh giá trị cao”. Theo đó, chủ rừng > 0,5 ha phải khai báo đồn hạ trước 6 tuần; 7% hồ sơ được kiểm tra hiện trường.

Về chế tài xử phạt, thanh tra rừng có quyền phạt hành chính, cưỡng chế tái sinh và bồi hoàn sinh cảnh, chủ thể vi phạm chịu trách nhiệm xử phạt, sau đó người chủ đất (*landowners*) sẽ nhận được một khoản tiền bồi thường vi phạm (gọi là “*infringement*

---

<sup>39</sup> Koltiva. (2023). Can you afford to ignore geospatial data in the race for EUDR compliance? <https://www.koltiva.com/post/can-you-afford-to-ignore-geospatial-data-in-the-race-for-eudr-compliance>

<sup>40</sup> Điều 30, EUDR.

<sup>41</sup> Điều 1, Luật Rừng Thụy Điển 1993.

<sup>42</sup> Linser, S., Wolfslehner, B., Prins, K., Pülzl, H., Lier, M., & Weiss, G. (2020). *Forest policy and governance*. In FOREST EUROPE, *State of Europe's Forests 2020* (pp. 202–216). FOREST EUROPE. <https://foresteurope.org/wp-content/uploads/2017/08/Forest-Policy.pdf>

*compensation*” thông qua Cơ quan Lâm nghiệp Thụy Điển (*Swedish Forest Agency - SFA*).<sup>43</sup> Mức bồi thường này ngày càng có xu hướng tăng mạnh, tính đến năm 2024 chỉ bồi hoàn cấm đốn rừng núi từ cơ quan này lên tới 324 triệu SEK (khoảng 900 tỷ đồng).<sup>44</sup> SFA kiểm tra thông báo khai thác, yêu cầu tái sinh rừng trong ba năm, xử phạt nếu vượt hạn ngạch tuổi cây.<sup>45</sup> Ngoài ra, kinh nghiệm về QTRBV tại quốc gia này nổi bật với quản lý dựa trên dữ liệu khoa học hiện đại, sự tham gia của cộng đồng và đảm bảo lợi ích kinh tế-xã hội đi kèm bảo vệ môi trường.

Như vậy, kinh nghiệm của EU thể hiện rõ việc luật hóa trách nhiệm chuỗi cung ứng, tăng cường minh bạch, thiết lập tiêu chuẩn chứng nhận và kiểm soát rủi ro thương mại sản phẩm rừng.

## **2.2. Khung pháp luật về thương mại và quản trị rừng bền vững tại Châu Mỹ**

Khu vực Châu Mỹ, với sự dẫn đầu của Canada, đã phát triển một trong những hệ thống quản trị rừng bền vững hiệu quả và toàn diện nhất trên thế giới. Canada sở hữu 347 triệu hecta rừng (34% diện tích quốc gia), trong đó 94% thuộc sở hữu công - một tỷ lệ cao nhất trong các nước phát triển.<sup>46</sup> Điều đáng chú ý là 70% rừng thuộc quyền sở hữu tỉnh bang, 22% thuộc lãnh thổ và chỉ 2% thuộc liên bang,<sup>47</sup> tạo nên một mô hình phân cấp độc đáo trong quản lý tài nguyên thiên nhiên.<sup>48</sup>

Canada chia quản lý theo từng tỉnh/bang, tuân thủ các hiệp định quốc tế và quy định nghiêm ngặt về khai thác.<sup>49</sup> Cơ sở pháp lý của hệ thống này được thiết lập từ Đạo

---

<sup>43</sup> Cơ quan Lâm nghiệp Thụy Điển (*Swedish Forest Agency - Skogsstyrelsen*) là cơ quan quản lý rừng quốc gia của Thụy Điển, đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chính sách rừng và giám sát ngành lâm nghiệp của quốc gia này. Cơ quan này thúc đẩy loại hình quản lý rừng cho phép đạt được các mục tiêu chính sách rừng với hai trụ cột song song có tầm quan trọng ngang nhau gồm: (i) Mục tiêu sản xuất (Production goals) và (ii) Mục tiêu môi trường (Environmental goals). Xem thêm tại: <https://www.skogsstyrelsen.se/en/>

<sup>44</sup> Lesprom Network. (2024, August 16). Swedish Forest Agency pays SEK 324 million in infringement compensation in 2024. Lesprom.

[https://www.lesprom.com/en/news/Swedish\\_Forest\\_Agency\\_pays\\_SEK\\_324\\_million\\_in\\_infringement\\_compensation\\_in\\_2024\\_117169/](https://www.lesprom.com/en/news/Swedish_Forest_Agency_pays_SEK_324_million_in_infringement_compensation_in_2024_117169/)

<sup>45</sup> Swedish Forest Agency. (n.d.). The Forestry Act. <https://www.skogsstyrelsen.se/en/laws-and-regulations/skogsvardslagen/>

<sup>46</sup> Natural Resources Canada. (n.d.). Legality and sustainability. <https://natural-resources.canada.ca/forest-forestry/sustainable-forest-management/legality-sustainability>

<sup>47</sup> Natural Resources Canada. (n.d.). Canada's forest laws. <https://natural-resources.canada.ca/forest-forestry/sustainable-forest-management/canada-s-forest-laws>

<sup>48</sup> Cayford, J. H. (1991). A brief overview of Canadian forestry. In *Unasylva* (No. 162: Fire!). Food and Agriculture Organization of the United Nations. <https://www.fao.org/4/t9500e/t9500e09.htm>

<sup>49</sup> Commission for Environmental Cooperation. (2017). Sustainable trade in timber: Action plan for North America (E.W.T. Cooper, L. Sampson, & D.P. Molina Negrete, Authors). Montreal, Canada: Commission for Environmental Cooperation.

luật Hiến pháp 1867 và 1982, trong đó Điều 109 trao quyền sở hữu "đất đai, mỏ, khoáng sản và tiền bản quyền" cho các tỉnh, còn Điều 92(5) trao quyền lập pháp "quản lý và bán đất công... cùng gỗ và lâm sản trên đó". Khung pháp lý này tạo ra sự thống nhất trong đa dạng, khi mỗi tỉnh có luật riêng nhưng đều tuân thủ nguyên tắc cốt lõi là yêu cầu Kế hoạch quản lý rừng (Forest Management Plan - FMP) bắt buộc trước mọi hoạt động khai thác.<sup>50</sup> British Columbia với Forest Act 1996 quy định "allowable annual cut" được xem xét lại mỗi 10 năm, Alberta thông qua Forests Act 2000 (sửa đổi 2020) cung cấp khung pháp lý cho các thỏa thuận quản lý rừng, còn Ontario với Forest Management Act 1947 đã tiên phong mô hình cấp phép dài hạn đòi lấy cam kết quản lý bền vững.<sup>51</sup>

Yếu tố đặc biệt làm nên thành công của Canada chính là hệ thống cho thuê rừng (forest tenure) tinh vi và hiệu quả. Thay vì bán rừng, chính phủ các tỉnh bang cho thuê dài hạn 20-25 năm (có thể gia hạn) thông qua nhiều hình thức khác nhau: Forest Management Agreement (FMA) dành cho các doanh nghiệp lớn với yêu cầu lập FMP chi tiết, Tree Farm Licence (TFL) kết hợp đất công và tư nhằm đảm bảo cung cấp gỗ lâu dài cho nhà máy, và Community Forest Agreement cấp cho First Nations, municipality hoặc các tổ chức xã hội.<sup>52</sup> Điều quan trọng là các doanh nghiệp phải trả hai loại phí: phí cấp quyền ban đầu và phí bản quyền (stumpage fee) dựa trên sản lượng khai thác thực tế. Tại British Columbia, mức stumpage dao động theo thị trường với công thức kết hợp 10% giá chip và 90% giá gỗ xẻ,<sup>53</sup> tạo ra nguồn doanh thu không chỉ tài trợ cho giáo dục và y tế mà còn được chia sẻ với các cộng đồng First Nations.<sup>54</sup>

Hệ thống giám sát và thực thi của Canada được đánh giá là một trong những hệ thống nghiêm ngặt và hiệu quả nhất toàn cầu. Các cơ quan kiểm toán tỉnh bang như

---

<https://www.ccc.org/files/documents/publications/11701-sustainable-trade-in-timber-action-plan-north-america-en.pdf>

<sup>50</sup> Ross, M. M. (1997). A history of forest legislation in Canada 1867–1996 (CIRL Occasional Paper #2). Canadian Institute of Resources Law, University of Calgary.

<https://cirl.ca/sites/default/files/teams/1/Occasional%20Papers/Occasional%20Paper%20%20232.pdf>

<sup>51</sup> Canadian Institute of Forestry/Institut forestier du Canada. (2022, May 13). Summary of the Canadian Forestry Regulations and Standards. Mattawa, ON: Author.

[https://www.cif-ifc.org/wp-content/uploads/2022/05/CIF-IFC-Summary-CanadianForestryRegs\\_May2022.pdf](https://www.cif-ifc.org/wp-content/uploads/2022/05/CIF-IFC-Summary-CanadianForestryRegs_May2022.pdf)

<sup>52</sup> Union of BC Municipalities. (n.d.). Stumpage fee revenue to support local governments. <https://www.ubcm.ca/convention-resolutions/resolutions/resolutions-database/stumpage-fee-revenue-support-local>

<sup>53</sup> Wilson, F. (1999, February). Cutting Costs: The Politics of Trees and Fees in BC. Canadian Centre for Policy Alternatives–BC Office, p.5-10

<https://www.policyalternatives.ca/wp-content/uploads/attachments/cutcosts.pdf>

<sup>54</sup> Government of British Columbia. (n.d.). Timber harvesting rights. <https://www2.gov.bc.ca/gov/content/industry/forestry/forest-tenures/timber-harvesting-rights>

Compliance & Enforcement của British Columbia với hơn 200 thanh tra, hay Agriculture and Forestry của Alberta yêu cầu tham vấn đầy đủ khi các hoạt động có thể tác động đến Treaty và Settlement lands. Đặc biệt, Canada đã tích hợp công nghệ hiện đại vào quản lý rừng thông qua hệ thống tem mã vạch (barcode tracking) theo dõi khai thác và vận chuyển gỗ từ rừng đến cảng, công nghệ GPS và GIS được tích hợp vào Forest Management System để quản lý tài sản và theo dõi chuỗi cung ứng, cùng với hệ thống vệ tinh radar của Natural Resources Canada giám sát rừng 24/7 với khả năng chụp cả ngày và đêm.<sup>55</sup> Chế tài xử lý vi phạm cũng đủ sức răn đe với mức phạt hành chính lên đến 1 triệu CAD, tịch thu gỗ và truy thu gấp 4 lần stumpage nếu khai thác trái phép, thu hồi giấy phép trong trường hợp vi phạm nghiêm trọng, và thậm chí phạt tù trong các trường hợp hình sự.<sup>56</sup>

Tuy nhiên, mô hình Canada cũng đối mặt với hai thách thức lớn đáng được nghiên cứu kỹ lưỡng. Thứ nhất là cuộc tranh chấp thương mại gỗ mềm (softwood lumber) kéo dài với Hoa Kỳ, khi Washington cáo buộc hệ thống stumpage của Canada là "trợ cấp không công bằng" vì giá được chính phủ ấn định thay vì để thị trường tự do quyết định.<sup>57</sup> Tranh chấp này đã leo thang nghiêm trọng với mức thuế kết hợp tăng từ 8.05% lên 14.54% năm 2024, dự kiến sẽ lên 35% trong năm 2025, gây ra chi phí bổ sung 15.000-20.000 USD cho mỗi ngôi nhà tại Mỹ.<sup>58</sup> Thứ hai là những yêu cầu ngày càng phức tạp về quyền bản địa, đặc biệt sau khi Canada thông qua UNDRIP Act 2021 yêu cầu đảm bảo luật quốc gia phù hợp với Tuyên bố Liên Hợp Quốc về Quyền các Dân tộc Thổ cư. Nghĩa vụ hiến pháp "Duty to Consult" yêu cầu tham vấn First Nations khi hành động có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của họ, và nguyên tắc Free, Prior and Informed Consent (FPIC) đòi hỏi đồng ý tự do, trước và đầy đủ thông tin cho các dự án tác động lớn.<sup>59</sup>

---

<sup>55</sup> Seidel, F., with assistance from Fripp, E., Adams, A., & Denty, I. (n.d.). Timber tracking technologies: Review of electronic and semi-electronic timber tracking technologies and case studies [Draft report]. ITTO and CITES, p.63-65.

<https://www.itto.int/files/user/pdf/Meeting%20related%20documents/Timber%20Tracking%20Review.pdf>

<sup>56</sup> Natural Resources Canada. (n.d.). Forest monitoring with radar satellites. Retrieved August 16, 2025, from <https://natural-resources.canada.ca/forest-forestry/sustainable-forest-management/forest-monitoring-radar-satellites>

<sup>57</sup> National Association of Home Builders. (2025, August 8). Canadian lumber duties hit 35% — and may go higher soon. <https://www.nahb.org/blog/2025/08/canadian-lumber-cvd-rates>

<sup>58</sup> CBC News. (2023, November 16). U.S. slaps 20.56% anti-dumping duties on Canadian softwood lumber. <https://www.cbc.ca/news/canada/british-columbia/us-hikes-softwood-lumber-duties-1.7594807>

<sup>59</sup> Centre for Constitutional Studies. (2018, July). Accommodating UNDRIP: Bill C-262 and the future of duty to consult. <https://www.constitutionalstudies.ca/2018/07/accommodating-undrip-bill-c-262-and-the-future-of-duty-to-consult/?print=print>



Thực tiễn cho thấy 28.7% khối lượng gỗ tại Saskatchewan và 12.2% tại British Columbia thuộc sở hữu Indigenous.<sup>60</sup>

So sánh với các nước khác trong khu vực Châu Mỹ cho thấy sự đa dạng trong cách tiếp cận quản trị rừng. Hoa Kỳ với 67% rừng tư nhân và 33% công (chủ yếu liên bang), US Forest Service quản lý 193 triệu acre (78 triệu ha) rừng quốc gia với Forest Management Plans bắt buộc cho mọi hoạt động trên đất liên bang, đồng thời Lacey Act 2008 cấm nhập khẩu gỗ bất hợp pháp và yêu cầu tờ khai nguồn gốc. Brazil với Forest Code 2012 (Law 12.651) quản lý 394 triệu ha đất tư nhân thông qua hệ thống CAR/SICAR đăng ký bắt buộc tất cả bất động sản nông nghiệp và Legal Reserve yêu cầu bảo tồn 20-80% diện tích tùy vùng sinh thái, nhưng chỉ có 6% chủ đất báo cáo khôi phục rừng bị phá bất hợp pháp do thiếu động lực kinh tế và tuân thủ thấp. Mexico với đặc điểm 50.9% rừng thuộc ejidos và cộng đồng bản địa (70.6 triệu ha), 30.4% tư nhân và chỉ 2.9% nhà nước, được CONAFOR hỗ trợ kỹ thuật và trợ cấp, nhưng đối mặt với 95% phá rừng bất hợp pháp (2020), 5-14 triệu m<sup>3</sup> gỗ bất hợp pháp mỗi năm trị giá 342-978 triệu USD do tội phạm có tổ chức kiểm soát chuỗi khai thác-buôn lậu và tham nhũng chính quyền địa phương.

Qua phân tích mô hình Châu Mỹ và điển hình là Canada, có thể thấy rằng sở hữu công không cản trở hiệu quả nếu có cơ chế cạnh tranh và giám sát tốt, do đó Việt Nam nên duy trì sở hữu công rừng tự nhiên nhưng cải thiện cơ chế đấu thầu và cấp phép minh bạch. Hệ thống tenure dài hạn 20-25 năm tạo đủ động lực đầu tư bền vững và tránh khai thác cạn kiệt, gợi ý Việt Nam nên gia hạn thời hạn thuê rừng sản xuất từ 50 lên 70-99 năm. Tích hợp công nghệ barcode/RFID tracking, GPS/GIS và vệ tinh tạo hệ thống giám sát toàn diện, do đó cần nâng cấp FORMIS II theo hướng tích hợp IoT và blockchain. Thành tích 75% rừng thương mại có chứng nhận tạo lợi thế cạnh tranh quốc tế, đề xuất mục tiêu 50% rừng sản xuất Việt Nam có chứng nhận FSC/PEFC đến 2030. Từ thách thức tranh chấp Canada-Mỹ, Việt Nam cần có cơ chế đấu giá stumpage minh bạch để tránh bị cáo buộc trợ cấp. Kinh nghiệm UNDRIP đòi hỏi sửa Luật Lâm nghiệp 2017 bổ sung quy định FPIC cho dự án lớn tác động đến cộng đồng địa phương. Cuối cùng, thất bại của Brazil và Mexico cảnh báo rằng luật tốt không đủ mà cần chế tài nghiêm và động lực kinh tế, đề xuất tăng mức phạt vi phạm lên 5-10 lần giá trị gỗ, đồng thời tạo incentive cho tuân thủ và tăng cường phối hợp liên ngành để chống tội phạm có tổ chức. Điều quan trọng nhất là cần xây dựng hệ sinh thái pháp lý toàn diện từ cơ chế sở hữu, cấp phép, giám sát, chế tài đến động lực kinh tế, thay vì chỉ tập trung vào một khía cạnh

---

<sup>60</sup> Admin. (2025, July 8). What You Need to Know About the Duty to Consult in Canada. ICTINC. <https://www.ictinc.ca/blog/aboriginal-rights-title-and-the-duty-to-consult-a-primer>

riêng lẻ, đồng thời đặc biệt chú ý quyền lợi cộng đồng địa phương và tích hợp công nghệ số để theo kịp xu thế toàn cầu về truy xuất nguồn gốc và thương mại minh bạch.

### **2.3. Khung pháp luật về thương mại và quản trị rừng bền vững tại Châu Á**

Indonesia với 95.5 triệu hecta rừng (chiếm tới 51.1% diện tích lãnh thổ), là quốc gia có diện tích rừng nhiệt đới lớn thứ ba thế giới, đóng vai trò then chốt trong hệ sinh thái toàn cầu và là điển hình cho mô hình quản trị rừng bền vững của khu vực Châu Á. Rừng tại quốc gia này đóng vai trò then chốt trong điều hòa khí hậu toàn cầu, tích trữ khoảng 13 tỷ tấn carbon, đặc biệt tại các khu rừng than bùn có thể chứa gấp 20 lần carbon so với các loại rừng khác.<sup>61</sup> Về mặt sinh thái, Indonesia là trung tâm đa dạng sinh học nhiệt đới, với 3.305 loài động vật có xương sống (31.1% là đặc hữu) và ít nhất 29.375 loài thực vật có mạch (59.6% đặc hữu). Tuy nhiên, từ năm 2001 đến năm 2023, Indonesia đã mất 30.8 triệu hecta rừng (giảm 19% so với năm 2000), thải ra 22.2 GtCO<sub>2e</sub>.<sup>62</sup> Indonesia có tới 3.2 triệu hecta FSC tính đến 2018, tăng từ 2.6 triệu ha năm 2016. Indonesia là quốc gia đầu tiên thử nghiệm FSC Remedy Framework 2023, có thể mở đường cho hàng triệu hecta rừng bị thu hồi chứng nhận được phục hồi.<sup>63</sup>

Về cơ sở pháp lý, Indonesia đã phát triển một hệ thống pháp lý tiên tiến và đầy tham vọng nhằm đảm bảo tính hợp pháp và bền vững của ngành lâm nghiệp thông qua Hệ thống Bảo đảm Hợp pháp gỗ (*Sistem Verifikasi Legalitas Kayu - SVLK*) kết hợp với Hiệp định Đối tác Tự nguyện cùng Liên minh Châu Âu (VPA-FLEGT).<sup>64</sup> Indonesia và EU đàm phán VPA từ 2007-2011, ký hiệp định vào 30/9/2013 và có hiệu lực 1/5/2014. Vào 15/11/2016, Indonesia trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới phát hành giấy phép FLEGT, tạo nền tảng pháp lý cho việc xuất khẩu gỗ hợp pháp sang thị trường khó tính nhất thế giới.<sup>65</sup> Quá trình xây dựng SVLK là một minh chứng về tầm quan trọng của tham vấn đa bên trong việc phát triển chính sách. Bắt đầu từ năm 2003, Indonesia đã tiến hành một quá trình tham vấn toàn diện bao gồm học giả, hiệp hội, các bộ ngành liên quan và tổ chức phi chính phủ, thể hiện cam kết mạnh mẽ về tính minh

---

<sup>61</sup> Naik, N. (2024, November). Indonesia's forests: A critical biodiversity and carbon hub. Climate Scorecard. <https://www.climatescorecard.org/2024/11/indonesias-forests-a-critical-biodiversity-and-carbon-hub/>

<sup>62</sup> Tlđđ.

<sup>63</sup> Mongabay. (2025, July). Hope and frustration as Indonesia pilots FSC's logging remedy framework. <https://news.mongabay.com/2025/07/hope-and-frustration-as-indonesia-pilots-fscs-logging-remedy-framework/>

<sup>64</sup> CRIF Asia. (2024, September). Indonesia's forest industry: A green giant in the global market. <https://www.id.crifasia.com/resources/industry-insights/indonesias-forest-industry-a-green-giant-in-the-global-market/>

<sup>65</sup> Joint Implementation Committee Indonesia–EU. (2014, October 31). Public summary: Results of joint assessment of the Indonesian Timber Legality Assurance System, Stage Two, 23 September to 31 October 2014. <https://silk.menlhk.go.id/app/Upload/repos/20190625/469854788c059b68782eed0cec8f509b.pdf>

bạch và trách nhiệm xã hội trong quản trị tài nguyên. Hệ thống này lần đầu được quy định bằng Quy định Bộ trưởng Lâm nghiệp P.38/Menhut-II/2009 vào tháng 6/2009, quy định SVLK bắt buộc đối với tất cả đơn vị kinh doanh lâm sản từ thượng nguồn đến hạ nguồn, bao gồm chủ rừng.<sup>66</sup> Quá trình hoàn thiện không ngừng nghỉ với các lần sửa đổi P.68/Menhut-II/2011, P.45/Menhut-II/2012, P.42/Menhut-II/2013, và phiên bản mới nhất P.95/Menhut-II/2014 cho thấy sự linh hoạt và khả năng thích ứng của khung pháp lý Indonesia với thực tiễn và yêu cầu quốc tế.<sup>67</sup> Cột mốc lịch sử đến vào 15/11/2016 khi Indonesia chính thức phát hành giấy phép FLEGT đầu tiên,<sup>68</sup> mở ra kỷ nguyên mới cho thương mại gỗ toàn cầu với cơ chế tự động đáp ứng yêu cầu EU Timber Regulation mà không cần nhà nhập khẩu EU thực hiện “*due diligence*” bổ sung.<sup>69</sup>

Cơ chế hoạt động của SVLK thể hiện tính toàn diện và khoa học trong quản trị chuỗi cung ứng. Hệ thống yêu cầu toàn bộ chuỗi giá trị gỗ từ rừng đến cảng phải đáp ứng tiêu chuẩn hợp pháp, được giám sát thông qua Hệ thống Thông tin Legalitas Kayu (SILK) - nền tảng trực tuyến theo dõi chuỗi cung ứng gỗ đảm bảo tính minh bạch và truy xuất nguồn gốc. Đến năm 2018, hệ thống đã đạt được kết quả ấn tượng với 96% tổng số nhà xuất khẩu được chứng nhận SVLK, bao phủ 99% tổng diện tích nhượng quyền, chứng minh hiệu quả và tính khả thi của mô hình này.<sup>70</sup> Chế tài xử lý vi phạm cũng được thiết kế đủ mạnh để tạo sức răn đe, bao gồm đình chỉ, thu hồi giấy phép SVLK, phạt hành chính, và cấm xuất khẩu đối với doanh nghiệp vi phạm nghiêm trọng, như trường hợp công ty Tulen Jayamas Industries (TJTI) tại Papua năm 2021 bị hủy chứng chỉ SVLK và cấm xuất khẩu sau khi bị phát hiện vi phạm ranh giới khai thác và thao túng tài liệu.

Một điểm mạnh đặc biệt của Indonesia là việc kết hợp hài hòa giữa hệ thống nội địa SVLK và chuẩn quốc tế FSC. Indonesia hiện có 3.2 triệu hecta được chứng nhận

---

<sup>66</sup> Multistakeholder Forestry Programme & Ministry of Environment and Forestry, Indonesia. (2015). Indonesian legal wood: SVLK – Improving forest governance and promoting trade of legal timber products from Indonesia. <https://silk.menlhk.go.id/app/Upload/repos/20190625/802ea9c3c7dea5aca5c2ec2149772bb8.pdf>

<sup>67</sup> Multistakeholder Forestry Programme & Ministry of Environment and Forestry, Indonesia. (2015). Indonesian legal wood: SVLK – Improving forest governance and promoting trade of legal timber products from Indonesia. <https://silk.menlhk.go.id/app/Upload/repos/20190625/802ea9c3c7dea5aca5c2ec2149772bb8.pdf>

<sup>68</sup> FLEGT. (n.d.). FLEGT licences from Indonesia. Retrieved August 16, 2025, from <https://flegtlicence.org/www.flegtlicence.org/th/flegt-licences-from-indonesia.html>

<sup>69</sup> European External Action Service. (2016, November 15). Indonesia begins issuing FLEGT licensing scheme for verified legal timber products. [https://www.eeas.europa.eu/node/14827\\_fr](https://www.eeas.europa.eu/node/14827_fr)

<sup>70</sup> Forest Trends. (2021, September). Timber Legality Risk Dashboard: Indonesia. Drafted as of September 2021, p6. <https://www.forest-trends.org/wp-content/uploads/2022/01/Indonesia-Timber-Legality-Risk-Dashboard-IDAT-Risk.pdf>

FSC tính đến 2018, tăng từ 2.6 triệu hecta năm 2016, và đặc biệt là quốc gia đầu tiên thử nghiệm FSC Remedy Framework 2023 - cơ chế có thể mở đường cho hàng triệu hecta rừng bị thu hồi chứng nhận được phục hồi.<sup>71</sup> Tuy nhiên, thách thức lớn nhất mà Indonesia đang đối mặt chính là sự cạnh tranh giữa FSC và SVLK, khi nhiều doanh nghiệp có xu hướng ưu tiên SVLK do “yêu cầu đơn giản hơn và chi phí thấp hơn” so với FSC, mặc dù FSC có uy tín cao hơn trên thị trường quốc tế. Điều này tạo ra một bài toán cân bằng phức tạp giữa việc duy trì tính cạnh tranh của ngành lâm nghiệp nội địa và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế ngày càng khắt khe.<sup>72</sup>

Vai trò của giám sát xã hội dân sự trong mô hình Indonesia cũng đáng được đánh giá cao. Mạng lưới Giám sát Rừng Độc lập Indonesia (*Jaringan Pemantau Independen Kehutanan* - JPIK)<sup>73</sup> được công nhận chính thức là tổ chức giám sát độc lập theo yêu cầu của FLEGT, thực hiện giám sát 32 công ty trong chuỗi cung ứng gỗ tại 5 tỉnh từ 2020-2021. Hoạt động giám sát này đã phát hiện nhiều vi phạm như khai thác ngoài ranh giới nhượng quyền và thao túng hồ sơ giao hàng, cho thấy tầm quan trọng của cơ chế kiểm tra và cân bằng trong hệ thống quản trị.<sup>74</sup> Tuy nhiên, báo cáo Forest Trends 2021 cũng ghi nhận rằng tham nhũng ở cấp địa phương vẫn là vấn đề có thể làm suy yếu hệ thống, và giám sát độc lập 2011-2023 phát hiện hiện tượng “tín dụng gỗ ảo” trong hệ thống<sup>75</sup>

Từ thực tiễn của một số quốc gia, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau cho Việt Nam:

**Một là**, quản trị rừng bền vững cần sự phân cấp và phối hợp quản lý của nhiều bên. Cả ba quốc gia đều thể hiện tầm quan trọng của sự phân cấp hợp lý và phối hợp liên ngành. Thụy Điển phân quyền cho chủ rừng tư nhân nhưng duy trì giám sát tập trung, Canada phân cấp cho các tỉnh bang với sự phối hợp liên bang, còn Indonesia cần sự đồng bộ giữa các bộ ngành như thể hiện qua sự kiện 2020.

<sup>71</sup> Mongabay. (2025, July). Hope and frustration as Indonesia pilots FSC's logging remedy framework. <https://news.mongabay.com/2025/07/hope-and-frustration-as-indonesia-pilots-fscs-logging-remedy-framework/>

<sup>72</sup> Setyawan, T., & Sari, A. S. (2022). Third-party certification of forest management in Indonesia: Analysing stakeholders' recognition and preferences. FSC Public Document. <https://open.fsc.org/entities/publication/e52b8b6a-91f0-489f-81ea-811fcd04ccbd>

<sup>73</sup> Earth.Org. (2024). Monitoring reveals Indonesia's legal timber industry riddled with violations. <https://earth.org/indonesias-legal-timber-industry/>

<sup>74</sup> Indonesia Independent Forestry Monitoring Network (JPIK). (2014). SVLK in the eyes of the monitor: Independent monitoring and a review of the implementation of the timber legality verification system, 2011-2013, p.70-79. <https://eia-international.org/wp-content/uploads/SVLK-Monitoring-Report.pdf>

<sup>75</sup> Forest Trends. (2021, September). Timber Legality Risk Dashboard: Indonesia. <https://www.forest-trends.org/fptf-idat-home/>

**Hai là**, đảm bảo sự minh bạch về thông tin trong quản lý. Thụy Điển cung cấp dữ liệu vệ tinh miễn phí cho chủ rừng, Canada công khai thông tin khai thác qua hệ thống trực tuyến, và Indonesia vận hành SILK như nền tảng minh bạch toàn cầu. Sự minh bạch này không chỉ tạo niềm tin với người tiêu dùng quốc tế mà còn tạo áp lực tích cực buộc các bên liên quan nâng cao chất lượng quản lý.

**Ba là**, giao rừng cho cộng đồng và hài hoà lợi ích kinh tế của người dân với vấn đề bảo vệ rừng nói riêng và bảo vệ môi trường nói chung.

Thụy Điển đã chứng minh khả năng cân bằng hiệu quả giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường thông qua cơ chế thị trường có điều tiết.

Indonesia là một minh chứng cho hiệu quả của việc trao quyền cho cộng đồng trong việc bảo vệ rừng. Đến năm 2022, cộng đồng địa phương tại nước này đã được cấp quyền sử dụng đất đối với 4,7 triệu ha rừng, nhằm ghi nhận vai trò quan trọng của cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ rừng như khẳng định của Thứ trưởng Bộ Lương thực và Nông nghiệp thuộc Bộ Điều phối Kinh tế Indonesia rằng “Cộng đồng địa phương là những người bảo vệ rừng tốt nhất. Họ hiểu sâu sắc về hệ sinh thái mà họ coi là nhà và có lợi ích gắn liền trong việc quản lý chúng một cách bền vững”.<sup>76</sup> Ngôi làng Gunung Salihan ở Sumatra cho thấy những gì mà quản lý rừng do cộng đồng lãnh đạo có thể đạt được. Trước mối đe dọa từ việc mở rộng các đồn điền cọ, cộng đồng đã cùng nhau nộp đơn xin cấp “hutan desa” hay còn gọi là rừng làng, qua đó đảm bảo các quyền hợp pháp để bảo vệ và quản lý rừng của họ. Rừng làng là một trong năm chương trình lâm nghiệp xã hội ở Indonesia. Dân làng hiện tuần tra rừng hàng tuần để ngăn chặn các hoạt động bất hợp pháp như khai thác gỗ và lấn chiếm.<sup>77</sup>

Những bài học này cung cấp nền tảng vững chắc cho Việt Nam trong việc hoàn thiện khung pháp lý về thương mại và quản trị rừng bền vững, hướng tới mục tiêu phát triển ngành lâm nghiệp hiện đại, cạnh tranh và có trách nhiệm với môi trường.

### **3. Một số đề xuất cho Việt Nam**

**Thứ nhất**, tiếp tục thực hiện chính sách, pháp luật về “giao đất giao rừng”.

Giao đất, giao rừng cho người dân và cộng đồng dân cư quản lý vừa nhằm tạo sinh kế ổn định, nâng cao đời sống cộng đồng dân cư và hộ gia đình, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm của chủ rừng trong công tác bảo vệ rừng. Kết quả giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân thể hiện rừng đã có chủ, rừng được bảo vệ tốt hơn, tình trạng phá rừng, khai thác rừng, lâm sản trái phép đã được kiểm soát, tình trạng xâm

---

<sup>76</sup><https://www.unep.org/news-and-stories/story/how-social-forestry-and-private-investments-can-save-indonesias-forests>

<sup>77</sup><https://www.unep.org/news-and-stories/story/how-social-forestry-and-private-investments-can-save-indonesias-forests>

canh lần chiếm đã được hạn chế, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất rừng đã được quản lý hiệu quả.

Tại Việt Nam, Luật Lâm nghiệp năm 2017 đã quy định về các trường hợp và đối tượng được giao rừng<sup>78</sup>, Luật Đất đai năm 2024 cũng quy định về các trường hợp được giao đất rừng<sup>79</sup>, đồng thời ghi nhận quyền của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao rừng đối với từng loại rừng cụ thể.<sup>80</sup>

Nhiều năm qua, Nhà nước đã thực hiện giao đất giao rừng sản xuất cho các chủ rừng để thực hiện sản xuất trên đất lâm nghiệp. Đến nay đã có trên 1 triệu hộ gia đình, cá nhân trong nước được giao hơn 3 triệu ha rừng, chủ yếu là rừng sản xuất. Cùng với đó, đã có trên 10.000 cộng đồng thôn bản hiện đang quản lý và sử dụng (gồm đã giao và tự công nhận) gần 1 triệu ha rừng, chủ yếu là rừng tự nhiên đặc dụng, rừng tự nhiên phòng hộ, trong đó, có 524.477 ha đã giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng cho cộng đồng. Các thành viên cộng đồng đã tự hợp tác với nhau thành lập hệ thống tổ chức quản lý rừng, xây dựng hương ước, cơ chế hưởng lợi, tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.<sup>81</sup> Tại nhiều địa phương có rừng, các hộ gia đình đã triển khai mạnh mẽ các mô hình kinh tế lâm nghiệp như trồng rừng gỗ lớn, phát triển lâm sản ngoài gỗ, mô hình nông lâm kết hợp có giá trị. Hằng năm, các chủ rừng đã thực hiện khoán bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư với hơn 6,2 triệu héc-ta, góp phần tạo thu nhập, cải thiện sinh kế cho người dân tham gia bảo vệ và phát triển rừng<sup>82</sup>.

Tính đến năm 2024, diện tích đất rừng toàn quốc giao cho các chủ rừng là đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cộng đồng dân cư mới đạt hơn 75%, vẫn còn 3.337.770 ha rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, đất chưa có rừng nhưng chưa giao (không có chủ) hiện tạm để UBND xã quản lý. Những diện tích này ở vùng sâu, vùng xa; nhiều diện tích đang để hoang hóa hoặc đang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch<sup>83</sup>, xuất phát từ một số hạn chế sau:

*Một là*, công tác quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch ba loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) còn chồng chéo, chưa thống nhất, thiếu tính đồng bộ. Việc quản lý sử dụng rừng và đất lâm nghiệp có phần tách biệt và khép kín đã tạo ra rào cản cho việc tổ chức các hoạt động sản xuất lâm nghiệp khác như trồng rừng, khai thác, chế biến gỗ và lâm sản, cản trở việc thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư vào việc bảo vệ

---

<sup>78</sup> Xem Điều 15 Luật Lâm nghiệp 2017

<sup>79</sup> Xem Điều 184 Luật Đất đai năm 2024

<sup>80</sup> Xem Mục 4 Luật Lâm nghiệp 2017

<sup>81</sup> <https://vneconomy.vn/hon-3-3-trieu-ha-rung-ngheo-kiet-chua-co-chu-do-quy-dinh-khong-thong-nhat.htm>

<sup>82</sup> <https://nhandan.vn/thao-go-kho-khan-trong-quan-ly-su-dung-dat-rung-post823615.html>

<sup>83</sup> <https://baochinhphu.vn/day-nhanh-giao-33-trieu-ha-dat-rung-cho-nguoi-dan-10224022814332789.htm>

và phát triển rừng. Công tác giao rừng, thuê rừng chưa đồng bộ với giao đất, thuê đất lâm nghiệp; phần lớn hộ gia đình, cá nhân ở một số tỉnh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất lâu dài, ổn định.

*Hai là*, nhiều điểm thiếu trong khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về cộng đồng. Theo thống kê đã có hàng trăm mô hình rừng cộng đồng được tổ chức quản lý và sản xuất có hiệu quả trên cả nước được thực hiện bởi các chương trình, dự án, như Dự án tăng cường lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam (2012-2016) trên địa bàn 10 tỉnh.<sup>84</sup> Tuy nhiên, pháp luật hiện hành không quy định cộng đồng nói chung và cộng đồng dân cư nói riêng là một pháp nhân, dẫn đến chủ thể này không có cơ hội hay có đủ các điều kiện để tiếp cận các nguồn tài chính cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng

Để khắc phục hạn chế của công tác “giao đất, giao rừng”, trước tiên cần nghiên cứu bổ sung các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, trong đó phải thống nhất quy định về mã các loại đất lâm nghiệp; sửa đổi bổ sung các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Lâm nghiệp; sớm hoàn thiện quy hoạch lâm nghiệp bảo đảm tính thống nhất với quy hoạch sử dụng đất theo phân cấp quản lý hành chính; tập trung phân bổ quỹ đất cho phù hợp yêu cầu sử dụng đất và quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp. Bên cạnh đó, bổ sung quy định về giao đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ cho cộng đồng dân cư tại các Điều 135 và 136, Luật đất đai, quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng, quyền sở hữu rừng trồng và tài sản khác gắn liền với đất rừng cho cộng đồng dân cư nói riêng và các chủ rừng khác nói chung.

***Thứ hai***, tăng cường hiệu quả của công tác truy xuất nguồn gốc

Tại Việt Nam, việc khai thác rừng tự nhiên đã bị cấm từ năm 2014, ngành lâm nghiệp chuyển mạnh sang phát triển rừng trồng bền vững và công nghiệp gỗ có trách nhiệm. Nguồn gỗ của Việt Nam hiện chủ yếu đến từ 3 triệu ha rừng trồng (chủ yếu là keo và bạch đàn) cùng với 1 triệu ha cao su. Hệ thống Đảm bảo hợp pháp gỗ Việt Nam (VNTLAS) đã được triển khai trên cơ sở VPA/FLEGT ký kết năm 2018; hệ thống này được ban hành năm 2020, điều chỉnh năm 2024. Bên cạnh đó, Việt Nam đang tích cực chuẩn bị tuân thủ Quy định chống phá rừng của EU (EUDR), với ngành gỗ, cà phê và cao su chủ động nâng cao thẩm định và cung cấp thông tin, bằng chứng về tọa độ địa lý để đáp ứng yêu cầu này<sup>85</sup>.

Theo Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường), hiện tại, cả nước mới có khoảng 600.000ha rừng trồng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững

<sup>84</sup><https://vneconomy.vn/hon-3-3-trieu-ha-rung-ngheo-kiet-chua-co-chu-do-quy-dinh-khong-thong-nhat.htm>

<sup>85</sup> <https://baochinhphu.vn/tang-cuong-tinh-minh-bach-cua-go-va-cac-san-pham-go-viet-trong-chuoi-cung-ung-102250624143530959.htm>

(FSC và VFCS/PEFC), chiếm chưa tới 11% tổng diện tích rừng trồng<sup>86</sup>. Đây là thách thức lớn trong lĩnh vực xuất khẩu gỗ, khi các thị trường xuất khẩu luôn đặt ra yêu cầu truy xuất nguồn gốc rõ ràng. Truy xuất nguồn gốc cho từng sản phẩm gỗ, từ bàn ghế đến giấy, vừa để đáp ứng các yêu cầu của thị trường quốc tế, đặc biệt là Quy định chống mất rừng và suy thoái rừng (EUDR) của Liên minh châu Âu, đồng thời, là chìa khóa để ngăn chặn suy thoái rừng.

Trong thời gian qua, lực lượng chức năng đã thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản nhằm ngăn ngừa tình trạng gian lận mua bán, khai thác, vận chuyển và cất giữ lâm sản trái pháp luật. Nhiều doanh nghiệp đã bắt đầu đầu tư hệ thống lưu trữ, quản lý hồ sơ nguồn gốc gỗ, liên kết với nông dân, lâm trường để phát triển vùng nguyên liệu đạt chuẩn. Một số mô hình điển hình như Scansia Pacific – Thừa Thiên Huế, Woodland – Tuyên Quang, Tavico – Đồng Nai đang chứng minh hiệu quả trong việc tạo chuỗi cung ứng gỗ hợp pháp, bền vững. Tuy nhiên, xét về tổng thể, hệ thống công cụ số phục vụ truy xuất nguồn gốc chưa thực sự mạnh.

Do đó, ứng dụng công nghệ mới, đồng thời hỗ trợ cấp và quản lý mã số vùng trồng rừng sẽ góp phần truy xuất nguồn gốc gỗ nhằm tổ chức và phát triển chuỗi cung ứng gỗ hợp pháp, minh bạch hóa nguồn gốc. Khi mã số vùng trồng rừng theo lô gỗ đi vào chuỗi cung, việc tổ chức và phát triển chuỗi cung ứng gỗ hợp pháp và truy xuất nguồn gốc sẽ thuận lợi hơn, chi phí ít hơn, tạo nền tảng số hóa cơ sở dữ liệu sản xuất, kinh doanh rừng trồng, chuyển đổi số, kết nối mạnh mẽ với thị trường và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Điều đó không những đáp ứng yêu cầu quốc tế mà còn chú trọng xây dựng công cụ quản lý lâu dài như định danh số cho tất cả các lô rừng trồng trên cả nước, bao gồm đầy đủ thông tin về chủ rừng, quyền sử dụng đất, vị trí tọa độ địa lý và hiện trạng vùng trồng rừng. Cấp mã số vùng trồng là một yêu cầu quan trọng nhằm minh bạch hóa thông tin về nguồn gốc sản phẩm và công nghệ để tạo ra sản phẩm đó.

**Thứ ba**, tăng cường công tác kiểm tra giám sát

*Một là*, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan trong kiểm tra, giám sát, quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác rừng của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo phương án khai thác rừng trồng đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đặc biệt đối với việc khai thác cây rừng trùng tên cây rừng tự nhiên mọc lẫn trong rừng trồng là rừng sản xuất, cây vườn nhà, cây trồng phân tán của các hộ gia đình cá nhân

*Hai là*, chủ động nắm bắt, rà soát, xác định khu vực trọng điểm có nguy cơ dễ xảy ra tình trạng chặt phá, khai thác rừng trái pháp luật để có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, thường xuyên “bám rừng”, tăng cường lực lượng về cơ sở, tích cực tuần tra rừng

---

<sup>86</sup> <https://nhandan.vn/xay-dung-ben-vung-vung-nguyen-lieu-go-post886172.html>



để kịp thời ngăn chặn và báo cáo các trường hợp chặt phá, khai thác rừng trái phép, và xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm pháp luật liên quan đến rừng; nêu cao tinh thần trách nhiệm, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của Kiểm lâm địa bàn trong công tác quản lý, bảo vệ rừng.

*Ba là*, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các chủ rừng nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của các chủ rừng trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng trên lâm phần quản lý nói chung và khu vực giáp ranh nói riêng theo nguyên tắc các chủ rừng phải chịu trách nhiệm chính và trước tiên trong quản lý bảo vệ rừng và đất rừng đối với diện tích được giao, cho thuê.

*Bốn là*, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong giám sát tài nguyên rừng. Cụ thể,

+ Tích hợp công nghệ viễn thám với các hệ thống cơ sở dữ liệu số và phần mềm quản lý rừng để giám sát diện tích rừng theo thời gian thực, cảnh báo sớm nguy cơ cháy, phá rừng và suy giảm độ che phủ. Việc sử dụng các vệ tinh như Landsat, Sentinel -2 cung cấp hình ảnh đa phổ giúp các định mức độ che phủ của rừng và so sánh với dữ liệu trước đó để đánh giá xu hướng thay đổi<sup>87</sup>;

+ Phát triển hệ thống dữ liệu quản lý rừng thông minh, tăng cường chuyển đổi số trong hoạt động quản lý rừng, xây dựng hệ sinh thái lâm nghiệp số toàn diện, từ quản lý rừng, khai thác tài nguyên, đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, nâng cao năng lực quản lý, giám sát tài nguyên rừng một cách chính xác, kịp thời thông qua các ứng dụng công nghệ số như đầu tư vào hạ tầng công nghệ/hạ tầng kỹ thuật số; xây dựng hệ thống CSDL toàn diện (kho dữ liệu) về lâm nghiệp để lưu trữ, tăng cường kết nối và chia sẻ thông tin trên toàn quốc. Việc thiết lập được bộ cơ sở dữ liệu quốc gia thông qua công cụ quản lý dữ liệu và tuân tra thống nhất dùng chung trên cả nước về quản lý, bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học các khu rừng đặc dụng, phòng hộ phục vụ cho công tác quản lý, kiểm tra của các cơ quan quản lý từ Trung ương đến cơ sở, góp phần bảo tồn phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học quốc gia.

+ Sử dụng công nghệ trong quản lý chất lượng: Đầu tư vào các công nghệ kiểm soát chất lượng như quét mã QR, FRID hoặc các phần mềm quản lý chuỗi cung ứng để giám sát sản phẩm từ khai thác đến lúc giao hàng, nhằm đảm bảo gỗ đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng của EU

+ Đào tạo cán bộ có kỹ năng, và mở rộng phạm vi ứng dụng công nghệ này trên toàn bộ diện tích rừng để nâng cao hiệu quả quản lý, tính minh bạch và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

---

<sup>87</sup> <https://mac.gov.vn/quan-ly-tai-nguyen-tu-cong-nghe-vien-tham-18360.htm?>

## Kết luận

Khái niệm Quản lý rừng bền vững (QLRBV - Sustainable Forest Management) nhằm giải quyết vấn đề của những tác động tiêu cực (đến môi trường và xã hội) của việc sử dụng tài nguyên rừng quá mức, nhu cầu ngày càng gia tăng của con người về các sản phẩm từ rừng, và yêu cầu bảo vệ tài nguyên rừng cho các thế hệ tương lai.

QLRBV không chỉ là một nhu cầu mà còn là một xu thế khách quan toàn cầu nhằm quản trị rừng lâu dài theo các hệ thống tiêu chuẩn quản lý rừng quốc tế.

Những cánh rừng Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ. Xuất khẩu gỗ của Việt Nam đang bùng nổ, tăng trưởng gấp đôi với kim ngạch đạt 9 tỉ đô-la Mỹ trong giai đoạn 2012-2018<sup>88</sup>. Mặc dù tạo thêm được việc làm và cải thiện cuộc sống của hàng nghìn chủ hộ rừng lớn nhỏ cùng các cộng đồng địa phương, ngành công nghiệp chế biến gỗ ở Việt Nam đã ảnh hưởng rõ rệt đến việc quản lý và bảo vệ rừng. Trong bối cảnh đó, quản lý rừng bền vững vừa góp phần bảo vệ môi trường, vừa đạt được các mục tiêu kinh tế một cách dài hạn từ các sản phẩm do rừng mang lại.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. European Investment Bank, 2022, *Forests at the heart of sustainable development - Investing in forests to meet biodiversity and climate goals*
2. European Commission, 'The Impact of EU Consumption on Deforestation', funded by DG ENV, and undertaken by VITO, IIASA, HIVA, and IUCN NL (2013) 5–6
3. ITTO (2015), *Voluntary guidelines for the sustainable management of natural tropical forests*  
[https://www.itto.int/direct/topics/topics\\_pdf\\_download/topics\\_id=4330&no=0&disp=inline](https://www.itto.int/direct/topics/topics_pdf_download/topics_id=4330&no=0&disp=inline)
4. ITTO, 1992. *Guidelines for the sustainable management of tropical forests*. Yokohama, Japan  
[https://www.itto.int/direct/topics/topics\\_pdf\\_download/topics\\_id=1470000&no=1&disp=inline](https://www.itto.int/direct/topics/topics_pdf_download/topics_id=1470000&no=1&disp=inline)
5. **FAO**. 2004b. *Trade and sustainable forest management – impacts and interaction*. Analytic study of the global project GCP/INT/775/JPN: Impact Assessment of Forest Products Trade in the Promotion of Sustainable Forest Management. Rome. Available at: [www.fao.org/forestry/site/trade](http://www.fao.org/forestry/site/trade)

---

<sup>88</sup> [https://vietnam.panda.org/our\\_work\\_vn/forests\\_vn/](https://vietnam.panda.org/our_work_vn/forests_vn/)

6. Gallagher, K. P. (2009), *The New Generation of Trade and Environment Agreements: The US–Peru Case*. Boston University.
7. Johnson, P. M., & Beaulieu, A. (1996), *The Environment and NAFTA: Understanding and Implementing the New Continental Law*, Island Press
8. Kommerskollegium (National Board of Trade), Sweden.(2016), *Implementation and enforcement of sustainable development provisions in free trade agreements – options for improvement*
9. Morin, J. F., Dür, A., & Lechner, L. (2018) "The design of trade agreements: A new dataset." *The Review of International Organizations*, 13(4), 629-650.
10. Harrison, James, & Barbu, Mirela. (2019). Governing labour standards through free trade agreements: Limits of the European Union's Trade and Sustainable Development chapters. *Journal of Common Market Studies*, 57(2), 260–277.
11. Linser, S., Wolfslehner, B., Prins, K., Pülzl, H., Lier, M., & Weiss, G. (2020). *Forest policy and governance*. In FOREST EUROPE, *State of Europe's Forests 2020* (pp. 202–216). FOREST EUROPE
12. Douglas and Simula (2010), *The future of the world's forests: ideas v s ideologies*. World Forests, Volume VII. Springer
13. Overdevest, C. & Zeitlin, J. (2018), *Experimentalism in transnational forest governance: Implementing EU FLEGT Voluntary Partnership Agreements in Indonesia and Ghana*, Regulation & Governance, 12(1), tr. 64–87.
14. Peter Van den Bossche and Werner Zdouc (2017), *The Law and Policy of the World Trade Organization*, Cambridge University Press.
15. Rabiul Islam , Siwar Chamhuri (2009), "Trade and Environment in the Forestry Sector: Towards Sustainable Forest Management", Asian Journal of Scientific Research, 2009
16. Schacherer, Stefanie & Studer, Tensin (2024), "Should we regulate forests through free trade agreements?", *International Environmental Agreements: Politics, Law and Economics*, só 24, tr. 475–496.
17. World Commission on Forests and Sustainable Development 1999. *Our forests, our future*. Oxford University Press, Oxford, UK

# QUY ĐỊNH VỀ TRÁCH NHIỆM MỞ RỘNG CỦA NHÀ SẢN XUẤT (EPR) TRONG PHÁP LUẬT CỦA NHẬT BẢN VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

*ThS. Đoàn Quỳnh Thương\**

**Tóm tắt:** *Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (extended producer responsibility – EPR) là một công cụ pháp lý quan trọng nhằm gắn trách nhiệm của nhà sản xuất với toàn bộ vòng đời sản phẩm, góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách công và thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Bài viết phân tích cơ chế EPR trong pháp luật Nhật Bản - quốc gia dẫn đầu toàn cầu về đổi mới môi trường với khung chính sách EPR hoàn thiện và đặc thù. Trên cơ sở đó, tác giả gợi mở hướng hoàn thiện quy định pháp luật về EPR ở Việt Nam để xây dựng một hệ thống EPR hiệu quả và bền vững.*

**Từ khoá:** *Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất, quản lý rác thải, Nhật Bản, kinh tế tuần hoàn, chính sách môi trường, nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền*

## **1. Đặt vấn đề**

Trong bối cảnh gia tăng nhanh chóng của rác thải, yêu cầu đặt ra đối với các quốc gia không chỉ dừng lại ở việc xử lý hậu quả mà còn phải thay đổi cách tiếp cận quản lý chất thải theo hướng phòng ngừa và tái sử dụng. Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (extended producer responsibility – EPR) được xem là một trong những công cụ pháp lý quan trọng nhằm chuyển giao trách nhiệm quản lý chất thải từ khu vực công sang chính các chủ thể tạo ra sản phẩm, qua đó khuyến khích họ thiết kế sản phẩm thân thiện môi trường, nâng cao tỷ lệ tái chế và giảm gánh nặng cho xã hội. Đối với Việt Nam, EPR vẫn là lĩnh vực còn khá mới mẻ song nhiều quốc gia trên thế giới đã áp dụng thành công cơ chế này, trong đó có Nhật Bản với hệ thống pháp luật về EPR hoàn thiện và thực tiễn triển khai tương đối sớm và toàn diện. Bài viết nghiên cứu quy định về EPR của Nhật Bản, từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về EPR tại Việt Nam trong thời gian tới.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Khái quát về trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất**

Các hoạt động kinh tế đã tạo áp lực lên môi trường tự nhiên thông qua việc sử dụng tài nguyên làm nguyên liệu đầu vào, phá vỡ các khu vực và hệ sinh thái tự nhiên liên quan,

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

và sau đó phát sinh ô nhiễm và dòng thải chất thải. Mặc dù sản xuất công nghiệp và năng lượng vẫn được coi là nguồn gây ô nhiễm chính song sự tăng nhanh về lượng chất thải sau tiêu dùng<sup>1</sup> đã làm gia tăng nhận thức rằng việc tập trung chính sách môi trường truyền thống vào quy trình sản xuất là không đủ để mang lại những thay đổi cần thiết nhằm bảo vệ sức khoẻ con người và môi trường. Trên thực tế, thị trường tái chế đã tồn tại hàng thế kỷ, song các mối quan ngại ngày càng tăng về rác thải cùng với sự phản đối mạnh mẽ đối với việc xây dựng thêm bãi chôn lấp hoặc lò đốt ở nhiều quốc gia đang gia tăng đã dẫn đến việc các chính phủ bắt đầu nghiên cứu và phát triển các giải pháp mới nhằm giải quyết chất thải và ô nhiễm, hướng tới phát triển bền vững. Một trong các chính sách mới được xem là công cụ nhằm giải quyết tồn tại trên đó là trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR)<sup>2</sup>.

Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) là tổ chức tiên phong đề xuất và phát triển khái niệm EPR từ những năm 1990. EPR đã được nghiên cứu trong khuôn khổ OECD từ năm 1994 thông qua nhóm Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm. Sau đó, EPR được xác định là một nguyên tắc và chiến lược quan trọng trong giảm thiểu chất thải tại Hội thảo về Giảm thiểu chất thải năm 1995 của OECD tại Washington D.C. EPR được xác định là “Nhà sản xuất sản phẩm phải chịu một mức độ trách nhiệm đáng kể (về vật chất và/hoặc tài chính) không chỉ đối với các tác động môi trường phát sinh ở giai đoạn hạ nguồn – từ việc xử lý và/hoặc tiêu hủy sản phẩm – mà còn đối với các hoạt động thượng nguồn vốn gắn liền với quá trình lựa chọn nguyên liệu và thiết kế sản phẩm”. Nhà sản xuất được xác định là chủ thể có quyền kiểm soát lớn nhất đối với việc lựa chọn nguyên liệu và thiết kế sản phẩm; nhà sản xuất có thể là nhà chế tạo, chủ thương hiệu, hoặc nhà nhập khẩu; trong một số trường hợp là đơn vị chiết rót bao bì<sup>3</sup>. Chính sách EPR có hai mục tiêu môi trường chính là: 1) Chuyển dịch trách nhiệm (về mặt vật chất và/hoặc tài chính, toàn bộ hoặc một phần) trong quản lý chất thải từ chính quyền địa phương và người nộp thuế sang nhà sản xuất, đảm bảo thu gom hiệu quả khi sản phẩm hết vòng đời sử dụng và sản phẩm được xử lý theo cách thân thiện với môi trường, nâng cao tỷ lệ tái sử dụng, tái chế; 2) Tạo động lực

---

<sup>1</sup> Theo kết quả nghiên cứu của OECD, tăng trưởng tiêu dùng hộ gia đình tư nhân giai đoạn 1980 đến 1997 là 37,5%, sản lượng chất thải đô thị tăng 40% về tổng lượng và 22% tính theo đầu người. Những con số này cho thấy nếu không có các hành động khác biệt, số lượng bãi chôn lấp, lò đốt rác và ô nhiễm sẽ tiếp tục tăng.

<sup>2</sup> Daniel Kaffine, Patrick O'Reilly (2015), *What Have We Learned About Extended Producer Responsibility in the Past*

*Decade? A Survey of the Recent EPR Economic Literature*, trang 7, DOI: 10.13140/RG.2.2.13918.31046

<sup>3</sup> OECD (2001), tldd, mục 4.4.1. Ai là nhà sản xuất?, trang 54.

cho nhà sản xuất tích hợp các yếu tố môi trường vào thiết kế sản phẩm của họ (thiết kế sản phẩm hiệu quả về tài nguyên và có tác động môi trường thấp).

Chính sách EPR được xây dựng chủ yếu dựa trên nguyên tắc nền tảng “người gây ô nhiễm phải trả tiền” (Polluter Pays Principle – PPP)<sup>4</sup> được OECD công nhận từ năm 1972 như là một nguyên tắc kinh tế - xã hội chủ đạo trong việc thúc đẩy phân bổ tài nguyên hiệu quả cho mục tiêu bảo vệ môi trường. Nội dung cốt lõi của nguyên tắc PPP là chủ thể gây ô nhiễm không chỉ được hưởng lợi từ hoạt động gây ô nhiễm mà còn phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm do cơ quan công quyền quy định, nhằm đảm bảo môi trường được duy trì ở trạng thái chấp nhận được, bất kể các chi phí đó phát sinh từ: 1) việc áp dụng phí đối với phát thải ô nhiễm; hay 2) các biện pháp quy định trực tiếp do cơ quan công quyền ban hành<sup>5</sup>. Nhiều năm qua, các chính sách và quy định môi trường đã được xây dựng dựa trên nguyên tắc này. Nguyên tắc PPP hướng tới mục tiêu giá thành của hàng hoá và dịch vụ sẽ phản ánh mức độ khan hiếm tương đối của các tài nguyên môi trường được sử dụng trong quá trình sản xuất, từ đó, người tiêu dùng và nhà sản xuất sẽ điều chỉnh hành vi của mình theo tổng chi phí xã hội thực sự gắn với hàng hoá và dịch vụ mà họ mua và bán. Theo OECD, không quan trọng việc chủ thể gây ô nhiễm chuyển giao toàn bộ hoặc một phần chi phí môi trường vào giá thành sản phẩm, hay tự hấp thụ các chi phí đó – điều cốt lõi là các chi phí môi trường đã được nội hóa vào quá trình kinh tế<sup>6</sup>. Tuy nhiên, một số nước thành viên OECD đã nhận thấy PPP không đủ mạnh để truyền các tín hiệu kinh tế - môi trường dọc theo toàn bộ chuỗi vòng đời của sản phẩm (từ sản xuất => tiêu dùng => xử lý thải bỏ). Ví dụ như nếu chỉ đánh thuế đối với rác được thải bỏ sẽ không tạo ra áp lực cho nhà sản xuất ở khâu thiết kế sản phẩm và nhà sản xuất vẫn có thể dùng vật liệu khó tái chế bởi họ không phải chịu trách

---

<sup>4</sup> OECD (2001), tldd.

<sup>5</sup> OECD (1975), *The Polluter Pays Principle – Definition, Analysis, Implementation*, mục 2 phần A.

<sup>6</sup> OECD (1975), tldd, mục 3 phần A: “To reach a better allocation of resources in line with paragraph 2 of the Guiding Principles, it is desirable that the private costs of goods and services should reflect the relative scarcity of environmental resources used in their production. If this is the case, consumers and producers would adjust themselves to the total social costs for the goods and services they are buying and selling. The Polluter-Pays Principle is a means of moving towards this end. From the point of view of conformity with the Polluter-Pays Principle, it does not matter whether the polluter passes on to his prices some or all of the environment costs or absorbs them.” Xem thêm tại: [https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/1975/01/the-polluter-pays-principle\\_g1gh8f8f/9789264044845-en.pdf](https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/1975/01/the-polluter-pays-principle_g1gh8f8f/9789264044845-en.pdf)

nhiệm sau khi sản phẩm được tiêu thụ. Trong bối cảnh đó, EPR là công cụ có thể thực thi PPP hiệu quả hơn.

Trong khi các công cụ chính sách môi trường khác chỉ tác động tại một điểm nhất định trong chuỗi vòng đời của sản phẩm (ví dụ: kiểm soát phát thải trong nhà máy chỉ tập trung vào giai đoạn sản xuất, cấm túi nylon dùng một lần tập trung vào giai đoạn tiêu dùng, yêu cầu phân loại rác sau tiêu dùng tập trung vào giai đoạn xử lý chất thải) thì EPR là chính sách tiếp cận toàn diện và bao phủ. EPR có mục tiêu lồng ghép các tín hiệu liên quan đến đặc tính môi trường của sản phẩm vào toàn bộ vòng đời của sản phẩm (từ thiết kế đến sản xuất, tiêu dùng và thải bỏ). Chức năng chính của EPR là chuyển giao trách nhiệm tài chính và/hoặc vật chất về quản lý chất thải từ chính quyền địa phương và người nộp thuế nói chung sang cho nhà sản xuất<sup>7</sup>. Với việc đặt ra trách nhiệm cho nhà sản xuất đối với sản phẩm của mình sau giai đoạn tiêu dùng trong vòng đời sản phẩm, EPR sẽ tạo động lực để nhà sản xuất cải thiện thiết kế và sản xuất sản phẩm với mục tiêu sử dụng hiệu quả tài nguyên trong toàn bộ vòng đời – bao gồm sửa chữa, tái sử dụng, tháo dỡ và tái chế nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường trong vòng đời của sản phẩm<sup>8</sup>. Như vậy, có thể thấy EPR không chỉ là công cụ quản lý chất thải mà còn là một chiến lược thúc đẩy chuyển đổi mô hình sản xuất – tiêu dùng – xử lý.

Theo các nghiên cứu của OECD về EPR, mô hình này còn giúp làm tăng tỷ lệ tái chế và giảm chi tiêu công cho quản lý chất thải. Dưới cơ chế EPR, các nhà sản xuất có động lực để tối ưu việc sử dụng vật liệu trong toàn bộ chuỗi giá trị, cải thiện thiết kế, tích hợp sử dụng vật liệu tái chế, từ đó giảm sử dụng nguyên liệu thô mới, giúp tiết kiệm năng lượng bởi tái chế tiêu tốn ít năng lượng hơn nhiều so với khai thác, tinh luyện và sản xuất nguyên vật liệu thô<sup>9</sup>. Có thể lấy ví dụ trong sản xuất bao bì nhựa dùng một lần: nếu quy định quy chuẩn kỹ thuật đối với bao bì chỉ tác động đến giai đoạn sản xuất, thuế tiêu thụ nhựa tác động chủ yếu ở giai đoạn tiêu dùng, chính sách xử lý rác chỉ tác động ở giai đoạn sau tiêu dùng thì theo chính sách EPR, nhà sản xuất bao bì nhựa sẽ bị áp đặt trách nhiệm mở rộng (như phải trả chi phí cho việc thu gom, phân loại và tái chế bao bì sau tiêu dùng, đóng quỹ EPR hoặc thành lập hệ thống thu hồi sản phẩm riêng, khai báo định kì về khối lượng bao bì đã đưa ra thị trường, tỷ lệ thu hồi, tái chế...). Chính sách EPR sẽ tạo động lực cho nhà

---

<sup>7</sup> OECD (2001), *tlđđ*, Mục 1.5 Extended Producer Responsibility – EPR

<sup>8</sup> OECD (2001), *tlđđ*.

<sup>9</sup> UNEP (2022), *Integrate extended producer responsibility within the International plastics Treaty Common position Paper*, trang 6.

sản xuất thúc đẩy dùng vật liệu thân thiện môi trường, giảm hoặc loại bỏ các độc hại sử dụng trong sản xuất sản phẩm, gia tăng tái sử dụng và sử dụng nguyên liệu tái chế trong sản xuất nhằm giảm chi tiêu cho quản lý chất thải.

Ngoài những tác động tích cực đến nhà sản xuất, EPR còn có nhiều tác động ý nghĩa đối với môi trường và xã hội như: EPR góp phần giảm số lượng bãi chôn lấp và lò đốt rác cùng với các ảnh hưởng môi trường đi kèm; EPR cung cấp nguồn tài chính chuyên biệt và ổn định cho hoạt động quản lý chất thải, giúp giảm gánh nặng cho cơ quan quản lý nhà nước; góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của hệ thống quản lý chất thải; thúc đẩy tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm; thúc đẩy phát triển hạ tầng công nghệ cho sản xuất và quản lý chất thải; cải thiện mối quan hệ giữa cộng đồng và doanh nghiệp; các chi phí môi trường của doanh nghiệp có thể được đưa vào giá thành sản phẩm/ dịch vụ - điều này giúp thiết lập một cơ chế thị trường phản ánh đầy đủ tác động môi trường của sản phẩm, cho phép người tiêu dùng có thể đưa ra quyết định lựa chọn sản phẩm một cách phù hợp dựa trên thông tin về các tác động môi trường; thúc đẩy quản lý môi trường hiệu quả hơn thông qua đặt trọng tâm vào toàn bộ vòng đời của sản phẩm.

Tính đến nay, EPR đã được thảo luận và thúc đẩy trong nhiều khuôn khổ tổ chức quốc tế:

- Là một tổ chức tiên phong trong việc phát triển và phổ biến khái niệm EPR, OECD đã ban hành các Hướng dẫn về EPR bao gồm: Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất: Sổ tay Hướng dẫn dành cho Chính phủ năm 2001 (Extended producer responsibility: a guidance manual for governments) và Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất: hướng dẫn cập nhật về quản lý chất thải hiệu quả năm 2016 (Extended producer responsibility: updated guidance for efficient waste management), cập nhật năm 2016) nhằm thiết lập các nguyên tắc hướng dẫn xây dựng khung pháp lý quốc gia về EPR.

- Trong khuôn khổ Liên hợp quốc, Nghị quyết của Đại hội đồng Môi trường Liên hợp quốc thuộc Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) (UNEP - 5.2) về “Chấm dứt ô nhiễm nhựa: Hướng tới một công cụ ràng buộc pháp lý quốc tế” ngày 02/3/2022 đã nhấn mạnh EPR là công cụ chính sách trọng tâm để thực hiện mục tiêu ngăn chặn ô nhiễm nhựa toàn cầu. EPR được coi là công cụ chủ chốt trong nhiều chương trình và chính sách về sản phẩm bền vững và quản lý chất thải của UNEP là Diễn đàn quốc tế về tài nguyên (IRP), Tiêu dùng và sản xuất bền vững (SCP), Đối tác toàn cầu về quản lý chất thải. UNEP hỗ trợ các nước đang phát triển xây dựng khung pháp lý EPR cho nhựa, rác điện tử và bao bì thông qua các chương trình: Dự án hướng dẫn toàn cầu EPR để giảm ô nhiễm nhựa triển



khai từ 2022-2025 nhằm phát triển hướng dẫn chính sách, bộ công cụ vận hành, đào tạo Tổ chức trách nhiệm của nhà sản xuất (PRO) và hỗ trợ triển khai EPR tại các quốc gia; UNEP hợp tác với ITU thực hiện Dự án giám sát rác thải điện tử nhằm hỗ trợ xây dựng khuôn khổ pháp lý, chính sách, tài chính và hệ thống quản lý EPR trong quản lý e-waste cho các nước Botswana, Rwanda, Namibia, Uzbekistan,...; UNEP/GEF hợp tác với Quỹ Môi trường bán lẻ Na Uy (Norwegian Retailers' Environment Fund) phát triển Hướng dẫn toàn cầu, sổ tay vận hành và công cụ hỗ trợ thúc đẩy áp dụng EPR cho nhựa tại các quốc gia từ 2022-2025 với mục tiêu tăng cường năng lực pháp lý và kỹ thuật EPR, hỗ trợ xây dựng và thực thi EPR quốc gia<sup>10</sup>. Trong Báo cáo của Ủy ban đàm phán liên chính phủ về Hiệp ước Nhựa toàn cầu của Liên Hợp Quốc cũng đã liệt kê EPR là một trong nhiều yếu tố cấu thành bộ công cụ (cùng với thiết kế bền vững, giảm sử dụng nhựa)<sup>11</sup>.

- Trong Liên minh châu Âu (EU), EPR là trụ cột bắt buộc trong nhiều chỉ thị về môi trường của EU như: Chỉ thị về bao bì và chất thải bao bì 94/62/EC đặt ra nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên phải áp dụng hệ thống EPR cho bao bì; Chỉ thị về rác thải thiết bị điện – điện tử 2012/19/EU (WEEE) bắt buộc các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu sản phẩm điện tử chịu trách nhiệm thu gom, tái sử dụng và tái chế sau khi sử dụng và quy định tỷ lệ thu gom, tái chế sản phẩm điện tử và yêu cầu ưu tiên thiết kế dễ tháo lắp, tái chế; Chỉ thị về phương tiện cơ giới hết niên hạn (ELV – 2000/53/EC) yêu cầu nhà sản xuất tổ chức hệ thống thu hồi, tháo dỡ, tái sử dụng và tái chế các phương tiện cơ giới đã hết hạn sử dụng; Chỉ thị về pin và ắc quy 2006/66/EU yêu cầu EPR bắt buộc đối với pin và ắc quy; Chỉ thị về các sản phẩm nhựa sử dụng một lần 2019/904 đặt ra yêu cầu EPR đối với một số sản phẩm nhựa dùng một lần như bao bì thực phẩm, cốc nhựa, khăn ướt, đầu lọc thuốc lá; Chỉ thị khung về chất thải của Liên minh châu Âu yêu cầu các quốc gia thành viên thiết lập EPR cho nhà sản xuất. Hiện nay, EU cũng đang triển khai Chính sách sản phẩm tích hợp – Integrated Product Policy (IPP) nhằm giảm thiểu tác động môi trường của sản phẩm trong suốt vòng đời và khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững; trong đó EPR là một trong những công cụ để thực hiện những mục tiêu này cùng với các công cụ thiết kế sinh thái, nhân sinh thái, mua sắm công xanh.

---

<sup>10</sup> UNEP, *Reducing Plastic Pollution through the Extended Producer Responsibility*, nguồn: [https://www.unep.org/reducing-plastic-pollution-through-extended-producer-responsibility?utm\\_source=chatgpt.com](https://www.unep.org/reducing-plastic-pollution-through-extended-producer-responsibility?utm_source=chatgpt.com)

<sup>11</sup> UNEP (2023), *Report of the intergovernmental negotiating committee to develop an international legally binding instrument on plastic pollution, including in the marine environment, on the work of its third session*, nguồn: <https://documents.un.org/doc/undoc/gen/k23/045/07/pdf/k2304507.pdf>.

- EPR cũng được xem là công cụ chính sách chiến lược để giảm ô nhiễm nhựa và thúc đẩy nền kinh tế tuần hoàn tại khu vực Đông Nam. Trong đó, Việt Nam, Philippines và Singapore là các quốc gia đi đầu trong việc ban hành luật về EPR. Mặc dù Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á chưa có khung pháp lý chung ở cấp độ khu vực về EPR song chính sách EPR đã được đề cập đến trong một số dự án (như Báo cáo EU – ASEAN 2025 “Từ rác thải đến tài nguyên – thúc đẩy kinh tế tuần hoàn ASEAN thông qua hài hoà hệ thống trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất”) với vị trí là công cụ then chốt để thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, giảm ô nhiễm nhựa và chuyển đổi mô hình sản xuất – tiêu dùng theo hướng bền vững.

Từ giữa những năm 1990, EPR đã được thiết lập như một nguyên tắc chủ đạo của chính sách môi trường ở nhiều quốc gia. Trong đó, Sổ tay Hướng dẫn dành cho Chính phủ năm 2001 (Extended producer responsibility: a guidance manual for governments) của OECD đã đóng vai trò then chốt trong việc thiết kế hệ thống EPR tại các quốc gia thành viên, các quốc gia đối tác, cùng với một số quốc gia đang phát triển ngoài OECD<sup>12</sup>. OECD đề cập ba nhóm công cụ cơ bản để thực thi EPR: (i) yêu cầu thu hồi, (ii) công cụ kinh tế và (iii) các tiêu chuẩn. *Yêu cầu thu hồi* có thể đạt được mục tiêu chính sách bằng cách đặt ra trách nhiệm quản lý cuối vòng đời của sản phẩm đối với nhà sản xuất, ví dụ: thu hồi sản phẩm sau sử dụng. *Công cụ kinh tế* là các công cụ dựa trên khuyến khích, cung cấp sự linh hoạt cho khu vực tư nhân trong việc lựa chọn cách thức thực hiện yêu cầu của chương trình, ví dụ: hệ thống đặt cọc/hoàn trả<sup>13</sup>, phí xử lý trả trước<sup>14</sup>, thuế đối với nguyên liệu<sup>15</sup>, thuế/trợ cấp kết hợp (upstream combination tax/subsidy – UCTS)<sup>16</sup>. *Các tiêu chuẩn* như

---

<sup>12</sup> Yamini Gupta, Samraj Sahay (2015), *Review of extended producer responsibility: A case study approach*, Waste Management & Research, DOI: 10.1177/0734242X15592275, trang 597.

<sup>13</sup> Trong một hệ thống đặt cọc/hoàn trả, người tiêu dùng nộp một khoản tiền (đặt cọc) khi mua sản phẩm và được hoàn trả toàn bộ hoặc một phần khi sản phẩm được trả lại cho đại lý hoặc cơ sở xử lý chuyên biệt.

<sup>14</sup> Phí xử lý trả trước (ADF), trong bối cảnh EPR, là khoản phí đánh vào một số sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm nhất định, dựa trên chi phí ước tính cho phương pháp thu gom và xử lý. Phí này được nộp tại điểm bán hàng

<sup>15</sup> Mục tiêu của thuế nguyên liệu là nhằm giảm việc sử dụng nguyên liệu thô (virgin materials) — hoặc những nguyên liệu khó tái chế, chứa các đặc tính độc hại, v.v... — để thay thế bằng nguyên liệu thứ cấp (tái chế) hoặc nguyên liệu ít độc hại hơn. Các loại thuế đặc biệt có thể được áp đặt đối với những nguyên liệu cụ thể được sử dụng hoặc đối với những nguyên liệu (hay hóa chất) bị coi là gây ô nhiễm hoặc tạo ra nguy cơ đặc biệt. Đây là công cụ có thể được sử dụng khi giảm thiểu từ nguồn (source reduction) là mục tiêu chính.

<sup>16</sup> Đây là một loại thuế do nhà sản xuất nộp, sau đó được dùng để trợ cấp cho hoạt động xử lý chất thải. UCTS kết hợp giữa thuế áp dụng đối với hàng hóa trung gian sản xuất (ví dụ: thời nhôm, cuộn giấy ở cấp độ nhất định) với trợ cấp cho những người thu gom phế liệu như lon đồ uống đã qua sử dụng, bao cũ được bán để tái chế. Công cụ thuế/trợ cấp

yêu cầu về hàm lượng tái chế tối thiểu, để xác định tỷ lệ phần trăm nguyên liệu tái chế phải được sử dụng trong sản phẩm. Nghiên cứu của Yamini Gupt, Samraj Sahay năm 2015 cho rằng các công cụ chính sách phổ biến nhất bao gồm cách tiếp cận bắt buộc thu hồi sản phẩm và các công cụ kinh tế<sup>17</sup>. Hướng dẫn của OECD cũng đề cập bốn loại trách nhiệm mà các chính phủ cần xem xét khi xây dựng chương trình EPR là trách nhiệm tài chính, trách nhiệm thông tin, trách nhiệm pháp lý và quyền sở hữu. Yamini Gupt và Samraj Sahay đã tiến hành nghiên cứu so sánh vai trò của quy định pháp luật và các bên liên quan ở các giai đoạn thiết kế và sau khi bị thải bỏ một hệ thống EPR của 27 nền kinh tế phát triển (Đức, Canada, Anh, Hà Lan, Nhật Bản, Thụy Điển, Bồ Đào Nha, Thụy Sĩ, Bỉ, Slovakia, Hàn Quốc, Mỹ), đang phát triển (Đài Loan, Brazil, Colombia, Nam Phi) và đang phát triển có khu vực phi chính thức (Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Argentina). Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng EPR là một trong những công cụ chính sách đa mục tiêu hiệu quả nhất để xử lý các sản phẩm hết vòng đời sử dụng an toàn và thân thiện môi trường. Song, để có một EPR hiệu quả và thành công, một quốc gia cần phải có hệ thống pháp luật rất chặt chẽ cho việc triển khai EPR và kiểm soát khu vực phi chính thức, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển; đồng thời, thành công của EPR cũng phụ thuộc vào việc giám sát liên tục hiệu quả của các quy định pháp luật này<sup>18</sup>.

Phần tiếp theo của bài viết sẽ nghiên cứu thực trạng quy định về EPR trong pháp luật Nhật Bản – quốc gia dẫn đầu toàn cầu về đổi mới môi trường với khung chính sách EPR hoàn thiện và đặc thù, phản ánh cam kết đối với một nền kinh tế tuần hoàn và bền vững. **Hệ thống EPR của Nhật Bản** cũng được coi là một trong những ví dụ rõ ràng và lâu đời nhất về EPR trong thực tiễn. Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra một số gợi ý mở nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam về EPR.

## ***2.2. Quy định về ERP trong pháp luật của Nhật Bản***

Sau Chiến tranh Thế giới thứ hai, Nhật Bản bước vào giai đoạn công nghiệp hóa nhanh chóng, kéo theo sự gia tăng đột biến về lượng rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp. Từ những năm 1950, việc thu gom rác tại Nhật Bản còn mang tính thủ công, chủ yếu do chính quyền đô thị đảm nhiệm theo quy định tại Luật Vệ sinh công cộng (1954). Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và tiêu dùng đại chúng trong thập niên 1960–1970 đã tạo

---

kết hợp ngược dòng truyền tải tín hiệu cho nhà sản xuất phải thay đổi đầu vào nguyên liệu và thiết kế sản phẩm, đồng thời cung cấp cơ chế tài chính để hỗ trợ tái chế và xử lý.

<sup>17</sup> Yamini Gupt, Samraj Sahay (2015), *tlđđ*, trang 597.

<sup>18</sup> Yamini Gupt, Samraj Sahay (2015), *tlđđ*, trang 609.

nên khối lượng chất thải khổng lồ, đa dạng về chủng loại, từ rác sinh hoạt đến chất thải công nghiệp chứa thủy ngân, cadimi và hệ quả là các sự cố ô nhiễm nghiêm trọng và phong trào phản đối bãi chôn lấp diễn ra trên diện rộng. Năm 1970, Đạo luật Quản lý chất thải được ban hành nhằm phân định trách nhiệm giữa chính quyền địa phương (quản lý rác thải sinh hoạt) và doanh nghiệp (chịu trách nhiệm với chất thải công nghiệp). Tuy vậy, trên thực tế, nhiều doanh nghiệp né tránh chi phí xử lý bằng cách thuê ngoài cho các đơn vị không đủ năng lực, dẫn tới tình trạng đổ thải trái phép quy mô lớn. Tình trạng này không chỉ gây ô nhiễm môi trường mà còn làm mất niềm tin xã hội đối với hệ thống quản lý chất thải. Đồng thời, đến cuối thập niên 1980 – đầu 1990, nền kinh tế bong bóng thúc đẩy tiêu dùng hàng điện tử và gia dụng, khiến rác thải công kênh và rác khó xử lý (đặc biệt là nhựa, bao bì, thiết bị điện tử) tăng nhanh. Hệ thống bãi chôn lấp rơi vào tình trạng quá tải nghiêm trọng, thời gian sử dụng bãi chôn lấp mới chỉ còn tính bằng năm. Trước nguy cơ khủng hoảng rác thải, Nhật Bản nhận thấy cần một cơ chế chính sách mang tính đổi mới căn bản, vượt ra ngoài khuôn khổ “thu gom – chôn lấp – đốt rác” truyền thống. Vấn đề xử lý chất thải ngày càng trở nên nổi bật trong các chương trình nghị sự chính trị của Nhật Bản từ những năm 1990<sup>19</sup>. Năm 1991, Đức ban hành Pháp lệnh về bao bì (Ordinance on the Avoidance of Packaging Waste) với cơ chế EPR<sup>20</sup> đã “tạo cảm hứng” cho Nhật Bản. Quốc gia này đã thông qua các đạo luật mới với quy định về EPR nhằm hướng đến quản lý chất thải an toàn và hiệu quả hơn.

Quy định về EPR tại Nhật Bản được ghi nhận lần đầu tiên trong Luật Khuyến khích sử dụng hiệu quả tài nguyên (LPER) ban hành năm 1992. Tuy nhiên Luật triển khai EPR không mang tính bắt buộc. Thông qua áp dụng nguyên tắc 3R (giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế) cho các nhà sản xuất, Luật khuyến khích các nhà sản xuất tự nguyện thu gom và tái chế sản phẩm bằng cách chỉ định các mặt hàng cần tái chế và đặt ra mục tiêu tái chế, cùng với việc phác thảo các phương pháp thực hiện<sup>21</sup>.

Chính sách EPR được chuyển đổi từ tự nguyện sang bắt buộc tại Nhật Bản kể từ Luật Tái chế bao bì và đóng gói đã ban hành năm 1995 và có hiệu lực từ năm 1997 nhằm khuyến

---

<sup>19</sup> Ministry of Environment (2014), *History and Current State of Waste Management in Japan*, truy cập tại: <https://www.env.go.jp/content/900453392.pdf>, ngày 04/9/2025.

<sup>20</sup> Cơ chế EPR trong Pháp lệnh này là nhà sản xuất và nhà phân phối có trách nhiệm thu hồi và tái chế bao bì mà họ đưa ra thị trường; nếu không tự tổ chức hệ thống thu gom – tái chế, doanh nghiệp phải tham gia vào một tổ chức tập thể. Cơ chế EPR này đã trở thành khuôn mẫu cho nhiều quốc gia OECD và EU.

<sup>21</sup> Regional Knowledge Centre for Marine Plastic Debris (2024), *Extended Producer Responsibility (EPR) for Plastics and Packaging*.

khích các đô thị tiến hành thu gom **rác thải bao bì đã được phân loại đúng cách** (thuộc chất thải rắn sinh hoạt) và yêu cầu các doanh nghiệp thực hiện tái chế. Rác thải bao bì và thùng chứa thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật là **chai PET, hộp đựng** thủy tinh, hộp đựng và gói giấy, **thùng nhựa và bao bì**<sup>22</sup>. Theo Luật này, người tiêu dùng, chính quyền địa phương, các chủ thể kinh doanh và từng cá nhân trong xã hội đều có trách nhiệm hợp tác tích cực để xây dựng một xã hội định hướng tái chế. Các doanh nghiệp có quy mô trung bình hoặc lớn thuộc các nhóm ngành: (i) doanh nghiệp sử dụng “bao bì” hoặc “vật liệu đóng gói” trong quá trình sản xuất hoặc kinh doanh hàng hoá, (ii) doanh nghiệp sản xuất “bao bì”, (iii) doanh nghiệp nhập khẩu và kinh doanh “bao bì” hoặc hàng hoá được chứa trong “bao bì” hoặc “vật liệu đóng gói” có nghĩa vụ tái chế<sup>23</sup>. Trách nhiệm của chính quyền đô thị đã được **chuyển giao một phần cho “nhà sản xuất”**: *Người tiêu dùng* có trách nhiệm phân loại khi thải bỏ rác thải bao bì. **Chính quyền đô thị** chịu trách nhiệm **tài chính và vật chất** trong việc thu gom rác thải bao bì do người tiêu dùng thải ra và chuyển đến các điểm lưu trữ; sau đó. *Nhà sản xuất* chịu trách nhiệm tài chính cho việc tái chế các loại bao bì. Nhà sản xuất sẽ phải nộp phí hợp đồng tái chế cho Hiệp hội Tái chế Bao bì và Đóng gói Nhật Bản (JCPRA) để Hiệp hội thay mặt nhà sản xuất xử lý rác thải<sup>24</sup>. Nếu nhà sản xuất không thực hiện nghĩa vụ của mình, Chính phủ có thể áp dụng biện pháp: “hướng dẫn và tư vấn,” “khuyến nghị,” “công bố công khai,” và “ra lệnh”; nếu vẫn không tuân thủ, doanh nghiệp sẽ bị phạt tiền tối đa 500.000 yên. *Chính phủ* Nhật Bản có trách nhiệm chỉ định PRO<sup>25</sup> dựa trên hồ sơ đăng ký, phê duyệt kế hoạch kinh doanh và ngân sách, giám sát hoạt động của PRO (bao gồm việc tính toán phí tái chế, chi tiêu và quyết toán tài chính), tư vấn gián tiếp cho các đô thị về **kế hoạch phân loại rác thải**. Các cơ quan giám sát thực

---

<sup>22</sup> Để giúp người tiêu dùng dễ dàng hơn trong việc phân loại rác thải, đồng thời thúc đẩy hoạt động thu gom rác thải của chính quyền địa phương và hoạt động tái chế của doanh nghiệp, Luật quy định nghĩa vụ dán nhãn nhận diện đối với chai PET và bao bì, vật liệu đóng gói bằng nhựa và giấy (áp dụng cho mọi doanh nghiệp, không phân biệt quy mô).

<sup>23</sup> Các doanh nghiệp nhỏ đáp ứng những tiêu chí được quy định cụ thể trong “Quy tắc xác định doanh nghiệp được chỉ định” thì không thuộc phạm vi áp dụng của luật này.

<sup>24</sup> Phí hợp đồng tái chế được tính = khối lượng bao bì, đóng gói do nhà sản xuất phát sinh x đơn giá tái chế theo từng loại vật liệu (đơn giá tái chế được JCPRA công bố hàng năm, dựa trên kết quả đấu thầu với các công ty tái chế). Phí này gồm 2 loại: (i) Phí uỷ thác tái chế để JCPRA tổ chức đấu thầu và chi trả cho đơn vị tái chế được lựa chọn và trả cho phí vận hành JCPRA; (ii) phí JCPRA thanh toán cho chính quyền địa phương đối với hoạt động thu gom và phân loại.

<sup>25</sup> PRO là tổ chức bên thứ ba mà nhà sản xuất có thể ủy quyền để thu gom, xử lý và tái chế sản phẩm đã qua sử dụng, thay vì nhà sản xuất tự thực hiện trực tiếp.

thi Luật bao gồm Bộ Môi trường (MOE), Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI), Bộ Nông, Lâm và Ngư nghiệp (MAFF), Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (MHLW), Bộ Tài chính (MOF). Sau khi Luật được ban hành, năm 1996, *Hiệp hội Tái chế bao bì và đóng gói Nhật Bản (JCPRA)* được thành lập và được Chính phủ chỉ định làm trung gian điều phối, quản lý nguồn phí tái chế từ các doanh nghiệp, và ủy thác hoạt động tái chế cho các đơn vị tái chế được đăng ký. JCPRA cũng đóng vai trò điều phối giữa chính phủ, chính quyền địa phương, người tiêu dùng, các doanh nghiệp được chỉ định, các cơ sở tái chế và các nhà sản xuất sử dụng nguyên liệu tái chế trong sản phẩm của họ, nhằm triển khai một vòng tuần hoàn tái chế tối ưu, trong đó mỗi chủ thể đều nhận thức rõ vai trò của mình<sup>26</sup>.

Năm 2000, Luật Cơ bản về xây dựng xã hội tuần hoàn vật chất (FLMS) được ban hành. Luật này thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ một xã hội tuyến tính một chiều sang một xã hội dựa trên tái chế, và xác lập EPR là một trong những nguyên tắc cơ bản trong quản lý chất thải tại Nhật Bản. Theo FLMS, EPR bao hàm việc các nhà sản xuất phải gánh vác một phần trách nhiệm nhất định đối với sản phẩm của mình, từ giai đoạn sản xuất/sử dụng cho đến giai đoạn sau khi sản phẩm hết vòng đời. *FLMS quy định chi phí cần thiết để bảo đảm hình thành một “xã hội tuần hoàn vật chất bền vững” phải được chia sẻ giữa các chủ thể khác nhau, bao gồm chính phủ trung ương, chính quyền địa phương, nhà sản xuất và người tiêu dùng, theo cách thích đáng và công bằng. Quy định này xác lập nguyên tắc nhà sản xuất không phải là chủ thể duy nhất gánh vác chi phí.* Nguyên tắc này trở thành một trong những đặc trưng chính của chính sách EPR tại Nhật Bản. Ngoài ra, khi quyết định tính thích đáng và công bằng trong việc phân bổ chi phí, FLMS cũng quy định khả năng chi trả và tính thuận tiện trong việc thu phí là những yếu tố cần được xem xét. Với cách tiếp cận EPR này, từng đạo luật riêng biệt tiếp tục được ban hành. Mỗi đạo luật xem xét đặc tính của từng loại sản phẩm tái chế khác nhau và có những quy định khác nhau về cách áp đặt trách nhiệm lên nhà sản xuất và cách chia sẻ chi phí giữa các chủ thể liên quan.

Kể từ thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao độ, các thiết bị gia dụng như tivi, điều hòa không khí, tủ lạnh và máy giặt đã trở thành những vật dụng thiết yếu trong các hộ gia đình Nhật Bản. Khi hết vòng đời, những thiết bị này thường được thải bỏ dưới dạng rác công kênh, nhưng việc xử lý gặp nhiều khó khăn do kích thước và trọng lượng lớn. Mặc dù các thiết bị này chứa lượng lớn tài nguyên có thể tái sử dụng như sắt, nhôm và thủy tinh, nhưng phần lớn vẫn bị chôn lấp. Điều này cũng dẫn tới những lo ngại về sự suy giảm tầng ozone

---

<sup>26</sup> Xem thêm tại: JCPRA, *The Containers and Packaging Recycling System in Japan*, đường link: <https://www.jcpa.or.jp/Portals/0/resource/eng/JCPRAdocuments202012.pdf>

do CFCs có trong tủ lạnh và điều hòa và nhiễm môi trường do kim loại nặng và các chất độc hại khác trong rác thải điện tử gia dụng<sup>27</sup>. Trong bối cảnh đó, Nhật Bản ban hành Luật Tái chế một số loại thiết bị gia dụng (Home Appliance Recycling Act – 1998) nhằm xây dựng một hệ thống tái chế mới, đặt ra nghĩa vụ pháp lý cho nhà sản xuất và nhà bán lẻ trong việc xử lý loại rác thải đặc thù này. Luật Tái chế thiết bị điện gia dụng được ban hành năm 1998 và có hiệu lực từ năm 2001 với mục tiêu giảm khối lượng chất thải sinh hoạt thông thường và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên tái chế. Luật bao phủ bốn nhóm thiết bị điện gia dụng: (i) điều hòa không khí; (ii) tivi; (iii) tủ lạnh, tủ đông; và (iv) máy giặt, máy sấy quần áo. Theo quy định của Luật, *người tiêu dùng* khi thải bỏ thiết bị điện gia dụng có trách nhiệm trả **phí thu gom/vận chuyển** và **phí tái chế (cơ chế trả phí sau) (người tiêu dùng sẽ được thông báo về mức phí xử lý này tại thời điểm mua sản phẩm)**, đồng thời phải hoàn trả sản phẩm thải bỏ đúng quy định cho nhà bán lẻ hoặc đưa vào hệ thống thu gom và xử lý của chính quyền địa phương. Phí thu gom/vận chuyển do nhà bán lẻ quy định, phụ thuộc vào khoảng cách vận chuyển, kích thước và loại sản phẩm thải bỏ; phí tái chế do nhà sản xuất quy định và được xem xét định kỳ bởi từng nhà sản xuất. *Các nhà bán lẻ* có trách nhiệm cung cấp dịch vụ thu gom thiết bị gia dụng đã bán và phải vận chuyển các sản phẩm hết vòng đời đến các **điểm thu gom được chỉ định** do các nhà sản xuất có trách nhiệm thành lập, hoặc ký hợp đồng với các đơn vị được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận để thực hiện. *Nhà sản xuất và nhà nhập khẩu* có nghĩa vụ thiết lập các điểm thu gom và thu gom, tái chế thiết bị điện gia dụng do họ sản xuất hoặc nhập khẩu từ các điểm này. Hầu hết các nhà sản xuất hàng điện gia dụng lớn đã trực tiếp xây dựng các cơ sở tái chế của riêng; còn các nhà sản xuất vừa và nhỏ (được định nghĩa trong Luật theo từng nhóm sản phẩm) có thể ký hợp đồng ủy thác trách nhiệm này cho các tổ chức được chỉ định. Quy định của Luật không ấn định chỉ tiêu thu gom hàng năm mà nhà sản xuất phải đạt; tuy nhiên, nhà sản xuất buộc phải báo cáo khối lượng thu gom thực tế, và tỷ lệ tái chế theo luật định phải được đáp ứng thông qua việc tái sản xuất hoặc bán lại nguyên vật liệu. Bên cạnh đó, Chính phủ đưa ra mục tiêu thu gom mang tính khuyến khích, không có chế tài đối với các bên liên quan nếu không đạt<sup>28</sup>. Mặc dù lượng rác thải là thiết bị điện gia dụng được thu gom có thể biến động hằng năm, nhưng chỉ tiêu tái chế bắt buộc phải được

---

<sup>27</sup> Ministry of Environment (2014), *History and Current State of Waste Management in Japan*, truy cập tại: <https://www.env.go.jp/content/900453392.pdf>, ngày 04/9/2025.

<sup>28</sup> Hotta Y, Santo A, Tasaki T (2014), *EPR-Based electronic home appliance recycling system under home appliance recycling act of Japan*.

đáp ứng mỗi năm, dựa trên trọng lượng thực tế của các đơn vị rác thải điện tử đi vào hệ thống tái chế. Mục tiêu tái chế vật liệu Luật quy định tăng hàng năm, hiện nay mục tiêu tái chế là: 70% đối với tủ lạnh/tủ đông, 82% đối với máy giặt/ máy sấy, 55% đối với TV CRT, 74% đối với TV LCD/Plasma, 80% đối với điều hòa<sup>29</sup>. Theo Luật này, hệ thống phí chính là cơ chế tài chính để các nhà sản xuất chi trả cho hoạt động tái chế của mình, và chi phí được xác định tùy theo loại thiết bị cũng như nhà sản xuất. Các nhà bán lẻ và nhà sản xuất không thực hiện nghĩa vụ thu gom và tái chế theo quy định của Luật hoặc cung cấp thông tin sai lệch hoặc áp đặt phí trái luật sẽ bị áp dụng **khuyến nghị khắc phục, lệnh khắc phục hoặc xử phạt**. *Chính quyền địa phương* chịu trách nhiệm quản lý chất thải thiết bị điện gia dụng hoặc thiết bị điện và điện tử thải **nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của luật**. Nếu họ thu gom chất thải thuộc phạm vi luật, họ có thể chuyển giao cho nhà sản xuất hoặc tự quyết định tái chế. *Bộ Môi trường (MOE) và Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI)* có trách nhiệm hỗ trợ như thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, cung cấp thông tin, phát triển cơ sở hạ tầng liên quan, hỗ trợ kỹ thuật, thực hiện giáo dục môi trường và các hoạt động truyền thông thông tin, công bố dữ liệu về hiệu quả tái chế hàng năm. Luật cũng quy định Chính phủ phải **đánh giá tiến độ thực hiện sau 5 năm kể từ khi có hiệu lực**. MOE và METI đã thành lập **Hội đồng tư vấn chung** để đánh giá tiến trình, xem xét định hướng và xác định các vấn đề liên quan đến thực thi chính sách, đồng thời đưa ra khuyến nghị cho chính phủ. Thành viên của Hội đồng bao gồm chuyên gia, nhà nghiên cứu, đại diện hiệp hội sản xuất, nhóm người tiêu dùng, chính quyền địa phương, nhà bán lẻ và đơn vị tái chế.

Luật Tái chế phương tiện hết vòng đời được ban hành tháng 7 năm 2002 là luật đầu tiên của Nhật Bản áp dụng EPR đối với chất thải không phải là chất thải hộ gia đình. Theo Luật này, trách nhiệm tái chế phương tiện hết vòng đời được chia sẻ giữa nhà sản xuất, người tiêu dùng và các doanh nghiệp tái chế. Tuy nhiên, khác với Luật Tái chế bao bì và đóng gói và Luật Tái chế thiết bị điện gia dụng, các *nhà sản xuất/nhập khẩu ô tô* chịu trách nhiệm pháp lý với việc thu gom và tái chế (hoặc tiêu huỷ trong trường hợp là chlorofluorocarbon (CFCs)) túi khí và chất thải nghiền vụn phát sinh trong quá trình xử lý phương tiện hết vòng đời. *Người tiêu dùng* sẽ phải trả phí tái chế ngay tại thời điểm mua xe (cơ chế trả phí trước), bảo đảm rằng nguồn quỹ sẵn có để chi trả cho chi phí tái chế trong tương lai. Mức phí tái chế được các nhà sản xuất công bố, đồng thời Chính phủ có quyền đưa ra khuyến nghị để điều chỉnh trong trường hợp phát hiện mức phí không hợp lý. Các

---

<sup>29</sup> METI (2022), *Current State of Enforcement of the Act on Recycling of Specified Kinds of Home Appliances (Collection Results) and Results of Recycling Efforts by Home Appliance Manufacturers (FY2021 Results)*.



tổ chức quản lý quỹ có trách nhiệm quản lý khoản phí này, nhằm bảo đảm chi trả cho nhà sản xuất khi họ thực hiện tái chế bụi nghiền và xử lý liên quan, đồng thời phòng ngừa rủi ro thất thoát do phá sản hoặc giải thể nhà sản xuất. Bên cạnh đó, một mạng lưới tái chế phải được thiết lập để bảo đảm bụi nghiền và các loại chất thải khác được chuyển giao đúng quy định tới nhà sản xuất thông qua việc thiết lập quy tắc thu gom và bàn giao phương tiện hết vòng đời giữa các công ty thu gom và công ty nghiền. Mức phí tái chế được các nhà sản xuất công bố, đồng thời Chính phủ có quyền đưa ra khuyến nghị để điều chỉnh trong trường hợp phát hiện mức phí không hợp lý<sup>30</sup>.

Nghiên cứu các quy định của pháp luật Nhật Bản về EPR có thể thấy Nhật Bản không có một đạo luật duy nhất về EPR mà EPR được quy định trong nhiều văn bản luật. Chính sách EPR được áp dụng đối với một số sản phẩm cụ thể gồm chất thải bao bì, vật liệu đóng gói, thiết bị điện gia dụng lớn và ô tô. Quy định EPR của Nhật Bản khá đa dạng, trong đó chủ yếu áp dụng tiếp cận bắt buộc thu hồi sản phẩm và các công cụ kinh tế, đặt ra trách nhiệm vật chất và trách nhiệm tài chính đối với nhà sản xuất đối với tùy loại rác thải.

Trách nhiệm vật chất được áp dụng tại Luật Tái chế thiết bị điện gia dụng 1998 và Luật Tái chế phương tiện hết vòng đời có vai trò tạo động lực cho nhà sản xuất cải thiện ở giai đoạn thiết kế, từ đó giúp đơn giản hoá quá trình xử lý ở giai đoạn sau kết thúc vòng đời của sản phẩm. Trong khi đó, trách nhiệm tài chính được áp dụng trong Luật Tái chế bao bì và đóng gói sẽ tạo động lực thu gom rác thải từ nhựa PET và bao bì, khuyến khích nhà sản xuất tiết kiệm chi phí ở giai đoạn thiết kế song cũng có ý kiến cho rằng sẽ không mang lại kết quả ở các khâu sau. Bởi nếu nhà sản xuất phải gánh chịu chi phí tài chính cho việc thu gom và tái chế rác nhưng không thu được lợi ích tài chính tương đương sẽ có thể dẫn tới việc ưu tiên tiết kiệm chi phí ở giai đoạn thiết kế, do đó có thể tác động tiêu cực đến hoạt động xử lý tại giai đoạn sau vòng đời sản phẩm. Bên cạnh đó, một điểm khá độc đáo của hệ thống EPR Nhật Bản so với các khu vực khác trên thế giới là việc Nhật Bản áp dụng chỉ tiêu tái chế trong Luật Tái chế thiết bị điện gia dụng 1998 thay vì chỉ tiêu thu gom bởi trong hệ thống phân chia trách nhiệm theo Luật này, nhà sản xuất không chịu trách nhiệm thu gom. Việc áp dụng yêu cầu về tỷ lệ tái chế đối với thiết bị điện gia dụng tại Nhật Bản có ý nghĩa đảm bảo một khi thiết bị điện gia dụng được sản xuất ra, tài nguyên trong các thiết bị này sẽ được trích xuất lại và tái sử dụng khi sản phẩm hết vòng đời. Tuy nhiên, việc không đặt qua quy định về chỉ tiêu thu gom bắt buộc có thể làm giảm động lực gia

---

<sup>30</sup> Xem thêm: Law for the Recycling of End-of-Life Vehicles (End-of-Life Vehicle Recycling Law) tại đường link: <https://www.env.go.jp/content/900452891.pdf>.

tăng khối lượng vật liệu được tái sử dụng. Mặc dù các nhà sản xuất Nhật Bản có kỳ vọng về nguồn cung tài nguyên từ hoạt động tái chế, nhưng một nghiên cứu về tình trạng quản lý chất thải tại Nhật Bản cho thấy, các nguồn tài nguyên tái chế có giá trị từ chất thải đã tăng nhẹ, song tổng lượng vật liệu được tái sử dụng không có nhiều cải thiện kể từ năm 2004. Một nghiên cứu năm 2019 cũng đề cập đến khả năng yêu cầu thu hồi có thể khuyến khích tái chế cả những sản phẩm vẫn còn sử dụng được, và sự thiếu vắng một định nghĩa và các quy định rõ ràng về tái sử dụng và tái chế gây khó khăn cho nỗ lực xác định chính xác dòng chảy thực sự của hệ thống EPR<sup>31</sup>.

Trách nhiệm tài chính được đặt ra trong cả ba đạo luật là Luật Tái chế bao bì và đóng gói, Luật, Luật Tái chế thiết bị điện gia dụng và Luật Tái chế phương tiện hết vòng đời, tuy nhiên quy định không hoàn toàn giống nhau. Trong Luật Tái chế bao bì và đóng gói, nhà sản xuất chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn bộ đối với EPR tài chính. Trong khi đó, đối với thiết bị điện gia dụng và ô tô hết vòng đời, Nhật Bản áp dụng mô hình **chia sẻ chi phí** giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng, trong đó, người tiêu dùng phải trả phí khi họ mang thiết bị đã qua sử dụng trở lại cho các nhà bán lẻ, và mức phí này do nhà sản xuất quy định, nhà sản xuất chịu trách nhiệm chính ở khâu **thiết kế, tái chế và sử dụng lại vật liệu**. Đây cũng được coi là điểm đặc thù trong chính sách EPR của Nhật Bản.

Các đạo luật áp dụng EPR của Nhật Bản còn có một điểm độc đáo là các quy định liên quan đến **xử lý đối với các sản phẩm tái chế được xuất khẩu**. Trong thập niên 2000-2010, Nhật Bản xuất khẩu một lượng lớn chai PET đã phân loại sang Trung Quốc và Đông Nam Á để tái chế, vì vậy số lượng chai nhựa thải bỏ **PET tại Nhật** được tái chế đã giảm kể từ năm 2004. Thêm vào đó, chai PET đã qua sử dụng bắt đầu được giao dịch như hàng hóa có giá trị. Điều này làm nổi bật một lo ngại rằng **các nhà sản xuất có thể đang phải trả nhiều hơn chi phí tái chế thực tế phát sinh**<sup>32</sup>. Tuy nhiên, pháp luật Nhật bản đã đặt ra quy định **chỉ việc “xuất khẩu để xử lý” không đương nhiên được tính là tái chế** và chỉ khi hoạt động xử lý/tái chế đáp ứng tiêu chuẩn của Nhật và có báo cáo xác nhận từ đơn vị được ủy thác thì mới được công nhận là “đã tái chế” theo luật. Đối với thiết bị gia dụng đã qua sử dụng, nếu thiết bị vẫn hoạt động và được xuất khẩu để tái sử dụng **không được**

<sup>31</sup> Mika Kaibara Portuguese, Lára Jóhannsdóttir, Shinsuke Murakami (2023), *Extended producer responsibility's effect on producers' electronic waste management practices in Japan and Canada: drivers, barriers, and potential of the urban mine*, nguồn: <https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC9924190/>

<sup>32</sup> Sung-Woo Chung, Rie Murakami-Suzuki, Michikazu Kojima (2009), *Application of EPR to Recycling Policies in Japan, Korea and Taiwan*, trong *Extended producer responsibility policy in East Asia in consideration of international resource circulation*.

**tính là tái chế** vì Luật Tái chế thiết bị điện gia dụng chỉ công nhận quá trình tái chế vật liệu sau khi sản phẩm hết vòng đời và do đó **không cần nộp phí tái chế**. Đối với phương tiện giao thông đã qua sử dụng, **xe được xuất khẩu còn sử dụng được** không được tính là “tái chế” theo Luật Tái chế phương tiện hết vòng đời, song nghĩa vụ tái chế nội địa được **miễn trừ** vì xe không còn trong thị trường Nhật. **Xe được xuất khẩu nhưng thực chất là để tháo dỡ/phế liệu** không được tính vào tỷ lệ tái chế trong nước. Vấn đề này hiện cũng đặt ra các lo ngại và thách thức chính sách trong việc giải quyết tình trạng tái chế **không đúng cách tại các quốc gia nhập khẩu sản phẩm tái chế từ Nhật Bản** bởi quá trình thu hồi kim loại quý từ bảng mạch in lấy từ rác thải điện tử nhập khẩu đã gây ra ô nhiễm không khí và nước tại các nước đang phát triển.

### ***2.3. Một số gợi mở cho Việt Nam từ quy định EPR của Nhật Bản***

Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất lần đầu tiên được thể chế hoá lần đầu tiên tại Luật Bảo vệ môi trường của Việt Nam năm 2020 (Điều 54, 55). Khác với pháp luật Nhật Bản, EPR được quy định trong nhiều luật chuyên ngành thì Luật Bảo vệ môi trường là đạo luật duy nhất quy định về EPR tại Việt Nam hiện nay. Để hiện thực hóa Luật Bảo vệ môi trường 2020 về EPR, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định 08/2022/NĐ-CP) với một chương dành riêng cho hệ thống EPR. Bộ Tài nguyên và môi trường cũng ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Theo pháp luật Việt Nam, nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế phải thực hiện tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc<sup>33</sup>. Luật cho phép nhà sản xuất/nhập khẩu được lựa chọn một trong hai hình thức để thực hiện tái chế là: (i) tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì và (ii) đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế (mức đóng góp tài chính và mức kinh phí hỗ trợ tái chế được xác định theo khối lượng hoặc đơn vị sản phẩm, bao bì). Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất/nhập khẩu sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu gom, xử lý thì chỉ thực hiện trách nhiệm tái chế bằng hình thức đóng góp tài chính. Các loại sản phẩm, bao bì nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm tái chế bao gồm: 1) Bao bì thương phẩm (gồm bao bì trực tiếp và bao bì ngoài) của sản phẩm, hàng hóa bằng giấy, kim loại, nhựa, thủy tinh sau: thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm,

---

<sup>33</sup> Trừ các sản phẩm, bao bì xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm

mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về điều kiện sản xuất mỹ phẩm, thuốc theo quy định của pháp luật về dược; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y theo quy định của pháp luật về phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y; chất tẩy rửa, chế phẩm dùng trong lĩnh vực gia dụng, nông nghiệp, y tế; xi măng. 2) Bao bì, sản phẩm: pin-ắc quy, săm lốp, dầu nhớt phương tiện giao thông, thiết bị điện tử. Tỷ lệ tái chế bắt buộc của từng loại sản phẩm, bao bì được xác định trên cơ sở vòng đời, tỷ lệ thải bỏ, tỷ lệ thu gom của sản phẩm, bao bì; mục tiêu tái chế quốc gia, yêu cầu bảo vệ môi trường và điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ. Phụ lục XXII Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng loại sản phẩm, bao bì trong 3 năm đầu tiên, tỷ lệ tái chế này sẽ được điều chỉnh 03 năm một lần tăng dần để thực hiện mục tiêu tái chế quốc gia và yêu cầu bảo vệ môi trường.

Liên minh Tái chế bao bì Việt Nam (PRO) đã được thành lập năm 2019 bởi các công ty trong lĩnh vực hàng tiêu dùng, sản xuất bao bì, bán lẻ và nhập khẩu có vai trò hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên trong việc thực hiện trách nhiệm thu hồi và tái chế bao bì theo quy định của EPR. Tháng 2 năm 2023, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã thành lập Hội đồng EPR quốc gia và Văn phòng EPR vào tháng 2/2023 nhằm hỗ trợ Bộ trong việc quản lý, giám sát, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện EPR, đồng thời giám sát các hoạt động tái chế và trách nhiệm xử lý chất thải. Công thông tin EPR quốc gia cũng được thành lập, là nền tảng trực tuyến nơi các nhà sản xuất, nhà nhập khẩu đăng ký, báo cáo, khai báo các hoạt động tái chế và quản lý chất thải, thay thế quy trình giấy tờ truyền thống. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (VEPF) quản lý các khoản đóng góp tài chính của các doanh nghiệp cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, tái chế chất thải do. Pháp luật Việt Nam cũng cho phép các công ty tái chế chuyên nghiệp được cấp phép hoạt động theo cơ chế này, tháng 2 năm 2024, Bộ Tài nguyên và môi trường đã công bố danh sách 24 đơn vị tái chế được cấp phép<sup>34</sup>.

Có thể thấy EPR là lĩnh vực còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Khung pháp luật Việt Nam về EPR hiện hành quy định cả trách nhiệm tài chính và trách nhiệm vật chất đối với nhà sản xuất, nhập khẩu. Tuy nhiên, khác với Nhật Bản áp dụng nguyên tắc “nhà sản xuất không phải là chủ thể duy nhất gánh vác chi phí, chi phí cần thiết để bảo đảm hình thành một “xã hội tuần hoàn vật chất bền vững” phải được chia sẻ giữa các chủ thể khác nhau (gồm chính phủ trung ương, chính quyền địa phương, nhà sản xuất và người tiêu dùng). Theo đó, trách nhiệm và chi phí tái chế đối với thiết bị gia dụng lớn và ô tô được chia sẻ

---

<sup>34</sup> Nguyễn Ngọc Lý, Đoàn Vũ Thảo Ly, Đào Thị Ngọc Anh, Đoàn Bảo Hân, *Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) và cơ hội hợp thức hóa các hoạt động thu gom rác thải phi chính thức*, Tạp chí Môi trường số 12/2024.

giữa nhà sản xuất/nhập khẩu và người tiêu dùng, đồng thời các đạo luật về EPR Nhật Bản đều đặt ra quy định về trách nhiệm của người tiêu dùng, nhà bán lẻ đối với hoạt động thải bỏ, thu gom và tái chế rác thải. Các quy định EPR Việt Nam chỉ nhấn mạnh trách nhiệm của nhà sản xuất/ nhập khẩu và chỉ đặt ra trách nhiệm thu gom, tái chế đối với nhà sản xuất, nhập khẩu. Ngoài ra, một số đạo luật của Nhật Bản tiếp cận cơ chế EPR gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất cần phải tính đến yếu tố môi trường ngay từ giai đoạn thiết kế sản phẩm (Luật Khuyến khích sử dụng hiệu quả tài nguyên năm 2000) trong khi quy định về EPR của Việt Nam tập trung nhiều vào giai đoạn sau tiêu dùng vì vậy chưa tạo ra động lực mạnh mẽ để doanh nghiệp chú trọng đến yếu tố môi trường ngay từ giai đoạn thiết kế sản phẩm. Cơ chế EPR của Việt Nam và Nhật Bản đều đặt ra tỷ lệ tái chế cụ thể và mang tính bắt buộc. Song có thể thấy với các đạo luật tiếp cận EPR vật chất, tỷ lệ tái chế tối thiểu được Nhật Bản quy định khá cao và tỷ lệ này mang tính bắt buộc đối với nhà sản xuất/nhập khẩu. Trong khi đó, Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Việt Nam hiện nay cho phép doanh nghiệp có sự linh hoạt hơn: hoặc trực tiếp thực hiện tái chế theo tỷ lệ bắt buộc, hoặc lựa chọn đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường khi không tự tổ chức thu gom, tái chế. Điều này có thể lý giải một phần vì Nhật Bản đã có khung pháp luật về quản lý chất thải, tăng cường tái chế từ những năm 1970; thêm vào đó Nhật Bản cũng đã có công nghệ tái chế và mạng lưới cơ sở thu gom và xử lý chất thải hiện đại, hiệu quả từ rất sớm, cùng với đội ngũ doanh nghiệp sản xuất – tái chế với năng lực kỹ thuật cao, có thể đáp ứng được các chuẩn mực chặt chẽ về tỷ lệ tái chế. Trong khi đó, Việt Nam hiện còn thiếu hệ thống cơ sở hạ tầng tái chế đồng bộ, hạ tầng hiện tại cho thu gom, xử lý chất thải vẫn hoạt động theo cách truyền thống, phụ thuộc nhiều vào chôn lấp, năng lực kỹ thuật của nhiều doanh nghiệp còn hạn chế, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Từ những phân tích trên có thể thấy, việc xây dựng và thực thi cơ chế EPR tại Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn khởi đầu, cần nhiều điều chỉnh để phù hợp hơn với bối cảnh phát triển kinh tế – xã hội và năng lực thực thi trong nước. Việt Nam có thể xem xét những điểm mạnh trong mô hình EPR của Nhật Bản để làm cơ sở cho các khuyến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật EPR trong thời gian tới:

- *Bổ sung quy định về trách nhiệm của các chủ thể liên quan trong cơ chế EPR trong đó cân nhắc nguyên tắc “nhà sản xuất không phải là chủ thể duy nhất gánh vác chi phí”:* Kinh nghiệm từ Nhật Bản cho thấy, hiệu quả của cơ chế EPR không chỉ đến từ việc quy định nghĩa vụ cho nhà sản xuất/nhập khẩu, mà còn nhờ sự tham gia tích cực của các chủ thể khác trong xã hội. Điểm nổi bật của cơ chế EPR Nhật Bản là cơ chế chia sẻ trách nhiệm:

người tiêu dùng phải trả phí khi thải bỏ sản phẩm và có nghĩa vụ phân loại đúng cách; nhà bán lẻ có trách nhiệm tiếp nhận sản phẩm cũ khi bán sản phẩm mới và phối hợp vận chuyển đến điểm thu gom; chính quyền địa phương tham gia vào hoạt động thu gom, phân loại và hỗ trợ hạ tầng tái chế. Việc phân bổ trách nhiệm này giúp hình thành một chuỗi quản lý đồng bộ, đồng thời nâng cao nhận thức cộng đồng rằng tái chế là nghĩa vụ chung chứ không chỉ của riêng doanh nghiệp. Pháp luật Việt Nam hiện hành mới tập trung chủ yếu vào nghĩa vụ của nhà sản xuất/nhập khẩu, trong khi vai trò của người tiêu dùng và nhà bán lẻ mới dừng lại ở mức tự nguyện hoặc khuyến khích. Điều này dẫn đến tình trạng gánh nặng pháp lý và tài chính vẫn dồn lên doanh nghiệp, trong khi ý thức xã hội về phân loại, thu gom và tái chế chưa được phát huy đúng mức. Do đó, trong tương lai Việt Nam cần nghiên cứu bổ sung các quy định pháp lý về nghĩa vụ của người tiêu dùng và nhà bán lẻ, theo hướng buộc người tiêu dùng chia sẻ một phần chi phí xử lý và quy định rõ hơn trách nhiệm của nhà bán lẻ trong việc thu hồi sản phẩm. Cách tiếp cận này sẽ góp phần xây dựng một cơ chế EPR đồng bộ, tạo sự công bằng trong phân bổ chi phí, đồng thời nâng cao trách nhiệm cộng đồng đối với hoạt động bảo vệ môi trường. Ví dụ: nghĩa vụ tài chính của người tiêu dùng có thể lồng ghép trong giá bán, phí này sẽ được hoàn lại toàn bộ hoặc một phần khi người tiêu dùng mang sản phẩm đã qua sử dụng đến điểm thu hồi; hoặc được thu khi trả lại sản phẩm đã qua sử dụng. Nhà bán lẻ có trách nhiệm tiếp nhận sản phẩm thải bỏ và thực hiện hoàn phí cho người tiêu dùng, có trách nhiệm chuyển sản phẩm đã thu gom đến đơn vị tái chế hoặc xử lý được cấp phép. Ban đầu, quy định này có thể áp dụng thí điểm với nhóm sản phẩm có nguy cơ gây ô nhiễm cao nếu bị thải bỏ bừa bãi như pin, ắc quy, sau đó có thể được mở rộng sang bao bì nhựa, thiết bị điện tử... Điều này góp phần khuyến khích hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng, người tiêu dùng sẽ cân nhắc kỹ hơn khi mua sản phẩm, nhất là các sản phẩm khó tái chế hoặc độc hại, giảm gánh nặng ngân sách nhà nước và giúp các doanh nghiệp có thêm nguồn tài chính để đầu tư công nghệ xử lý.

- *Bổ sung quy định lồng ghép trách nhiệm môi trường ngay từ khâu thiết kế sản phẩm:* Một điểm đáng chú ý trong pháp luật Nhật Bản là Đạo luật Khuyến khích sử dụng hiệu quả tài nguyên năm 2000, trong đó đặt ra yêu cầu nhà sản xuất phải tính đến yếu tố môi trường ngay từ giai đoạn thiết kế sản phẩm. Các sản phẩm cần được thiết kế dễ tái chế, dễ tháo dỡ, hạn chế tối đa vật liệu độc hại, đồng thời kéo dài vòng đời sử dụng. Đây là cách tiếp cận EPR gắn với chiến lược phát triển bền vững. Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm này bằng cách bổ sung quy định khuyến khích hoặc bắt buộc doanh nghiệp thực hiện eco-design. Ví dụ, ban hành chính sách khuyến khích (ưu đãi thuế, hỗ trợ tín dụng xanh) cho

doanh nghiệp áp dụng thiết kế thân thiện môi trường, kéo dài tuổi thọ sản phẩm hoặc thiết kế để giảm thiểu chi phí tái chế về sau. Trên cơ sở đó, có thể lồng ghép eco-design vào bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho từng nhóm sản phẩm, đồng thời áp dụng dần dần để doanh nghiệp có thời gian thích nghi. Về lâu dài, hướng tới bắt buộc áp dụng với toàn bộ doanh nghiệp, kết hợp chế tài xử phạt với cơ chế thưởng cho các mô hình sản xuất – tiêu dùng bền vững.

- *Nâng dần tỷ lệ tái chế bắt buộc, kết hợp cơ chế linh hoạt*: Tỷ lệ tái chế bắt buộc theo pháp luật Việt Nam hiện nay còn thấp. Trong bối cảnh Việt Nam còn thiếu cơ sở hạ tầng và năng lực tái chế, cơ chế linh hoạt này là phù hợp. Tuy nhiên, về lâu dài, Việt Nam nên xây dựng lộ trình nâng dần tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng ngành, từng sản phẩm, đồng thời gắn với sự phát triển của hệ thống hạ tầng và năng lực kỹ thuật của doanh nghiệp.

- *Phát triển hạ tầng tái chế và nâng cao năng lực doanh nghiệp*: Một trong những nhân tố giúp Nhật Bản triển khai EPR hiệu quả là nền tảng hạ tầng tái chế hiện đại, được hình thành từ thập niên 1970, cùng với các doanh nghiệp tái chế có năng lực kỹ thuật cao. Hệ thống thu gom và xử lý chất thải tại Việt Nam hiện nay vẫn mang tính truyền thống, phụ thuộc nhiều vào chôn lấp, và còn thiếu mạng lưới tái chế đồng bộ. Do đó, Việt Nam cần ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở tái chế đạt chuẩn kỹ thuật quốc tế, khuyến khích hình thành các doanh nghiệp tái chế chuyên nghiệp thay vì phụ thuộc vào khu vực phi chính thức. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc nâng cao năng lực công nghệ, để đáp ứng các yêu cầu tái chế trong tương lai.

- *Tăng cường phối hợp Nhà nước – doanh nghiệp – xã hội*: Kinh nghiệm Nhật Bản khẳng định thành công của EPR đến từ sự phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp và người dân. Việt Nam có thể học hỏi bằng cách xây dựng cơ chế đối thoại ba bên trong quá trình xây dựng, thực thi và giám sát chính sách EPR. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác truyền thông và giáo dục cộng đồng, giúp người dân nhận thức rõ vai trò của phân loại rác tại nguồn, trách nhiệm tái chế và lợi ích của việc tham gia vào hệ thống EPR.

### **3. Kết luận**

Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) là một công cụ chính sách quan trọng nhằm gắn kết trách nhiệm môi trường với toàn bộ vòng đời sản phẩm. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy EPR không chỉ góp phần giảm áp lực rác thải mà còn thúc đẩy đổi mới công nghệ và thiết kế sản phẩm bền vững. Nhật Bản là một trong những quốc gia điển hình với các quy định về EPR chặt chẽ, áp dụng cho nhiều lĩnh vực như bao bì, thiết bị gia dụng điện tử, ô tô và đạt hiệu quả cao trong thu hồi, tái chế dựa trên sự phối hợp giữa Nhà nước,

doanh nghiệp và người tiêu dùng. Đối với Việt Nam, việc học hỏi kinh nghiệm Nhật Bản sẽ giúp hoàn thiện hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu quả thực thi và giảm gánh nặng ngân sách cho công tác xử lý chất thải. Bên cạnh đó, một lộ trình cụ thể, cơ chế giám sát minh bạch, cùng với sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và toàn xã hội sẽ là nền tảng để chính sách EPR được triển khai thành công ở Việt Nam.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chung, S.-W., Murakami-Suzuki, R., & Kojima, M., *Application of EPR to Recycling Policies in Japan, Korea and Taiwan*, trong Extended producer responsibility policy in East Asia in consideration of international resource circulation, 2009.
2. Gupta, Y., & Sahay, S., *Review of extended producer responsibility: A case study approach*, Waste Management & Research, 2015. DOI: 10.1177/0734242X15592275, tr. 597.
3. Hotta, Y., Santo, A., & Tasaki, T., *EPR-Based electronic home appliance recycling system under home appliance recycling act of Japan*, 2014.
4. JCPRA, *The Containers and Packaging Recycling System in Japan*, truy cập tại: <https://www.jcpa.or.jp/Portals/0/resource/eng/JCPRAdocuments202012.pdf>, ngày 05/9/2025.
5. Kaffine, D., & O'Reilly, P., *What Have We Learned About Extended Producer Responsibility in the Past Decade? A Survey of the Recent EPR Economic Literature*, 2015. DOI: 10.13140/RG.2.2.13918.31046, tr. 7.
6. Kaibara Portuguese, M., Jóhannsdóttir, L., & Murakami, S., *Extended producer responsibility's effect on producers' electronic waste management practices in Japan and Canada: drivers, barriers, and potential of the urban mine*, 2023, truy cập tại: <https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC9924190/>, ngày 07/9/2025.
7. METI, *Current State of Enforcement of the Act on Recycling of Specified Kinds of Home Appliances (Collection Results) and Results of Recycling Efforts by Home Appliance Manufacturers (FY2021 Results)*, 2022.
8. Ministry of Environment, *History and Current State of Waste Management in Japan*, 2014, truy cập tại: <https://www.env.go.jp/content/900453392.pdf>, ngày 04/9/2025.
9. Nguyễn Ngọc Lý, Đoàn Vũ Thảo Ly, Đào Thị Ngọc Anh, Đoàn Bảo Hân, *Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR) và cơ hội hợp thức hóa các lao động thu gom rác thải phi chính thức*, Tạp chí Môi trường, số 12/2024.



10. OECD, The Polluter Pays Principle – Definition, Analysis, Implementation, 1975
11. OECD, *Trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR)*, 2011.
12. Regional Knowledge Centre for Marine Plastic Debris, *Extended Producer Responsibility (EPR) for Plastics and Packaging*, 2024.
13. UNEP, *Reducing Plastic Pollution through the Extended Producer Responsibility*, truy cập tại: [https://www.unep.org/reducing-plastic-pollution-through-extended-producer-responsibility?utm\\_source=chatgpt.com](https://www.unep.org/reducing-plastic-pollution-through-extended-producer-responsibility?utm_source=chatgpt.com), ngày 05/9/2025
14. UNEP, *Integrate extended producer responsibility within the International plastics Treaty Common Position Paper*, 2022.
15. UNEP, *Report of the intergovernmental negotiating committee to develop an international legally binding instrument on plastic pollution, including in the marine environment, on the work of its third session*, 2023, truy cập tại: <https://documents.un.org/doc/undoc/gen/k23/045/07/pdf/k2304507.pdf>, ngày 05/9/2025.

# XÂY DỰNG KHUNG PHÁP LÝ VỀ TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG – XÃ HỘI – QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP (ESG): KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

*ThS. Trần Thu Yến\**

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cam kết phát triển bền vững, việc xây dựng khung pháp lý về tiêu chuẩn môi trường – xã hội – quản trị doanh nghiệp (ESG) đang trở thành yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam. Thực trạng tại Việt Nam cho thấy, mặc dù đã có một số quy định lồng ghép trong Luật Bảo vệ môi trường, Luật Doanh nghiệp, Luật Lao động và các thông tư hướng dẫn, khung pháp lý ESG vẫn còn rời rạc, thiếu tính hệ thống, chưa bắt buộc, thiếu hướng dẫn theo ngành, và gần như vắng bóng cơ chế kiểm toán độc lập hay chế tài xử phạt. Trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế từ EU, Singapore, Thái Lan và Malaysia, bài viết đề xuất khung pháp lý ESG cho Việt Nam theo hướng: (1) Xây dựng luật hoặc nghị định nền tảng; (2) Ban hành hướng dẫn ESG theo ngành; (3) Thiết lập lộ trình “cấp độ” cho SMEs; (4) Thành lập cơ sở dữ liệu và cổng thông tin ESG quốc gia; (5) Luật hóa bộ chỉ số ESG thống nhất và gắn trách nhiệm pháp lý với Hội đồng quản trị.

**Từ khoá:** ESG, quốc tế, Việt Nam

## 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về khung pháp lý tiêu chuẩn môi trường – xã hội – quản trị doanh nghiệp (ESG) tại Việt Nam

### 1.1. Khái niệm và nội dung ESG

ESG (Environmental, Social, and Governance) là một bộ tiêu chí đánh giá toàn diện về hiệu suất phi tài chính của doanh nghiệp, bao gồm ba trụ cột: Môi trường (Environmental), Xã hội (Social) và Quản trị doanh nghiệp (Governance). Trong đó, trụ cột Môi trường tập trung vào cách doanh nghiệp quản lý tác động sinh thái, bao gồm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng và tài nguyên, quản lý chất thải, đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu. Trụ cột Xã hội đánh giá mối quan hệ của doanh nghiệp với con người — từ người lao động (điều kiện làm việc, an toàn lao động, bình đẳng giới, đào tạo), khách hàng (bảo vệ quyền lợi, minh bạch sản phẩm), đến cộng đồng (trách nhiệm địa phương, đóng góp phát triển, tôn trọng nhân quyền). Trụ cột Quản trị liên quan đến cấu

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

trúc quản trị nội bộ, bao gồm tính minh bạch, đạo đức kinh doanh, cơ chế kiểm soát và giám sát, quản trị rủi ro, quyền cổ đông, và trách nhiệm giải trình của ban lãnh đạo. Khác với các mô hình truyền thống chỉ chú trọng lợi nhuận tài chính ngắn hạn, ESG hướng đến việc đo lường và quản trị giá trị dài hạn, bền vững và có trách nhiệm. Tầm quan trọng của ESG trong phát triển bền vững ngày càng được khẳng định cả về mặt học thuật lẫn thực tiễn.

**Thứ nhất**, ESG giúp doanh nghiệp nhận diện, quản lý và giảm thiểu các rủi ro phi tài chính từ rủi ro pháp lý, danh tiếng đến rủi ro vận hành vốn có thể gây tổn thất nghiêm trọng trong dài hạn.

**Thứ hai**, ESG là công cụ then chốt để huy động vốn bền vững: các nhà đầu tư tổ chức, quỹ hưu trí và tổ chức tài chính toàn cầu ngày càng ưu tiên phân bổ vốn vào các doanh nghiệp có điểm ESG cao, coi đây là chỉ báo về năng lực quản trị và khả năng thích ứng trong bối cảnh chuyển dịch xanh và công bằng xã hội.

**Thứ ba**, ESG góp phần hiện thực hóa các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc và cam kết quốc tế về khí hậu (như Thỏa thuận Paris, Net Zero 2050), khi thúc đẩy doanh nghiệp đóng vai trò tích cực trong việc giải quyết các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, bất bình đẳng và suy thoái môi trường. Cuối cùng, ở cấp độ vĩ mô, việc áp dụng ESG đồng bộ và có hệ thống sẽ góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng — từ “tăng trưởng bằng mọi giá” sang “tăng trưởng có trách nhiệm”, từ đó kiến tạo một nền kinh tế xanh, tuần hoàn, bao trùm và bền vững. Do đó, ESG không chỉ là yêu cầu quản trị doanh nghiệp, mà là trụ cột không thể thiếu trong chiến lược phát triển quốc gia hướng tới tương lai bền vững.

## **1.2. Khung pháp lý về ESG**

Khung pháp lý ESG là một hệ thống tổng thể các quy định pháp luật, tiêu chuẩn kỹ thuật, cơ chế thực thi và giám sát được thiết kế nhằm đảm bảo các doanh nghiệp tuân thủ và tích hợp các nguyên tắc về Môi trường (Environmental), Xã hội (Social) và Quản trị doanh nghiệp (Governance) vào hoạt động sản xuất, kinh doanh và báo cáo. Khác với các tiêu chuẩn ESG mang tính tự nguyện hoặc do thị trường thúc đẩy, khung pháp lý ESG mang tính bắt buộc, có hiệu lực pháp lý và được Nhà nước bảo đảm thực thi thông qua các chế tài cụ thể. Một khung pháp lý ESG đầy đủ thường bao gồm năm thành phần cốt lõi: (1) Luật nền tảng hoặc đạo luật chuyên biệt quy định nguyên tắc, phạm vi áp dụng và trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp; (2) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hướng dẫn chi tiết cách đo lường, đánh giá và công bố các chỉ số ESG theo ngành hoặc quy mô doanh

ngành; (3) Nghĩa vụ báo cáo bắt buộc, yêu cầu doanh nghiệp công khai thông tin ESG định kỳ, minh bạch và có thể so sánh được; (4) Chế tài xử phạt rõ ràng, tương xứng với mức độ vi phạm, từ cảnh cáo, phạt tiền đến đình chỉ hoạt động hoặc loại khỏi danh sách niêm yết; và (5) Cơ chế giám sát độc lập, bao gồm vai trò của cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức kiểm toán độc lập, và sự tham gia của xã hội dân sự trong việc đánh giá và phản biện. Sự hiện diện của một khung pháp lý ESG chặt chẽ không chỉ giúp nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, mà còn tạo ra “sân chơi bình đẳng”, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh dựa trên giá trị bền vững, đồng thời hỗ trợ Chính phủ thực hiện các cam kết phát triển bền vững và chuyển dịch xanh ở cấp quốc gia.

Xây dựng khung pháp lý về tiêu chuẩn Môi trường – Xã hội – Quản trị doanh nghiệp (ESG) không thể tách rời khỏi ba lý thuyết nền tảng trong quản trị và phát triển bền vững: Thuyết các bên liên quan<sup>1</sup> (Stakeholder Theory), Thuyết trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR Theory)<sup>2</sup> và Thuyết phát triển bền vững (Sustainable Development Theory)<sup>3</sup>. Những lý thuyết này không chỉ cung cấp cơ sở học thuật mà còn định hướng triết lý, mục tiêu và cách thức vận hành của ESG trong thực tiễn pháp lý và quản trị doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Thuyết các bên liên quan, do Freeman (1984) khởi xướng, khẳng định rằng doanh nghiệp không chỉ phục vụ lợi ích của cổ đông mà phải cân nhắc đến lợi ích của toàn bộ các bên liên quan — bao gồm người lao động, khách hàng, nhà cung cấp, cộng đồng địa phương, chính phủ và cả môi trường tự nhiên. Lý thuyết này là nền tảng để ESG mở rộng phạm vi trách nhiệm của doanh nghiệp ra ngoài ranh giới tài chính thuần túy. Trong khung pháp lý ESG, điều này thể hiện qua việc thiết kế các quy định bảo vệ nhóm yếu thế, cơ chế tham vấn đa bên và yêu cầu minh bạch thông tin để đảm bảo tính giải trình trước xã hội. Một khung pháp lý ESG hiệu quả phải phản ánh sự cân bằng quyền lợi giữa các bên, thay vì chỉ ưu tiên lợi nhuận ngắn hạn.

Thuyết trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR), đặc biệt với mô hình Kim tự tháp của Carroll (1991), phân tầng trách nhiệm của doanh nghiệp thành bốn cấp độ: kinh tế, pháp lý, đạo đức và từ thiện. ESG có thể xem là phiên bản “hệ thống hóa” và “đo lường được” của CSR, trong đó các yếu tố đạo đức và xã hội không còn mang tính tự nguyện mà

---

<sup>1</sup> Freeman, R.E. (1984). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Pitman

<sup>2</sup> Carroll, A. B (1991). The pyramid of corporate social responsibility: Toward the moral management of organizational stakeholders. *Business Horizons*, 34(4), 39-48.

<sup>3</sup> WCED (1987). *Our Common Future* (Brundtland Report). Oxford University Press

dẫn trở thành nghĩa vụ bắt buộc, đặc biệt với doanh nghiệp có quy mô lớn hoặc tác động cao. Khung pháp lý ESG cần kế thừa tinh thần CSR bằng cách chuyển hóa các cam kết “nên làm” thành “phải làm”, đồng thời vẫn khuyến khích doanh nghiệp vượt mức tối thiểu để đóng góp tích cực cho cộng đồng và môi trường.

Cuối cùng, Thuyết phát triển bền vững, được định nghĩa rõ ràng trong Báo cáo Brundtland (1987), nhấn mạnh sự phát triển đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng của thế hệ tương lai. Ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường của phát triển bền vững chính là tiền thân triết học của ESG. Khung pháp lý ESG tại Việt Nam cần gắn chặt với các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc, lồng ghép các chỉ tiêu ESG vào chiến lược phát triển quốc gia, và hướng tới các mô hình kinh tế xanh, tuần hoàn. Đây không chỉ là yêu cầu quản trị doanh nghiệp, mà là con đường tất yếu để Việt Nam thực hiện cam kết Net Zero 2050<sup>4</sup> và phát triển thịnh vượng, công bằng, bền vững.

Tóm lại, ba lý thuyết này tạo thành một hệ thống tư tưởng hoàn chỉnh: Stakeholder Theory xác định “ai cần được quan tâm”, CSR Theory xác định “doanh nghiệp cần làm gì”, và Sustainable Development Theory xác định “vì mục tiêu dài hạn nào”. Như vậy, khung pháp lý ESG tại Việt Nam muốn hiệu quả và bền vững phải hội tụ đủ ba yếu tố: tính bao trùm, tính trách nhiệm và tính chiến lược dài hạn để không chỉ điều chỉnh hành vi doanh nghiệp, mà còn kiến tạo một tương lai phát triển hài hòa giữa con người, doanh nghiệp và hành tinh.

### ***1.3. Khung pháp lý tiêu chuẩn môi trường – xã hội – quản trị doanh nghiệp (ESG) tại Việt Nam***

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và xu hướng đầu tư bền vững ngày càng gia tăng, Việt Nam đang đứng trước yêu cầu cấp thiết phải xây dựng một khung pháp lý ESG (Environmental, Social, Governance) đồng bộ, minh bạch và có tính bắt buộc. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay cho thấy hệ thống pháp luật liên quan đến ESG tại Việt Nam vẫn còn ở giai đoạn manh mún, thiếu tính hệ thống và chưa đủ sức điều tiết hành vi doanh nghiệp theo hướng phát triển bền vững.

Hiện nay, Việt Nam chưa có một đạo luật riêng biệt hay văn bản pháp lý chuyên biệt nào mang tên “Luật ESG” hoặc “Nghị định về tiêu chuẩn ESG”. Thay vào đó, các quy định liên quan đến ba trụ cột ESG được phân tán trong nhiều văn bản luật khác nhau, chủ yếu mang tính chất lồng ghép hoặc gián tiếp. Cụ thể như sau:

---

<sup>4</sup> Quyết định 896/QĐ-TTg năm 2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành

**Thứ nhất**, đối với trụ cột Môi trường, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 là văn bản có mức độ liên quan cao nhất, với các quy định về đánh giá tác động môi trường (ĐTM), giấy phép môi trường, kiểm kê khí nhà kính và trách nhiệm phục hồi môi trường. Tuy nhiên, các yêu cầu này chủ yếu tập trung vào tuân thủ thủ tục hành chính, chưa gắn với hệ thống chỉ số đo lường định lượng, báo cáo công khai hay tích hợp vào chiến lược kinh doanh dài hạn như tiêu chuẩn ESG quốc tế đòi hỏi.

**Thứ hai**, đối với trụ cột Xã hội phần nào được phản ánh qua Luật Lao động năm 2019, với các quy định về tiền lương, an toàn lao động, bình đẳng giới và đối thoại tại nơi làm việc. Tuy nhiên, các quy định này chưa đề cập đến các khía cạnh rộng hơn của “xã hội” trong ESG như quyền con người trong chuỗi cung ứng, tác động đến cộng đồng địa phương, hay quản trị đa dạng – vốn là yêu cầu phổ biến trong các tiêu chuẩn ESG toàn cầu.

**Thứ ba**, đối với trụ cột Quản trị doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Luật Chứng khoán năm 2019 đã có những bước tiến đáng kể khi nhấn mạnh đến minh bạch thông tin, cơ cấu quản trị, vai trò của Hội đồng quản trị và bảo vệ quyền lợi cổ đông nhỏ lẻ. Tuy nhiên, các quy định này tập trung về quản trị tài chính và rủi ro pháp lý, chưa bao quát đầy đủ các yếu tố đạo đức kinh doanh, quản trị rủi ro ESG, hay trách nhiệm giải trình trước các bên liên quan ngoài cổ đông. Theo đó, Luật Doanh nghiệp 2020 đang là văn bản pháp lý nền tảng điều chỉnh tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, Luật này chưa đề cập trực tiếp đến ESG hoặc trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với các yếu tố môi trường - xã hội. Các quy định liên quan đến trách nhiệm của Hội đồng quản trị, người quản lý doanh nghiệp chủ yếu xoay quanh yêu cầu trung thực, cẩn trọng, minh bạch và tuân thủ pháp luật nhưng chưa mở rộng sang trách nhiệm quản trị rủi ro ESG hay nghĩa vụ công bố các chỉ số liên quan đến phát triển bền vững. Luật Chứng khoán 2019 quy định các nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty đại chúng, trong đó có đề cập đến các báo cáo định kỳ, bất thường và báo cáo thường niên.

Đối với các văn bản dưới luật Việt Nam đã bước đầu xây dựng khung pháp lý lồng ghép ESG văn bản dưới Luật và chiến lược, kế hoạch hành động quốc gia. Luật BVMT năm 2020 của Việt Nam cùng các văn bản hướng dẫn thi hành đã đưa ra những quy định quan trọng đối với DN trong việc quản lý và công bố thông tin về môi trường, đặc biệt là các khía cạnh liên quan đến tiêu chuẩn môi trường trong ESG. Cụ thể:

*Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025* về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT đã quy định về việc công bố thông

tin về phát thải khí, nước thải, chất thải rắn. Theo đó, các dự án, cơ sở có lượng phát thải lớn thuộc trường hợp phải quan trắc tự động hoặc định kỳ bụi, khí thải, nước thải, chất thải nguy hại phải công bố thông tin về kết quả quan trắc và phải lập báo cáo công tác BVMT hàng năm, bao gồm các thông tin về quản lý chất thải, sử dụng tài nguyên và các biện pháp BVMT đã thực hiện.

*Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 7/1/2022* của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành Luật BVMT về ứng phó với BĐKH đã quy định về Báo cáo kiểm kê khí nhà kính và ban hành kế hoạch giảm nhẹ. Theo đó các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải. Việc báo cáo được thực hiện định kỳ 2 năm một lần.

*Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020* của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán quy định các công ty đại chúng tại Việt Nam niêm yết trên sàn chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin về quản trị DN theo mẫu quy định, bao gồm các thông tin về: Cơ cấu và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc; Tình hình họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông; Các giao dịch giữa công ty với người nội bộ và người có liên quan; Chính sách nhân sự và tiền lương (nếu có); Thông tin về môi trường, rủi ro hoạt động (nếu có); Các vấn đề khác liên quan đến quản trị công ty.

Ngoài các văn bản quy phạm pháp luật mang tính bắt buộc nêu trên, nội dung ESG còn được thể hiện trong một số chiến lược, kế hoạch hành động quốc gia do Chính phủ ban hành, cụ thể như:

*Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050* đưa ra giải pháp chiến lược: “Phát huy ý thức tuân thủ pháp luật, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội về môi trường của các DN. Nâng cao nhận thức, hiểu biết về kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp; khuyến khích các DN thực hiện các tiêu chuẩn, cam kết tự nguyện về môi trường. Thực hiện đánh giá, xếp hạng hàng năm các DN PTBV; Từng bước hình thành và phát triển thị trường vốn cho BVMT; xây dựng và hoàn thiện các quy định, hệ thống tiêu chuẩn về tín dụng xanh, trái phiếu xanh.”

*Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến 2035* đưa ra mục tiêu đến năm 2030: “Chú trọng, nâng cao khía cạnh kinh tế, gia tăng lợi ích, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và huy động nguồn lực trong thực hiện kinh tế tuần hoàn thông qua việc xây dựng các mô hình sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tái sử dụng, tái chế chất thải, mô hình sản xuất kinh doanh áp dụng kinh tế tuần hoàn được xây dựng, nhân rộng, phát triển phù

hợp từng ngành, lĩnh vực, vùng, miền và ở từng cấp độ; thu hút mạnh mẽ các nguồn lực từ tín dụng xanh, trái phiếu xanh và nguồn lực hợp pháp khác cho các dự án đầu tư vào phát triển kinh tế tuần hoàn.”

Bên cạnh hệ thống luật, một số cơ quan quản lý đã ban hành các hướng dẫn mang tính khuyến nghị. Bộ Tài chính, thông qua Thông tư 155/2020/TT-BTC, khuyến khích doanh nghiệp niêm yết lập báo cáo phát triển bền vững, nhưng không bắt buộc và chưa có khuôn mẫu chuẩn. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cũng đã đưa ra Bộ chỉ số ESG thử nghiệm cho các doanh nghiệp niêm yết, song mới dừng ở mức tự nguyện và chưa có cơ chế kiểm định độc lập. Một số sáng kiến từ khu vực tư nhân và hiệp hội ngành nghề — như Chương trình “Doanh nghiệp vì Môi trường” của VCCI, hay chứng nhận “Doanh nghiệp Xanh” do một số tỉnh/thành phố thí điểm — tuy có giá trị truyền thông và khuyến khích, nhưng thiếu tính ràng buộc pháp lý và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp. Thực tiễn áp dụng ESG trong doanh nghiệp cho thấy, một số doanh nghiệp lớn và công ty niêm yết đã chủ động công bố thông tin ESG hoặc tích hợp vào báo cáo thường niên. Các doanh nghiệp như SSI, Vinamilk, Vingroup, Vietcombank... đã xây dựng báo cáo phát triển bền vững theo chuẩn Sáng kiến Báo cáo toàn cầu (GRI) hoặc Chuẩn công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu (TCFD). Tuy nhiên, số lượng này còn hạn chế và chưa phản ánh sự phổ biến toàn thị trường. Đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, việc tiếp cận và thực thi ESG còn nhiều rào cản do thiếu nhận thức, năng lực nội bộ và chi phí tuân thủ cao. Ngoài ra, Việt Nam hiện chưa có chuẩn mực kế toán hoặc kiểm toán dành riêng cho báo cáo ESG, chưa có cơ sở dữ liệu công khai phục vụ giám sát ESG cũng như chưa tích hợp ESG vào hệ thống chấm điểm tín nhiệm doanh nghiệp. Điều này tạo ra khoảng trống trong việc xác thực, so sánh và đánh giá hiệu quả ESG giữa các doanh nghiệp.

Thực tiễn cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam — đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ còn rất mơ hồ về khái niệm ESG, thậm chí đồng nhất ESG với hoạt động từ thiện hoặc trách nhiệm xã hội đơn thuần (CSR truyền thống). Nhận thức về ESG như một hệ thống quản trị chiến lược, có khả năng đo lường, giám sát và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng huy động vốn và uy tín thương hiệu vẫn còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp chỉ bắt đầu quan tâm đến ESG khi bị yêu cầu bởi đối tác nước ngoài hoặc nhà đầu tư quốc tế, dẫn đến tình trạng “làm ESG để đối phó” thay vì “làm ESG để phát triển bền vững”.

Về cơ chế giám sát và thực thi, Việt Nam hiện thiếu một cơ quan chuyên trách chịu trách nhiệm tổng thể về ESG. Các bộ, ngành như Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công thương, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán... đều có thẩm quyền trong từng lĩnh vực hẹp,



nhưng thiếu sự phối hợp liên ngành và thiếu dữ liệu dùng chung, dẫn đến chồng chéo, bỏ sót hoặc mâu thuẫn trong hướng dẫn. Chưa kể, cơ chế xử phạt vi phạm ESG gần như vắng bóng — ngay cả khi doanh nghiệp không báo cáo hoặc báo cáo sai lệch thông tin liên quan đến môi trường hay lao động — khiến các quy định trở nên hình thức.

Như vậy, mặc dù đã có những nỗ lực ban đầu, khung pháp lý ESG tại Việt Nam hiện nay vẫn tồn tại nhiều bất cập: thiếu tính hệ thống, thiếu tính bắt buộc, thiếu tiêu chuẩn đo lường thống nhất, thiếu cơ chế giám sát độc lập và thiếu chế tài răn đe.

Từ thực trạng nêu trên có thể nhận diện những vướng mắc trong xây dựng khung pháp lý về ESG tại Việt Nam như sau:

*Thứ nhất, Việt Nam thiếu các công cụ, hướng dẫn xây dựng báo cáo ESG cho từng ngành, lĩnh vực.*

Theo đánh giá sơ bộ, tại Việt Nam, các DN hiện vẫn lúng túng trong việc chọn tiêu chí và khung báo cáo phù hợp do thiếu hướng dẫn ESG chi tiết theo ngành (ngành sản xuất, ngành ngân hàng, ngành bất động sản...); các tiêu chuẩn hiện hành như GRI, SASB chưa được nội địa hóa kèm hướng dẫn áp dụng cụ thể để tiện cho DN áp dụng. Trong khi đó trên thế giới, các khung như SASB cung cấp tương đối đầy đủ các hướng dẫn công bố thông tin riêng cho từng ngành giúp DN dễ tiếp cận thông tin “có liên quan và có khả năng tác động tài chính” hoặc như tiêu chuẩn GRI thì có các hướng dẫn cụ thể về báo cáo “tác động rộng” đến cộng đồng và môi trường, cũng như các hướng dẫn kết hợp tiêu chuẩn GRI + SASB để đánh giá dựa trên từng mục tiêu cụ thể. Vì vậy, cần có hướng dẫn xây dựng báo cáo ESG theo từng ngành được phát triển dựa trên các tiêu chuẩn của SASB hoặc TCFD, kết hợp lồng ghép với việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế khác như của GRI, ISO14064, GHG Protocol.

*Thứ hai, phần lớn DN nhỏ và vừa chưa đủ năng lực tài chính và nhân sự để triển khai ESG.*

Tại Việt Nam, đa phần DN Việt Nam là nhỏ và vừa (SMEs), các DN này hầu hết chưa có cán bộ chuyên trách về ESG, chưa đầu tư hệ thống theo dõi dữ liệu; nhận thức chung của lãnh đạo và nhân viên trong DN về ESG còn thấp, xem ESG là “chi phí” chứ chưa coi là “cơ hội đầu tư”. Trong khi đó, trên thế giới, nếu xem xét các hướng dẫn cho mức độ Cơ bản “Basic” trong báo cáo ESG được thiết kế riêng cho DN nhỏ, chỉ cần có chiến lược cơ bản, thực hiện đánh giá tính trọng yếu sơ bộ, dữ liệu ban đầu có thể tập trung nội bộ và phản ứng khi được yêu cầu; khuyến khích SMEs dùng các phần mềm quản trị ESG đơn giản, có thể tích hợp dữ liệu từ hệ thống quản trị nhân lực, kế toán, môi trường... Các DN

cần được tiếp cận các nguồn tài chính xanh, quỹ đầu tư xanh, cần được hỗ trợ nguồn vốn, đào tạo nâng cao năng lực, hoặc xây dựng nền tảng số hóa ESG quốc gia giúp SMEs tiếp cận, theo mô hình "mẫu + dữ liệu có sẵn".

*Thứ ba, Việt Nam thiếu các đơn vị kiểm toán ESG độc lập và hệ thống dữ liệu chuẩn.*

Tại Việt Nam, các báo cáo ESG hiện nay chủ yếu là “tự công bố”, thiếu kiểm toán độc lập; dữ liệu về phát thải, tiêu thụ năng lượng, nhân sự... chưa được chuẩn hóa để có thể so sánh giữa các DN với nhau. Trong khi trên thế giới, nếu xem xét các hướng dẫn cho để DN đạt được mức Tốt hơn “Better” và Tốt nhất “Best” đều có đánh giá thông tin từ Báo cáo ESG bởi bên thứ ba; đồng thời, các hệ thống chấm điểm của các tổ chức như CDP, Sustainalytics, S&P CSA, MSCI... đều yêu cầu DN phải cung cấp dữ liệu chuẩn hóa, dễ truy cập, thường thông qua các công cụ số tích hợp dữ liệu tự động. Vì vậy, cần thiết phải có cơ sở dữ liệu ESG chuẩn quốc gia, kèm theo danh sách tổ chức được công nhận kiểm toán ESG, cũng như cần có cổng thông tin ESG quốc gia, tương tự như hệ thống CDP toàn cầu.

*Thứ tư, Việt Nam chưa có bộ chỉ số ESG quốc gia hoặc quy định bắt buộc thống nhất*

Tại Việt Nam mới chỉ có các bộ chỉ số riêng lẻ như CSI (VCCI), VNSI (HOSE), chưa có một khung ESG quốc gia chuẩn hóa & thống nhất; chưa có quy định bắt buộc công bố báo cáo ESG cho mọi DN niêm yết hoặc DN có tác động môi trường lớn. Do đó, Việt Nam cần có Bộ chỉ số ESG quốc gia (VESG) được xây dựng, chuẩn hóa dựa trên nền tảng quốc tế, cùng với lộ trình bắt buộc được luật hoá về trách nhiệm công bố Báo cáo ESG cho từng giai đoạn.

Những vướng mắc nêu trên không chỉ làm giảm hiệu quả quản trị rủi ro bền vững trong khu vực doanh nghiệp, mà còn khiến Việt Nam gặp khó khăn trong việc thu hút dòng vốn đầu tư xanh quốc tế, đáp ứng yêu cầu của các hiệp định thương mại thế hệ mới (như EVFTA, CPTPP) và thực hiện cam kết Net Zero 2050. Việc xây dựng một khung pháp lý ESG toàn diện, rõ ràng và có tính khả thi cao đang trở thành yêu cầu cấp bách, vừa để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, vừa để đảm bảo phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và công bằng xã hội trong dài hạn.

## **2. Kinh nghiệm quốc tế xây dựng khung pháp lý về tiêu chuẩn môi trường – xã hội – quản trị doanh nghiệp (ESG)**

### ***2.1. Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu (EU)***

Liên minh châu Âu là khu vực đi đầu trong việc chuyển đổi ESG từ tiêu chuẩn tự nguyện sang nghĩa vụ pháp lý bắt buộc thông qua Chỉ thị về Báo cáo Phát triển Bền vững

Doanh nghiệp (Corporate Sustainability Reporting Directive – CSRD)<sup>5</sup>, chính thức có hiệu lực từ năm 2023. CSRD mở rộng phạm vi áp dụng so với chỉ thị tiền nhiệm (NFRD), bao gồm khoảng 50.000 doanh nghiệp — không chỉ các công ty niêm yết mà còn doanh nghiệp lớn theo tiêu chí số lượng nhân sự, doanh thu và tổng tài sản. Điểm nổi bật của CSRD là yêu cầu doanh nghiệp phải công bố báo cáo ESG theo Tiêu chuẩn Báo cáo Phát triển Bền vững của EU (European Sustainability Reporting Standards – ESRS)<sup>6</sup>, một bộ tiêu chuẩn chi tiết, định lượng và có tính so sánh cao, được xây dựng dựa trên các khung tham chiếu quốc tế như GRI, SASB và TCFD.

ESRS chia thành 12 tiêu chuẩn cụ thể, bao gồm 2 tiêu chuẩn chung và 10 tiêu chuẩn theo chủ đề (môi trường, xã hội, quản trị), trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến nguyên tắc “double materiality” — tức doanh nghiệp phải đánh giá cả (1) tác động của mình lên môi trường và xã hội, và (2) tác động của các yếu tố ESG lên hiệu quả tài chính và hoạt động kinh doanh của chính doanh nghiệp. Đây là bước tiến vượt bậc so với các mô hình truyền thống chỉ tập trung vào rủi ro tài chính.

Quan trọng hơn, CSRD quy định rõ trách nhiệm pháp lý của Hội đồng quản trị (HDQT) trong việc giám sát, phê duyệt và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của báo cáo ESG. Báo cáo này phải được tích hợp vào báo cáo tài chính thường niên và bắt buộc kiểm toán độc lập bởi đơn vị kiểm toán được chỉ định. Việc không tuân thủ có thể dẫn đến chế tài hành chính, thậm chí ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thị trường vốn và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh CSRD, EU còn ban hành Phân loại tài chính bền vững (EU Taxonomy Regulation)<sup>7</sup> - một hệ thống phân loại các hoạt động kinh tế “xanh” dựa trên sáu mục tiêu môi trường và Chỉ thị về Trách nhiệm Chuỗi cung ứng (Corporate Sustainability Due Diligence Directive – CSDDD)<sup>8</sup>, yêu cầu doanh nghiệp xác định, ngăn ngừa và khắc phục các tác động tiêu cực về nhân quyền và môi trường trong toàn bộ chuỗi giá trị. Đây là minh

---

<sup>5</sup> European Commission. (2022). Directive (EU) 2022/2464 of the European Parliament and of the Council on Corporate Sustainability Reporting (CSRD). Official Journal of the European Union. <https://eur-lex.europa.eu/eli/dir/2022/2464/oj>

<sup>6</sup> European Financial Reporting Advisory Group (EFRAG). (2023). European Sustainability Reporting Standards (ESRS)

<sup>7</sup> European Commission. (2020). Regulation (EU) 2020/852 on the establishment of a framework to facilitate sustainable investment (EU Taxonomy Regulation). <https://eur-lex.europa.eu/eli/reg/2020/852/oj>

<sup>8</sup> European Commission. (2022). Proposal for a Directive on Corporate Sustainability Due Diligence (CSDDD). [https://ec.europa.eu/info/business-economy-euro/doing-business-eu/corporate-sustainability-due-diligence\\_en](https://ec.europa.eu/info/business-economy-euro/doing-business-eu/corporate-sustainability-due-diligence_en)

chứng rõ ràng cho sự phát triển của khung pháp lý ESG theo hướng toàn diện, có tính liên ngành và gắn với trách nhiệm pháp lý cá nhân của lãnh đạo doanh nghiệp.

## **2.2. Kinh nghiệm của Singapore**

Khác với EU, Singapore áp dụng mô hình “comply or explain”<sup>9</sup> (tuân thủ hoặc giải trình) từ năm 2016, được cập nhật trong Hướng dẫn Quản trị Doanh nghiệp năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Singapore (SGX). Theo đó, tất cả công ty niêm yết trên SGX buộc phải công bố thông tin ESG hàng năm trong báo cáo thường niên hoặc báo cáo phát triển bền vững riêng biệt. Nếu không thực hiện, doanh nghiệp phải giải thích rõ ràng lý do và lộ trình khắc phục.

Mặc dù mang tính “mềm”, mô hình này lại có hiệu lực thực chất cao nhờ cơ chế giám sát của thị trường và áp lực từ nhà đầu tư. SGX yêu cầu doanh nghiệp xác định các yếu tố ESG “trọng yếu” (material issues) đối với ngành nghề và mô hình kinh doanh của mình, đồng thời thiết lập hệ thống đo lường, theo dõi và công bố dữ liệu định lượng. Nhiều doanh nghiệp lớn tại Singapore còn thành lập Tiểu ban ESG trực thuộc Hội đồng quản trị, cho thấy ESG không chỉ là trách nhiệm báo cáo mà đã trở thành một phần cấu trúc quản trị chiến lược.

Ngoài ra, Singapore còn phát triển hệ sinh thái hỗ trợ ESG toàn diện, bao gồm: Chương trình “Green Finance Action Plan”<sup>10</sup> để thúc đẩy tài chính xanh; Sáng kiến “Singapore Green Plan 2030” định hướng phát triển quốc gia gắn với ESG; Hệ thống chứng nhận “Green Mark” cho doanh nghiệp và công trình xanh.

Như vậy, dù không áp dụng mô hình “cứng” như EU, Singapore vẫn đạt được hiệu quả cao nhờ sự kết hợp giữa khung pháp lý linh hoạt, cơ chế thị trường mạnh mẽ và hệ thống hỗ trợ kỹ thuật đầy đủ.

## **2.3. Kinh nghiệm của Malaysia và Thái Lan**

Tại Malaysia, Sở Giao dịch Chứng khoán Bursa Malaysia yêu cầu tất cả doanh nghiệp niêm yết phải công bố báo cáo phát triển bền vững theo Khung Hướng dẫn Báo cáo Bền vững (Sustainability Reporting Guide) cập nhật lần cuối năm 2021<sup>11</sup>. Báo cáo này phải được HĐQT phê duyệt và là một phần trong đánh giá xếp hạng quản trị doanh nghiệp

---

<sup>9</sup> Singapore Exchange (SGX). (2018). Sustainability Reporting Guide (3rd Edition). <https://www.sgx.com/documents/default/Listing/Sustainability-Reporting-Guide.pdf>

<sup>10</sup> Monetary Authority of Singapore (MAS). (2022). Green Finance Action Plan II: Accelerating Green Finance for a Sustainable Economy. <https://www.mas.gov.sg>

<sup>11</sup> Bursa Malaysia. (2021). Sustainability Reporting Guide for Listed Issuers (Revised 2021). [https://www.bursamalaysia.com/regulation/rules\\_and\\_guidelines/sustainability\\_reporting\\_guide](https://www.bursamalaysia.com/regulation/rules_and_guidelines/sustainability_reporting_guide)

(MCCG – Malaysian Code of Corporate Governance). Doanh nghiệp có điểm ESG cao sẽ được ưu tiên trong các chương trình hỗ trợ, niêm yết xanh và tiếp cận vốn ưu đãi.

Tại Thái Lan, Ủy ban Chứng khoán và Sở Giao dịch Chứng khoán Thái Lan (SET) đã ban hành lộ trình rõ ràng<sup>12</sup>: từ năm 2025, tất cả doanh nghiệp niêm yết phải áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Bền vững IFRS S1 và S2 bộ tiêu chuẩn toàn cầu do Hội đồng Chuẩn mực Báo cáo Bền vững Quốc tế (ISSB) phát hành trong báo cáo tài chính thường niên. Điều này thể hiện cam kết mạnh mẽ của Thái Lan trong việc hội nhập với chuẩn mực quốc tế và nâng cao tính minh bạch, so sánh được của thông tin ESG.

Như vậy, Malaysia và Thái Lan đều coi ESG là chỉ số cốt lõi trong đánh giá năng lực quản trị và quản lý rủi ro doanh nghiệp. Các tiêu chí ESG được tích hợp vào bảng đánh giá HĐQT, ảnh hưởng trực tiếp đến thù lao lãnh đạo và xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp. Đây là minh chứng cho thấy, ngay cả trong bối cảnh pháp lý chưa hoàn toàn “cứng”, việc gắn ESG với lợi ích kinh tế và danh tiếng doanh nghiệp vẫn có thể tạo ra động lực mạnh mẽ để doanh nghiệp tuân thủ.

### **3. Bài học cho Việt Nam**

#### **3.1. Gợi mở nguyên tắc chung**

Từ kinh nghiệm quốc tế, có thể rút ra một số nguyên tắc cốt lõi trong xây dựng khung pháp lý ESG không phải là rào cản mà là đòn bẩy chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh, quản trị rủi ro và thu hút đầu tư bền vững. Các quốc gia dù theo mô hình “cứng” (EU) hay “mềm” (Singapore, ASEAN) đều đạt được hiệu quả nhờ sự rõ ràng trong tiêu chuẩn, minh bạch trong báo cáo, và gắn trách nhiệm pháp lý với lãnh đạo doanh nghiệp. Đối với Việt Nam, việc học hỏi và điều chỉnh các mô hình này theo điều kiện thực tiễn, đặc biệt là trong bối cảnh cam kết Net Zero 2050 và hội nhập sâu rộng là bước đi không thể trì hoãn. Một khung pháp lý ESG được thiết kế bài bản, có lộ trình rõ ràng và hỗ trợ kỹ thuật đầy đủ sẽ là nền tảng then chốt để Việt Nam chuyển đổi sang mô hình phát triển bền vững, bao trùm và có trách nhiệm trong kỷ nguyên mới với một số nguyên tắc như sau:

(1) Tính bắt buộc có chọn lọc: Không nhất thiết áp dụng toàn bộ doanh nghiệp ngay từ đầu, mà nên bắt đầu với nhóm doanh nghiệp lớn, niêm yết hoặc có tác động hệ thống, sau đó mở rộng dần — như mô hình CSRD của EU.

---

<sup>12</sup> Stock Exchange of Thailand (SET). (2023). Sustainability Disclosure Guidelines and Roadmap to IFRS S1/S2. <https://www.set.or.th/en/sustainability/sustainability-disclosure.html>

(2) Tính chuẩn hóa và so sánh được: Cần xây dựng hoặc thừa nhận một bộ tiêu chuẩn ESG quốc gia (dựa trên ESRS, GRI, IFRS S1/S2...) để đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp.

(3) Gắn với trách nhiệm quản trị: ESG phải trở thành trách nhiệm pháp lý của HĐQT, được tích hợp vào hệ thống quản trị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

(4) Cơ chế giám sát và kiểm toán độc lập: Báo cáo ESG cần được kiểm toán hoặc xác nhận bởi bên thứ ba độc lập để đảm bảo độ tin cậy.

(5) Kết hợp “cứng” và “mềm”: Có thể kết hợp giữa quy định bắt buộc (hard law) và khuyến nghị (soft law), như mô hình “comply or explain” của Singapore, để tạo sự linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo tính ràng buộc thực chất.

(6) Xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ: Cần có chính sách khuyến khích (ưu đãi thuế, tiếp cận vốn), đào tạo năng lực và phát triển thị trường dịch vụ ESG (kiểm toán, tư vấn, xếp hạng) để hỗ trợ doanh nghiệp thực thi hiệu quả.

### **3.2. Khuyến nghị cụ thể hoàn thiện khung pháp lý**

*Thứ nhất*, để khắc phục tình trạng doanh nghiệp Việt Nam còn lúng túng trong việc lựa chọn khung và tiêu chí báo cáo ESG phù hợp do thiếu hướng dẫn theo ngành, cần nhanh chóng xây dựng và ban hành “Hướng dẫn Báo cáo ESG theo Ngành” (Sector-specific ESG Reporting Guidelines). Các hướng dẫn này nên được phát triển dựa trên các chuẩn mực quốc tế đã được kiểm chứng như SASB vốn cung cấp chỉ số trọng yếu theo từng lĩnh vực và ESRS của EU với nguyên tắc “double materiality”. Mỗi ngành (sản xuất, ngân hàng, bất động sản, nông nghiệp...) cần có bộ chỉ số riêng, kèm theo phương pháp đo lường, nguồn dữ liệu tham chiếu và mức độ ưu tiên áp dụng. Đồng thời, nên khuyến khích tích hợp linh hoạt giữa GRI (tập trung vào tác động xã hội – môi trường rộng) và SASB/TCFD (tập trung vào rủi ro tài chính), giúp doanh nghiệp vừa đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ, vừa thỏa mãn kỳ vọng của nhà đầu tư toàn cầu. Việc cung cấp sẵn các mẫu biểu, checklist và case study thực tiễn sẽ giúp doanh nghiệp giảm đáng kể chi phí và thời gian triển khai.

*Thứ hai*, nhằm hỗ trợ nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) — chiếm hơn 90% tổng số doanh nghiệp tại Việt Nam — cần thiết kế lộ trình tiếp cận ESG theo mô hình “cấp độ” (Basic – Better – Best), học hỏi từ cách tiếp cận linh hoạt của Singapore và IFRS S1/S2. Cụ thể, ở cấp độ cơ bản, SMEs chỉ cần xây dựng chiến lược ESG sơ bộ, xác định 3–5 vấn đề trọng yếu và thu thập dữ liệu tối thiểu khi có yêu cầu từ đối tác hoặc ngân hàng. Ở cấp độ tốt hơn, doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống theo dõi định kỳ và tích hợp dữ liệu ESG với các phần mềm quản trị hiện có (nhân sự, kế toán, môi trường). Ở cấp độ tối ưu, báo cáo

phải đầy đủ, chuẩn hóa và được kiểm toán độc lập. Để hỗ trợ quá trình này, Chính phủ nên phát triển một “Nền tảng ESG số hóa quốc gia”, cung cấp công cụ tính toán tự động, mẫu báo cáo theo ngành, thư viện đào tạo trực tuyến và kết nối với nhà cung cấp dịch vụ. Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ tài chính như tín dụng xanh, ưu đãi thuế, hoặc quỹ đào tạo miễn phí để SMEs không xem ESG là gánh nặng chi phí, mà là cơ hội nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp cận thị trường bền vững.

**Thứ ba**, để nâng cao độ tin cậy và tính so sánh của thông tin ESG, cần thiết lập hệ thống kiểm toán độc lập và cơ sở dữ liệu chuẩn hóa. Hiện nay, hầu hết báo cáo ESG tại Việt Nam là “tự công bố”, thiếu kiểm chứng bên thứ ba — điều khiến nhà đầu tư và đối tác quốc tế nghi ngại về tính minh bạch. Kinh nghiệm từ EU (CSRD) và Thái Lan (IFRS S1/S2) cho thấy, việc bắt buộc kiểm toán hoặc xác nhận độc lập là điều kiện tiên quyết để ESG trở thành công cụ quản trị thực chất. Do đó, cần sớm thành lập “Danh sách các Tổ chức Kiểm toán/Xác nhận ESG được Nhà nước công nhận”, dựa trên tiêu chuẩn quốc tế như ISAE 3000 hoặc AA1000AS, đồng thời tổ chức đào tạo và cấp phép cho các đơn vị trong nước. Song song đó, nên xây dựng “Cơ sở dữ liệu ESG chuẩn quốc gia (VESG Data Hub)” — nơi doanh nghiệp nộp dữ liệu theo định dạng chuẩn, cho phép so sánh theo ngành, quy mô và khu vực, tự động tính điểm ESG và kết nối với các tổ chức xếp hạng toàn cầu như MSCI hay CDP. Cuối cùng, cần triển khai “Cổng Thông tin ESG Quốc gia” để công khai toàn bộ dữ liệu, tạo minh bạch và thúc đẩy trách nhiệm giải trình.

**Thứ tư**, để chấm dứt tình trạng phân mảnh hiện nay khi mỗi tổ chức (VCCI, HOSE...) lại sử dụng một bộ chỉ số riêng cần khẩn trương xây dựng và luật hóa “Bộ Chỉ số ESG Quốc gia Việt Nam (VESG Index)”, dựa trên sự hài hòa giữa ESRS, SASB và GRI, có điều chỉnh phù hợp với bối cảnh trong nước. Bộ chỉ số này phải được gắn với lộ trình bắt buộc rõ ràng: giai đoạn 2025–2026 áp dụng với top 50 doanh nghiệp niêm yết và doanh nghiệp phát thải lớn; giai đoạn 2027–2028 mở rộng đến tất cả doanh nghiệp niêm yết và doanh nghiệp lớn; giai đoạn 2029–2030 tiến tới bao phủ SMEs trong các ngành có rủi ro ESG cao. Quan trọng hơn, cần gắn trách nhiệm pháp lý trực tiếp với Hội đồng quản trị yêu cầu họ phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ của báo cáo ESG, tương tự quy định trong CSRD của EU. Đây là bước then chốt để ESG không còn là “báo cáo hình thức”, mà trở thành nghĩa vụ quản trị chiến lược, góp phần chuyển đổi mô hình tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam theo hướng bền vững, minh bạch và có trách nhiệm.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư 155/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin phát triển bền vững đối với doanh nghiệp niêm yết.
2. Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
3. Luật Lao động số 45/2019/QH14. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
4. Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
5. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
6. Carroll, A. B. (1991). The pyramid of corporate social responsibility: Toward the moral management of organizational stakeholders. *Business Horizons*, 34(4), 39–48. [https://doi.org/10.1016/0007-6813\(91\)90005-G](https://doi.org/10.1016/0007-6813(91)90005-G)
7. Eccles, R. G., Ioannou, I., & Serafeim, G. (2014). The impact of corporate sustainability on organizational processes and performance. *Management Science*, 60(11), 2835–2857. <https://doi.org/10.1287/mnsc.2014.1984>
8. Elkington, J. (1997). *Cannibals with Forks: The Triple Bottom Line of 21st Century Business*. Capstone Publishing.
9. European Commission. (2023). Corporate Sustainability Reporting Directive (CSRD) – Directive (EU) 2022/2464. <https://finance.ec.europa.eu>
10. European Financial Reporting Advisory Group (EFRAG). (2023). European Sustainability Reporting Standards (ESRS). <https://www.efrag.org>
11. Freeman, R. E. (1984). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Pitman Publishing.
12. Global Reporting Initiative (GRI). (2021). GRI Standards 2021: Universal, Sector and Topic Standards. <https://www.globalreporting.org>
13. International Sustainability Standards Board (ISSB). (2023). IFRS S1 General Requirements for Disclosure of Sustainability-related Financial Information & IFRS S2 Climate-related Disclosures. <https://www.ifrs.org/issb/>
14. KPMG. (2022). The Time Has Come: KPMG Survey of Sustainability Reporting 2022. <https://home.kpmg>



15. Porter, M. E., & Kramer, M. R. (2011). Creating shared value. *Harvard Business Review*, 89(1/2), 62–77.
16. PwC. (2023). Global ESG Regulatory Outlook 2023: Navigating the ESG Compliance Landscape. <https://www.pwc.com>
17. Schaltegger, S., & Burritt, R. (2018). Business Cases and Corporate Engagement with Sustainability: Drivers and Responses. Springer. <https://doi.org/10.1007/978-3-319-73392-6>
18. Sustainability Accounting Standards Board (SASB). (2023). SASB Standards by Industry. <https://www.sasb.org>
19. Task Force on Climate-related Financial Disclosures (TCFD). (2017). Final Report: Recommendations of the Task Force on Climate-related Financial Disclosures. <https://www.fsb-tcfd.org>
20. United Nations. (2015). Transforming our world: the 2030 Agenda for Sustainable Development (SDGs). <https://sdgs.un.org/2030agenda>
21. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. (2023). Bộ chỉ số phát triển bền vững (VNSI) cho doanh nghiệp niêm yết. <https://www.ssc.gov.vn>
22. VCCI. (2022). Chỉ số Doanh nghiệp Bền vững Việt Nam (CSI). Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. <https://vcci.com.vn>
23. World Bank. (2023). Vietnam's Transition to a Green and Inclusive Economy: Policy Options for Sustainable Growth. World Bank Group. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam>

# PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG KHAI THÁC THỦY SẢN BẤT HỢP PHÁP, KHÔNG BÁO CÁO VÀ KHÔNG THEO QUY ĐỊNH (IUU) CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA/KHU VỰC VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

*TS. Hà Thanh Hòa\**

**Tóm tắt:** Các hành vi khai thác bất hợp pháp như khai thác thủy sản không có giấy phép, khai thác thủy sản trong vùng cấm khai thác, trong thời gian cấm khai thác, sử dụng nghề, ngư cụ khai thác bị cấm hay khai thác trái phép loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm... đang khiến nguồn lợi thủy sản Việt Nam hiện nay đã suy giảm cả về số lượng và chất lượng. Trên cơ sở nghiên cứu pháp luật và chính sách của một số quốc gia/khu vực điển hình như Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ và Nhật Bản, được coi là những thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất thế giới, bài viết làm rõ các mô hình quản lý, cơ chế kiểm soát và biện pháp xử lý hành vi khai thác IUU. Từ đó, bài viết đánh giá các quy định pháp luật về IUU ở Việt Nam và đề xuất các khuyến nghị nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý đáp ứng yêu cầu của các thị trường nhập khẩu và bảo đảm phát triển thủy sản bền vững.

**Từ khóa:** khai thác thủy sản, bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định, phát triển bền vững

## 1. Đặt vấn đề

Hiện nay, nguồn lợi thủy sản ở nước ta đang suy giảm nghiêm trọng. Hiện có 100 loài sinh vật biển ở nước ta bị đe dọa, nhiều loài quý hiếm được đưa vào Sách đỏ Việt Nam và Danh mục đỏ IUCN yêu cầu phải có biện pháp bảo vệ (37 loài cá biển, 6 loài san hô, 5 loài da gai, 4 loài tôm rồng, 21 loài ốc, 6 loài hai mảnh vỏ, 3 loài mực, 1 loài sam). Kết quả nghiên cứu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hiệp quốc và một số tổ chức quốc tế chỉ ra rằng, hơn 80% lượng cá trên các vùng biển ven bờ và ngoài khơi của Việt Nam đã bị khai thác, trong đó 25% lượng cá bị khai thác quá mức hoặc khai thác cạn kiệt; sản lượng đánh bắt giảm đáng kể; nhiều loài sinh vật biển khác đứng trước nguy cơ tuyệt chủng<sup>1</sup>. Điều này không chỉ gây ảnh hưởng đến sự bền vững của môi trường biển mà còn gây ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của nghề cá Việt Nam. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là do các hành vi đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không kiểm soát. Theo nghiên cứu của IUU Fishing Index 2021, Việt Nam có chỉ số đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

<sup>1</sup> Tài nguyên biển đang cạn kiệt, <https://www.sggp.org.vn/tai-nguyen-bien-dang-can-kiet-post615472.html>, truy cập ngày 17/8/2025

không kiểm soát là 2,48, cao hơn so với mức bình quân của thế giới là 2,24 và hiện đứng thứ sáu trên thế giới về vấn nạn khai thác IUU. Hoạt động trên thực tế đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nhiều hoạt động kinh tế của Việt Nam, gây ảnh hưởng đến đời sống của ngư dân. Bên cạnh đó, IUU có thể gây ra nguy cơ mất cân bằng hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn tài nguyên sinh vật biển. Trong đó phải nhấn mạnh hoạt động (i) đánh bắt trong các khu vực bảo tồn; (ii) đánh bắt các loài có nguy cơ cạn kiệt, tuyệt chủng như rùa biển, cá mập, chim hải âu, các loài động vật có vú ở biển; (iii) đánh bắt bằng công cụ, phương pháp tàn diệt; (iv) đánh bắt trong khu vực bảo tồn; (v) đánh bắt vượt quá mức phục hồi; (vi) đánh bắt trong mùa sinh sản của các loài thủy sản quý hiếm, cần được bảo vệ nghiêm ngặt với quy mô công nghiệp phục vụ cho hoạt động thương mại...<sup>2</sup>

Trong tài liệu Chương trình hành động quốc tế để ngăn ngừa, chấm dứt và loại bỏ hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không có báo cáo và không được kiểm soát (IPOA - IUU)<sup>3</sup>, Tổ chức Nông lương Liên hiệp quốc (FAO) đã giải thích đánh bắt cá bất hợp pháp, không có báo cáo và không được kiểm soát (Illegal, Unreported and Unregulated Fishing) là những hoạt động đánh bắt cá của tàu thuyền (bao gồm cả tàu thuyền nước ngoài và tàu thuyền của quốc gia ven biển) mà chưa có sự cho phép hoặc đã cho phép nhưng vi phạm các quy định về đánh bắt cá. IUU Fishing có thể xảy ra tại vùng biển thuộc thẩm quyền tài phán của một quốc gia hoặc tại các vùng biển được quản lý bởi các tổ chức quản lý nghề cá khu vực. IUU Fishing bao gồm 3 nhóm hành vi là đánh bắt cá bất hợp pháp (Illegal Fishing), đánh bắt cá không có báo cáo (Unreported Fishing) và đánh bắt cá không được kiểm soát (Unregulated Fishing):

Hành vi đánh bắt bất hợp pháp bao gồm các hoạt động: (i) được thực hiện bởi tàu thuyền nước ngoài trong các vùng biển thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của một quốc gia mà không được quốc gia đó cho phép hoặc vi phạm các quy định pháp luật của quốc gia đó về vấn đề nghề cá; (ii) được thực hiện bởi tàu thuyền mang cờ một quốc gia thành viên của một tổ chức quản lý nghề cá khu vực thực hiện hoạt động đánh bắt thủy sản trái với quy định của tổ chức đó về vấn đề bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản theo luật pháp quốc tế; (iii) tàu thuyền mang cờ một quốc gia là đối tác của một tổ chức quản lý nghề cá khu vực thực hiện hoạt động đánh bắt thủy sản trái với quy định của tổ chức đó về vấn đề bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản theo luật pháp quốc tế.

Hành vi đánh bắt không được báo cáo là hoạt động đánh bắt: (i) được thực hiện bởi tàu thuyền trong vùng biển thuộc chủ quyền hoặc quyền chủ quyền của một quốc

<sup>2</sup> Xem tại: <https://plo.vn/xoa-nan-danh-bat-ca-trai-phep-bai-1-trom-cap-tren-bien-va-nhung-hiem-hoa-khon-luong-post688808.html#:~:text=Theo%20nghe%20C3%AA%20c%E1%BB%A9u%20c%E1%BB%A7a%20IUU,v%E1%BA%A5n%20n%E1%BA%A1n%20khai%20th%C3%A1c%20IUU.>, truy cập ngày 17/8/2025

<sup>3</sup> FAO, *International Plan of Action to Prevent, Deter and Eliminate Illegal, Unreported and Unregulated Fishing*, xem tại: <http://www.fao.org/3/a-y1224e.pdf>, truy cập ngày 17/8/2025

gia nhưng không báo cáo hoặc báo cáo sai sự thật cho cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó, trái với các quy định trong pháp luật của quốc gia đó; (ii) được thực hiện bởi tàu thuyền đánh bắt thủy sản trong vùng biển của một tổ chức quản lý nghề cá khu vực nhưng không báo cáo hoặc báo cáo sai sự thật, trái với các quy định về thủ tục báo cáo của tổ chức đó.

Hành vi đánh bắt không được kiểm soát là các hoạt động đánh bắt: (i) xảy ra trong vùng biển thuộc sự quản lý của một tổ chức quản lý nghề cá khu vực. Hành động này được thực hiện bởi tàu thuyền không có quốc tịch hoặc mang cờ của một quốc gia không phải thành viên của tổ chức quản lý nghề cá đó hoặc được thực hiện không phù hợp với các biện pháp về bảo tồn và quản lý tài nguyên của tổ chức nghề cá đó; (ii) Đánh bắt thủy sản trong các vùng biển hoặc tại các ngư trường không có các quy định về biện pháp bảo tồn và quản lý tài nguyên. Đồng thời, việc đánh bắt này được thực hiện trái với các nghĩa vụ của các quốc gia về bảo tồn tài nguyên sinh vật biển theo luật quốc tế.

Về pháp luật Việt Nam, Luật Thủy sản năm 2017 không đưa ra khái niệm cụ thể về “đánh cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định” mà quy định cụ thể về 14 hành vi đánh cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định<sup>4</sup>. Mặc dù định nghĩa bao gồm các trường hợp được gộp chung vào “khai thác bất hợp pháp” nhưng đều có đủ 03 nhóm “đánh cá bất hợp pháp” (khoản a đến l); “đánh cá không báo cáo” (khoản m) và “đánh cá không theo quy định” (khoản n, o).

## **2. Quy định của pháp luật một số quốc gia/khu vực về phòng, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định**

### **2.1. Liên minh châu Âu**

Là khu vực có nền công nghiệp khai thác, chế biến thủy sản phát triển và là thị trường nhập khẩu các mặt hàng thủy sản sôi động trên thế giới, tuy nhiên, Châu Âu cũng là khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề, toàn diện về cả kinh tế và môi trường sinh thái từ các hành vi IUU. Từ năm 2008, Cộng đồng Châu Âu (EU) đã thiết lập một hệ thống kiểm soát mới đối với nghề cá trong khu vực với 3 trụ cột chính pháp lý là: (i) quy định về kiểm soát hoạt động hành vi IUU, (ii) quy định về cấp phép cho hoạt động đánh cá của tàu mang cờ EU ở ngoài vùng nước của EU, và hoạt động đánh cá của tàu nước thứ ba trong vùng nước của EU, và (iii) hệ thống đảm bảo thực thi Chính sách Chung về Nghề cá của EU.

#### **2.1.1. Quy định về kiểm soát hành vi IUU từ tàu cá mang cờ của các quốc gia thành viên**

Chính sách chung về nghề cá (CFP) của EU được hình thành từ thập niên 1970 và liên tục được hoàn thiện, trong đó lần điều chỉnh quan trọng gần đây là năm 2014. Mục tiêu của CFP là quản lý hoạt động khai thác thủy sản và bảo đảm tính bền vững của

---

<sup>4</sup> Xem 14 hành vi được coi là khai thác thủy sản bất hợp pháp tại khoản 1 Điều 60 Luật Thủy sản năm 2017

nguồn lợi. Chính sách này dựa trên ba trụ cột chính: (i) cơ chế cấp phép khai thác, (ii) hệ thống kiểm soát thực thi, và (iii) các quy định ngăn ngừa hành vi IUU.

Ở trụ cột thứ nhất, năm 2008 Hội đồng EU ban hành Quy định số 1006/2008 về cấp phép cho tàu cá EU hoạt động ngoài vùng biển châu Âu và tàu cá quốc gia thứ ba trong vùng biển EU. Đến năm 2017, quy định này được thay thế bằng Quy định số 2017/2403 (SMEFF), thiết lập các điều kiện cụ thể đối với việc cấp phép, đồng thời bổ sung yêu cầu công khai thông tin và quy định trách nhiệm của các quốc gia thành viên trong quá trình quyết định.

Trụ cột thứ hai được triển khai thông qua Quy định số 1224/2009 về kiểm soát nghề cá. Quy định này nhằm bảo đảm việc khai thác không vượt quá hạn ngạch, quy định cơ chế thu thập số liệu, phân định trách nhiệm giữa Ủy ban châu Âu và các quốc gia thành viên, áp dụng thống nhất các biện pháp xử phạt, cũng như bảo đảm khả năng truy xuất sản phẩm trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Năm 2018, EU thông qua sửa đổi nhằm đơn giản hóa và hiện đại hóa hệ thống này.

Trụ cột thứ ba được xây dựng trên cơ sở Quy định số 1005/2008 về hành vi IUU. Theo đó, công dân EU bị cấm tham gia hoặc hỗ trợ hoạt động IUU, đồng thời các quốc gia thành viên có nghĩa vụ phối hợp với bên thứ ba để xác định đối tượng vi phạm và áp dụng các biện pháp phù hợp. Quy định cũng đưa ra chế tài tài chính nghiêm ngặt, tối thiểu gấp 5 lần giá trị thủy sản IUU, và tăng lên 8 lần nếu tái phạm trong 5 năm. Ngoài yếu tố kinh tế, chế tài còn xem xét đến tác động bất lợi đối với nguồn lợi thủy sản và môi trường biển.

Để hỗ trợ việc giám sát, EU đã thành lập Cơ quan Kiểm soát Nghề cá Châu Âu (EFCA), cơ quan này chịu trách nhiệm tổ chức các chiến dịch kiểm tra chung, phối hợp hoạt động thanh tra từ nhiều quốc gia thành viên, bảo đảm tính đồng bộ trong thực thi CFP.

#### *2.1.2. Quy định về phòng, chống hành vi IUU đối với các quốc gia thứ ba*

Từ năm 1993, EU đã ban hành nhiều văn bản để triển khai Chính sách chung về nghề cá. Có thể kể đến: Nghị quyết số 1093/94 ngày 6/5/1994 quy định điều kiện đối với tàu cá của quốc gia thứ ba khi dỡ hàng tại cảng thuộc EU; Nghị quyết số 1447/1999 ngày 24/6/1999 về biện pháp xử lý vi phạm trong thực thi Chính sách chung; Nghị quyết số 2847/93 năm 2005 về thiết lập hệ thống kiểm soát áp dụng cho toàn bộ hoạt động nghề cá trong khuôn khổ CFP. Các quy định này đều nhấn mạnh nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc bảo đảm quản lý và bảo tồn nguồn lợi thủy sản, áp dụng cho tàu cá mang cờ của mình khi hoạt động ở nội thủy, trong vùng nước của quốc gia thứ ba hoặc tại vùng biển quốc tế.

Tiếp đó, năm 2002 EU thông qua Kế hoạch hành động chống khai thác IUU phù hợp với FAO IPOA-IUU. Từ năm 2007, Ủy ban châu Âu khởi động tham vấn về Quy

định IUU. Đến tháng 10/2007, văn bản dự thảo đầu tiên được trình bày, sau đó đạt được đồng thuận nội khối vào ngày 24/6/2008 và được Hội đồng chính thức thông qua ngày 29/9/2008. Quy định này có hiệu lực từ 1/1/2010, tạo nên một khuôn khổ pháp lý thống nhất trong toàn EU nhằm ngăn chặn việc đưa thủy sản khai thác IUU vào thị trường. Quy định không chỉ ràng buộc công dân EU mà còn bao quát cả các hoạt động IUU do công dân và tàu cá của quốc gia thứ ba thực hiện.

Một trong những nội dung quan trọng là cơ chế kiểm soát của quốc gia có cảng đối với tàu cá nước ngoài. Theo đó, tàu cá quốc gia thứ ba chỉ được phép dỡ hàng hoặc chuyển cảng tại những cảng được chỉ định của các quốc gia EU và phải đáp ứng các điều kiện như thông báo trước về thời gian, địa điểm khai thác, kê khai số lượng và chủng loại thủy sản. Thông tin này phải được lưu giữ tối thiểu 3 năm và báo cáo định kỳ cho Ủy ban châu Âu. Ngoài ra, các quốc gia có cảng bắt buộc tiến hành kiểm tra tại chỗ đối với ít nhất 5% khối lượng thủy sản nhập cảng hoặc chuyển cảng hằng năm. Nếu phát hiện tàu cá của quốc gia thứ ba liên quan đến hoạt động IUU, quốc gia thành viên có cảng phải từ chối cho dỡ hàng hoặc chuyển cảng, đồng thời thông báo cho EU và quốc gia mà tàu mang cờ. Trong trường hợp hành vi IUU xảy ra tại vùng biển quốc tế hoặc trong vùng biển thuộc quốc gia thứ ba, quốc gia có cảng có nghĩa vụ hợp tác với quốc gia mang cờ để điều tra và áp dụng biện pháp xử lý phù hợp theo luật quốc tế.

Bên cạnh đó là quy định về giấy phép đánh bắt. Theo đó, việc nhập khẩu thủy sản vào thị trường EU chỉ được chấp nhận khi kèm theo giấy phép đánh bắt do quốc gia tàu mang cờ và quốc gia thành viên EU nơi tàu cập cảng xác nhận. Các quốc gia thành viên có quyền kiểm tra, xác minh tính hợp lệ của giấy phép và thông tin đi kèm. Nếu tàu cá của quốc gia thứ ba không đáp ứng yêu cầu này, quốc gia thành viên có cảng được phép từ chối cho nhập khẩu mà không cần thông báo trước cho quốc gia mang cờ.

Ngoài ra, EU còn thiết lập danh sách tàu cá và quốc gia không tuân thủ quy định về chống IUU. Việc xác định một quốc gia không hợp tác dựa trên năm tiêu chí: (i) mức độ hoàn thiện của pháp luật quốc gia về phòng, chống IUU; (ii) khả năng thực hiện nghĩa vụ của quốc gia mang cờ trong quản lý đội tàu; (iii) việc tuân thủ nghĩa vụ của quốc gia ven biển trong bảo tồn, quản lý nguồn lợi sinh vật biển; (iv) mức độ hợp tác quốc tế và khu vực trong quản lý nghề cá; và (v) hiệu quả của các biện pháp quản lý, truy xuất nguồn gốc tại thị trường thủy sản.

Quy trình xác định quốc gia không hợp tác bắt đầu từ việc Ủy ban Châu Âu tiến hành điều tra và gửi cảnh báo về nguy cơ sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ IUU. EU sẽ trao đổi song phương, yêu cầu quốc gia xuất khẩu áp dụng biện pháp khắc phục trong thời hạn nhất định. Nếu quốc gia xuất khẩu có biện pháp phù hợp, cảnh báo sẽ được rút lại và khôi phục trạng thái “thẻ xanh”. Ngược lại, nếu không có sự điều chỉnh, EU sẽ áp dụng cơ chế “thẻ vàng” như một biện pháp cảnh báo chính thức. Trong trường hợp tiếp

tục không tuân thủ, Ủy ban sẽ kiến nghị Hội đồng Châu Âu đưa quốc gia đó vào danh sách không hợp tác với mức “thẻ đỏ” cấp độ I, kéo theo việc cấm nhập khẩu sản phẩm thủy sản từ quốc gia này vào thị trường EU. Hội đồng có thể nâng lên “thẻ đỏ” cấp độ II, áp dụng thêm các biện pháp bổ sung như: không công nhận giấy phép đánh bắt do quốc gia đó ban hành, cấm mua bán hoặc đăng ký tàu mang cờ quốc gia đó, đồng thời đình chỉ hoặc hủy bỏ các thỏa thuận hợp tác nghề cá đã ký kết trước đây.

## **2.2. Hoa Kỳ**

Hoa Kỳ là một trong những quốc gia đi đầu trong việc xây dựng khung pháp lý và cơ chế thực thi nhằm ngăn chặn thủy sản có nguồn gốc từ hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) thâm nhập vào thị trường nội địa. Biện pháp quan trọng hàng đầu là Chương trình Giám sát nhập khẩu thủy sản (Seafood Import Monitoring Program – SIMP) do Cơ quan Quản lý khí quyển và đại dương quốc gia (NOAA) phối hợp với Cơ quan Hải quan và Bảo vệ biên giới Hoa Kỳ chịu trách nhiệm triển khai. Chương trình này áp dụng đối với các loài thủy sản có nguy cơ cao liên quan đến hoạt động IUU như cá ngừ, cua, tôm hùm gai, bào ngư, cá minh thái và một số loài cá trắng. SIMP yêu cầu nhà nhập khẩu phải cung cấp thông tin đầy đủ về quá trình khai thác hoặc nuôi trồng, phương tiện vận chuyển, khâu chế biến, và cảng nhập khẩu cuối cùng. Các dữ liệu này được sử dụng để xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc từ khâu khai thác ban đầu đến thời điểm sản phẩm được đưa vào thị trường Hoa Kỳ. Bên cạnh nghĩa vụ khai báo, các lô hàng còn có thể bị kiểm toán định kỳ hoặc đột xuất nhằm xác minh tính chính xác của thông tin, tạo cơ sở cho việc phát hiện và loại bỏ sản phẩm có nguồn gốc từ IUU. Việc thực thi SIMP được xem là bước tiến lớn trong việc đồng bộ hóa hệ thống kiểm soát nhập khẩu thủy sản với mục tiêu bảo vệ tính bền vững của thị trường thủy sản Hoa Kỳ.

Bên cạnh đó, chính quyền liên bang đã ban hành Bản ghi nhớ an ninh quốc gia về phòng, chống IUU và các hành vi lạm dụng lao động trong lĩnh vực thủy sản vào tháng 6/2022. Văn bản này chỉ đạo các cơ quan liên bang phối hợp hành động trên nhiều lĩnh vực: nghề cá, thương mại, lao động, và an ninh quốc gia. Bản ghi nhớ yêu cầu tăng cường biện pháp giám sát thương mại thủy sản, áp dụng công nghệ để nâng cao khả năng theo dõi nguồn gốc, và thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm loại bỏ tình trạng lao động cưỡng bức hoặc bóc lột trong chuỗi cung ứng. Điều này phản ánh cách tiếp cận toàn diện của Hoa Kỳ, trong đó vấn đề IUU không chỉ là hành vi vi phạm pháp luật về nghề cá, mà còn liên quan trực tiếp đến các chuẩn mực lao động quốc tế và bảo đảm thương mại công bằng.

Ngoài ra, Hoa Kỳ đã thành lập Nhóm công tác liên ngành về phòng, chống IUU theo quy định của Đạo luật An toàn Hàng hải (Maritime SAFE Act). Nhóm công tác này có chức năng điều phối giữa các cơ quan liên bang, từ NOAA, Bộ Ngoại giao, Bộ

Lao động đến Bộ An ninh nội địa, nhằm thống nhất chính sách và hành động chống IUU. Bên cạnh chức năng điều phối, nhóm công tác còn có nghĩa vụ báo cáo định kỳ cho Quốc hội về tình hình, thách thức và kết quả trong thực thi các biện pháp phòng, chống IUU. Đây là cơ chế nhằm bảo đảm tính minh bạch, đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan liên bang trước Quốc hội và công chúng.

Trên bình diện quốc tế, Hoa Kỳ chủ động tham gia và thúc đẩy nhiều sáng kiến hợp tác đa phương và song phương trong lĩnh vực chống IUU. Đặc biệt, Hoa Kỳ là một trong những quốc gia phê chuẩn và thực thi Hiệp định về biện pháp của quốc gia có cảng (Port State Measures Agreement – PSMA), văn kiện quốc tế đầu tiên ràng buộc pháp lý nhằm ngăn chặn tàu cá có liên quan đến IUU sử dụng cảng biển. Theo PSMA, Hoa Kỳ có quyền từ chối cho tàu cá nước ngoài cập cảng hoặc dỡ hàng nếu không đáp ứng được các yêu cầu về giấy phép, chứng từ hoặc có dấu hiệu vi phạm IUU. Bên cạnh đó, Hoa Kỳ còn triển khai các chương trình hỗ trợ kỹ thuật cho các quốc gia đối tác, bao gồm đào tạo cán bộ, nâng cao năng lực giám sát, kiểm tra tại cảng và xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu về khai thác thủy sản. Ngoài những biện pháp kiểm soát trong nước và hợp tác quốc tế, Hoa Kỳ còn sử dụng công cụ thương mại và ngoại giao để gây sức ép đối với các quốc gia có đội tàu liên quan đến hoạt động IUU. NOAA thường xuyên công bố các báo cáo về quốc gia “không hợp tác” trong chống IUU, trong đó liệt kê những quốc gia chưa có biện pháp đầy đủ để kiểm soát đội tàu hoặc để sản phẩm IUU thâm nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Các quốc gia trong danh sách này có thể bị áp dụng biện pháp thương mại, hạn chế tiếp cận thị trường Hoa Kỳ, cho đến khi có hành động khắc phục phù hợp.

Như vậy, nếu EU dựa trên một cơ chế cảnh báo và chế tài tập trung ở cấp độ khu vực, gắn với việc phân loại và trừng phạt quốc gia không hợp tác thông qua “thẻ vàng, thẻ đỏ”, thì Hoa Kỳ lại ưu tiên một cơ chế giám sát nhập khẩu chi tiết với trọng tâm là minh bạch hóa chuỗi cung ứng, tăng cường công cụ pháp lý nội địa và cơ chế liên ngành. EU sử dụng sức mạnh thị trường chung để gây áp lực đối với quốc gia thứ ba, trong khi Hoa Kỳ chú trọng hơn đến quản lý biên mậu và nhập khẩu thông qua yêu cầu chứng từ và dữ liệu truy xuất. Điểm khác biệt nữa là Hoa Kỳ gắn phòng, chống IUU với mục tiêu bảo đảm tiêu chuẩn lao động quốc tế, coi đây là một phần của chiến lược an ninh và thương mại toàn diện. Do đó, mục tiêu của Hoa Kỳ không chỉ là bảo đảm thị trường thủy sản trong nước không bị ảnh hưởng bởi sản phẩm IUU, mà còn góp phần duy trì trật tự nghề cá quốc tế, thúc đẩy khai thác bền vững và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động trong ngành thủy sản.

### **2.3. Nhật Bản**

Nhật Bản đã hoàn thiện khung pháp luật về phòng, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) thông qua việc sửa đổi Luật về



Phân phối sản phẩm thủy sản năm 2020, có hiệu lực từ năm 2022. Một nội dung trọng tâm của luật này là thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản (Catch Documentation Scheme – CDS). Theo đó, những loài thủy sản được xếp vào nhóm có rủi ro cao liên quan đến hoạt động IUU (Class II species – loài nhập khẩu) bắt buộc phải kèm theo giấy chứng nhận bắt cá hợp pháp (legal catch certificate) khi nhập khẩu vào Nhật Bản. Giấy chứng nhận này do chính phủ quốc gia mang cờ tàu cấp hoặc phải có tài liệu thay thế được Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF) chấp nhận. Quy định này được xây dựng nhằm bảo đảm rằng sản phẩm nhập khẩu chỉ được phép lưu thông nếu chứng minh được nguồn gốc hợp pháp ngay từ khâu khai thác ban đầu.<sup>5</sup>

Trong khuôn khổ CDS, mỗi lô hàng thủy sản phải được gắn với một số định danh bắt cá (catch ID). Catch ID này là mã số duy nhất dùng để truy xuất toàn bộ thông tin liên quan đến hoạt động khai thác, bao gồm tàu cá, địa điểm, thời gian, ngư cụ và khối lượng sản phẩm. Trách nhiệm không chỉ dừng lại ở khâu nhập khẩu mà còn mở rộng đến các bên trung gian trong chuỗi cung ứng, như doanh nghiệp chế biến, phân phối và thương mại thủy sản. Các chủ thể này phải lưu giữ hồ sơ giao dịch có gắn với catch ID trong một khoảng thời gian tối thiểu do pháp luật quy định, nhằm tạo điều kiện cho cơ quan quản lý có thể kiểm tra và đối chiếu khi cần thiết. Cơ chế này giúp xây dựng một chuỗi thông tin xuyên suốt từ khâu khai thác ban đầu đến tiêu thụ cuối cùng, giảm thiểu nguy cơ sản phẩm IUU trà trộn vào thị trường hợp pháp.<sup>6</sup>

Đối với hoạt động nhập khẩu, cơ quan hải quan và MAFF có quyền từ chối cho phép nhập khẩu bất kỳ sản phẩm thủy sản nào thuộc danh mục Class II nếu không đi kèm giấy chứng nhận bắt cá hợp pháp hoặc tài liệu thay thế hợp lệ. Biện pháp này được thiết kế nhằm tạo áp lực buộc các quốc gia xuất khẩu và doanh nghiệp có liên quan phải tuân thủ nghiêm ngặt quy định về minh bạch và hợp pháp hóa nguồn gốc sản phẩm. Đồng thời, các cơ quan chức năng Nhật Bản cũng được trao quyền tiến hành kiểm tra, xác minh, và nếu phát hiện sai phạm, họ có thể tịch thu hoặc từ chối cho phép thông quan đối với lô hàng đó.

Ngoài các biện pháp nội địa, Nhật Bản còn tham gia các sáng kiến và hiệp định quốc tế có liên quan, nổi bật là Hiệp định về các biện pháp của quốc gia có cảng (Port State Measures Agreement – PSMA) do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) khởi xướng. PSMA là văn kiện quốc tế đầu tiên mang tính ràng buộc pháp lý, nhằm ngăn chặn tàu cá vi phạm IUU sử dụng cảng biển để dỡ hàng, chuyển cảng hoặc tiếp tế hậu cần. Khi tham gia PSMA, Nhật Bản cam kết thực hiện các biện pháp

---

<sup>5</sup> United States Department of Agriculture (USDA) (2021), *Japan to Require Catch Documents for Imports of Vulnerable Marine Species*, Foreign Agricultural Service Report, Tokyo, Japan, 04 January 2021

<sup>6</sup> USDA (2021), *Tlđđ*.

nghư: chỉ cho phép tàu cá nước ngoài cập cảng tại các cảng được chỉ định trước; yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ về giấy phép khai thác, sản lượng đánh bắt và hoạt động vận chuyển; tiến hành kiểm tra thực tế tại cảng đối với các tàu nghi ngờ; từ chối cho phép dỡ hàng hoặc chuyển cảng nếu có bằng chứng vi phạm IUU. Những nghĩa vụ này được tích hợp vào hệ thống quản lý cảng biển của Nhật Bản, bảo đảm rằng thủy sản có nguồn gốc IUU không thể thâm nhập vào thị trường thông qua hệ thống logistics đường biển.<sup>7</sup>

Song song với việc thực thi PSMA, Nhật Bản cũng tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao hiệu quả chống IUU. Chính phủ Nhật Bản triển khai các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và tài chính cho các quốc gia đối tác ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, bao gồm đào tạo cán bộ kiểm tra tại cảng, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về tàu cá và tăng cường năng lực giám sát hoạt động khai thác. Nhật Bản cũng phối hợp với các tổ chức khu vực như Ủy ban Nghề cá Tây và Trung Thái Bình Dương (WCPFC) để trao đổi thông tin, chia sẻ dữ liệu về tàu cá vi phạm và đồng bộ hóa biện pháp kiểm soát. Điều này thể hiện cách tiếp cận song hành của Nhật Bản: vừa siết chặt quản lý nhập khẩu và thị trường nội địa, vừa đóng góp vào các cơ chế hợp tác quốc tế nhằm tạo ra một hệ thống chống IUU đồng bộ trên phạm vi toàn cầu.

### **3. Quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định**

#### ***3.1. Cấp hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản***

Hiện nay, pháp luật đã đưa ra các quy định cụ thể đối với vấn đề khai thác thủy sản mà các cá nhân và tổ chức phải tuân theo, đặc biệt là nội dung cấp hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản trên biển. Có thể nói, Giấy phép khai thác thủy sản được sử dụng như một công cụ hành chính nhằm kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác thủy sản. Việc cấp hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản trên biển được quy định cụ thể tại Luật Thủy sản 2017 và những văn bản hướng dẫn thi hành. Nếu như việc cấp Giấy phép khai thác thủy sản theo quy định của Luật Thủy sản năm 2003 chưa kiểm soát được hạn mức cấp giấy phép khai thác cho từng vùng biển, từng đội tàu, dẫn đến có khả năng dư thừa năng lực khai thác thủy sản thì Luật Thủy sản năm 2017 ra đời đã khắc phục được những hạn chế trên, chuyển đổi tượng quản lý từ quản lý theo trọng tải sang quản lý theo chiều dài. Theo quy định tại Điều 50 Luật Thủy sản 2017, *tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bằng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên phải có Giấy phép khai thác thủy sản*. Để được cấp Giấy phép khai thác thủy sản, tổ chức, cá nhân phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Thủy sản 2017<sup>8</sup>. Luật thủy sản đã bổ sung thêm một số điều kiện để được cấp giấy phép khai thác thủy sản

---

<sup>7</sup> Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA), *Efforts by Japan to Combat IUU Fishing and Ensure Sustainable Fisheries*, 2023, <https://www.mofa.go.jp/files/100070980.pdf?utm>, truy cập ngày 18/8/2025

<sup>8</sup> Xem thêm quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật Thủy sản năm 2017

nếu là có thiết bị giám sát hành trình, trang thiết bị thông tin liên lạc và quan trọng nhất phải trong hạn ngạch khai thác thủy sản đối với việc khai thác thủy sản trên biển<sup>9</sup>. Việc đặt ra các điều kiện này nhằm tạo sự phù hợp với các điều ước quốc tế, đồng thời tạo nên điều kiện thuận lợi trong việc giám sát, thực thi pháp luật về khai thác thủy sản.

Hạn ngạch Giấy phép khai thác trên biển là những quy định liên quan tới việc hạn chế số lượng giấy phép khai thác trên biển. Đây là công cụ để can thiệp, điều tiết hoạt động khai thác thủy sản, phân bổ năng lực khai thác theo từng vùng, miền. Căn cứ xác định hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản trên biển bao gồm: Kết quả điều tra, đánh giá trữ lượng nguồn lợi thủy sản; Xu hướng biến động nguồn lợi thủy sản; Tổng sản lượng thủy sản tối đa cho phép khai thác bền vững; Cơ cấu nghề, đối tượng khai thác, vùng biển khai thác.<sup>10</sup> Dựa theo những cứ nêu trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) xác định, giao hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng khơi cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định hạn ngạch Giấy phép khai thác thủy sản, sản lượng cho phép khai thác theo loài tại vùng ven bờ và vùng lòng thuộc phạm vi quản lý.<sup>11</sup> Hạn ngạch giấy phép được công bố, điều chỉnh 60 tháng một lần. Trong trường hợp có biến động về nguồn lợi thủy sản trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản theo chuyên đề, điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh sản lượng cho phép khai thác theo loài.<sup>12</sup>

Ngoài ra, pháp luật cũng quy định về việc cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản. Theo đó, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam; tổ chức, cá nhân Việt Nam khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam<sup>13</sup>. Đối với nội dung, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản được quy định cụ thể tại Điều 45 Nghị định 26/2019/NĐ-CP. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác thủy sản bao gồm: đơn đề nghị theo Mẫu; bản chụp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá và giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tài cá đối với loại tàu cá theo quy định phải đăng kiểm; bản chụp văn bằng hoặc chứng chủ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đối với loại tàu cá theo quy định phải có văn bằng hoặc chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng

<sup>9</sup> Luật Thủy sản 2017: Bước ngoặt của ngành thủy sản, xem tại: <https://thuysanvietnam.com.vn/luat-thuy-san-2017-buoc-ngoat-cua-nganh-thuy-san/>, truy cập ngày 18/8/2025

<sup>10</sup> Khoản 1 Điều 49 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>11</sup> Khoản 2,3 Điều 49 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>12</sup> Khoản 4 Điều 49 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>13</sup> Khoản 1,2 Điều 51 Luật Thủy sản năm 2017

tàu cá.

### **3.2. Quản lý, kiểm soát tàu cá**

Đối với các biện pháp quản lý, kiểm soát tàu cá, pháp luật đưa ra các biện pháp quản lý về cấp phép, yêu cầu thông báo đối với cả hoạt động khai thác thủy sản của tàu cá trong nước và nước ngoài ở vùng biển Việt Nam. Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác thủy sản phải có Giấy phép, bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động ở vùng biển Việt Nam, ngoài vùng biển Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động ở vùng biển Việt Nam như đã nêu ở phần trên. Theo đó, tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu được cấp phép hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện nhất định<sup>14</sup>. Tương tự Giấy phép dành cho tàu cá Việt Nam, Giấy phép dành cho tàu cá nước ngoài bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bị tẩy, xóa, sửa chữa nội dung của giấy phép;*
- b) Hoạt động không đúng với nội dung ghi trong giấy phép;*
- c) Giấy chứng nhận đầu tư hoặc dự án hợp tác kết thúc trước thời hạn của giấy phép;*
- d) Không còn đủ điều kiện quy định tại Điều 55 của Luật này;*
- đ) Tàu bị hủy, chìm đắm không thể trục vớt, mất tích;*
- e) Thủy sản trên tàu có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp.*

Luật Thủy sản 2017 cũng quy định, chủ tàu cá nước ngoài khi đưa tàu cá vào Việt Nam thì chỉ được đưa tàu vào cảng đăng ký, phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ít nhất 07 ngày làm việc trước khi đưa tàu vào Việt Nam, thực hiện thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam<sup>15</sup>. Khi hoạt động trong vùng biển Việt Nam phải mang đủ bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy phép hoạt động thủy sản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu, Giấy phép sử dụng tần số của thiết bị thu phát sóng vô tuyến điện do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp, sổ danh bạ thuyền viên, hộ chiếu của thuyền viên và người làm việc trên tàu<sup>16</sup>. Đồng thời, với tàu cá nước ngoài, phù hợp với Điều 62(4) của UNCLOS, pháp luật Việt Nam yêu cầu phải có giám sát viên trong trường hợp khai thác thủy sản<sup>17</sup> nhằm giám sát các hoạt động và việc tuân thủ pháp luật Việt Nam của tổ chức, cá nhân và tàu nước ngoài hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam. Với trường hợp tàu cá nước ngoài vào cảng cá, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) công bố danh sách cảng cá chỉ định cho tàu cá nước ngoài cập cảng cá và thông

<sup>14</sup> Xem thêm quy định tại Điều 55 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>15</sup> Điểm b khoản 2 Điều 57 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>16</sup> Điểm c khoản 2 Điều 57 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>17</sup> Điều 58 Luật Thủy sản năm 2017

báo danh sách cảng được chỉ định cho Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc. Tàu nước ngoài được cập cảng cá Việt Nam, trừ trường hợp tàu nước ngoài có tên trong Danh sách tàu khai thác thủy sản, vận chuyển, chuyển tải, hỗ trợ khai thác thủy sản bất hợp pháp, và trước khi vào cảng cá Việt Nam phải thông báo trước 24 giờ cho tổ chức quản lý cảng cá.<sup>18</sup>

Đối với tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) chấp thuận đối với tàu cá khai thác thủy sản tại vùng biển của quốc gia, vùng lãnh thổ khác hoặc cấp phép đối với khai thác thủy sản tại vùng biển thuộc quyền quản lý của tổ chức nghề cá khu vực khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 53 Luật Thủy sản 2017. Nghị định 26/2019/NĐ-CP cũng quy định tàu cá hoạt động khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện về kỹ thuật của tàu như chiều dài, có mã số IMO; có quan sát viên theo quy định của tổ chức quản lý ngay cả khu vực hoặc quốc gia ven biển, giấy chứng nhận làm việc của thuyền viên, phải trang bị và lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc định vị vệ tinh, thiết bị giám sát hành trình tự động chuyển qua hệ thống thông tin vệ tinh. Về việc quản lý hệ thống giám tàu cá, theo điểm đ khoản 2 Điều 50 Luật Thủy sản 2017 quy định tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản bằng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên được cấp Giấy phép khai thác thủy sản thì phải có thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá. Theo đó, tàu cá khi hoạt động khai thác thủy sản trên biển phải lắp thiết bị giám sát hành trình phù hợp theo khoản 1 Điều 44 Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định về yêu cầu của thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá như sau:

*1. Yêu cầu của thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá:*

*a) Phải được kết nối, đồng bộ với phần mềm hệ thống giám sát tàu cá lắp đặt tại trung tâm dữ liệu giám sát tàu cá ở trung ương và 28 tỉnh, thành phố ven biển;*

*b) Tự động truyền qua hệ thống thông tin vệ tinh tối thiểu 12 vị trí/ngày với tần suất 02 giờ/lần các thông tin: vị trí tàu (kinh độ, vĩ độ), thời gian (phút/giờ/ngày/tháng/năm) đối với thiết bị lắp đặt trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên; cảnh báo cho thuyền trưởng khi tàu vượt qua ranh giới cho phép trên biển.*

*Tự động truyền bằng một trong các phương thức qua hệ thống thông tin vệ tinh, hệ thống thông tin di động GSM, hệ thống thông tin sóng mặt đất sử dụng các băng tần MF, HF, VHF tối thiểu 08 vị trí/ngày với tần suất 03 giờ/lần các thông tin: vị trí tàu (kinh độ, vĩ độ), thời gian (phút/giờ/ngày/tháng/năm) đối với thiết bị lắp đặt trên tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét; cảnh báo cho thuyền trưởng khi tàu vượt qua ranh giới cho phép trên biển;*

<sup>18</sup> Điều 49 Nghị định 26/2019/NĐ-CP

c) Sai số tọa độ vị trí tàu cá nhận từ hệ thống định vị toàn cầu GPS hiển thị trên thiết bị giám sát hành trình tàu cá không quá 500 mét, độ tin cậy 99%;

d) Mỗi thiết bị phải có một mã nhận dạng độc lập;

đ) Phải đảm bảo hoạt động bình thường trong môi trường hoạt động trên biển theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

Ngoài ra, Luật Thủy sản hiện hành đã quy định rõ trách nhiệm của cá nhân (thuyền trưởng) trong hoạt động đánh cá của tàu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao vào quản lý, quy định sự phối hợp quản lý giữa các cơ quan trong nước.

Trước tiên, về trách nhiệm của thuyền trưởng tàu - người chỉ huy cao nhất ở trên tàu cá, chỉ huy tàu theo chế độ thủ trưởng<sup>19</sup>. Theo đó, thuyền trưởng tàu có những nghĩa vụ sau đây trong việc quản lý, kiểm soát tàu cá: g) chỉ cho tàu cá cập cảng có tên trong danh sách cảng cá chỉ định cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) công bố đối với tàu cá hoạt động từ vùng khơi trở ra; k) Ghi, nộp nhật ký khai thác thủy sản; nộp báo cáo khai thác thủy sản; xác nhận sản lượng thủy sản khai thác.

Việc kiểm soát hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ IUU. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) chủ trì phối hợp với Bộ Giao thông vận tải chỉ định và công bố danh sách cảng biển cho tàu vận chuyển, chuyển tải thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác của nước ngoài cập cảng để thực hiện hoạt động nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh thủy sản, sản phẩm thủy sản có nguồn gốc từ khai thác qua lãnh thổ Việt Nam và thông báo danh sách cảng được chỉ định cho FAO.<sup>20</sup>

Điều 71 Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định rõ hơn về chức năng bộ ban ngành và chính quyền địa phương trong việc phối hợp thực hiện các quy định phòng chống IUU. Trong đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) là cơ quan chủ chốt, chỉ đạo thống nhất và xây dựng kế hoạch, tổ chức quản lý, kiểm tra, thanh tra, tuyên truyền phòng chống IUU. Bộ Quốc phòng chỉ đạo lực lượng thực thi pháp luật trên biển kiểm tra, kiểm soát tàu cá Việt Nam, tàu cá nước ngoài rời cảng, cập cảng và hoạt động trên biển theo quy định của pháp luật; chỉ đạo lực lượng Bộ đội Biên phòng phối hợp với các cơ quan chuyên ngành tại cảng cá kiểm tra tàu cá, thuyền viên ra vào cảng cá theo quy định của pháp luật; chỉ đạo lực lượng Hải quân, Biên phòng, Cảnh sát biển phối hợp, hỗ trợ Kiểm ngư thực thi pháp luật trên biển theo quy định của pháp luật; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quản lý tàu cá, thuyền viên, người làm việc trên tàu cá

<sup>19</sup> Khoản 1 Điều 75 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>20</sup> Khoản 1 Điều 70 Nghị định 26/2019/NĐ-CP

nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam và tàu cá Việt Nam hoạt động trên các vùng biển. Bộ Giao thông vận tải, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) trong các hoạt động khác liên quan đến việc quản lý, kiểm soát các hoạt động của tàu cá. Và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh triển khai, thực hiện quy định phòng chống IUU theo quy định pháp luật Việt Nam<sup>21</sup>.

### **3.3. Xác nhận, chứng nhận nguồn gốc thủy sản**

*Truy xuất nguồn gốc thủy sản* là theo dõi, nhận diện một đơn vị sản phẩm thủy sản qua từng công đoạn của quá trình khai thác, nuôi trồng, chế biến và thương mại.<sup>22</sup> Việc truy xuất nguồn gốc không chỉ để doanh nghiệp có thể quản lý nội bộ và quản lý chất lượng tốt hơn mà còn phù hợp với yêu cầu của nhiều thị trường khó tính. Các chính sách liên quan đến truy xuất nguồn gốc thủy sản bao gồm:

Chính sách của Nhà nước trong hoạt động thủy sản: khuyến khích áp dụng hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất, kinh doanh thủy sản; truy xuất nguồn gốc thủy sản<sup>23</sup>;

Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: Thực hiện ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phục vụ truy xuất nguồn gốc<sup>24</sup>;

Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, mua bán, nhập khẩu, sử dụng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn<sup>25</sup>; Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, thời hạn sử dụng, độ nguyên vẹn của sản phẩm; dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy nếu có<sup>26</sup>;

Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản: Lưu giữ hồ sơ về giống thủy sản, thức ăn, thuốc thú y thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản dùng trong quá trình nuôi trồng thủy sản và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình nuôi trồng thủy sản để bảo đảm truy xuất nguồn gốc<sup>27</sup>.

Ngoài ra, Nghị định số 26/2019/NĐ-CP quy định về việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở: Thực hiện ghi chép, lưu giữ hồ

---

<sup>21</sup> Điều 72 Nghị định 26/2019/NĐ-CP

<sup>22</sup> Khoản 27 Điều 3 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>23</sup> Điều 6 Luật Thủy sản

<sup>24</sup> Điểm e khoản 2 Điều 26 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>25</sup> Điểm c khoản 1 Điều 37 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>26</sup> Điểm a khoản 2 Điều 37 Luật Thủy sản năm 2017

<sup>27</sup> Điểm e khoản 2 Điều 42 Luật Thủy sản năm 2017

sơ trong quá trình sản xuất và giao một bản sao cho cơ sở có sản phẩm công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp quy để lưu giữ phục vụ truy xuất nguồn gốc<sup>28</sup>.

### **3.4. Xử lý vi phạm**

Căn cứ khoản 2 Điều 60 quy định việc tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về những hành vi được coi là khai thác thủy sản bất hợp pháp tại khoản 1 Điều này thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Đối với xử lý vi phạm hành chính, hầu hết các hoạt động IUU đều là đối tượng chịu xử lý vi phạm hành chính. Theo Nghị định 42/2019/NĐ-CP thì hành vi vi phạm hành chính được chia thành các nhóm: vi phạm quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản (Mục 1); vi phạm quy định về sản xuất, ương dưỡng, khảo nghiệm giống thủy sản (Mục 2); vi phạm quy định về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Mục 3); vi phạm quy định về nuôi trồng thủy sản (Mục 4); vi phạm quy định về khai thác thủy sản (Mục 5); vi phạm quy định về tàu cá, cảng cá, khu neo đậu tranh trú bảo cho tàu cá (Mục 6); vi phạm quy định về thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển thủy sản (Mục 7); cản trở hoạt động quản lý nhà nước về thủy sản (Mục 8)<sup>29</sup>. Trong đó, các quy định về chống đánh bắt cá bất hợp pháp được cụ thể hoá tại Mục 5 với các hình thức xử phạt đối với các vi phạm quy định về khai thác thủy sản.

Trước khi Luật Thủy sản năm 2017 ra đời, mức phạt được quy định trong Nghị định 103/2013/NĐ-CP ngày 12/9/2013 quy định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực thủy sản, theo đó mức phạt tiền tối đa cho các hoạt động IUU là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, Luật Thủy sản năm 2017 cũng với Nghị định 42/2019/NĐ-CP đã tăng mức xử phạt vi phạm hành chính tối đa trong lĩnh vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hải sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 24 của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đối với cá nhân lên 1.000.000.000 đồng (gấp 10 lần so với trước) và 2.000.000.000 đồng đối với tổ chức<sup>30</sup>. Ngoài ra, có thể lưu ý việc xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khai thác thủy sản theo Nghị định 42/2019/NĐ-CP thì các trường hợp bị xử lý vi phạm đã được mở rộng hơn so với các quy định tại Nghị định 103/2013/NĐ-CP. Theo đó, đối với các hành vi liên quan đến việc đánh bắt cá trái phép; các hành vi vi phạm về sử dụng tàu cá, trang thiết bị... hình phạt tiền sẽ từ 300.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng<sup>31</sup>. Đặc biệt lưu ý đến hình thức xử phạt tiền đối với vi phạm quy định về vùng khai thác thủy sản từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, cùng với các hình phạt bổ sung gồm tước quyền sử dụng Giấy phép khai thác thủy sản từ 6 tháng đến 12 tháng đối với

<sup>28</sup> Điều 28 Nghị định 26/2019/NĐ-CP

<sup>29</sup> Chương II Nghị định 42/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản

<sup>30</sup> Khoản 1, 2 Điều 5 Nghị định 42/2019/NĐ-CP

<sup>31</sup> Điều 20 Nghị định 42/2019/NĐ-CP



hành vi vi phạm quy định tại Khoản 6 Điều này; Tước quyền sử dụng văn bản, chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá từ 01 tháng đến 6 tháng đối với hành vi vi phạm quy định đối với các hành vi mà mức phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng. Có thể thấy, số tiền phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi này còn quá nhỏ so với những hậu quả có thể xảy ra.

Bên cạnh hình phạt chính là hình phạt tiền thì căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung bao gồm: tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn, đình chỉ hoạt động có thời hạn; Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, bao gồm: tàu cá, ngư cụ, công kích điện, chất cấm, hoá chất, hoá chất cấm, chất độc, thuỷ sản và sản phẩm thuỷ sản khai thác, giấy chứng nhận, xác nhận, giấy phép, văn bản cho phép, chứng chỉ bị tẩy xoá, sửa chữa làm sai lệch nội dung<sup>32</sup>. Bên cạnh các biện pháp khắc phục hậu quả tại Khoản 1, Điều 28 Luật xử lý vi phạm hành chính, Nghị định 42/2019/NĐ-CP còn quy định các biện pháp khắc phục hậu quả như: Buộc thả thuỷ sản còn sống trở lại môi trường sống của chúng; Buộc chuyển giao thuỷ sản thuộc Danh mục loài thuỷ sản. nguy cấp, quý, hiếm đã chết cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý; Buộc thả bổ sung thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm theo quy định; Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với các phân khu chức năng trong Khu bảo tồn biển, môi trường sống của thuỷ sản, khu vực biển, vùng đất cảng cá, vùng nước cảng cá và công trình cảng cá; Buộc tiêu huỷ hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng giống thuỷ sản, loài thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản, thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản; Buộc tái xuất giống thuỷ sản, loài thuỷ sản, thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản nhập khẩu...<sup>33</sup>

Về xử lý hình sự: dù Bộ luật Hình sự năm 2015 không quy định tội danh riêng đối với các chủ thể phạm tội liên quan tới hoạt động IUU nhưng một số hoạt động IUU cũng có thể là đối tượng để xử lý vi phạm hình sự về Tội huỷ hoại nguồn lợi thuỷ sản (Điều 242), trong đó, hành động tạo thành tội huỷ hoại nguồn lợi thuỷ sản nếu sử dụng các chất và phương tiện khai thác bị nghiêm cấm. Việc gây ra tội huỷ hoại nguồn lợi thuỷ sản có thể khiến cá nhân bị phạt tù trong khoảng từ 06 tháng đến 10 năm, tùy vào mức độ gây thiệt hại cho nguồn lợi thuỷ sản. Như vậy, việc định rõ ranh giới giữa vi phạm hành chính với tội phạm ở Điều 242 Bộ luật Hình sự năm 2015 sẽ giúp các cơ quan tố tụng thống nhất, thuận tiện, minh bạch trong việc giải quyết các vụ việc vi phạm gây suy thoái nguồn lợi thuỷ sản; tổ chức, cá nhân cũng dễ dàng hiểu được các quy định của pháp luật, qua đó, có những hành động phù hợp, tránh vi phạm pháp luật.

Có thể thấy, các quy định về xử lý vi phạm đối với hoạt động IUU là nội dung cần

---

<sup>32</sup> Khoản 2 Điều 4 Nghị định 42/2019/NĐ-CP

<sup>33</sup> Khoản 3 Điều 4 Nghị định 42/2019/NĐ-CP

thiết để bảo đảm việc thực thi pháp luật về phòng, chống IUU nói riêng cũng như bảo vệ nguồn lợi thủy sản nói chung.

#### **4. Đánh giá quy định pháp luật và một số khuyến nghị cho Việt Nam về phòng, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định**

##### ***Thứ nhất, hoàn thiện các quy định về hạn ngạch và giấy phép khai thác thủy sản***

Kinh nghiệm của EU cho thấy việc phân bổ hạn ngạch khai thác (fishing quotas) phải đi đôi với cơ chế quản lý minh bạch, bao gồm cả quy định về việc chuyển nhượng, cho thuê hoặc phân bổ lại hạn ngạch. Luật Thủy sản 2017 đã chuyển từ quản lý theo trọng tải sang chiều dài tàu cá, đồng thời đặt ra điều kiện cấp phép gắn với hạn ngạch. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại tình trạng “dư thừa năng lực khai thác” do chưa có cơ chế phân bổ linh hoạt. Cụ thể, một số tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép nhưng không hoạt động hoặc không đủ điều kiện thực hiện, trong khi nhiều ngư dân, doanh nghiệp có năng lực và nhu cầu lại không còn hạn ngạch. Pháp luật hiện hành mới chỉ quy định về thu hồi giấy phép khi vi phạm, chứ chưa có cơ chế điều chỉnh, cho thuê, chuyển nhượng hoặc phân bổ lại hạn ngạch. Điều này dẫn đến việc hình thành các giao dịch chuyển nhượng “ngầm”, thiếu minh bạch và không được kiểm soát. Do đó, Việt Nam cần bổ sung quy định công nhận chính thức hoạt động chuyển nhượng hoặc phân bổ lại hạn ngạch khai thác, kèm điều kiện chặt chẽ như phải lập văn bản, có sự phê duyệt của cơ quan quản lý, công bố công khai. Cần xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử quốc gia về hạn ngạch, cho phép cập nhật, theo dõi tình trạng sử dụng theo thời gian thực. Bên cạnh đó, tham khảo kinh nghiệm EU về minh bạch hạn ngạch (fishing quotas), có thể áp dụng cơ chế đấu giá hoặc tái phân bổ hạn ngạch không sử dụng. Điều này vừa bảo đảm quyền lợi của các chủ thể tuân thủ, vừa hạn chế nguy cơ lãng phí nguồn lực và tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho việc quản lý.

##### ***Thứ hai, tăng cường kiểm soát tàu cá và hiệu quả hệ thống giám sát***

Luật Thủy sản 2017 và Nghị định 26/2019/NĐ-CP đã đặt ra yêu cầu tàu cá từ 15m trở lên phải lắp thiết bị giám sát hành trình (VMS), ghi nhật ký khai thác, tuân thủ chế độ cập cảng tại cảng cá chỉ định. Tuy nhiên, thực tế triển khai vẫn còn nhiều bất cập: tình trạng cố ý ngắt kết nối VMS, báo cáo sản lượng không đầy đủ, cập cảng ngoài cảng chỉ định vẫn diễn ra; dữ liệu giám sát chưa được liên thông giữa trung ương và địa phương; tỷ lệ có quan sát viên trên tàu còn thấp. Những bất cập này làm giảm hiệu quả kiểm soát, tạo kẽ hở cho hoạt động IUU tiếp tục tồn tại. Vì vậy, cần quy định rõ ràng hơn về xử lý khi tàu mất tín hiệu VMS (ví dụ: quá 2 giờ ngắt kết nối mà không có lý do chính đáng thì coi là vi phạm). Thiết lập cơ chế cảnh báo sớm và tăng cường kiểm tra thực địa đối với tàu nhiều lần mất tín hiệu. Đồng thời, đẩy mạnh liên thông cơ sở dữ liệu giữa Bộ Nông nghiệp và các tỉnh ven biển, bảo đảm cập nhật theo thời gian thực. Đối với cảng cá, cần áp dụng hệ thống ghi nhận điện tử bắt buộc đối với sản lượng bốc dỡ,

kết hợp cân điện tử và camera giám sát, qua đó đối chiếu với nhật ký khai thác của thuyền trưởng. Ngoài ra, cần có chính sách tăng cường quan sát viên, đặc biệt đối với tàu khai thác xa bờ hoặc hoạt động trong khu vực nhạy cảm, nhằm nâng cao tính minh bạch và khả năng phát hiện vi phạm.

### ***Thứ ba, hoàn thiện cơ chế truy xuất và chứng nhận nguồn gốc thủy sản***

Pháp luật hiện nay yêu cầu truy xuất nguồn gốc, nhưng chủ yếu dừng lại ở việc yêu cầu ngư dân, doanh nghiệp ghi chép, lưu giữ hồ sơ. Thực tiễn cho thấy việc này khó bảo đảm độ tin cậy vì thiếu chuẩn dữ liệu, thiếu hệ thống số hóa đồng bộ, dễ bị lợi dụng để khai khống hoặc gian lận. Ngoài ra, dữ liệu về khai thác, vận chuyển, chế biến chưa được tích hợp, dẫn đến khó khăn khi xác minh nguồn gốc sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt với các thị trường khó tính như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ. Việt Nam cần xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử (e-CDS) thống nhất, kết nối dữ liệu từ tàu cá, cảng cá, doanh nghiệp chế biến đến khâu xuất khẩu. Cần ban hành chuẩn dữ liệu quốc gia về truy xuất, quy định mã định danh cho từng lô hàng và sản phẩm. Các thông tin từ nhật ký khai thác, sản lượng bốc dỡ, hóa đơn vận chuyển phải được tự động hóa và đối chiếu chéo. Bên cạnh đó, triển khai thí điểm tem số điện tử (QR, NFC) để kiểm soát nguồn gốc, tiến tới áp dụng toàn quốc. Song song, cần có cơ chế kiểm toán dữ liệu độc lập theo rủi ro để tăng độ tin cậy.

### ***Thứ tư, hoàn thiện chế tài xử lý vi phạm hành chính và hình sự***

Kinh nghiệm từ Hoa Kỳ và Nhật Bản cho thấy pháp luật cần thiết lập hệ thống chế tài bao gồm biện pháp hành chính, hình sự và thương mại để xử lý hành vi IUU. Nghị định 42/2019/NĐ-CP đã nâng trần xử phạt hành chính lên 1 tỷ đồng đối với cá nhân và 2 tỷ đồng đối với tổ chức, nhưng trên thực tế mức xử phạt này vẫn chưa đủ mạnh so với lợi ích kinh tế mà hành vi IUU mang lại. Hình thức xử phạt bổ sung như tước giấy phép, thu hồi hạn ngạch chưa được áp dụng phổ biến. Ngoài ra, Bộ luật Hình sự 2015 chưa quy định tội danh độc lập về khai thác thủy sản bất hợp pháp, chỉ xử lý gián tiếp qua tội “hủy hoại nguồn lợi thủy sản” (Điều 242), dẫn tới khoảng trống pháp lý trong việc xử lý những hành vi tổ chức, môi giới khai thác trái phép ở vùng biển nước ngoài. Cần sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật để thiết lập hệ thống chế tài hành chính – dân sự – hình sự. Đối với xử phạt hành chính, nên áp dụng triệt để hình thức tước giấy phép, thu hồi hạn ngạch đối với trường hợp tái phạm. Đối với xử lý hình sự, cần nghiên cứu bổ sung tội danh riêng về IUU với cấu thành cụ thể, ví dụ: tổ chức khai thác trái phép ở vùng biển nước ngoài, sử dụng ngư cụ cấm, khai thác tái phạm nhiều lần. Đồng thời, tăng cường các biện pháp bổ sung như tịch thu lợi bất hợp pháp, cấm đảm nhiệm chức vụ thuyền trưởng trong thời gian nhất định.

### ***Thứ năm, tăng cường hiệu quả thực thi pháp luật trong phòng, chống IUU***

Kinh nghiệm của Hoa Kỳ với chương trình giám sát nhập khẩu thủy sản (SIMP)

và Nhật Bản với hệ thống truy xuất nguồn gốc (CDS) cho thấy rằng việc hoàn thiện pháp luật cần đi kèm với cơ chế thực thi hiệu quả. Đối với Việt Nam, cần tiếp tục củng cố cơ chế phối hợp liên ngành do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các địa phương để giám sát, kiểm tra, điều tra, xử lý vi phạm, đồng thời bảo đảm thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế, trong đó có Hiệp định về biện pháp quốc gia có cảng (PSMA). Bên cạnh đó, cần chú trọng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ ở địa phương thông qua đào tạo, tập huấn về kiểm tra, giám sát tàu cá, sản lượng bốc dỡ tại cảng, và xử lý vi phạm. Đồng thời, đầu tư nâng cấp hạ tầng nghề cá, đặc biệt là hệ thống cảng cá, cơ sở hạ tầng giám sát và cơ sở dữ liệu, gắn với việc ứng dụng công nghệ thông tin, viễn thông và viễn thám để quản lý hiệu quả đội tàu và sản lượng khai thác. Đây là điều kiện quan trọng để đáp ứng các yêu cầu của thị trường nhập khẩu, trong đó có EU khi xem xét gỡ “thẻ vàng” cho Việt Nam.

***Thứ sáu, nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật của ngư dân và doanh nghiệp***

Một điểm chung trong chính sách của EU, Hoa Kỳ và Nhật Bản là sự coi trọng công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao ý thức tuân thủ của các chủ thể liên quan. Đối với Việt Nam, cần đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền qua nhiều hình thức như phương tiện truyền thông, tập huấn, tài liệu hướng dẫn để các chủ tàu, thuyền trưởng, ngư dân hiểu rõ hậu quả của hành vi IUU đối với kinh tế, xã hội và quốc tế. Các bộ, ngành, địa phương cần phối hợp chặt chẽ với hiệp hội ngành hàng, cảng cá và cơ quan báo chí để triển khai hoạt động tuyên truyền sâu rộng, đồng thời kịp thời biểu dương các tập thể, cá nhân thực hiện tốt và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Thủy sản năm 2017
2. Nghị định 26/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản
3. Nghị định 42/2019/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thủy sản
4. FAO, International Plan of Action to Prevent, Deter and Eliminate Illegal, Unreported and Unregulated Fishing, xem tại: [http:// www.fao.org/3/a-y1224e.pdf](http://www.fao.org/3/a-y1224e.pdf), truy cập ngày 17/8/2025
5. United States Department of Agriculture (USDA) (2021), Japan to Require Catch Documents for Imports of Vulnerable Marine Species, Foreign Agricultural Service Report, Tokyo, Japan, 04 January 2021
6. Ministry of Foreign Affairs of Japan (MOFA), Efforts by Japan to Combat IUU Fishing and Ensure Sustainable Fisheries, 2023, <https://www.mofa.go.jp/files/100070980.pdf?utm>, truy cập ngày 18/8/2025
7. Luật Thủy sản 2017: Bước ngoặt của ngành thủy sản, xem tại: <https://thuysanvietnam.com.vn/luat-thuy-san-2017-buoc-ngoat-cua-nganh-thuy-san/>, truy cập ngày 18/8/2025
8. Tài nguyên biển đang cạn kiệt, <https://www.sggp.org.vn/tai-nguyen-bien-dang-can-kiet-post615472.html>, truy cập ngày 17/8/2025

# **QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ CHUYỂN ĐỔI XANH TRONG LĨNH VỰC XUẤT KHẨU NÔNG SẢN VÀ THỰC PHẨM: THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ**

**TS. Nguyễn Quỳnh Anh\***

**Nguyễn Thị Bảo Hân**

**Tóm tắt:** Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng và xu hướng tiêu dùng toàn cầu chuyển dịch mạnh mẽ sang các sản phẩm bền vững, đặc biệt là các sản phẩm nông sản và thực phẩm. Các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản... ngày càng siết chặt các tiêu chuẩn về môi trường, chất lượng, truy xuất nguồn gốc, giảm phát thải khí nhà kính, buộc doanh nghiệp Việt Nam phải đáp ứng nếu muốn duy trì thị phần và khả năng cạnh tranh. Do đó, thúc đẩy chuyển đổi xanh trở thành yêu cầu cấp thiết đối với ngành nông sản và thực phẩm – một trong những lĩnh vực xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Việt Nam đã bắt đầu quan tâm đến nông nghiệp bền vững từ những năm 2000 nhưng câu chuyện chỉ thực sự thay đổi mang tính chiến lược là sau năm 2010, khi khái niệm về nông nghiệp xanh chính thức được định hình và trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của Chính phủ. Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến sản xuất nông nghiệp bền vững, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải và chứng nhận chất lượng. Nhờ đó, ngành nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên mức độ đồng bộ, khả năng thực thi và sự phù hợp với thông lệ quốc tế vẫn còn nhiều điểm nghẽn. Nghiên cứu về quy định pháp luật Việt Nam trong chuyển đổi xanh lĩnh vực xuất khẩu nông sản, thực phẩm không chỉ giúp đánh giá thực trạng khung pháp lý hiện hành mà còn chỉ ra những điểm còn bất cập, chồng chéo. Trên cơ sở đó, đề xuất các khuyến nghị hoàn thiện pháp luật, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu “xanh hóa” thương mại quốc tế, góp phần thực hiện cam kết giảm phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 của Việt Nam.

**Từ khoá:** chuyển đổi xanh, nông sản và thực phẩm, phát triển bền vững, xuất khẩu

## **1. Sự cần thiết phải thực hiện chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản và thực phẩm và xây dựng khung pháp lý điều chỉnh hoạt động này.**

Hiện chưa có một văn bản nào đưa ra định nghĩa về “chuyển đổi xanh trong xuất khẩu”. Song thông qua khái niệm “xanh hóa chuỗi giá trị (greening value chains)” được đề cập tới trong *Chương 6 – Xanh hóa chuỗi giá trị toàn cầu: Khung lý thuyết cho hành động chính sách* của Báo cáo về chuỗi giá trị toàn cầu của WTO năm 2023

---

\* TS. Nguyễn Quỳnh Anh - Khoa Pháp luật Thương mại Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội  
Nguyễn Thị Bảo Hân - Trung tâm Giáo dục Thiên nhiên Việt Nam (ENV)

(Global Value Chain Report)<sup>1</sup> và các nghiên cứu về “chuyển đổi bền vững trong nông nghiệp – thực phẩm (Sustainability transitions in the agri-food sector)<sup>2</sup>. Theo đó, “xanh hóa chuỗi giá trị toàn cầu” là quá trình làm giảm dấu chân sinh thái (ecological footprint) của chuỗi giá trị: từ sản xuất, chế biến, vận chuyển trong các báo cáo song thông qua là quá trình cải tổ toàn bộ chuỗi giá trị hàng hóa, từ sản xuất, chế biến, vận chuyển, đóng gói đến tiêu thụ – theo hướng giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường và tuân thủ các tiêu chuẩn bền vững mà thị trường nhập khẩu yêu cầu. Trong nông sản, điều này bao gồm: canh tác hữu cơ, giảm sử dụng phân bón hóa học, quản lý nước hiệu quả, giảm phát thải khí nhà kính, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận bền vững (VietGAP, GlobalGAP). “Chuyển đổi bền vững trong ngành nông nghiệp, thực phẩm” hàm ý một quá trình thay đổi hệ thống, từ mô hình sản xuất, tiêu dùng hiện tại sang mô hình thân thiện môi trường, tiết kiệm tài nguyên, công bằng xã hội... trong sản xuất nông nghiệp, chế biến thực phẩm, phân phối, tiêu dùng. Trong đó, tính bền vững trong chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu được thể hiện ở việc quản lý môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, và minh bạch nguồn gốc trong chuỗi từ sản xuất đến phân phối. Quá trình chuyển đổi bền vững trong nông nghiệp nhấn mạnh rằng để chuyển đổi không chỉ thay đổi ở khâu sản xuất mà phải tác động lên chuỗi cung ứng, chế biến, phân phối, và tiêu dùng.

Với lợi thế diện tích đất nông nghiệp rộng lớn và lực lượng lao động dồi dào, Việt Nam là một trong những quốc gia xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới, đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng lương thực toàn cầu. Cụ thể, Việt Nam đang đứng đầu thế giới về xuất khẩu hạt điều, xếp thứ hai về xuất khẩu gạo và cà phê, thứ ba về rau quả, và thứ tư về thủy sản.<sup>3</sup> Tuy có nhiều thành công lớn trong lĩnh vực nông nghiệp nhưng tốc độ tăng trưởng của ngành đang chậm lại do mô hình phát triển thiếu bền vững, gây ra suy thoái môi trường nghiêm trọng bao gồm các vấn đề nổi cộm như suy thoái rừng, mất đa dạng sinh học, ô nhiễm đất, nước, không khí và gia tăng phát thải khí nhà kính (KNK).<sup>4</sup> Điều này trực tiếp tác động đến nguồn đầu vào của sản xuất nông sản,

---

<sup>1</sup> WTO (2023), *Global Value Chain Development Report 2023*, xem tại: [https://www.wto.org/english/res\\_e/booksp\\_e/09\\_gvc23\\_ch6\\_dev\\_report\\_e.pdf](https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/09_gvc23_ch6_dev_report_e.pdf), truy cập ngày 7/9/2025.

<sup>2</sup> Gaofeng Wang, Yingying Wang, 2023; *Sustainability in Global Agri-Food Supply Chains: Insights from a Comprehensive Literature Review and the ABCDE Framework*, MDPI Journal, Page 2-32, xem tại: <https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC11431211/pdf/foods-13-02914.pdf>, truy cập ngày 7/9/2025.

<sup>3</sup> V.A. D.A. Vermunt, S.O. Negro, 2020, *Sustainability transitions in the agri-food sector: How ecology affects transition dynamics*, Environmental Innovation and Societal Transitions, Pages 236-249, xem tại: <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2210422420300885>, truy cập ngày 7/9/2025

<sup>4</sup> Ngân hàng Thế giới (2022), *Hướng Tới Chuyển Đổi Nông nghiệp Xanh ở Việt Nam: Chuyển sang mô hình lúa gạo carbon thấp*, Washington, DC.

<sup>5</sup> Ngân hàng Thế giới (2022), *Hướng Tới Chuyển Đổi Nông nghiệp Xanh ở Việt Nam: Chuyển sang mô hình lúa gạo carbon thấp*, Washington, DC: Ngân hàng Thế giới.

khiến Việt Nam có nguy cơ phải đối mặt với vấn đề suy thoái tài nguyên thiên nhiên và hạn chế về nguồn cung nguyên liệu sản xuất.

Bên cạnh những thách thức về môi trường, ngành nông nghiệp Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nguy cơ giảm sức cạnh tranh trên thị trường toàn cầu, nơi ngày càng hướng đến các sản phẩm nông nghiệp xanh và bền vững. Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, đặc biệt là Liên minh Châu Âu (EU), Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc, ngày càng yêu cầu cao hơn đối với các sản phẩm xanh và bền vững. Trong đó, châu Âu là điểm đến chính thứ ba tại thị trường xuất khẩu nông sản của Việt Nam, tiếp nhận khoảng 16,1% sản lượng nông sản xuất khẩu của Việt Nam trong năm tháng đầu năm 2025.<sup>5</sup> Thị trường này ngày càng siết chặt hơn các tiêu chuẩn nhập khẩu của họ với một loạt chính sách có thể kể đến như Quy định chống phá rừng (EUDR)<sup>6</sup> hay Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM).<sup>7</sup> Trên thực tế, lĩnh vực nông sản được cho là đứng thứ hai trong các ngành có lượng phát thải KNK ở Việt Nam, chiếm khoảng 15% trong tổng số hơn 300 triệu tấn KNK mỗi năm,<sup>8</sup> chưa tính lượng khí thải từ vận chuyển quốc tế. Trong khi đó, các nhà xuất khẩu chủ đạo khác, như Brazil, cũng đang tăng cường các chiến lược nhằm thúc đẩy tính bền vững của chuỗi sản xuất để đi trước xu hướng và đảm bảo thị trường quốc tế cho hàng hóa của họ. Điều này dẫn đến một thực trạng là nếu Việt Nam không bắt kịp xu hướng chuyển đổi xanh, lĩnh vực xuất khẩu nông sản và thực phẩm sẽ đứng trước nguy cơ suy giảm nghiêm trọng về thị phần và đánh mất lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Để vừa duy trì thị phần vừa mở rộng thị trường trong bối cảnh hiện nay, chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản và thực phẩm không phải là một lựa chọn mà là yêu cầu tất yếu, cấp bách và phải được triển khai một cách toàn diện. Do đó, Việt Nam cần có những chính sách đồng bộ từ cấp vĩ mô đến doanh nghiệp và nông hộ nhằm thúc đẩy sản xuất bền vững, kiểm soát phát thải, nâng cao tiêu chuẩn chất lượng, và bảo đảm khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế trong trung và dài hạn.

Việc chuyển đổi xanh trong xuất khẩu nông sản thực phẩm cần được Nhà nước quản lý bằng việc xây dựng khung pháp lý đầy đủ và đồng bộ, tương thích với luật pháp quốc tế nhằm đảm bảo thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham

---

<sup>5</sup> Chu Khôi, *Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 5 tháng đầu năm: Hoa Kỳ vẫn là thị trường lớn nhất của Việt Nam*, <https://vneconomy.vn/xuat-khau-nong-lam-thuy-san-5-thang-dau-nam-hoa-ky-van-la-thi-truong-lon-nhat-cua-viet-nam.htm>, truy cập ngày 03/9/2025.

<sup>6</sup> Quy định chống phá rừng (EU Deforestation Regulation – EUDR) quy định liên quan đến việc cấm nhập khẩu nông sản từ vùng sản xuất liên quan đến phá rừng, được áp dụng từ 16/5/2023.

<sup>7</sup> Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (Carbon Border Adjustment Mechanism – CBAM) quy định yêu cầu báo cáo lượng phát thải carbon từ sản phẩm nhập khẩu vào EU, sẽ chính thức áp dụng từ năm 2026

<sup>8</sup> Our World in Data, Lượng khí thải nhà kính theo từng ngành, Việt Nam, <https://ourworldindata.org/emissions-by-sector>, truy cập ngày 17/08/2025.



gia, đặc biệt trong FTA thế hệ mới như EVFTA, CPTPP... đều có điều khoản về môi trường, phát triển bền vững. Nếu không có cơ sở pháp lý rõ ràng, việc thực thi các cam kết sẽ gặp nhiều khó khăn vì thiếu sự đồng bộ, có thể dẫn tới vi phạm cam kết dẫn đến tranh chấp thương mại hoặc bị áp dụng các biện pháp trừng phạt thương mại. Bên cạnh đó, Nhà nước cần phải quản lý bằng công cụ pháp luật như các quy định về giới hạn phát thải, chứng nhận VietGAP/GlobalGAP), truy xuất nguồn gốc... buộc mọi chủ thể phải tuân thủ, tránh tình trạng “tẩy xanh”, “giả xanh” (greenwashing), vi phạm chuẩn “xanh”, có cơ chế giám sát, kiểm tra, xử phạt vi phạm để bảo đảm hiệu quả thực thi, qua đó bảo vệ được lợi ích quốc gia và uy tín thương hiệu sản phẩm của Việt Nam, tăng khả năng cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Đồng thời, pháp luật còn quy định về các công cụ hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong quá trình chuyển đổi xanh như ưu đãi thuế, tín dụng xanh, hỗ trợ chuyển đổi công nghệ... để tạo nền tảng phát triển nông nghiệp bền vững, ổn định cho xuất khẩu.

Quản lý bằng pháp luật là điều kiện cần để chuyển đổi xanh trong xuất khẩu nông sản thực phẩm diễn ra đồng bộ, bắt buộc, minh bạch, bảo vệ lợi ích quốc gia, nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

## **2. Khung pháp lý, chính sách và những cam kết của Việt Nam về chuyển đổi xanh trong xuất khẩu nông sản và thực phẩm**

### **2.1. Quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản và thực phẩm**

Việt Nam hiện chưa có một hệ thống quy định pháp lý riêng cho hàng xuất khẩu về chuyển đổi xanh mà hiện đang áp dụng các chính sách chung về sản xuất xanh – giảm phát thải, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, tuân thủ các tiêu chuẩn bền vững của nhà nhập khẩu. Đây được xem là nền tảng để sản phẩm nông sản Việt Nam đáp ứng điều kiện của thị trường nhập khẩu. Chuyển đổi xanh và phát triển bền vững được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm, điều này được thể hiện trong Nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và cụ thể hoá trong các quy định pháp luật.

Đại hội XIII của Đảng yêu cầu *“thực hiện có hiệu quả chủ trương cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh”*.<sup>9</sup> Đặc biệt, Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII *“Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”* đã đề ra nhiều nhiệm vụ, giải pháp quan trọng về phát triển nền nông nghiệp hiệu quả, bền

---

<sup>9</sup> ĐCSVN, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 124.

vững theo hướng sinh thái, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng. Nghị quyết số 19/NQ-TW nêu rõ quan điểm rằng nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế; cần phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước; và nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn cần phải được khuyến khích phát triển. Thêm vào đó, Nghị quyết cũng đề ra tầm nhìn đến năm 2024, Việt Nam sẽ xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới. Có thể thấy rằng chính sách của Đảng không chỉ thể hiện sự chú trọng vào việc chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp ‘xanh’ nhằm nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của nông sản, thực phẩm xuất khẩu, mà còn thể hiện khát vọng đưa Việt Nam trở thành một cường quốc nông nghiệp.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm thúc đẩy việc chuyển đổi xanh trong lĩnh vực nông sản và thực phẩm. Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030*” đặt ra mục tiêu là phát triển nền nông nghiệp hữu cơ giá trị cao, an toàn, thân thiện với môi trường, gắn với nông nghiệp tuần hoàn, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và hướng tới vị thế ngang tầm các nước phát triển. Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*” đề ra mục tiêu cụ thể là mở rộng và phát triển thị trường xuất khẩu với tốc độ tăng giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt bình quân từ 5-6%/năm; và phát triển nền nông nghiệp xanh, giảm phát thải KNK 10% so với năm 2020,... Cũng trong quyết định này, Thủ tướng Chính phủ nêu lên tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam trở thành một trong những nước có nền nông nghiệp hàng đầu thế giới với ngành công nghiệp chế biến nông sản hiện đại, hiệu quả, thân thiện với môi trường. Quyết định số 687/QĐ-TTg ngày 07/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Đề án Phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam*” đã đề ra mục tiêu cụ thể là đến năm 2025, tỷ lệ nội địa hóa của các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và công nghiệp xuất khẩu phải được tăng cường. Quyết định số 300/QĐ-TTg ngày 28/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Kế hoạch hành động quốc gia chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm minh bạch, trách nhiệm và bền vững ở Việt Nam đến năm 2030*” đặt ra mục tiêu chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm theo hướng minh bạch, trách nhiệm, và bền vững, đồng thời duy trì kim ngạch xuất khẩu lương thực thực phẩm trên 30 tỷ đô la Mỹ/năm, với mục tiêu cụ thể đến năm 2030. Những chiến lược mà Chính phủ đề ra là những điểm sáng rõ nét về chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản và thực phẩm nói riêng cũng như ngành nông nghiệp nói chung, thể hiện quyết tâm của Việt Nam phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, bền vững, có trách nhiệm với thiên nhiên và con người cũng như phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, định hướng chuyển đổi xanh đã được luật hóa trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Cụ thể, điểm a) khoản 1 Điều 58 quy định các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch, tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, đồng thời chất thải từ chăn nuôi, chế biến và phụ phẩm nông nghiệp phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc tái chế. Bên cạnh đó, Điều 61 cũng nhấn mạnh việc đổi mới mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm tài nguyên,... Luật Đất đai năm 2024 quy định về tập trung, tích tụ đất nông nghiệp tại Điều 192 và Điều 193 nhằm tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, thúc đẩy phát triển nền nông nghiệp xanh hơn, tránh sử dụng đất manh mún, kém hiệu quả. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để thúc đẩy tiến trình chuyển đổi xanh trong xuất khẩu nông sản và thực phẩm. Thêm vào đó, Luật An toàn thực phẩm năm 2010, Luật Trồng trọt năm 2018, Luật Chăn nuôi năm 2018, Luật Lâm nghiệp năm 2017, và Luật Thủy sản năm 2017 tuy không có điều luật cụ thể liên quan đến chuyển đổi xanh, nhưng tinh thần và nội dung của “chuyển đổi xanh”, như các vấn đề về bền vững, thân thiện môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, kinh tế tuần hoàn, đã được lồng ghép trong các điều khoản của những luật này. Cụ thể, Luật An toàn thực phẩm có quy định liên quan đến việc thiết lập khuôn khổ pháp lý và tổ chức thực hiện lộ trình bắt buộc áp dụng hệ thống Thực hành nông nghiệp tốt (GAP).<sup>10</sup> Trong đó, hệ thống GAP, đặc biệt là VietGAP, tuy chỉ là tiêu chuẩn tự nguyện trong nước nhưng được Nhà nước khuyến khích và có chính sách hỗ trợ nhằm thúc đẩy sản xuất nông sản an toàn, thân thiện với môi trường, đồng thời tạo lợi thế khi tiếp cận các thị trường xuất khẩu.<sup>11</sup> Luật Lâm nghiệp quy định cụ thể về chính sách phát triển chế biến lâm sản phải hỗ trợ doanh nghiệp doanh nghiệp,<sup>12</sup> cũng như quy định về cơ chế chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES)<sup>13</sup>.

Trong xuất khẩu hàng hoá nói chung và hàng nông sản nói riêng, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 phê duyệt chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030. Với quan điểm chiến lược là: “*Phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, phát triển nền sản xuất xanh sạch, bền vững,*

---

<sup>10</sup> Khoản 4 Điều 4 Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 và Luật Thanh tra số 84/2025/QH15).

<sup>11</sup> Được quy định tại Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT.

<sup>12</sup> Điểm a) khoản 1 Điều 66 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giá số 16/2023/QH15 và Luật Đất đai số 31/2024/QH15).

<sup>13</sup> Điều 61 đến Điều 65 Luật Lâm nghiệp 2017.

*tuần hoàn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao hàm lượng đổi mới sáng tạo trong sản phẩm xuất khẩu; xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam xuất khẩu*”,<sup>14</sup> Đề án đã đặt ra mục tiêu, định hướng và giải pháp chiến lược nhằm thực hiện xuất nhập khẩu bền vững, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, tăng tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng, các sản phẩm kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các sản phẩm thân thiện với môi trường, nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường; chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại ở thị trường nước ngoài.

## **2.2. Cam kết của Việt Nam về chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản và thực phẩm**

Tại Hội nghị về Biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (COP26) năm 2021 tổ chức tại Glasgow, Scotland, Việt Nam đã đưa ra những cam kết mạnh mẽ, trong đó nổi bật là mục tiêu đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, giảm phát thải khí mê-tan toàn cầu vào năm 2030 so với năm 2010 và tham gia Tuyên bố Glasgow về Rừng và Sử dụng đất. Tại COP28 năm 2023 tổ chức tại Dubai, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất (UAE), Việt Nam đã tham gia Tuyên bố Emirates về Nông nghiệp bền vững, Hệ thống lương thực có khả năng chống chịu và Hành động khí hậu. Việc tham gia những cam kết có tính chất ràng buộc này đã thể hiện trách nhiệm của Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong ứng phó biến đổi khí hậu, đồng thời tạo tiền đề cho việc tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng bền vững. Đối với ngành nông nghiệp, điều này đồng nghĩa với việc các hoạt động sản xuất và xuất khẩu nông sản, thực phẩm cần được tái định hình theo mô hình chuyển đổi xanh, từ áp dụng công nghệ giảm phát thải, tiết kiệm tài nguyên, đến tuân thủ các tiêu chuẩn sản xuất bền vững.

Trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã tham gia, bao gồm Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – EU (EVFTA) và Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA), những cam kết về thương mại gắn với phát triển bền vững đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu nông sản và thực phẩm theo hướng xanh. Đặc biệt, EVFTA dành riêng Chương 13 về Thương mại và Phát triển bền vững (TSD), trong đó gắn kết trực tiếp thương mại với các mục tiêu bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, khuyến khích tiêu chuẩn xanh trong hoạt động xuất khẩu và thương mại, quản lý bền vững tài nguyên rừng, nguồn tài nguyên sinh vật biển, sản phẩm nuôi trồng thủy sản. Đối với UKVFTA, mặc dù không quy định điều khoản bắt buộc về “xuất khẩu

---

<sup>14</sup> Quyết định 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 phê duyệt chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030

xanh”, nhưng vẫn kế thừa nội dung TSD của EVFTA, đồng thời thiết lập cơ chế Diễn đàn Thương mại và Phát triển bền vững và Nhóm tư vấn trong nước (DAG) nhằm khuyến khích thương mại xanh, chuỗi cung ứng bền vững và nâng cao trách nhiệm môi trường trong sản xuất. Như vậy, những cam kết này của Việt Nam trực tiếp thúc đẩy tiến trình chuyển đổi xanh trong chuỗi giá trị nông sản, để nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế.

Có thể thấy, các cam kết của Việt Nam tại COP26, COP28 và trong các FTA thế hệ mới gần đây về chuyển đổi xanh giống như một “động lực cải cách” với thể chế pháp lý nội bộ đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế, từ đó chúng ta có những hành động cụ thể để thúc đẩy chuyển đổi xanh trong sản xuất, xuất khẩu. Song, các cam kết này đồng thời cũng là “áp lực” buộc Việt Nam phải thay đổi tư duy và mô hình sản xuất từ ưu tiên số lượng sang chất lượng. Chính phủ, doanh nghiệp và nông dân đẩy nhanh áp dụng tiêu chuẩn quốc tế để chứng nhận các quy trình sản xuất nông nghiệp – Tiêu chuẩn Global GAP (Global Good Agricultural Practices), đảm bảo nền nông nghiệp an toàn và bền vững thông qua việc chuẩn hóa các phương pháp sản xuất, bảo vệ môi trường, giảm phát thải, an toàn lao động và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đồng thời, có chính sách hỗ trợ tín dụng xanh để hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp nhỏ để tránh phân hóa trong ngành nông nghiệp.

Các FTA thế hệ mới với những ưu đãi về thuế quan nhưng kèm theo đó là các yêu cầu tuân thủ tiêu chuẩn môi trường. Nếu Việt Nam không thực hiện tốt cam kết chuyển đổi xanh thì vô hình chung đó lại là hàng rào kỹ thuật đối với nông sản thực phẩm của Việt Nam khi thâm nhập vào các thị trường có giá trị cao như EU, Canada, Nhật Bản...

### **3. Đánh giá thực trạng pháp luật về chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản và thực phẩm tại Việt Nam**

#### **3.1. Một số thành tựu ban đầu**

Những chính sách về phát triển nông nghiệp xanh và bền vững của Đảng và Nhà nước đã được thể chế hóa trong hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý để định hướng cho việc sản xuất nông sản và thực phẩm “xanh”. Mặc dù chưa có một khái niệm pháp lý chính thức về “chuyển đổi xanh”, song nội hàm của khái niệm đã được thể hiện trong các văn kiện của Đảng ở cấp độ chính sách vĩ mô và được lồng ghép vào một số quy định pháp luật liên quan. Về bản chất, các quy định pháp luật của Việt Nam không phân biệt rõ ràng giữa hàng hóa sản xuất để tiêu thụ trong nước và hàng hóa xuất khẩu mà chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu sẽ tập trung vào quản lý chất lượng sản phẩm được xây dựng để tạo ra năng lực cốt lõi cho hàng hóa Việt Nam đủ điều kiện xuất khẩu.

Dựa trên chủ trương, chính sách của Đảng về nông nghiệp xanh và bền vững, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) đã xây

dựng Bộ tiêu chuẩn Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam (Vietnamese Good Agricultural Practices – VietGAP) được quy định tại Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT, sửa đổi tại Thông tư 06/2018/TT-BNNPTNT. Đây là công cụ pháp lý quan trọng để người nông dân thực hiện sản xuất sạch, an toàn, và có khả năng truy xuất nguồn gốc. Với khuôn khổ pháp lý này, người dân không chỉ nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của sản xuất bền vững mà còn từng bước thay đổi tập quán sản xuất, ví như áp dụng nguyên tắc “4 đúng” trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, quản lý dịch hại tổng hợp (IPM),... Bên cạnh đó, các mô hình sản xuất tiên tiến như “ruộng lúa, bờ hoa” hay các chương trình “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm” cũng được khuyến khích mở rộng. Trong chăn nuôi, mô hình sử dụng khí sinh học được áp dụng, góp phần giảm phát thải và bảo vệ môi trường. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản cũng đã áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng nghiêm ngặt từ ao nuôi đến bàn ăn, nâng cao giá trị và niềm tin của người tiêu dùng.<sup>15</sup> Đáng chú ý, nông nghiệp hữu cơ ngày càng phát triển mạnh. Theo khảo sát của Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường (ISPAE), 47,1% hộ dân đánh giá việc áp dụng kỹ thuật mới là yếu tố thuận lợi. Các mô hình như VietGAP, hữu cơ hoặc sản xuất công nghệ cao đang ngày càng được nhân rộng.<sup>16</sup> Các khung chính sách, pháp luật của Việt Nam quy định về chuyển đổi xanh trong sản xuất nông sản và thực phẩm đã bước đầu tiếp cận với các quy chuẩn quốc tế, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để quá trình chuyển đổi này có thể được triển khai đồng bộ và hiệu quả trên thực tiễn.

Bên cạnh đó, các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia cũng mở ra nhiều thuận lợi cho việc thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng nông sản và thực phẩm xanh ra thị trường toàn cầu. Sau khi tham gia vào EVFTA, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể để đáp ứng yêu cầu của EU qua việc ban hành các quy định mới phù hợp với tiêu chuẩn châu Âu và cấp mã số vùng trồng cho các sản phẩm chủ lực. Nhà nước cũng khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và hợp tác xã (HTX) áp dụng quy trình sản xuất sạch, đầu tư công nghệ truy xuất nguồn gốc (mã QR, blockchain) để nâng cao chất lượng và uy tín sản phẩm. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, sau 4 năm thực thi Hiệp định EVFTA, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và EU liên tục tăng, trong đó, xuất khẩu sang thị trường EU tăng bình quân 8,7%/năm, làm cho EU đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn thứ ba.<sup>17</sup> Có thể khẳng định các cam kết thương mại và chính sách

---

<sup>15</sup> TS. Lê Nguyễn Diệu Anh, Chính sách phát triển nông nghiệp xanh ở Việt Nam, <https://lyluanchinhtri.vn/chinh-sach-phat-trien-nong-nghiep-xanh-o-viet-nam-6577.html>, truy cập ngày 26/8/2025.

<sup>16</sup> Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường – Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Những tác nhân ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của nông hộ ở Việt Nam, [https://ispae.vn/vn/tID13170\\_nhung-tac-nhan-anh-huong-den-san-xuat-nong-nghiep-cua-nong-ho-o-viet-nam.html](https://ispae.vn/vn/tID13170_nhung-tac-nhan-anh-huong-den-san-xuat-nong-nghiep-cua-nong-ho-o-viet-nam.html), truy cập ngày 30/8/2025.

<sup>17</sup> Bộ Công thương (2024), Điểm sáng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU sau 4 năm Hiệp định EVFTA có hiệu lực, <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/diem-sang-trong-quan-he-thuong-mai-giua-viet-nam-va-eu-sau-4-nam-hiep-dinh-evfta-co-hieu-luc.html>, truy cập ngày 05/9/2025.

của Việt Nam về chuyển đổi xanh đã đóng góp đáng kể trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường cho nông sản.

Với việc tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng, an toàn thực phẩm và bền vững, các sản phẩm của Việt Nam đã gặt hái được những thành công đáng kể trên thị trường quốc tế. Ngày càng nhiều mặt hàng như cà phê, hạt điều, thanh long và tôm đã vượt qua các rào cản kỹ thuật và thâm nhập thành công vào các thị trường khó tính như EU, Mỹ và Nhật Bản. Ví dụ, vải thiều Bắc Giang và nhãn Hưng Yên đã đáp ứng yêu cầu cao của các thị trường Mỹ, Úc, và EU, mở ra cánh cửa xuất khẩu chính ngạch với giá trị cao hơn.<sup>18</sup> Tương tự, rau củ của Lâm Đồng, với chất lượng đạt chuẩn, được cung ứng đều đặn cho các chuỗi siêu thị tại Nhật Bản và Hàn Quốc,<sup>19</sup> khẳng định uy tín của nông sản Việt Nam. Trong lĩnh vực thủy sản, tôm từ các vùng nuôi GlobalGAP ở Cà Mau và Bạc Liêu đã giúp Việt Nam duy trì vững chắc vị thế trong nhóm các nước xuất khẩu hàng đầu sang EU và Mỹ,<sup>20</sup> minh chứng cho hiệu quả của việc sản xuất bền vững và an toàn dựa trên những tiêu chí và yêu cầu trong Bộ tiêu chuẩn Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam và tuân thủ các cam kết của Việt Nam trong các FTA thế hệ mới.

### 3.2. Những khó khăn và thách thức

Một trong những thách thức pháp lý lớn nhất của chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản và thực phẩm là việc thiếu vắng luật chuyên ngành quy định riêng về vấn đề chuyển đổi xanh trong xuất khẩu hàng hoá nói chung và xuất khẩu hàng nông sản thực phẩm nói riêng. Bên cạnh đó là sự thiếu đồng bộ giữa các văn bản pháp luật chuyên ngành khác có liên quan với các quy định về chuyển đổi xanh nằm rải rác trong các văn bản pháp lý khác nhau. Đơn cử như trường hợp nếu một doanh nghiệp muốn xây dựng cơ sở chế biến nông sản trên đất nông nghiệp để áp dụng công nghệ xanh, doanh nghiệp này có thể sẽ phải đối mặt với xung đột giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư. Bởi, trong khi Luật Đầu tư năm 2020 yêu cầu phải hoàn thành thủ tục đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước khi tiến hành dự án, thì việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trên thực tế lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như quy hoạch chi tiết hay danh mục đất hạn chế. Điều này tạo ra một vòng lặp phức tạp, khiến doanh

---

<sup>18</sup> Báo Bắc Ninh, *Bắc Giang: Xuất khẩu gần 50 tấn vải thiều sang thị trường Hoa Kỳ, châu Âu*, <https://baobacninh.tv.vn/bac-giang-xuat-khau-gan-50-tan-vai-thieu-sang-thi-truong-hoa-ky-chau-au-172658.bbq>, truy cập ngày 07/9/2025.

<sup>19</sup> VTV, *Chuối, dưa Việt Nam xuất hiện trong siêu thị lớn ở Nhật Bản*, <https://vtv.vn/kinh-te/chuoi-dua-viet-nam-xuat-hien-trong-sieu-thi-lon-o-nhat-ban-20160904094727515.htm>, truy cập ngày 07/9/2025.

<sup>20</sup> Báo Cà Mau, *Khi “thủ phủ tôm” căng buồm ra biển lớn*, <https://baocamau.vn/khi-thu-phu-tom-cang-buom-ra-bien-lon-bai-2-nuoi-tom-sach-chinh-phuc-thi-truong-kho-tinh-a121398.html>, truy cập ngày 07/9/2025.

ng nghiệp có thể nhận được chấp thuận đầu tư nhưng lại bế tắc trong việc tiếp cận đất đai, hoặc ngược lại. Từ đó, quá trình thực hiện các sáng kiến xanh có thể bị cản trở và tính hiệu quả của chính sách cũng giảm đi.

Một trong những rào cản lớn khác trong quá trình chuyển đổi xanh ở Việt Nam là chưa thống nhất về quản lý, thiếu tính đồng bộ, và chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi xanh. Hiện nay ở Việt Nam chưa có một cơ quan duy nhất được chính thức chỉ định làm “đầu mối” cho tất cả các hoạt động chuyển đổi xanh, đặc biệt trong xuất khẩu nông sản, có nhiều bộ, ngành, địa phương cùng tham gia với các vai trò khác nhau. Việc phân công nhiệm vụ thường chồng lấn giữa nhiều bộ như Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý về vấn đề sản xuất nông nghiệp và vấn đề môi trường, Bộ Công Thương quản lý về hoạt động xuất khẩu, Các UBND cấp tỉnh quản lý hoạt động sản xuất tại địa phương. Năm 2017, Ủy ban châu Âu (EC) đã áp dụng “thẻ vàng” đối với thủy sản Việt Nam do cơ chế quản lý trong lĩnh vực khai thác còn nhiều hạn chế.<sup>21</sup> Việt Nam chưa có đủ chế tài mạnh mẽ để ngăn chặn hiệu quả các hoạt động khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), đồng thời thiếu những biện pháp kiểm soát triệt để, và công tác quản lý và giám sát tàu cá tại một số địa phương còn lỏng lẻo. Hệ quả là ngành thủy sản gặp nhiều khó khăn trong xuất khẩu, đặc biệt vào EU – một thị trường lớn nhưng yêu cầu nghiêm ngặt về phát triển bền vững. Điều này cho thấy sự thiếu đồng bộ giữa tốc độ chuyển đổi xanh và việc ban hành các quy định pháp luật. Bên cạnh đó, các quy định về chuyển đổi xanh hiện đang nằm rải rác trong nhiều bộ luật khác nhau như Luật Bảo vệ Môi trường, Luật Đầu tư, Luật Đất đai,... nhưng chưa có một khung pháp lý tổng thể và thống nhất. Điều này gây khó khăn không chỉ cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ mà còn cho cả hoạt động quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

Việc thiếu một định hướng thống nhất cũng khiến khâu sản xuất của Việt Nam khó kiểm soát chất lượng để tạo ra được giá trị “xanh” cho mặt hàng nông sản và thực phẩm. Trên thực tế hiện nay, phần lớn người dân sẽ ưu tiên lợi nhuận ngắn hạn, dẫn đến việc sản xuất theo thói quen cũ và bỏ qua các tiêu chuẩn xanh. Những hạn chế này đã bộc lộ qua vụ việc EU trả lại ba lô hàng thanh long xuất khẩu của Việt Nam vào đầu năm 2025 vì dư lượng thuốc trừ sâu vượt ngưỡng cho phép.<sup>22</sup> Về phía nông dân, do thói quen sản xuất chủ yếu dựa trên kinh nghiệm và tâm lý nếu không xuất khẩu được thì vẫn có thể tiêu thụ tại thị trường nội địa, nên thường sử dụng thuốc bảo vệ thực vật một cách tùy

---

<sup>21</sup> European Commission, *Commission warns Vietnam over insufficient action to fight illegal fishing*, xem tại [https://ec.europa.eu/commission/presscorner/api/files/document/print/en/ip\\_17\\_4064/IP\\_17\\_4064\\_EN.pdf](https://ec.europa.eu/commission/presscorner/api/files/document/print/en/ip_17_4064/IP_17_4064_EN.pdf), truy cập ngày 7/9/2025

<sup>22</sup> ANTV, Kiểm soát chất lượng thanh long xuất khẩu, <https://antv.gov.vn/kinh-te-5/kiem-soat-chat-luong-thanh-long-xuat-khau-63D7297E9.html>, truy cập ngày 07/9/2025.



tiện về hoạt chất và liều lượng. Về phía doanh nghiệp, lỗ hổng xuất phát từ việc thiếu một chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp và người nông dân dẫn đến việc quản lý chất lượng từ gốc gặp nhiều khó khăn, thiếu sự giám sát thường xuyên và tính đồng bộ. Thống kê của ISPAE cho thấy với tỷ lệ hơn 98% tổng số đơn vị sản xuất là các nông hộ nhỏ, chỉ dưới 10% số hộ tham gia liên kết toàn diện trong sản xuất nông nghiệp. Điều này làm hạn chế khả năng tổ chức sản xuất theo quy mô lớn khiến nông sản và thực phẩm của Việt Nam thiếu sự tiêu chuẩn hóa dẫn đến khó tiếp cận các thị trường lớn.<sup>23</sup>

Chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản còn vấp phải những thách thức khác như thiếu chính sách hỗ trợ từ Nhà nước. Nông nghiệp xanh đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu cao nhưng Nhà nước chưa có chính sách hỗ trợ đủ mạnh mẽ, đặc biệt là đối với Nông dân và các HTX nhỏ lẻ gặp khó khăn trong chi trả chứng nhận GlobalGAP, sản phẩm hữu cơ, truy xuất nguồn gốc xuất xứ, chi phí kiểm định... Doanh nghiệp phải đầu tư hệ thống sản xuất sạch, xử lý chất thải, nhà xưởng đạt chuẩn nên chi phí đầu vào khá tốn kém. Cũng theo nghiên cứu của ISPAE, các mô hình để chuyển đổi xanh trong trồng trọt và chăn nuôi đã bắt đầu lan toả, tuy nhiên, thiếu đào tạo, thiếu khuyến nông và thiết bị đầu tư ban đầu đắt đỏ vẫn là rào cản cho nhiều hộ nhỏ. Phần lớn hộ sản xuất, nhất là hộ lớn tuổi, vẫn gặp khó trong việc nắm bắt giá cả, nhu cầu tiêu thụ hay tiêu chuẩn kỹ thuật. Trên thực tế, chưa đến 40% số hộ cho rằng họ có thể tiếp cận dễ dàng đối với vốn sản xuất. Sự tồn tại của các rào cản như thiếu tài sản thế chấp, quy mô nhỏ, thủ tục vay phức tạp là điểm nghẽn đối với 98% nông dân. Về tiếp cận chính sách, chỉ 40,4% cán bộ cho rằng nông hộ nhỏ dễ tiếp cận chính sách hỗ trợ, trong khi nhiều chính sách hiện hành vẫn ưu tiên HTX hoặc doanh nghiệp.<sup>24</sup>

Việc các đối tác nhập khẩu lớn, đặc biệt là các thị trường cao cấp như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, ngày càng đưa ra những tiêu chí khắt khe hơn về chất lượng, an toàn thực phẩm và phát triển bền vững cũng là một thách thức không nhỏ đối với Việt Nam. Những yêu cầu này không chỉ dừng lại ở kiểm soát dư lượng hóa chất, truy xuất nguồn gốc hay chứng nhận sản xuất sạch, mà còn mở rộng sang các tiêu chí về phát thải carbon, bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội trong chuỗi cung ứng. Nếu không đáp ứng được những tiêu chuẩn này, nông sản Việt Nam không chỉ có nguy cơ bị trả hàng, mất uy tín, mà còn có thể đánh mất thị phần tại các thị trường xuất khẩu trọng điểm.

---

<sup>23</sup> Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường – Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Những tác nhân ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của nông hộ ở Việt Nam, [https://ispae.vn/vn/tID13170\\_nhung-tac-nhan-anh-huong-den-san-xuat-nong-nghiep-cua-nong-ho-o-viet-nam.html](https://ispae.vn/vn/tID13170_nhung-tac-nhan-anh-huong-den-san-xuat-nong-nghiep-cua-nong-ho-o-viet-nam.html), truy cập ngày 30/8/2025.

<sup>24</sup> Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường – Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Những tác nhân ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của nông hộ ở Việt Nam, [https://ispae.vn/vn/tID13170\\_nhung-tac-nhan-anh-huong-den-san-xuat-nong-nghiep-cua-nong-ho-o-viet-nam.html](https://ispae.vn/vn/tID13170_nhung-tac-nhan-anh-huong-den-san-xuat-nong-nghiep-cua-nong-ho-o-viet-nam.html), truy cập ngày 30/8/2025.

#### 4. Một số giải pháp

Với điều kiện tự nhiên và tài nguyên phong phú thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đa dạng, Việt Nam còn nhiều tiềm năng để nâng cao trình độ sản xuất và xuất khẩu nông sản, thực phẩm. Nhưng, để hiện thực hóa tiềm năng này trong bối cảnh hiện nay, cần phải có những giải pháp mang tính chiến lược và khả thi.

**Thứ nhất** là cải thiện những chính sách pháp lý về chuyển đổi xanh. Việt Nam cần xây dựng một hệ thống pháp luật đồng bộ hơn, trong đó định nghĩa rõ ràng về “sản xuất xanh” và các tiêu chuẩn liên quan, như VietGAP, hữu cơ, phát thải carbon, truy xuất nguồn gốc,... Bên cạnh đó, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ Môi trường, và Luật Đầu tư cũng cần được rà soát, điều chỉnh để tránh bị mâu thuẫn. Cụ thể, cần có các điều khoản quy định rõ ràng về thứ tự ưu tiên và sự liên kết giữa các thủ tục cho việc xây dựng nhà máy chế biến nông sản tại một khu đất nông nghiệp để tránh tình trạng khó khăn cho nhà đầu tư khi một bên đã được cấp phép đầu tư nhưng lại vướng mắc trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Việc đơn giản hoá các thủ tục hành chính trong việc cấp phép, chứng nhận sản xuất xanh, hay thay đổi mục đích sử dụng đất để phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái cũng giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và tạo thuận lợi cho quá trình chuyển đổi xanh.

**Thứ hai** là cần tăng cường công tác quản lý và giám sát đối với hoạt động đánh bắt thủy sản và khai thác lâm sản. Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về thủy sản và lâm nghiệp theo hướng siết chặt quy định về hạn ngạch, mùa vụ và ngư cụ khai thác; đồng thời, tập trung vào việc xử lý đối với các vụ việc có hành vi khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU) điển hình một cách công khai và nghiêm minh nhằm giáo dục và răn đe cộng đồng. Cùng với đó, việc áp dụng công nghệ giám sát hành trình, cấp chứng chỉ khai thác bền vững và chứng chỉ rừng quản lý bền vững (FSC) cần được thúc đẩy mạnh mẽ. Về phía địa phương, cần đẩy mạnh các chương trình tuyên truyền, tập huấn để nâng cao nhận thức về bảo tồn nguồn lợi thủy sản, lâm sản và khuyến khích người dân tham gia vào các mô hình quản lý dựa vào cộng đồng.

**Thứ ba** là xây dựng chuỗi giá trị xanh – liên kết. Giải pháp này đòi hỏi xây dựng hành lang pháp lý cho việc xây dựng mô hình liên kết chặt chẽ và đồng bộ giữa các chủ thể trong chuỗi: nông dân – hợp tác xã – doanh nghiệp – nhà nước. Sự liên kết này giúp tổ chức sản xuất một cách khoa học, theo các tiêu chuẩn nghiêm ngặt của thị trường quốc tế ngay từ khâu đầu tiên. Thay vì sản xuất nhỏ lẻ, thiếu định hướng, nông dân và HTX sẽ được doanh nghiệp định hình sản phẩm, từ giống cây, quy trình canh tác, đến các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm. Việc khuyến khích xuất khẩu theo đơn hàng và tiêu chuẩn cụ thể, thay vì chỉ tập trung vào số lượng, sẽ đảm bảo rằng mỗi sản phẩm làm

ra đều đáp ứng được yêu cầu về quy cách và chất lượng. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo bằng cách xây dựng hành lang pháp lý thuận lợi, hỗ trợ kỹ thuật và xúc tiến thương mại.

**Thứ tư** là tăng cường đào tạo và hỗ trợ các chủ thể sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nông dân. Nhà nước có thể tổ chức các chương trình tập huấn, chuyển giao công nghệ sản xuất sạch ngay tại các HTX hoặc trung tâm khuyến nông, tạo điều kiện để nông dân được tiếp cận trực tiếp. Đồng thời, có thể thành lập các quỹ tín dụng chuyên biệt dành cho nông nghiệp ở cấp xã, do chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể quản lý. Các quỹ này sẽ cung cấp các khoản vay nhỏ với thủ tục đơn giản, phù hợp với quy mô sản xuất của từng hộ gia đình.

**Thứ năm** là xây dựng các mô hình điển hình và tạo hiệu ứng lan tỏa, khuyến khích nông dân tự nguyện tham gia. Mô hình “Cánh đồng mẫu lớn” tại Đồng bằng sông Cửu Long là một ví dụ. Sự thành công của mô hình này trong việc áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến không chỉ giúp nông dân hợp tác hiệu quả mà còn chứng minh được tính ưu việt của tư duy sản xuất bền vững so với cách làm truyền thống. Chính những mô hình thực tiễn này sẽ tạo động lực cho quá trình diễn ra hiệu quả trên diện rộng.

## 5. Kết luận

Trong những năm qua, Nhà nước, doanh nghiệp và nông dân đã có những bước chuyển mình tích cực về cả nhận thức và hành động, góp phần từng bước nâng cao chất lượng nông sản và thực phẩm của Việt Nam, đáp ứng một phần các tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật hiện hành vẫn bộc lộ những hạn chế, như thiếu khung khái niệm rõ ràng, tiêu chuẩn chưa đồng bộ, cùng với việc thiếu cơ chế hỗ trợ tài chính, công nghệ và giám sát hiệu quả, quy trình từ sản xuất đến xuất khẩu còn thiếu sự liên kết. Những hạn chế này khiến ngành xuất khẩu của Việt Nam vướng phải nhiều rào cản khi thâm nhập vào những thị trường khó tính. Do đó, việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về chuyển đổi xanh, đồng thời triển khai các chính sách hỗ trợ cho nông dân và doanh nghiệp thực chất hơn, cùng với việc mở rộng hợp tác quốc tế để tiếp cận nguồn lực, công nghệ và kinh nghiệm tiên tiến, sẽ tạo nền tảng vững chắc nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo vị thế lâu dài của nông sản Việt Nam trên thị trường toàn cầu. Tựu chung lại, chuyển đổi xanh trong lĩnh vực xuất khẩu nông sản và thực phẩm không chỉ là yêu cầu tất yếu từ các thị trường quốc tế mà còn là con đường chiến lược để ngành nông nghiệp Việt Nam phát triển một cách bền vững.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ANTV, *Kiểm soát chất lượng thanh long xuất khẩu*, <https://antv.gov.vn/kinh-te-5/kiem-soat-chat-luong-thanh-long-xuat-khau-63D7297E9.html>;
2. Báo Bắc Ninh, *Bắc Giang: Xuất khẩu gần 50 tấn vải thiều sang thị trường Hoa Kỳ, châu Âu*, <https://baobacninhhtv.vn/bac-giang-xuat-khau-gan-50-tan-vai-thieu-sang-thi-truong-hoa-ky-chau-au-172658.bbg>;
3. Báo Cà Mau, *Khi “thủ phủ tôm” căng buồm ra biển lớn*, <https://baocamau.vn/khi-thu-phu-tom-cang-buom-ra-bien-lon-bai-2-nuoi-tom-sach-chinh-phuc-thi-truong-kho-tinh-a121398.html>;
4. Bộ Công thương (2024), *Điểm sáng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU sau 4 năm Hiệp định EVFTA có hiệu lực*, <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/diem-sang-trong-quan-he-thuong-mai-giua-viet-nam-va-eu-sau-4-nam-hiep-dinh-evfta-co-hieu-luc.html>;
5. Chu Khôi, *Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản 5 tháng đầu năm: Hoa Kỳ vẫn là thị trường lớn nhất của Việt Nam*, <https://vneconomy.vn/xuat-khau-nong-lam-thuy-san-5-thang-dau-nam-hoa-ky-van-la-thi-truong-lon-nhat-cua-viet-nam.htm>;
6. D.A. Vermunt, S.O. Negro, 2020, *Sustainability transitions in the agri-food sector: How ecology affects transition dynamics*, Environmental Innovation and Societal Transitions, Pages 236-249, <https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2210422420300885>;
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 124;
8. European Commission, *Commission warns Vietnam over insufficient action to fight illegal fishing*, xem tại [https://ec.europa.eu/commission/presscorner/api/files/document/print/en/ip\\_17\\_4064/IP\\_17\\_4064\\_EN.pdf](https://ec.europa.eu/commission/presscorner/api/files/document/print/en/ip_17_4064/IP_17_4064_EN.pdf);
9. Gaofeng Wang, Yingying Wang, 2023, *Sustainability in Global Agri-Food Supply Chains: Insights from a Comprehensive Literature Review and the ABCDE Framework*, MDPI Journal, Page 2-32, <https://pmc.ncbi.nlm.nih.gov/articles/PMC11431211/pdf/foods-13-02914.pdf>;
10. Ngân hàng Thế giới (2022), *Hướng Tới Chuyển Đổi Nông nghiệp Xanh ở Việt Nam: Chuyển sang mô hình lúa gạo carbon thấp*, Washington, DC: Ngân hàng Thế giới;
11. Our World in Data, *Lượng khí thải nhà kính theo từng ngành, Việt Nam*, <https://ourworldindata.org/emissions-by-sector>;

12. Song Nghi (2024), *Muốn chuyển đổi xanh nhanh cần sớm hoàn thiện khung pháp lý*, <https://carboncredits.thesaigontimes.vn/muon-chuyen-doi-xanh-nhanh-can-som-hoan-thien-khung-phap-ly/>;
13. Trung tâm WTO, *Vì sao thủy sản Việt Nam vẫn chưa được EC gỡ thẻ vàng*”, <https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/18121-vi-sao-thuy-san-viet-nam-van-chua-duoc-ecgo-the-%20vang>;
14. TS. Lê Nguyễn Diệu Anh, *Chính sách phát triển nông nghiệp xanh ở Việt Nam*, <https://lyluanchinhtri.vn/chinh-sach-phat-trien-nong-nghiep-xanh-o-viet-nam-6577.html>;
15. Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường – Bộ Nông nghiệp và Môi trường, *Những tác nhân ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của nông hộ ở Việt Nam*, [https://ispae.vn/vn/tID13170\\_nhung-tac-nhan-anh-huong-den-san-xuat-nong-nghiep-cua-nong-ho-o-viet-nam.html](https://ispae.vn/vn/tID13170_nhung-tac-nhan-anh-huong-den-san-xuat-nong-nghiep-cua-nong-ho-o-viet-nam.html);
16. VTV, *Chuối, dưa Việt Nam xuất hiện trong siêu thị lớn ở Nhật Bản*, <https://vtv.vn/kinh-te/chuoi-dua-viet-nam-xuat-hien-trong-sieu-thi-lon-o-nhat-ban-20160904094727515.htm>;
17. WTO ,(2023), *Global Value Chain Development Report 2023*, [https://www.wto.org/english/res\\_e/booksp\\_e/09\\_gvc23\\_ch6\\_dev\\_report\\_e.pdf](https://www.wto.org/english/res_e/booksp_e/09_gvc23_ch6_dev_report_e.pdf).

# CHUYỂN ĐỔI XANH TRONG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ - QUY ĐỊNH CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI VÀ ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM

*ThS. Trần Phương Anh\**

**Tóm tắt:** Bài viết nghiên cứu vấn đề chuyển đổi xanh trong thương mại điện tử, tập trung vào phân tích bối cảnh toàn cầu và các chính sách điển hình của Hoa Kỳ, Trung Quốc, đồng thời đối chiếu với thực tiễn tại Việt Nam. Trên cơ sở nhận diện những tác động tiêu cực của thương mại điện tử đối với môi trường, như phát thải khí nhà kính và gia tăng rác thải bao bì, nghiên cứu làm rõ yêu cầu xây dựng khuôn khổ pháp lý và chính sách quản lý phù hợp. Từ đó, bài viết đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam nhằm phát triển thương mại điện tử theo hướng bền vững và thân thiện môi trường.

**Từ khóa:** Thương mại điện tử, chuyển đổi xanh, thương mại điện tử xanh

## 1. Mở đầu

Trong bối cảnh chuyển đổi số, thương mại điện tử (TMĐT) dần đóng vai trò là một trụ cột quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hiện đại hóa thương mại quốc tế. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của lĩnh vực này cũng đặt ra nhiều thách thức nghiêm trọng đối với môi trường, đặc biệt là vấn đề phát thải carbon trong vận chuyển và khối lượng lớn rác thải nhựa từ bao bì. Trước xu thế chung của thế giới về phát triển bền vững, yêu cầu nghiên cứu, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế và xây dựng chính sách thương mại điện tử xanh tại Việt Nam trở thành một nhiệm vụ cấp thiết.

## 2. Tổng quan về thương mại điện tử và chuyển đổi xanh trong thương mại điện tử

### 2.1. Khái quát về thương mại điện tử

TMĐT là một khái niệm quen thuộc trong kỷ nguyên số, dùng để chỉ các hoạt động thương mại được tiến hành thông qua các phương tiện, nền tảng công nghệ điện tử, đặc biệt là mạng Internet. Theo định nghĩa của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (“Organization for Economic Cooperation and Development” - OECD), TMĐT là “việc mua bán hàng hóa hoặc dịch vụ được thực hiện qua mạng máy tính bằng những phương thức được thiết kế riêng cho mục đích nhận hoặc đặt hàng” và “TMĐT có thể diễn ra giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với người tiêu dùng, cũng như giữa các cá nhân, hộ gia đình, chính phủ và các tổ chức công hoặc tư nhân”. OECD cũng nhấn mạnh rằng, mặc dù hàng hóa hoặc dịch vụ được đặt mua trực tuyến, song việc

---

\* Khoa Pháp luật Quốc tế, Trường Đại học Luật Hà Nội

thanh toán và giao hàng không nhất thiết phải diễn ra trên môi trường trực tuyến (ví dụ: khách hàng đặt mua hàng trên website và đến cửa hàng để nhận hàng, thanh toán trực tiếp). Cách tiếp cận này cho thấy OECD nhấn mạnh yếu tố cốt lõi của TMĐT là sự thay thế các phương thức truyền thống bằng việc ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông nhằm thực hiện giao dịch thương mại; đồng thời, OECD cũng đưa ra một khái niệm TMĐT với nội hàm khá rộng, bao gồm cả những giao dịch mà toàn bộ hoặc chỉ một phần quy trình được thực hiện trực tuyến. Đồng thời, OECD cũng chỉ ra có hai dạng TMĐT: website TMĐT và (ii) TMĐT EDI (“electronic data interchange” – trao đổi dữ liệu điện tử, là quá trình trao đổi thông tin kinh doanh giữa các doanh nghiệp dưới dạng điện tử, sử dụng định dạng chuẩn).<sup>1</sup> Với hình thức website TMĐT, đơn hàng được thực hiện tại cửa hàng trực tuyến (webshop) hoặc thông qua biểu mẫu web trên Internet hoặc extranet, bất kể phương thức truy cập web (máy tính, máy tính xách tay, điện thoại di động, v.v...). Còn đối với hình thức TMĐT EDI, thay vì truyền thông tin qua các phương tiện truyền thống, EDI chuyển giao thông tin từ máy tính điện tử này sang máy tính điện tử khác bằng cách sử dụng các phương tiện điện tử; hầu hết các loại tài liệu kinh doanh và dữ liệu điện tử được trao đổi thông qua EDI, nhưng hai loại phổ biến nhất là hóa đơn và đơn đặt hàng. EDI thay thế quy trình thủ công truyền thống trong việc chuẩn bị và xử lý thông tin, chẳng hạn theo cách truyền thống thì chúng ta sẽ tạo hóa đơn bằng việc in ra một bản sao để gửi cho khách hàng, nhưng nếu sử dụng EDI, thông tin hóa đơn sẽ được truyền đi qua EDI, và sau khi khách hàng nhận được, họ có thể nhập thông tin hóa đơn trực tiếp vào hệ thống máy tính của mình. EDI giúp giảm tối đa hoặc thậm chí loại bỏ các công việc thủ công liên quan đến quy trình này, đem lại lợi ích cho doanh nghiệp.<sup>2</sup>

Tại Việt Nam, hoạt động TMĐT được định nghĩa là “việc tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động thương mại bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác”.<sup>3</sup> Quy định này phản ánh một cách tiếp cận rộng mở và linh hoạt, cho phép TMĐT bao hàm nhiều hình thức khác nhau, từ những giao dịch chỉ thực hiện một phần trên môi trường trực tuyến (chẳng hạn như giai đoạn đặt hàng, quảng bá sản phẩm, ký kết hợp đồng) cho đến các giao dịch được tiến hành hoàn toàn trực tuyến, bao gồm cả thanh toán và giao nhận. Như vậy, TMĐT có thể không chỉ gắn với mô hình giao dịch thương mại doanh nghiệp – người tiêu dùng (B2C) thường thấy mà còn mở rộng sang các quan hệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), giữa cá nhân với cá nhân (C2C) hay giữa doanh nghiệp với cơ

---

<sup>1</sup> OECD (2011), OECD Guide to Measuring the Information Society 2011, OECD Publishing. <http://dx.doi.org/10.1787/10.1787/9789264113541-en>

<sup>2</sup> Thùy An, *Giải pháp dữ liệu điện tử EDI là gì? Lợi ích và cách EDI được áp dụng trong thực tế như thế nào?*, <https://fptshop.com.vn/tin-tuc/danh-gia/edi-la-gi-174555>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>3</sup> Quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử (được sửa, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP)

quan nhà nước (B2G). Cách định nghĩa này thể hiện sự thích ứng của pháp luật Việt Nam trước xu thế số hóa trong thương mại toàn cầu, đồng thời tạo hành lang pháp lý quan trọng để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể, khuyến khích đổi mới sáng tạo và thúc đẩy phát triển nền kinh tế số.

Trong những năm qua, TMĐT đã phát triển và bùng nổ mạnh mẽ, trở thành một trong những động lực chủ chốt của kinh tế số toàn cầu. Theo báo cáo *Global Ecommerce Forecast 2023* của eMarketer, doanh số TMĐT bán lẻ toàn cầu đã đạt khoảng 5,7 nghìn tỷ USD vào năm 2022 và dự kiến sẽ tăng lên hơn 8,1 nghìn tỷ USD vào năm 2026, chiếm gần 25% tổng doanh số bán lẻ toàn cầu.<sup>4</sup> Sự phát triển này được thúc đẩy bởi thói quen mua sắm trực tuyến ngày càng phổ biến, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, khi người tiêu dùng và doanh nghiệp đồng loạt dịch chuyển sang các nền tảng số. Tuy nhiên, bên cạnh việc mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt như mở rộng thị trường, giảm chi phí trung gian và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, TMĐT cũng đặt ra nhiều thách thức mới liên quan đến cơ sở hạ tầng logistics, quản lý hàng hóa, và đặc biệt là vấn đề môi trường.

Ban đầu, mua sắm trực tuyến có vẻ là một giải pháp “đôi bên cùng có lợi” khi được cho là có thể mang lại lợi ích cho cả người tiêu dùng và môi trường. Người tiêu dùng tin rằng họ đang được hưởng mức giá tốt hơn cùng nhiều sự tiện lợi trong mua sắm hơn. Các nhà môi trường tin rằng việc mua sắm trực tuyến sẽ khiến người tiêu dùng ít đến đến các trung tâm mua sắm hơn, từ đó các tác động tiêu cực đến môi trường cũng sẽ giảm bớt. Bởi, về lý thuyết, việc giao hàng trực tuyến nếu được tổ chức hợp lý có thể tiết kiệm nhiên liệu hơn so với việc mỗi cá nhân tự lái xe đến cửa hàng, ví dụ như một xe tải giao hàng có thể giúp việc mua sắm hàng hóa hiệu quả hơn 2,3–2,7 lần về quãng đường và mức tiêu thụ nhiên liệu so với các chuyến đi mua sắm riêng lẻ của người tiêu dùng tại các trung tâm mua sắm.<sup>5</sup> Tuy nhiên, trên thực tế, việc các website TMĐT ngày càng cố gắng gia tăng số lượng đơn hàng bằng những chương trình khuyến mãi nhỏ lẻ cùng sự xuất hiện của những yêu cầu giao hàng nhanh (ví dụ giao hàng ngay trong ngày) đã làm gia tăng đáng kể lượng phương tiện vận chuyển cũng như số lượt giao hàng trong ngày, gây áp lực lên chất lượng không khí tại nhiều đô thị.

Bên cạnh đó, sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng các giao dịch TMĐT cùng khối lượng lớn các đơn hàng cần được vận chuyển trong phạm vi nội địa lẫn quốc tế, đã thúc đẩy ngành công nghiệp kho vận (warehouse industry) phát triển nhanh chóng, đồng thời kéo theo nhu cầu sử dụng một lượng lớn nguyên vật liệu để phục vụ cho quá trình đóng

---

<sup>4</sup> Ethan Cramer-Flood, *Global Retail Ecommerce Forecast 2023*, <https://www.emarketer.com/content/global-retail-ecommerce-forecast-2023>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>5</sup> Chamber of Progress (2024), *Efficiency and emissions impact of last-mile online delivery in the US*, <https://progresschamber.org/wp-content/uploads/2024/06/Chamber-of-Progress-Efficiency-and-Emissions-Impact-of-Last-Mile-Online-Delivery-in-the-US.pdf>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.



gói và vận chuyển hàng hóa cũng như xử lý hàng hoàn trả. Những điều này đã trở thành tác nhân trực tiếp góp phần gia tăng phát thải khí nhà kính và ô nhiễm rác thải nhựa. Cụ thể, quá trình vận chuyển để giao-nhận và trả hàng chiếm tới 37% tổng lượng phát thải khí nhà kính trong chuỗi cung ứng TMĐT, cho thấy khả năng gây ra ô nhiễm không khí đáng lo ngại xuất phát từ thói quen tiêu dùng trực tuyến hiện nay.<sup>6</sup> Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (“World Economic Forum” - WEF) dự báo rằng nhu cầu giao hàng “last-mile” (“last-mile delivery” – giao hàng chặng cuối, nghĩa là hàng hóa sẽ được giao từ nơi sản xuất/kho hàng/bưu cục tới tận tay người tiêu dùng) tại các thành phố có thể tăng tới 78% vào năm 2030, khiến lượng khí thải carbon từ quá trình vận chuyển hàng hóa sẽ tăng hơn 30% nếu không có biện pháp can thiệp.<sup>7</sup> Bên cạnh đó, những vật liệu được sử dụng để đóng gói hàng hóa trong TMĐT cũng tạo nên gánh nặng lớn cho môi trường sống của chúng ta. Theo Oceana, có hơn 30% rác thải nhựa từ hoạt động TMĐT là nhựa đóng gói; trong năm 2022, ngành TMĐT toàn cầu đã sử dụng khoảng 1,76 triệu tấn nhựa đóng gói, và con số này có thể tăng lên đến 3,12 triệu tấn vào năm 2027. Đáng lo ngại hơn là 85% số rác thải nhựa đóng gói nói trên chỉ được chôn lấp chứ không có bất cứ cách xử lý nào an toàn cho môi trường.<sup>8</sup> Có thể nói, nguồn rác thải nhựa khổng lồ này là gánh nặng lớn cho môi trường, khiến tình trạng ô nhiễm môi trường tại nhiều quốc gia trở nên trầm trọng hơn.

Trước thực trạng đáng báo động trên, một số quốc gia trên thế giới đã xây dựng khung chính sách nhằm cân bằng giữa phát triển kinh tế số và bảo vệ môi trường. Có thể thấy, chuyển đổi xanh trong TMĐT không chỉ là một xu thế tất yếu mà còn là yêu cầu cấp bách để bảo đảm sự phát triển hài hòa và bền vững của nền kinh tế toàn cầu.

## **2.2. Khái quát về chuyển đổi xanh trong thương mại điện tử**

Trong bối cảnh thương mại điện tử (TMĐT) phát triển mạnh mẽ, khái niệm thương mại điện tử xanh (green e-commerce) ngày càng được quan tâm, việc chuyển đổi xanh hay duy trì tình trạng “xanh” của TMĐT như một cách để bảo đảm sự phát triển bền vững của kinh tế quốc gia và quốc tế. Trong “Bộ tiêu chí thương mại điện tử xanh – ECGI”, TMĐT xanh được hiểu là hoạt động kinh doanh trực tuyến hướng tới giảm chất thải, khí nhà kính, tiêu thụ năng lượng, tắc nghẽn giao thông và tiếng ồn, đồng thời khuyến khích sự tham gia có trách nhiệm với môi trường trong toàn bộ quá trình kinh

---

<sup>6</sup> Martina Igini, *The Truth About Online Shopping and Its Environmental Impact*, <https://earth.org/online-shopping-and-its-environmental-impact/>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>7</sup> Kate Whiting, *Online shopping is polluting the planet - but it's not too late*, <https://www.weforum.org/stories/2020/01/carbon-emissions-online-shopping-solutions/>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>8</sup> Oceana (2024), *Amazon's United States of Plastic - The e-commerce giant's plastic packaging problem persists in the US, its largest and home market*, [https://oceana.org/wp-content/uploads/sites/18/2024/04/Amazons-United-States-of-Plastic-Oceana-Report-April-2024\\_reducedsize-1.pdf](https://oceana.org/wp-content/uploads/sites/18/2024/04/Amazons-United-States-of-Plastic-Oceana-Report-April-2024_reducedsize-1.pdf), truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

doanh từ sản xuất, cung ứng hàng hóa tới người tiêu dùng và thu gom, tái chế, tái sử dụng.<sup>9</sup> Về mặt lý luận, TMĐT xanh không chỉ đơn thuần là việc số hóa giao dịch thương mại, mà còn tích hợp các yếu tố môi trường vào toàn bộ chuỗi giá trị, từ sản xuất – cung ứng – phân phối – tiêu dùng cho tới xử lý chất thải. Mục tiêu của TMĐT xanh là giảm phát thải khí nhà kính, hạn chế chất thải rắn, đặc biệt là bao bì nhựa dùng một lần, đồng thời khuyến khích hành vi tiêu dùng có trách nhiệm. Cách tiếp cận này gắn liền với các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc, đặc biệt là SDG 12 (Tiêu dùng và sản xuất bền vững) và SDG 13 (Ứng phó biến đổi khí hậu).

Như vậy, chuyển đổi xanh TMĐT có thể hiểu là việc các quốc gia, các tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ, các tổ chức tư và cả các cá nhân thực hiện các biện pháp và hành động để thay đổi cách thức hoạt động của TMĐT trong nhiều lĩnh vực, giai đoạn hoặc quy trình khác nhau, nhằm hướng tới một nền TMĐT được vận hành theo cách thức không làm tổn hại môi trường và hướng tới phát triển bền vững. Cũng theo Bộ tiêu chí ECGI, chuyển đổi xanh trong TMĐT có thể gồm ba nhóm nhiệm vụ trọng tâm: (i) Xanh hóa hoạt động nội bộ – bao gồm cam kết của doanh nghiệp trong việc sử dụng năng lượng sạch, tối ưu hóa hoạt động kho vận và giảm phát thải; (ii) Xanh hóa sản phẩm, bao bì và dịch vụ hoàn tất đơn hàng – khuyến khích sử dụng vật liệu tái chế, phân hủy sinh học, giảm “over-packaging” và tối ưu hóa đóng gói để giảm khí thải từ vận chuyển; (iii) Hỗ trợ người tiêu dùng tham gia vào TMĐT xanh – thông qua việc cung cấp thông tin minh bạch về tác động môi trường, khuyến khích tái sử dụng, tái chế và lựa chọn phương thức giao hàng ít phát thải hơn.

Nếu chúng ta có thể chuyển đổi và duy trì TMĐT xanh thì sẽ có nhiều lợi ích thiết thực cho môi trường, kinh tế, xã hội và quản lý vĩ mô. Trước hết, về môi trường, TMĐT xanh có thể giúp giảm phát thải khí nhà kính nhờ tối ưu hóa hoạt động logistics, áp dụng phương tiện giao hàng ít phát thải và hạn chế số chuyến vận chuyển không cần thiết. Đồng thời, việc sử dụng bao bì tái chế, vật liệu phân hủy sinh học hay bao bì tuần hoàn giúp giảm thiểu rác thải nhựa và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Về kinh tế – doanh nghiệp, TMĐT xanh không chỉ mang lại hiệu quả tiết kiệm chi phí vận hành dài hạn (như tiết kiệm năng lượng, chi phí đóng gói và vận chuyển), mà còn nâng cao uy tín thương hiệu, tạo lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng ưu tiên các sản phẩm thân thiện với môi trường. Doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn xanh cũng dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn, quỹ hỗ trợ và chính sách ưu đãi liên quan đến phát triển bền vững. Ở góc độ xã hội, TMĐT xanh giúp người tiêu dùng có nhiều lựa chọn tiêu dùng có trách nhiệm, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đến sức khỏe từ ô nhiễm không khí và rác thải nhựa. Đặc biệt, TMĐT xanh hỗ trợ các quốc gia thực hiện cam kết quốc tế về biến đổi

---

<sup>9</sup> WWF – Việt Nam (2024), Bộ tiêu chí thương mại điện tử xanh - ECGI, Nxb. Thanh Niên.

khí hậu, đạt được các SDGs của Liên Hợp Quốc, đồng thời định hướng kinh tế số gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Vì những lý do nói trên, nhiều quốc gia trên thế giới (trong đó có cả Việt Nam) hiện nay đều đã dành nhiều sự quan tâm đúng mực tới không chỉ việc phát triển TMĐT đơn thuần mà phải là chuyển đổi xanh và phát triển TMĐT xanh.

### **3. Quy định của một số quốc gia trên thế giới về chuyển đổi xanh trong thương mại điện tử**

#### **3.1. Quy định của Hoa Kỳ về chuyển đổi xanh trong thương mại điện tử**

Tại Hoa Kỳ, trong hai thập niên qua, TMĐT phát triển với tốc độ vượt bậc, trở thành một trong những thị trường TMĐT lớn nhất thế giới. Theo dữ liệu của U.S. Census Bureau, doanh số TMĐT bán lẻ tại Hoa Kỳ đạt gần 1,1 nghìn tỷ USD trong năm 2023, gần 1,2 nghìn tỷ USD trong năm 2024<sup>10</sup> và được dự báo sẽ tăng hơn 51% từ năm 2024 đến năm 2029.<sup>11</sup> Tuy nhiên, sự tăng trưởng nhanh chóng của TMĐT cũng đặt ra những thách thức to lớn về môi trường, đặc biệt liên quan đến khí thải carbon từ hoạt động giao hàng và rác thải nhựa từ việc sử dụng các loại bao bì đóng gói hàng hóa.

Theo một nghiên cứu mới đây, sự xuất hiện của nhiều nhà kho lưu trữ hàng tại Hoa Kỳ đã làm trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm không khí cục bộ. Các nhà nghiên cứu đã sử dụng dữ liệu vệ tinh để nghiên cứu chất lượng không khí xung quanh gần 150.000 nhà kho và phát hiện ra rằng nồng độ nitơ điôxit (NO<sub>2</sub>) cao hơn trung bình 20% so với các vị trí ở phía đầu gió – là khu vực ở hướng gió thổi tới, trước khi đi qua nguồn phát thải. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ hoạt động thường xuyên của xe tải, bao gồm cả tình trạng đỗ chờ và nổ máy trong thời gian dài, tại các cơ sở kho vận này. Do NO<sub>2</sub> có mối liên hệ với nhiều hệ lụy sức khỏe nghiêm trọng như hen suyễn, bệnh tim mạch và tăng nguy cơ tử vong sớm, sự gia tăng ô nhiễm này được ước tính có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến khoảng 15 triệu người đang sinh sống trong phạm vi 1 km tính từ các nhà kho, mà chủ yếu là các cộng đồng thiểu số và yếu thế (như người châu Á, người da màu, người bản địa, v.v...).<sup>12</sup> Bên cạnh đó, theo ước tính của Oceana, trong lĩnh vực TMĐT, khoảng 20% tổng lượng rác thải nhựa toàn cầu, phát sinh tại thị trường Hoa Kỳ. Chỉ tính riêng tổng lượng rác thải bao bì nhựa mà Amazon sử dụng cho các đơn hàng của họ tại thị trường Hoa Kỳ trong năm 2022 là 208 triệu pound (tương đương 94,3 nghìn tấn), tăng đến 9,59% so với con số 190 triệu pound (86 nghìn tấn) trong năm 2021; khối lượng nhựa này, nếu ở dạng túi khí chèn hàng, sẽ đủ để quần quanh Trái Đất hơn 200 vòng.<sup>13</sup>

<sup>10</sup> <https://fred.stlouisfed.org/series/ECOMSA>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>11</sup> Oceana (2024), *tlđđ*.

<sup>12</sup> Krystal Vasquez, Warehouses worsen local air pollution, <https://cen.acs.org/environment/atmospheric-chemistry/Warehouses-worsen-local-air-pollution/102/web/2024/08>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>13</sup> Oceana (2024), *tlđđ*.

Những con số này phản ánh mức độ tiêu thụ hàng hóa trực tuyến rất lớn tại Hoa Kỳ, đồng thời cho thấy áp lực đáng kể đối với hệ thống quản lý chất thải và các nỗ lực bảo vệ môi trường ở quốc gia này.

Trước thực trạng đó, chính phủ Liên bang và chính quyền các bang của Hoa Kỳ đã triển khai nhiều biện pháp chính sách nhằm thúc đẩy chuyển đổi xanh trong lĩnh vực TMĐT, tập trung vào ba hướng chính: (i) quản lý khí thải từ vận tải giao hàng, (ii) giảm thiểu rác thải nhựa trong bao bì, và (iii) khuyến khích phát triển mô hình TMĐT bền vững.

*Thứ nhất*, về giảm khí thải trong vận tải giao hàng, Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (“Environmental Protection Agency” - EPA) đã đưa ra nhiều chương trình hỗ trợ doanh nghiệp vận tải và logistics chuyển đổi sang phương tiện sạch hơn. Chẳng hạn, chương trình *SmartWay Transport*, một chương trình chủ lực của EPA với đối tác là các công ty vận tải và logistics, được triển khai nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng nhiên liệu, giảm khí nhà kính và giảm ô nhiễm không khí từ chuỗi cung ứng vận tải, đã được EPA khởi động từ năm 2004.<sup>14</sup> Với mục tiêu khuyến khích các đối tác áp dụng công nghệ tiết kiệm nhiên liệu và giảm phát thải carbon, tính đến thời điểm hiện tại *SmartWay Transport* đã có sự tham gia của nhiều tập đoàn lớn trong lĩnh vực TMĐT và logistics và đạt được những kết quả tích cực. Từ khi bắt đầu cho đến nay, các đối tác của *SmartWay* đã tiết kiệm được khoảng 55,4 tỷ USD chi phí nhiên liệu, tiết kiệm hàng trăm triệu thùng dầu mỏ với con số tích lũy lên đến gần 397 triệu thùng dầu (tương đương với việc loại bỏ nhu cầu sử dụng năng lượng điện hàng năm cho hơn 26 triệu hộ gia đình ở Hoa Kỳ); tổng lượng CO<sub>2</sub> được *SmartWay Transport* giúp tránh phát thải là khoảng 170 triệu tấn m<sup>3</sup>, giảm khoảng 2,54 triệu tấn NO<sub>2</sub> và hơn 100 nghìn tấn. Một số bang của Hoa Kỳ cũng đã ban hành hoặc xem xét triển khai các chính sách nhằm giảm thiểu ô nhiễm liên quan đến kho vận. Điển hình là Cơ quan Quản lý Chất lượng Không khí Khu vực Nam California (“South Coast Air Quality Management District” - SCAQMD) của California, với Quy tắc về nguồn phát thải gián tiếp từ kho vận (“Warehouse Indirect Source Rule”) áp dụng cho các kho có diện tích từ trên 9 nghìn m<sup>2</sup> trở lên, yêu cầu chủ kho hoặc đơn vị vận hành thực hiện các biện pháp giảm phát thải như sử dụng xe tải không phát thải, lắp đặt trạm sạc, xây dựng cơ sở hạ tầng năng lượng sạch hoặc tài trợ hệ thống lọc không khí tại trường học. Năm 2024, EPA đã chính thức phê duyệt quy định này, khiến nó có hiệu lực cấp liên bang.<sup>15</sup> Bang Colorado, New Jersey, New York

---

<sup>14</sup> Smartway Transport Overview, [https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/usa\\_attachment.pdf](https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/usa_attachment.pdf), truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>15</sup> Michael Brogan, *EPA Approves South Coast AQMD's Groundbreaking Rule to Reduce Southern California Air Pollution Associated with Warehouses*, <https://www.epa.gov/newsreleases/epa-approves-south-coast-aqmds-groundbreaking-rule-reduce-southern-california-air>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

và một số bang khác cũng đã nghiên cứu và đề xuất các chính sách, quy định nhằm kiểm soát phát thải từ các trung tâm logistics, thể hiện xu hướng gia tăng trách nhiệm môi trường trong chuỗi cung ứng thương mại điện tử, song cũng gặp nhiều phản đối từ ngành vận tải và logistics do lo ngại chi phí và tính khả thi.

*Thứ hai*, về giảm rác thải nhựa từ bao bì đóng gói hàng hóa trong TMĐT, nhiều bang và thành phố đã tiên phong thực hiện các chính sách hạn chế bao bì nhựa sử dụng một lần. Ví dụ, New York và California đã ban hành lệnh cấm túi nhựa dùng một lần tại cửa hàng bán lẻ, gián tiếp tác động đến cả hệ thống TMĐT thông qua yêu cầu thay thế bao bì thân thiện môi trường.<sup>16</sup> Ngoài ra, các doanh nghiệp TMĐT lớn cũng chịu áp lực từ dư luận, các tổ chức môi trường và chính người tiêu dùng trong việc giảm bao bì nhựa. Amazon, dưới áp lực từ Oceana và nhiều tổ chức phi chính phủ, đã cam kết loại bỏ bao bì nhựa dùng một lần trong các trung tâm phân phối ở Bắc Mỹ và báo cáo đã giảm 16,4% lượng bao bì nhựa toàn cầu trong năm 2024 so với năm trước. Người tiêu dùng tại Hoa Kỳ cũng ngày càng quan tâm tới vấn đề bảo vệ môi trường, họ thậm chí đã và đang dùng những tiêu chuẩn “xanh” (ví dụ như việc người bán hay các website TMĐT có sử dụng các vật liệu có thể tái chế để đóng gói hàng hóa hay không, danh tiếng của doanh nghiệp trong vấn đề bảo vệ môi trường, v.v...) để lựa chọn nhà cung cấp hoặc nền tảng tiêu dùng trực tuyến cho mình.<sup>17</sup>

Có thể nói, Hoa Kỳ đang thúc đẩy mô hình TMĐT bền vững thông qua việc khuyến khích các giải pháp logistics xanh và tiêu dùng bền vững. Một số chính sách tài trợ của liên bang và bang hướng tới hỗ trợ nghiên cứu, triển khai giải pháp đóng gói tái chế, phát triển kho vận xanh sử dụng năng lượng tái tạo, cũng như áp dụng công nghệ tối ưu hóa chuỗi cung ứng để giảm thiểu lãng phí vận chuyển.<sup>18</sup> Nhờ những nỗ lực của Chính phủ, chính quyền các Bang và các tổ chức phi chính phủ tích cực hoạt động vì môi trường, Hoa Kỳ được xem là một trong những quốc gia đi đầu trong việc thử nghiệm và áp dụng các chính sách chuyển đổi xanh gắn liền với TMĐT, nhờ sự kết hợp giữa các quy định môi trường chặt chẽ, nguồn lực tài chính dồi dào và áp lực từ xã hội dân sự. Những kinh nghiệm này cho thấy rằng để TMĐT phát triển bền vững, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính phủ, doanh nghiệp và người tiêu dùng trong việc tái định hình toàn bộ chuỗi cung ứng số theo hướng thân thiện với môi trường.

### **3.2. Quy định của Trung Quốc về chuyển đổi xanh trong thương mại điện tử**

Lĩnh vực TMĐT ở Trung Quốc từ lâu đã trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế và là điểm khởi đầu quan trọng cho việc tái cấu trúc và phát triển kinh tế, đặc

---

<sup>16</sup><https://natlawreview.com/article/indirect-source-rules-new-and-evolving-frontier-state-and-local-vehicle-regulation>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>17</sup> Oceana (2024), *tlđđ*.

<sup>18</sup> <https://www.energy.gov/mesc/funding>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

biệt là từ những năm 2010 đến nay với những bước phát triển nhanh chóng và đáng nể. Với tốc độ tăng trưởng đột phá khi chỉ từ năm 2011 đến 2015, giá trị TMĐT của Trung Quốc đã tăng từ 6 nghìn tỷ nhân dân tệ lên đến 20,8 nghìn tỷ (trung bình tăng hơn 35%/năm), năm 2016 tổng giá trị giao dịch TMĐT cũng đạt được con số ấn tượng là 28,9 nghìn tỷ nhân dân tệ.<sup>19</sup> Đến năm 2023, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố kinh tế - chính trị trong nước và quốc tế đã gây ra sự suy thoái trong một số lĩnh vực của nền kinh tế, người tiêu dùng phải giảm mức chi tiêu, khiến tổng giá trị giao dịch TMĐT ở Trung Quốc đạt giá trị có phần khiêm tốn hơn những năm trước là 21,44 nghìn tỷ nhân dân tệ, nhưng tới năm 2024 doanh thu của ngành vẫn tăng thêm 13% với số lượng đơn hàng/kiện hàng được giao dịch cũng tăng 21% so với năm trước đó, đạt mức 174,5 tỷ kiện hàng.<sup>20</sup>

Tuy nhiên, đi kèm với tốc độ tăng trưởng vượt bậc là những hệ lụy về môi trường ngày càng rõ rệt. Theo một nghiên cứu, trong năm 2023 ngành TMĐT tại Trung Quốc đã sản sinh ra khoảng 16,11 triệu tấn rác thải, chủ yếu là rác thải giấy và nhựa được sử dụng trong quá trình đóng gói và vận chuyển hàng tỷ kiện hàng đi khắp các thành phố trong nước và quốc tế.<sup>21</sup> Không chỉ dừng lại ở rác thải rắn, tổng lượng phát thải cacbon từ các hoạt động TMĐT tại Trung Quốc từ năm 2017 tới 2022 đã tăng từ ~ 18,37 triệu tấn CO<sub>2</sub>e lên ~ 55,65 triệu tấn CO<sub>2</sub>e. Phần lớn phát thải này đến từ vận tải đường dài (long-distance trucking), đồng thời phát thải từ giai đoạn xử lý sau tiêu dùng cũng rất đáng kể.<sup>22</sup> Những số liệu này cho thấy ô nhiễm khí thải và rác thải nhựa từ TMĐT là một vấn đề cấp thiết mà chính phủ Trung Quốc phải đối mặt và cần có những hành động kịp thời.

Cụ thể, để ứng phó với thách thức phát thải khí nhà kính và rác thải nhựa không thể tái chế từ các hoạt động trong TMĐT, Trung Quốc đã triển khai một loạt chính sách nhằm giảm tải khí thải từ vận chuyển, cải thiện hiệu quả chuỗi cung ứng và xử lý vòng đời của bao bì như:

*Thứ nhất*, Quốc vụ viện đã ban hành các quy định sửa đổi điều chỉnh lĩnh vực chuyển phát nhanh với mục tiêu thúc đẩy thực tiễn đóng gói thân thiện môi trường và bảo đảm phát triển bền vững của ngành, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01/6/2025. Quy

---

<sup>19</sup> Yue Hongfei (2017), National report on e-commerce development in China, [https://www.unido.org/sites/default/files/2017-10/WP\\_17\\_2017.pdf](https://www.unido.org/sites/default/files/2017-10/WP_17_2017.pdf), truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>20</sup> <https://www.globaltimes.cn/page/202501/1326527.shtml>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>21</sup> Boqiang Lin & Xia Wang, Are Chinese residents willing to pay for green express packaging and to participate in express packaging recycling?, <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S1059056023001843?via%3Dihub>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>22</sup> <https://www.greenpeace.org/eastasia/blog/8097/long-distance-trucking-at-the-core-of-chinas-e-commerce-emissions-greenpeace-report/>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

định gồm 15 điều hướng đến việc thiết lập hệ thống chuyển phát nhanh hiện đại, chất lượng cao, an toàn, hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, phục vụ đồng thời khu vực đô thị và nông thôn. Các doanh nghiệp được khuyến khích sử dụng vật liệu phân hủy sinh học và tái sử dụng, tối ưu hóa thiết kế bao bì nhằm giảm lãng phí, đồng thời phát triển vật liệu và công nghệ xanh mới để hạ thấp chi phí. Bên cạnh đó, quy định thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp chuyển phát, nhà sản xuất và nền tảng thương mại điện tử, trong đó việc giao hàng trực tiếp bằng bao bì gốc được khuyến khích nhằm hạn chế bao bì thứ cấp. Để giải quyết tỷ lệ tái chế thấp, các công ty được khuyến nghị triển khai cơ sở thu gom tại điểm hoạt động, doanh nghiệp và khu dân cư, đồng thời áp dụng cơ chế khuyến khích như tích điểm hoặc giảm giá cho khách hàng tái sử dụng bao bì.<sup>23</sup>

*Thứ hai*, một bản kế hoạch mang tên “Action Plan for Advancing the Green Transformation of Express Packaging” (tạm dịch: “Kế hoạch hành động nhằm thúc đẩy chuyển đổi xanh đối với bao bì đóng gói hàng chuyển phát nhanh”) do tám bộ, ngành trung ương, bao gồm Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia, Cục Bưu chính Nhà nước và Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao cùng phụ trách, đã được ban hành. Bản Kế hoạch này sẽ đưa ra tiêu chuẩn hóa bao bì xanh; tăng tỷ lệ sử dụng bao bì tái chế; giảm lãng phí bao bì; tập trung vào tái chế, giảm thiểu vật liệu độc hại; hoàn thiện hệ thống luật pháp, tiêu chuẩn, quản lý công nghiệp liên quan. Bản Kế hoạch nhằm giúp các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp tập trung vào các lĩnh vực trọng điểm và các vấn đề then chốt nhằm tăng cường tiêu chuẩn hóa, cũng như tái chế, giảm thiểu và sử dụng vật liệu không gây hại trong bao bì hàng chuyển phát nhanh.

*Thứ ba*, một số doanh nghiệp đã áp dụng một số biện pháp nhằm giảm thiểu lượng rác thải nhựa từ quá trình đóng gói hàng hóa. Ví dụ, một giải pháp hiện được triển khai phổ biến là “direct shipment” – nghĩa là gửi hàng bằng bao bì gốc của nhà sản xuất, bỏ qua khâu đóng gói lại (secondary packaging). JD Logistics tại khu công nghiệp ở Hàng Châu báo cáo đã nâng tỉ lệ gửi hàng bằng bao bì gốc từ khoảng 5% lên xấp xỉ 25% vào năm 2024, và với mục tiêu đạt xấp xỉ 40% trong thời gian tới; việc này giúp giảm lượng khí thải phát sinh từ sản xuất bao bì thêm, vận chuyển và xử lý sau đó. Bên cạnh đó, một công ty sản xuất bao bì tại Bình Hồ, tỉnh Chiết Giang, đã sử dụng 100% giấy tái chế trong sản xuất các loại thùng carton sóng, hay tại An Huy, một công ty đã sản xuất hàng trăm triệu mét vuông băng dán (adhesive tape) có khả năng phân hủy sinh học công nghiệp nhằm thay thế những loại vật liệu không thể tái chế hay phân hủy. Đến nay, đã có hơn 248 loại sản phẩm đóng gói từ hơn 100 công ty đã được cấp chứng nhận “green product” trong ngành bao bì đóng gói hàng hóa tại Trung Quốc; đồng thời Chính phủ

---

<sup>23</sup> Luo Wangshu, New eco-friendly express delivery rules from June 1<sup>st</sup>, <https://www.chinadaily.com.cn/a/202504/27/WS680e275aa3104d9fd3821ddc.html>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

cũng đã đặt ra yêu cầu chứng nhận và nhãn hiệu xanh để đảm bảo chất lượng bao bì xanh, tái chế hoặc phân hủy sinh học<sup>24</sup> Những đổi mới này thể hiện ý thức của doanh nghiệp về việc ưu tiên sử dụng vật liệu tái chế, phân hủy sinh học hoặc thân thiện môi trường, nhằm không chỉ giảm phát thải khí nhà kính liên quan đến sản xuất vật liệu mới mà hỗ trợ giảm khai thác tài nguyên.

#### **4. Quy định hiện hành và một số đề xuất hoàn thiện quy định của Việt Nam về chuyển đổi xanh trong thương mại điện tử**

##### **4.1. Quy định của Việt Nam về chuyển đổi xanh trong thương mại điện tử**

TMĐT Việt Nam luôn duy trì đà tăng trưởng ấn tượng, giữ được tốc độ tăng trưởng cao và Việt Nam được ghi nhận có tốc độ phát triển TMĐT dẫn đầu khu vực Đông Nam Á. Tới năm 2015 TMĐT đã trở nên phổ biến ở Việt Nam nhưng quy mô mới đạt khoảng 4 tỷ USD, từ năm 2016 tới nay, tốc độ tăng trưởng của TMĐT nước ta tăng nhanh.<sup>25</sup> Theo báo cáo tại Hội nghị tổng kết của Cục TMĐT và Kinh tế số (Bộ Công Thương), TMĐT Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng ấn tượng ở mức 18-25% mỗi năm. Tới năm 2024, quy mô thị trường đạt trên 25 tỷ USD, tăng 20% so với năm 2023, chiếm khoảng 9% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước.<sup>26</sup> Sự phát triển này có thể được tạo nên bởi nhiều yếu tố: tỉ lệ sử dụng Internet và điện thoại thông minh của người tiêu dùng tăng; thói quen mua sắm trực tuyến sau COVID-19 được duy trì; sự gia nhập ồ ạt của các sàn giao dịch TMĐT và các nền tảng thương mại xuyên biên giới (Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, Temu, Shein, TikTok, v.v...) tạo ra nguồn cung phong phú và giá cả đa dạng cho người tiêu dùng.

Tuy nhiên, giống như nhiều quốc gia khác, khi TMĐT phát triển nhanh và mạnh như hiện nay, chúng ta cũng phải đối diện với những hệ quả tiêu cực đã và đang tác động đến môi trường tại Việt Nam. Khi quy mô của thị trường bán lẻ tăng, số lượng đơn hàng tăng thì lượng rác thải đến từ bao bì đóng gói sản phẩm cũng tăng theo cấp số nhân. Bao bì phổ biến cho các gói, kiện hàng hóa trong bán lẻ trực tuyến tại Việt Nam hiện nay là hộp carton, túi giấy hoặc túi nhựa; những vật liệu phụ dùng để chèn, lót, bọc bao gồm băng keo nhựa hoặc băng keo giấy, xốp bong bóng khí hoặc giấy hay bìa carton cắt sợi để chèn hàng hóa, mút xốp hoặc giấy cố định sản phẩm, v.v... Phần lớn người bán thường dùng các loại vật liệu rẻ, dễ mua như túi nhựa cùng các loại bọc bóng khí để gói

---

<sup>24</sup> <https://english.news.cn/20250605/40b0716d7725488082a6a1e2afe1802c/c.html>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>25</sup> Tùng Dương, *Đề xuất chính sách phát triển thương mại điện tử xanh trước lo ngại lượng rác thải nhựa lên tới 800.000 tấn*, <https://vneconomy.vn/de-xuat-chinh-sach-phat-trien-thuong-mai-dien-tu-xanh-truoc-lo-ngai-luong-rac-thai-nhua-len-toi-800-000-tan.htm>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>26</sup> <https://moit.gov.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe/thuong-mai-dien-tu-viet-nam-nam-2024-nhung-buoc-tien-va-thach-thuc.html>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.



bọc hàng hóa, đặc biệt là các đơn hàng phải vận chuyển xa; những loại vật liệu có khả năng tái chế hoặc phân hủy được như bìa giấy, nilon nhựa sinh học ít được sử dụng do giá cả cao hơn. Theo thống kê, chỉ riêng năm 2023, TMĐT ở Việt Nam đã sử dụng 332 nghìn tấn bao bì, trong đó khối lượng bao bì nhựa các loại là 171 nghìn tấn<sup>27</sup>; năm 2024, thị trường mua sắm trực tuyến và giao đồ ăn tại Việt Nam đã dùng khoảng 160.000 thùng giấy carton và 171.000 tấn nhựa, chủ yếu là nhựa dùng một lần không có khả năng tái chế.<sup>28</sup> Hiện nay tại Việt Nam khá phổ biến hiện tượng người bán đóng gói quá mức với nhiều lớp hộp, túi nhựa, xốp nhựa hoặc túi nhựa chèn hàng, hộp xốp, màng bọc khiến lượng rác thải tăng mạnh một cách không cần thiết. Bên cạnh đó, nhu cầu giao hàng nhanh kéo theo sự gia tăng của các phương tiện vận tải đô thị, làm tăng phát thải CO<sub>2</sub>, bụi mịn và tiếng ồn. Các hoạt động hỗ trợ như kho vận, trung tâm dữ liệu, hạ tầng số cũng tiêu tốn nhiều năng lượng, góp phần làm tăng lượng khí nhà kính. Ngoài ra, việc các sàn giao dịch TMĐT cho phép người mua hoàn trả sản phẩm một cách dễ dàng thông qua việc gửi hoàn đơn hàng thông qua đơn vị vận chuyển cũng khiến lượng đơn hàng vận chuyển hai chiều tăng lên và tất nhiên là số lượng bao bì được sử dụng thêm cũng ngày càng lớn, làm trầm trọng thêm tình trạng lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường.<sup>29</sup>

Hiện nay, các quy định tại Nghị định 52/2013/NĐ-CP về TMĐT (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 85/2021/NĐ-CP) đã đưa ra các khung pháp lý cơ bản về hoạt động và các mô hình hoạt động của TMĐT. Nghị định cũng đã có những quy định cơ bản về Chương trình phát triển TMĐT quốc gia tại Điều 7, về cơ bản đây là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động phát triển TMĐT theo từng giai đoạn nhằm khuyến khích, hỗ trợ ứng dụng TMĐT để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy giao dịch thương mại trong nước và xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng TMĐT theo hướng hiện đại hóa... Tuy nhiên, trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của TMĐT với những thách thức lớn về môi trường như hiện nay, quy định nói trên là chưa đủ. Một số quy định chung về sản phẩm, bao bì, xử lý chất thải, trong Luật Bảo vệ môi trường 2020 lại chưa thể được áp dụng hiệu quả trong lĩnh vực TMĐT. Ví dụ như Điều 54 quy định về trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân khi sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế phải thực hiện tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc; hoặc Điều 55 quy định về trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó có khả năng tái chế hoặc gây khó khăn cho thu

<sup>27</sup> Nguyễn Ngọc Anh, *Thương mại điện tử và tác động của thương mại điện tử tới môi trường Việt Nam*, Tạp chí Môi trường số 8/2024, đăng tải tại <https://tapchimoitruong.vn/rna/chuyen-muc-3/thuong-mai-dien-tu-va-tac-dong-cua-thuong-mai-dien-tu-toi-moi-truong-viet-nam-31290>, , truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>28</sup> <https://theinvestor.vn/vietnam-ministry-proposes-developing-green-e-commerce-law-d14492.html>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

<sup>29</sup> Nguyễn Ngọc Anh, *tlđđ*.

gom, xử lý phải đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động phục vụ hoạt động xử lý chất thải. Những điều khoản này thường được áp dụng cho doanh nghiệp trực tiếp sản xuất hoặc nhập khẩu sản phẩm, bao bì; nếu áp dụng Điều 54 và 55 Luật Bảo vệ môi trường 2020 cho hoạt động TMĐT thì có thể phát sinh một số bất cập nhất định. Ví dụ như: khó xác định chủ thể chịu trách nhiệm khi trong TMĐT, chuỗi cung ứng có sự tham gia của nhiều bên (sàn giao dịch TMĐT, người bán, đơn vị logistics, nhà cung cấp bao bì), nên việc quy trách nhiệm tái chế hay xử lý rác thải cho một chủ thể cụ thể là không dễ, từ đó cũng khó áp dụng các cơ chế thực thi một cách hiệu quả; khó kiểm soát bao bì phát sinh khi phần lớn rác thải nhựa trong TMĐT không đến từ khâu sản xuất hàng hóa mà từ hoạt động đóng gói, vận chuyển hàng hóa.

Hiện nay, Bộ Công thương đang chịu trách nhiệm soạn thảo Dự thảo Luật TMĐT và dự kiến sẽ trình Quốc hội vào tháng 10 năm nay. Dự thảo Luật sẽ mang nhiều quy định mới như: trách nhiệm của các chủ thể, bán hàng livestream, tiếp thị liên kết, thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài, v.v... và đặc biệt là chính sách phát triển thương mại điện tử theo hướng xanh, bền vững với điều khoản trong Luật quy định về vấn đề này.

Điều 43 trong Dự thảo Luật TMĐT về phát triển TMĐT xanh và bền vững thể hiện một bước đi mang tính định hướng chiến lược, đồng thời cũng thể hiện một cam kết Việt Nam sẽ phát triển kinh tế một cách bền vững gắn với trách nhiệm bảo vệ môi trường. Trước hết, điều luật có giá trị ở chỗ lần đầu tiên đưa khái niệm “TMĐT xanh và bền vững” vào trong khuôn khổ pháp lý, qua đó khẳng định rõ ràng tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường. Quy định này không chỉ thể hiện cam kết của Việt Nam trong tiến trình chuyển đổi sang kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, mà còn phù hợp với xu thế phát triển bền vững toàn cầu và các hiệp định quốc tế mà Việt Nam tham gia. Bên cạnh đó, điều luật tiếp cận một cách toàn diện khi định hướng các doanh nghiệp TMĐT ứng dụng công nghệ, sử dụng vật liệu thay thế, tối ưu hóa quy trình sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo hướng thân thiện với môi trường. Đây là cơ sở để khuyến khích đổi mới sáng tạo, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh giữa các nền tảng, đồng thời tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tiên phong nâng cao vị thế trên thị trường. Một giá trị nổi bật khác của Điều 43 là cơ chế giám sát và minh bạch, khi Bộ Công Thương được giao trách nhiệm xây dựng, ban hành, cập nhật “Bộ hướng dẫn về TMĐT xanh và bền vững”, cũng như công bố kết quả đánh giá và xếp hạng mức độ tuân thủ của các nền tảng. Việc này, nếu thực hiện hiệu quả, sẽ vừa tạo áp lực để doanh nghiệp cải thiện hoạt động, vừa cung cấp thông tin cho người tiêu dùng lựa chọn sản phẩm và dịch vụ “xanh”. Hơn nữa, quy định nhấn mạnh trách nhiệm của tất cả tổ chức, cá nhân tham gia TMĐT, qua đó mở rộng phạm vi điều chỉnh tới nhiều chủ thể trong chuỗi cung ứng, không chỉ dừng ở các sàn giao dịch lớn mà còn bao gồm doanh nghiệp logistics, nhà cung cấp dịch vụ và cả người bán hàng trực tuyến.

Tuy nhiên, Điều 43 vẫn bộc lộ một số hạn chế đáng chú ý. Trước hết, nội dung còn mang tính khái quát, nhiều thuật ngữ như “giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường”, “tối ưu hóa quy trình” hay “giải pháp thân thiện” chỉ dừng ở mức định hướng mà chưa có tiêu chí định lượng rõ ràng, ví dụ như tỷ lệ sử dụng bao bì tái chế, mức giảm phát thải khí CO<sub>2</sub> hay chuẩn hóa vật liệu đóng gói. Việc thiếu chuẩn mực cụ thể sẽ khiến quá trình triển khai khó khả thi và có nguy cơ dẫn đến hình thức đối phó và đòi hỏi cần có các văn bản dưới luật để giải thích và hướng dẫn thi hành cụ thể. Ngoài ra, điều luật trao khá nhiều trọng trách cho Bộ Công Thương trong việc xây dựng và cập nhật Bộ hướng dẫn, song chưa quy định cụ thể về cơ chế phối hợp liên ngành với các cơ quan chuyên trách về môi trường, thời hạn ban hành hay tần suất cập nhật. Đặc biệt, một điểm hạn chế khác là thiếu quy định về chế tài. Dự thảo Luật cũng chỉ có quy định về giải quyết tranh chấp mà không có những chế tài áp dụng trong trường hợp một chủ thể vi phạm các nghĩa vụ theo Luật này. Điều này có thể dẫn tới một vấn đề bất cập thường thấy là sự chông chéo giữa các văn bản pháp luật trong các lĩnh vực khác nhau, đồng thời cũng khó có thể áp dụng chính xác các quy định của pháp luật về chế tài đối với những hành vi vi phạm nghĩa vụ trong lĩnh vực TMĐT.

Có thể nói, quy định mới trong Dự thảo Luật mang ý nghĩa quan trọng trong việc định hình nền tảng pháp lý cho TMĐT gắn với mục tiêu phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, để quy định có thể thực sự có giá trị trong thực tiễn, cần cụ thể hóa các tiêu chí định lượng, bổ sung cơ chế giám sát – chế tài chặt chẽ, đồng thời thiết kế chính sách hỗ trợ phù hợp cho doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh.

#### ***4.2. Một số đề xuất để hoàn thiện quy định về chuyển đổi xanh trong thương mại điện tử tại Việt Nam***

Từ thực tiễn trên cho thấy, thương mại điện tử đang đối mặt vấn đề gia tăng đáng kể lượng rác thải từ bao bì đóng gói và vận chuyển, gây áp lực lớn lên môi trường. Đồng thời, các tiêu chuẩn xanh và trách nhiệm thực thi các mục tiêu phát triển bền vững đang trở thành yêu cầu phổ biến trong hoạt động thương mại điện tử toàn cầu, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tích hợp các giải pháp giảm phát thải, sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường và xây dựng chuỗi cung ứng xanh. Tại Việt Nam, ngày 14/7/2023, Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định 841/QĐ-TTg năm 2023 ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 với những mục tiêu có liên quan đến phát triển TMĐT xanh như “Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục” (Mục tiêu 8), “đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn” (Mục tiêu 11), hay “Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững” (Mục tiêu 12).

Vì vậy, việc xây dựng chính sách TMĐT giai đoạn tới cần nhấn mạnh vào phát triển hạ tầng TMĐT thân thiện với môi trường, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ xanh và tăng cường nhận thức người tiêu dùng để đảm bảo chúng ta có thể

tạo ra một hệ sinh thái tiêu dùng xanh và giúp TMĐT của Việt Nam có một lộ trình phát triển bền vững lâu dài. Cụ thể:

- Cần có quy chuẩn “xanh” áp dụng cho các loại nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất bao bì và các phụ liệu khác dùng trong quy trình đóng gói và vận chuyển hàng hóa, trên cơ sở đó Nhà nước có thể dễ dàng phân loại, quản lý cũng như áp dụng các chính sách hoặc chế tài cho những nhà sản xuất hoặc người bán sử dụng hoặc thải ra rác thải không có khả năng tái chế hoặc phân hủy, gây tổn hại cho môi trường;

- Đồng thời, cần phối hợp với các sàn giao dịch TMĐT hay các nền tảng TMĐT nói chung trong việc xây dựng các hướng dẫn, chính sách, quy định và tiêu chuẩn đóng gói hàng hóa thân thiện với môi trường, tận dụng bao bì đã có sẵn của nhà sản xuất, tránh tình trạng đóng gói quá mức từ người bán, v.v...;

- Nên khuyến khích và tạo cơ chế hỗ trợ cho doanh nghiệp TMĐT, đặc biệt là các thương nhân nhỏ lẻ và hộ kinh doanh, trong việc áp dụng vật liệu đóng gói thân thiện môi trường, có thể bao gồm ưu đãi thuế, trợ giá cho vật liệu xanh, hỗ trợ chuyển đổi công nghệ để giảm chi phí ban đầu. Điều này sẽ giúp giảm áp lực tài chính cho các bên và tăng khả năng thực thi.

- Bên cạnh đó, cũng vì phần nhiều người bán trên các sàn giao dịch TMĐT tại Việt Nam là các cá nhân hoặc hộ kinh doanh nhỏ, nên khi xây dựng và hoàn thiện bộ hướng dẫn kỹ thuật và quy chuẩn môi trường cần tránh đưa những quy định phức tạp, khó áp dụng hoặc thậm chí là không khả thi với điều kiện thực tế của người bán;

- Đặc biệt, cần có các biện pháp nâng cao ý thức phát triển và duy trì TMĐT xanh từ người tiêu dùng – những người đóng vai trò quan trọng trong nhiều quy trình của hoạt động TMĐT. Nếu người tiêu dùng có được những nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng cũng như những cách thức thiết thực để vừa tiêu dùng TMĐT vừa bảo vệ môi trường, họ sẽ là nhân tố quan trọng để tạo sức ép cho các chủ thể cung ứng hàng hóa/dịch vụ trong TMĐT phải duy trì kinh doanh “xanh” và bền vững; đồng thời góp phần xây dựng nếp sống xanh trong cộng đồng, giúp giảm bớt gánh nặng cho các cơ quan vệ sinh môi trường trong việc xử lý hay tái chế rác.

- Cuối cùng, Nhà nước cần quy định rõ chế tài nghiêm khắc đối với việc không tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường trong TMĐT, các chế tài có thể đa dạng để phù hợp với chủ thể thực hiện hành vi cũng như mức độ của hành vi như: cảnh cáo, phạt hành chính, cấm kinh doanh tạm thời hoặc thu hồi giấy phép kinh doanh nếu vi phạm nghiêm trọng, v.v... Việc công bố minh bạch, xếp hạng và đánh giá mức độ tuân thủ sẽ giúp thúc đẩy tính trách nhiệm và cạnh tranh “xanh” giữa các bên.

## 5. Kết luận

Chuyển đổi xanh trong TMĐT là xu hướng tất yếu, phản ánh sự kết hợp giữa phát triển kinh tế số và mục tiêu bảo vệ môi trường. Kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển cho thấy thành công phụ thuộc vào sự gắn kết giữa chính sách pháp luật, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp và nhận thức tiêu dùng bền vững. Đối với Việt Nam, việc đưa nội dung TMĐT xanh vào hệ thống pháp luật không chỉ góp phần thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, hài hòa và bền vững trong dài hạn.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boqiang Lin & Xia Wang, Are Chinese residents willing to pay for green express packaging and to participate in express packaging recycling?, [https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S1059056023001843?](https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S1059056023001843?via%3Dihub) truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
2. Chamber of Progress (2024), *Efficiency and emissions impact of last-mile online delivery in the US*, <https://progresschamber.org/wp-content/uploads/2024/06/Chamber-of-Progress-Efficiency-and-Emissions-Impact-of-Last-Mile-Online-Delivery-in-the-US.pdf>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
3. Ethan Cramer-Flood, *Global Retail Ecommerce Forecast 2023*, <https://www.emarketer.com/content/global-retail-ecommerce-forecast-2023>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
4. Kate Whiting, *Online shopping is polluting the planet - but it's not too late*, <https://www.weforum.org/stories/2020/01/carbon-emissions-online-shopping-solutions/>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
5. Krystal Vasquez, *Warehouses worsen local air pollution*, <https://cen.acs.org/environment/atmospheric-chemistry/Warehouses-worsen-local-air-pollution/102/web/2024/08>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
6. Luo Wangshu, *New eco-friendly express delivery rules from June 1<sup>st</sup>*, <https://www.chinadaily.com.cn/a/202504/27/WS680e275aa3104d9fd3821ddc.html>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
7. Martina Iginì, *The Truth About Online Shopping and Its Environmental Impact*, <https://earth.org/online-shopping-and-its-environmental-impact/>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
8. Michael Brogan, *EPA Approves South Coast AQMD's Groundbreaking Rule to Reduce Southern California Air Pollution Associated with Warehouses*,

- <https://www.epa.gov/newsreleases/epa-approves-south-coast-aqmds-groundbreaking-rule-reduce-southern-california-air>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
9. Nguyễn Ngọc Anh, *Thương mại điện tử và tác động của thương mại điện tử tới môi trường Việt Nam*, Tạp chí Môi trường số 8/2024, đăng tải tại <https://tapchimoitruong.vn/rna/chuyen-muc-3/thuong-mai-dien-tu-va-tac-dong-cua-thuong-mai-dien-tu-toi-moi-truong-viet-nam-31290>, , truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
  10. Oceana (2024), Amazon's United States of Plastic - The e-commerce giant's plastic packaging problem persists in the US, its largest and home market, [https://oceana.org/wp-content/uploads/sites/18/2024/04/Amazons-United-States-of-Plastic-Oceana-Report-April-2024\\_reducedsize-1.pdf](https://oceana.org/wp-content/uploads/sites/18/2024/04/Amazons-United-States-of-Plastic-Oceana-Report-April-2024_reducedsize-1.pdf), truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
  11. OECD (2011), OECD Guide to Measuring the Information Society 2011, OECD Publishing. <http://dx.doi.org/10.1787/10.1787/9789264113541-en>
  12. Smartway Transport Overview, [https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/usa\\_attachment.pdf](https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/usa_attachment.pdf), truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
  13. Thùy An, *Giải pháp dữ liệu điện tử EDI là gì? Lợi ích và cách EDI được áp dụng trong thực tế như thế nào?*, <https://fptshop.com.vn/tin-tuc/danh-gia/edi-la-gi-174555>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
  14. Tùng Dương, *Đề xuất chính sách phát triển thương mại điện tử xanh trước lo ngại lượng rác thải nhựa lên tới 800.000 tấn*, <https://vneconomy.vn/de-xuat-chinh-sach-phat-trien-thuong-mai-dien-tu-xanh-truoc-lo-ngai-luong-rac-thai-nhua-len-toi-800-000-tan.htm>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
  15. WWF – Việt Nam (2024), Bộ tiêu chí thương mại điện tử xanh - ECGI, Nxb. Thanh Niên.
  16. Yue Hongfei (2017), National report on e-commerce development in China, [https://www.unido.org/sites/default/files/2017-10/WP\\_17\\_2017.pdf](https://www.unido.org/sites/default/files/2017-10/WP_17_2017.pdf), truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
  17. Các Website:
    - <https://www.energy.gov/mesc/funding>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
    - <https://english.news.cn/20250605/40b0716d7725488082a6a1e2afe1802c/c.html>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
    - <https://fred.stlouisfed.org/series/ECOMSA>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
    - <https://www.globaltimes.cn/page/202501/1326527.shtml>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.

- <https://www.greenpeace.org/eastasia/blog/8097/long-distance-trucking-at-the-core-of-chinas-e-commerce-emissions-greenpeace-report/>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
- <https://moit.gov.vn/khoa-hoc-va-cong-nghe/thuong-mai-dien-tu-viet-nam-nam-2024-nhung-buoc-tien-va-thach-thuc.html>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
- <https://natlawreview.com/article/indirect-source-rules-new-and-evolving-frontier-state-and-local-vehicle-regulation>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.
- <https://theinvestor.vn/vietnam-ministry-proposes-developing-green-e-commerce-law-d14492.html>, truy cập lần cuối ngày 10/9/2025.